NG[illegible]I TƯ KỲ

CƯƠNG YẾU
CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

2A
25

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI

NGẢI TƯ KỲ

CƯƠNG YẾU
CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Thư viện 3
943 T

kc0379

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI – 1961

Vc 62994

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Quyển Cương yếu chủ nghĩa duy vật biện chứng này dịch theo bản tái bản lần thứ 4 do Nhà xuất bản Nhân dân, Trung-quốc, xuất bản tại Bắc-kinh cuối năm 1959.

Tập sách này được xuất bản lần đầu tiên ở Trung-quốc vào đầu năm 1957, sau đó được tái bản 3 lần dưới tên là Đề cương giảng duy vật biện chứng mà chúng tôi đã có dịp dịch và xuất bản giới thiệu với các bạn hồi năm ngoái.

Về nội dung sách tái bản lần này, ngoài một số nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, thì tác giả đã căn cứ vào những tình hình đấu tranh mới của Trung-quốc và trên thế giới mà sửa chữa và bổ sung thêm những sự kiện chứng minh mới.

Đây là một tập sách có thể dùng để tham khảo trong khi nghiên cứu triết học duy vật biện chứng tương đối tốt, và nếu muốn học tập triết học Mác—Lê-nin sâu hơn nữa thì nên lấy các sách kinh điển làm tài liệu chính thức như trong lời tái bản của tác giả đã giới thiệu. Ngoài ra các bạn đọc nên xem thêm các sách giáo khoa về triết học của Liên-xô.

Khi đọc sách, chúng ta sẽ thấy tác giả đã liên hệ nhiều đến các đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Trung-quốc đã thể hiện việc vận dụng tư tưởng triết học duy vật biện chứng trong thực tiễn cách mạng Trung-quốc, qua đó các bạn sẽ suy nghĩ về các vấn đề cách mạng nước ta, nhất là có cách để liên hệ thấy rõ đường lối chính sách của Đảng ta đã vận dụng triết học duy vật biện chứng trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa vừa qua và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta hiện nay.

Tháng 8 năm 1961

SỰ THẬT

LỜI CỦA TÁC GIẢ TRONG BẢN IN LẦN TÁI BẢN

Nguyên sách này là Đề cương giảng duy vật biện chứng *đã xuất bản vào tháng 3 năm 1957. Lúc xuất bản thì tác phẩm* Về vấn đề giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân *của đồng chí Mao Trạch-đông chưa ra đời. Cũng năm đó, vào tháng 9, khi in lần thứ hai, chúng tôi có căn cứ theo tác phẩm trên đây của đồng chí Mao Trạch-đông và căn cứ theo tình hình đấu tranh mới trong nước và trên thế giới mà sửa chữa một lần rồi. Sau đó cả nước đều bước vào thời kỳ đại tiến vọt, việc mới không ngớt xuất hiện, nên chỉ trong một thời gian rất ngắn nội dung của sách này đã cảm thấy lạc hậu hơn tình hình khách quan ở nhiều mặt. Có nhiều lần chúng tôi muốn sửa chữa và bổ sung, nhưng vì tình hình khách quan phát triển quá nhanh nên không làm được. Thời gian cứ kéo dài như thế hơn một năm, cho đến hôm nay mới có thể nói là bước đầu thực hiện nguyện vọng ấy. Sửa chữa và bổ sung nhiều nhất là phần «phép biện chứng», đặc biệt là phần nói về quy luật thống nhất đối lập. Các bộ phận khác cũng có sửa chữa và bổ sung hoặc nhiều hoặc ít. Phong trào đại tiến vọt và công xã nhân dân ra đời là thành tựu huy hoàng nhất của Đảng trong việc vận dụng phép biện chứng duy vật trong công tác thực tế. Căn cứ vào những kinh nghiệm thực tiễn đó để nói rõ phép biện chứng duy vật là việc rất cần thiết. Nhưng năng lực cá nhân của tác giả có hạn, trên nhiều vấn đề nhất định không tránh khỏi khuyết điểm hoặc sai lầm, vậy mong các đồng chí xem kỹ và chỉ bảo cho.*

Tháng 9 năm 1957, trong khi in lần thứ 2, chúng tôi có phụ thêm một bản giới thiệu ngắn. Trong lời giới thiệu có nói rõ sách này chỉ dùng để tham khảo trong khi nghiên cứu, chứ không thể coi như tài liệu giảng dạy chính thức về môn triết học duy vật biện chứng. Trong tình hình hiện nay, học tập triết học duy vật biện chứng vẫn phải lấy tác phẩm kinh điển về triết học Mác — Lê-nin làm tài liệu chính thức. Điểm đó đối với sách tái bản lần này vẫn còn đúng. Lúc đó chúng tôi có giới thiệu các tác phẩm kinh điển như : Tuyên ngôn của Đảng cộng sản *của Mác và Ăng-ghen,* Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức, Chống Đuy-rinh *của Ăng-ghen,* Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Nói về vấn đề phép biện chứng *của Lê-nin,* Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử *của Sta-lin,* Bàn về thực tiễn, Bàn về mâu thuẫn, Cải tạo sự học tập của chúng ta, Chỉnh đốn tác phong Đảng, Chống lối văn tám vế trong Đảng, Về vấn đề giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, *v.v., của đồng chí Mao Trạch-đông, đồng thời cũng giới thiệu những văn kiện như báo cáo của đồng chí Lưu Thiếu-kỳ ở Đại hội đại biểu toàn quốc khóa 8 của Đảng Cộng sản Trung-quốc,* Về kinh nghiệm lịch sử chuyên chính của giai cấp vô sản, Lại bàn về kinh nghiệm lịch sử chuyên chính của giai cấp vô sản, *của* Nhân dân nhật báo, *v.v. Các tác phẩm và văn kiện đó từ nay về sau vẫn là tài liệu cơ bản mà các đồng chí học triết học cần phải đọc. Cố nhiên là cũng không nên tự hạn chế trong các tác phẩm và văn kiện đó, ở đây chỉ giới thiệu những cái quan trọng nhất mà thôi, các đồng chí làm công tác giảng dạy ở các nơi còn có thể căn cứ tình hình khác nhau mà chọn thêm nhiều tác phẩm kinh điển và văn kiện khác của Đảng để làm tài liệu học tập. Năm 1958, công xã nhân dân là một hình thức tổ chức xã hội mới đã xuất hiện ở nước ta. Đối với sự xuất hiện đó của công xã nhân dân cần phải hiểu như thế nào, đứng về mặt triết học*

Mác — Lê-nin mà nói, đó cũng là một vấn đề quan trọng cần phải suy nghĩ. Cho nên Nghị quyết tháng 8 năm 1958 của Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc về vấn đề xây dựng công xã nhân dân ở nông thôn và Nghị quyết tháng 12 năm ấy của Hội nghị toàn thể lần thứ 6 của Ban Chấp hành trung ương khóa 8 của Đảng Cộng sản Trung-quốc về một số vấn đề của công xã nhân dân cũng cần phải được coi như tài liệu học tập triết học.

Bản sửa chữa này là tái bản quyển Đề cương giảng duy vật biện chứng *nhưng có bổ sung mấy vạn chữ, nội dung dài hơn, và hình thức không còn giống một « đề cương » nữa, cho nên chữa tên lại là* Cương yếu chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Tháng 5 năm 1959
Tác giả

CHƯƠNG THỨ NHẤT

TRIẾT HỌC LÀ GÌ? VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC. TẠI SAO PHẢI NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC?

Triết học là học vấn về thế giới quan của con người; thế giới quan đó lại có tác dụng phương pháp luận đối với nhận thức của con người. Thế giới quan là gì? Thế giới quan là quan điểm căn bản nhất của con người đối với cả thế giới và mọi sự vật. Cứ theo ý nghĩa đó thì triết học, có thể nói là môn học vấn nghiên cứu về đạo lý căn bản nhất của mọi sự vật trên thế giới. Người ta có quan điểm căn bản nhất đó rồi, hiểu rõ đạo lý căn bản nhất đó rồi, thì khi xem xét bất cứ một vấn đề gì cũng có một sự hướng đạo chung về phương pháp, tức nắm được một thứ nguyên lý phương pháp căn bản nhất để nhận thức sự vật. Đó là tác dụng phương pháp luận của triết học. Trong xã hội có giai cấp, những người thuộc giai cấp và tập đoàn khác nhau, đều có thế giới quan khác nhau, phương pháp luận khác nhau, tư tưởng triết học khác nhau. Có thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm. Nói chung, thế giới quan duy vật là đúng, thế giới quan duy tâm là sai. Giai cấp công nhân có thế giới quan cách mạng đúng nhất của mình, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trong cuộc đấu tranh cách mạng, đấu tranh xây dựng xã hội xã hội chủ

nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa của giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân lao động, chủ nghĩa duy vật biện chứng là vũ khí phương pháp tư tưởng sắc bén nhất của họ. Nhiệm vụ nghiên cứu triết học của chúng ta rốt cục là ở chỗ nắm vững thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn của chủ nghĩa duy vật biện chứng tức là ở chỗ vận dụng cái nguyên lý phương pháp đúng đắn và căn bản nhất đó trong đấu tranh, trong công tác, trong sản xuất, cũng tức là ở chỗ giải quyết đúng vấn đề phương pháp tư tưởng. Công nhân, nông dân, đảng viên cộng sản và tất cả những ai muốn đấu tranh để thực hiện xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa đều phải nghiên cứu triết học, đều phải học tập nắm vững thế giới quan đúng đắn — triết học duy vật biện chứng, là vì nếu nắm vững triết học duy vật biện chứng thì trong đấu tranh giai cấp, trong đấu tranh sản xuất, cũng như trong công tác nghiên cứu khoa học, nó sẽ làm cho chúng ta quan sát vấn đề và giải quyết vấn đề được tốt, làm cho chúng ta tổng kết kinh nghiệm đấu tranh được tốt, tìm ra nguyên nhân và bài học trong kinh nghiệm thành công hoặc thất bại được tốt. Nó làm cho chúng ta có thể tránh được những sai lầm nghiêm trọng về nguyên tắc, hoặc có thể kịp thời phát hiện sai lầm và sửa chữa sai lầm, do đó cũng làm cho sự nghiệp cách mạng và xây dựng xã hội chủ nghĩa của chúng ta có thể tiến tới một cách thuận lợi. Phong trào chỉnh phong năm 1942 của Đảng cộng sản Trung-quốc, về mặt «học phong» đã làm cho đông đảo cán bộ toàn Đảng học tập được nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, học tập được quan điểm nhận thức chủ quan phải phù hợp với thực tế khách quan, nguyên lý kết hợp chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin với thực tiễn cụ thể của cách mạng Trung-quốc, khiến cho trình độ tư tưởng của đông đảo cán bộ được nâng cao một bước lớn, khiến cho mấy lần sai lầm về đường lối trong công tác lãnh đạo của Đảng trước kia được khắc phục triệt để, sự nghiệp cách mạng trong chiến tranh chống

Nhật, chiến tranh giải phóng nhân dân, v.v. được thắng lợi nhanh chóng và thuận lợi. Đó là một chứng cớ rõ ràng.

Bắt đầu từ 6 tháng sau của năm 1957, nước ta lại tiến hành một cuộc chỉnh phong nữa (có bao gồm đấu tranh chống phái hữu), lần chỉnh phong này, có thể nói là một cuộc vận động học tập triết học duy vật biện chứng kết hợp với cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng xã hội chủ nghĩa, so với cuộc chỉnh phong năm 1942 còn rộng rãi hơn và sâu sắc hơn. Trong cuộc chỉnh phong lần này, không những đông đảo cán bộ đã được giáo dục về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, đã học tập lý luận ***Bàn về thực tiễn, Bàn về mâu thuẫn, Về vấn đề giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân*** và nhiều tác phẩm kinh điển khác về triết học Mác—Lê-nin, mà hàng triệu công nhân và nông dân cũng tích cực và cố gắng học tập triết học. Như chúng ta đã thấy, kết quả của chỉnh phong và chống phái hữu đã tạo thành một cục diện đại tiến vọt trong sản xuất công nông nghiệp nước ta, về mặt chế độ xã hội, công xã nhân dân đã xuất hiện rất mới mẻ. Không còn nghi ngờ gì nữa, số quần chúng nắm được triết học duy vật biện chứng đã đông đảo như thế, thì nhất định có thể làm cho nền sản xuất công nông nghiệp nước ta đã tiến vọt càng tiến vọt thêm nhanh chóng. nhất định có thể đẩy nhanh tốc độ xây dựng xã hội chủ nghĩa của nước ta.

Triết học là học vấn về thế giới quan của người ta; cho nên những vấn đề mà nó nghiên cứu và đề cập tới không phải chỉ vẻn vẹn là những vấn đề về một mặt nào đó hay một cục bộ nào đó của thế giới, mà là những vấn đề phổ biến nhất, có quan hệ với toàn bộ thế giới, với mọi sự vật của thế giới (gồm giới tự nhiên, xã hội và tư duy của loài người). Ví dụ những vấn đề dưới đây là những vấn đề mà việc nghiên cứu triết học phải giải đáp: Bản chất của thế giới là gì? Thế giới từ trước đến nay là thế giới vật chất, hay là ngay ban đầu đã có một lực lượng tinh thần nào đó tồn tại trước khi có thế giới vật chất? Hết thảy mọi sự vật trên thế giới có phải

là nằm trong quá trình vận động, biến hóa phát triển không ngừng hay không? Nếu ở vào trạng thái vận động, biến hóa phát triển, thì nó vận động, biến hóa và phát triển ra sao? Ý thức chủ quan, đời sống tinh thần của con người có quan hệ gì với thế giới khách quan và đời sống vật chất xã hội của họ? Ý thức của con người có phải là bỗng dưng tự đẻ ra trong thế giới tinh thần chủ quan, hay chỉ là phản ánh của sự vật khách quan, chỉ là phản ánh của điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội của con người? Ý thức của con người có thể nhận thức thế giới được đúng đắn hay không và nhận thức thế giới như thế nào, phải có lập trường và phương pháp như thế nào mới có thể nhận thức thế giới được đúng đắn, v.v. Giải đáp một cách có hệ thống những vấn đề đó là nhiệm vụ của việc nghiên cứu triết học.

Thế giới quan của con người ra đời như thế nào? Thế giới quan là tổng kết cao nhất của kinh nghiệm thực tiễn về đấu tranh với tự nhiên và đấu tranh xã hội của con người, là kết quả của việc phổ biến hóa cao độ những tri thức về sự vật mà người ta thu được trong những thực tiễn đó. Đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Tri thức trên thế giới chỉ có hai môn, một môn gọi là tri thức về đấu tranh sản xuất, và một môn là tri thức về đấu tranh giai cấp. Khoa học tự nhiên, khoa học xã hội là kết tinh của hai môn tri thức ấy. Triết học thì là sự khái quát và tổng kết của tri thức tự nhiên và tri thức xã hội». *(Chỉnh đốn tác phong của Đảng)*. Vì vậy những vấn đề phổ biến nhất mà triết học nghiên cứu không phải là do người nghiên cứu triết học bỗng dưng tùy tiện đề ra, mà là đề ra qua sự khái quát từ trong mọi kinh nghiệm thực tiễn xã hội của loài người, từ trong sự nghiên cứu khoa học. Những vấn đề phổ biến trong triết học cũng là những vấn đề phổ biến nhất trong thực tiễn xã hội của loài người, trong đấu tranh sản xuất, đấu tranh giai cấp và trong việc nghiên cứu khoa học. Vì sao? Vì mỗi sự vật tồn tại thực tế trong thế giới khách quan đều là sự vật cụ thể. Mọi sự vật cụ thể đều có

đặc điểm riêng của bản thân nó, đồng thời lại bao hàm một số bản chất phổ biến mà những sự vật khác cũng có. Trong thực tiễn, người ta không ngừng tiếp xúc với các sự vật cụ thể, và nhận thức được đặc điểm riêng của bản thân sự vật, đồng thời nhận thức của con người lại có thể không ngừng khái quát được một số ý nghĩa phổ biến nào đó của sự vật từ trong nhiều sự vật cụ thể, hay là khái quát được bản chất và tính quy luật phổ biến có thể thích dụng với hết thảy mọi sự vật cùng loại, từ trong một số sự vật điển hình cụ thể nào đó. Tác dụng của việc khái quát đó là sự phổ biến hóa những tri thức mà người ta đã thu được trong thực tiễn và trong việc nghiên cứu khoa học. Nếu bản chất và tính quy luật mà chúng ta đã khái quát được từ trong những tri thức của bản thân ta về sự vật cụ thể, có ý nghĩa phổ biến nhất,—có thể thích dụng một cách phổ biến với hết thảy mọi sự vật trên thế giới, thì nhận thức đã được phổ biến hóa ấy sẽ có ý nghĩa thế giới quan; cũng tức là có tính chất của quan điểm triết học; mà vấn đề triết học là vấn đề được đề ra khi chúng ta tiến hành sự khái quát phổ biến nhất đối với tri thức của bản thân ta. Ví như ba phát hiện lớn về khoa học tự nhiên giữa thế kỷ 19—định luật về sự chuyển hóa năng lượng, khoa tế bào và thuyết tiến hóa—đã làm cho chúng ta thu được những tri thức khoa học cụ thể quan trọng về ba mặt của sự vật trong giới tự nhiên. Người mác-xít đã khái quát được ý nghĩa phổ biến nhất từ trong những tri thức đó: tức là những phát hiện đó đã chứng minh rằng hết thảy mọi sự vật trong giới tự nhiên đều ở trong trạng thái liên hệ và phát triển. Sự khái quát ấy là sự khái quát triết học. Nguyên lý đã khái quát được ở đây có ý nghĩa thế giới quan. Lại ví dụ: hơn 100 năm qua nhân dân Trung-quốc không ngớt đấu tranh chống nhiều kẻ địch như triều Thanh, bọn quân phiệt Bắc dương, phe phản động Quốc dân đảng, đế quốc Nhật, đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, v.v. Từ trong những cuộc đấu tranh đó, một mặt chúng ta thấy được những đặc điểm khác nhau của những kẻ địch

khác nhau, phương pháp đấu tranh của chúng ta đối với bọn chúng cũng có những đặc điểm khác nhau; một mặt khác, từ trong những cuộc đấu tranh đó, chúng ta lại có thể khái quát một nguyên tắc phổ biến: toàn bộ lịch sử đó là lịch sử đấu tranh của nhân dân Trung-quốc chống các bọn thù địch, từ đầu chí cuối nó đều quán triệt mâu thuẫn giữa địch và ta. Đồng thời chúng ta lại thấy trong nội bộ nhân dân cũng thường có những cuộc tranh luận với ý kiến khác nhau, từng thời kỳ khác nhau và trên nhiều vấn đề khác nhau. Thường thường cần phải mở rộng và giải quyết những cuộc tranh luận đó và làm cho nội bộ đoàn kết nhất trí, có như thế mới có thể cùng chung sức chống kẻ địch và thu được thắng lợi. Những ý kiến khác nhau đó, mặc dù mỗi cái đều có đặc điểm của nó, nhưng khái quát lại thì đều không ngoài mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, mà mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân thì thời kỳ nào cũng có, cái này được giải quyết xong thì cái khác lại xuất hiện. Như vậy, từ trong cuộc đấu tranh có tính chất lịch sử lâu dài của chúng ta, chúng ta có thể khái quát một nhận thức về quy luật và bản chất rất phổ biến như sau: trong đời sống xã hội của chúng ta, nơi nào cũng có mâu thuẫn, những mâu thuẫn đó có thể chia làm hai loại chủ yếu: mâu thuẫn giữa địch và ta và mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Hai loại mâu thuẫn đó khác nhau, nên cần phải áp dụng những biện pháp giải quyết khác nhau. Những nguyên lý đó có tính chất phổ biến nhất, cho nên nó là nguyên lý triết học. Quyển sách bàn ***Về vấn đề giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân*** của đồng chí Mao Trạch-đông là một tác phẩm vĩ đại lần đầu tiên đã khái quát thực tiễn lịch sử của chúng ta một cách sâu sắc, toàn diện, và nói rõ những nguyên lý triết học đó. Lại ví dụ thêm, có một số người làm công tác ở một nơi nào đó, trong công tác họ dựa vào yêu cầu chủ quan của mình để đặt ra kế hoạch quá cao, mà tình hình khách quan không cho phép, kết quả là kế hoạch đó chẳng những không thể thực hiện được, mà còn gây ra

nhiều tổn thất nữa. Cuối cùng khi họ tổng kết kinh nghiệm thực tiễn đó, một mặt họ phải kiểm tra cụ thể xem kế hoạch đó không phù hợp với tình hình khách quan ở chỗ nào, cũng tức là phải rút ra một số nhận thức cụ thể về đặc điểm riêng của sai lầm và khuyết điểm. Song mặt khác, nếu họ muốn nâng nhận thức lên cao hơn một chút, thì họ phải tìm ra một số ý nghĩa phổ biến nhất trong sai lầm và khuyết điểm đó. Họ nên có nhận thức như thế này: một nguyên nhân căn bản đẻ ra những sai lầm và khuyết điểm ấy là do nhận thức chủ quan của bản thân họ không nhất trí với sự vật thực tế tồn tại khách quan chung quanh. Họ nên hiểu rằng: sự vật khách quan tồn tại chung quanh ta không lệ thuộc vào ý thức chủ quan của ta; vì vậy trong mọi việc ta không thể đặt yêu cầu và ý chí chủ quan của bản thân ta lên hàng đầu, cũng tức là không thể chỉ dựa vào ý chí của bản thân mình muốn thế nào thì làm như vậy. Chỉ dựa vào ý chí của bản thân mình để làm công tác thì nhất định sẽ thất bại. Muốn không bị thất bại trong công tác, thì về mặt chủ quan, khi đặt kế hoạch công tác nhất định phải đặt sự vật thực tế tồn tại khách quan lên hàng đầu, chứ không nên đặt yêu cầu và ý chí chủ quan lên hàng đầu, nghĩa là trước hết phải nhận thức cho rõ tình hình khách quan, điều kiện khách quan, rồi dựa vào tình hình và điều kiện đó mà đặt ra kế hoạch chủ quan. Như vậy mới có thể đặt được kế hoạch không đến nỗi sai lầm hay sai lầm rất nhỏ. Như vậy trong tổng kết công tác, họ sẽ khái quát được một nguyên tắc phổ biến nhất, thích dụng với hết thảy mọi sự vật: sự vật khách quan là tính thứ nhất, ý thức chủ quan của con người là tính thứ hai. Đó là một nguyên tắc của thế giới quan triết học; hơn nữa là nguyên tắc căn bản của triết học duy vật.

Như trên đã nói có các loại quan điểm triết học hoặc thế giới quan khác nhau, thậm chí đối lập với nhau. Ngoài thế giới quan duy vật mà chúng ta nói ở đây ra còn có thế giới quan duy tâm. Những quan điểm triết học muôn hình muôn vẻ trong

lịch sử đều có thể quy vào hai mặt trận triết học lớn: là duy tâm và duy vật. Toàn bộ lịch sử tư tưởng triết học của loài người là lịch sử đối lập và đấu tranh của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Tại sao thế giới quan của người ta lại có tình trạng đối lập ấy. Điều đó chủ yếu phải quy vào sự khác nhau về địa vị thực tiễn của người ta. Lịch sử triết học trước đây chủ yếu là phát triển trong xã hội có giai cấp; trong xã hội có giai cấp, người ta phân chia thành kẻ bóc lột và người bị bóc lột, giai cấp tiến bộ và giai cấp phản động. Những giai cấp khác nhau đó đứng trên địa vị thực tiễn khác nhau để nhận thức thế giới. Ngay cả sau khi tiêu diệt giai cấp rồi, trong xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa vẫn mãi mãi có sự phân biệt giữa người tiên tiến với kẻ lạc hậu trong thực tiễn, trước hết là trong quá trình sản xuất của xã hội. Trong việc nhận thức sự vật, người tiên tiến và kẻ lạc hậu ở vào địa vị khác nhau. Ngoài ra trình độ phát triển sản xuất khác nhau, quy mô sản xuất lớn nhỏ, cũng là một trong những nhân tố thực tiễn xã hội ảnh hưởng đến năng lực nhận thức của người ta và đẻ ra những thế giới quan khác nhau. Tóm lại, địa vị thực tiễn khác nhau của người ta khi nhận thức sự vật có ảnh hưởng quyết định đối với nhận thức của người ta. Nó hạn chế mức độ sâu rộng, cũng như hạn chế trình độ đúng đắn của nhận thức của họ. Nó làm cho họ đứng trên những quan điểm khác nhau thậm chí trái ngược nhau để khái quát nhận thức của họ về sự vật; làm cho họ có thế giới quan khác nhau thậm chí trái ngược nhau. Ví dụ: do sản xuất không phát triển, do hiểu biết rất nghèo nàn về sự vật và do tính chất bảo thủ rất nặng của đời sống công xã, nên người công xã nguyên thủy coi hết thảy mọi sự vật của thế giới là bị ý chí của thần linh chi phối, coi thể xác của con người là bị linh hồn chi phối, cũng tức là coi ý chí của thần linh và linh hồn là tính thứ nhất, coi hết thảy mọi vật khác của thế giới là tính thứ hai. Đó là một thế giới quan tôn giáo nguyên thủy có nhân tố mầm mống của chủ

nghĩa duy tâm. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp bóc lột ở vào địa vị thống trị, hết sức mong muốn cho chế độ xã hội mà họ thống trị được củng cố lâu dài. Địa vị thực tiễn như vậy khiến họ coi ý chí, lòng mong muốn của mình, coi lý tưởng xã hội và nguyên tắc đạo đức của mình là «thiên kinh địa nghĩa» chi phối hết thảy mọi sự vật. Thế là đẻ ra thế giới quan duy tâm của họ, tức là coi một số nguyên lý nguyên tắc tinh thần chủ quan là tính thứ nhất, coi sự vật của thế giới khách quan là tính thứ hai. Trong xã hội mới, giai cấp bóc lột đã bị đánh gục của xã hội cũ không chịu rút khỏi vũ đài lịch sử, nên thường đi ngược dòng lịch sử, tiến hành những cuộc phản công liều lĩnh vào chế độ xã hội mới. Cuộc tiến công điên cuồng của bọn phái hữu của giai cấp tư sản vào chế độ xã hội chủ nghĩa nước ta hồi năm 1957 là một biểu hiện của tình hình đó, như vậy là giai cấp bóc lột mong dùng ý chí chủ quan của mình để chống lại quy luật khách quan của lịch sử, cũng tức là đặt ý thức chủ quan của mình vào địa vị thứ nhất, do đó thế giới quan của chúng cũng có tính chất duy tâm. Lại như những người đứng trên lập trường giai cấp tiểu tư sản để xem xét sự vật, vì quy mô sản xuất của họ nhỏ hẹp, lại do địa vị giai cấp của họ không vững chắc cho nên tầm mắt của họ cũng tương đối nhỏ hẹp. Khi xem xét sự vật họ dễ mắc bệnh hời hợt, phiến diện, dễ ngả nghiêng khi «tả», khi hữu, cũng tức là dễ phạm sai lầm chủ quan trong hành động; mà chủ nghĩa chủ quan tức là đặt ý thức chủ quan của con người lên hàng đầu, tức là biểu hiện của thế giới quan duy tâm trong hành động thực tế của con người. Cần phải nói tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản và tư tưởng của giai cấp tư sản đứng về mặt thế giới quan mà nói, về bản chất là giống nhau. Một trong những nguồn gốc của sai lầm chủ quan trong công tác của chúng ta là sự phản ánh của ý thức giai cấp và phương pháp tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản và giai cấp tư sản. Nói chung trong quá trình phát triển của thực tiễn xã hội, những người ở địa vị giai cấp cách mạng,

Vc 62994

tiến bộ, không thể thỏa mãn với tình trạng hiện có. Họ cần cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội. Muốn cải tạo tự nhiên thì trước hết phải nhận thức quy luật khách quan của giới tự nhiên qua thực tiễn sản xuất, qua sự nghiên cứu khoa học. Muốn cải tạo xã hội, thì trước hết phải nhận thức tình hình khách quan của xã hội lúc bấy giờ. Nếu không thì bất luận là đấu tranh cải tạo tự nhiên hay đấu tranh cải tạo xã hội cũng đều không thể giành được thắng lợi. Địa vị đó khiến họ sớm muộn thế nào cũng khái quát được chân lý của chủ nghĩa duy vật trong nhận thức của họ; chân lý đó là: người ta muốn có nhận thức đúng đắn, muốn thu được thắng lợi trong đấu tranh, thì phải làm cho nhận thức của mình phản ánh được tình hình chân thực của sự vật khách quan. Đó cũng tức là khẳng định: sự vật tồn tại khách quan là tính thứ nhất, còn nhận thức chủ quan của người ta là tính thứ hai.

Cho nên, cũng như mọi nhận thức của người ta về thế giới, thế giới quan triết học không phải bỗng dưng đẻ ra trong đầu óc của những người thông minh, mà là đẻ ra trong nhu cầu thực tiễn xã hội của người ta. Địa vị của người ta trong quá trình thực tiễn xã hội khác nhau thì thế giới quan của họ cũng khác nhau. Trong lịch sử, có hai mặt trận triết học lớn đối lập với nhau, đấu tranh lẫn nhau — chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Hai mặt trận triết học đó phản ánh địa vị thực tiễn đối lập nhau của người ta: trong xã hội có giai cấp, nó phản ánh sự đối lập và đấu tranh vì quyền lợi của giai cấp cách mạng và giai cấp phản động. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa, vì trong quá trình thực tiễn xã hội luôn luôn có sự đấu tranh giữa các khuynh hướng khác nhau, như tiến bộ với lạc hậu, mới với cũ, cho nên cũng có thể có sự đấu tranh giữa các khuynh hướng đối lập duy vật và duy tâm. Trong xã hội có giai cấp, phương hướng căn bản của tư tưởng triết học là do lợi ích chính trị căn bản của giai cấp mà nó phụ thuộc quyết định, hơn nữa là nó trực tiếp hay gián tiếp phục vụ cho lợi ích chính trị căn bản

của giai cấp ấy. Cho nên việc quán triệt một khuynh hướng riêng biệt nhất định trong triết học là một hình thái riêng biệt của chính sách của giai cấp mà nó phụ thuộc. Những nhà triết học không theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin, thường không tự giác thấy điều này hoặc khi tự giác thấy ít nhiều, nhưng vì quan hệ lợi ích giai cấp của họ, nên họ cố sức che giấu đi. Ví như bọn thống trị phản động của Trung-quốc cũ cần chủ nghĩa duy tâm để phục vụ lợi ích chính trị của chúng. Vì vậy, về mặt chính sách tư tưởng, chúng ra sức gieo rắc triết học duy tâm, đàn áp việc tuyên truyền chủ nghĩa duy vật. Bọn thống trị của Trung-quốc cũ không cho phép giảng chủ nghĩa duy vật ở các trường đại học, chỉ có phái duy tâm như Hồ Thích mới có thể giảng dạy tư tưởng triết học của chúng ở các trường. Cho nên mặc dù bọn duy tâm ấy có tự giác thấy hay không, trên thực tiễn chúng là những kẻ đại diện cho giai cấp phản động để chấp hành chính sách tư tưởng phản động đó. Giai cấp vô sản về mặt chính sách tư tưởng đã đi con đường trái hẳn với giai cấp tư sản, họ muốn lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử làm vũ khí triết học cho mình và cho đông đảo quần chúng nhân dân một cách tự giác và công khai, họ vạch rõ rằng trong cuộc đấu tranh sản xuất và đấu tranh giai cấp của nhân dân, nếu rời khỏi chủ nghĩa duy vật biện chứng thì sẽ có nguy cơ phạm sai lầm, cho nên nhất định phải quán triệt đường lối nhận thức duy vật biện chứng trong khi xem xét vấn đề, giải quyết vấn đề. Phương châm chính sách mà nước Trung-hoa mới của chúng ta đang áp dụng về mặt nghiên cứu khoa học hiện nay là phương châm «trăm nhà đua tiếng», cho phép các phái tư tưởng học thuật trong nội bộ nhân dân được tự do tranh luận và tuyên truyền. Sở dĩ phải áp dụng phương châm đó là vì chỉ có qua bàn cãi tự do về học thuật, thì mới có thể làm cho chân lý khách quan của khoa học được trình bày đầy đủ, mới có thể tránh được bệnh vũ đoán một chiều và bệnh giáo điều trong học thuật. Cho nên trong điều

kiện trước mắt của Trung-quốc, phương châm đó là một phương châm đúng đắn để quán triệt một cách có hiệu quả chủ nghĩa duy vật và khắc phục chủ nghĩa duy tâm.

Trong lịch sử đã có nhiều loại tư tưởng triết học; trong nhiều loại tư tưởng triết học ấy, làm thế nào để có thể phân biệt được những loại nào thuộc chủ nghĩa duy vật, những loại nào thuộc chủ nghĩa duy tâm? Cách phân biệt là phải xem những tư tưởng triết học ấy trả lời một vấn đề cơ bản nhất trong triết học như thế nào, tức là vấn đề quan hệ giữa vật chất và tinh thần (hoặc tồn tại và ý thức, khách quan và chủ quan). Tại sao vấn đề đó là vấn đề cơ bản của triết học? Vì trong thực tiễn và trong khi nhận thức thế giới, trước hết và bất cứ lúc nào người ta cũng đem tinh thần, ý thức và chủ quan của mình đối lập với toàn bộ thế giới vật chất tồn tại khách quan. Đó là mâu thuẫn căn bản nhất, tồn tại trong quá trình thực tiễn và nhận thức của con người. Quá trình hoạt động thực tiễn và nhận thức của con người là quá trình trong đó mâu thuẫn giữa ý thức và tồn tại, giữa chủ quan và khách quan không ngừng nảy ra và không ngừng được giải quyết. Vì vậy khi người ta dựa vào mọi tri thức của mình để tổng kết về triết học, thì dù họ có ý thức hay không, vấn đề cơ bản nhất mà họ phải trả lời trước tiên cũng là vấn đề quan hệ giữa vật chất (tồn tại, khách quan) và tinh thần (ý thức, chủ quan). Vì ở đây chỉ đề cập đến vấn đề quan hệ giữa hai cái, cho nên đối với vấn đề đó, trên cơ bản cũng chỉ có 2 cách trả lời trái ngược nhau: hoặc là coi vật chất (tồn tại, khách quan) là tính thứ nhất, hoặc là coi tinh thần (ý thức, chủ quan) là tính thứ nhất. Hai cách trả lời trái ngược nhau đó quyết định hai đường lối căn bản trái ngược nhau trong tư tưởng triết học: hoặc là đường lối duy vật, hoặc là đường lối duy tâm. Dù hình thái cụ thể của nó khác nhau như thế nào, khi trả lời vấn đề cơ bản của triết học đó, tất cả mọi phái triết học duy vật đều có một quan điểm căn bản chung, tức là coi vật chất (khách quan, tồn tại) là tính thứ nhất, coi

tinh thần (chủ quan, ý thức) là tính thứ hai, nêu rõ vật chất là thực tại khách quan không lệ thuộc vào ý thức chủ quan của người ta, là bản chất của thế giới. Tính thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó. Vật chất tồn tại trước tinh thần, tinh thần (chủ quan, ý thức) chỉ là sản phẩm của vật chất phát triển đến một giai đoạn nhất định, hoặc chỉ là thuộc tính đặc thù của một thứ vật chất nào đó, đặc điểm của thuộc tính ấy là ở chỗ bản thân nó chỉ là một thứ tác dụng phản ánh của vật chất (khách quan, tồn tại) mà nhận thức của con người là phản ánh của thế giới khách quan bên ngoài trong ý thức chủ quan của con người. Trái với những quan điểm đó, khi trả lời vấn đề cơ bản của triết học nói trên, mọi chủ nghĩa duy tâm, dù hình thức cụ thể của nó khác nhau thế nào đi nữa, cũng đều có một phương hướng tư tưởng chung, tức là coi tinh thần (chủ quan, ý thức) là tính thứ nhất, coi vật chất (khách quan, tồn tại) là tính thứ hai, cho rằng tinh thần là nguồn gốc của hết thảy mọi sự vật trên thế giới, vật chất (tồn tại khách quan của giới tự nhiên và của xã hội) chỉ là vật phụ thuộc của tinh thần hoặc chỉ là một thứ hình thái biểu hiện nào đó của quá trình phát triển của tinh thần. Thế giới về bản chất là tinh thần, nó hoặc là tổng hợp của mọi thứ cảm giác của người ta, hoặc là biểu hiện của quá trình tinh thần lý tính, ý chí, dục vọng, v.v. của người ta. Vật chất, tự nhiên chỉ là ảo tưởng do tất cả những nguyên tố tinh thần đó kết thành, hoặc chỉ là cái vỏ bề ngoài của ảo tưởng đó. Nhận thức của người ta không phải là phản ánh của thế giới khách quan bên ngoài mà chỉ là vật bỗng dưng sinh ra trong tinh thần, chủ quan của con người, hoặc chỉ là cái gọi là tự ý thức của lý tính thế giới, tinh thần thế giới, v.v. Tất cả mọi phái triết học trong lịch sử triết học, tuy có nhiều màu nhiều vẻ, nhưng cách trả lời của những phái đó về vấn đề căn bản nhất của triết học, về cơ bản chỉ có thể là hai cách nói trên. Cho nên mọi phái triết học đều có thể từ trên căn bản chia thành hai mặt trận lớn là duy vật và duy tâm. Tuy

rằng, trong lịch sử cũng còn có phái nhị nguyên luận định coi vật chất và tinh thần là hai bản chất của thế giới đi đôi với nhau, không phân biệt tính thứ nhất và tính thứ hai, nhưng về thực tế, nhị nguyên luận chỉ là khuynh hướng ngả nghiêng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, không phải là một phái thứ ba thực sự độc lập. Vì trong các vấn đề tương đối cụ thể, nhị nguyên luận bao giờ cũng khi thì coi vật chất là tính thứ nhất, khi thì coi tinh thần là tính thứ nhất. Thực tế không thể thực sự coi vật chất và tinh thần là hai bản chất của thế giới hoàn toàn đi đôi.

Tại sao chúng ta phải nghiên cứu triết học? Mục đích nghiên cứu triết học của chúng ta là để nắm một cách chính xác thế giới quan duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, chống lại ảnh hưởng của thế giới quan duy tâm, khiến chúng ta có thể vận dụng thế giới quan duy vật biện chứng để phục vụ sự nghiệp của giai cấp công nhân, phục vụ việc tiêu diệt chế độ tư bản, tiêu diệt bóc lột và nghèo khổ, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa ở nước ta, phục vụ việc giành hòa bình lâu dài trên thế giới và giải phóng hết thảy mọi dân tộc và nhân dân bị áp bức. Một trong những đặc điểm của triết học Mác—Lê-nin, chủ nghĩa duy vật biện chứng, là đã khẳng định rõ ràng tính giai cấp và tính đảng của triết học, công khai tuyên bố rằng chủ nghĩa duy vật biện chứng là vũ khí triết học để cải tạo thế giới của giai cấp công nhân, công khai tuyên bố rằng tính đảng của triết học duy vật biện chứng là ở chỗ đấu tranh không điều hòa với tất cả mọi khuynh hướng duy tâm, khiến tư tưởng triết học duy vật biện chứng có thể phục vụ cho mục đích chính trị của cách mạng của giai cấp công nhân cũng tức là làm cho lý luận triết học duy vật biện chứng giữ được mối liên hệ chặt chẽ với thực tiễn cách mạng, với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Nếu không làm được, hoặc không hoàn toàn làm được điểm đó, thì tức là thiếu tính đảng hoặc tính đảng không đầy đủ trong triết học.

Muốn hiểu rõ mục đích nghiên cứu triết học nói trên, chúng ta cần nghiên cứu thêm tính chất của triết học.

Như trên đã nói, triết học là môn học về thế giới quan của con người, đồng thời, đối với nhận thức của con người, tư tưởng triết học với tính cách là thế giới quan, lại có tác dụng phương pháp luận hay tác dụng phương pháp căn bản của nhận thức. Thế nghĩa là, triết học không những chỉ là sự khái quát và tổng kết phổ biến nhất mà người ta rút ra từ trong những tri thức về các sự vật, mà đồng thời ngược lại, triết học lại có thể phát huy tác dụng chỉ đạo phương hướng cho hết thảy mọi hoạt động nhận thức của con người. Một người làm công tác cách mạng, sau khi vấp phải thất bại trong thực tiễn, nếu người đó có thể tổng kết được kinh nghiệm lên tới mức tư tưởng triết học, có thể nhận thức được sở dĩ họ vấp phải thất bại là do tiến hành công tác chỉ dựa theo ý muốn chủ quan của mình, chứ không phải trước hết là nhìn rõ tình hình khách quan của sự vật chung quanh, do mình làm trái nguyên tắc chủ nghĩa duy vật về mặt nhận thức; và cũng là do mình mắc phải bệnh chủ quan trong tư tưởng, nếu người đó vì vậy mà rút được bài học sâu sắc có thể nhận thức được rằng hết thảy mọi sự vật khách quan là tính thứ nhất, không lệ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, nhận thức được cái nguyên lý căn bản đó của thế giới quan duy vật, thì sau này trong công tác thực tế, khi xem xét và giải quyết bất cứ một vấn đề gì, người đó sẽ có thể tự giác lấy nguyên lý của thế giới quan đó làm chỉ đạo tư tưởng chung; sẽ có thể luôn luôn chú ý rằng: bất cứ giải quyết một vấn đề gì cũng phải xuất phát từ việc nghiên cứu sự vật thực tế tồn tại khách quan, chứ không nên xuất phát từ ý thức chủ quan của mình; cũng tức là khi giải quyết bất cứ vấn đề gì, trước hết phải điều tra nghiên cứu tình hình chung quanh, rồi sau mới quyết định kế hoạch chủ quan của mình. Như vậy là trong phương pháp tư tưởng, họ đã nắm được phương hướng đúng đắn, hoặc là đã nắm được một phương pháp căn bản đúng đắn,

về sau có thể tránh được thất bại trong công tác, có thể hoàn thành nhiệm vụ thuận lợi hơn. Mặt khác, nếu một người bị ảnh hưởng của thế giới quan duy tâm, cho rằng hết thảy mọi sự vật trên thế giới đều là biểu hiện của ý thức chủ quan của con người hay là biểu hiện của lý tính thế giới, thì khi người đó xem xét và giải quyết bất cứ một vấn đề thực tế nào, cũng sẽ cho rằng chỉ cần xuất phát từ ý muốn chủ quan của mình, hoặc xuất phát từ một nguyên tắc tư tưởng đã có nào đó, là có thể trực tiếp giải quyết được bất cứ vấn đề gì, không cần phải trước hết điều tra và nghiên cứu chu đáo sự vật khách quan chung quanh. Như vậy là về căn bản người đó đã dùng một phương pháp sai lầm, tức là phương pháp chủ quan. Cho nên thế giới quan duy tâm là cơ sở lý luận của phương pháp tư tưởng chủ quan, mà chủ nghĩa chủ quan là biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm trong công tác thực tế.

Căn cứ vào những điều nói trên, chúng ta có thể hiểu rằng mục đích chúng ta học tập triết học, là để nắm vững thế giới quan duy vật biện chứng một cách đúng đắn, khắc phục ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm, làm cho chúng ta có thể vận dụng thế giới quan duy vật biện chứng để phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta. Sở dĩ chúng ta cần phải nhằm mục đích như vậy để nghiên cứu triết học, chủ yếu là vì khi chúng ta xem xét vấn đề, giải quyết vấn đề, tư tưởng triết học có tác dụng phương pháp luận như trên đã nói. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đưa chúng ta đi lên con đường của phương pháp nhận thức khoa học, làm cho chúng ta chú ý nghiên cứu và nhận thức một cách thực sự cầu thị tình hình cụ thể và tính quy luật của sự vật khách quan tồn tại thực tế chung quanh ta, làm cho chúng ta có thể dựa vào những nhận thức đó để quy định cho công tác và sự đấu tranh của chúng ta những phương châm, phương án, kế hoạch, biện pháp, chiến lược, sách lược đúng đắn, thích hợp với tình hình chung quanh, do đó mà có thể giúp cho sự nghiệp của chúng ta giành được

thắng lợi dễ dàng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là vũ khí tư tưởng không thể thiếu để cho chúng ta quán triệt đường lối chung «dốc hết hăng hái, tranh thủ đi hàng đầu, xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách nhiều, nhanh, tốt, rẻ». Bản thân đường lối chung là biểu hiện rực rỡ của chủ nghĩa duy vật biện chứng áp dụng cụ thể vào trong đời sống thực tế của Trung-quốc hiện nay. Đông đảo quần chúng nhân dân phát huy tinh thần dám nghĩ, dám nói, dám làm, thực hiện được vô số thành tích và phát minh, sáng tạo nói chung, đó là nhờ họ thấm nhuần tinh thần căn bản của đường lối chung, trong sản xuất cũng như trong mọi công tác họ đều được sự soi rọi rực rỡ của phương pháp tư tưởng duy vật biện chứng của Trung ương Đảng. Chủ nghĩa duy tâm, về phương pháp tư tưởng đưa người ta đi vào hướng phản khoa học của chủ nghĩa chủ quan. Nó dùng lý luận để ủng hộ thái độ chỉ dựa vào ý chí chủ quan, hoặc chỉ dựa vào những công thức tư tưởng có sẵn để giải quyết hết thảy mọi vấn đề, còn đối với sự vật khách quan tồn tại thực tế chung quanh thì không chú ý xem xét nghiên cứu. Đó là một phương pháp tư tưởng sai lầm, không kiên quyết khắc phục ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm, không tự giác nắm vững thế giới quan duy vật biện chứng làm nguyên lý chỉ đạo cho chúng ta khi nhận thức sự vật, thì trong hành động chúng ta sẽ không thể tránh được bệnh mù quáng chủ quan, sẽ không quy định cho công tác và đấu tranh của chúng ta những phương châm, phương án, kế hoạch, biện pháp, chiến lược, sách lược, v.v. đúng đắn, thích hợp với tình hình chung quanh, sẽ làm cho công tác của chúng ta dễ vấp phải thất bại. Cho nên, nếu không giữ vững chủ nghĩa duy vật biện chứng, mà để cho chủ nghĩa duy tâm mở rộng ảnh hưởng, thì sẽ không có lợi cho sự nghiệp tranh thủ thực hiện chủ nghĩa xã hội và hòa bình thế giới của giai cấp công nhân và hết thảy nhân dân tiến bộ, mà trái lại có lợi cho những thế lực phản động chống lại cách mạng và ngăn cản tiến bộ. Trong khi xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta

nêu cao tinh thần dám nghĩ, dám nói, dám làm, đả phá mê tín, vì bất luận là mê tín gì, mê tín quỷ thần, mê tín lời dạy của danh nhân, mê tín tri thức sách vở, mê tín chỉ tiêu sản xuất theo truyền thống, theo cách thức và lề lối cũ, không thích hợp với tình hình, mê tín nào cũng không thích hợp với tình hình phát triển của sự vật khách quan, đều là biểu hiện của phương pháp tư tưởng chủ quan, đều trái ngược với nguyên tắc duy vật biện chứng. Sự thật khách quan là sau khi được giải phóng, nhân dân Trung-quốc đã có năng lực sáng tạo vô hạn, chúng ta đề cao tinh thần dám nghĩ, dám nói, dám làm, là để phát huy đầy đủ năng lực sáng tạo lớn lao ấy và làm cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta càng được nhanh chóng hơn. Mọi chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa chủ quan và tư tưởng mê tín đều làm cho chúng ta không nhìn thấy thứ năng lực sáng tạo vĩ đại đó, đều có thể trở ngại cho sự phát huy năng lực ấy, đều bất lợi cho sự nghiệp xã hội chủ nghĩa. Dĩ nhiên, tác phong dám nghĩ, dám nói, dám làm mà chúng ta nói đây là tác phong chủ nghĩa Mác—Lê-nin dựa trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng, căn bản khác với vọng tưởng, ảo tưởng và không tưởng là những thứ xuất phát từ hy vọng chủ quan đơn thuần, không có một căn cứ nào đáng kể. Tất cả vọng tưởng, ảo tưởng, không tưởng, cũng như tư tưởng mê tín đều xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa chủ quan, đều là nguy hiểm, và căn bản không dung hòa được với tác phong chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Khi bàn tới tính chất nguy hiểm của chủ nghĩa chủ quan (chủ nghĩa duy tâm trong công tác thực tế), đồng chí Mao Trạch-đông đã nhấn mạnh bằng những lời lẽ rất rõ ràng và sắc bén như sau : «Phương pháp chủ quan, phản khoa học, phản chủ nghĩa Mác—Lê-nin là kẻ thù lớn của Đảng cộng sản, là kẻ thù lớn của giai cấp công nhân, là kẻ thù lớn của nhân dân, là kẻ thù lớn của dân tộc, là một thứ biểu hiện của tính đảng không trong sạch». ***(Cải tạo việc học tập của chúng ta)***. Đó là nguyên nhân tại sao chúng ta

nhất định phải thông qua việc học tập triết học để nắm chủ nghĩa duy vật biện chứng cho đúng đắn và kiên quyết chống chủ nghĩa duy tâm.

Có nhiều đồng chí chúng ta không hiểu được tầm quan trọng của việc học tập triết học. Trong đó có đồng chí cho rằng triết học chỉ là công tác nghiên cứu thuần túy về lý luận của một số chuyên gia triết học, không có quan hệ gì với công tác thực tế. Tư tưởng sai lầm đó sở dĩ tồn tại một mặt là do ảnh hưởng của quan điểm triết học tư sản lý luận thoát ly thực tế, một mặt khác là do các đồng chí đó chưa hiểu kinh nghiệm lịch sử lâu dài của đấu tranh cách mạng do Đảng lãnh đạo, chưa hiểu lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin là gì, chưa thực sự hiểu được thực chất tinh thần của các nghị quyết, chính sách của Đảng, chưa đọc kỹ những tác phẩm của đồng chí Mao Trạch-đông. Các đồng chí đó không biết rằng toàn bộ lý luận và sách lược của chủ nghĩa Mác—Lê-nin đều xây dựng trên cơ sở triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Nếu không học triết học, không học chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử thì không thể thực sự hiểu được lý luận và sách lược của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, và không thể vận dụng nó vào công tác thực tế được. Các nghị quyết, chính sách của Đảng ta và toàn bộ tác phẩm của đồng chí Mao Trạch-đông dù về mặt lý luận hay về mặt chính sách thực tế cũng vậy, đều là biểu hiện chân lý phổ biến của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử áp dụng một cách đúng đắn vào thực tiễn cụ thể của cách mạng Trung-quốc. Kinh nghiệm lịch sử trước kia của Đảng Cộng sản Trung-quốc đã chứng minh rằng, trong một thời kỳ, vì người lãnh đạo của Đảng không nắm được một cách đúng đắn thế giới quan duy vật biện chứng, xa rời nguyên tắc tính đảng của triết học Mác—Lê-nin, về phương pháp tư tưởng đã đi vào con đường chủ quan (trong đó bao gồm sai lầm cơ hội hữu khuynh của Trần Độc-tú năm 1927 và 3 lần sai lầm cơ hội «tả» khuynh trước năm

1935) nên đã gây ra sai lầm to lớn về đường lối và chính sách trong công tác thực tế của Đảng, làm cho sự nghiệp cách mạng bị thiệt hại rất nặng. Sau khi phê phán sự lãnh đạo chủ quan trong hội nghị Tuân-nghĩa năm 1935, Đảng đã không ngừng tiến hành giáo dục tư tưởng chủ nghĩa Mác—Lê-nin trong cán bộ, nhất là đã mở ra phong trào chỉnh phong năm 1942, chống bệnh chủ quan (chủ yếu là bệnh giáo điều) trong cán bộ của Đảng một cách đại quy mô, khiến cho cán bộ được giáo dục rất sâu sắc về chủ nghĩa duy vật biện chứng. Sau đó toàn Đảng không mắc lại sai lầm về đường lối trong công tác nữa; cách mạng đã thu được thắng lợi một cách nhanh chóng. Kinh nghiệm lịch sử đó đã chứng minh đầy đủ rằng những người coi triết học không có quan hệ gì với công tác thực tế là cách xem xét không đúng.

Còn có một số đồng chí tuy có thừa nhận tầm quan trọng của triết học, thừa nhận rằng việc nghiên cứu triết học có quan hệ với công tác thực tế, song lại cho rằng việc nghiên cứu triết học chỉ cần thiết đối với những người lãnh đạo cao cấp khi quyết định chính sách, còn những người làm công tác thực tế nói chung, những đảng viên cộng sản nói chung thì không nhất thiết phải cần nghiên cứu triết học. Các đồng chí ấy cho rằng trong công tác thực tế nói chung, trong số những cán bộ nắm chính sách, chấp hành chính sách nói chung, thì về mặt tư tưởng không thể có vấn đề phải giữ vững chủ nghĩa duy vật biện chứng và chống chủ nghĩa duy tâm. Họ chỉ cần làm công tác theo chỉ thị của Đảng một cách đơn giản là đủ rồi. Họ không biết rằng tình hình của bản thân sự thực trái hẳn với điều họ nghĩ. Việc giữ vững chủ nghĩa duy vật biện chứng và chống chủ nghĩa duy tâm trên lĩnh vực tư tưởng, không những là hết sức cần thiết đối với những người lãnh đạo cao cấp khi quyết định chính sách, mà trong công tác thực tế nói chung, trong cán bộ nắm chính sách và chấp hành chính sách nói chung, trong quần chúng công

nông cũng phải quán triệt cuộc đấu tranh giữ vững chủ nghĩa duy vật biện chứng và chống chủ nghĩa duy tâm (tức chủ nghĩa chủ quan).

Sự lãnh đạo của Trung ương Đảng chúng ta rất đúng. Mọi đường lối chính sách của Đảng đều dựa vào chủ nghĩa duy vật biện chứng một cách chặt chẽ. Cán bộ nói chung chỉ cần tuân theo chỉ thị của Trung ương Đảng, tuân theo đường lối chính sách của Đảng mà làm công tác thì có thể lập được thành tích nhất định. Nhưng nếu cán bộ chúng ta không học triết học, không hiểu chủ nghĩa duy vật biện chứng là gì thì nhất định không thể làm công tác đến mức thật tốt, hơn nữa là không thể bảo đảm không phạm sai lầm lớn. Là vì, nếu không hiểu chủ nghĩa duy vật biện chứng thì không hiểu được phương pháp căn bản mà Trung ương Đảng đã dùng để lãnh đạo công tác và đặt ra chính sách, và cũng không thể hiểu sâu sắc ý nghĩa của chính sách và chỉ thị của Đảng. Trên mọi cương vị công tác cụ thể, tình hình ở chung quanh thật là muôn màu muôn vẻ, muốn quán triệt chính sách và chỉ thị của Đảng, thì cần phải dựa vào tình hình cụ thể nhất định, áp dụng những bước tiến, biện pháp và kế hoạch thích đáng để tiến hành công tác, cái đó cũng cần nắm vững phương pháp duy vật biện chứng. Chúng ta đều biết, bất luận cán bộ nào muốn làm công tác được tốt thì cần phải «hiểu rõ tình hình, nắm vững chính sách», mà nguyên tắc «hiểu rõ tình hình, nắm vững chính sách» là nguyên tắc duy vật biện chứng. Giữ được nguyên tắc đó trong khi làm việc thì mới có thể làm công tác được tốt, nếu không thì không làm được tốt, hoặc làm xấu đi. Đó là lý do tại sao cán bộ nói chung đều cần phải học triết học và nắm vững chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Có hai loại cán bộ khác nhau và hai phương pháp công tác trái ngược nhau: một loại là, khi chấp hành bất cứ một chính sách gì, trước hết bao giờ họ cũng cẩn thận, chú ý điều tra nghiên cứu chu đáo sự vật thực tế tồn tại khách quan chung

quanh, cố gắng hiểu biết đúng đắn toàn diện tình hình các mặt, rồi dựa vào sự hiểu biết đó mà quy định bước tiến, biện pháp và kế hoạch thích đáng nhất để chấp hành chính sách của Đảng. Chúng ta biết rằng phương pháp công tác của loại cán bộ đó là đúng đắn. Xét thực chất căn bản của hoạt động tư tưởng của họ thì chính là phù hợp với đường lối duy vật biện chứng. Vì trong công tác thực tế, trong hành động họ đã coi sự vật thực tế tồn tại khách quan chung quanh là tính thứ nhất, còn ý thức chủ quan của mình — nhận thức về tình hình chung quanh, bước tiến, biện pháp, kế hoạch để chấp hành chính sách v.v. — thì đặt vào địa vị tính thứ hai. Phương pháp công tác của các đồng chí ấy có thể bảo đảm cho nhận thức chủ quan của họ thường xuyên phù hợp với tình hình chân thực của sự vật thực tế tồn tại khách quan. Cho nên có thể chấp hành đúng chính sách, và bảo đảm được thắng lợi của công tác. Phương pháp công tác của một loại cán bộ khác thì trái ngược lại. Khi họ tiến hành công tác, không phải là trước hết tiến hành điều tra nghiên cứu một cách chu đáo sự vật chung quanh để có được sự hiểu biết đúng đắn về tình hình, rồi dựa vào đó mà quy định phương châm, các bước, biện pháp và kế hoạch thích đáng để chấp hành chính sách. Trái lại, họ chỉ dựa vào cách nghĩ chủ quan của mình, dựa vào hứng thú và ý chí chủ quan của mình, dựa vào việc trích từng câu từng chữ, rút ý của từng đoạn từng chương trong sách vở, hoặc kinh nghiệm hẹp hòi của cá nhân, hoặc chỉ dựa vào một số phỏng đoán chủ quan căn cứ theo tài liệu một chiều, hời hợt trong sự vật chung quanh, để tùy tiện quy định ra phương châm, các bước, biện pháp và kế hoạch công tác. Chúng ta biết rằng: phương pháp công tác của loại cán bộ đó không đúng đắn; trong công tác thực tế họ sẽ mắc phải sai lầm, biến việc tốt thành xấu và làm cho chính sách của Đảng bị phá hoại. Phương pháp công tác đó xét thực chất căn bản tư tưởng của nó, thì chính là đã

đi vào con đường duy tâm trong công tác thực tế, chính là đã mắc sai lầm chủ quan. Vì trong hành động thực tế, họ đã đặt ý thức chủ quan của mình lên địa vị tính thứ nhất một cách sai lầm, mà coi sự vật thực tế tồn tại khách quan chung quanh là tính thứ hai. Phương pháp đó làm cho ý thức chủ quan của họ không phù hợp đúng với tồn tại khách quan; mà trái lại còn làm cho chủ quan tách rời khách quan. Vì vậy họ không thể chấp hành chính sách của Đảng một cách đúng đắn, không thể bảo đảm thắng lợi của công tác.

Do đó ta thấy rằng: trong tư tưởng và hành động của tất cả những người làm công tác thực tế, về phương diện thế giới quan đều có vấn đề đấu tranh giữa hai đường lối, và về phương pháp tư tưởng có vấn đề cần giữ vững đường lối duy vật biện chứng và chống đường lối duy tâm — chủ nghĩa chủ quan. Chúng ta giữ vững đường lối duy vật biện chứng, tán thành phương pháp của loại cán bộ thứ nhất, bởi vì đi theo đường đó có thể bảo đảm cho chúng ta nhận thức đúng đắn tình hình chân thực của sự vật chung quanh, bảo đảm cho chúng ta không mắc phải sai lầm lớn trong mọi công tác thực tế. Ăng-ghen nói: « Thế giới quan duy vật có nghĩa là giới tự nhiên như thế nào thì hiểu nó như thế, chứ không thêm thắt một thành phần ở ngoài nào (***Phép biện chứng của tự nhiên***, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1955, tr. 163). Sai lầm và tính chất nguy hại của đường lối duy tâm là ở chỗ nó làm cho chúng ta khi xem xét sự vật, đã đưa vào nhiều «thành phần ở ngoài» do chủ quan bỗng dưng thêm vào, làm cho nhận thức của chúng ta rơi vào trạng thái mù quáng, làm cho hành động của chúng ta do nhận thức sai lầm nên bị thất bại, làm cho thế lực phản động nhờ đó mà có lợi. Chúng ta phản đối phương pháp công tác của loại cán bộ sau, là vì thực chất của phương pháp tư tưởng của họ là đi theo đường lối duy tâm nguy hiểm và phản động — chủ nghĩa chủ quan. Thứ phương pháp công tác sai lầm này

vẫn tồn tại trong cán bộ nói chung, cho nên học tập triết học đã trở thành một việc rất cần thiết đối với cán bộ nói chung. Đặc biệt cần vạch rõ là: nước ta đã đi vào con đường mới của chế độ xã hội chủ nghĩa, dưới sự cổ võ của đường lối chung «dốc hết hăng hái, tranh thủ đi hàng đầu, xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách nhiều, nhanh, tốt, rẻ», nhân dân toàn quốc đang có tinh thần phấn khởi, muốn lấy tốc độ «một ngày bằng 20 năm», để tiến hành công cuộc xây dựng về mọi mặt. Dưới sự nỗ lực của nhân dân khắp nước, chế độ mới đang được phát triển và củng cố rất nhanh chóng. Theo đà tiến vọt nhanh chóng chưa từng có của lực lượng sản xuất trong công nghiệp và nông nghiệp, quan hệ sản xuất cũng không ngừng thay đổi, chế độ công xã nhân dân ra đời là việc mới lạ đầu tiên trong lịch sử. Sự thay đổi căn bản về mặt kinh tế đòi hỏi chúng ta phải mở một cuộc đấu tranh quyết liệt với sự vật cũ trên các mặt kiến trúc thượng tầng, chính trị và tư tưởng. Như chúng ta đã thấy, theo sau phong trào 3 cải tạo lớn về mặt kinh tế hồi năm 1956 là một cuộc đấu tranh quyết liệt chống giai cấp tư sản trên mặt chính trị và tư tưởng, tức là cuộc chỉnh phong và đấu tranh chống phái hữu năm 1957. Ý thức tư tưởng tư sản của xã hội cũ, sau khi cơ sở kinh tế của nó bị phá hủy, vẫn còn rơi rớt lại trong một thời gian nhất định và làm trở ngại cho sự vật mới lớn lên. Chỉnh phong và đấu tranh chống phái hữu, mặc dù có đánh mạnh vào tư tưởng của giai cấp tư sản, nhưng chưa hoàn toàn quét sạch nó. Huống chi trong chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn còn tồn tại sự khác nhau giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa nông thôn và thành thị, giữa công nhân và nông dân, v.v. còn có tàn dư của quyền lợi kiểu tư sản phản ánh sự chênh lệch trong chỗ khác nhau đó, ảnh hưởng tư tưởng cá nhân của giai cấp tư sản vẫn chưa bị tiêu diệt hẳn. Chúng ta xây dựng chế độ công xã nhân dân là muốn theo đà phát triển của lực lượng sản xuất mà xóa bỏ dần sự khác nhau nói trên,

xóa bỏ dần tàn dư của quyền lợi kiểu tư sản và tư tưởng cá nhân của giai cấp tư sản, để xây dựng chủ nghĩa xã hội và sau này chuyền sang chủ nghĩa cộng sản được tốt hơn. Nói một cách khác, từ nay về sau chúng ta còn phải tiến hành một cuộc đấu tranh tương đối lâu dài chống tư tưởng của giai cấp tư sản. Nếu đứng về mặt thế giới quan mà nói, thì cơ sở thế giới quan của tư tưởng tư sản là chủ nghĩa duy tâm, mà chủ nghĩa duy tâm lại chiếm địa vị thống trị trong xã hội cũ nên ảnh hưởng rất sâu rộng. Huống chi trong chế độ xã hội ngày nay vẫn còn có sự phân biệt giữa lao động trí óc và lao động chân tay, hơn nữa là bất kỳ ở thời đại nào, cho đến thời kỳ cộng sản chủ nghĩa cũng vậy, trong nhân dân vẫn luôn luôn có thể có sự mâu thuẫn giữa tiên tiến và lạc hậu, thì chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa chủ quan cũng luôn luôn có khả năng để nảy nở không ngừng. Cho nên, chúng ta không thể không chú ý, vì bất cứ lúc nào chủ nghĩa duy tâm cũng có thể biểu hiện trong công tác và trong tư tưởng của cán bộ chúng ta dưới những hình thức khác nhau, ví như nó có thể biểu hiện dưới hình thức chủ nghĩa giáo điều, mà cũng có thể biểu hiện dưới hình thức chủ nghĩa kinh nghiệm. Nếu cán bộ chúng ta không học tập triết học, không học tập tự giác nắm vững chủ nghĩa duy vật biện chứng thì không thể thật sự khắc phục ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm. Chúng ta cần nhớ kỹ kinh nghiệm đấu tranh chống phần tử phái hữu của giai cấp tư sản hồi năm 1957. Những phần tử phái hữu đó đã gieo rắc nhiều luận điệu phản động, chống cộng, chống nhân dân, chống chủ nghĩa xã hội, dùng những lời lẽ ngụy biện, đảo lộn trắng đen, chống nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chống chính sách và đường lối của Đảng, chống chủ nghĩa duy vật biện chứng, dùng tư tưởng của chủ nghĩa tư bản và tư tưởng của chủ nghĩa duy tâm để đầu độc nhân dân, hòng phá hoại sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội.

Kinh nghiệm đấu tranh đã chứng minh, muốn dập tan sự hoạt động đầy tội ác của bọn phản động, chúng ta cần phải học tập triết học, học tập chủ nghĩa duy vật biện chứng, hơn nữa là không những cán bộ nói chung cần phải học, mà công nhân và nông dân bình thường cũng cần phải học và có thể học. Xưởng đóng tàu «Cầu tân» ở Thượng-hải sở dĩ tự mình đã tổ chức học tập triết học được là do sự kích thích trong cuộc đấu tranh chống phái hữu. Đó là một điển hình rất tốt. Chỉ có làm cho cán bộ nói chung trong công tác thực tế cũng như trong công tác nghiên cứu khoa học, đều thông qua việc học tập triết học mà dần dần nắm được chủ nghĩa duy vật biện chứng, khắc phục ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm, thường xuyên uốn nắn phương pháp tư tưởng của họ để xem xét vấn đề và giải quyết vấn đề, thì họ mới có thể hiểu đường lối chính sách của Đảng một cách đầy đủ và đúng đắn, mới có thể căn cứ vào điều kiện công tác cụ thể khác nhau mà quy định các bước, biện pháp, kế hoạch, v.v. thích đáng nhất để chấp hành đường lối chính sách của Đảng, làm cho đường lối và chính sách của Đảng được quán triệt đầy đủ trong công tác thực tế, khiến cho sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân có thể đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, một cách nhanh chóng. Cuộc chỉnh phong năm 1942 đã làm cho cách mạng dân chủ nhân dân của chúng ta được thắng lợi nhanh chóng, cuộc chỉnh phong và đấu tranh chống phái hữu năm 1957 đã thúc đẩy bước tiến vọt lớn của công nông nghiệp toàn quốc, giác ngộ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa của quần chúng nhân dân được nâng cao, cao trào công xã nhân dân hóa đã xuất hiện. Hiện nay việc học tập triết học của công nhân và nông dân lại hình thành một phong trào quần chúng rộng rãi, phong trào này làm cho cuộc đấu tranh cách mạng và đấu tranh sản xuất của quần chúng nhân dân càng được kết hợp chặt chẽ với

triết học duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin; hơn nữa là ngay trong buổi đầu, nó đã tỏ ra có hiệu quả rõ rệt trong việc nâng cao sản xuất và thúc đẩy công tác tiến lên. Như thế chúng ta có thể thấy sự phát triển nhanh chóng của nền sản xuất và sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa đã tạo điều kiện cho đông đảo quần chúng có thể trực tiếp nắm lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng, và một khi đông đảo quần chúng đã trực tiếp nắm lấy vũ khí triết học của mình rồi, thì ngược lại, vũ khí ấy có thể trở thành một sức thúc đẩy lớn lao cho sự phát triển của đấu tranh cách mạng và đấu tranh sản xuất.

CHƯƠNG THỨ HAI

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC LÀ LỊCH SỬ NẢY MẦM, RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI QUAN DUY VẬT KHOA HỌC, LÀ LỊCH SỬ ĐẤU TRANH GIỮA HAI ĐỘI QUÂN DUY VẬT VÀ DUY TÂM

Triết học duy vật biện chứng không phải bỗng dưng mà có, nó là thành quả phát triển của lịch sử tư tưởng triết học của toàn bộ loài người.

Toàn bộ lịch sử triết học là lịch sử nảy mầm, ra đời và phát triển của chủ nghĩa duy vật khoa học, cũng là lịch sử đấu tranh giữa hai trận tuyến lớn duy vật và duy tâm, trong cuộc đấu tranh giữa hai trận tuyến lớn đó còn có xen vào cuộc đấu tranh giữa phép biện chứng và siêu hình học. Chính trong quá trình đấu tranh lịch sử giữa hai trận tuyến lớn đó mà thế giới quan duy vật dần dần phát triển và hoàn thành, chủ nghĩa duy vật biện chứng là chủ nghĩa duy vật phát triển đến hình thức cao nhất.

Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là biểu hiện tổng hợp trên quan điểm triết học của cuộc đấu tranh tư tưởng giữa nhận thức khoa học và mê tín tôn giáo của loài người, cũng là phản ánh về mặt thế giới quan

của cuộc đấu tranh giai cấp giữa thế lực tiến bộ và thế lực phản động trong quá trình phát triển của lịch sử xã hội. Hình thức của chủ nghĩa duy vật theo đà phát triển của tri thức khoa học của loài người mà phát triển dần đến giai đoạn hoàn thiện. Những tư tưởng duy vật của các thời đại phát triển của lịch sử, nói chung đều phục vụ cho thế lực tiến bộ của thời đại đó. Trong cuộc đấu tranh với thế lực phản động, trong cuộc đấu tranh chống các thứ mê tín tôn giáo và những lời hoang đường vũ đoán mà thế lực phản động dùng đề mê hoặc nhân dân, ngăn cản tiến bộ, các giai cấp tiến bộ của các thời đại đã rèn luyện được một thế giới quan duy vật thích ứng với trình độ phát triển của khoa học và điều kiện phát triển của tư tưởng triết học đương thời. Khi nghiên cứu chủ nghĩa duy vật của mỗi thời đại và tác dụng thực tế của nó, phải chú ý đến tình hình phát triển của khoa học và tình hình đấu tranh giai cấp lúc đó.

Ăng-ghen vạch ra rằng sự phát triển của thế giới quan duy vật đã trải qua ba giai đoạn chủ yếu: 1. Chủ nghĩa duy vật biện chứng chất phác cổ đại; 2. Chủ nghĩa duy vật siêu hình của thời kỳ cách mạng tư sản hồi thế kỷ 17, 18; 3. Chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật. Cùng thời với sự ra đời của chủ nghĩa Mác, đã từng xuất hiện hình thức chủ nghĩa duy vật của những nhà dân chủ cách mạng Nga hồi thế kỷ 19; chủ nghĩa duy vật này đã phát triển tới chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhưng vì sự hạn chế của điều kiện lịch sử nước Nga lúc đó, nên nó chưa đạt đến hình thức hoàn thiện như triết học của chủ nghĩa Mác.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng chất phác cổ đại ra đời trên cơ sở xã hội chiếm hữu nô lệ hay trên cơ sở xã hội quá độ từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến (tình hình cổ đại Trung-quốc có thể thuộc vào trường hợp sau). Nó phản ánh

sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự phát triển của công thương nghiệp thời đó, phản ánh những thành tựu bước đầu của loài người về mặt nhận thức khoa học đối với giới tự nhiên thời đó. Trong quá trình trưởng thành của nó, nó đã đấu tranh kịch liệt với quan điểm mê tín tôn giáo nguyên thủy và tư tưởng duy tâm phục vụ cho giai cấp quý tộc phản động thời đó. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cổ đại thoạt đầu giả định rằng, mọi sự vật trên thế giới đều là kết quả của sự phát triển biến hóa của một số vật chất nguyên thủy nào đó, mà mọi sự vật lại có thể quay trở lại thành những vật chất nguyên thủy đó. Ví như ở Hy-lạp cổ đại, có nhà triết học cho rằng vật chất nguyên thủy là nước (Ta-lét), có người cho là hơi (A-na-xi-men), có người cho là lửa (Hê-ra-cơ-lít). Ở Ấn-độ, và sau đó ít lâu, ở Hy-lạp (Am-pê-đô-cơ-lơ) thì cho vật chất nguyên thủy là bốn nguyên tố: đất, nước, lửa, hơi. Ở Trung-quốc, trong triết học duy vật rất sớm đã có nhân tố tư tưởng cho hơi (khí) và «ngũ hành» tức là 5 loại: kim khí, gỗ, nước, lửa, đất, là vật chất nguyên thủy. Những tư tưởng duy vật biện chứng nguyên thủy đó, suốt hơn 2 ngàn năm vẫn là cơ sở lý luận mà nhân dân Trung-quốc dùng để tổng hợp và giải thích các tri thức tự nhiên (đặc biệt là khoa y học và khoa thiên văn, v.v.). Tuy nhiên trong đó ngày càng có thêm nhiều nhân tố gò ép và thần bí, hơn nữa là có khi còn bị chủ nghĩa duy tâm xuyên tạc nữa. Hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật cổ đại Hy-lạp là học thuyết nguyên tử mà Đê-mô-cơ-rít đặt nền móng, và về sau được Ê-pi-quya phát triển. Hai ông tưởng tượng có những nguyên tử bé nhỏ (có nghĩa là không thể phân chia được) trong hư không, có tính chất giống nhau, không ngừng vận động đi xuống và cho đó là vật chất nguyên thủy nhất. Những nguyên tử hình thái khác nhau và sức nặng khác nhau kết thành những sự vật khác nhau. Đê-mô-cơ-rít là nhà triết học đại biểu cho giai cấp chủ nô công thương nghiệp chủ trương chế độ dân chủ.

Thuyết nguyên tử của ông đã tổng hợp những thành tựu của khoa học thời đó, đã giải thích được nhiều hiện tượng tự nhiên và đã giáng một đòn nặng vào quan niệm tôn giáo truyền thống thời đó. Cho tới trước thế kỷ 16, 17, thế giới quan triết học của ông vẫn được nhiều nhà khoa học vĩ đại ở châu Âu tôn sùng, nhưng lại bị giai cấp chủ nô quý tộc chống chế độ dân chủ và bọn duy tâm chủ nghĩa như phái Pơ-la-tông đại biểu cho lợi ích phản động của giai cấp chủ nô, hết sức căm ghét. Biểu hiện chủ yếu nhất của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học phương Tây cổ đại là cuộc đấu tranh giữa đường lối Đê-mô-cơ-rít và đường lối Pơ-la-tông. Đại biểu rõ ràng nhất của triết học duy tâm cổ đại Trung-quốc là Mạnh tử của phái nhà Nho. Ông ta cho rằng «Vạn vật đều có đủ trong ta» «Thành là lẽ trước sau của mọi vật. Nếu không có thành thì vật gì cũng không có». Đó là một thứ khuynh hướng duy tâm chủ quan. Học thuyết «Dương Chu», «Mặc Địch» mà ông ta kiên quyết chống lại lúc bấy giờ và cả học phái Tuân tử của nhà Nho đối lập với Mạnh tử sau này, đều có khuynh hướng duy vật.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng chất phác cổ đại có những đặc trưng sau đây: 1. Nó là duy vật vì nó thừa nhận tính vật chất của thế giới, và lại cố gắng dùng nguyên nhân của bản thân vật chất để giải thích sự biến hóa của thế giới, phủ nhận quan điểm thần tạo ra thế giới của mê tín tôn giáo, phủ nhận quan điểm của bọn duy tâm coi một số những cái tinh thần nào đó (như «thành» của Mạnh tử, «lý tính» của Pơ-la-tông) là lực lượng sáng tạo ra thế giới. Ở Trung-quốc cổ đại, chủ nghĩa duy vật chủ yếu là đấu tranh với quan điểm cho «số trời» là lực lượng quyết định hết thảy mọi sự vật, sau thời nhà Tống thì chủ yếu là đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm của phái Chu tử cho rằng «lý» có trước, hay đấu tranh với quan điểm duy tâm của phái Vương Dương-minh cho rằng «lý» là ở trong lòng người ta. 2. Những người duy vật cổ đại

đã sơ bộ tính đến sự phát triển của sự vật là dựa theo quy luật khách quan không lệ thuộc vào ý chí chủ quan của con người. Hê-ra-cơ-lít cho rằng thế giới «trước kia, bây giờ và sau này vẫn là một ngọn lửa đời đời bùng cháy, và tắt đi theo quy luật». Lão tử dùng khái niệm «đạo» để chỉ quy luật khách quan. Ông nói: Người theo quy luật của đất, đất theo quy luật của trời, trời theo quy luật của đạo, đạo theo quy luật của tự nhiên», v.v. Vương Sung đời Đông Hán đã phát triển một cách rõ ràng quan điểm duy vật về mặt này của Lão tử. 3. Chủ nghĩa duy vật cổ đại là biện chứng, vì nó thừa nhận sự liên hệ phổ biến của thế giới vật chất và sự phát triển biến hóa của mọi sự vật, tuy rằng quan điểm phát triển biến hóa đó thường rơi vào khuyết điểm của thuyết tuần hoàn. 4. Đặc điểm biện chứng của nó còn ở chỗ nó đã sơ bộ tính đến quy luật mâu thuẫn của sự vật, đã tính đến nguyên nhân căn bản của sự phát triển biến hóa của sự vật là do sự đấu tranh và tác dụng qua lại của các thế lực đối lập chứa đựng bên trong mọi sự vật (lạnh và nóng, âm và dương, phải và trái, v.v.). Triết học cổ đại Trung-quốc coi âm và dương là lực lượng đối lập tồn tại một cách phổ biến trong mọi sự vật của vũ trụ. Hê-ra-cơ-lít nêu rất rõ ràng rằng «đấu tranh là cha của muôn vật», v.v.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cổ đại có tính chất phác nguyên thủy. Nó ra đời trong thời đại mà nhận thức khoa học của người ta về giới tự nhiên hãy còn trong thời kỳ phôi thai. Khi đó khoa học tự nhiên và triết học còn lẫn lộn chưa tách ra. Người ta mới có những nhận thức tương đối sơ bộ về một số mặt nào đó (thiên văn, số học, vật lý học) của quy luật của giới tự nhiên. Người ta chưa có thể nghiên cứu giới tự nhiên theo từng môn từng loại một cách có hệ thống, và rành mạch. Đối với bức tranh của toàn bộ thế giới, người ta chỉ có thể dựa vào sự quan sát trực tiếp chung chung, để phỏng đoán một cách sơ lược, chứ chưa có thể khái quát đúng đắn qua

những tri thức khoa học rành mạch về nhiều mặt, cho nên mặc dầu cách xem xét chung đó về đại thể là đúng, tức là đúng ở chỗ, về đại thể, nó đã coi mọi sự vật trên thế giới là quá trình phát triển biến hóa không ngừng, nhưng đối với vấn đề nội dung cụ thể của sự biến hóa phát triển là gì, thì nó không đem lại cho người ta một sự hiểu biết đúng đắn, mà thường thường chỉ dựa vào sự phỏng đoán chủ quan để giải thích. Cách giải thích đó thật là ấu trĩ; nếu dùng con mắt đời nay mà xét thì có lúc nó hoang đường đến nực cười. Ăng-ghen vạch ra rằng, người cổ đại tuy «coi giới tự nhiên là một chỉnh thể để xem xét trên mặt chung của nó» nhưng họ «không giải thích được cụ thể mối liên hệ chung của hiện tượng tự nhiên; đối với người Hy-lạp thì mối liên hệ đó vẫn là kết quả của trực quan trực tiếp» *(Phép biện chứng của tự nhiên,* Nhà xuất bản nhân dân, 1955, tr. 25—26). Đó là nhược điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng cổ đại. Nhược điểm này khiến cho hình thức chủ nghĩa duy vật cổ đại không thể không nhường chỗ cho một hình thức khác theo sự phát triển của khoa học.

Ở phương Tây, sau khi xã hội chiếm hữu nô lệ cổ đại diệt vong thì bước vào thời đại phong kiến trung cổ dài hơn ngàn năm. Ở Trung-quốc, ngay từ thời Xuân thu Chiến quốc của nhà Chu cách đây hơn 2 ngàn năm, đã bắt đầu chuyển sang xã hội phong kiến (các nhà sử học Trung-quốc còn có những nhận định khác nhau về vấn đề này). Chủ nghĩa duy vật cổ đại Trung-quốc phát triển đến phái Tuân tử thì hình thành tiền đề tư tưởng cho sự chuyển biến từ xã hội của chế độ lãnh chúa quý tộc cát cứ từng vùng sang xã hội phong kiến theo chế độ tập quyền trung ương (đây là một tiến bộ lớn của xã hội Trung-quốc lúc bấy giờ). Nhân vật đã giúp nhà Tần thống nhất đất nước là học trò của Tuân tử. Sau đời Tần Hán, xã hội phong kiến tập quyền trung ương của Trung-quốc đã kéo dài hơn 2 ngàn năm (giữa khoảng đó có vài lần phân chia)

cho tới triều vua Mãn Thanh mới chấm dứt. Thời đại phong kiến trung cổ châu Âu, đạo Cơ-đốc là hình thức chủ yếu của kiến trúc thượng tầng tư tưởng thời đó, triết học trở thành vật phụ thuộc của thần học Cơ-đốc, và được gọi là triết học kinh viện. Lúc đó, chủ nghĩa duy tâm giữ địa vị thống trị suốt từ đầu đến cuối, nhưng tư tưởng duy vật không hề bị diệt vong. Trong người Ả-rập thời đó đã xuất hiện nhiều nhà duy vật ưu tú như A-vi-xen. Trong cuộc đấu tranh tư tưởng giữa duy danh luận và thực tại luận trong triết học kinh viện, tư tưởng của phái duy danh luận là tiền bối của chủ nghĩa duy vật cận đại. Thực tại luận chủ trương rằng chỉ có khái niệm chung là tồn tại thực sự, còn sự vật cá biệt chỉ là ảo ảnh dễ tiêu tan đi. Duy danh luận giữ vững tính hiện thực khách quan của sự vật cá biệt, cho rằng khái niệm chỉ là danh từ người ta dùng để khái quát sự vật cá biệt. Về điểm này, nó đặt sự vật tồn tại khách quan vào địa vị tính thứ nhất, còn coi ý thức chủ quan — khái niệm của con người là tính thứ hai.

Tư tưởng thống trị ở thời đại phong kiến trung cổ Trung-quốc chủ yếu là tư tưởng của phái Khổng tử đã trở thành một thứ tôn giáo đạo Nho và triết học duy tâm của nó. Nhưng trong thời kỳ lâu dài đó, triết học duy vật cũng đã từng vùng lên đấu tranh bền bỉ. Nó là thế giới quan của những thế lực xã hội có thái độ chống lại nền thống trị chuyên chế bạo ngược của giai cấp địa chủ phong kiến và đòi hỏi cho lực lượng sản xuất và công thương nghiệp phát triển. Vương Sung, nhà duy vật đời Hán đã phát huy tư tưởng duy vật của phái Lão tử, chống lại tư tưởng thống trị thời đó — chủ nghĩa duy tâm của phái nhà Nho mà đại biểu là Đồng Trọng-thư, — chống lại tư tưởng «số trời», mục đích luận và linh hồn bất diệt. Về sau, trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm và quan niệm tôn giáo của đạo Phật, trong phái nhà Nho cũng đã rèn luyện được một số nhà triết học duy vật đột xuất. Phạm

Chần thời Lục-triều khẳng định rằng tinh thần là tác dụng của vật chất, Trương Tải thời Bắc Tống coi sự hợp tan của «hơi» là nguyên lý căn bản của sự phát triển biến hóa của mọi vật chất. Họ là những đại biểu quan trọng trong số những nhà triết học duy vật lúc bấy giờ. Chủ nghĩa duy vật của Nhan Nguyên và Vương Thuyền-sơn cuối đời Minh đầu đời Thanh quả quyết rằng nhận thức là sự nhất trí của cảm giác với đối tượng, khẳng định tính vĩnh viễn và tính quy luật của vật chất. Tư tưởng của họ là phản ánh về mặt triết học của tư tưởng dân chủ và tư bản chủ nghĩa đã bắt đầu nảy mầm ở Trung-quốc lúc đó.

Vì sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội bị hạn chế, (lực lượng sản xuất thời đại phong kiến là sản xuất cá thể với quy mô hết sức nhỏ, nó phát triển rất chậm chạp) và trình độ tri thức khoa học bị hạn chế, ở thời đại phong kiến — ít ra là ở thời kỳ đầu và thời kỳ giữa của nó, chưa có khoa học tự nhiên hoàn toàn độc lập, tách khỏi triết học và dựa trên cơ sở phân tích, mổ xẻ và thực nghiệm tinh vi tỉ mỉ về giới tự nhiên, nên chủ nghĩa duy vật thời đại phong kiến trung cổ, về căn bản chưa vượt quá hình thức duy vật chất phác cổ đại. Hình thức phát triển lên một bước của chủ nghĩa duy vật tức hình thức duy vật siêu hình cận đại có tính chất như một giai đoạn trong lịch sử phát triển của triết học đã xuất hiện ở châu Âu vào thế kỷ 17, 18, tức là thời kỳ chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu phát triển khá mạnh và giai cấp tư sản đã nổi lên đấu tranh cách mạng chống phong kiến, đồng thời cũng là thời kỳ mà đi đôi với sự phát triển của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa, khoa học tự nhiên đã trở thành một khoa học có hệ thống tách khỏi triết học mà đứng riêng ra, và dựa trên cơ sở phân tích, mổ xẻ và thực nghiệm tinh vi tỉ mỉ về giới tự nhiên. Ăng-ghen nói: «Khoa học tự nhiên chân chính chỉ mới

bắt đầu có từ nửa sau thế kỷ 15». (*Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học*, Nhà xuất bản Nhân dân, 1953, tr. 51).

Tổ quốc đầu tiên của chủ nghĩa duy vật cận đại là nước Anh — một nước mà cách mạng tư sản thu được thắng lợi trong cả nước sớm nhất (nửa sau thế kỷ 17). Người đại biểu đầu tiên của nó là Bê-cơn (Bacon) đầu thế kỷ 17, Hốp-xơ và Lốc-cơ ở giữa và cuối thế kỷ 17. Công lao chính của Bê-cơn là lần đầu tiên đã khái quát một cách duy vật phương pháp nhận thức của khoa học tự nhiên, quả quyết rằng nguồn gốc chân chính của tri thức của loài người là kinh nghiệm cảm giác, khẳng định sự tồn tại khách quan của vật chất có năng lực tự vận động. Hốp-xơ hệ thống hóa thêm một bước tư tưởng duy vật của Bê-cơn, vạch rõ một cách nghiêm khắc rằng tư tưởng, khái niệm của con người chỉ là phản ánh chung — «hình ảnh» của sự vật khách quan. Lốc-cơ ở vào thời kỳ giai cấp tư sản Anh đã giành được quyền thống trị; tư tưởng triết học của ông ta căn bản là duy vật nhưng đồng thời cũng có nhân tố nhị nguyên luận. Về mặt nhận thức ông đã phát triển thêm và hệ thống hóa quan điểm duy vật của phái kinh nghiệm nhưng cũng còn biểu hiện tính chất nhị nguyên luận— khuynh hướng nhượng bộ chủ nghĩa duy tâm. Ông khẳng định rằng kinh nghiệm cảm giác là nguồn gốc của nhận thức, nhưng không giữ vững một cách hoàn toàn triệt để nguyên lý cho rằng cảm giác là phản ánh của sự vật bên ngoài. Ông ta chia một cách máy móc cảm giác của con người thành 2 loại: cảm giác tính thứ nhất (như xúc giác) và cảm giác tính thứ hai (như thanh âm, màu sắc, mùi vị), ông cho rằng: loại thứ nhất là phản ánh của sự vật khách quan, còn loại thứ hai thì chỉ là biểu tượng chủ quan thuần túy của con người, không chứa dựng nội dung khách quan. Điểm đó là một thiếu sót lớn trong triết học duy vật của Lốc-cơ, ở đấy có bao hàm nhân tố chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Thế giới quan của Lốc-cơ

phản ánh tính chất 2 mặt của giai cấp tư sản Anh thời đó: mặt tiến bộ của nó và khuynh hướng phát triển theo hướng phản động và thỏa hiệp với quan niệm tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm.

Ba nhà triết học Anh nói trên đã lập ra phái triết học duy vật gọi là phái kinh nghiệm. Chủ nghĩa duy vật của họ là siêu hình, bởi vì: 1. Họ dùng quan điểm cơ học để giải thích bản chất của vật chất, và cho rằng vật chất là thực thể có một số đặc tính cơ bản cố định mãi mãi không thay đổi (như chất lượng, tính dài rộng, tính không thấm vào được, v.v.) Thế kỷ 17, 18 là thời kỳ khoa học tự nhiên cận đại bước đầu đi tới thắng lợi. Thành tích chủ yếu của nó mới chỉ đóng khung trong mặt lực học (cơ giới lực, thủy lực, v.v.), toán học, thiên văn. Nói chung nó còn ở vào giai đoạn thu thập tài liệu. Những người duy vật thời đó chủ yếu cũng chỉ có thể dựa vào những thành tích về các mặt lực học để xây dựng sự hiểu biết của họ về thế giới vật chất. Cho nên quan điểm về vật chất của những người duy vật thế kỷ 17,18 suốt từ đầu đến cuối đều có tính chất máy móc đó. Quan điểm máy móc đó đồng thời cũng là quan điểm siêu hình, tức là: 2. Nó không thể thực sự hiểu được sự phát triển biến hóa của bản thân vật chất. Nói chung nó coi sự phát triển như chỉ vẻn vẹn là sự tăng giảm số lượng và di chuyển vị trí, và thường cho nguồn gốc của sự phát triển là do sự thúc đẩy của lực lượng bên ngoài. 3. Về nhận thức luận, chủ nghĩa duy vật của phái kinh nghiệm Anh khẳng định rằng kinh nghiệm cảm giác là nguồn gốc chân chính của nhận thức. Tư tưởng đó là đúng nhưng có phần phiến diện, không thể hiểu được tính thực tại của nhận thức lý tính và sự vận động biện chứng từ nhận thức cảm tính lên tới nhận thức lý tính.

Đến thế kỷ 18, triết học của phái kinh nghiệm Anh hoàn toàn chuyển sang mặt duy tâm. Triết học duy tâm chủ quan của Béc-cơ-li ra đời hồi đầu thế kỷ 18, chẳng những căn bản

không thừa nhận cảm giác của con người là phản ánh của sự vật tồn tại khách quan, mà ngược lại còn coi mọi sự vật là những ảo ảnh tồn tại trong lĩnh vực cảm giác của con người. «Tồn tại là bị cảm thấy» — đó là công thức điển hình của chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Béc-cơ-li. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Béc-cơ-li là thế giới quan phản động của giai cấp tư sản đã chiếm được địa vị thống trị. Nhiều môn phái chủ nghĩa duy tâm phản động, thối nát của các nước đế quốc hiện đại như chủ nghĩa Ma-khơ ở Áo, chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán ở Nga, thực chứng luận lô-gích ở Anh, chủ nghĩa thực dụng ở Mỹ, v.v., đều là các hình thức biến tướng căn bản giống nhau đã kế tục cái truyền thống tư tưởng Béc-cơ-li.

Vào thế kỷ 18, trung tâm cách mạng tư sản đã chuyển sang nước Pháp, chủ nghĩa duy vật cận đại — triết học duy vật siêu hình, máy móc, lúc đầu ra đời ở Anh nhưng về sau bị giai cấp tư sản Anh đã giành được thắng lợi vứt bỏ, lại được những người duy vật Pháp kế tục và phát triển cao hơn. Nhưng trước khi nói tới chủ nghĩa duy vật Pháp ở thế kỷ 18, chúng ta hãy nói qua về tư tưởng duy vật đã xuất hiện trên lục địa châu Âu vào thế kỷ 17.

Trước thế kỷ 18, ngoài chủ nghĩa duy vật của phái kinh nghiệm Anh ra, trên lục địa châu Âu lại nảy ra tư tưởng triết học duy vật gọi là phái lý tính hay «duy lý luận». Gần như đồng thời với Bê-cơn và Hốp-xơ, Đê-các-tơ ở Pháp là người đầu tiên trên lục địa đã làm cho triết học rời khỏi vòng giam cấm của kinh viện, sáng lập ra nền triết học cận đại. Triết học của ông ta là triết học nhị nguyên, coi vật chất và tinh thần là hai bản chất ngang nhau của thế giới. Về mặt nhận thức luận ông ta cho rằng muốn nhận thức chân lý, không nhất định phải dựa vào cảm giác, mà chỉ cần trực tiếp dựa vào lý tính của bản thân người ta; chỉ cần người ta dựa vào lý tính của mình mà cảm thấy hoàn toàn «sáng sủa rõ ràng»;

thì tư tưởng đó nhất định có tính chất chân lý. Đê-các-tơ chủ trương người ta phải dựa vào lý tính của mình để tìm chân lý. Đối với triết học kinh viện coi kinh thánh của đạo Cơ-đốc là tiêu chuẩn của chân lý, thì chủ trương đó là một cuộc cách mạng về tư tưởng. Nhưng về nhận thức luận, Đê-các-tơ và tất cả những người thuộc phái «duy lý luận» trên lục địa châu Âu sau này, «chỉ thừa nhận tính thực tại của lý tính mà không thừa nhận tính thực tại của kinh nghiệm», không hiểu rằng kinh nghiệm cảm giác là nguồn gốc của nhận thức, không hiểu rằng nhận thức lý tính phải dựa trên cơ sở nhận thức cảm tính. Đó là biểu hiện của tính chất siêu hình và phiến diện của tư tưởng triết học của ông ta trên mặt nhận thức luận. Xét về điểm phủ nhận tính thực tại của kinh nghiệm, thì nhận thức luận của duy lý luận là duy tâm. Đê-các-tơ lần đầu tiên đề ra nguyên lý vật chất đời đời tồn tại, tức là nguyên lý vật chất bất diệt. Đó là mặt duy vật của triết học của ông ta. Nhưng cách xem xét của ông ta về vật chất cũng là máy móc, siêu hình. Ông ta không hiểu sự phát triển từ thấp đến cao của hình thái vận động vật chất, và muốn dùng nguyên lý cơ học để giải thích sự vận động của vật chất cao cấp. Trong tác phẩm của mình, Đê-các-tơ coi động vật như là máy móc; đó là ví dụ rõ rệt nhất nói rõ tư tưởng máy móc, siêu hình của ông.

Sau Đê-các-tơ ít lâu, còn có tư tưởng triết học duy vật của Spi-nô-da ở Hà-lan (một nước công thương nghiệp tư bản phát triển nhất trong thế kỷ 17 ở châu Âu). Spi-nô-da cho rằng vật chất và tinh thần là hai mặt không thể cắt rời được của cùng một giới tự nhiên, giống như mặt lồi và mặt lõm là hai mặt không cắt rời được của cùng một đường cong. Ông ta dùng ví dụ đó để nói rõ tinh thần là phản ánh của vật chất, khẳng định nguyên lý nhận thức luận duy vật. Ông vạch rõ rằng sự biến hóa của giới tự nhiên là do «nguyên nhân của bản thân», và dựa theo quy luật tất nhiên nhất

định. Spi-nô-da là nhà triết học duy vật xuất sắc của châu Âu ở thế kỷ 17, trong tác phẩm về chủ nghĩa duy vật của ông, có lúc có thể tìm thấy nhiều nhân tố tư tưởng biện chứng quan trọng, như về vấn đề quan hệ giữa tự do và tất yếu, quan điểm của ông đã gần tư tưởng biện chứng «tự do là nhận thức tất yếu», nhưng chủ nghĩa duy vật của ông xét chung về các mặt thì vẫn là siêu hình, máy móc. Về mặt nhận thức luận, ông vẫn thuộc phái «duy lý luận». Cũng như tất cả những nhà triết học phái duy lý luận, ông cho rằng lý tính của con người có thể trực tiếp nhận thức được chân lý của sự vật, không cần dựa vào kinh nghiệm cảm giác. Về mặt này lại biểu hiện tính chất duy tâm và siêu hình của nó.

Trong phái «duy lý luận» ở lục địa châu Âu cũng có cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Người đại biểu chủ yếu đứng về phía chủ nghĩa duy tâm là Lép-ni ở Đức. Ông ta là một người duy tâm khách quan. Ông cho rằng sự phát triển của thế giới là sự tự phát triển của vô số «đơn tử» tinh thần riêng rẽ nhau và có đặc trưng lý tính. Tư tưởng về «đơn tử» và tư tưởng về phát triển của Lép-ni, tuy có nhân tố tư tưởng tư bản chủ nghĩa, đối với thời đó mà nói thì là tiến bộ, nhưng chủ nghĩa duy tâm của ông ta đã phản ánh sự lạc hậu của nước Đức lúc đó — sự thống trị dai dẳng của thế lực quý tộc phong kiến và đạo Cơ-đốc.

Chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ 18, về mặt tư tưởng là sự tập trung kết quả phát triển của triết học duy vật của phái kinh nghiệm nước Anh và phái lý tính trên lục địa châu Âu. Nó bao gồm cả một loạt những nhà triết học xuất sắc, trong đó có La Mét-tơ-ri, Hen-vê-ti-uýt, Hôn-bách, Đi-đơ-rô, v.v. Họ xuất phát từ quan điểm duy vật, công khai nêu ra chủ trương vô thần, chống lại mê tín về linh hồn bất diệt, mở cuộc đấu tranh tư tưởng kiên quyết nhất chống thế giới quan tôn giáo và chủ nghĩa chuyên chế phong kiến. Về mặt nhận thức những người duy vật Pháp đã kế thừa và phát triển

quan điểm duy vật của phái kinh nghiệm nước Anh, chống quan điểm siêu hình của «duy lý luận», khẳng định rõ rệt rằng tri giác cảm tính là nguồn gốc của mọi nhận thức, mà tri giác cảm tính là do giới tự nhiên bên ngoài tác động vào khí quan của ta gây nên (Hen-vê-ti-uýt, Đi-đơ-rô). Quan điểm của Đi-đơ-rô đã bắt đầu vượt ra khỏi tính chất hẹp hòi của phái kinh nghiệm, bước đầu hiểu được tính thực tại của nhận thức lý tính. Ông cho rằng chẳng những cảm giác mà ngay sự suy luận, suy lý phức tạp cũng đều phản ánh mối liên hệ thực tại khách quan của hiện tượng tự nhiên.

Về mặt giải thích thế giới vật chất, những người duy vật Pháp về cơ bản vẫn giữ quan điểm máy móc siêu hình giống như những người duy vật ở Anh và ở lục địa hồi thế kỷ 17 và có phát triển nó lên. Quan điểm máy móc của La Mét-tơ-ri tiến hơn quan điểm của Đê-các-tơ một bước, ông có viết một tác phẩm: ***Con người là cái máy***. Họ chủ trương công khai rằng chỉ có cái gọi là vật chất mới tồn tại thực sự, kết cấu thể xác của con người quyết định đời sống tinh thần của con người (Hen-rê-ti-uýt). Họ chủ trương vật chất và giới tự nhiên tồn tại mãi mãi, không ai có thể sáng tạo và tiêu diệt được nó, nguyên nhân vận động của vật chất là bản thân vật chất vận động, là sự vận động vốn có của vật chất. Sự vận động của vật chất tuân theo quy luật tự nhiên nhất định; con người cũng bị quy luật tự nhiên chi phối như mọi vật tự nhiên (Đi-đơ-rô, Hôn-bách). Quan điểm của Đi-đơ-rô đã có nhiều nhân tố biện chứng. Ông nhận thức được mối liên hệ không thể tách rời được giữa các hiện tượng của giới tự nhiên, cho rằng giữa vật chất có sinh mệnh và vật chất không có sinh mệnh không có một giới hạn không thể vượt qua được. Ông ta suy nghĩ bước đầu về vấn đề tiến hóa của sinh vật và vấn đề quan hệ giữa sự biến hóa của giống vật[1] với điều

1. Espèce. ***(N.D.)***

kiện sinh tồn của nó. Đi-đơ-rô là đại biểu xuất sắc nhất trong những người duy vật Pháp. Sự phê phán sâu sắc của ông đối với chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Béc-cơ-li đã được Lê-nin đánh giá rất cao.

Chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ 18 là sự chuẩn bị về tư tưởng cho cuộc đại cách mạng Pháp 1789—1793.

Cuộc cách mạng Pháp là cuộc cách mạng triệt để nhất, sâu sắc nhất có sức chấn động lớn nhất trong những cuộc cách mạng do giai cấp tư sản lãnh đạo ở các nước. Nó đã căn bản tiêu diệt chế độ ruộng đất phong kiến ở nước Pháp, khiến cho nước Pháp biến thành một nước tư bản hoàn toàn. Tính chiến đấu cao của chủ nghĩa duy vật Pháp đã phản ánh tình hình đấu tranh giai cấp gay gắt trước khi nổ ra cuộc cách mạng lớn đó. Sau khi cách mạng Pháp thắng lợi thì trung tâm cách mạng tư sản châu Âu chuyển sang nước Đức. Triết học duy tâm cổ điển Đức — từ Căng đến Hê-ghen— xuất hiện sau chủ nghĩa duy vật Pháp, là sự chuẩn bị về tư tưởng cho phong trào cách mạng tư sản châu Âu, mà năm 1848 nước Đức là trung tâm của phong trào đó.

Nhân tố tư tưởng cách mạng Đức không được chuẩn bị dưới hình thức duy vật mà lại được chuẩn bị dưới hình thức duy tâm. Điều này liên hệ chặt chẽ với điều kiện đặc biệt của nước Đức. Thứ nhất, nó phản ánh sự lạc hậu của kinh tế Đức. Vì nền kinh tế tư bản không phát triển, lực lượng của giai cấp tư sản Đức yếu ớt, thế lực phong kiến tương đối vững chắc, nên giai cấp tư sản không đủ can đảm để đấu tranh cách mạng kiên quyết với bọn thống trị phong kiến và cướp lấy chính quyền hoàn toàn về tay mình như giai cấp tư sản Pháp. Giai cấp tư sản Đức có chiều hướng thỏa hiệp với bọn quý tộc phong kiến, và hy vọng thông qua nền thống trị của bọn quân chủ quý tộc để gián tiếp thực hiện yêu cầu có hạn của mình. Như Ăng-ghen đã nói, đó là «sự thống trị gián tiếp có hạn và ôn hòa của giai cấp hữu sản, thích hợp với những điều kiện

tiểu tư sản của Đức hồi ấy», (*Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, bản tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, tr. 18.) Họ mơ tưởng tự do chính trị, nhưng không dám thực hiện một cuộc biến đổi triệt để về chính trị trong quan hệ xã hội hiện thực. Thứ hai, cách mạng tư sản Đức phát triển sau cách mạng Pháp. Cuộc đại cách mạng Pháp đã gây nên một cơn bão táp đấu tranh vô cùng mạnh mẽ của nhân dân lao động, khiến cho giai cấp tư sản Đức phải hốt hoảng. Chúng sợ sức mạnh nghiêng trời lệch đất đó của nhân dân lao động. Vì vậy, thà lại chạy sang với tín ngưỡng tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm, tìm ở đó một số lực lượng nào về mặt tư tưởng để phòng vệ cho mình càng hơn. Chính vì những nguyên nhân đó mà nền triết học cổ điển Đức đã phát triển chủ nghĩa duy tâm, và có thái độ chống đối với chủ nghĩa duy vật Pháp.

Căng, người đặt nền móng cho triết học cổ điển Đức, xuất hiện với bộ mặt kẻ theo nhị nguyên luận. Ông đã từng định điều hòa sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, giữa chủ nghĩa kinh nghiệm và duy lý luận. Ông thừa nhận sự tồn tại đời đời của thế giới vật chất và cái gọi là «vật tự nó», và cho rằng tri giác cảm tính của chúng ta là kết quả của sự tác động của «vật tự nó» vào giác quan chúng ta. Về điểm này thì ông ta là duy vật. Nhưng mặt khác, Căng lại cho rằng nội dung của tri giác cảm tính của chúng ta chỉ là một số hình ảnh chủ quan mà bản thân giác quan ta hình thành; nó không nhất trí với «vật tự nó». Do đó chúng ta không thể nhận thức được «vật tự nó» hoặc bản thân vật chất. Thế giới mà chúng ta nhận thức chỉ là biểu tượng cảm giác trong lãnh vực chủ quan của chúng ta. Như thế Căng lại đi sang phía bất khả tri luận và chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Một mặt cho rằng nhận thức cảm tính là nguồn gốc nhận thức, còn tri giác là do giác quan ta tiếp xúc với «vật tự nó» mà sinh ra. Về điểm này ông ta vẫn có

thể đi với chủ nghĩa duy vật. Nhưng mặt khác, ông lại cho rằng tri giác cảm tính chỉ là một mớ biểu tượng chủ quan rối loạn, bản thân nó không có chút trật tự gì, muốn tìm ra trật tự trong cái thế giới cảm giác rối loạn đó chỉ có thể dựa vào một thứ năng lực lý trí bẩm sinh của người ta. Thứ năng lực lý trí đó chứa đựng nhiều «phạm trù» chủ quan, bẩm sinh, không lệ thuộc vào một kinh nghiệm nào (như chất lượng, thời gian, không gian, tính nhân quả, v.v.) Người ta vận dụng những «phạm trù» đó vào tri giác cảm tính của mình thì khiến cho thế giới cảm giác đó có được một trật tự nghiêm chỉnh nhất định. Như thế, Căng lại đi sang phía hoàn toàn duy tâm. Theo cách xem xét của ông thì nhận thức lý tính của con người không phải là phản ánh bản chất và tính quy luật của bản thân sự vật tồn tại khách quan, mà ngược lại, trật tự và tính quy luật của mọi sự vật thực tế ở chung quanh ta là kết quả của sự tác động của lý tính vào biểu tượng cảm giác. Không phải là sự vật khách quan đẻ ra nhận thức chủ quan của chúng ta, mà ngược lại, năng lực nhận thức chủ quan của chúng ta đẻ ra sự vật khách quan mà chúng ta nhận thức. Ông đã nói: «Lý tính của người ta đặt ra quy luật cho tự nhiên». Về điểm này Căng đã rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan hết sức vô lý.

Để khắc phục mâu thuẫn của nhị nguyên luận của Căng, Phích-tơ, người kế tục của Căng, về căn bản đã vứt bỏ tư tưởng «vật tự nó» của Căng, và đã đi tới chỗ cực đoan của chủ nghĩa duy tâm chủ quan và duy ngã luận: toàn bộ thế giới là hoạt động «thực tiễn» của «tôi»; trong quá trình hoạt động, «tôi» không ngừng tạo ra cho mình những biểu tượng «không phải tôi», thành ra mặt đối lập với «tôi». Mọi hoạt động thực tiễn đều là để khắc phục mâu thuẫn giữa cái «tôi»; và cái «không phải tôi». Se-linh, một người kế tục khác của Căng, dùng quan điểm duy tâm khách quan để phủ định nhị nguyên luận. Ông cho rằng bản chất của toàn bộ thế giới —

giới tự nhiên là tinh thần. Cùng một tinh thần mà ở khắp nơi đều biểu hiện đặc điểm của tính hai cực đối lập nhau. Ví dụ cực nam bắc của đá nam châm, tính âm dương của điện, cái «tôi» và cái «không phải tôi», v.v. Như thế là, dưới hình thức thần bí của hệ thống duy tâm. Phích-tơ và Se-linh đã bước đầu mở ra tư tưởng biện chứng tiếp xúc với luật thống nhất của những mặt đối lập, mở đường cho sự phát triển của tư tưởng biện chứng duy tâm của Hê-ghen.

Nhân tố cách mạng của triết học cổ điển Đức là ở mặt phép biện chứng của triết học cổ điển Đức. Hê-ghen là người đại biểu cuối cùng lớn nhất của triết học đó. Hê-ghen đã phát triển thêm quan điểm duy tâm khách quan, gán cho cái gọi là «tinh thần thế giới» một đặc trưng lý tính, đồng thời lại cho rằng bản chất của lý tính là phép biện chứng. Ông ta đã vẽ cho chúng ta một bức tranh thế giới đảo ngược như thế này: không phải là quy luật phát triển của thế giới khách quan phản ánh vào đầu óc của con người mà thành ra tri thức lý tính của người ta, ngược lại, toàn bộ thế giới lại là biểu hiện của sự vận động biện chứng của lý tính: thoạt đầu trên thế giới chỉ có một thứ «lý tính thuần túy», khi «lý tính thuần túy» này dựa theo trình tự lô-gích biện chứng, phát triển đến một mức độ nhất định, thì chuyển hóa thành mặt đối lập với nó, cũng tức là «biểu hiện ra ngoài» thành giới tự nhiên, đó là sự phủ định bản thân thế giới lý tính. Trạng thái mù quáng của giới tự nhiên đối lập với bản chất của lý tính, cho nên sự phát triển của lý tính thế giới còn phải làm cho giới tự nhiên lại bị phủ định, tức là phủ định của phủ định. Như thế là có lịch sử loài người. Trong quá trình phát triển lịch sử của mình, loài người dần dần khắc phục được trạng thái tự nhiên mù quáng, nhận thức được bản thân lý tính trong tư tưởng của mình, cũng có nghĩa là nói quá trình phát triển của tư tưởng loài người, thực tế là quá trình tự nhận thức của lý tính thế giới. Hê-ghen tin rằng tư tưởng triết học của bản thân ông ta là biểu hiện của quá

trình tự nhận thức đó của tinh thần thế giới đã đạt tới giai đoạn hoàn thành và một nước có thể đẻ ra một nền triết học như vậy—nước Phổ quân chủ chuyên chế, thì nước đó cũng phải là điểm cao nhất của sự phát triển của lịch sử loài người thích ứng với sự hoàn thành việc tự nhận thức của tinh thần thế giới. Như thế, Hê-ghen đã trực tiếp rút ra từ hệ thống triết học duy tâm của ông ta cái kết luận chính trị phản động thỏa hiệp với giai cấp thống trị quý tộc.

Nhưng dưới hệ thống chủ nghĩa duy tâm, triết học của Hê-ghen lần đầu tiên trên lịch sử triết học đã trình bày phép biện chứng một cách tự giác và có hệ thống. Ông ta đã đặt phép biện chứng vào địa vị phương pháp tư tưởng đúng đắn duy nhất, nêu cao ngọn cờ chiến đấu tươi thắm chống thuyết siêu hình. Theo nguyên lý của phép biện chứng, thế giới là quá trình phát triển và liên hệ phổ biến; bất cứ một sự vật nào cũng chỉ có thể tồn tại trong điều kiện nhất định. Do mâu thuẫn bên trong nên trong quá trình phát triển, sự vật chuyển hóa thành mặt đối lập với nó. Nhận thức của con người về chân lý cũng là quá trình phát triển không ngừng. Trong triết học duy tâm của Hê-ghen có chứa đựng những hạt nhân hợp lý đó của phép biện chứng. Trong triết học của ông ta, Hê-ghen định nói rõ tư tưởng biện chứng một cách có hệ thống. Đó là công lao to lớn của Hê-ghen trong lịch sử triết học. Những tư tưởng biện chứng đó rõ ràng là mâu thuẫn với hệ thống chủ nghĩa duy tâm của ông và với kết luận phản động mà ông rút ra từ hệ thống chủ nghĩa duy tâm đó. Căn cứ vào nguyên lý của phép biện chứng nói trên, lịch sử loài người và nhận thức của loài người là một quá trình mãi mãi biến đổi và phát triển, không thể có chỗ tận cùng, thế giới quan và phương pháp luận như thế, về bản chất là cách mạng. Nó không dung hòa với bất cứ một quan điểm bảo thủ nào. Song, chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen lại đưa ra một kết luận bảo thủ nhất, hoàn toàn trái ngược với những điều nói trên. Ông cho rằng điểm tột cùng

của sự phát triển của lịch sử là nhà nước quân chủ chuyên chế Phổ, điểm cao nhất của nhận thức của loài người là triết học của bản thân Hê-ghen. Vì vậy phép biện chứng của Hê-ghen không triệt để, bị bóp nghẹt trong hệ thống duy tâm chủ nghĩa. Điều đó nói rõ rằng chỉ trên cơ sở duy vật, phép biện chứng mới được biểu hiện một cách hoàn toàn đúng đắn.

Triết học cổ điển Đức đã phủ định thời kỳ duy vật siêu hình thế kỷ 17, 18 và chuẩn bị điều kiện tư tưởng nhất định cho một thời kỳ phát triển mới của chủ nghĩa duy vật—thời kỳ chủ nghĩa duy vật biện chứng. Thời kỳ mới của chủ nghĩa duy vật biện chứng ra đời vào thời đại khoa học tự nhiên thế kỷ 19 phát triển lên một bước. Khi đó khoa học tự nhiên chẳng những đã thu được kết quả về mặt cơ học, mà còn thu được kết quả quan trọng về mặt hóa học, sinh vật học, nhất là 3 phát hiện lớn mà Ăng-ghen nêu ra—định luật chuyển hóa của năng lượng, học thuyết tế bào và thuyết tiến hóa—khiến cho quy luật vận động biện chứng của giới tự nhiên có thể tìm được những chứng minh xác thực về nhiều mặt trong khoa học. Khoa học tự nhiên không còn là nền khoa học thu thập tài liệu, phân loại sắp xếp nữa, mà đã là khoa học chỉnh lý tài liệu, nắm vững sự vận động, liên hệ của giới tự nhiên. Tổng hợp những thành quả khoa học đó lại, người ta có thể thấy rằng quy luật của phép biện chứng không phải là sự vận động lý tính thuần túy kiểu Hê-ghen, mà là quy luật phát triển khách quan của bản thân giới tự nhiên vật chất. Chỉ cần chúng ta dựa vào những thành tựu của các ngành khoa học tự nhiên để tổng hợp và khái quát, tìm ra những cái phổ biến nhất trong đó, thì có thể rút ra được quy luật của phép biện chứng. Sự phát triển của khoa học tự nhiên tỏ rõ chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen cần phải được phê phán, phép biện chứng cần phải xây dựng hình thái khoa học đúng đắn của nó trên cơ sở duy vật. Điều kiện tư tưởng của thế giới quan duy vật biện chứng đã được chuẩn

bị về mặt phát triển của khoa học. Sự ra đời của nó trong lịch sử triết học đã thành ra xu hướng tất nhiên.

Nhưng nếu chỉ vẻn vẹn có sự phát triển của khoa học tự nhiên thì vẫn chưa thể quyết định được sự thành hình hoàn toàn của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Bởi vì chủ nghĩa duy vật biện chứng không những chỉ là kết quả của sự phát triển cao của khoa học, mà bản thân nó còn là một thế giới quan cách mạng triệt để. Chẳng những nó là thế giới quan vô thần không đội trời chung với mọi thứ chủ nghĩa duy tâm và quan điểm tôn giáo, mà hơn nữa quan điểm biện chứng của nó cũng căn bản không thể dung hòa với mọi tư tưởng bảo thủ luyến tiếc sự vật cũ hoặc tư tưởng phản động. Muốn hoàn toàn nắm được thế giới quan đó thì phải có lập trường giai cấp cách mạng triệt để nhất. Lập trường đó là lập trường của giai cấp vô sản. Điều đó nghĩa là chỉ khi giai cấp vô sản xuất hiện trên vũ đài lịch sử như một lực lượng độc lập về chính trị, thì mới là điều kiện quyết định sự thành hình hoàn toàn của thế giới quan duy vật biện chứng. Sau thế kỷ 19, tình hình phát triển của tư tưởng tiến bộ của một số nước có thể chứng minh điểm đó.

Trước hết, ta có thể xét tình hình phát triển của tư tưởng dân chủ cách mạng Nga. Những người dân chủ cách mạng Nga từ Héc-den đến Bi-ê-lin-ski, Séc-nư-sép-ski, đều là những nhà tư tưởng cách mạng xuất sắc xuất hiện sau Hê-ghen. Họ đã rút ra tư tưởng biện chứng trong triết học của Hê-ghen với thái độ phê phán. Thế giới quan của họ đã đến gần chủ nghĩa duy vật biện chứng. Héc-den coi phép biện chứng là khoa đại số của cách mạng, và giữ vững quan điểm cho rằng tư tưởng sinh ra trong sự phát triển của giới tự nhiên, tức là giữ vững quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật. Séc-nư-sép-ski đứng trên lập trường duy vật triệt để, phê phán sâu sắc triết học duy tâm và bất khả tri luận của Căng, Hê-ghen, Béc-cơ-li, Hi-um, thực chứng luận và chủ nghĩa Ma-khơ. Nhưng nước Nga cũ ở thế kỷ 19, là một

nước theo chế độ nông nô phong kiến, trong đó chủ nghĩa tư bản không phát triển, và cuộc đấu tranh của những người dân chủ cách mạng đó đứng trên lập trường của nông dân để chống lại chế độ chuyên chế của Nga hoàng, thế giới quan của họ bị sự hạn chế của lịch sử và của giai cấp. Vì vậy, tuy họ có rút ra được tư tưởng hợp lý của phép biện chứng của Hê-ghen, và cũng đã từng cố gắng đứng trên quan điểm duy vật để cải tạo phép biện chứng của Hê-ghen; nhưng đúng như Lê-nin đã nói, họ đã đến gần chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhưng không thể tiến thêm một bước vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào trong lãnh vực lịch sử xã hội. Họ đã dừng bước trước chủ nghĩa duy vật lịch sử. Do đó họ không nắm được tư tưởng duy vật biện chứng hoàn toàn. Thế giới quan triết học của họ chỉ là hình thức quá độ để phát triển tới tư tưởng duy vật biện chứng.

Chúng ta có thể lấy tình hình phát triển của tư tưởng cận đại Trung-quốc để chứng minh.

. Thời kỳ xã hội phong kiến của Trung-quốc đặc biệt dài. Đầu thế kỷ 17, bắt đầu sự thống trị của triều Thanh, sự thống trị đó, đã ngăn cản sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đang có hình thái phôi thai. Sau khoảng giữa thế kỷ 19, sự xâm nhập của các nước tư bản lại làm cho Trung-quốc rơi vào trạng thái nửa thuộc địa, nửa phong kiến. Như vậy là thời đại trung cổ của Trung-quốc đã kéo dài cho tới cuối thế kỷ 19, và đầu thế kỷ 20. Thời đại cách mạng tư sản châu Âu thế kỷ 17, 18, mãi tới khi đó mới bắt đầu đến với Trung-quốc. Trong khoảng thời gian từ phong trào cải lương tư sản là cuộc chính biến Mậu tuất (1898) tới cuộc cách mạng Tân hợi (1911) đã xuất hiện nhiều nhà tư tưởng tiên tiến đại biểu cho yêu cầu tiến bộ của giai cấp tư sản như Khang Hữu-vi, Lương Khải-siêu, Đàm Tự-đồng, Tôn Trung-sơn, v.v. Thế giới quan của những nhà tư tưởng này đều chứa đựng nhân

tố duy vật. Khi giải thích thế giới, họ hết sức áp dụng các tri thức khoa học mà hồi đó người Trung-quốc đã biết. Khi ấy, 3 phát hiện lớn mà Ăng-ghen nói, đã được giới thiệu vào Trung-quốc; nhất là tư tưởng tiến hóa luận do Nghiêm Phục phiên dịch đã có ảnh hưởng mạnh mẽ trong giới trí thức Trung-quốc trong một thời gian rất dài. Nhưng việc giới thiệu những tri thức khoa học đó không hề làm nảy ra tư tưởng duy vật biện chứng trong những nhà tư tưởng tư sản Trung-quốc. Tư tưởng duy vật của họ (dù chỉ là một số nhân tố) không hoàn toàn vượt khỏi giai đoạn chủ nghĩa duy vật biện chứng chất phác cổ đại (như Khang Hữu-vi, Đàm Tự-đồng, v.v.), hay chủ nghĩa duy vật siêu hình (Tôn Trung-sơn). Ví dụ, thế giới quan của Tôn Trung-sơn thừa nhận rõ ràng rằng sự phát triển của thế giới bắt đầu từ vật chất; vật chất là «thể», tinh thần là «dụng»; ông thừa nhận rằng nhận thức của con người phải tăng lên theo sự tăng lên của sự vật; thậm chí có lúc ông cũng khẳng định rằng nhận thức bắt nguồn từ thực tiễn (hành). Nhưng quan điểm về phát triển của ông từ đầu đến cuối vẫn có tính chất tiến hóa luận tầm thường, không biết quy luật mâu thuẫn là nguyên nhân bên trong của sự phát triển của sự vật, không hiểu quy luật biện chứng từ lượng đổi đến chất đổi. Cho nên tư tưởng duy vật của ông rút lại là siêu hình. Đặc điểm của thuyết siêu hình đó đặc biệt biểu hiện ở sự hiểu biết của ông về sinh vật. Ông gọi tế bào của sinh vật là chất «nguyên sinh», cho rằng chất «nguyên sinh» là cái có «linh cảm tri giác». Nghĩa là nói một tế bào có sẵn đặc tính «linh cảm tri giác» của thể hữu cơ phức tạp của sinh vật cao cấp. Hai cái đó hình như không có sự khác nhau về bản chất. Quan điểm xã hội của ông ta hoàn toàn duy tâm. Ông cho rằng xã hội loài người xây dựng trên nguyên tắc đạo đức «tương trợ», cho rằng «tâm là nguồn gốc của muôn vật», trong loài người có sự phân biệt giữa «biết trước, cảm thấy trước» (tiên tri tiên giác), «biết sau,

cảm thấy sau» (hậu tri hậu giác) và «không biết, không cảm thấy» (bất tri bất giác), v.v. Tôn Trung-sơn là người đại biểu cách mạng nhất của giai cấp tư sản Trung-quốc. Vì bị hạn chế về giai cấp, nên tuy ông ra đời vào thời đại «khoa học phát đạt» tức là cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, nhưng cũng không thể sáng lập được tư tưởng duy vật biện chứng. Mãi cho đến thời kỳ phong trào «Ngũ tứ», khi giai cấp vô sản Trung-quốc đã bắt đầu trở thành lực lượng chính trị độc lập, và nhờ ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, những nhân vật tiên tiến của Trung-quốc mới bắt đầu nhận thức được chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác.

CHƯƠNG THỨ BA

SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC LÀ CUỘC BIẾN ĐỔI CÁCH MẠNG TRONG TRIẾT HỌC. PHƯƠNG PHÁP CƠ BẢN ĐỂ HỌC TRIẾT HỌC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật. Nó ra đời với tính cách là một bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác. Nó triệt để hơn bất cứ một thứ triết học duy vật nào trước kia. Vì những người mác-xít quán triệt nó trong mọi mặt của lãnh vực tri thức mà họ xem xét. Trước hết là quán triệt nó trong việc nghiên cứu lịch sử xã hội, lần đầu tiên sáng lập ra học thuyết duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác. Người sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để nghiên cứu những hiện tượng kinh tế của xã hội tư bản và của xã hội loài người trước chủ nghĩa tư bản, lập ra khoa kinh tế chính trị học mác-xít. Dựa vào quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản mà khoa kinh tế chính trị học vạch ra, người sáng lập chủ nghĩa Mác vạch ra rằng chủ nghĩa tư bản tất nhiên diệt vong, xã hội

xã hội chủ nghĩa tất nhiên ra đời thay thế cho xã hội tư bản chủ nghĩa và vạch ra rằng chủ nghĩa xã hội ra đời không phải là do không tưởng chủ quan của con người, mà là do trong lòng xã hội tư bản đã có đủ điều kiện vật chất khách quan và lực lượng xã hội khiến cho nó tất nhiên phải ra đời; đó là nền công nghiệp máy móc lớn và giai cấp vô sản. Vì đã tìm ra những điều kiện vật chất khách quan và lực lượng giai cấp có thể làm cho xã hội xã hội chủ nghĩa tất nhiên xuất hiện, mà người sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã làm cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa từ chỗ là không tưởng của những nhân vật tiên tiến đã biến thành học thuyết khoa học, làm cho giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân có thể dựa theo tính quy luật của sự phát triển của xã hội tư bản để tranh thủ thực hiện đó theo từng bước. Cho nên toàn bộ chủ nghĩa Mác bao gồm ba bộ phận: 1. triết học — chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; 2. khoa kinh tế chính trị học; 3. học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học, tức là học thuyết về sự thực hiện xã hội xã hội chủ nghĩa qua cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lý luận của Đảng cộng sản. Nó đề cập tới lập trường, quan điểm và phương pháp căn bản nhất mà người mác-xít dùng để xem xét mọi vấn đề.

Chủ nghĩa Mác và triết học của nó ra đời vào nửa đầu thế kỷ 19. Quê hương của nó là nước Đức. Thời đó, về kinh tế nước Đức lạc hậu hơn cả Anh, Pháp. Nhưng tại sao nó có thể trở thành quê hương của thứ tư tưởng cách mạng tiền tiến nhất đó? Đó là vì thời ấy giai cấp tư sản Anh, Pháp đã cướp được chính quyền; họ đều đã rút lui khỏi vũ đài chính trị cách mạng, chỉ có nước Đức trở thành trung tâm cách mạng tư sản ở châu Âu. Vì sao trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh, Pháp không nảy ra chủ nghĩa Mác, mà chỉ trong thời kỳ cách mạng tư sản Đức chủ nghĩa Mác mới ra đời? Đó là vì thời đại cách mạng tư sản của hai nước Anh, Pháp đều là thời đại

công trường thủ công tư bản chủ nghĩa chưa phát triển tới công nghiệp máy móc lớn. Khi đó giai cấp vô sản công nghiệp cận đại tập trung cao độ và có tổ chức cũng chưa xuất hiện; giai cấp vô sản chưa có thể trở thành một lực lượng chính trị độc lập. Trong phong trào cách mạng hồi đó, giai cấp vô sản hành động với tính cách là một lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản. Nhưng đến đầu thế kỷ 19, tình hình đã thay đổi căn bản. Cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu ở Anh, khiến cho nền công nghiệp máy móc lớn của các nước cũng phát triển lên, và giai cấp vô sản cũng theo đó mà trưởng thành. Từ khoảng năm 30 của thế kỷ 19, giai cấp vô sản của một số nước châu Âu đã biểu hiện hành động độc lập về chính trị. Trong đó chủ yếu có phong trào hiến chương ở Anh, cuộc bạo động Ly-ông ở Pháp, phong trào bãi công của công nhân ở Xi-lê-di Đức, v.v. Ăng-ghen nói: «Từ năm 1830, trong cả hai nước đó (chỉ nước Anh và nước Pháp — N.T.K. chú thích), giai cấp công nhân tức là giai cấp vô sản đã được công nhận là người chiến sĩ thứ ba đấu tranh giành quyền thống trị. Tình hình đã trở thành giản đơn đến nỗi chỉ có những người cố tình nhắm mắt lại mới không thấy rằng động lực của lịch sử cận đại... chính là cuộc đấu tranh của ba giai cấp lớn đó (chỉ giai cấp công nhân, giai cấp tư sản và giai cấp địa chủ — N.T.K. chú thích) và sự xung đột về quyền lợi của họ» ***(Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức***, tr. 57-58). Cho nên so với cuộc cách mạng tư sản Anh, Pháp trước kia, thì cuộc cách mạng tư sản đã chín muồi ở Đức khi đó ra đời trong điều kiện mâu thuẫn của xã hội tư bản phát triển hơn lên. Giữa thế kỷ 19 tuy nước Đức là một nước tương đối lạc hậu, nhưng so với nước Anh ở thế kỷ 17 và nước Pháp ở thế kỷ 18, thì nước Đức lại là một nước chín muồi hơn về mặt quan hệ tư bản chủ nghĩa. Trong phong trào cách mạng tư sản Đức, giai cấp vô sản đã phát huy tác dụng lịch sử của nó với tính cách là một lực lượng chính trị độc lập. Cuộc đấu tranh thực tế của cách

mạng Đức gấp rút đòi hỏi giai cấp vô sản phải giải quyết một loạt vấn đề lý luận và sách lược đấu tranh có liên quan tới vai trò lịch sử của mình. Những điều kiện lịch sử đó đã quyết định quê hương của chủ nghĩa Mác và triết học của nó là nước Đức, và Mác, Ăng-ghen, lãnh tụ đấu tranh của giai cấp vô sản Đức đã trở thành những người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học.

Nhưng chủ nghĩa Mác không phải là tự phát đẻ ra một cách giản đơn và trực tiếp trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản. Học thuyết của Mác, Ăng-ghen thành hình cố nhiên trước hết là do Mác và Ăng-ghen đứng trên lập trường của giai cấp vô sản, tích cực tham gia cuộc đấu tranh chính trị cách mạng hồi đó. Nhưng với tính cách là một khoa học hoàn chỉnh, là một giai đoạn mới của sự phát triển của tư tưởng loài người, nó phải tổng hợp và phát triển mọi kết quả tư tưởng ưu tú của loài người trước kia thì mới xây dựng lên được. Ba bộ phận cấu tạo của chủ nghĩa Mác đều có nguồn gốc kế thừa của nó về học thuật. Đó là triết học cổ điển Đức, khoa kinh tế cổ điển Anh, tư tưởng xã hội chủ nghĩa Pháp. Mác và Ăng-ghen đã phê phán tỉ mỉ những nguồn tư tưởng đó, phát triển và cải tạo những thành phần có giá trị trong đó, để sáng lập ra khoa học hoàn chỉnh của mình. Xét về mặt thế giới quan thì triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử mà Mác và Ăng-ghen sáng tạo ra là kết quả của việc phê phán cải tạo triết học duy tâm cổ điển Đức.

Triết học Hê-ghen, đại biểu cho sự phát triển cao nhất của triết học cổ điển Đức, chứa đựng mâu thuẫn giữa hệ thống duy tâm với phương pháp biện chứng. Mâu thuẫn này phản ánh tính chất yếu ớt và hai mặt của giai cấp tư sản Đức hồi đó: một mặt có xu hướng tiến bộ và cách mạng, mặt khác lại có xu hướng thỏa hiệp với thế lực quý tộc phong kiến. Sau khi Hê-ghen chết, nền kinh tế Đức phát triển thêm lên, điều kiện của cách mạng tư sản ngày càng chín muồi. Phản ánh của việc này trong tư tưởng xã hội là sự tan rã của

phái Hê-ghen. Nó chia thành phái Hê-ghen già và phái Hê-ghen trẻ. Phái Hê-ghen già tiếp tục giữ lấy mặt phản động của triết học Hê-ghen. Phái Hê-ghen trẻ chú trọng lợi dụng nhân tố của phép biện chứng của triết học Hê-ghen, và mở cuộc phê phán về tư tưởng đối với quan hệ xã hội phong kiến Đức. Việc phê phán này thoạt đầu tập trung vào mặt tôn giáo. Trong cuộc đấu tranh phê phán tôn giáo, những phần tử cấp tiến nhất của phái Hê-ghen trẻ dần dần đi vào con đường của những người duy vật Pháp. Cuối cùng những tác phẩm duy vật của Phơ-bách ra đời, công khai tuyên bố vứt bỏ hệ thống triết học duy tâm của Hê-ghen.

Tác phẩm của Phơ-bách gây ra một sự chấn động lớn trong giới tư tưởng thời đó. Nó có tác dụng thúc đẩy rất lớn đối với sự thành hình của thế giới quan duy vật biện chứng của Mác và Ăng-ghen. Mác và Ăng-ghen đã đánh giá rất cao tác dụng tiến bộ của nó. Nhưng lập trường tư tưởng của Phơ-bách vẫn chưa khắc phục được tính chất hạn chế của giai cấp tư sản. Cá nhân ông không thực sự chú ý và cũng không có dịp tham gia cuộc đấu tranh chính trị khi đó. Vì tư tưởng duy vật của ông không thể dung hòa được với thế lực xã hội phản động Đức hồi bấy giờ, nên ông bị bắt buộc phải về thôn quê sống một cuộc đời ẩn dật. Việc đó khiến cho ông không nhìn thấy cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, mà cũng không chú ý đến những thành tích mới của khoa học tự nhiên khi đó. Vì vậy chủ nghĩa duy vật của ông về cơ bản vẫn là hình thức siêu hình của chủ nghĩa duy vật Pháp. Khi phê phán triết học duy tâm của Hê-ghen, ông đã vứt bỏ cả phép biện chứng của Hê-ghen. Ông không làm cho chủ nghĩa duy vật phát triển đến hình thức cao hơn.

Mác và Ăng-ghen thoạt đầu cũng thuộc về phái Hê-ghen trẻ. Nhưng hoạt động của Mác và Ăng-ghen không chỉ bó hẹp trong việc phê phán tư tưởng tôn giáo, như hoạt động của những người khác trong phái Hê-ghen trẻ, mà còn tiến hành đấu tranh chính trị tích cực chống chính phủ quân chủ chuyên

chế Phổ. Ví như Mác vừa rời khỏi trường đại học là làm chủ bút *Báo Rê-na-ni mới*, Mác viết nhiều bài phê phán chính trị pháp luật và tham gia phong trào chính trị tiến bộ hồi đó. Những thể nghiệm trong cuộc đấu tranh chính trị đã làm cho Mác và Ăng-ghen rời khỏi lập trường tư sản của phái Hê-ghen trẻ nói chung, tìm ra lực lượng cách mạng tiền tiến nhất mới ra đời là giai cấp vô sản, và sáng tạo ra vũ khí tư tưởng cách mạng cho giai cấp vô sản. sáng tạo ra học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học, sáng tạo ra thế giới quan cách mạng của giai cấp đó — chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Khi sáng lập ra triết học duy vật biện chứng, Mác và Ăng-ghen đã triệt để phê phán hệ thống duy tâm của triết học Hê-ghen và tính chất hạn chế, tính chất không triệt để của chủ nghĩa duy vật siêu hình của Phơ-bách, đồng thời nắm lấy những cái có giá trị trong đó như là phép biện chứng của Hê-ghen và hạt nhân hợp lý của chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách, để cải tạo và lợi dụng. Mác và Ăng-ghen không tập hợp một cách giản đơn và nguyên vẹn phép biện chứng của Hê-ghen và chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách, mà dựa vào kinh nghiệm đấu tranh chính trị trên lập trường giai cấp vô sản của mình, dựa vào những kết quả mới của khoa học tự nhiên, để lợi dụng và cải tạo những hạt nhân hợp lý đó, độc lập sáng tạo ra thế giới quan duy vật biện chứng, khiến cho chủ nghĩa duy vật đạt tới hình thức lịch sử cao nhất của nó. Mác và Ăng-ghen đã khắc phục tính chất không triệt để của triết học duy vật trước kia, quán triệt chủ nghĩa duy vật trong việc nghiên cứu lịch sử xã hội loài người, sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, làm cho chủ nghĩa duy vật trở thành một công cụ có hệ thống hoàn chỉnh để thực sự nghiên cứu khoa học.

Chủ nghĩa Mác — Lê -nin ra đời là một cuộc biến đổi căn bản trong lịch sử phát triển của triết học. Triết học Mác — Lê-nin không phải chỉ vẻn vẹn cao hơn các triết học trước kia về

trình độ phát triển, mà về tính chất cũng có sự khác nhau căn bản với các triết học trước. Chỗ khác nhau đó biểu hiện ở mấy điểm dưới đây :

1. Triết học Mác — Lê-nin công khai thừa nhận tính giai cấp và tính đảng của mình và tự giác làm cho mình trở thành vũ khí đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản của giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân. Triết học trước kia bao giờ cũng tự giải thích mình là một cái gì «siêu giai cấp», nhưng thực tế thì lại là thế giới quan của một giai cấp nhất định, phục vụ cho giai cấp đó. Triết học trước kia sở dĩ phải che giấu bộ mặt giai cấp của mình, một trong những nguyên nhân chủ yếu là vì, trừ ngoại lệ cá biệt ra, những triết học đó đều là thế giới quan của giai cấp bóc lột. Lợi ích của giai cấp bóc lột đòi hỏi nó phải che giấu bộ mặt giai cấp trong mọi lời nói và việc làm. Đồng thời trước kia chỉ có một số ít người đi sâu nghiên cứu về triết học; xét về hình thức thì dường như triết học là một thứ học vấn chuyên môn của một số học giả theo đuổi chân lý «thuần túy», không có liên hệ trực tiếp với cuộc đấu tranh về quyền lợi của các giai cấp xã hội. Tất cả những triết học đó xa rời đông đảo nhân dân. Nhất là triết học duy tâm, trước mặt nhân dân bao giờ cũng giữ một bộ mặt cao sâu không lường được. Hiện tượng bề ngoài đó cho đến ngày nay còn ảnh hưởng rất sâu tới chúng ta. Nó làm cho nhiều cán bộ chúng ta cảm thấy rằng triết học dường như là một môn học vấn thần bí, khó hiểu vô cùng, ngay cả triết học Mác — Lê-nin cũng vậy, hình như một người cán bộ thường không thể hiểu được và cũng không cần thiết đến nó. Dĩ nhiên đó là một lối xem xét hoàn toàn sai lầm.

Triết học Mác — Lê-nin là thế giới quan của giai cấp công nhân, là triết học phục vụ cho mục đích của đông đảo nhân dân là tiêu diệt chế độ bóc lột, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa để cho mình được giải phóng triệt để. Giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân

không cần che giấu cái mục đích vĩ đại đó của mình. Vì vậy cũng không cần che giấu tính giai cấp và tính nhân dân của triết học và thế giới quan của mình. Những người theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin chẳng những phải công khai thừa nhận tính giai cấp, tính nhân dân của triết học duy vật biện chứng, mà còn phải dùng mọi phương pháp để làm cho nó dần dần được phổ cập trong giai cấp công nhân và nhân dân, trở thành vũ khí tư tưởng mà công nhân và nông dân trực tiếp nắm lấy. Đối với giai cấp công nhân và nhân dân, chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là một cái gì thần bí không lường được, mà là cái có thể lãnh hội được và cần phải lãnh hội, là vũ khí tư tưởng chiến đấu của họ. Tuyên truyền rộng rãi chủ nghĩa duy vật biện chứng, chống chủ nghĩa duy tâm, làm cho quần chúng nhân dân, trước hết là đông đảo phần tử trí thức và cán bộ cách mạng, dần dần lãnh hội được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, dần dần biết ứng dụng những quan điểm đó để xem xét vấn đề và giải quyết vấn đề; đó là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng công tác mọi mặt của chúng ta và bảo đảm cho nhiệm vụ cách mạng và nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội được thực hiện một cách thuận lợi.

2. Ngoài tính giai cấp và tính nhân dân của nó ra, triết học Mác — Lê-nin còn khác với bất cứ một triết học nào trước nó ở chỗ nó là một công cụ nghiên cứu khoa học phục vụ cho mục đích cải tạo thế giới của chúng ta. Triết học trước kia chỉ dùng mọi phương pháp để giải thích thế giới. Mỗi một thứ triết học đều định làm cho bản thân mình trở thành một hệ thống tuyệt đối, bao quát hết thảy để giải thích mọi sự vật của thế giới. Những triết học đó ra đời vào thời kỳ khoa học tương đối không phát triển. Khi đó nhiều phát hiện về khoa học chưa ra đời; khoa học tự nhiên còn chưa nhận thức được mối liên hệ khách quan và quy luật của nhiều mặt (nhất là mặt sinh vật) của giới tự nhiên. Khi đó triết học tự

coi mình là « khoa học trên các khoa học ». Nó dựa vào những ý nghĩ chủ quan của nhà triết học để bổ sung vào những tri thức về mối liên hệ và tính quy luật về nhiều mặt của sự vật mà các nhà khoa học còn chưa nhận thức được, để xây dựng nên một hệ thống giải thích hết thảy mọi sự vật của thế giới. Những nhà triết học trước chủ nghĩa Mác đều dốc lực lượng chính vào việc xây dựng cái hệ thống bao gồm đủ thứ đó. Vì những giải thích của họ về nhiều mặt của thế giới không dựa vào kết quả của khoa học, cho nên có tính chủ quan tùy tiện trong một mức độ rất lớn. Mỗi một nhà triết học đều xuất phát từ lập trường, quan điểm và phương pháp của mình, dựa vào nhiều phỏng đoán chủ quan của mình để xây dựng hệ thống của mình. Nếu cách xem xét thế giới của các nhà triết học duy vật thời đó còn có thể khái quát hết những thành tựu khoa học có hạn khi đó, còn trả lời đúng về cơ bản vấn đề chủ yếu của triết học, thì cách trả lời của các nhà triết học duy tâm về vấn đề chủ yếu của triết học, căn bản là sai lầm, cách giải thích thế giới của họ hoàn toàn lộn ngược. Dù là triết học duy vật hay triết học duy tâm trước chủ nghĩa Mác, điều chính mà nó suy nghĩ tới chỉ là làm thế nào để về mặt lô-gích dựng nên một hệ thống tư tưởng giải thích thế giới cho xuôi, chứ không thực sự nghĩ tới việc kiểm tra sự đúng đắn của hệ thống đó trong thực tiễn thay đổi thế giới bằng cách mạng.

Khác với những triết học trước kia, triết học Mác chẳng những giải thích thế giới, mà hơn nữa còn đặt nhiệm vụ chủ yếu vào mặt thay đổi thế giới bằng cách mạng, cũng tức là lấy thế giới quan triết học làm công cụ khoa học để thay đổi thế giới bằng cách mạng, và kiểm tra lại nó trong kinh nghiệm thực tiễn đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội của giai cấp công nhân và đông đảo quần chúng nhân dân. Triết học Mác sở dĩ có đặc tính đó là vì nó không coi mình là « khoa học trên các khoa học », không dùng ý nghĩa chủ quan để thay thế cho những tri thức về mối liên hệ khách

quan và tính quy luật của các sự vật do việc nghiên cứu khoa học tìm ra. Trong thời đại chủ nghĩa Mác ra đời, khoa học tự nhiên đã phát triển đến giai đoạn khá cao, khoa học đã nhận thức được mối liên hệ về tính quy luật của nhiều mặt của giới tự nhiên. Do đó mà khoa học đã cung cấp điều kiện khả năng cho triết học như sau: không cần làm như triết học trước kia, tức là phải bổ sung một cách nhân tạo những ý nghĩ chủ quan của nhà triết học vào những mối liên hệ của sự vật của nhiều ngành mà khoa học chưa nhận thức được để xây dựng nên một hệ thống chỉ giải thích thế giới. Sự phát triển của khoa học đã cung cấp một khả năng là chỉ cần khái quát những kết quả của khoa học hiện có, tìm ra cái phổ biến nhất trong những tri thức về tính quy luật của sự vật và về các mối liên hệ của các mặt của sự vật đã được vạch ra, tìm ra quy luật phổ biến của chúng, là có thể nắm được thế giới quan đúng đắn. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là thế giới quan hoàn toàn kiểu mới, khác với mọi triết học trước, nó được xây dựng trên cơ sở trình độ phát triển cao của khoa học, được tổng kết ra từ trong toàn bộ những kết quả của tri thức khoa học. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là cái gọi là « khoa học trên các khoa học ». Nó phủ định cái hệ thống tư tưởng dựng nên chỉ nhờ các mối liên hệ ảo tưởng chủ quan. Bản thân chủ nghĩa duy vật biện chứng là một môn khoa học nghiên cứu quy luật khách quan, là khoa học nghiên cứu bản chất vật chất của toàn bộ thế giới, nghiên cứu tính quy luật phổ biến nhất của sự phát triển của giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học cũ chỉ giải thích thế giới, hơn nữa không thể giải thích thế giới hoàn toàn đúng với bộ mặt vốn có của giới tự nhiên. Trong đó, chủ nghĩa duy vật cũ tuy về phương hướng cơ bản thì chính xác, đã cố gắng dựa vào thành tựu khoa học để tìm hiểu bộ mặt vốn có của giới tự nhiên, nhưng không thể hoàn toàn đạt được mục đích. Triết học duy tâm thì căn bản bóp méo, đảo ngược bộ mặt vốn có của thế giới. Chỉ có triết học duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác, một

nền triết học nghiêm chỉnh lấy những thành tựu của khoa học làm căn cứ, mới triệt để trừ bỏ được tất cả những mối liên hệ ảo tưởng chủ quan để giải thích thế giới, mới nắm được những quy luật khách quan phổ biến nhất của sự phát triển của thế giới, mới cho chúng ta một sự hiểu biết chung, hoàn toàn đúng về bộ mặt vốn có của giới tự nhiên. Chủ nghĩa duy vật biện chứng nắm được những quy luật khách quan phổ biến nhất của sự phát triển của giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Cho nên, chẳng những nó có thể giải thích được thế giới mà còn có thể trở thành công cụ khoa học để chúng ta xem xét thế giới, trở thành kim chỉ nam cho hành động của chúng ta.

Tác dụng công cụ khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng biểu hiện ở chỗ nào? Chủ yếu là ở chỗ nó có thể trở thành phương pháp luận khoa học, đúng đắn. Vì bản thân nó đã là tri thức về bản chất vật chất và về quy luật khách quan phổ biến nhất của mọi sự vật trên thế giới thu được do tổng kết những thành tựu khoa học, cho nên nó có thể quy định một phương hướng đúng đắn chung cho mọi phương pháp nghiên cứu khoa học. Nếu chúng ta hiểu biết chủ nghĩa duy vật biện chứng, khi xem xét vấn đề, giải quyết vấn đề biết nắm vững những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng, thì có thể bảo đảm cho sự xem xét và giải quyết vấn đề của chúng ta không đến nỗi phạm sai lầm về phương hướng cơ bản. Trong bài ***Bàn về chuyên chính dân chủ nhân dân*** đồng chí Mao Trạch-đông đã vạch ra rằng: «Cách mạng tháng Mười đã giúp những phần tử tiên tiến của toàn thế giới và của Trung-quốc dùng vũ trụ quan của giai cấp vô sản làm công cụ để xem xét vận mệnh của nước nhà». Đồng chí Mao Trạch-đông lại vạch rõ rằng cách mạng Trung-quốc sở dĩ có thể đi lên con đường đúng đắn và giành được thắng lợi, chính là nhờ những nhân vật tiền tiến đã biết dùng thế giới quan của giai cấp vô sản để xem xét vận mệnh nước nhà. Mọi người đều biết rằng, cái «thế giới quan của giai cấp vô sản» nói ở

đây, là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chúng ta học chủ nghĩa duy vật biện chứng, chính là để nắm vững thế giới quan đó của giai cấp vô sản, chính là để lãnh hội những tri thức về bản chất của toàn bộ thế giới, về những quy luật phổ biến nhất của sự phát triển của giới tự nhiên, xã hội và tư duy, đã trình bày trong đó, lợi dụng những tri thức đó để hướng dẫn chúng ta xem xét và giải quyết mọi vấn đề, khiến cho chúng ta có thể bảo đảm thu được thắng lợi trong mọi công tác. Chẳng hạn, chủ nghĩa duy vật biện chứng trước hết vạch ra nguyên tắc vật chất là tính thứ nhất, tinh thần là tính thứ hai. Khi chúng ta xem xét vấn đề, giải quyết vấn đề cũng phải quán triệt nguyên tắc đó. Phương pháp quán triệt là khi xem xét bất cứ một vấn đề nào, cũng đều phải dốc hết sức cố gắng làm cho ý thức tư tưởng chủ quan của chúng ta phản ánh được đúng đắn tình hình của sự vật thực tế tồn tại khách quan, tránh sự không nhất trí giữa nhận thức chủ quan với sự vật tồn tại khách quan. Khi chúng ta tự giác làm như vậy, thì tức là chúng ta đã lấy nguyên lý căn bản nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng làm phương pháp chung để nhận thức vấn đề, làm kẻ dẫn đường chung để giải quyết vấn đề. Như vậy chúng ta có thể tránh được bệnh chủ quan, tránh được sai lầm lớn.

Chúng ta nhắc lại một lần nữa; học tập chủ nghĩa duy vật biện chứng chính là để hiểu rõ những nguyên lý khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng, và lấy nó làm phương pháp căn bản để chúng ta nhận thức sự vật, vận dụng nó để hướng dẫn chúng ta nghiên cứu khoa học, giúp chúng ta xem xét và giải quyết đúng đắn mọi vấn đề thực tế. Với mục đích đó, yêu cầu chung của chúng ta là: qua việc học tập chủ nghĩa duy vật biện chứng, làm cho chúng ta trong khi xem xét vấn đề tránh được bệnh chủ quan, phiến diện và hời hợt, làm cho nhận thức chủ quan của chúng ta phản ánh được đúng đắn và toàn diện sự vật khách quan, làm cho khi tiến hành nghiên cứu và làm công tác thực tế, chúng ta bảo đảm

được sự nhất trí giữa nhận thức chủ quan với tình hình thực tế của sự vật khách quan. Mục đích chủ yếu của việc học tập chủ nghĩa duy vật là để khi xem xét sự vật tránh bệnh chủ quan về nhận thức, hết sức làm cho nhận thức và khách quan nhất trí. Muốn tránh tính chất chủ quan về nhận thức, làm cho nhận thức chủ quan nhất trí với tình hình thực tế của sự vật khách quan, thì phải ra sức nhận thức sự vật một cách toàn diện, sâu sắc, tức là khi quan sát phải hết sức tránh bệnh phiến diện và bệnh hời hợt. Nếu như nhận thức mà phiến diện, hời hợt thì cũng không tránh khỏi bệnh chủ quan. Mục đích học phép biện chứng chính là để tránh bệnh phiến diện và bệnh hời hợt của nhận thức khiến cho chúng ta có thể xem xét sự vật chung quanh một cách toàn diện sâu sắc, do đó có thể khắc phục bệnh chủ quan. Cho nên chủ nghĩa duy vật không thể tách rời với phép biện chứng. Chủ nghĩa duy vật chỉ rõ nguyên lý cơ bản để nhận thức được đúng, tức là nguyên lý phản ánh luận: chủ quan nhất trí với khách quan. Phép biện chứng cung cấp phương pháp đúng đắn để chúng ta quán triệt nguyên lý đó, tức là phương pháp nghiên cứu vấn đề một cách toàn diện, sâu sắc. Đồng chí Mao Trạch-đông nói: « Nghiên cứu vấn đề phải tránh bệnh chủ quan; bệnh hời hợt và bệnh phiến diện ». Đồng chí lại nói: « Những đồng chí giáo điều chủ nghĩa và kinh nghiệm chủ nghĩa ở Trung-quốc sở dĩ phạm sai lầm là vì phương pháp xem xét sự vật của họ chủ quan, phiến diện, và hời hợt. Bệnh phiến diện, bệnh hời hợt cũng là bệnh chủ quan ». *(Bàn về mâu thuẫn)* Trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp năm 1955, có những người phạm sai lầm hữu khuynh. Nhận thức của họ có tính chất chủ quan. Sở dĩ nhận thức đó có tính chất chủ quan là vì họ chỉ nhìn thấy mặt không bản chất và mặt không chủ yếu trong quần chúng nông dân khi đó, mà không đồng thời chú ý đến mặt bản chất và mặt chủ yếu quan trọng hơn. Đó là một ví dụ rất rõ. Năm 1957, trong khi bọn phái hữu nói xấu sự nghiệp xã hội chủ nghĩa của Trung-quốc, chúng đã thổi phồng một cách

phiến diện những khó khăn và khuyết điểm trong công tác của chúng ta, không chịu nhìn thấy cái quan trọng hơn, không chịu nhìn thấy mặt thành tích vĩ đại trong sự nghiệp của chúng ta, cho nên lời lẽ của chúng đều là lời lẽ hoang đường, xuất phát từ chủ quan, hoàn toàn trái ngược với sự thật khách quan. Đó cũng có thể là một ví dụ. Tính khách quan, tính toàn diện và tính sâu sắc của sự xem xét không tách rời nhau, phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật thống nhất với nhau. Chỉ trên cơ sở chủ nghĩa duy vật, thì phép biện chứng mới có thể được biểu hiện hoàn toàn và đúng đắn. Chỉ có kết hợp với phép biện chứng thì chủ nghĩa duy vật mới có thể được quán triệt đầy đủ. Khi học chủ nghĩa duy vật biện chứng phải chú ý đến tính không thể tách rời nhau đó của phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật.

Vấn đề chủ yếu của chủ nghĩa duy vật biện chứng là ở chỗ thay đổi thế giới, chứ không phải là chỉ vẻn vẹn giải thích thế giới như triết học cũ. Căn cứ vào nguyên lý đó, khi học chủ nghĩa duy vật biện chứng, chúng ta phải chú ý làm cho những quan điểm triết học mà ta học được trở thành vũ khí tư tưởng để xem xét vấn đề, giải quyết vấn đề trong hành động thực tiễn, cải tạo thế giới của chúng ta, cũng tức là trong quá trình học tập phải ra sức làm cho lý luận liên hệ với thực tế, tránh phương pháp học tập sai lầm là phương pháp giáo điều chủ nghĩa, tách rời lý luận với thực tế. Có hai phương pháp học tập. Một phương pháp là: coi nguyên tắc lý luận như một công thức chết, có sẵn, và tùy tiện lấy một số ví dụ thực tế để chứng minh công thức đó. Phương pháp này có đúng không? Nếu khi học tập một số nguyên lý lý luận nào đó mà chọn được những ví dụ thích đáng để nói rõ thì tất nhiên là có thể giúp cho việc hiểu lý luận, cho nên trong học tập, phương pháp này có thể áp dụng trong một phạm vi nhất định. Nhưng nếu cho rằng cách học tập như thế là phương pháp học tập chủ yếu mà chúng ta cần thiết thì là sai. Phương pháp học tập đúng đắn, chủ yếu là phải ứng dụng nguyên lý lý

luận đã học được đề phân tích những sự vật thực tế tồn tại chung quanh ta, đề giải quyết những vấn đề thực tế mà chúng ta gặp phải. Đó tức là phương pháp « bắn tên có đích » mà đồng chí Mao Trạch-đông đã nói. Ta phải có lý luận là « tên », dùng nó đề bắn trúng cái « đích » của vấn đề thực tế. Đó không phải là dùng ví dụ đề chứng minh nguyên tắc một cách giản đơn, mà là vận dụng nguyên lý lý luận duy vật biện chứng làm phương pháp nhận thức đề phân tích sự vật thực tế và giải quyết vấn đề thực tế. Đó tức là phương pháp liên hệ lý luận với thực tế. Áp dụng phương pháp đó thì phải thu thập đầy đủ những tài liệu có liên hệ với sự vật thực tế mà mình phải phân tích, và vấn đề thực tế mà mình phải giải quyết, áp dụng phương pháp của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, tìm ra mối liên hệ bên trong và tính quy luật từ trong nhiều tài liệu, và căn cứ vào những hiều biết về mối liên hệ và tính quy luật của sự vật đã vạch ra như vậy, đề quyết định phương pháp giải quyết vấn đề của chúng ta. Đó tức là phương pháp cơ bản nhất đề chúng ta học tập triết học và lý luận của chủ nghĩa Mác. Không áp dụng phương pháp đó đề học tập thì sẽ làm cho lý luận thành ra lý luận trừu tượng thì sẽ không thề thực sự hiều được những nguyên lý của triết học Mác — Lê-nin. Lý luận của chúng ta là vũ khí tư tưởng đề cải tạo thế giới, là kim chỉ nam cho hành động. Muốn nắm vững vũ khí thì thường ngày phải sử dụng nó, có vũ khí cứ treo lên tường đề ngày ngày ngắm nghía, mà không đem xuống dùng thì suốt đời cũng không nắm vững vũ khí. Không dùng phương pháp lý luận gắn liền thực tế đề học tập chủ nghĩa duy vật biện chứng, không vận dụng nó trong đời sống thực tế thì không thề nắm vững được chủ nghĩa duy vật biện chứng, không thề làm cho nó thật sự trở thành kim chỉ nam cho hành động, mà cũng không thề làm cho chúng ta hiều được vì sao nó là kim chỉ nam cho hành động. Ví dụ: khi chúng ta học quy luật mâu thuẫn của phép biện chứng, thì phương pháp của chúng

ta không nên chỉ vẻn vẹn đưa ra một số ví dụ thực tế để chứng minh nguyên lý nói rằng mọi sự vật đều có mâu thuẫn, mà phải áp dụng nguyên lý đó để phân tích vấn đề mâu thuẫn trong tư tưởng chúng ta, hay vấn đề mâu thuẫn trong công tác thực tế. Hoặc là áp dụng nó để nghiên cứu xem chính sách và nghị quyết của Đảng đã phân tích một cách cụ thể và giải quyết những mâu thuẫn của các sự vật thuộc các mặt trong cuộc đấu tranh cách mạng và trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta như thế nào. Chính sách và nghị quyết của Đảng ta là kết quả của việc áp dụng phương pháp duy vật biện chứng một cách chặt chẽ, để tiến hành phân tích một cách khoa học mọi vấn đề trong đấu tranh cách mạng và xây dựng sản xuất, cho nên nghiên cứu xem Đảng đã áp dụng quy luật mâu thuẫn trong nghị quyếtvà chính sách như thế nào để giải quyết vấn đề công tác về các mặt, sẽ giúp rất nhiều cho việc học phép biện chứng của chúng ta. Chỉ có học tập theo phương pháp như vậy thì chúng ta mới hiểu được vì sao chủ nghĩa duy vật biện chứng là kim chỉ nam cho tư tưởng và công tác của chúng ta.

Học tập lý luận và liên hệ thực tế không thể máy móc chia thành hai giai đoạn tuyệt đối tách rời nhau. Phải lãnh hội được lý luận thì mới có thể dùng nó để giải quyết vấn đề thực tế. Nhưng như thế không có nghĩa là khi học tập lý luận, căn bản không cần liên hệ một vấn đề thực tế nào, mà chỉ có thể sau khi học xong hẳn toàn bộ lý luận rồi, mới liên hệ. Nghĩ như vậy là không đúng. Vì, khi học lý luận, nhiệm vụ chính tất nhiên là đào sâu suy nghĩ, cố sức hiểu thực chất tinh thần của lý luận. Nhưng nếu hoàn toàn không liên hệ với thực tế thì không thể đào sâu suy nghĩ một cách thực sự có nội dung, cũng không thể thực sự hiểu được thực chất tinh thần của lý luận. Cho nên ngay khi mới bắt đầu học lý luận đã phải liên hệ bước đầu với thực tế một cách thích hợp. Công nhân, nông dân học tập triết học, có nhiều kinh nghiệm tốt có thể tham khảo. Nếu học được tương đối tốt thì về phương

pháp học tập đều có một điểm chung: đó là trong quá trình học tập có cố gắng dùng nguyên lý triết học của mình đã học được để phân tích và giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong sản xuất và đời sống thực tế. Kết quả là vừa hiểu rõ nguyên lý lại vừa thúc đẩy sản xuất và cải tiến công tác. Cố nhiên, chính như người mới học sử dụng vũ khí không thể chỉ trong khoảnh khắc mà sử dụng được thành thạo, việc học tập triết học cũng vậy, lúc mới học thì không thể liên hệ thật tốt được, có thể là còn phiến diện, nhất là mới bắt đầu mà muốn giải quyết thật tốt những vấn đề cụ thể, tương đối phức tạp trong sản xuất, trong công tác và trong tư tưởng thì thật là khó. Nhưng chúng ta không ngại dùng biện pháp vừa học tập, vừa liên hệ, đi sâu từng bước, nâng cao từng bước, là vì việc nắm vững phương pháp liên hệ thực tế, cũng như mọi sự việc khác, đều phải trải qua một thời kỳ luyện tập nhất định mới có thể làm được tốt.

Phạm vi của « thực tế » rất rộng, trong đó bao gồm tư tưởng và kinh nghiệm công tác của cá nhân, bao gồm đường lối chính sách của Đảng, kinh nghiệm lịch sử của Đảng và các vấn đề thực tế trong đời sống trong nước và quốc tế. Nhưng trong quá trình học tập của chúng ta, trước hết cần liên hệ với những vấn đề trong tư tưởng và công tác mà ta đã trải qua. Những vấn đề đó bản thân chúng ta đã thấm thía. Áp dụng những nguyên lý lý luận mà ta học được trước hết để giải quyết những vấn đề đó thì rất dễ làm cho chúng ta thấm nhuần thực chất của nội dung lý luận, rất tiện để cho chúng ta tự rèn luyện năng lực sử dụng vũ khí triết học của chúng ta, làm cho lý luận triết học trở thành cái của chúng ta. Liên hệ tư tưởng và đời sống của mình, tức là dưới sự chỉ đạo của nguyên lý lý luận đã học được phân tích toàn diện những kinh nghiệm thắng lợi và thất bại trong công tác của mình, những mặt đúng và sai trong tư tưởng, cũng tức là về mặt triết học, xuất phát từ lập trường, quan điểm, phương pháp xem xét vấn đề của chúng ta để tìm nguồn gốc thành

công và thất bại, kiềm điềm nguyên nhân căn bản về tư tưởng của cái đúng và cái sai. Học tập theo phương pháp như vậy thì có thề tổng kết kinh nghiệm công tác và tư tưởng của chúng ta một cách cao nhất, làm cho nhận thức của chúng ta về những vấn đề đó được nâng lên tới mức thế giới quan, khiến cho về phương pháp tư tưởng, chúng ta tìm ra được then chốt căn bản nhất đề tránh thất bại và sai lầm, bảo đảm thắng lợi và đúng đắn.

Vấn đề căn bản nhất của triết học, là vấn đề phân biệt giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, tức vấn đề vật chất (khách quan, tồn tại) và tinh thần (chủ quan ý thức) cái nào là tính thứ nhất, cũng là vấn đề căn bản nhất đề kiềm tra cái đúng và cái sai trong tư tưởng và công tác của ta. Mọi sai lầm về nguyên tắc trong tư tưởng và mọi thất bại trong công tác, xét cho cùng đều là do bệnh chủ quan, do nhận thức chủ quan không nhất trí với sự vật thực tế tồn tại khách quan, hay nói một cách giản đơn là do chủ quan tách rời khách quan. Cho nên, mục đích chủ yếu nhất của việc học triết học Mác — Lê-nin là phải khắc phục chủ nghĩa chủ quan. Muốn nhận định xem việc học triết học của chúng ta có thật tốt không, có thực hiện được việc liên hệ lý luận với thực tế không, thì phải xét xem ta có thực sự khắc phục được bệnh chủ quan trong những vấn đề thực tế nhất định, có giải quyết được mâu thuẫn giữa chủ quan và khách quan không. Trong chủ nghĩa chủ quan phải phân biệt chủ nghĩa giáo điều với chủ nghĩa kinh nghiệm. Chống chủ nghĩa chủ quan thì nên nặng về mặt chống chủ nghĩa giáo điều hay mặt chống chủ nghĩa kinh nghiệm ? Cái đó phải tùy tình hình cụ thề mà giải quyết. Phàm những cán bộ cũ đã công tác thực tế lâu ngày, có kinh nghiệm công tác khá phong phú, nhưng thiếu dịp học tập và nghiên cứu sâu về lý luận, thì chủ nghĩa chủ quan trong họ, chủ yếu là có tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa. Đối với họ, thì phải chú trọng chống chủ nghĩa kinh nghiệm, đồng thời phải đề phòng bệnh giáo điều trong quá trình học

tập. Phàm những người rất ít kinh nghiệm công tác, có trình độ văn hóa khá cao, đã đọc nhiều sách, thì chủ nghĩa chủ quan trong họ bao giờ cũng thường có tính chất giáo điều chủ nghĩa. Đối với họ thì mục đích chính của việc học triết học là đề khắc phục chủ nghĩa giáo điều. Khi chống chủ nghĩa chủ quan thì việc phân biệt chủ nghĩa giáo điều với chủ nghĩa kinh nghiệm rất là quan trọng. Bởi vì cách chống chủ nghĩa giáo điều và cách chống chủ nghĩa kinh nghiệm không hoàn toàn giống nhau. Đối với người có bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa thì cách chính là bắt họ thực sự đọc sách, nắm vững nguyên lý lý luận, và hướng dẫn họ dùng nguyên lý lý luận đề tổng kết kinh nghiệm của mình, tìm ra trong kinh nghiệm của mình những tri thức có trật tự và có tính chất tổng hợp phản ánh quy luật phát triển của sự vật. Đối với những người có bệnh giáo điều thì phải giúp họ trước hết chú ý nghiên cứu đời sống thực tế của nhân dân, nghiên cứu tài liệu thực tế, và kinh nghiệm thực tiễn của cách mạng và của công tác xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cho họ hết sức không xa rời đời sống thực tế đề đơn thuần nghiên cứu trừu tượng những nguyên lý trên sách vở. Khi học triết học, phải căn cứ vào những đối tượng khác nhau đề chống bệnh chủ quan về các mặt khác nhau.

Cuộc đấu tranh tư tưởng chống bệnh chủ quan là phương pháp căn bản mà Đảng Cộng sản Trung-quốc áp dụng đã bao năm nay đề giáo dục toàn Đảng, nâng cao trình độ tư tưởng Mác—Lê-nin của đảng viên, sửa chữa sai lầm của cán bộ đảng viên, cải tiến tác phong công tác của Đảng. Đó là một trong những nội dung chủ yếu của phương pháp chỉnh phong. Áp dụng phương pháp đó thì có thể bảo đảm cho công tác trong Đảng phát triển thuận lợi, bảo đảm cho Đảng tránh được sai lầm lớn trong đấu tranh cách mạng, làm cho Đảng có thề lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân cả nước thu được thắng lợi lớn nhất mà chỉ phải hy sinh ít nhất trong đấu tranh cách mạng và trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã

ội. Tác dụng cải tạo thế giới của triết học Mác — Lê-nin đã được chứng minh rực rỡ trong kinh nghiệm lịch sử chống chủ nghĩa chủ quan của Đảng Cộng sản Trung-quốc.

Trong báo cáo chính trị ở Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Trung-quốc, đồng chí Lưu Thiếu-kỳ đã tổng kết những kinh nghiệm lịch sử của Đảng về mặt này. Đồng chí Lưu Thiếu-kỳ chỉ ra rằng : « Trong lịch sử 35 năm của Đảng ta, đã từng phạm bốn lần sai lầm nghiêm trọng về đường lối. Đó là sai lầm về đường lối cơ hội hữu khuynh của Trần Độc-tú ở nửa đầu năm 1927 và ba lần sai lầm về đường lối cơ hội « tả » khuynh lần lượt xảy ra trong khoảng 7 năm về sau. Nhưng trong 21 năm, từ cuộc hội nghị Trung ương Đảng ở Tuân-nghĩa tháng 1 năm 1935 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Trung ương, đứng đầu là đồng chí Mao Trạch-đông, Đảng ta không hề phạm sai lầm về đường lối. Như vậy thì nên giải thích như thế nào về sự biến hóa lịch sử đó ? » Đồng chí Lưu Thiếu-kỳ trả lời rằng : « Sự chuyển biến của Đảng năm 1935, về cơ bản, là kết quả của việc đa số cán bộ cao cấp của Đảng đã rút được kinh nghiệm trong thất bại và nâng cao được giác ngộ. Sau đó, Trung ương Đảng không hề trừng phạt nặng các đồng chí phạm sai lầm, và vẫn phân phối cho họ những chức vụ lãnh đạo thích đáng, kiên tâm chờ đợi và giúp đỡ họ thực sự nhận thức được sai lầm của mình về tư tưởng. Đồng thời, Trung ương Đảng lại giúp đỡ một cách có hệ thống cho cán bộ toàn Đảng dần dần hiểu nguyên lý về sự kết hợp giữa lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin với thực tế, và hiểu nguyên lý nói rằng nhận thức chủ quan của chúng ta phải phù hợp với thực tế khách quan. Vì công tác tư tưởng và công tác tổ chức của Đảng đã có sự cải tiến lớn lao, nên sự nghiệp của Đảng đã phát triển nhanh chóng. Để giúp đỡ các cán bộ toàn Đảng, kể cả các đồng chí đã phạm sai lầm, thực sự nghiên cứu kinh nghiệm lịch sử của Đảng, học được phương pháp tư tưởng và phương pháp công tác đúng đắn, đặng giảm bớt sai lầm trong công tác, 7 năm sau

cuộc hội nghị Tuân-nghĩa, Trung-ương Đảng đã phát động trong toàn Đảng «phong trào chỉnh phong» nổi tiếng, chống chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa bè phái và bệnh tám vế[1] Trong phong trào đó, cán bộ toàn Đảng dựa theo lập trường quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, kiểm tra tỉ mỉ tư tưởng và công tác của mình, kiểm tra sự lãnh đạo của Đảng về tư tưởng, về chính trị, về tổ chức, mở rộng phê bình và tự phê bình sâu sắc. Làm như vậy đã thực sự nâng cao trình độ giác ngộ về chủ nghĩa Mác — Lê-nin và năng lực phân biệt đúng, sai trong Đảng của một số lớn cán bộ. Phần lớn cán bộ đã nhận thức được sai lầm giáo điều chủ nghĩa tách rời thực tế, và cũng nhận thức được sai lầm kinh nghiệm chủ nghĩa tách rời lý luận, bồi dưỡng được tác phong liên hệ với quần chúng, điều tra nghiên cứu và thực sự cầu thị. Công tác mà họ tiến hành trong và ngoài Đảng đã trở nên tương đối phù hợp với thực tế khách quan, sai lầm lớn trong công tác đã giảm bớt».

Những kinh nghiệm lịch sử đó của Đảng Cộng sản Trung-quốc chứng tỏ rằng nếu đông đảo cán bộ của Đảng nắm vững được những nguyên lý căn bản của triết học duy vật biện chứng, nắm vững nguyên lý lý luận liên hệ với thực tế, nhận thức chủ quan của con người phải phù hợp với thực tế khách quan, nếu đông đảo cán bộ đều nhận thức được tính chất nguy hại của chủ nghĩa chủ quan, đều biết tránh khỏi những sai lầm giáo điều chủ nghĩa và kinh nghiệm chủ nghĩa, thì đối với sự nghiệp cách mạng của chúng ta sẽ có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ biết bao, chúng ta cần nhận thức rằng «phong trào chỉnh phong» năm 1942 đã khiến cho đông đảo cán bộ của Đảng được giáo dục sâu sắc về triết học Mác — Lê-nin. Đó là một nhân tố quan trọng về mặt tư tưởng làm cho cuộc chiến tranh chống Nhật và cuộc chiến tranh giải phóng nhân

1. Bệnh tám vế là bệnh ba hoa công thức, viết văn sáo rỗng, giống như lối làm văn tám vế (bát cổ) trước kia. *(N.D)*

dân sau này có thể thu được thắng lợi nhanh chóng, và cũng là nhân tố tư tưởng làm cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong nước từ khi nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thành lập đến nay, thu được thắng lợi căn bản. Từ nay về sau cần tiếp tục quán triệt và phát triển những kinh nghiệm lịch sử đó, phải vận dụng những kinh nghiệm cơ bản của «phong trào chỉnh phong», không ngừng mở rộng việc giáo dục triết học Mác—Lê-nin, mở rộng việc giáo dục về lý luận liên hệ thực tế, nhận thức chủ quan phải phù hợp với thực tế khách quan, giáo dục việc chống chủ nghĩa chủ quan trong đảng viên, cán bộ và giới trí thức, làm cho tư tưởng triết học cải tạo thế giới là chủ nghĩa duy vật biện chứng ngày càng được phổ cập rộng rãi hơn trong nhân dân, làm cho lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác—Lê-nin trở thành vũ khí khoa học càng ngày càng có nhiều người nắm vững. Việc đó rất cần thiết để quán triệt đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng ta, rất cần thiết cho cuộc đấu tranh xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa từ nay về sau ngày càng gay go, phức tạp và tranh thủ dần dần bước sang chủ nghĩa cộng sản. Cuộc chỉnh phong và chống phái hữu trong năm 1957 chính là kinh nghiệm của năm 1942 được phát triển và quán triệt thêm một bước trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc đấu tranh đó, một mặt đối với sự tấn công điên cuồng của bọn phái hữu thuộc giai cấp tư sản vào nền chuyên chính của giai cấp vô sản, vào sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa và vào Đảng Cộng sản, chúng ta đã đánh trả lại bằng những đòn quyết định, đã dập tan tư tưởng xét lại là mối nguy hiểm chủ yếu lúc đó; một mặt khác, trong nội bộ của hàng ngũ chúng ta trong đảng viên, cán bộ, và đông đảo quần chúng nhân dân đã tiến hành một cuộc vận động chỉnh phong toàn dân, tiến hành một lần giáo dục phổ biến về chủ nghĩa xã hội, và giáo dục về quan điểm cơ bản của triết học Mác—Lê-nin, tiến hành phê bình chủ nghĩa chủ quan, phê bình «tam phong», «ngũ

khí»[1], cuộc vận động lần này đã đem lại cho nhân dân khắp nước một không khí bồng bột về giác ngộ xã hội chủ nghĩa, đã đem lại bước nhảy vọt lớn năm 1958 và thúc đẩy công xã nhân dân ra đời. Nó đã chứng minh một lần nữa rằng phong trào chỉnh phong là phương pháp có hiệu lực nhất để nâng cao trình độ tư tưởng chính trị của đông đảo nhân dân, cán bộ và đảng viên, chứng minh rằng triết học Mác—Lê-nin trong tay quần chúng nhân dân có thể biến thành sức mạnh vật chất rất vĩ đại để cải tạo thế giới.

---

1. *Tam phong:* Đảng phong, văn phong, học phong.
— *Ngũ khí:* Thói quan liêu, xa hoa, uể oải, kiêu ngạo, đài các. *(N.D.)*

CHƯƠNG THỨ TƯ

TÍNH VẬT CHẤT CỦA THẾ GIỚI, HÌNH THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT VÀ TÍNH QUY LUẬT CỦA NÓ

1. THẾ GIỚI VỀ BẢN CHẤT LÀ VẬT CHẤT

Cũng như mọi chủ nghĩa duy vật khác, chủ nghĩa duy vật biện chứng quả quyết rằng thế giới có tính chất vật chất. Trên thế giới có vô số hiện tượng muôn màu muôn vẻ; bất cứ hiện tượng nào cũng đều là hình thái biểu hiện của vật chất vận động. Hiện tượng ý thức, tinh thần chỉ là sản phẩm của vật chất phát triển đến một giai đoạn nhất định. Không có hiện tượng tinh thần hoặc ý thức tách rời vật chất mà tồn tại độc lập. Thế giới về bản chất là vật chất. Nếu muốn hỏi: tính thống nhất của thế giới là ở đâu, thì trước hết chúng ta phải trả lời rằng: tính thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó, ở chỗ mọi sự vật xét đến cùng đều là biểu hiện của vật chất vận động.

Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy tâm phủ nhận tính vật chất của thế giới, coi bản chất của mọi sự vật trên thế giới là một thứ tinh thần gì đó. Chủ nghĩa duy tâm có hai hình thức cơ bản: một thứ là chủ nghĩa duy tâm chủ quan;

nó cho thế giới dường như là ảo ảnh chỉ tồn tại trong ý thức chủ quan của người ta. Như nói rằng: «Vạn vật đều do ta» (Mạnh tử), «vũ trụ tức là lòng ta» (Lục Tượng-sơn), «vạn vật trong trời đất đều ở trong lòng ta» (Vương Dương-minh), «tồn tại nghĩa là bị cảm thấy» (Béc-cơ-li), «vật chất là sự kết hợp của cảm giác» (Ma-khơ), «thế giới là quan niệm của tôi, hoạt động của tôi, kinh nghiệm của tôi» (Đi-uây). Một thứ khác là chủ nghĩa duy tâm khách quan; nó cho thế giới là biểu hiện của một thứ «tinh thần thế giới» tồn tại khách quan. Các nhà triết học duy tâm khác nhau có cách xem xét khác nhau và đặt những tên gọi khác nhau cho cái gọi là «tinh thần thế giới» đó, như «mệnh trời», «đạo trời», «lý tính thế giới», «ý muốn», «sức sống», v.v. Dù là thứ chủ nghĩa duy tâm nào, cách xem xét thế giới của nó căn bản đều là đảo ngược bộ mặt vốn có của thế giới. Trật tự vốn có của sự phát triển của thế giới là: vật chất có trước, hiện tượng tinh thần xuất hiện sau, trong một giai đoạn phát triển nhất định của vật chất. Trước hết là vật chất quyết định tinh thần, còn tinh thần, ý thức chỉ là phản ánh của vật chất. Tinh thần, ý thức có thể có ảnh hưởng tích cực nhất định, hay gọi là có thể phát huy tác dụng năng động nhất định đối với sự phát triển của thế giới vật chất. Ví dụ: loài người có thể lợi dụng những tri thức của mình về thế giới khách quan để cải tạo thế giới, thúc đẩy thế giới phát triển. Nhưng ở đây, trước hết nhận thức của con người cần phải phản ánh đúng thế giới thì mới có thể quay trở lại cải tạo thế giới. Chủ nghĩa duy tâm khăng khăng nói rằng tinh thần đẻ ra mọi sự vật, lực lượng tinh thần là chúa sáng tạo ra thế giới vật chất. Đó tức là xem xét một cách cô lập mặt ảnh hưởng tích cực hay tác dụng năng động của tinh thần, ý thức đối với thế giới vật chất, tuyệt đối hóa nó đi, phủ nhận việc bản thân nó vẫn phải lấy thế giới vật chất làm nguồn gốc cuối cùng. Tác dụng của tinh thần, ý thức đối với vật chất, chỉ là một thứ tác dụng trở lại, chỉ là tác dụng tính thứ hai, chứ không phải

là tác dụng tính thứ nhất, tác dụng nguồn gốc cuối cùng. Thế mà chủ nghĩa duy tâm lại coi tác dụng tính thứ hai hoặc tác dụng trở lại đó là tác dụng tính thứ nhất, tác dụng nguồn gốc cuối cùng. Khi lấy cái thế giới quan lộn ngược đó làm phương pháp tư tưởng, thì nó có tác dụng nguy hại cho người ta như sau : 1. Nó dẫn tư tưởng người ta theo phương hướng sai lầm. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng thế giới là ảo ảnh trong ý thức chủ quan của người ta. Vì vậy, về lý luận, nó sẽ quả quyết rằng mọi sự việc trên thế giới đều có thể do ý thức chủ quan của người ta quyết định ; người ta muốn thế nào thì sự việc sẽ thế ấy. Chủ nghĩa duy tâm khách quan coi thế giới là biểu hiện của một «tinh thần thế giới» nào đó. Do đó nó sẽ khiến cho người ta nhận định rằng mọi sự việc trên thế giới đều do một công thức tinh thần, tư tưởng có sẵn, tuyệt đối, vĩnh viễn không thay đổi, quyết định. Hễ nắm được công thức đó thì vấn đề gì cũng có thể giải quyết được chẳng khó nhọc gì. Tóm lại, bất cứ là chủ nghĩa duy tâm chủ quan hay khách quan, về mặt lý luận căn bản của triết học, cũng đều dẫn tư tưởng của chúng ta vào con đường chủ quan chủ nghĩa. 2. Nếu ta xét đến cùng thì chủ nghĩa duy tâm cũng cùng một cốt một đồng với quan niệm của mê tín tôn giáo và chủ nghĩa thần đạo, quan niệm thượng đế sáng tạo thế giới hay thần linh chi phối thế giới. Phần nhiều các phái triết học duy tâm trên lịch sử đều chủ trương công khai là có thần, có «mệnh trời» linh hồn bất diệt, chỉ có số ít bề ngoài tỏ ra mình khác hơn mê tín tôn giáo nói chung, nhưng thực tế tư tưởng của bọn họ vẫn là một thứ tư tưởng thần đạo rất tinh vi, bởi vì quan điểm cho rằng tinh thần đẻ ra mọi sự vật trên thế giới chỉ là biến tướng của quan điểm thần đạo cho rằng thượng đế sáng tạo thế giới. Tư tưởng cho rằng tinh thần chi phối thế giới, về bản chất nhất trí với tư tưởng cho rằng thần linh chi phối thế giới.

Sai lầm của thế giới quan duy tâm và sự đúng đắn của thế giới quan duy vật ngày càng được chứng minh một cách hùng

hồn trong thực tiễn lâu dài của xã hội để cải biến thế giới loài người — trước hết là trong sản xuất và đấu tranh giai cấp — và trong quá trình phát triển của khoa học. Trong quá trình thực tiễn xã hội, người ta sẽ tự thể nghiệm thấy rằng sự phát triển, biến hóa của sự vật trên thế giới quyết không phải là do ý thức chủ quan của con người quyết định, cũng không phải là do một công thức tư tưởng tuyệt đối không thay đổi nào quyết định, mà là do tính chất và quy luật của bản thân sự vật quyết định. Vì vậy, nếu người ta muốn đạt được thành tựu trong thực tiễn xã hội, muốn thu được thắng lợi trong đấu tranh sản xuất cải tạo tự nhiên và đấu tranh giai cấp cải tạo xã hội, thì trước hết phải nhận thức rõ ràng tính quy luật của sự vật khách quan mà trong quá trình thực tiễn mình đã gặp, tức là phải hiểu rõ tính quy luật của xã hội và giới tự nhiên có quan hệ, và khéo lợi dụng những tính quy luật đó trong đấu tranh. Muốn thúc đẩy nền sản xuất của nước ta phát triển lên, nếu không nghiên cứu tình hình cụ thể của quá trình sản xuất trước mắt và tính quy luật của nó, mà chỉ dựa vào ý muốn chủ quan của ta hay một số công thức sẵn có nào đấy, thì nhất định chúng ta sẽ thất bại. Về nông nghiệp muốn làm cho lương thực đạt được mục đích sản lượng cao, không nhận rõ sự nghiên cứu và lợi dụng quy luật về «đất, phân, nước, giống, cấy dày, chăm sóc, bảo vệ, cải tiến công cụ», là không thể được. Còn như nói đến khoa học, thì nhiệm vụ của khoa học vốn là phải nghiên cứu tính chất và quy luật của bản thân sự vật khách quan. Về bản chất, nó hoàn toàn không thể dung hòa với chủ nghĩa chủ quan. Cho nên, chỉ cần căn cứ vào kinh nghiệm thực tiễn xã hội lâu dài của loài người, căn cứ vào toàn bộ kết quả phát triển của khoa học, rồi thực sự khái quát và tổng kết những cái đó về triết học, thì chúng ta có thể tìm ra căn cứ đầy đủ để quả quyết rằng: thế giới không tồn tại trong ý thức chủ quan của chúng ta, cũng không phải là một thứ biểu hiện của «tinh thần thế giới»; thế giới là thế giới vật chất tồn tại khách quan; nó tồn tại mãi mãi

không có bắt đầu và kết thúc, nó không phải là do ý thức chủ quan của một người nào hay một lực lượng tinh thần nào sáng tạo ra, cũng không thể bị những lực lượng đó tiêu diệt. Nó cứ phát triển theo quy luật mà tự bản thân nó vốn có. Nó là thực tại khách quan không lệ thuộc vào ý thức chủ quan của người ta.

Nhưng cách xem xét của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tính vật chất của thế giới có khác với những hình thức duy vật trước nó. Nó không ấu trĩ như chủ nghĩa duy vật thời cổ coi một hình thái vật chất cụ thể nào đó (như nước, lửa, hơi, v.v.) là vật chất căn bản nhất trong mọi hiện tượng vật chất thiên biến vạn hóa. Nó cũng không phiến diện như chủ nghĩa duy vật siêu hình hồi thế kỷ 17, 18 coi một vài thuộc tính vật chất (chất lượng, tính không thấm vào được, tính dài rộng, v.v.) về mặt cơ học là bản chất không bao giờ thay đổi của vật chất. Quan điểm về vật chất của chủ nghĩa duy vật siêu hình còn có ảnh hưởng rất lớn trong khoa học tự nhiên cho mãi tới thế kỷ 20. Tính chất phiến diện của nó làm cho nó không thể nói rõ được những phát hiện mới ngày càng nhiều thêm của khoa học tự nhiên. Vì vậy khi nhiều phát hiện mới hiện đại (như phát hiện của khoa vật lý điện tử) trong khoa học tự nhiên mâu thuẫn với quan điểm về vật chất theo cách hiểu của chủ nghĩa duy vật siêu hình, thì những nhà khoa học tự nhiên đó đâm ra lúng túng, kết quả là có người đã rơi vào hố bùn duy tâm, đưa ra kết luận «vật chất tiêu diệt». Đó không phải là vì vật chất với tính cách là thực tại khách quan, đã thực sự bị tiêu diệt, mà chỉ là vì những thuộc tính vật chất mà chủ nghĩa duy vật siêu hình cho là không bao giờ thay đổi đã biến hóa trong điều kiện nhất định. Trong cuốn ***Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán***, Lê-nin đã phê phán những sai lầm của luận điểm «vật chất tiêu diệt» nói trên, và vạch ra rằng các nhà khoa học tự nhiên phải vứt bỏ

quan điểm duy vật siêu hình, xây dựng thế giới quan duy vật biện chứng thì mới có thể hiểu đúng được những quy luật biến hóa của vật chất mà khoa học tự nhiên mới tìm ra và mới có thể tránh khỏi rơi vào vũng bùn của chủ nghĩa duy tâm.

Cách xem xét của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất là như sau: vật chất có tính nhiều vẻ vô hạn. Hình thái, cấu tạo và thuộc tính của vật chất thiên biến vạn hóa, không phải là cứ thế không thay đổi. Coi hình thái, cấu tạo và thuộc tính của bất cứ vật chất nào cũng là những cái phổ biến nhất và quy định nó là nội dung tuyệt đối bất di bất dịch của khái niệm vật chất, thì là phiến diện, không đúng. Khái niệm vật chất đúng đắn chỉ có thể có một, tức là: vật chất là thực tại khách quan, không lệ thuộc vào ý thức chủ quan của người ta: nó phản ánh vào trong ý thức chủ quan của người ta qua hình thức cảm giác và lý tính. Đó là bản chất phổ biến của vật chất. Mọi vật chất đều có đặc điểm căn bản nhất đó. Mọi sự vật muôn màu muôn vẻ trên thế giới đều là biểu hiện của vật chất vận động. Cho nên thế giới là thế giới vật chất thống nhất. Nhưng hình thái, cấu tạo và thuộc tính của vật chất lại thiên biến vạn hóa, cho nên sự thống nhất của tính vật chất của thế giới lại là sự thống nhất có tính nhiều vẻ. Vật chất của giới tự nhiên có tính nhiều vẻ vô hạn; hình thái của xã hội loài người cũng hết sức nhiều vẻ. Quan điểm cho rằng thế giới là sự thống nhất có tính nhiều vẻ của vật chất, chỉ ra cho chúng ta một nguyên lý phương pháp luận khoa học, tức là: khi chúng ta xem xét bất cứ một sự vật nào, nếu muốn không phạm sai lầm chủ quan, muốn làm cho nhận thức mà ta thu được qua sự xem xét, phù hợp với tình hình thực tế khách quan của sự vật, thì chúng ta phải tập trung sức lực vào việc nghiên cứu một cách thực sự cầu thị đặc tính cụ thể mà bản thân sự vật vốn có, chứ quyết không thể khư khư ôm lấy một công thức chung có sẵn, bất di bất dịch, để hạn chế tư tưởng của mình.

2. VẬN ĐỘNG LÀ THUỘC TÍNH CĂN BẢN KHÔNG THỂ TÁCH RỜI CỦA VẬT CHẤT

Vật chất vì sao mà có tính chất nhiều vẻ vô hạn? Đó là do kết quả của sự vận động, biến hóa không ngừng của bản thân vật chất. Vận động là thuộc tính căn bản không thể tách rời được của vật chất, là hình thức tồn tại của vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng chỉ rõ rằng nguyên nhân căn bản của mọi sự vận động của vật chất đều nằm ở bên trong bản thân vật chất, chứ không ở ngoài vật chất. Vì vậy, vận động là tự vận động của bản thân vật chất. Trong quá trình tự vận động của bản thân vật chất, các mặt hình thái, cấu tạo, thuộc tính, v.v. của vật chất xảy ra nhiều biến đổi về thực chất. Do đó mà đẻ ra tính nhiều vẻ của hình thái vận động của vật chất. Tính chất nhiều vẻ của vật chất biểu hiện ở tính nhiều vẻ của hình thái vận động của nó, biểu hiện ở sự chuyển hóa lẫn nhau của các hình thái vận động. Đó là một quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất và vận động.

Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm phủ nhận vận động là thuộc tính của vật chất, và cho rằng vận động là hoạt động của một lực lượng tinh thần tồn tại ở ngoài vật chất. Phái Trình — Chu — Lục — Vương trong khoa lý học đời Tống và đời Minh của Trung-quốc nói rằng mọi sự vật trên thế giới là biểu hiện của sự «lưu hành biến hóa» của «lý» hoặc «tâm». Hê-ghen cho rằng sự phát triển của thế giới về bản chất chỉ là sự hoạt động của cái gọi là «tinh thần tuyệt đối». Theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan của nhóm Béc-cơ-li thì sự biến hóa của mọi sự vật trên thế giới hầu như chỉ tồn tại trong ảo tưởng chủ quan của con người, hoặc nói theo một thành ngữ Trung-quốc thì «đời người như giấc chiêm bao». Tất cả những người duy tâm đều phủ nhận vật chất là bản chất thế giới tồn tại khách quan. Cho nên theo những người duy tâm đó, thì sự biến hóa của mọi sự vật trên thế giới đều như là một sự vận

động không có vật chất. Khi thực sự kiểm tra quan điểm đó trước toàn bộ thành tựu của khoa học và thực tiễn lâu dài của xã hội loài người, thì sẽ phơi bày rõ sai lầm của nó. Vì thực tiễn của loài người — như sản xuất và đấu tranh giai cấp, đã làm cho chúng ta thể nghiệm một cách sâu sắc sự vận động vật chất của bản thân xã hội và giới tự nhiên, thể nghiệm thấy rằng những sự vận động đó đều dựa theo quy luật khách quan mà bản thân sự vật vốn có, chứ không phải bắt nguồn từ một sức mạnh tinh thần thần bí nào ngoài vật chất. Sự giải phóng của năng lượng nguyên tử sẽ gây ra sức phát điện có nhiệt năng to lớn vô cùng, đó là do kết quả của sự phản ứng dây chuyền của nguyên tử u-ra-ni-om đã bị nổ toang vì sự bắn vào của nơ-tơ-rông mà ra, hoặc là do kết quả «tụ biến» của nguyên tử khinh khí nặng và nguyên tử siêu khinh khí nặng trong điều kiện nhiệt độ cao đến mấy chục ức độ mà ra, chứ không phải trong các thứ nguyên tử đó có «lý tính thế giới» gì đó gây tác dụng. Mâu thuẫn trong xã hội phong kiến phát triển lên sẽ gây ra cách mạng dân chủ, kết quả phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa tất nhiên sẽ gây ra cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự tiến vọt nhanh chóng của lực lượng sản xuất trong hợp tác xã ở nông thôn nước ta tất nhiên đã đưa công xã nhân dân ra đời, công xã nhân dân là một chế độ xã hội chủ nghĩa có bao hàm mầm mống chủ nghĩa cộng sản và cao hơn hợp tác xã. Những cái đó đều là biểu hiện của quy luật vận động của bản thân điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội không phải do ảo tưởng chủ quan của một người nào tạo ra. Cái mà khoa học cần nghiên cứu chính là quy luật khách quan của các loại vận động vật chất. Toàn bộ thành tựu của khoa học bảo cho chúng ta biết rằng phải tìm nguồn gốc vận động, phát triển của mỗi sự vật ngay trong bản thân nó, chứ không cần phải trông cậy vào bất cứ một lực lượng tinh thần thần bí nào ở bên ngoài vật chất.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rõ rệt rằng vận động chỉ có thể là vận động của vật chất, vạch rõ rằng không

thể tưởng tượng được là có sự vận động không có vật chất. Nghĩ rằng vận động không có vật chất về thực chất cũng giống như nghĩ rằng thần thoại biến thành sự thực: một vị thần tiên nào đó trong lòng vụt nảy ra ý nghĩ, mồm lầm nhầm niệm thần chú, là có thể bỗng dưng làm cho cát bay đá chạy; hay nghĩ rằng chỉ cần nhắm mắt nghĩ suông, hay nói mò, chứ không cần hành động cách mạng của quần chúng nhân dân cũng có thể làm cho xã hội biến đổi; những điều đó đều không thể tưởng tượng được.

Không những vận động không có vật chất là không thể tưởng tượng được, mà vật chất không vận động cũng không thể tưởng tượng được. Ở đây chủ nghĩa duy vật biện chứng phải chống lại cách xem xét sai lầm của chủ nghĩa duy vật siêu hình. Chủ nghĩa duy vật siêu hình cho rằng vật chất về bản chất là cái không bao giờ thay đổi. Thực chất của cách xem xét đó là không thừa nhận rằng vận động là thuộc tính của bản thân vật chất. Nếu những người siêu hình có thừa nhận thế giới vật chất là có vận động, thì họ cũng chỉ thừa nhận một hình thái vận động là sự di chuyển vị trí và tăng giảm số lượng (tức hình thái vận động máy móc), chứ không thừa nhận rằng trong quá trình vận động, bản thân vật chất có thể có sự biến đổi về thực chất, không thừa nhận tính nhiều vẻ của sự vận động của vật chất và sự chuyển hóa lẫn nhau của các hình thức vận động. Họ coi một cách giản đơn sự vận động của vật chất là sự vận động tuần hoàn, máy móc như kiểu đèn kéo quân. Vì vậy, theo những người siêu hình thì thế giới, về căn bản, không có biến hóa phát triển gì cả, vật chất, về bản chất là vật chất không có vận động. Cách xem xét đó của chủ nghĩa duy vật siêu hình sai ở chỗ: 1. Nó không thể nói rõ được tính nhiều vẻ của vật chất trên thế giới do đâu mà ra; hơn nữa vốn nó đã phủ nhận tính nhiều vẻ của vật chất, đã quy mọi hình thái vật chất phức tạp thành biểu hiện của một số thuộc tính giản đơn nào đó (như thuộc tính cơ học), nên kết quả là không thể không coi nhiều thuộc tính

phức tạp, cao hơn thuộc tính cơ học của vật chất, vẻn vẹn chỉ là hiện tượng bề mặt, thậm chí coi đó là sản phẩm của cảm giác chủ quan của người ta và phủ nhận tính chất tồn tại khách quan của những thuộc tính đó. 2. Do không thừa nhận vận động là thuộc tính của bản thân vật chất, cho nên chủ nghĩa duy vật siêu hình không thể tìm được nguồn gốc vận động của sự vật từ trong bản thân vật chất, mà coi nguồn gốc vận động của sự vật là từ bên ngoài vật chất đem vào. Xét đến cùng, nó thường chỉ có thể quy nguyên nhân cuối cùng của sự vận động của sự vật vào thượng đế, thần linh, tinh thần hoặc ý thức chủ quan của người ta, v.v. Như thế có nghĩa là hai nhược điểm trên của chủ nghĩa duy vật siêu hình đã khiến nó nhường cho chủ nghĩa duy tâm một số trận địa quan trọng, khiến nó không thể quán triệt chủ nghĩa duy vật trên mọi vấn đề. Nhất là về mặt nghiên cứu lịch sử xã hội loài người, tất cả những người duy vật siêu hình trên lãnh vực này đều hoàn toàn rơi vào chủ nghĩa duy tâm.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định tính không thể tách rời của vật chất với vận động, và tính nhiều vẻ của hình thái vận động của vật chất. Mỗi phát hiện mới của khoa học tự nhiên thời nay — từ ba phát hiện lớn hồi thế kỷ 19 mà Ăng-ghen nêu ra là: khoa tế bào, định luật chuyển hóa của năng lượng, và thuyết tiến hóa, cho tới những phát hiện về khoa vật lý nguyên tử ở thế kỷ 20 — đều đã chứng minh tính nhiều vẻ của hình thái vận động của giới tự nhiên và sự chuyển hóa lẫn nhau của những hình thái vận động đó. Mà tính nhiều vẻ và sự chuyển hóa lẫn nhau đó chính là biểu hiện của sự vận động của bản thân vật chất. Lịch sử của phong trào cách mạng và phát triển của xã hội cận đại đã chứng tỏ rõ ràng hơn bao giờ hết rằng sự phát triển của đời sống vật chất của bản thân xã hội làm cho xã hội từ một hình thái này chuyển sang một hình thái khác cao hơn. Cho nên trong khái niệm vận động của vật chất, phải bao gồm sự biến hóa về thực chất của bản thân

vật chất, sự biến hóa của các hình thái vận động vật chất, và sự phát triển từ hình thái thấp đến hình thái cao. Không thể đem sự vận động của vật chất quy kết một cách đơn giản thành sự di chuyển vị trí một cách máy móc và sự tăng giảm số lượng. Thuyết siêu hình hiểu sự biến hóa phát triển của mọi sự vật trên thế giới là sự vận động tuần hoàn máy móc kiểu đèn kéo quân, như thế là phiến diện, sai lầm. Hình thái muôn hình muôn vẻ của sự vận động của vật chất và sự chuyển hóa lẫn nhau của chúng, là thực tại khách quan; chúng ta quyết không thể coi những thuộc tính muôn hình muôn vẻ của vật chất là ảo giác của nhận thức chủ quan của người ta.

Vận động máy móc chỉ là hình thức vận động cơ bản, cấp thấp. Ở trên vận động máy móc, nếu sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao, thì còn bốn hình thức vận động cơ bản như vận động vật lý, hóa học, sinh vật và xã hội. Trong mỗi hình thức vận động cơ bản còn có nhiều hình thức vận động cụ thể hơn. Các ngành khoa học lấy các hình thức vận động vật chất khác nhau làm đối tượng nghiên cứu của mình. Sự phân loại của các ngành khác nhau trong khoa học quy định theo những đối tượng nghiên cứu khác nhau của nó. Nhiệm vụ khoa học của mỗi ngành là phải xem xét cụ thể hình thức vận động vật chất mà nó phải nghiên cứu và sự chuyển hóa lẫn nhau của các hình thức vận động khác nhau, vạch ra quy luật mà bản thân các hình thức vận động đó vốn có. Trên thế giới chỉ có các loại hình thái vận động vật chất cụ thể muôn màu muôn vẻ, không có «vật chất chung chung» hay «vận động chung chung». Tính chất chung của vật chất vận động chỉ là khái quát trừu tượng những điểm chung của các hình thái vận động vật chất cụ thể muôn màu muôn vẻ. Không phân tích nghiên cứu cụ thể những hình thức vận động vật chất cụ thể, thì không thể có nhận thức khoa học về sự vật, thì sẽ phạm sai lầm về nhận thức. Cho nên nguyên tắc căn bản nhất của phương pháp luận khoa học là phải phân tích một cách cụ thể những sự vật cụ thể.

Trong sự vật cụ thể tồn tại khách quan, các hình thái vận động vật chất thường xen kẽ nhau, nhất là trong những hình thái vận động cao tất nhiên bao hàm cả những hình thái vận động thấp. Cho nên những cái cao bao giờ cũng phức tạp hơn những cái thấp. Nhưng ở đây cần chú ý là sự tồn tại của những cái cao, tuy phải lấy những hình thái vận động thấp nào đó làm điều kiện không thể thiếu được, nhưng hình thái vận động vật chất cao có bản chất và tính quy luật riêng của nó, quyết không thể dùng hình thái vận động thấp để khái quát một cách đơn giản hình thái vận động cao. Dùng quy luật của hình thái vận động thấp để nói rõ hình thái vận động cao một cách đơn giản mà phủ nhận hoặc coi nhẹ sự tồn tại của tính quy luật vốn có của bản thân hình thái vận động cao, đó là quan điểm sai lầm nói chung của chủ nghĩa duy vật siêu hình. Chủ nghĩa duy vật máy móc hồi thế kỷ 17—18 định dùng quy luật của khoa cơ học để giải thích thể hữu cơ của động vật và loài người. Một số học giả tư sản định nghiên cứu đời sống xã hội loài người một cách đơn giản như những hiện tượng sinh vật chung. Một số nhà tâm lý học đã giản đơn đem quy luật hoạt động tâm lý của người quy kết thành quy luật hoạt động của tổ chức đại não, coi nhẹ thực tiễn xã hội, ảnh hưởng trọng đại của đấu tranh giai cấp đối với hoạt động tâm lý của con người. Một số nhà sử học và xã hội học định giản đơn lấy điều kiện địa lý (tức điều kiện hoàn cảnh tự nhiên) để giải thích sự phát triển biến hóa của xã hội; tất cả những cái đó đều là siêu hình. Khi nghiên cứu bất cứ một hình thái vận động vật chất nào, tuy phải chú ý đến ảnh hưởng và sự liên hệ của các hình thái vận động khác đối với nó, nhưng chủ yếu vẫn là phải nắm vững đặc điểm của bản thân hình thái vận động đó.

3. THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN LÀ HÌNH THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT VẬN ĐỘNG

Vận động của vật chất là vận động trong thời gian và không gian, cho nên thời gian và không gian là hình thức tồn tại của vật chất. Không thể nghĩ rằng có vật chất vận động tách rời thời gian và không gian, cũng không thể nghĩ rằng có thời gian và không gian không có quan hệ với vận động vật chất. Thời gian là tính liên tục trước sau của quá trình phát triển của vật chất. Không gian là tính mở rộng của bản thân vật chất. Thời gian và không gian không thể tách rời vật chất, vì vậy cũng là thực tại khách quan như vật chất.

Chủ nghĩa duy tâm không thừa nhận thời gian và không gian là hình thức tồn tại vật chất của thực tại khách quan, mà coi thời gian và không gian là sản phẩm của nhận thức chủ quan của con người. 1. Phái Căng coi thời gian và không gian là hình thức trực quan trong nhận thức cảm tính của loài người. 2. Hê-ghen coi thời gian và không gian là một nhân tố của sự phát triển của lý tính tuyệt đối và không thừa nhận trong giới tự nhiên có sự phát triển theo thời gian. 3. Phái Ma-khơ cho rằng thời gian và không gian là «hệ thống nhịp nhàng có thứ tự của những chuỗi cảm giác». Những quan niệm về thời gian và không gian của những thuyết duy tâm đó đều coi thời gian và không gian là hình thức chủ quan mà ý thức người ta cố gán cho sự vật, chứ không phải là hình thức tồn tại mà bản thân sự vật khách quan vốn có. Những quan điểm đó của chủ nghĩa duy tâm liên hệ chặt chẽ với quan điểm phủ nhận tính vật chất của thế giới; vì vậy nó cũng vô lý như nhau.

Quan điểm về thời gian và không gian của chủ nghĩa duy vật siêu hình cũng không đúng. Chủ nghĩa duy vật siêu hình thừa nhận sự tồn tại khách quan của thời gian và không gian. Nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình không hiểu rõ tính chất

không thể tách rời của không gian, thời gian với vật chất vận động. Họ cho rằng trên thế giới ngoài vật chất vận động ra, còn có một cái khung thời gian và không gian tách rời khỏi vật chất, và vật chất là những cái bị đặt vào trong cái khung đó. Khái niệm thời gian và không gian như vậy, thực tế chỉ là giả tưởng chủ quan trừu tượng thuần túy. Trong thế giới khách quan thực ra không có thời gian và không gian như vậy. Trong thế giới khách quan, ngoài thời gian và không gian kết hợp với vật chất vận động và là một hình thức tồn tại của vật chất ra thì không còn có cái gì nữa. Lê-nin nói: «Trên thế giới, ngoài vật chất vận động ra, không có cái gì khác nữa, và vật chất vận động chỉ có thể vận động trong thời gian và không gian.» (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, chương 3, mục 5). Bất cứ trong các mặt của đời sống thực tế hay trong việc nghiên cứu khoa học, đều có thể thấy rằng muốn nắm vững thời gian và không gian hiện thực mà tách rời vật chất vận động thì không thể được. Cũng vậy, không thể nghĩ rằng vận động của một sự vật không phải là vận động trong thời gian và không gian cụ thể nhất định.

Tính không thể tách rời của thời gian, không gian với vật chất có thể nhìn thấy ở mấy mặt sau đây: 1. Việc tính toán thời gian và không gian phải lấy thuộc tính của vật chất vận động cụ thể nhất định làm tiêu chuẩn; nếu không thì không thể tính toán được. Ví dụ tính ngày, tháng, năm là dựa vào tốc độ tự quay và quay quanh mặt trời của trái đất; đơn vị tính không gian của vũ trụ là dựa vào chiều dài của năm ánh sáng. 2. Tính ba chiều của không gian tức là tính ba chiều của vật chất mở rộng. Thời gian đã qua thì không thể trở lại được; điều này chỉ có thể giải thích bằng một điểm là quá trình phát triển của vật chất không thể thụt lùi. 3. Tính vô hạn của thời gian và không gian chỉ là một hình thức biểu hiện của tính vô hạn của vật chất. 4. Điểm quan trọng

nhất là muốn nắm vững được tính thời gian của sự phát triển của bất cứ một sự vật cụ thể nào (tức là tốc độ phát triển của nó) và tính không gian của nó (tức quy mô phát triển của nó), thì cần phải dựa vào nội dung phát triển của bản thân sự vật đó, và điều kiện cụ thể có liên hệ với nó để xác định, chứ không thể tùy tiện xác định theo ý chí chủ quan của người ta. Ví dụ, tốc độ và quy mô của công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp và công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa của nước ta đã vượt ra ngoài sự dự tính chủ quan của nhiều cán bộ chúng ta. Trung ương Đảng ta sở dĩ nắm đúng được tính thời gian và tính không gian của công tác này, và có thể chỉ đạo phong trào được đúng đắn, là do dựa vào kinh nghiệm thực tiễn của đông đảo quần chúng, thực sự nghiên cứu điều kiện và nội dung cụ thể của những phong trào đó, rồi dựa vào việc nghiên cứu đó, mà phê phán cách xem xét chủ quan bảo thủ, không đúng của nhiều cán bộ. Việc đó đủ chứng minh rằng thời gian, không gian không tách rời khỏi bản thân sự vận động của vật chất. Nó là hình thức tồn tại của bản thân vật chất. Nó quyết không phải là cái do ý thức chủ quan của con người đẻ ra, cũng không phải là cái khung ở ngoài vật chất. Lại ví như nước ta bắt đầu từ năm 1958 đã tiến vọt nhanh chóng trên mặt sản xuất cũng như các mặt công tác khác, đã thật sự thực hiện về mặt thời gian lời dự đoán về thời đại «một ngày bằng 20 năm» của Mác. Tại sao chúng ta có thể thực hiện bước tiến vọt nhanh chóng như thế? Cái đó quyết không phải là vì chủ quan chúng ta muốn như thế mà chúng ta làm được như thế. Nguyên nhân căn bản là do chúng ta có chế độ xã hội chủ nghĩa, do tính chất và nội dung của chế độ xã hội chủ nghĩa, với điều kiện cụ thể của Trung-quốc (trong đó có sự lãnh đạo đúng đắn của Trung ương Đảng và trình độ giác ngộ của quần chúng nhân dân được nâng cao) làm cho sự phát triển xã hội của chúng ta về mặt thời gian đã đạt đến một tốc độ chưa từng

cố. Tóm lại, tính thời gian và tính không gian hiện thực của sự vật, tốc độ và quy mô phát triển của nó, đều do nội dung và tính chất của sự vật đó với điều kiện cụ thể có quan hệ với nó quyết định. Hiểu rõ điểm này, có ý nghĩa quan trọng, nhất là đối với công tác thực tế của chúng ta. Bởi vì một trong những nguyên nhân tư tưởng của sai lầm cơ hội hữu khuynh hay «tả» khuynh trong công tác, là do không biết dựa vào nội dung cụ thể của sự phát triển của sự vật để nắm vững hình thức không gian, nhất là hình thức thời gian mà bản thân nó vốn có, mà đã đánh giá quá to hay quá nhỏ quy mô không gian của nó và đánh giá quá sớm hay quá muộn tốc độ thời gian của nó một cách chủ quan.

4. SỰ VẬN ĐỘNG CỦA VẬT CHẤT CÓ QUY LUẬT CỦA BẢN THÂN NÓ

Thực tiễn xã hội của loài người và mọi thành tựu của khoa học đã chứng minh rằng vật chất không những không thể tách rời với vận động, mà sự vận động của vật chất còn theo quy luật khách quan nhất định mà nó vốn có. Khi chúng ta nói vật chất là thực tại khách quan không lệ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, thì chúng ta cũng đã thừa nhận quy luật khách quan của sự vận động của vật chất. Thế nghĩa là, một trong những lý do làm cho vật chất là thực tại khách quan không lệ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, là ở chỗ sự vận động, phát triển của nó không lệ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, mà chỉ dựa theo quy luật khách quan mà bản thân nó vốn có. Quy luật vận động của vật chất, cũng giống như bản thân vật chất, không thể do ai sáng tạo ra, cũng không thể bị tiêu diệt một cách tùy tiện. Tính quy luật của sự vật là do nội dung của bản thân sự vật khách quan và những điều kiện cụ thể mà nó nương tựa vào quyết định.

Tính quy luật chỉ có thể thay đổi theo sự thay đổi của nội dung của bản thân sự vật và sự thay đổi của điều kiện khách quan chung quanh nó, chứ không thể do ý chí chủ quan của người ta thay đổi một cách tùy tiện.

Cách xem xét của chủ nghĩa duy tâm về quy luật của sự vật hoàn toàn lộn ngược. Chủ nghĩa duy tâm không thừa nhận sự vật khách quan có quy luật của bản thân nó, cố tình nói rằng quy luật là do những lực lượng thần bí như «thượng đế», «số trời» hoặc «tinh thần thế giới», «ý muốn vô tận»; ban cho giới tự nhiên và xã hội. Phái duy tâm chủ quan như chủ nghĩa thực dụng khăng khăng phủ nhận tính quy luật của sự vật, cho rằng thế giới là do tính ngẫu nhiên mù quáng chi phối, cố ý nói quy luật khoa học chỉ là những giả thiết có ích mà người ta đưa ra vì lợi ích tạm thời. Phái duy tâm chủ quan theo chủ nghĩa Căng tuy thừa nhận khái niệm tính quy luật, song lại coi quy luật là sản phẩm chủ quan của năng lực lý tính của người ta, không thừa nhận rằng bản thân sự vật khách quan vốn có tính quy luật. Chủ nghĩa Căng coi hiện tượng thế giới chung quanh ta là một mớ rối loạn không có mảy may trật tự, cho rằng chỉ có tác dụng của năng lực lý tính của con người mới làm cho những hiện tượng rối loạn đó có một trật tự nhất định. Vì vậy họ nói: «Lý tính của con người đặt ra quy luật cho giới tự nhiên». Tất cả những quan điểm duy tâm đó dĩ nhiên là sai lầm, lộn ngược. Mọi kết quả của sự nghiên cứu khoa học đều có thể chứng minh rằng tính quy luật của sự vật hoàn toàn có thể giải thích được bằng cách dựa vào nội dung của bản thân sự vật và điều kiện khách quan chung quanh nó. Nó là mối liên hệ biện chứng giữa các hiện tượng sự vật. Chỉ cần chúng ta phân tích một cách cụ thể tính chất nội dung của từng sự vật, và các điều kiện của nó, thì có thể nắm đúng được tính quy luật cụ thể của sự vật đó. Tính quy luật của sự vật quyết không phải là do những lực lượng thần bí không có căn cứ như «thượng đế»,

«số trời» hay «lý tính thế giới» ban cho. Nó là mối liên hệ lẫn nhau giữa các hiện tượng sự vật, cho nên quyết không phải chỉ là giả thiết có ích, tạm thời của người ta, cũng không phải là cái do năng lực lý tính của con người đưa ra một cách chủ quan. Trái lại, những tri thức của người ta về tính quy luật của sự vật chỉ là phản ánh tính quy luật của sự vật khách quan trong đầu óc lý tính của con người. Muốn nhận thức đúng đắn tính quy luật của sự vật khách quan, muốn tránh chủ nghĩa chủ quan thì chúng ta phải phân tích cụ thể tính chất nội dung của sự vật mà ta phải nhận thức và điều kiện chung quanh mà nó nương tựa vào, khiến cho tư tưởng của chúng ta có thể phản ánh tính quy luật khách quan của sự vật đúng như nó có, và phải hết sức tránh việc giả thiết ra hay rút ra một cách sơ suất một số phỏng đoán chủ quan từ trong đầu óc hay trong «lý tính» của mình, để thay thế cho tính quy luật chân chính của bản thân sự vật khách quan.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng cần phải chống lại cách nhìn sai lầm về tính quy luật của chủ nghĩa duy vật siêu hình. Chủ nghĩa duy vật siêu hình cũng phản đối quan điểm duy tâm. Nó khẳng định rằng tính quy luật của sự vật là tính quy luật khách quan mà bản thân vật chất vốn có. Điều đó đúng, nhưng nó thường lấy những tri thức về tính quy luật của sự vận động vật chất thấp làm công thức phổ biến để giải thích mọi sự vật. Ví như chủ nghĩa duy vật máy móc đã giản đơn dùng quy luật cơ học để giải thích sự cấu tạo thể hữu cơ của động vật và loài người. Cái đó là phiến diện, sai lầm. Những người duy vật siêu hình đặc biệt không hiểu được tính quy luật của sự phát triển của xã hội loài người. Một số người trong bọn họ định dùng quy luật của giới tự nhiên để giải thích đời sống xã hội loài người một cách giản đơn, ví như dùng quy luật cạnh tranh về sinh tồn của giới sinh vật để giải thích quá trình phát triển của đời sống xã hội («thuyết nhân khẩu» là một trong những thuyết ấy), mà không biết rằng xã hội, một hình thái vận động vật chất

cao nhất, có quy luật riêng biệt mà bản thân nó vốn có. Vì không nắm được quy luật riêng vốn có của bản thân sự phát triển của lịch sử xã hội, cho nên khi giải thích vấn đề lịch sử xã hội loài người, chủ nghĩa duy vật siêu hình không thể nhận thấy điều kiện sinh hoạt vật chất có tác dụng quyết định cuối cùng trong quá trình phát triển lịch sử xã hội là sản xuất, vì vậy không thể quán triệt nguyên tắc cơ bản duy vật, tức nguyên tắc điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội quyết định sinh hoạt tinh thần của xã hội, không thể không viện ra nhiều căn cứ do chủ quan tưởng tượng ra, để giải thích quá trình phát triển của lịch sử xã hội, và vì thế mà rút cục lại rơi vào vòng duy tâm.

CHƯƠNG THỨ NĂM

VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. VẬT CHẤT LÀ NGUỒN GỐC CỦA Ý THỨC

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khẳng định tính chất vật chất của thế giới, thì lẽ tự nhiên cũng phải khẳng định rằng vật chất là nguồn gốc của ý thức. Thế giới, về bản chất đã là vật chất, thì ý thức, tinh thần chỉ có thể là một hình thức biểu hiện nào đó của bản chất vật chất, chỉ có thể là sản phẩm của vật chất phát triển đến một tình hình nhất định. Như vậy là đối với vấn đề căn bản nhất trong triết học — vấn đề quan hệ giữa vật chất và tinh thần, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã trả lời một cách hợp với lô-gích và sự thực: vật chất là tính thứ nhất, tinh thần là tính thứ hai; trên thế giới, vật chất có trước, tinh thần có sau; ý thức chỉ là sản phẩm của vật chất phát triển đến một giai đoạn nhất định, là một thuộc tính, một tác dụng phản ánh của vật chất cao cấp, tức thần kinh óc. Nguyên lý này, ngày nay đã được khoa hoc chứng minh đầy đủ.

Người duy tâm đã đảo lộn hẳn quan hệ của vật chất với ý thức. Những người duy tâm khách quan dựa vào phỏng đoán chủ quan của mình, cố tình nói rằng, trong vũ trụ trước tiên có một bản thể tinh thần thuần túy nào đó, rồi sau bản thể tinh thần đó mới đẻ ra những hiện tượng vật chất của giới

tự nhiên. Họ coi hiện tượng ý thức chủ quan của người ta là sự «tự ý thức» của thứ tinh thần vũ trụ đó, không thừa nhận đó là tác dụng phản ánh của đầu óc của người ta đối với thế giới vật chất khách quan. Những quan điểm đó của chủ nghĩa duy tâm, về bản chất đều nhất trí với quan điểm cho rằng thượng đế sáng tạo ra thế giới và quan điểm cho rằng ý thức của người ta bắt nguồn từ sự mách bảo của thần, v.v. trong tôn giáo. Chẳng qua chủ nghĩa duy tâm thì dùng hình thức tinh vi hơn mà thôi. Những người duy tâm chủ quan như người theo chủ nghĩa Ma-khơ, đã hoang đường đến tột bậc: họ dứt khoát phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới, cho rằng thế giới chẳng qua chỉ là sự «kết hợp của cảm giác». Trong bọn họ có người lại công khai đưa ra kết luận cực đoan, phản khoa học, nói bướng rằng trước khi có loài người, giới tự nhiên chưa hề tồn tại độc lập. Chỉ khi nào người ta «tưởng tượng» mình là người nhìn thấy giới tự nhiên lúc đó, thì giới tự nhiên mới có ý nghĩa tồn tại. Những quan điểm đó của chủ nghĩa duy tâm, về thực tiễn chính là phương pháp luận chủ quan. Nó sẽ dẫn tư tưởng của chúng ta đến một phương hướng nguy hiểm là bất cứ khi giải quyết vấn đề lớn nào chúng ta cũng nên đợi sự mách bảo của thần, hay đợi sự xuất hiện của những nhân vật thiên tài có thể đại biểu cho «số mệnh», cho sự «tự ý thức» của tinh thần thế giới, hoặc dứt khoát dựa vào cảm giác, ý thức chủ quan của mình mà tùy tiện quyết định hết thảy, chứ không cần cố gắng điều tra nghiên cứu một cách thực sự cầu thị về sự vật chung quanh, không cần suy nghĩ để làm cho ý thức của chúng ta phản ánh đúng đắn thế giới vật chất xung quanh.

Cách hiểu của nhị nguyên luận về quan hệ giữa vật chất và ý thức cũng không đúng đắn. Nhị nguyên luận muốn lảng tránh vấn đề vật chất và ý thức cái nào là tính thứ nhất. Họ coi hai cái đó là hai bản chất song hành không liên hệ gì với nhau trong vũ trụ. Quan điểm như vậy đã phủ nhận

quan hệ của vật chất với ý thức, cho nên không sao giải thích nổi quan hệ của vật chất với ý thức. Nhưng mối liên hệ lẫn nhau của vật chất và ý thức là sự thực tồn tại khách quan. Do đó trên thực tế người nhị nguyên luận vẫn không thể không giải thích quan hệ đó. Nhưng khi họ đụng đến vấn đề này, thì không giữ vững được nguyên tắc nhị nguyên luận nữa, mà hoặc là ngả về phía chủ nghĩa duy tâm trong một số vấn đề này, hoặc nghiêng về phía chủ nghĩa duy vật trong một số vấn đề khác. Nhị nguyên luận là khuynh hướng sai lầm chiết trung nghiêng ngả giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Chỉ có khắc phục nhị nguyên luận và đứng hẳn về phía chủ nghĩa duy vật, mới là đúng đắn.

Ở trên đã nói: vật chất là tính thứ nhất hay ý thức là tính thứ nhất, đó là vấn đề cơ bản nhất để phân biệt chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật. Muốn phân biệt xem một phái triết học là duy vật hay là duy tâm thì phải dựa theo câu trả lời của nó về vấn đề đó mà xác định, chứ không thể xác định theo một tiêu chuẩn nào khác. Đối với vấn đề đó, về cơ bản chỉ có thể có hai cách trả lời chứ không thể có cách trả lời thứ ba, tức là: hoặc là cách trả lời duy tâm hoặc là cách trả lời duy vật, cách trả lời của nhị nguyên luận chỉ là sự kết hợp chiết trung của hai cách trả lời này, chứ không phải là cách trả lời thứ ba.

Hết thảy những người duy vật đều giữ vững nguyên lý cho rằng vật chất có trước tinh thần. Nguyên lý đó đã khái quát những thành tựu của khoa học và của thực tiễn loài người, và sự phát triển của khoa học cũng ngày càng chứng minh hùng hồn tính chất đúng đắn của quan điểm duy vật. Những quan điểm duy vật trước kia khác với quan điểm duy vật của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Trước thế kỷ 19, vì sự phát triển của khoa học tự nhiên chưa được đầy đủ, và vì giai cấp vô sản chưa hình thành một giai cấp già giặn, cho nên nhận thức của chủ nghĩa duy vật khi đó về quan hệ của vật chất và ý thức, tuy rằng căn bản là đúng, nhưng vẫn không thể giải

thích hoàn toàn đúng đắn ý thức đã đẻ ra trong quá trình phát triển của vật chất như thế nào. Một số người duy vật (thời cổ) cho rằng ý thức là tác dụng của một thứ vật chất đặc biệt, tinh vi nhất. Chẳng hạn Đê-mô-cơ-rít cho rằng ý thức là tác dụng của nguyên tử tinh vi nhất; những người duy vật Trung-quốc cho rằng ý thức là tác dụng của một thứ «tinh khí». Lại có một số người duy vật, tuy khẳng định rằng ý thức chỉ là một thuộc tính của vật chất, nhưng không biết rằng đó chỉ là thuộc tính riêng có của vật chất cao cấp. Họ cho rằng dường như tất cả mọi vật chất đều có ý thức, ngay cả đến vật chất thấp cũng có ý thức. Họ cho rằng ý thức của động vật và loài người so với vật vô sinh chẳng qua chỉ là khác nhau về lượng mà thôi. Những người duy vật siêu hình hồi thế kỷ 17,18 và Tôn Trung-sơn ở Trung-quốc (ông cho rằng tế bào có ý thức), nói chung đều có quan điểm này. Những người duy vật tầm thường hồi thế kỷ 19, thì lại dứt khoát coi ý thức và vật chất ngang nhau, cũng tức là xóa nhòa sự khác nhau về nguyên tắc giữa vật chất là tính thứ nhất và ý thức là tính thứ hai. Họ coi ý thức cũng là một thứ vật chất tồn tại ở bên ngoài chủ quan của ta, nói rằng tủy não của người ta tiết ra tư tưởng, cũng như gan tiết ra mật. Chúng ta biết rằng chủ nghĩa duy vật biện chứng coi ý thức là sản phẩm của vật chất phát triển đến giai đoạn cao, coi nó là tác dụng của một thứ vật chất là thần kinh óc, coi nó là tính thứ hai, do vật chất đẻ ra. Chủ nghĩa duy vật tầm thường thì coi ý thức chỉ giản đơn là một thứ vật chất tồn tại khách quan. Đó tức là đã trộn lẫn cái có tính thứ nhất với cái có tính thứ hai, cũng tức là trộn lẫn chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng dựa vào mọi thành tựu của khoa học cận đại, vạch rõ ý thức là sản phẩm của vật chất phát triển đến giai đoạn hoàn thiện cao độ. Ý thức không tồn tại trong một thứ «tinh khí» «đặc biệt» nào đó, hay trong nguyên tử tinh vi, cũng không phải là thuộc tính mà bất cứ

vật chất cấp thấp nào cũng có được. Ý thức chỉ là một thứ tác dụng của óc. Đối với sự vật xung quanh, vật chất cấp thấp cũng có tác dụng phản ứng nhất định, nhưng những tác dụng đó khác về chất với tác dụng ý thức của óc. Sự phát triển của vật chất là quá trình phát triển biện chứng từ vật vô cơ đến vật hữu cơ, từ vật chất không có cảm giác đến vật chất có cảm giác, từ vật chất không có ý thức đến vật chất có ý thức. Tác dụng của ý thức là ở chỗ có thể phản ánh được sự tồn tại của vật khách quan xung quanh bằng hình thức chủ quan. Óc người là giai đoạn phát triển cao nhất của vật chất. Đặc điểm chủ yếu của tác dụng ý thức của óc là ở chỗ có năng lực suy nghĩ, có năng lực nhận thức bản chất và quy luật của sự vật khách quan, những năng lực đó phát triển lên trong quá trình thực tiễn xã hội của con người — trước hết là trong quá trình sản xuất — và chịu sự hạn chế của thực tiễn xã hội. Tóm lại ý thức tư tưởng của người ta là tác dụng của đại não của con người. Tác dụng đó tức là tác dụng phản ánh, hoặc nói một cách khác là nội dung của ý thức người ta là phản ánh của sự vật tồn tại khách quan trong giới tự nhiên và xã hội vào trong đầu óc con người. Ý thức đúng đắn tức là sự phản ánh đúng đắn tình hình khách quan chân thực của giới tự nhiên hay xã hội vào trong ý thức chủ quan của con người. Cho nên muốn có ý thức đúng đắn, cần phải cố gắng làm cho ý thức chủ quan của chúng ta có thể phản ánh đúng đắn tồn tại khách quan chung quanh.

2. Ý THỨC LÀ PHẢN ÁNH CỦA TỒN TẠI

Về vấn đề quan hệ của vật chất và ý thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng trước hết khẳng định rằng vật chất là nguồn gốc của ý thức, tức là vật chất là tính thứ nhất, nó có trước ý thức, còn ý thức chỉ là sản phẩm của vật chất phát triển, là thuộc tính do vật chất phát triển đến giai đoạn cao đẻ ra.

Một mặt khác, chủ nghĩa duy vật biện chứng còn khẳng định rằng đặc điểm của thuộc tính của vật chất cao cấp đó là ở chỗ có thể phản ánh được tình hình khách quan của sự vật chung quanh, cũng tức là khẳng định rằng ý thức của người ta có thể nhận thức được vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng chẳng những khẳng định chung rằng ý thức chủ quan của chúng ta là phản ánh của thế giới vật chất khách quan, mà còn chỉ rõ rằng ý thức của con người có năng lực phản ánh đúng đắn thế giới vật chất chung quanh, có năng lực làm cho nội dung của ý thức chủ quan của chúng ta đi tới nhất trí với tình hình của sự vật thực tế tồn tại khách quan. Nhận thức đúng đắn tức là sự phản ánh đúng đắn đó, tức là biểu hiện của sự nhất trí của ý thức chủ quan và tồn tại khách quan. Quan điểm cơ bản của nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng chính là quan điểm phản ánh luận.

Quan điểm nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm có cách xem xét khác hẳn với quan điểm phản ánh luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Một số người duy tâm khẳng định rằng tư tưởng của người ta có thể nhận thức được thế giới, nhưng theo quan điểm của họ thì người ta sở dĩ nhận thức được thế giới là vì bản thân thế giới là những cái có tính chất tinh thần, tư tưởng, mà tư tưởng người ta với tinh thần thế giới vốn là một. Cho nên nhận thức không phải là do ý thức của người ta phản ánh thế giới vật chất, mà là tinh thần, tư tưởng tự nhận thức mình. Quan điểm nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm khách quan, nói chung đều là như vậy. Hê-ghen là đại diện cho tư tưởng đó. Những người duy tâm đó đã coi thế giới là cái hoàn toàn đồng nhất với tư tưởng của họ, vì vậy họ không coi nhận thức là ý thức chủ quan phản ánh tồn tại khách quan, mà coi nhận thức là một hoạt động giống như sự mách bảo của thần. Như thế, chủ nghĩa duy tâm thực chất đã cùng với quan điểm mê tín tôn giáo gặp nhau. Cái gọi là sự tự ý thức của tinh thần thế giới của Hê-ghen, cái gọi là «trời và người hợp nhất» của một số nhà triết học

duy tâm Trung-quốc thời xưa, cái gọi là «trực giác» của phái Béc-xông, đều là cùng một loại. Vì họ coi tư tưởng của mình là thể hiện của tinh thần thế giới, cho nên họ đã biến tư tưởng đó thành công thức tuyệt đối không thay đổi, mơ tưởng dùng nó để sắp xếp và chi phối mọi sự vật trên thế giới . Họ không biết rằng tư tưởng của người ta tuy có tác dụng thúc đẩy nhất định đối với sự biến hóa, phát triển của thế giới, nhưng tác dụng đó có điều kiện. Chỉ có tư tưởng phản ánh đúng tính quy luật của sự vật khách quan, thì mới có thể có tác dụng cải tạo tích cực đối với sự biến hóa phát triển của sự vật, tư tưởng sai lầm, lộn ngược của bản thân những người duy tâm thì quyết không thể có tác dụng đó được. Cho nên, người ta trước hết chỉ có thể dùng tư tưởng của mình phản ánh thế giới khách quan đang biến hóa, và làm cho tư tưởng của mình cũng phát triển theo sự biến hóa phát triển của thế giới, thì rồi tư tưởng như vậy mới có thể có tác dụng nhất định đối với thế giới. Tư tưởng của bất cứ một nhà triết học thông minh nhất nào cũng không thể trở thành công thức tuyệt đối không thay đổi để chi phối mọi sự vật trên thế giới.

Một loại quan điểm khác chống lại phản ánh luận là bất khả tri luận. Về mặt nhận thức luận, có một số người bất khả tri luận ngả nghiêng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Một mặt, họ khẳng định có sự tồn tại của một thế giới vật chất tồn tại khách quan (ví như Căng), hoặc khẳng định rằng quy luật phát triển của những sự vật mà chúng ta nhận thức có tính tất nhiên khách quan (như Hớc-sli, người theo thuyết Hi-um ở Anh hồi cuối thế kỷ 19), nhưng mặt khác họ lại cho rằng nội dung của cảm giác chúng ta là ấn tượng chủ quan thuần túy, hoặc chỉ là hiện tượng bề ngoài của sự vật, không thể phản ánh được bản chất của sự vật (hay gọi là «vật tự nó»). Họ cho rằng chúng ta không đủ năng lực để khẳng định rằng tính quy luật của sự vật mà ta nhận thức được có phải là bắt nguồn từ thế giới vật chất khách quan hay không. Quan điểm bất khả tri luận đó rất dễ đưa đến kết luận duy tâm chủ quan,

Lý do là: nguyên lý duy vật khẳng định sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất mâu thuẫn căn bản với quan điểm nhận thức của bất khả tri luận. Bất khả tri luận đã không thừa nhận rằng nhận thức chủ quan của chúng ta có năng lực phản ánh thế giới bên ngoài, cũng không có lý do để cho rằng thế giới bên ngoài đó có tồn tại một cách khách quan hay không. Bởi vì chúng ta không có quyền khẳng định cái mà ta không nhận thức được. Như vậy, người bất khả tri luận chỉ có thể đứng về phía chủ nghĩa duy tâm chủ quan, coi thế giới mà ta nhìn thấy quanh ta là cái tồn tại trong ý thức chủ quan của ta. Dựa theo cách xem xét như thế, thế giới khách quan và thế giới chủ quan chỉ là sự «liên kết về nguyên tắc». (Xem *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* của Lê-nin, chương 1, mục 3), không thể tưởng tượng rằng nó có thể tồn tại tách rời thế giới chủ quan. Không phải là tồn tại khách quan phản ánh vào trong ý thức của con người, mà trái lại, ý thức chủ quan của con người đẻ ra tồn tại khách quan. Người duy vật nói rằng ý thức chủ quan của con người phản ánh thế giới khách quan. Người bất khả tri luận — người duy tâm chủ quan, thì lại nói rằng thế giới mà chúng ta thấy đó chỉ là ý thức chủ quan của chúng ta. Người duy vật nói rằng: thế giới khách quan không lệ thuộc vào ý chí chủ quan của người ta. Người bất khả tri luận—người duy tâm chủ quan (như Hồ Thích, một kẻ theo chủ nghĩa thực dụng) thì nói rằng: thực tại cũng giống như người con gái rất vâng lời, tùy anh muốn tô điểm thế nào nó cũng ngoan ngoãn nghe theo. Quan điểm bất khả tri luận đó, quan điểm duy tâm chủ quan đó là khuynh hướng chính của nền triết học phản động của các nước đế quốc thời nay. Chủ nghĩa thực dụng ở Mỹ, chủ nghĩa Ma-khơ ở Áo, v.v. đều lấy quan điểm đó làm tư tưởng căn bản.

Chủ nghĩa duy vật tầm thường cũng xa rời nguyên tắc của phản ánh luận. Nó không coi nhận thức của người ta là phản ánh của thế giới bên ngoài, mà coi nhận thức của người ta là

một thứ vật chất đặc biệt giống như sự vật của thế giới bên ngoài, coi ý thức cũng là một thứ sự vật tồn tại ở ngoài chủ quan. Quan điểm đó đã đi ngược lại nguyên tắc cho rằng vật chất là tính thứ nhất, tinh thần là tính thứ hai, lẫn lộn ranh giới giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Người duy vật biện chứng kiên quyết phản đối bất khả tri luận. Họ vạch rõ người ta có thể nhận thức được thế giới hiện thực, và hoạt động thực tiễn của chúng ta có thể chứng minh rằng mọi nhận thức đúng đắn của chúng ta đều là phản ánh đúng đắn của tình hình chân thực của sự vật thực tế tồn tại khách quan vào trong ý thức chủ quan của chúng ta. Vì chúng ta có thể nhận thức được thế giới khách quan, cho nên chúng ta cũng có quyền khẳng định tính thực tại của thế giới vật chất tồn tại khách quan, khẳng định rằng thế giới mà chúng ta nhận thức quyết không phải chỉ tồn tại trong chủ quan của chúng ta như những kẻ duy tâm chủ quan nói. Công nhân luyện kim căn cứ theo sự hiểu biết chính xác về quy luật chảy ra thể lỏng của sắt thép mà lấy được gang thép từ trong đá quặng, nông dân căn cứ theo sự hiểu biết chính xác về quy luật sinh trưởng của cây lúa mà từ trong lao động của bản thân đã thu được mùa lúa tốt, những thực tiễn sản xuất đó làm cho công nhân và nông dân có thể khẳng định sự tồn tại khách quan của các thứ vật chất như gang thép, cây lúa, v.v. Nếu trong thực tiễn sản xuất người ta áp dụng một kế hoạch chủ quan, sai lầm, thì sản xuất nhất định thất bại, như thế vật chất không phải tồn tại trong chủ quan của con người, không phải tồn tại nhờ dựa vào ý thức chủ quan của con người. Đồng thời, người ta sở dĩ nhận thức được thế giới không phải hình như là vì thế giới hiện thực đồng nhất với tư tưởng con người như những người duy tâm chủ trương. Họ cho rằng hễ con người may mắn có được tư tưởng thế giới như thế, thì có thể vĩnh viễn lấy nó làm công thức tuyệt đối chi phối mọi sự vật. Thực ra không bao giờ có thể tìm ra một tư tưởng như vậy. Bởi vì thế giới có tính vật chất ; thế giới là thực tại

khách quan không lệ thuộc vào ý thức chủ quan của người ta; nhận thức của người ta chỉ là phản ánh của thực tại khách quan. Thực tại khách quan như thế nào thì nhận thức của chúng ta phải như thế ấy. Sự vật thực tại khách quan thay đổi thì tư tưởng của chúng ta cũng phải thay đổi theo. Nếu trước tiên, con người tự đặt ra một công thức chết cho hành động của mình, rồi bất chấp sự vật chuyển biến như thế nào, cứ khư khư hành động theo công thức đó, thì công tác nhất định sẽ thất bại hoặc tổn thất nặng. Nếu có người cho rằng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn chỉ có thể thành lập là khi nào máy kéo đã được cung cấp khắp nơi, và nhất định phải theo công thức chết ấy mà làm việc, thế thì hiện nay Trung-quốc không thể hoàn thành hợp tác hóa và công xã hóa. Cho nên không thể nói rằng thế giới vốn đã đồng nhất với tư tưởng của con người, mà phải nói rằng tư tưởng chủ quan của người ta phải cố gắng nhất trí với sự vật khách quan. Chỉ có tư tưởng phản ánh một cách chân thực sự vật thực tế tồn tại khách quan, mới là tư tưởng đúng đắn. Còn tư tưởng sở dĩ sai lầm là vì nội dung của nó không phản ánh một cách chân thực sự vật thực tế tồn tại khách quan. Nhiệm vụ của nhận thức luận duy vật biện chứng là ở chỗ khêu gợi người ta cố gắng một cách tự giác làm cho ý thức chủ quan của mình phản ánh một cách chân thực tồn tại khách quan, tránh cắt rời nhận thức chủ quan với hiện thực khách quan, tránh khuynh hướng chủ quan để bảo đảm tính đúng đắn của nhận thức.

Ăng-ghen nói rằng: «Thế giới quan duy vật có nghĩa là giới tự nhiên như thế nào thì hiểu nó như thế, chứ không thêm thắt gì ở ngoài vào». Ăng-ghen lại nói: chủ nghĩa duy vật «nắm vững sự vật theo những mối liên hệ của bản thân sự vật, chứ không phải theo những mối liên hệ tưởng tượng ra». Mấy lời đó cho chúng ta biết: quan điểm của phản ánh luận là hạt nhân của chủ nghĩa duy vật. Ăng-ghen còn vạch rõ đặc điểm của học thuyết Mác là ở chỗ «lần đầu tiên có thái

độ thật sự nghiêm túc đối với thế giới quan duy vật, áp dụng nó một cách triệt để — ít nhất cũng là trên những điểm căn bản — vào trong tất cả mọi lĩnh vực hiểu biết cần nghiên cứu.» (*Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, chương 4). Thế nghĩa là, những người theo chủ nghĩa Mác lấy thế giới quan duy vật làm phương hướng chỉ đạo chung để nghiên cứu mọi vấn đề. Ví như trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, những người duy vật trước chủ nghĩa Mác đều chưa thật sự vận dụng thế giới quan duy vật vào trong đó. Khi đề cập đến những vấn đề trong lĩnh vực này thì nói chung họ đều quên hay không nghiêm chỉnh tuân theo nguyên lý của chủ nghĩa duy vật, mà lại giải thích theo lối duy tâm. Chỉ có chủ nghĩa Mác mới thật sự quán triệt thế giới quan duy vật vào trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, vạch rõ tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội của người ta, và ý thức xã hội của người ta chỉ là phản ánh của tồn tại xã hội của họ. Trên cơ sở nguyên tắc đó, chủ nghĩa Mác đã sáng lập ra lý luận khoa học của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Những người theo chủ nghĩa Mác không những phải áp dụng nguyên lý của phản ánh luận duy vật vào trong mọi lĩnh vực nghiên cứu học thuật, tức là nguyên lý: nắm vững sự vật theo mối liên hệ của bản thân sự vật khách quan, hơn nữa còn phải quán triệt nguyên lý đó vào trong mọi công tác thực tế. Khi xem xét vấn đề và giải quyết vấn đề trong công tác thực tế, phải cố gắng làm cho tư tưởng chủ quan phản ánh đúng hoặc phù hợp với hiện thực khách quan. Một số cán bộ Đảng của chúng ta trên lý luận cũng như ngoài miệng đều thừa nhận chủ nghĩa duy vật và phản đối chủ nghĩa duy tâm, nhưng vì họ không nghiên cứu hoặc không thực sự nghiên cứu chủ nghĩa duy vật biện chứng, không biết phân rõ ranh giới giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, nhất là trong công tác thực tế, không thể có thái độ nghiêm túc đối với thế giới quan duy vật, nghĩa là không thể tự giác vận dụng nguyên lý phản ánh luận của chủ nghĩa duy vật để xem xét

vấn đề và giải quyết vấn đề, không thể nắm vững được sự vật theo mối liên hệ của bản thân sự vật, không thể làm cho nhận thức chủ quan nhất trí với sự vật khách quan, mà làm cho tư tưởng chủ quan của mình tách rời khỏi tình hình thực tế của sự vật khách quan. Khuynh hướng sai lầm về tư tưởng đó chính là chủ nghĩa chủ quan mà đồng chí Mao Trạch-đông luôn luôn dạy chúng ta phải cố gắng khắc phục. Chủ nghĩa chủ quan là chủ nghĩa duy tâm trong công tác thực tế, cũng tức là khi xem xét vấn đề, giải quyết vấn đề trong công tác thực tế thì đi ngược lại nguyên lý phản ánh luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chúng ta học tập chủ nghĩa duy vật biện chứng phải đồng thời chống chủ nghĩa duy tâm. Đối với những cán bộ công tác thực tế chúng ta, thì chủ yếu là phải chống chủ nghĩa chủ quan.

Chúng ta cần phải thực sự học tập trong các tác phẩm của đồng chí Mao Trạch-đông cách nắm vững quan điểm phản ánh luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và dựa vào quan điểm phản ánh luận đó để khắc phục chủ nghĩa chủ quan. Ngay ở thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ hai, đồng chí Mao Trạch-đông đã nêu lên vấn đề chống chủ nghĩa chủ quan, và chống khuynh hướng xem xét vấn đề sai lầm theo lối lấy «cảm tưởng thay cho chính sách» và lối «nghĩ rằng có lẽ như vậy» của một số đồng chí khi đó. Sau đó, trong những bài nói về phong trào chỉnh phong năm 1942, đồng chí lại vạch rõ thêm hai hình thức của chủ nghĩa chủ quan là chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh nghiệm. Chủ nghĩa giáo điều tức là không biết kết hợp chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác với thực tiễn cụ thể của cách mạng Trung-quốc, cho rằng chỉ cần dựa vào một số câu có sẵn hay công thức có sẵn trong sách vở là có thể trực tiếp giải quyết được những vấn đề cụ thể trong đời sống hiện thực, mà không thực sự nghiên cứu xem tình hình cụ thể của đời sống hiện thực cuối cùng sẽ ra sao, không chú ý đến kinh nghiệm thực tiễn cụ thể của quần chúng nhân dân

trong cuộc đấu tranh cách mạng. Chủ nghĩa kinh nghiệm nhận định sai lầm rằng kinh nghiệm cục bộ của cá nhân là chân lý phổ biến, vận dụng vào khắp nơi một cách giản đơn bất kể kinh nghiệm đó có phù hợp với tình hình thực tế khách quan của nơi áp dụng nó hay không. Cả chủ nghĩa giáo điều lẫn chủ nghĩa kinh nghiệm đều làm cho chủ quan của người ta tách rời với khách quan, làm cho nhận thức của người ta không phản ánh đúng được bộ mặt vốn có của sự vật khách quan. Do đó làm cho trong công tác thực tế người ta phải rơi vào sai lầm hay thất bại.

Các tác phẩm triết học và nhiều bài nói về việc chỉ đạo công tác thực tế của đồng chí Mao Trạch-đông, đều luôn luôn dùng những phương pháp phổ thông dễ hiểu để vạch rõ cách áp dụng nguyên lý phản ánh luận trong khi xem xét vấn đề và giải quyết vấn đề. Ở đây có thể nêu vài ví dụ làm kiểu mẫu cho việc tuyên truyền nguyên lý phản ánh luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng của chúng ta.

Trong quyền ***Vấn đề chiến lược của chiến tranh cách mạng Trung-quốc***, đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Bất cứ làm việc gì, nếu không hiểu tình hình và tính chất của việc đó, và không hiểu mối liên quan của việc đó với những việc khác, thì không thể biết được quy luật của việc đó, không biết được phải làm thế nào, và cũng không thể nào làm việc đó tốt được» (Mao Trạch-đông: ***Tuyển tập***, bản tiếng Trung-quốc, quyền 1, xuất bản lần thứ hai, tr. 163-164). Trong bài đó còn chỉ rõ phải làm thế nào để về mặt chủ quan không phạm sai lầm: «Mấu chốt ở đây, là phải làm cho chủ quan và khách quan thật phù hợp với nhau». (Sách đã dẫn, tr. 172).

Trong quyển ***Bàn về thực tiễn*** đồng chí Mao Trạch-đông có nói: «Người ta muốn thắng lợi trong công tác, nghĩa là muốn đi tới kết quả mong muốn, thì nhất định phải làm cho tư tưởng của mình phù hợp với quy luật của khách quan bên ngoài, nếu không thì sẽ thất bại trong thực tiễn.»

Trong quyển *Cải tạo việc học tập của chúng ta*, đồng chí Mao Trạch-đông kêu gọi toàn Đảng điều tra nghiên cứu sự vật xung quanh, và chỉ rõ «phải xuất phát từ sự vật thực tế tồn tại khách quan, rút ra quy luật từ trong đó, để hướng dẫn hành động của chúng ta». Đồng chí Mao Trạch-đông vạch rõ rằng những người mác-xít phải có thái độ thực sự cầu thị đối với mọi vấn đề. «Thực sự» tức là sự vật thực tế tồn tại khách quan, «thị» tức là mối liên hệ bên trong của sự vật khách quan, tức tính quy luật, «cầu» tức là chúng ta phải nghiên cứu. Thái độ «thực sự cầu thị» chính là thái độ duy vật biện chứng, thái độ phù hợp với nguyên lý phản ánh luận. Trong bài trên, đồng chí Mao Trạch-đông đã phê phán những người giáo điều chủ nghĩa và những người kinh nghiệm chủ nghĩa. Đồng chí nói: «Hai loại người đó đều dựa vào chủ quan, coi thường sự tồn tại của sự vật thực tế khách quan».

Trong bài *Phải học để biết làm công tác kinh tế* đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Có một vấn đề cần được tất cả mọi người chú ý thêm nữa, tức là vấn đề tư tưởng của chúng ta phải thích hợp với hoàn cảnh trước mắt của chúng ta». Trong *Bài nói chuyện ở hội nghị cán bộ hai tỉnh Sơn-tây, Tuy-viễn*, đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Quyết định phương châm công tác theo tình hình thực tế, đó là phương pháp cơ bản nhất mà hết thảy mọi đảng viên cộng sản cần phải ghi nhớ kỹ». «Phương châm công tác» nói ở đây tức là tư tưởng chủ quan chúng ta; «tình hình thực tế» tức là sự vật khách quan. Dựa theo tình hình thực tế để quyết định phương châm công tác, nghĩa là phải làm cho tư tưởng chủ quan phản ánh đúng đắn sự vật khách quan.

Tư tưởng chủ quan phải phản ánh đúng sự vật khách quan. Cho nên, nếu sự vật khách quan thay đổi thì tư tưởng chủ quan cũng phải thay đổi theo. Trong cuốn *Bàn về thực tiễn*, đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Bất cứ quá trình nào, dù thuộc về giới tự nhiên hay thuộc về xã hội, cũng đều do mâu

thuẫn và đấu tranh bên trong mà đi lên phía trước, phát triển tới trước; vận động nhận thức của người ta cũng cần tiến lên theo, phát triển theo». Cho nên, trong *Lời tựa* cuốn *Cao trào xã hội chủ nghĩa ở nông thôn Trung-quốc*, đồng chí Mao Trạch-đông lại trình bày thêm về nguyên lý: tư tưởng của con người phải phản ánh sự phát triển của sự vật. Đồng chí nói rằng: «Tư tưởng của người ta phải thích ứng với tình hình đã thay đổi. Đương nhiên, bất cứ người nào cũng không thể nghĩ vẩn nghĩ vơ một cách không có căn cứ, không thể vượt ra khỏi điều kiện mà tình hình khách quan cho phép để hành động theo kế hoạch của mình, không nên gượng gạo làm những việc mà thực tế không làm được. Nhưng vấn đề hiện nay là tư tưởng hữu khuynh bảo thủ vẫn còn tác quái ở nhiều mặt, làm cho công tác ở nhiều mặt không thể thích ứng với sự phát triển của tình hình khách quan.» Đồng chí Mao Trạch-đông phê bình chủ nghĩa hữu khuynh bảo thủ, chủ yếu là chỉ rõ tư tưởng sai lầm đó, về phương pháp đã trái với nguyên lý phản ánh luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Trên đây chỉ là một số ít ví dụ trong tác phẩm của đồng chí Mao Trạch-đông bàn về việc chúng ta chống bệnh chủ quan và quán triệt nguyên lý phản ánh luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng trong công tác thực tế. Khi chúng ta tuyên truyền chủ nghĩa duy vật biện chứng, phải kết hợp những luận điểm đó với kinh nghiệm công tác thực tế mà giải thích đầy đủ, để cán bộ chúng ta do đó hiểu rõ được nhiệm vụ học triết học của chúng ta là: không những trên lý luận và ngoài miệng phải thừa nhận chủ nghĩa duy vật biện chứng, chống chủ nghĩa duy tâm, mà trên thực tế cũng phải lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng làm kim chỉ nam cho hành động, làm phương pháp xem xét vấn đề và giải quyết vấn đề, đặng khắc phục bệnh chủ quan.

3. TÁC DỤNG NĂNG ĐỘNG CỦA Ý THỨC ĐỐI VỚI TỒN TẠI

Khi công kích chủ nghĩa duy vật, trước hết nhiều người duy tâm thường hay xuyên tạc chủ nghĩa duy vật. Sau khi bị xuyên tạc thì chủ nghĩa duy vật bị họ hình dung thành một cái gì rất mỏng manh rất dễ phá vỡ. Và thế là những người duy tâm xúm vào công kích cái đối tượng mà chính họ tưởng tượng ra đó, và cũng tự cho là đã thu được thắng lợi. Những người duy tâm bóp méo chủ nghĩa duy vật bằng hai cách: một cách là cố ý nói chủ nghĩa duy vật thành những hành vi tầm thường chuyên môn đòi hỏi hưởng thụ vật chất không có một lý tưởng cao cả gì, một cách khác là xuyên tạc nguyên lý tồn tại quyết định ý thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng thành quyết định luận máy móc đơn thuần, hình như tất cả những người duy vật đều không thừa nhận ý thức có một tác dụng năng động nào.

Cách xuyên tạc thứ nhất là cách nhận xét đang được lưu hành đồng thời cũng là cách xuyên tạc rất cũ kỹ trong lịch sử triết học. Ăng-ghen đã chỉ trích luận điệu đó trong quyển ***Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*** như sau: «Bọn tiểu tư sản[1] hiểu chủ nghĩa duy vật là tham ăn, rượu chè, hám danh, dâm đãng, thích tiền, hà tiện, tham lam, trục lợi, và đầu cơ ở nhà hối đoái», đó chỉ là bức tranh tự vẽ «tất cả những hành vi bẩn thỉu mà chính bọn chúng hằng bí mật lao mình vào», chứ không phải là ý nghĩa chân chính vốn có của chủ nghĩa duy vật. Những đại biểu của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử là những nhân vật vĩ đại đấu tranh quên mình cho lý tưởng cao cả của một thời đại nhất định, cho việc chống lại chế độ cũ, tư tưởng cũ thối nát. «Nếu như có một người nào «hiến cả đời mình cho chân lý và chính nghĩa»

---

1. Les philistins. *(N.D.)*

(nói theo nghĩa chính của những chữ đó) thì người đó là Đi-đơ-rô». (Sách đã dẫn, bản tiếng Việt, tr. 40). Ăng-ghen vạch ra rằng luận điệu trên, thực tế là xuyên tạc bậy bạ chủ nghĩa duy vật, xóa nhòa sự khác nhau thực sự giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Ý nghĩa vốn có của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm chủ yếu chỉ là ở chỗ khi trả lời vấn đề căn bản của triết học là vấn đề quan hệ giữa vật chất với ý thức, chủ nghĩa duy vật coi vật chất, tồn tại là tính thứ nhất, còn chủ nghĩa duy tâm thì trái lại coi tinh thần, ý thức là tính thứ nhất. Rời khỏi cái tiêu chuẩn căn bản này để phân biệt chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm thì sẽ đi tới kết luận sai lầm.

Cách xuyên tạc thứ hai tương đối thịnh hành trong nhiều người duy tâm. Họ cho rằng chủ nghĩa duy vật đã khẳng định rằng sự vật là thực tại khách quan không lệ thuộc vào ý chí chủ quan của người ta, và khẳng định rằng mọi sự vật của thực tại khách quan đều có tính quy luật mà bản thân nó vốn có, nghĩa là không lệ thuộc vào ý thức chủ quan của người ta, thì hình như người duy vật chủ nghĩa coi ý thức là phản ánh hoàn toàn tiêu cực của sự vật tồn tại khách quan, và hoàn toàn bất lực đối với sự vật khách quan. Họ xuyên tạc chủ nghĩa duy vật thành một thứ quyết định luận máy móc, thành quan điểm tương tự như thuyết số mệnh, thành thuyết sùng bái quy luật khách quan như thần tượng.

Thực ra, chủ nghĩa duy vật chân chính, nhất là chủ nghĩa duy vật biện chứng quyết không phải là thứ tư tưởng phiến diện như những người duy tâm đã xuyên tạc. Chủ nghĩa duy vật biện chứng giữ vững nguyên lý tồn tại quyết định ý thức. Điều đó chỉ là nói về nguồn gốc của ý thức. Ý thức chủ quan của con người chỉ là phản ánh của tồn tại khách quan. Vì vậy nội dung của nó là do tồn tại khách quan quyết định; nó lấy tồn tại khách quan làm nguồn gốc, nó quyết không thể do chủ quan bỗng dưng tự đẻ ra, cũng không phải là sự tự ý thức của tinh thần thế giới nào, hay sự mách bảo của thượng

đế. Nhận thức của con người đúng hay không chỉ do nó có phản ánh sự vật hiện thực của tồn tại khách quan đúng hay không, chứ không phải do có phù hợp với «lý tính thế giới» của tưởng tượng chủ quan theo kiểu Hê-ghen hay không, hoặc có phù hợp với cái mà những nhà duy tâm của Trung-quốc cũ gọi là «thiên kinh địa nghĩa» hay không. Nhưng giữ vững nguyên lý đó, không có nghĩa là phủ nhận tác dụng quan trọng của ý thức đối với tồn tại. Nói đến tác dụng của ý thức, chủ nghĩa duy vật đánh giá nó đầy đủ, nhất là chủ nghĩa duy vật biện chứng đánh giá đúng đắn, đầy đủ tác dụng năng động của ý thức. Chủ nghĩa duy vật biện chứng vạch ra rằng: ý thức của người ta, một mặt là phản ánh của tồn tại khách quan, mặt khác lại có tác dụng năng động quan trọng đối với tồn tại khách quan. Tác dụng năng động của ý thức đối với tồn tại biểu hiện ở hai mặt: nếu ý thức phản ánh đúng đắn được tình hình, bản chất và quy luật của sự vật thực tế tồn tại khách quan thì nó có thể giúp người ta đấu tranh cải tạo thế giới khách quan (cải tạo giới tự nhiên và xã hội) một cách thắng lợi, khiến cho đời sống xã hội của người ta phát triển một cách thuận lợi theo hướng tiến bộ. Ngược lại nếu ý thức không phản ánh đúng mà lại phản ánh sai tồn tại khách quan, thì nó sẽ đưa hành động của người ta đến chỗ mù quáng, làm bừa, sẽ làm cho hành động thực tiễn cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội của người ta bị thất bại, sẽ làm cho sự tiến bộ của đời sống xã hội loài người gặp trở ngại.

Dĩ nhiên, những người duy vật trước chủ nghĩa Mác không thể giải thích đúng đắn tác dụng năng động của ý thức. Nguyên nhân chính là do họ không hiểu rõ mối liên hệ biện chứng giữa nhận thức và thực tiễn xã hội, họ không biết rằng trong quá trình thực tiễn của xã hội loài người, ý thức của người ta phát sinh phát triển có tính cách lịch sử, và tác động có tính cách lịch sử vào tồn tại khách quan. Khi họ nói đến tác dụng của ý thức thì giải thích một cách trừu tượng

tách rời lịch sử và thực tiễn. Họ không biết rằng nhận thức của con người đối với thế giới là của con người thu được một cách năng động từ trong thực tiễn xã hội của mình, nghĩa là họ coi nhận thức như sự phản ánh tiêu cực của ngoại giới vào đầu não của con người, không hiểu rằng nhận thức phát triển theo sự phát triển của thực tiễn, không hiểu quy luật phát triển của nhận thức. Theo họ thì dường như nhận thức đúng đắn không phải là kết quả tất nhiên của nhận thức phát triển lịch sử, mà là ngẫu nhiên do đầu óc của một số người đặc biệt xuất sắc, đặc biệt thông minh đẻ ra, và ý thức đó sau khi đã sinh ra thì có thể quyết định vận mệnh của thế giới. Quan điểm như vậy về thực chất là đã xa rời chủ nghĩa duy vật và rơi vào phía chủ nghĩa duy tâm. Ngoài ra cũng có một số người duy vật quả là đã sa vào sai lầm phiến diện của quyết định luận máy móc. Họ không hiểu được phản tác dụng năng động của ý thức đối với tồn tại, không hiểu được nhận thức đúng đắn có tác dụng tích cực giúp đỡ con người cải tạo thế giới, thậm chí có lúc còn rơi vào quan điểm giống như định mệnh luận. Ví dụ như quan điểm sùng bái quy luật khách quan như thần tượng chính là đã nảy ra trong một số người duy vật không sáng suốt.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đánh giá đầy đủ tác dụng năng động của ý thức chủ quan của con người đối với tồn tại khách quan, chống quan điểm sai lầm giống như định mệnh luận của chủ nghĩa duy vật máy móc. Chủ nghĩa duy vật biện chứng vạch rõ rằng : không phải bất cứ thứ ý thức nào của bất cứ người nào cũng đều có tác dụng năng động tích cực. Đứng về mặt quy luật phát triển xã hội mà nói, ý thức của con người không phải đều có thể phản ánh chính xác, chỉ có sự nhận thức đúng đắn nào phản ánh quy luật phát triển xã hội được ít nhiều chính xác thì mới có thể phát huy tác dụng thúc đẩy tích cực đối với bước tiến của xã hội. Nhận thức của con người mà không thể phản ánh chính xác hoặc hoàn toàn xuyên tạc quy luật phát triển của xã hội, thì không

thể có thứ tác dụng đó, hoặc chỉ có thể có tác dụng tiêu cực trái ngược, vì nó có thể làm cho hành động của chúng ta sai lầm, dẫn dắt chúng ta đến chỗ mù quáng, làm càn, cho đến thất bại.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng vạch rõ rằng ý thức của con người ra đời và phát triển không phải là việc ngẫu nhiên, và đồng thời cũng phản đối cách nhận xét sai lầm của những nhà duy vật siêu hình về mặt này. Ý thức của con người phản ánh tồn tại khách quan trong quá trình thực tiễn xã hội của lịch sử. Ý thức phát triển theo sự phát triển của thực tiễn, ý thức có chính xác hay không là do địa vị thực tiễn của con người quyết định. Con người nhận thức thế giới một cách năng động, trong hành động thực tiễn có kế hoạch, có mục đích của mình, căn cứ yêu cầu thực tiễn của mình mà mở ra lĩnh vực nhận thức cho mình một cách năng động; chứ không phải cứ ngồi im để cho bất cứ sự vật gì bên ngoài cũng tùy tiện soi rọi vào óc mình được. Vì vậy tùy theo địa vị thực tiễn của con người khác nhau, mà nhận thức cũng khác nhau. Thực tiễn trước hết là nói thực tiễn sản xuất, trong giai đoạn phát triển sản xuất khác nhau, trình độ phát triển của ý thức con người cũng có chỗ khác nhau. Ngoài ra, trong xã hội có giai cấp, những giai cấp khác nhau ở vào địa vị thực tiễn khác nhau, cho nên có ý thức khác nhau. Nhận thức của loài người về quy luật phát triển của sự vật khách quan chịu sự hạn chế của quy mô phát triển sản xuất và địa vị thực tiễn của giai cấp. Mâu thuẫn giai cấp làm cho xã hội chia làm hai thế lực: thế lực tiền tiến và thế lực mục nát, thế lực mục nát thoát ly thực tiễn sản xuất và ở vào địa vị trái ngược với thực tiễn cách mạng cải tạo xã hội. Địa vị của chúng làm cho ý thức của chúng hướng về mặt bảo thủ chế độ xã hội cũ; vì vậy trên phương hướng nói chung không thể phản ánh tồn tại khách quan một cách chính xác, nhất là không thể phản ánh quy luật vận động tiến tới của xã hội hoặc nhu cầu phát triển đời sống vật chất của xã hội, như

thế làm cho ý thức của chúng chỉ có thể có tác dụng tiêu cực, trở ngại sự tiến bộ của xã hội. Chỉ có thế lực cách mạng tiến bộ mới tích cực ra sức tiến hành cuộc đấu tranh thực tiễn để cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội, địa vị của thế lực ấy làm cho ý thức của con người cách mạng có thể phản ánh quy luật phát triển của xã hội và giới tự nhiên được chính xác hơn—tùy theo địa vị và tác dụng của họ trong quá trình phát triển của lịch sử mà trình độ chính xác đó có chỗ khác nhau—và có thể lợi dụng những quy luật đó để thúc đẩy sản xuất phát triển và xã hội thay đổi. Tư tưởng Mác—Lê-nin sở dĩ phát huy được tác dụng thay đổi thế giới, và tỏ ra vĩ đại chưa từng có trong lịch sử, là vì nó là hình thái ý thức tiến bộ nhất của giai cấp cách mạng nhất trong lịch sử loài người—giai cấp công nhân, là hình thái ý thức có tính khoa học cao nhất, phản ánh quy luật phát triển khách quan của xã hội và giới tự nhiên được chính xác nhất và toàn diện nhất. Cho nên trong khi nghiên cứu tác dụng năng động của ý thức, cần phải chú ý đến sự phân biệt căn bản về ý thức khác nhau của giai cấp khác nhau, cần phải chú ý đến sự khác nhau về căn bản giữa ý thức xã hội cũ và ý thức tiến bộ mới. Cần phải chỉ rõ ý thức của giai cấp phản động nói chung là trái với quy luật khách quan, cuối cùng nhất định phải đi đến thất bại, nhưng như thế không phải là nói trong bất cứ vấn đề thực tiễn cụ thể nào, giai cấp phản động cũng không thể nhận thức được một điểm gì về quy luật của sự vật khách quan. Không phải như vậy, dù là người của giai cấp phản động, nhưng trong vấn đề thực tiễn nào đó, chúng cũng có thể nhận thức được quy luật của sự vật khách quan đến một chừng mực nhất định, và lợi dụng thứ nhận thức đó để phục vụ cho lợi ích của bản thân; ví như trong chiến tranh, bọn chúng cũng có thể lợi dụng những quy luật chiến thuật nào đó để phục vụ cho chiến tranh của chúng. Trong khi đấu tranh

chống phe phản động, giai cấp công nhân cách mạng và đông đảo nhân dân cần phải chú ý đến điểm đó. Hành động của phe phản động nói chung là trái ngược với quy luật phát triển xã hội, tất phải thất bại; vì thế đứng về mặt chiến lược, chúng ta có đủ lý do để coi nhẹ chúng, khẳng định chúng nhất định sẽ diệt vong, nhưng đồng thời cũng cần thấy rõ trong chiến đấu cụ thể không nhất định chúng hoàn toàn không thể lợi dụng những tri thức về quy luật khách quan nào đó để phục vụ cho quyền lợi chúng. Nếu chúng ta không cẩn thận thì cũng có thể tạm thời bị thiệt hại vì chúng, do đó, về mặt chiến thuật cần phải coi nặng kẻ địch, trong mỗi một cuộc chiến đấu cụ thể cần phải cẩn thận và kiên quyết đấu tranh, mới có thể đánh bại kẻ địch. Ngoài ra giai cấp công nhân và nhân dân cách mạng còn phải nắm vững tri thức cách mạng tức là thứ tri thức có thể phản ánh quy luật phát triển của xã hội (gồm có quy luật phát triển sản xuất và đấu tranh giai cấp), như thế mới có thể chiếm địa vị tự do và chủ động trong đấu tranh và công tác, mới có thể tránh được sự thất bại. Ý thức tư tưởng của giai cấp phản động có lúc cũng có thể ảnh hưởng đến giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân. Ảnh hưởng đó làm cho giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân có thể mù quáng trong đấu tranh thực tế, tức có thể đi vào con đường sai lầm. Cho nên trong quá trình đấu tranh để thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân cần phải đấu tranh không ngừng chống ảnh hưởng của các thứ tư tưởng phản động (gồm có tư tưởng của giai cấp tư sản và giai cấp tiểu tư sản), cần phải ra sức làm cho đông đảo quần chúng nắm được tư tưởng khoa học của chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

Mác đã vạch ra từ lâu: «Vũ khí phê phán không thể thay thế việc phê phán bằng vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể

dùng lực lượng vật chất để hủy hoại; nhưng lý luận một khi đã ăn sâu vào quần chúng thì sẽ biến thành vật chất». Đó tức là nói về tác dụng năng động tích cực cải tạo thế giới của tư tưởng đúng đối với thế giới khách quan. Tư tưởng đúng sở dĩ phát huy được tác dụng năng động cải tạo thế giới, trước hết là do tư tưởng đó đã phản ánh đúng nhu cầu phát triển của đời sống vật chất xã hội, sau đó chúng ta vận dụng những tư tưởng đó để phát động quần chúng, tổ chức quần chúng thông qua đấu tranh của quần chúng thì có thể phát huy được tác dụng cải tạo thế giới mạnh mẽ. Quy luật phát triển khách quan của sự vật cố nhiên là không lệ thuộc vào ý chí của con người. Chúng ta không thể tùy tiện sáng tạo hay tiêu diệt bất cứ một quy luật khách quan nào, nhưng một khi chúng ta nhận thức được những quy luật đó rồi, thì có thể lợi dụng những quy luật đó để tiến hành những hoạt động lớn lao cải tạo thế giới.

Thực tiễn cọ xát để lấy lửa đã tiến hành từ lâu trong loài người nguyên thủy. Kinh nghiệm thực tiễn đó đã được khoa học cận đại khái quát lại, và phản ánh trong tư tưởng của người ta thành định luật bảo tồn và chuyển hóa của năng lượng. Người ta áp dụng nhận thức đó vào trong nền sản xuất công nghiệp cận đại, làm cho sức sản xuất được phát triển mạnh mẽ về các mặt. Trong quyển *Bàn về chiến tranh lâu dài*, đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Vũ đài hoạt động của người chỉ huy chiến tranh phải xây dựng trên điều kiện khách quan cho phép, song khi họ dựa vào vũ đài đó rồi, thì họ có thể đạo diễn rất nhiều vở kịch đặc sắc, hùng tráng». Đó là một giải thích rất hay về tính năng động tích cực của mặt chủ quan của ý thức của con người. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ra đời, làm cho lực lượng sản xuất bị ràng buộc dưới chế độ tư bản được giải phóng, làm cho lực lượng sản xuất xã hội có thể phát triển bằng một tốc độ mà trước kia chưa từng có. Đó là quy luật khách quan của kinh tế xã hội

chủ nghĩa. Đảng chúng ta đã nhận thức đúng quy luật đó, và căn cứ theo quy luật đó mà đặt ra đường lối chung «dốc hết hăng hái, tranh thủ đi hàng đầu, xây dựng xã hội chủ nghĩa một cách nhiều, nhanh, tốt, rẻ» đề phát động quần chúng nhân dân toàn quốc và chỉ đạo sản xuất công nông nghiệp. Dưới sự chỉ đạo của đường lối chung, nền sản xuất công, nông nghiệp của nước ta đã phát triển với tốc độ nhanh chóng chưa từng thấy, nhiều thành tích tuyệt vời đã xuất hiện, làm cho mọi người đều kinh ngạc.

Ở đây cần chú ý đặc biệt đến lời nói của Mác: «Vũ khí phê phán không thề thay thế cho sự phê phán bằng vũ khí». Tức là nói ý thức của con người, dù là ý thức đúng đắn nhất, bản thân nó cũng không thề trực tiếp trở thành sức mạnh vật chất đề cải tạo thế giới. Muốn cho lý luận trở thành sức mạnh cải tạo thế giới thì trước hết phải làm cho nó được sự ủng hộ của quần chúng, làm cho nó trở thành món vũ khí trong tay quần chúng. Bất cứ lý luận, khoa học đúng đắn nào, nếu nó chỉ ngừng lại ở một thiều số phần tử trí thức hoặc cán bộ lãnh đạo thì nó sẽ là một thứ lý luận tách rời thực tế, không thề phát huy tác dụng sức mạnh vật chất đề cải tạo thế giới. Quần chúng nhân dân là lực lượng chủ yếu của nền sản xuất xã hội, là chủ lực của sự phát triển lịch sử. Nếu không thông qua lực lượng của quần chúng nhân dân, thì bất luận là cải tạo thiên nhiên—phát triển sản xuất—hay cải tạo xã hội cũng đều không làm được. Cho nên ý thức đúng đắn và tiến bộ có thề phát huy tác dụng đối với thế giới khách quan đến một trình độ cao hay thấp là tùy ở chỗ nó đã ảnh hưởng đến quần chúng và phát động được quần chúng đến chừng mực nào. Sở dĩ sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa của nước ta thu được thắng lợi vẻ vang, cố nhiên là nhờ chúng ta có sự lãnh đạo tư tưởng chính xác biết kết hợp chân lý phồ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin do đồng chí Mao Trạch-đông đại biều với thực tiễn cụ thề của cách mạng Trung-quốc, nhưng điều quan trọng nhất là

dưới sự lãnh đạo của tư tưởng đó chúng ta đã phát động được đông đảo quần chúng công nhân và nông dân. Bất luận là thực hiện sản lượng cao, phát minh sáng tạo để phá kỷ lục trên mặt trận sản xuất, hay là thực hiện nhanh chóng 3 cải tạo lớn, hoặc thành lập công xã nhân dân rộng khắp, tất cả đều là biểu hiện của tính năng động chủ quan của đông đảo nhân dân đã nắm được ý thức đúng đắn. Không có sự phát huy cao độ của tính năng động chủ quan của đông đảo quần chúng nhân dân, dưới sự chỉ đạo của tư tưởng khoa học, thì không thể nào có những thành tích đó.

CHƯƠNG THỨ SÁU

TÍNH QUY LUẬT BIỆN CHỨNG CỦA QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC

1. QUAN HỆ NƯƠNG TỰA CỦA NHẬN THỨC ĐỐI VỚI THỰC TIỄN

Tất cả những người duy vật đều khẳng định rằng nhận thức của người ta là phản ánh của sự vật tồn tại khách quan vào trong ý thức chủ quan của con người. Nhưng, những người duy vật không mác-xít đều không hiểu được sự quan hệ nương tựa của nhận thức đối với thực tiễn. Họ không hiểu sự khác nhau giữa đời sống xã hội của loài người với sự vật của giới tự nhiên, và không hiểu rằng nhận thức của con người đẻ ra và phát triển trong quá trình thực tiễn của xã hội, lịch sử. Họ coi nhận thức là sự phản ánh hoàn toàn tiêu cực của nhận thức chủ quan của con người đối với sự vật bên ngoài, tách rời thực tiễn xã hội, tách rời quá trình phát triển lịch sử. Theo họ thì dường như chỉ cần có một nhân vật «hiểu trước biết trước» ngẫu nhiên xuất hiện trên thế giới là có thể thấu suốt một cách đúng đắn chân lý của mọi sự vật, nhận thức về chân lý dường như không phải là thông qua quá trình thực tiễn của lịch sử phát triển một cách có quy luật, mà bất cứ lúc nào cũng đều có thể phát hiện ngay được. Do đó, họ

chỉ khẳng định một cách đúng đắn về cơ bản nguồn gốc của nhận thức là sự vật khách quan, mà không thể hiểu được tính quy luật về sự sinh ra và phát triển của nhận thức. Hoặc là nói: họ chỉ có thể giải thích thế nào là nhận thức sai lầm, thế nào là nhận thức đúng đắn, chứ không thể hiểu rằng tại sao nhận thức của con người sai lầm và làm thế nào có được sự nhận thức đúng đắn. Họ có thể khẳng định rằng con người phải làm cho ý thức chủ quan của mình phản ánh đúng sự vật khách quan, khẳng định rằng chỉ có như thế người ta mới có thể có được sự nhận thức đúng đắn, nhưng họ lại không hiểu được rằng nhận thức của con người phải như thế nào — phải qua con đường như thế nào mới có thể phản ánh đúng sự vật khách quan. Vì họ không hiểu được quy luật nói rằng nhận thức của con người phát triển lên trong quá trình thực tiễn xã hội, cho nên tuy họ biết rằng phải tránh sai lầm, tránh chủ nghĩa chủ quan, chống chủ nghĩa duy tâm, phải nhận thức đúng tình hình chân thực của sự vật khách quan, nhưng lại không thể hoàn toàn giải quyết được những vấn đề: làm thế nào để tránh sai lầm, tránh chủ nghĩa chủ quan, làm thế nào để khắc phục được chủ nghĩa duy tâm và bảo đảm cho tư tưởng của chúng ta có thể thường xuyên phản ánh đúng tình hình chân thực của sự vật khách quan, tức là làm thế nào bảo đảm cho sự nhận thức của chúng ta luôn luôn có được tính chân thực khách quan.

Cần chú ý rằng, trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, triết học duy tâm thường hay đề cập đến vấn đề thực tiễn, hoặc vấn đề «làm». Trong ***Luận cương về Phơ-bách*** Mác đã phê phán những người duy vật trước kia không hiểu rõ sự quan hệ nương tựa của nhận thức đối với thực tiễn, sau đó Mác nói: «Mặt năng động đó lại do chủ nghĩa duy tâm phát triển một cách trái ngược với chủ nghĩa duy vật». Câu nói ấy của Mác chính là nói về tình hình trên. Mác lại chỉ ra rằng, chủ nghĩa duy tâm mặc dù hay nói đến vấn đề thực tiễn, nhưng dĩ nhiên

nó không thể giải quyết được đúng đắn vấn đề quan hệ giữa thực tiễn và nhận thức. Bởi vì: ***Một là***, những người duy tâm căn bản không hề biết nội dung chân chính của khái niệm thực tiễn. Đúng như Mác đã nói, ở chủ nghĩa duy tâm «mặt năng động» «chỉ được phát triển một cách trừu tượng, vì chủ nghĩa duy tâm dĩ nhiên không biết đến hoạt động cảm tính, hiện thực chân chính». Ví dụ khi những người duy tâm Trung-quốc dùng những chữ như «thực hành thì dốc lòng làm cho kỳ được», thì họ giải thích nó một cách trừu tượng thành những hoạt động tự do của mỗi người để thực hiện một tư tưởng hay một nguyên tắc đạo đức nào đó. Cách giải thích đó không mảy may liên can đến nội dung của thực tiễn xã hội hiện thực chân chính — trước hết là sản xuất và đấu tranh giai cấp. ***Hai là***, quan điểm nói trên của những người duy tâm đã làm cho họ khi giải thích mối quan hệ giữa nhận thức và thực tiễn cũng rơi vào cách xem xét hoàn toàn lộn ngược. Đối với những người duy tâm, thì người ta dường như không phải là nhận thức được thế giới khách quan trong quá trình thực tiễn, mà chỉ là vì muốn thực hiện một nguyên tắc lý tính hay nguyên tắc đạo đức tiên nghiệm nào đó, mới tiến hành hoạt động thực tiễn. Vương Dương-minh nhà duy tâm chủ quan Trung-quốc, chủ trương thuyết «biết và làm hợp nhất» (tri hành hợp nhất), chống lại quan điểm duy tâm rõ rệt của Chu tử cho rằng biết trước làm sau. Nhưng cái gọi là «hợp nhất» của Vương Dương-minh được sắp xếp như sau: «Biết là chủ ý của làm, làm là công phu của biết; biết là sự bắt đầu của làm, làm là kết quả của biết». Rất rõ ràng đó là đặt cái «biết» vào địa vị căn bản hơn để «hợp nhất» với «làm», vẫn chỉ coi «làm» là thể hiện của «biết». Điều đó vẫn là hoàn toàn trái ngược với cách hiểu của người duy vật biện chứng. Vì người duy vật biện chứng cho rằng: con người nhận thức thế giới khách quan trong hành động thực tiễn. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan phản động nhất hiện nay, như kiểu chủ nghĩa thực dụng, cũng tỏ ra dường như coi trọng

thực tiễn, nhưng họ đã xuyên tạc thực tiễn thành sự hoạt động mạo hiểm mù quáng của các cá nhân. Điều đặc biệt quan trọng là họ không thừa nhận rằng con người có thể hiểu biết đúng đắn quy luật của sự vật khách quan trong quá trình thực tiễn xã hội; họ nói liều rằng bất cứ một sự hiểu biết nào (kể cả hiểu biết khoa học) cũng chỉ là một công cụ tiện lợi, có ích cho yêu cầu chủ quan của con người.

Trong những người duy vật không mác-xít cũng không phải là tuyệt đối không có người chú ý đến vấn đề thực tiễn. Có một số người duy vật cá biệt, như Tôn Trung-sơn ở Trung-quốc, trong tư tưởng cũng đã tiếp xúc với mối quan hệ nương tựa giữa biết và làm, chống lại thuyết «biết và làm hợp nhất» của Vương Dương-minh. Ông nói: «Thoạt đầu thì làm mà không biết, kế đó thì làm rồi mới biết, cuối cùng thì vì đã biết mà tiến lên làm». So với cách xem xét về sự quan hệ giữa biết và làm của những người duy tâm trong lịch sử Trung-quốc, thì đó là một tiến bộ rất lớn. Nhưng Tôn Trung-sơn căn bản là một người dân chủ cách mạng của giai cấp tư sản, chủ nghĩa duy vật của ông chỉ bó hẹp trong phạm vi hiểu biết về giới tự nhiên. Cách hiểu của ông về lịch sử loài người hoàn toàn là duy tâm. Do đó, ông vẫn không thực sự hiểu rõ nội dung hiện thực của thực tiễn xã hội loài người là cái gì. Cái «làm» mà ông đã bàn tới chỉ là sự hoạt động cá nhân trừu tượng, có lúc cũng cho là hành động mạo hiểm của cá nhân. Nhất là ông coi hành động của đông đảo nhân dân lao động đều là hành động mù quáng «làm mà không biết», coi nhân dân đều là những «A Đẩu» «bất tri bất giác», về quan điểm triết học ông đã coi thường tác dụng sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân, phủ nhận rằng trong hành động thực tiễn sáng tạo lịch sử, quần chúng nhân dân có thể cung cấp những nhận thức cảm tính tức là tri thức kinh nghiệm vô cùng phong phú, có tác dụng thủ xướng và thúc đẩy đối với sự phát triển của nhận thức loài người. Những quan điểm đó đã phản ánh nhân tố phản động của tư tưởng tư sản. Mặt này đã từng

bị tập đoàn phản động Quốc dân đảng lợi dụng và thổi phồng lên để làm căn cứ cho tư tưởng phát-xít của chúng.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác về mặt nhận thức luận đã khắc phục tính trực quan của tất cả chủ nghĩa duy vật cũ (tính trực quan coi nhận thức là sự phản ánh trực tiếp của chủ quan đối với khách quan không cần thông qua thực tiễn); chủ nghĩa duy vật biện chứng liên hệ nhận thức của con người với thực tiễn xã hội của loài người để xem xét. Đồng thời, vì chủ nghĩa Mác mở rộng nguyên lý chủ nghĩa duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu đời sống xã hội, nên cũng đã khắc phục được sự hiểu biết trừu tượng của chủ nghĩa duy tâm về hoạt động của con người, đã chỉ rõ nội dung cụ thể của thực tiễn xã hội, thế nào là hoạt động cảm tính và hiện thực. Thực tiễn của xã hội loài người, trước hết là sản xuất. Sản xuất là thực tiễn cơ bản nhất, bản thân nó bao gồm mối quan hệ của con người với tự nhiên và mối quan hệ xã hội giữa người với người. Từ trước tới nay nhận thức của con người về giới tự nhiên cũng như về mối quan hệ xã hội giữa người với người, xét về căn bản là thu được trong quá trình sản xuất, và phát triển lên theo sự phát triển của sản xuất. Ngoài hoạt động sản xuất ra, loài người còn có các hình thức thực tiễn xã hội khác như đấu tranh giai cấp, sinh hoạt chính trị và hoạt động khoa học nghệ thuật, v.v.. Trong đó thực tiễn của mọi hình thức đấu tranh giai cấp có ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với nhận thức của con người. Đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Trong xã hội có giai cấp, mỗi người đều sinh hoạt trên một địa vị giai cấp nhất định, không có thứ tư tưởng nào không có con dấu của giai cấp in vào.» *(Bàn về thực tiễn)* Thực tiễn đấu tranh giai cấp ảnh hưởng một cách đặc biệt rõ rệt đến nhận thức của con người về lịch sử xã hội. Đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Trong một thời kỳ lịch sử rất dài, người ta chỉ có thể hiểu biết lịch sử xã hội một cách phiến diện. Cái đó một mặt là do thiên kiến của giai cấp bóc lột luôn luôn bóp méo lịch sử xã hội, mặt khác

là do quy mô sản xuất nhỏ hẹp hạn chế tầm mắt con người. Chỉ đến khi giai cấp vô sản cận đại ra đời đi đôi với lực lượng sản xuất đại quy mô tức là nền đại công nghiệp, thì người ta mới có thể có sự hiểu biết lịch sử và toàn diện về sự phát triển của lịch sử xã hội, biến những nhận thức xã hội thành khoa học. Đó tức là khoa học của chủ nghĩa Mác.» *(Bàn về thực tiễn)*.

Thực tiễn xã hội của loài người lại có thể quy kết thành thực tiễn cải tạo giới tự nhiên và thực tiễn cải tạo xã hội. Những tri thức của loài người đẻ ra trên cơ sở hai thứ thực tiễn đó cũng có thể quy kết thành tri thức tự nhiên và tri thức xã hội; tri thức triết học là tổng hợp của hai thứ tri thức đó. Đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Từ khi có xã hội phân chia thành giai cấp đến nay, tri thức trên thế giới chỉ có hai môn, một môn gọi là tri thức đấu tranh sản xuất, một môn gọi là tri thức đấu tranh giai cấp. Khoa học tự nhiên, khoa học xã hội là kết tinh của hai môn tri thức đó; triết học là sự khái quát và tổng kết của tri thức tự nhiên và tri thức xã hội.» *(Chỉnh đốn tác phong của Đảng)*.

Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm đứng trên lập trường hoàn toàn trái hẳn nhau về vấn đề căn bản sau đây: hành động (thực tiễn) có trước hay là nguyên tắc lý tính (tư tưởng, tri thức, nguyên lý khoa học, v.v.) có trước? Quan điểm của chủ nghĩa duy vật là hành động có trước, thực tiễn có trước, sự hoạt động sáng tạo của quần chúng nhân dân trong đấu tranh sản xuất và đấu tranh giai cấp có trước; những nguyên tắc lý tính, nguyên lý khoa học, tư tưởng, tri thức đẻ ra từ trong thực tiễn. Thực tiễn đẻ ra lý luận, do đó nếu trong thực tiễn của quần chúng nhân dân xuất hiện những sự vật mà nguyên lý khoa học và tri thức hiện có không thể giải thích được, thì cần phải dựa vào thực tiễn mới, để xuất phát từ sự kiểm tra mới mà sửa đổi hoặc phát triển những nguyên lý khoa học và tri thức đó. Ví dụ, một năm gần đây nhất, nước ta đẩy mạnh sản xuất lương thực, đột phá

những tri thức đã có của những nhà khoa học nông nghiệp trên thế giới hiện nay. Điều này đã nói rõ là khoa học nông nghiệp phải lấy thực tiễn làm căn cứ đề làm cho nó cũng hướng về phía trước mà tiến vượt lên. Nhưng quan điểm của chủ nghĩa duy tâm trái ngược hẳn với điều đó, nó cho rằng không phải hành động có trước, mà nguyên tắc lý tính có trước, thực tiễn chỉ là sự thể hiện của nguyên lý lý tính hiện có, và những tri thức, nguyên lý hiện có là căn cứ của mọi hành động thực tiễn không thể vượt qua được. Do đó, nếu trong thực tiễn của quần chúng nhân dân xuất hiện những sự vật mà nguyên lý khoa học hiện có chưa giải thích được, thì bọn duy tâm sẽ dựa vào những nguyên lý tri thức hiện có, đưa ra sự chỉ trích đối với những hành động thực tiễn này, chúng nói rằng không nên có điều đó, đó là hành vi tội ác trái với đạo lý lưu truyền. Từ năm 1958 đến nay, trong phong trào đại tiến vọt về sản xuất công nông nghiệp của Trung-quốc, đã xuất hiện rất nhiều sự sáng tạo mới làm cho các nhà khoa học kinh ngạc. Có một số nhà khoa học còn tỏ ra hoài nghi những điều sáng tạo mới đó, cho rằng «không có căn cứ khoa học». Cái gọi là căn cứ khoa học của họ nói tức là những tri thức sách vở hiện có. Lấy những tri thức sách vở hiện có làm căn cứ cho mọi hành động, trong thực tế điều đó không phải là quan điểm khoa học chân chính, mà chỉ là chủ nghĩa giáo điều — quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, quan điểm như thế hoàn toàn không đứng vững, vì sự sáng tạo ra thực tiễn mới nhất định cuối cùng sẽ đẻ ra những nguyên lý khoa học mới tương ứng, khoa học chân chính không vì sự kêu gào của bọn học giả bảo thủ đó mà dừng lại không tiến lên.

Trái với chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật biện chứng không coi một cách lộn ngược một nguyên lý tinh thần nào đó là cơ sở hành động của con người, mà trái lại coi hành động thực tiễn của con người là cơ sở nhận thức của con người. Nó vạch rõ rằng nhận thức của con người là một quá trình phát triển tiến lên dần từng bước theo với sự phát triển của

thực tiễn xã hội — trước hết là sự phát triển của sản xuất, tức là quá trình phản ánh thực tại khách quan, từ không biết đến biết, từ giai đoạn biết tương đối thấp đến giai đoạn biết tương đối cao. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng coi quá trình nhận thức là một quá trình vận động biện chứng. Lê-nin nói: «Bản thân phép biện chứng bao gồm cái mà ngày nay người ta gọi là nhận thức luận, nhận thức luận này cũng phải xem xét đối tượng của mình theo quan điểm lịch sử, nghiên cứu và quy nạp nguồn gốc và sự phát triển của nhận thức, trong quá trình từ không biết đến chỗ hiểu biết.» (Lê-nin: *Các Mác*) Chủ nghĩa duy vật trước chủ nghĩa Mác không hiểu quá trình vận động biện chứng của nhận thức trên cơ sở thực tiễn. Vì vậy họ chỉ khẳng định một nguyên lý cơ bản nhất của nhận thức luận duy vật tức là nguyên lý vật chất là tính thứ nhất, tinh thần là tính thứ hai, hay nguyên lý nhận thức là chủ quan phản ánh đối với khách quan, nhưng họ không hiểu được quy luật phát sinh và phát triển của nhận thức. Do đó cũng không giải quyết được vấn đề làm thế nào bảo đảm cho chủ quan luôn luôn phản ánh đúng khách quan, làm thế nào để tránh sai lầm và có được phương pháp nhận thức đúng. Muốn giải quyết vấn đề đó, trước hết phải nghiên cứu quy luật vận động biện chứng của nhận thức.

«Nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng đặt thực tiễn lên hàng đầu, cho rằng nhận thức của con người không thể xa rời thực tiễn một tí nào. Nó bác hết thảy mọi lý luận sai lầm phủ nhận tầm quan trọng của thực tiễn, làm cho nhận thức tách rời thực tiễn.» *(Bàn về thực tiễn)* Trong cuốn ***Vấn đề chiến lược của chiến tranh cách mạng Trung-quốc***, khi bàn đến việc nhận thức quy luật chiến tranh như thế nào, đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Chiến tranh cách mạng là việc của quần chúng, thường thường không phải là học xong rồi mới làm, mà là làm rồi mới học, làm tức là học». Mao Chủ tịch lại nói: «Đọc sách là học tập, sử dụng những điều học trong sách cũng là học tập, hơn nữa còn là thứ học tập quan

trọng hơn.» Trong bài: *Vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp*, khi chỉ trích tư tưởng hữu khuynh cho rằng sự phát triển của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp «đã vượt qua trình độ kinh nghiệm của cán bộ», đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Nếu chúng ta không lãnh đạo nông dân lập từ một đến vài ba hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở mỗi xã mỗi thôn thì thử hỏi «trình độ kinh nghiệm của cán bộ ở đâu mà ra, do đâu mà nâng cao lên được?» Tất cả những điều đó đều có nghĩa là: muốn có nhận thức đúng đắn, thì nhất định không được xa rời thực tiễn. Nhận thức sinh ra và phát triển trong quá trình thực tiễn, lại phục vụ cho mục đích của thực tiễn, và được sự kiểm nghiệm trong thực tiễn. Thực tiễn là cơ sở của nhận thức, là tiêu chuẩn để xét định tính chân lý khách quan của nhận thức. Những điều đó chính là nguyên lý cơ bản về mối quan hệ nương tựa của nhận thức đối với thực tiễn.

Trái với chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật biện chứng không coi thực tiễn là sự hoạt động riêng lẻ của các cá nhân, mà coi nó là hành động xã hội của con người, trước hết là hành động của quần chúng nhân dân, nhất là nhân dân lao động. Nhân dân lao động là chủ thể của thực tiễn xã hội cơ bản nhất — sản xuất, là chủ thể của hành động thực tiễn của loài người cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội. Vì vậy, hành động đấu tranh của họ có tác dụng thủ xướng và thúc đẩy căn bản sự phát sinh và phát triển của nhận thức của loài người. Kinh nghiệm thực tiễn của họ là nguồn gốc đầu tiên nhất của tri thức tự nhiên và tri thức xã hội của loài người. Lẽ tự nhiên, kinh nghiệm của họ rời rạc, không có hệ thống, về cơ bản là nhận thức ở giai đoạn cảm tính, cần phải có người tổng hợp, đúc kết thêm một bước mới thành những tri thức có hệ thống. Nhưng dù sao kinh nghiệm của họ cũng là nguồn gốc căn bản nhất của mọi nhận thức, kể cả các loại tri thức khoa học. Ta có thể nói như thế này: nếu không có kinh nghiệm sản xuất và kinh nghiệm đấu tranh xã hội của

quần chúng nhân dân tích lũy lại trong quá trình thực tiễn lâu dài, thì mọi khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đều không thể ra đời được. Vì vậy xét về nguồn gốc cuối cùng, thì mọi khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đều chỉ là tổng kết kinh nghiệm sản xuất và đấu tranh xã hội của quần chúng nhân dân. Do những nguyên nhân đó, chúng ta quyết không thể coi nhân dân là những «A Đầu» «bất tri bất giác», mà phải coi họ là người thầy thứ nhất dạy chúng ta đi tìm tri thức mới. Tất cả những người làm công tác nghiên cứu khoa học và công tác lãnh đạo cách mạng đều phải biết làm học trò của quần chúng rồi sau mới có thể quay trở lại làm thầy của quần chúng. Phương pháp nhận thức của «đường lối quần chúng», «từ quần chúng mà ra, lại trở về quần chúng» mà đồng chí Mao Trạch-đông đã nêu ra, chính là dựa trên cái nguyên lý căn bản nói rằng nhận thức nương tựa vào thực tiễn.

2. NHẬN THỨC CẢM TÍNH VÀ NHẬN THỨC LÝ TÍNH

Nhận thức của con người phát sinh và phát triển trong quá trình thực tiễn như thế nào? Trong quá trình thực tiễn, trước hết người ta thu được nhận thức cảm tính về sự vật chung quanh. Sau đó nhận thức lại phát triển thêm một bước nâng lên thành nhận thức lý tính.

Nhận thức cảm tính là giai đoạn sơ cấp của nhận thức, tức là giai đoạn ấn tượng cảm giác. Nhận thức cảm tính bao gồm những hình thức như cảm giác, tri giác, biểu tượng, v.v. cảm giác là ấn tượng gây ra do sự vật bên ngoài trực tiếp kích thích vào giác quan. Tri giác là nhận thức về đặc điểm của một sự vật cụ thể nào đó; nó cấu thành do sự kết hợp của ấn tượng cảm giác trước mắt và sự nhớ lại cảm giác trước

kia, như nghe thấy tiếng nói của một người nào đó thì liên tưởng ngay đến diện mạo hình dáng của người đó. Biểu tượng tức là nhận thức về một số sự vật và về quan hệ giữa các sự vật đó nó cấu thành trong đầu óc chúng ta là do chúng ta tổng hợp các ấn tượng cảm giác trước kia. Mọi sinh vật đều có năng lực cảm giác với trình độ khác nhau. Năng lực cảm giác của sinh vật thấp nhất tức là năng lực phân biệt chỗ có lợi, có hại của sự kích thích trực tiếp bên ngoài. Tri giác và biểu tượng là năng lực mà chỉ những động vật có thần kinh trung ương và có thể hình thành điều kiện phản xạ thì mới có. Nhận thức cảm tính của con người phức tạp hơn và lại khác về chất với nhận thức cảm tính của động vật nói chung. Nhưng nói tóm lại, nhận thức cảm tính là một thứ tác dụng nhận thức mà con người dùng hình thức ấn tượng cảm giác để phản ánh sự vật bên ngoài.

Nhận thức cảm tính là giai đoạn sơ cấp của nhận thức, cho nên hình thức nhận thức đó có tính hạn chế nhất định của nó. Nhận thức cảm tính của chúng ta chỉ là ấn tượng cảm giác về mối liên hệ bên ngoài của sự vật, tức là chỉ có thể phản ánh những hiện tượng cục bộ bề ngoài của sự vật, chứ không đi sâu nhận thức được bản chất của sự vật, nhận thức được toàn thể và mối liên hệ bên trong của sự vật. Những người bất khả tri luận phóng đại tính chất nông hẹp đó của nhận thức cảm tính, coi nhận thức cảm tính là hình thức cảm giác chủ quan thuần túy trong ý thức người ta. Họ nói bừa rằng giữa hình thức chủ quan đó với sự vật bên ngoài có một ranh giới không thể vượt qua được, và cho rằng không thể phản ánh được mảy may đặc tính khách quan của bản thân sự vật khách quan. Những người duy vật đã bác bỏ các mặt của luận điệu sai lầm đó. Phơ-bách đã chứng minh một cách tài tình rằng biểu tượng của con người về một đối tượng tuy có khác với đối tượng mà nó biểu tượng, nhưng về thực tế thì biểu tượng chung quy là phản ánh của đối tượng biểu tượng. Ông nói: «Vị mặn là biểu hiện chủ quan của đặc tính khách quan

của muối». Nhà duy vật Đi-ét-xơ-ghen đã đập lại luận điệu sai lầm coi sự khác nhau giữa hiện tượng cảm giác với bản thân vật chất là một sự khác nhau không thể vượt qua được. Ông nói: «Thế giới tự nó với thế giới xuất hiện ra trước mắt chúng ta, tức là sự khác nhau giữa các hiện tượng của thế giới, chẳng qua là sự khác nhau giữa toàn thể và bộ phận.» (Trích trong mục 3, chương 2, cuốn ***Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*** của Lê-nin). Điều đó có nghĩa là mặc dù nhận thức cảm tính không nắm vững được toàn thể sự vật, nhưng vẫn có thể phản ánh đặc tính khách quan cục bộ của sự vật. Nhưng đúng như Ăng-ghen đã nêu ra, cái đập lại triệt để nhất những luận điệu sai lầm của bất khả tri luận «vẫn là thực tiễn, là thực nghiệm và công nghiệp. Nếu chúng ta có thể chứng minh tính chất đúng đắn của sự hiểu biết của ta về hiện tượng tự nhiên nào đó, bằng cách tự ta tạo ra hiện tượng đó, dựa vào những điều kiện của nó mà sản xuất ra nó và khiến cho nó phục vụ cho mục đích của ta, thì còn gì là «vật tự nó» không thể nắm được của Căng nữa». ***(Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức***, tr. 22) Trong bài tựa cuốn ***Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học***, Ăng-ghen đã dẫn ra câu thành ngữ: «Bằng chứng về sự tồn tại của cái bánh là người ta ăn nó».

Chủ nghĩa duy vật khẳng định rằng nhận thức cảm tính là phản ánh của sự vật khách quan. Nhưng đúng như bên trên đã nói, nội dung sự vật và bản thân sự vật mà nhận thức cảm tính phản ánh không phải là hoàn toàn không có sự khác nhau. Trong hình thức nhận thức cảm tính, người ta «chỉ nhìn thấy mặt hiện tượng của các sự vật trong quá trình, chỉ nhìn thấy một mặt của các sự vật, nhìn thấy mối liên hệ bên ngoài giữa các sự vật», chứ không thể nhìn thấy «bản chất của sự vật, toàn thể sự vật, mối liên hệ bên trong của sự vật» ***(Bàn về thực tiễn)***. Muốn nhận thức được bản chất, toàn thể và mối liên hệ bên trong của sự vật thì trong quá

trình tiếp tục tiến lên của nhận thức, sau khi nội dung của sự vật đã được phản ánh đi phản ánh lại nhiều lần trong hình thức ấn tượng cảm giác của người ta, phải tiến từ sự tích lũy về *lượng* của nhận thức tới sự đột biến về chất, tức là tiến lên giai đoạn nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính là giai đoạn quan trọng hơn trong quá trình nhận thức. Nó không phải là dùng hình thức ấn tượng cảm giác để phản ánh sự vật khách quan nữa, mà dùng hình thức khái niệm hay tư duy . Tác dụng của khái niệm là ở chỗ nó có thể làm cho chúng ta về nhận thức nắm được bản chất của sự vật (tính chất của sự vật và mối liên hệ bên trong với các sự vật khác), khái quát toàn thể sự vật (toàn bộ hiện trạng của sự vật và nội dung cơ bản về lịch sử của nó). Sự khác nhau giữa khái niệm và ấn tượng cảm giác là ở chỗ ấn tượng cảm giác phản ánh những hiện tượng cụ thể, sinh động, đồng thời lại chỉ là hiện tượng ngoài mặt, vào trong ý thức của chúng ta, còn nhận thức khái niệm thì có thể bỏ đi nội dung phức tạp ngoài mặt của hiện tượng, rút ra cái cơ bản nhất hay cái bản chất quán xuyến toàn thể. So với nhận thức cảm tính nó có tính chất trừu tượng nhưng đồng thời lại đi sâu hơn, toàn diện hơn về nhận thức. Ví dụ, với nhận thức cảm tính, chúng ta có thể thu được một số ấn tượng cảm giác thông thường về loài người, như có năm giác quan, có tứ chi, biết nói, biết nghĩ, v.v. Nhưng chúng ta không thể trực tiếp nắm được bản chất của con người bằng những ấn tượng cảm giác đó. Bản chất của con người là tổng hợp những mối quan hệ xã hội nhất định, là con người thuộc một giai cấp nhất định, hay ở trong những mối quan hệ xã hội nhất định. Điều đó chỉ có thể dựa vào nhận thức lý tính mới hiểu được. Muốn có sự hiểu biết nào thì phải trừu tượng từ trong rất nhiều những nhận thức cảm tính phong phú về con người, phải trừu tượng từ trong sự nghiên cứu toàn bộ lịch sử của xã hội loài người. Lại ví dụ: trước cao trào hợp tác hóa nông nghiệp, có nhiều người xuống nông thôn, thu được nhiều nhận thức cảm tính về tính tình nông dân,

ấn tượng cảm giác của họ sinh động, phức tạp, nhưng điều đó không làm cho họ nhận thức được bản chất của tình hình nông thôn. Bản chất của tình hình nông thôn là: dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, nông dân nhất định có thể nhanh chóng đi lên con đường hợp tác hóa, «phương hướng của 3 hộ bần nông đã tiêu biểu cho phương hướng của 500 triệu nông dân cả nước» kiên quyết đi theo con đường hợp tác hóa. Nhận thức về mặt bản chất đó không thể trực tiếp nắm được trong những ấn tượng cảm giác phiến diện (vì 3 hộ bần nông đầu tiên trong nông thôn dường như chỉ là số ít, chỉ nhìn theo ấn tượng bề ngoài, tựa hồ không quan trọng lắm), mà chỉ có thể nắm được bằng cách đi sâu thêm, rút ra cái căn bản nhất của nó từ trong những ấn tượng cảm giác phức tạp, tạo nên khái niệm lý tính, thông qua sự suy nghĩ lý tính của chúng ta, phân tích nguyên nhân của những hiện tượng đó, nắm lấy tính tất yếu nhất định sẽ xuất hiện và nhất định sẽ phát triển của một số hiện tượng quan trọng nào đó (như tính tất yếu của phương hướng nhất định phải đi đến quán triệt của 3 hộ bần nông). Công sức phán đoán và suy lý thông qua hàng loạt khái niệm đó là hoạt động của tư duy.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn thống nhất không thể chia cắt được của quá trình nhận thức của loài người trên cơ sở thực tiễn. Người ta trước hết phải thu được nhận thức cảm tính về sự vật trong thực tiễn; phải tích lũy nhận thức cảm tính khá dồi dào, sau mới có thể nâng nhận thức cảm tính lên đến nhận thức lý tính. Người ta có thể lợi dụng kinh nghiệm gián tiếp của người khác để giúp mình nhận thức sự vật. Nhưng mọi tri thức đều bắt nguồn từ kinh nghiệm trực tiếp. Những cái mà con người xưa nay chưa hề nhận thức được trong nhận thức cảm tính, thì cũng không thể nhận thức được trong nhận thức lý tính. Những người không có chút kinh nghiệm cách mạng nào hay có rất ít kinh nghiệm cách mạng, thì không thể hiểu một cách hoàn toàn chân chính hay hiểu một cách đầy đủ lý luận cách mạng

của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Ngay cả những người có kinh nghiệm cách mạng, khi học lý luận nếu không liên hệ những kinh nghiệm của bản thân và thực tiễn chính sách của Đảng, thì cũng không thể hiểu sâu được lý luận Mác — Lê-nin. Nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật vạch ra rằng nhận thức phải bắt đầu từ kinh nghiệm cảm tính. Quan điểm cho rằng người ta có thể trực tiếp nắm được nhận thức lý tính mà không cần qua nhận thức cảm tính là khuynh hướng duy tâm về nhận thức luận. Những nhà triết học «phái duy lý» ở lục địa châu Âu thế kỷ 17 phủ nhận tính thực tại của nhận thức cảm tính. Họ chủ trương rằng người ta có thể dựa vào hoạt động tư duy mà trực tiếp nhận thức được chân lý của sự vật. Trong những nhà triết học «phái duy lý» tuy cũng có những người duy vật như Spi-nô-da, nhưng về điểm cắt rời mối liên hệ giữa nhận thức lý tính và nhận thức cảm tính thì họ đã xa rời chủ nghĩa duy vật. Vương Dương-minh ở Trung-quốc phủ nhận rằng nhận thức phải thu được trong sự xem xét sự vật chung quanh, mà lại chủ trương rằng người ta có thể dựa vào cái gọi là «lương tri» nội tâm vốn có để trực tiếp nắm lấy chân lý. Đó là điển hình duy tâm rõ rệt nhất về nhận thức luận. Chủ nghĩa giáo điều sở dĩ trở thành khuynh hướng duy tâm trong công tác thực tế chính là vì nó coi thường kinh nghiệm cảm tính trong quá trình thực tiễn cụ thể; nó mơ tưởng hão huyền chỉ dựa vào một số nguyên lý phổ biến trừu tượng rút ra một cách vụn vặt trong sách vở để giải quyết vấn đề thực tế. Vì mê tín những tri thức sách vở hiện có, mà những người theo chủ nghĩa giáo điều thường thường không trông thấy những sự vật mới xuất hiện trong đời sống hiện thực, thậm chí đối với những hiện tượng sự vật bày ra trước mắt, họ cũng lấy lý do tìm không ra căn cứ ở sách vở để có thái độ hoài nghi và phủ định. Trong bước tiến vọt lớn ở nước ta từ năm 1958 đến nay, về mặt công nghiệp, nông nghiệp xuất hiện rất nhiều phát minh sáng tạo kinh người. Trong quá trình ra đời, những phát minh sáng tạo đó, thường thường bị một

số người gọi là «chuyên gia» phản đối. Đó là ví dụ về chủ nghĩa giáo điều tức là chủ nghĩa chủ quan.

Mặt khác, tuy chúng ta phải kiên quyết tin rằng nhận thức cảm tính là phản ánh của sự vật bên ngoài, và là nguồn gốc của mọi tri thức, nhưng quyết không thể vì thế mà kết luận rằng chỉ có nhận thức cảm tính là đáng tin cậy, và nhận thức chỉ cần dừng lại ở giai đoạn nhận thức cảm tính là đủ rồi. Nhận thức cảm tính là bề ngoài phiến diện; nó không thể phản ánh một cách sâu sắc hơn mối liên hệ bên trong của sự vật khái quát toàn thể sự vật, không thể làm cho chúng ta có năng lực nhìn thấu toàn cục và năng lực dự kiến triển vọng phát triển của sự vật. Muốn làm cho nhận thức của chúng ta có thể phản ánh một cách sâu sắc mối liên hệ bên trong của sự vật và khái quát toàn thể sự vật, muốn có năng lực nhìn thấu toàn thể sự vật, và dự kiến triển vọng phát triển của sự vật, thì phải dựa vào nhận thức lý tính, dựa vào hoạt động tư duy, dựa vào các khái niệm rút ra một cách trừu tượng từ những nhận thức cảm tính, và dựa vào quá trình tư duy lô-gích và phán đoán suy lý tiến hành bằng cách vận dụng khái niệm. Khi bàn tới tác dụng quan trọng của khái niệm trừu tượng trong tư duy của con người, Lê-nin nói: «Những trừu tượng về vật chất, về quy luật tự nhiên, về giá trị và những trừu tượng khác, v.v., nói tóm lại, thì mọi trừu tượng khoa học (đúng đắn, thận trọng, không hoang đường), đều phản ánh tự nhiên một cách sâu sắc hơn, đúng đắn hơn, hoàn toàn hơn.» (Lê-nin: ***Bút ký triết học***, Nhà xuất bản Nhân dân, 1956, tr. 155). Đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Cái mà chúng ta cảm giác thấy, chúng ta không thể hiểu nó được ngay, chỉ có cái mà ta hiểu rồi, thì mới cảm giác nó một cách sâu sắc hơn. Cảm giác chỉ giải quyết vấn đề hiện tượng, lý luận mới giải quyết vấn đề bản chất.» ***(Bàn về thực tiễn)*** Tất cả những điều đó nói rõ rằng nhận thức của con người phải nâng lên đến giai đoạn nhận thức lý tính, mà không nên dừng lại ở giai đoạn nhận thức cảm tính. «Nhiệm vụ chân

chính của nhận thức là phải trải qua cảm giác mà đi đến tư duy, đi đến chỗ dần dần hiểu rõ mâu thuẫn bên trong của sự vật khách quan, hiểu rõ tính quy luật của nó, hiểu rõ mối liên hệ bên trong giữa quá trình này với quá trình kia, tức là đi đến nhận thức lý tính.» (Mao Trạch-đông: *Bàn về thực tiễn).* Những người duy vật thuộc «phái kinh nghiệm» ở Anh thế kỷ 17 chỉ thừa nhận tính đáng tin cậy của kinh nghiệm cảm giác về mặt nhận thức, còn đối với nhận thức lý tính thì họ theo quan điểm của «duy danh luận» cuối thời trung cổ. Họ cho rằng khái niệm chỉ là danh từ thuần túy, họ không hiểu rằng nội dung của khái niệm là phản ánh cái bản chất và mối liên hệ bên trong của sự vật xuyên qua toàn thể sự vật. Nhược điểm đó của phái kinh nghiệm về sau bị các phái phản động trong triết học lợi dụng. Một mặt họ coi kinh nghiệm cảm tính là hình thức thuần túy chủ quan của con người, và phủ nhận nó là phản ánh của sự vật khách quan. Một mặt khác họ lại coi khái niệm lý tính là danh từ rỗng thuần túy. Do đó họ đã phát triển nhận thức luận của phái kinh nghiệm thành bất khả tri luận và chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Béc-cơ-li, Hi-um, Căng ở thế kỷ 18 đều là những kẻ đại biểu đưa triết học vào con đường đó. Những phái triết học «thực chứng luận» và «thực chứng luận mới» ra đời từ thế kỷ 19 đến thế kỷ 20, trong đó có chủ nghĩa Công-tơ ở Pháp, chủ nghĩa Ma-khơ ở Áo, chủ nghĩa thực dụng ở Mỹ, thực chứng luận lô-gích ở Anh, v.v., đều đi theo con đường triết học duy tâm phản động đó. Hơn nữa các phái triết học đó còn lấy những lời lẽ êm tai như «tôn trọng kinh nghiệm», «tôn trọng sự thực», «tôn trọng bằng cớ», v.v., làm chiêu bài, đeo cho mình cái mặt nạ khoa học một cách xảo quyệt, và đã có tác dụng bưng bít lừa bịp rất lớn trong giới trí thức.

Nhận thức lý tính là năng lực nhận thức mà riêng đầu óc loài người mới có, là hiện tượng ý thức chủ yếu do thực tiễn xã hội loài người đẻ ra. Hoạt động tư duy của loài người phải

nhờ cậy vào ngôn ngữ; ngôn ngữ là cái vỏ vật chất của tư duy, hoặc là hiện thực trực tiếp của tư duy. Hệ thống tín hiệu thứ hai trong tổ chức thần kinh đại não là khí quan sinh lý chuyên về ngôn ngữ và hoạt động tư duy hình thành trong quá trình thực tiễn xã hội của bản thân loài người. Khái niệm lý tính được biểu hiện ra bằng nhiều đơn vị ngôn ngữ — từ vựng. Cho nên xét về hình thức thì một khái niệm tức là một danh từ. Sai lầm của duy danh luận và phái kinh nghiệm chính là ở chỗ chỉ chú ý đến hình thức của khái niệm; vì vậy mà họ cho rằng khái niệm chỉ là danh từ. Họ không chú ý đến cái quan trọng hơn là nội dung chứa đựng trong hình thức đó. Nội dung của khái niệm phản ánh khái quát cái bản chất sâu sắc hơn của sự vật và những mối liên hệ bên trong xuyên suốt toàn thể sự vật. Người ta dùng từ vựng, danh từ của ngôn ngữ để đánh dấu (hay để làm «tín hiệu») biểu hiện những nội dung đó. Đó tức là hình thức của khái niệm. Khi chúng ta bàn đến một khái niệm nào đó, thì chủ yếu là chúng ta phải lãnh hội được nội dung của nó, lãnh hội được cái nội dung của thực tại khách quan sâu sắc hơn, toàn diện hơn nhận thức cảm tính mà nó phản ánh dưới dấu hiệu danh từ của nó, chứ không nên cho rằng danh từ chủ yếu chỉ là danh từ. Chúng ta thường nói giữa chúng ta và phe phản động không có sự nói năng giống nhau, điều đó chủ yếu không có nghĩa là khi nói chuyện chúng ta và bọn chúng không dùng danh từ giống nhau, mà có nghĩa là ngay khi chúng ta và bọn chúng dùng danh từ giống nhau, giữa hai bên thường có sự khác nhau căn bản về nội dung và ý nghĩa sẵn có của danh từ đó.

Ví như cùng sử dụng danh từ «tự do», mà phần tử phái hữu của giai cấp tư sản thì chỉ sự tự do của một số ít người của giai cấp tư sản; còn chúng ta khi nói đến tự do, thì nhấn mạnh tự do của đông đảo nhân dân, đặc biệt là tự do của công nhân nông dân. Cho nên, khái niệm, trừu tượng khoa

học quyết không phải chỉ là danh từ, mà là tác dụng nhận thức cao hơn nhận thức cảm tính. Chỉ có nâng nhận thức từ giai đoạn cảm tính lên đến giai đoạn lý tính, chỉ có nắm chắc được khái niệm đúng về sự vật, lại dựa vào những khái niệm đó mà tiến hành hoạt động tư duy tức là phán đoán và suy lý một cách đúng đắn thì mới có thể tránh được cách xem xét phiến diện và hời hợt về nhận thức, và mới có thể nhìn suốt được toàn thể sự vật, hiểu rõ quy luật bên trong của sự vật, dự kiến được chiều hướng phát triển của sự vật, mới có thể vạch ra được phương hướng đúng đắn cho hoạt động thực tiễn của chúng ta, mới có thể quy định một cách đúng đắn mục đích và kế hoạch hành động. Những người kinh nghiệm chủ nghĩa sở dĩ thành ra duy tâm trong công tác thực tế chính là vì họ thỏa mãn với một số tri thức kinh nghiệm trực tiếp, thậm chí chỉ thỏa mãn với tri thức kinh nghiệm hẹp hòi của cá nhân. Họ không nâng kinh nghiệm lên đến giai đoạn lý luận, chỉ nhìn thấy hiện tượng bề ngoài của sự vật, mà không nhìn thấy mối liên hệ bên trong của sự vật, coi một mặt là toàn thể, lấy hiện tượng làm bản chất, nhận xét một cách sai lầm rằng kinh nghiệm cục bộ là chân lý phổ biến. Vì vậy khi giải quyết công tác thực tế thì làm cho nhận thức chủ quan của mình xa rời tồn tại khách quan, về thực tế cũng tức là đặt chủ quan lên hàng đầu, mà coi thường sự tồn tại của sự vật khách quan. Như vậy thì không thể không làm cho hành động đi vào hướng sai lầm. Đồng chí Mao Trạch-đông khi phê bình những người kinh nghiệm chủ nghĩa đã nói: «Họ tôn trọng kinh nghiệm mà xem thường lý luận, vì thế không thể nhìn thấu suốt được toàn thể quá trình khách quan, thiếu phương châm rõ ràng đúng đắn, không có tiền đồ rộng lớn, dương dương tự đắc với một chút ít công lao hay một dúm kiến thức. Hạng người này nếu chỉ đạo cách mạng thì sẽ đưa cách mạng đến chỗ bế tắc.» *(Bàn về thực tiễn)* Trong quá trình tiến vọt lớn của nền nông nghiệp nước

ta, những người sản xuất tiên tiến đã đưa ra chỉ tiêu sản lượng cao hơn những chỉ tiêu thường thấy, lúc đầu có một số ít lão nông và nhân viên kỹ thuật tỏ ra phản đối hoặc hoài nghi với lý do là theo kinh nghiệm lâu đời trước kia của họ thì nông nghiệp quyết không thể tăng sản lượng một cách nhanh chóng như vậy. Mọi người đều biết rằng nhiều sự thật khách quan mới đã lật đổ tư tưởng bảo thủ của những người đó. Tư tưởng ấy sở dĩ bế tắc chính vì nó là biểu hiện của tư tưởng chủ nghia kinh nghiệm và chủ nghĩa chủ quan, chính là vì những người có quan điểm đó không biết rằng kinh nghiệm trước kia nảy ra trong điều kiện thực tiễn trước kia, ngày nay có những điều kiện mới, thì phải sáng tạo những kinh nghiệm mới mà trước kia chưa có.

Như vậy, quá trình nhận thức, quá trình phản ánh đi từ vật chất đến ý thức, quá trình từ không biết đến biết, là quá trình nâng từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính thông qua thực tiễn xã hội của con người. Không có kinh nghiệm cảm tính thì không có một nguồn nhận thức nào, không nâng nhận thức lên đến nhận thức lý tính thì không thể phản ánh bản chất của sự vật khách quan một cách sâu sắc và toàn diện. Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính thống nhất không thể chia cắt được. Quá trình thống nhất đó lấy thực tiễn làm cơ sở, không thể tách rời thực tiễn một chút nào. Tách rời nhận thức cảm tính với nhận thức lý tính, chỉ chú ý một mặt mà coi nhẹ mặt khác, hoặc làm cho nhận thức tách rời thực tiễn, thì đều có nguy cơ đi vào con đường sai lầm chủ quan chủ nghĩa.

Từ nhận thức cảm tính tiến lên nhận thức lý tính là bước nhảy vọt về chất trên quá trình nhận thức. Trong cuốn *Bàn về thực tiễn*, đồng chí Mao Trạch-đông giải thích quá trình nhảy vọt về chất đó như sau: «Sự tiếp tục của thực tiễn xã hội làm cho người ta lắp đi lắp lại nhiều lần những cảm giác và ấn tượng đã rút ra trong thực tiễn. Do đó mà trong óc người

ta này ra một sự đột biến (tức nhảy vọt) trong quá trình nhận thức, nảy ra khái niệm. Khái niệm đó không còn là những hiện tượng của sự vật, từng mặt của sự vật, không còn là những mối liên hệ bề ngoài của sự vật nữa, mà là đã nắm được bản chất của sự vật, toàn thể sự vật, mối liên hệ bên trong của sự vật. Khái niệm với cảm giác không những khác nhau về số lượng, mà còn khác nhau về tính chất. Theo sự tiếp tục tiến lên ấy, dùng phương pháp phán đoán và suy lý, thì có thể đưa ra kết luận hợp với luận lý.» Câu này chỉ rõ rằng muốn đi tới nhận thức lý tính thì phải làm cho nhận thức cảm tính (cảm giác, ấn tượng) từ tích lũy về lượng—lắp đi lắp lại nhiều lần, tiến đến nhảy vọt về chất. Điều đó có nghĩa là, trước hết phải có ấn tượng cảm giác phong phú, rồi mới có thể nâng lên đến một loạt tư duy lý tính như khái niệm, phán đoán, suy lý. Đồng thời nhận thức lý tính lại không phải là sự tích lũy giản đơn của nhận thức cảm tính. Muốn đi tới nhận thức lý tính, thì trước hết phải tích lũy những tài liệu ấn tượng cảm giác phong phú nhất định, ngoài ra còn phải chế biến những tài liệu đó trong đầu óc nghĩa là phải kinh qua sự suy nghĩ, tức là phải «tốn công phu chế biến cải tạo những tài liệu phong phú của cảm giác, bỏ cái thô, lấy cái tinh, bỏ cái giả, giữ cái thật, từ cái này đến cái kia, từ ngoài vào trong» như trong cuốn *Bàn về thực tiễn* đã nói. Nếu không biết vận dụng cái công phu chế biến cải tạo đó, thì dù có một đống ấn tượng cảm giác cũng vẫn không thể có những nhận thức lý tính phản ánh được toàn thể sự vật, phản ánh bản chất của sự vật, phản ánh tính quy luật bên trong của sự vật. Có một số người làm công tác điều tra, chỉ biết ghi lại một mớ tài liệu, không biết rút ra kết luận chủ yếu từ trong những tài liệu đó. Có một số người đã từng trải rất nhiều, có thể kể ra rất nhiều chuyện cụ thể, nhưng lại không nói ra được một vấn đề trung tâm nào có thể xuyên suốt toàn bộ lịch sử của mình. Đó đều là biểu hiện do không thể làm được việc cải tạo chế biến những nhận thức cảm tính

khiến cho nó nâng lên thành khái niệm. Có tài liệu điều tra rồi, có từng trải thực tiễn rồi, nếu không tốn công phu chế biến cải tạo tài liệu cảm tính, thì không thề không làm cho nhận thức ngừng lại ở giai đoạn kinh nghiệm cảm giác, không tránh khỏi phạm sai lầm kinh nghiệm chủ nghĩa. Trước cao trào hợp tác hóa nông nghiệp, có một số người phạm sai lầm hữu khuynh. Những người đó không phải không điều tra tình hình nông thôn; nhận thức sai lầm của họ không phải là không có tài liệu thực tế làm căn cứ; vấn đề là khi nhận thức tài liệu thực tế, họ không hề thực sự phân tích nghiên cứu, không «tốn công phu cải tạo chế biến, bỏ cái thô, lấy cái tinh, bỏ cái giả, giữ cái thật, từ cái này đến cái kia, từ ngoài vào trong». Vì vậy, họ không thề nắm được cái bản chất và cái chủ yếu trong tài liệu thực tế, không nắm được khái niệm đúng đắn về sự việc. Họ nhận lầm cái không phải bản chất, không chủ yếu là cái bản chất, cái chủ yếu. Đó là một ví dụ rõ ràng về sai lầm kinh nghiệm chủ nghĩa.

Cho nên, nhận thức lý tính phải lấy nhận thức cảm tính làm cơ sở; nhưng lại phải cải tạo nhận thức cảm tính thì mới có nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính sở dĩ phải dựa trên cơ sở nhận thức cảm tính là vì chỉ có thông qua hiện tượng, thông qua ấn tượng cảm giác của con người, thì bản chất của sự vật, mối liên hệ bên trong của sự vật mới bộc lộ ra ngoài, mới bộc lộ ra trong quá trình nhận thức của con người. Nhận thức lý tính sở dĩ phải tốn công phu cải tạo chế biến nhận thức cảm tính mới có được, là vì hiện tượng bên ngoài của sự vật, những ấn tượng cảm giác mà sự vật đem lại cho chúng ta vô cùng phức tạp. Nó không trực tiếp bộc lộ ra mối liên hệ bên trong của sự vật, mà chỉ bộc lộ ra mối liên hệ bên trong của sự vật một cách gián tiếp, một cách trộn lẫn với các hiện tượng phức tạp ở bên ngoài. Nó không bộc lộ ra cái bản chất một cách thuần túy, mà lại bộc lộ ra những cái bản chất trộn lẫn với những cái không

phải bản chất. Cho nên muốn nắm được mối liên hệ bên trong và cái bản chất của sự vật, muốn nâng nhận thức lên đến giai đoạn lý tính, thì phải phân tích nghiên cứu những tài liệu phong phú của nhận thức cảm tính, phải phân biệt cái bản chất và cái không bản chất trong đó, phân biệt cái quan trọng, điển hình với cái thứ yếu, không điển hình trong đó, phải nghiên cứu mối liên hệ lẫn nhau của các mặt hiện tượng, phân biệt mối liên hệ bề ngoài với mối liên hệ sâu sắc hơn. Đó tức là «tốn công phu cải tạo chế biến, bỏ cái thô, lấy cái tinh, bỏ cái giả, giữ cái thật, từ cái này đến cái kia, từ ngoài vào trong.» Ví dụ, trước cao trào hợp tác hóa nông nghiệp, đối với chính sách hợp tác hóa, quần chúng nông dân có đủ mọi vẻ biểu hiện: có người lưng chừng, có người ủng hộ. Những người ủng hộ cũng có từng mức độ khác nhau; trong đó có điển hình kiên quyết nhất như «Hợp tác xã cùng đinh» do Vương Quốc-phiên lãnh đạo, và hợp tác xã của 3 hộ bần nông ở tỉnh Hà-bắc mà đồng chí Mao Trạch-đông đã nêu ra trong bài *Vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp*. Những người không phân tích nghiên cứu các biểu hiện của quần chúng ở nông thôn, coi biểu hiện lưng chừng của nông dân là cái chủ yếu, xem thường biểu hiện kiên quyết của một số bần nông, do đó về nhận thức đã phạm sai lầm hữu khuynh. Chỉ có phân tích nghiên cứu sâu sắc tình hình của quần chúng nông dân, rút ra những biểu hiện điển hình nhất, quan trọng nhất, gạt bỏ những cái không bản chất, nghiên cứu các điều kiện quyết định làm cho những bần nông và trung nông lớp dưới đó tất nhiên phải kiên quyết ủng hộ hợp tác hóa (điều kiện lịch sử, hoàn cảnh sinh hoạt và điều kiện sản xuất trước mắt—như nhân khẩu Trung-quốc đông, thỉnh thoảng có thiên tai, v.v.; mối quan hệ giữa nông dân với Đảng cộng sản, mối quan hệ giữa các tầng lớp nông dân, v.v.), nghiên cứu vì sao trong nông dân lại có người lưng chừng thậm chí có khuynh hướng chống phong trào hợp tác hóa (như trung nông lớp

trên), và nghiên cứu mối quan hệ lẫn nhau giữa các tầng lớp nông dân, cũng tức là nghiên cứu sự liên hệ về các mặt; như vậy thì về lý luận có thể xác định được là quần chúng nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản có thể đi lên con đường hợp tác hóa. Như vậy sẽ nắm được cái bản chất trong sự vật, sẽ nắm được khái niệm đúng đắn; do đó cũng có thể phán đoán và suy lý đúng đắn về sự vật, mới có thể xây dựng được lý luận đúng đắn phản ánh tính quy luật của sự vật khách quan. Sở dĩ chủ nghĩa kinh nghiệm đẻ ra sai lầm, là do phương pháp tư tưởng đó chỉ khái quát giản đơn những kinh nghiệm cục bộ, rồi rút ra kết luận toàn diện, mà không tổng hợp những hiện tượng kinh nghiệm về các mặt để phân tích nghiên cứu. Ví dụ, chỉ bám lấy khuynh hướng lưng chừng của trung nông lớp trên đối với phong trào hợp tác hóa, thì sẽ rút ra kết luận rằng không có khả năng hợp tác hóa. Chỉ căn cứ vào kinh nghiệm cày cấy của nông dân trước kia thì sẽ đi đến kết luận giản đơn rằng sản lượng lúa không thể nâng cao được, v.v.

Nhận thức cảm tính tức là những kinh nghiệm cảm giác trực tiếp mà người ta thu được trong hoạt động thực tiễn. Muốn có tài liệu nhận thức cảm tính phong phú thì phải điều tra chu đáo về sự vật mà ta muốn xem xét nghiên cứu. Nhưng nguồn phong phú nhất của nhận thức cảm tính, là kinh nghiệm thực tiễn của đông đảo quần chúng. Những hiện tượng mà con mắt của hàng triệu quần chúng xem xét thấy bao giờ cũng phong phú hơn rất nhiều so với những cái do bất cứ một cá nhân thông minh xuất sắc nào xem xét thấy một cách riêng rẽ. Cho nên bất cứ một ai muốn điều tra chu đáo về sự vật, muốn có những tài liệu tri thức cảm tính phong phú để làm cơ sở nâng cao nhận thức lên giai đoạn lý tính, thì phải liên hệ với quần chúng, thông qua con mắt của quần chúng mà mở rộng tầm mắt nhỏ hẹp của con mắt cá nhân. Tất cả những người lãnh đạo công tác thực tế của

cách mạng và những người nghiên cứu khoa học muốn làm tốt công tác lãnh đạo và công tác nghiên cứu khoa học của mình thì phải biết lắng nghe tiếng nói thực tiễn của nhân dân đông đảo, nhất là phải chú ý đến thời kỳ tinh thần cách mạng của quần chúng lên cao và sự phát minh sáng tạo mới của quần chúng trong đấu tranh thực tiễn. Xét về tình hình phát triển chung của lịch sử, thì khoa học tự nhiên chính là tổng kết (mặc dù thường là gián tiếp, nhưng xét cho cùng nó phản ánh thực tiễn sản xuất của nhân dân) kinh nghiệm sản xuất của đông đảo nhân dân (kinh nghiệm đấu tranh với giới tự nhiên); tri thức khoa học xã hội chính là tổng kết kinh nghiệm đấu tranh xã hội của nhân dân. Đảng cộng sản Trung-quốc dựa vào chân lý phổ biến đó của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đã tổng kết kinh nghiệm lâu dài của cuộc đấu tranh cách mạng mà giai cấp công nhân Trung-quốc lãnh đạo đông đảo nhân dân tiến hành, kết hợp nguyên lý nhận thức luận duy vật biện chứng với «đường lối quần chúng của công tác lãnh đạo cách mạng, chỉ ra rằng về phương pháp nhận thức, mọi sự lãnh đạo đúng đắn đều phải tuân theo nguyên tắc «từ quần chúng mà ra, lại trở về quần chúng». Nội dung cơ bản của nguyên tắc đó là: «Trong mọi công tác thực tế của Đảng ta, sự lãnh đạo đúng đắn phải là từ quần chúng mà ra, lại trở về quần chúng. Thế nghĩa là thu những ý kiến của quần chúng (ý kiến phân tán không có hệ thống) tập trung lại (trải qua nghiên cứu, biến thành ý kiến tập trung, có hệ thống), lại đưa về để tuyên truyền giải thích trong quần chúng, biến thành ý kiến của quần chúng, làm cho quần chúng nắm vững những ý kiến đó, hành động theo ý kiến đó, và trong hành động của quần chúng kiểm tra xem những ý kiến đó có đúng không. Sau đó lại từ trong quần chúng tập trung lại, lại đưa xuống để quần chúng nắm vững lấy, cứ tuần hoàn vô hạn như thế, mỗi lần mỗi đúng đắn, sinh động, phong phú hơn. Đó tức là nhận thức luận của chủ nghĩa Mác». *(Mấy vấn đề về phương pháp lãnh đạo).*

Những nguyên tắc đó của đường lối quần chúng là những nguyên tắc nhận thức căn bản phải tuân theo trong mọi công tác thực tế để bảo đảm lãnh đạo đúng đắn, cũng tức là để bảo đảm về mặt lãnh đạo có thể luôn luôn nắm được tư tưởng đúng đắn, tránh sự chỉ đạo tư tưởng sai lầm. Xét theo ý nghĩa nhất định, thì mọi sự nghiên cứu khoa học cũng phải tuân theo nguyên tắc đó. Điều cần chú ý ở đây là: một mặt, tư tưởng lãnh đạo đúng đắn phải là sự tập trung ý kiến của quần chúng. Nếu người lãnh đạo mắc bệnh quan liêu, về mặt nhận thức xa rời quần chúng, chỉ dựa vào chủ quan của mình mà độc đoán hết thảy, thì nhất định không thể nắm được tư tưởng chỉ đạo đúng đắn, và trái lại nhất định sẽ chỉ đạo sai lầm. Một mặt khác, tập trung ý kiến của quần chúng không có nghĩa là nghe theo ý kiến của quần chúng một cách hoàn toàn tiêu cực, mà phải đưa những ý kiến phân tán, không hệ thống của quần chúng ra «nghiên cứu, biến thành ý kiến tập trung, có hệ thống». Ở đây, đường lối quần chúng khác về nguyên tắc với chủ nghĩa theo đuôi. Trong công tác cách mạng trước kia, đã từng có những người cho rằng đường lối quần chúng tức là «quần chúng muốn làm thế nào thì làm thế ấy»; đó là sai, đó là nhận lầm chủ nghĩa theo đuôi thành đường lối quần chúng. Trong «Báo cáo sửa đổi điều lệ Đảng» ở Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 8 của Đảng cộng sản Trung-quốc, đồng chí Đặng Tiểu-bình đã nói như sau: «Một đảng và đảng viên của nó, chỉ có thực sự tổng kết kinh nghiệm của quần chúng, tập trung trí tuệ của quần chúng, thì mới có thể vạch ra phương hướng đúng đắn, lãnh đạo quần chúng tiến lên. Chúng ta không phải là những người theo đuôi, nên dĩ nhiên hiểu rằng, ý kiến của quần chúng nhất định không phải đều đúng đắn và chín muồi. Cái mà chúng ta gọi là tổng kết và tập trung không phải là góp nhặt giản đơn ý kiến của quần chúng. Ở đây phải có sự chỉnh lý, phân tích, phê phán và khái quát.» Nói theo thuật ngữ nhận thức luận của triết học thì đa số ý kiến không có hệ thống của quần chúng,

về cơ bản là thuộc vào phạm trù nhận thức cảm tính (sở dĩ nói là «về cơ bản», bởi vì trong ý kiến của quần chúng cũng có những ý kiến đã trải qua nghiên cứu suy nghĩ, ít nhiều có tính chất tổng hợp, tương đối chín muồi, cũng tức là có nhân tố nhận thức lý tính). Những ý kiến có hệ thống mà người lãnh đạo tổng kết và tập trung lại một cách đúng đắn, thì thuộc về phạm trù nhận thức lý tính. Muốn tập trung ý kiến của quần chúng thành ý kiến chỉ đạo của người lãnh đạo, cũng phải trải qua «công phu cải tạo chế biến, bỏ cái thô, lấy cái tinh, bỏ cái giả, giữ cái thật, từ cái này đến cái kia, từ ngoài vào trong». Ý kiến của quần chúng là phản ánh của điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội của quần chúng. Do điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội của quần chúng khác nhau (chủ yếu là địa vị trong sản xuất khác nhau) mà họ chia thành các giai cấp và các tầng lớp (như trong nông dân bao gồm tầng lớp bần nông và trung nông lớp dưới, trung nông nói chung, và trung nông lớp trên); ý kiến của họ phản ánh địa vị của các giai cấp và tầng lớp khác nhau của họ, cũng có thể phản ánh ảnh hưởng của giai cấp và tầng lớp khác — như ý kiến của quần chúng nông dân có thể phản ánh ảnh hưởng của giai cấp tư sản. Vì vậy, trong quần chúng tất nhiên cũng có nhiều ý kiến muôn màu muôn vẻ, và tất nhiên sẽ có các loại ý kiến trái ngược nhau. Ý kiến của quần chúng rút cục lại là tính thứ hai; điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội của các giai cấp và tầng lớp mà ý kiến của họ phản ánh mới là tính thứ nhất. Ý kiến của họ chỉ là phản ánh của điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội tồn tại khách quan, chứ không phải là nguồn gốc cuối cùng. Điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội mới là nguồn gốc cuối cùng của nhận thức (bao gồm ý kiến của quần chúng và tư tưởng của lãnh đạo) của con người. Vì vậy, người lãnh đạo, một mặt phải tập trung ý kiến của quần chúng, nhưng như thế quyết không có nghĩa là phải phản ánh ý kiến của quần chúng một cách giản đơn, tiêu cực, mà là, một mặt khác phải biết «chỉnh lý, phân tích, phê phán và khái quát»

rất nhiều ý kiến của quần chúng, nghiên cứu các điều kiện vật chất xã hội khác nhau mà các loại ý kiến quần chúng phản ánh, căn cứ vào địa vị giai cấp và tầng lớp khác nhau của họ mà phân biệt xem những ý kiến nào đúng, những ý kiến nào sai (như trong phong trào cải cách ruộng đất, hợp tác hóa, công xã nhân dân, thì những ý kiến của bần nông và trung nông lớp dưới thường thường là đúng hơn ý kiến của trung nông lớp trên), những ý kiến nào chín muồi, những ý kiến nào không chín muồi (thế nghĩa là phải dùng phương pháp phân tích mâu thuẫn là phương pháp phân tích giai cấp của chủ nghĩa Mác để nghiên cứu ý kiến của quần chúng), tập trung những ý kiến đúng, phê phán những ý kiến sai, chỉnh lý những ý kiến không chín muồi, làm cho nó biến thành ý kiến chín muồi. Như vậy mới có thể biến những ý kiến phân tán không có hệ thống của quần chúng thành những ý kiến lãnh đạo đúng đắn, tập trung, có hệ thống. Chỉ có trải qua công phu cải tạo chế biến ý kiến của quần chúng như vậy, chỉ có nâng cao những ý kiến về cơ bản thuộc về phạm trù nhận thức cảm tính lên đến phạm trù nhận thức lý tính, thì mới có thể lại «đưa về để tuyên truyền giải thích trong quần chúng, biến thành ý kiến của quần chúng, làm cho quần chúng nắm vững những ý kiến đó, hành động theo ý kiến đó».

Đó là những điểm chính của nguyên lý cơ bản về sự vận động biện chứng của nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, và sự áp dụng của nguyên lý đó trong thực tiễn.

3. LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Trên đây đã nói rằng nhiệm vụ chân chính của nhận thức là đi từ cảm giác đến tư duy. Nói như thế tuyệt nhiên không có nghĩa là sự vận động của nhận thức đến giai đoạn nhận thức lý tính thì kết thúc. Nhiệm vụ của nhận thức sở dĩ phải đi đến nhận thức lý tính chỉ là vì nhận thức lý tính có thể

cho chúng ta một sức mạnh để nhìn thấu suốt toàn thể sự vật và vạch ra phương hướng đúng đắn cho hành động thực tiễn. Người ta quyết không thể chỉ nhận thức để nhận thức, mà là vì thực tiễn nên mới phải nhận thức. Vì vậy, sau khi người ta đã thông qua thực tiễn mà thu được nhận thức lý tính về sự vật rồi, thì phải vận dụng những nhận thức đó để chỉ đạo thực tiễn. Nếu không thì nhận thức sẽ chẳng có mảy may ý nghĩa gì. Tính năng động chủ quan của ý thức con người biểu hiện ra hai bước. Đầu tiên là từ nhận thức cảm tính nhảy vọt một cách năng động đến nhận thức lý tính, rồi lại từ nhận thức lý tính nhảy vọt một cách năng động một lần nữa đến thực tiễn. Thực tiễn không phải là điểm chót của quá trình nhận thức, mà là «sự tiếp tục của toàn bộ quá trình nhận thức» *(Thực tiễn luận)*, là quá trình làm cho nhận thức lý tính được khảo nghiệm và phát triển thêm lên. Trong cuốn *Vấn đề chiến lược trong chiến tranh cách mạng Trung-quốc* khi bàn đến việc chấp hành kế hoạch quân sự, đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Khi chấp hành một kế hoạch nào đó, kể từ khi bắt đầu chấp hành, cho đến lúc chiến cục kết thúc là cả một quá trình nhận thức tình hình, tức là quá trình thực hành.» Những người theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin đặt thực tiễn với tính cách là sự tiếp tục của quá trình nhận thức lên địa vị cao hơn lý luận. Lê-nin nói: «Thực tiễn cao hơn nhận thức (lý luận), bởi vì nó chẳng những có tính phổ biến mà hơn nữa còn có tính hiện thực trực tiếp.» *(Bút ký triết học*, tr. 201)

Thực tiễn là cơ sở của mọi nhận thức, phải thông qua thực tiễn mới thu được nhận thức cảm tính, cũng phải thông qua thực tiễn mới có thể làm cho nhận thức cảm tính nhảy vọt tới nhận thức lý tính, mới có thể thu được tri thức lý luận. Khi nhận thức lý tính lại nhảy vọt tới thực tiễn, thì giữa lý luận và thực tiễn nảy ra mối quan hệ về ba mặt dưới đây: một là, dùng lý luận chỉ đạo thực tiễn; hai là, kiểm tra lý

luận trong thực tiễn; ba là, trong thực tiễn làm cho lý luận tiếp tục phát triển tiến lên. Bây giờ chúng ta sẽ giải thích để phân biệt ba mặt đó.

1. Lý luận không kết hợp với thực tiễn là lý luận suông; thực tiễn không có lý luận chỉ đạo là thực tiễn mù quáng. Tác dụng chỉ đạo thực tiễn của lý luận là ở chỗ nó có thể giúp chúng ta tránh được bệnh mù quáng trong hành động và phát huy tính năng động tự giác. Thế nào gọi là bệnh mù quáng trong hành động? Bệnh mù quáng tức là không nhận thức được tính quy luật của sự vật khách quan, không căn cứ vào quy luật khách quan của sự vật mà định ra phương châm, phương án, biện pháp và kế hoạch hành động đúng đắn, tức là những phương châm, phương án, biện pháp, kế hoạch về mặt chủ quan không thích hợp với tình hình khách quan, tức là chủ quan xa lìa khách quan. Thực tiễn là cuộc đấu tranh của người ta với giới tự nhiên và các cuộc đấu tranh xã hội; tính quy luật của bản thân sự vật khách quan của giới tự nhiên và xã hội không lệ thuộc vào ý chí chủ quan của con người. Nếu như những phương châm, phương án, biện pháp, kế hoạch về mặt chủ quan chỉ đạo hành động không thích hợp với tình hình khách quan, không dựa vào quy luật của sự vật khách quan, không thay đổi theo sự thay đổi của tình hình của sự vật khách quan, thì hành động của chúng ta sẽ sai lầm, cuộc đấu tranh của chúng ta sẽ có nguy cơ thất bại. Muốn tránh hành động sai lầm và nguy cơ thất bại thì phải ra sức khắc phục bệnh mù quáng chủ quan trong hành động, cũng tức là phải ra sức khắc phục chủ nghĩa chủ quan.

Vì sao có sự chỉ đạo của lý luận thì có thể tránh được bệnh mù quáng trong hành động thực tiễn? Đó là vì, chỉ có lý luận, (chỉ có lý luận khoa học đúng đắn, chứ không phải là lý luận sai lầm) mới phản ánh được quy luật của bản thân sự vật khách quan, mới làm cho chúng ta nhận rõ được phương hướng phát triển của sự vật, và dự kiến được chiều hướng phát

triển của các sự biến cố. Chỉ có căn cứ vào lý luận khoa học đúng đắn mới có thể định ra cho hành động của chúng ta những phương châm, phương án, biện pháp, kế hoạch đúng đắn phù hợp với phương hướng phát triển của sự vật và xu thế phát triển của các biến cố. Hành động có sự chỉ đạo của lý luận đúng đắn là hành động có sự chỉ đạo của đầu óc tỉnh táo, không phải là hành động mù quáng, mà là hành động có tính tự giác. Chỉ có dưới sự chỉ đạo của lý luận đúng đắn khiến cho hành động của chúng ta có tính tự giác cao độ về phía lãnh đạo cũng như về phía quần chúng, thì mới có thể bảo đảm cho chúng ta khắc phục mọi khó khăn trong thực tiễn, làm cho chúng ta thu được thắng lợi trong đấu tranh sản xuất, đấu tranh giai cấp cũng như trong các thứ đấu tranh khác. Những người theo chủ nghĩa Mác chống tư tưởng của «thuyết tự phát», bởi vì sai lầm của «thuyết tự phát» là phủ nhận tầm quan trọng về sự chỉ đạo của lý luận trong phong trào công nhân, là không hiểu rằng nếu không có sự chỉ đạo lý luận của chủ nghĩa Mác, thì cuộc đấu tranh cách mạng và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của giai cấp công nhân và nhân dân sẽ rơi vào tình trạng mù quáng, và do đó có nguy cơ đi đến thất bại. Lê-nin nói: «Không có lý luận cách mạng thì không thể có phong trào cách mạng». Điều đó đã nói rõ lý luận đối với thực tiễn quan trọng như thế nào. Sở dĩ cuộc cách mạng dân chủ chống đế quốc, phong kiến ở Trung-quốc chúng ta có thể thu được thắng lợi triệt để; sở dĩ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của nước ta, bao gồm hợp tác hóa ở nông thôn, cải tạo xã hội chủ nghĩa công thương nghiệp và thủ công nghiệp tư bản chủ nghĩa có thể thực hiện được nhanh chóng, sở dĩ nền sản xuất sau phong trào chống phái hữu và chỉnh phong có thể tiến vọt lớn, hơn nữa là có thể đẻ ra công xã nhân dân một hình thức tổ chức tốt nhất để xây dựng chủ nghĩa xã hội và tương lai tiến lên cộng sản chủ nghĩa; đó là do đường lối chính sách mà chúng ta tuân theo trong các thời kỳ cách mạng và trong con đường

xây dựng xã hội chủ nghĩa đều được sự chỉ đạo về lý luận khoa học đúng đắn nhất của chủ nghĩa Mác, được sự chỉ đạo của tư tưởng Mao Trạch-đông kết hợp chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác với thực tiễn cụ thể của cách mạng Trung-quốc. Sai lầm của những kẻ kinh nghiệm chủ nghĩa là ở chỗ họ không hiểu rõ tầm quan trọng của sự chỉ đạo của lý luận, tưởng lầm rằng chỉ dựa vào kinh nghiệm cục bộ của cá nhân là có thể giải quyết được mọi vấn đề. Kết quả là họ làm cho hành động rơi vào bệnh mù quáng và đưa nó đến chỗ «bế tắc». Trong luận điệu sai lầm của những phần tử phái hữu đã đưa ra có một điều là chống địa vị chỉ đạo tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Nếu thật sự thủ tiêu sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác—Lê-nin trong đời sống chính trị và tư tưởng của nhân dân Trung-quốc mới, thì sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Trung-quốc mới nhất định sẽ thất bại. Sự dụng tâm nham hiểm của những phần tử phái hữu là ở chỗ đó.

2. Không phải là bất cứ thứ «lý luận» nào cũng đều có tác dụng chỉ đạo cần có đối với thực tiễn. Lý luận có tác dụng chỉ đạo như thế chỉ có thể là lý luận khoa học, đúng đắn kết hợp chặt chẽ với thực tiễn cụ thể. Lý luận cũng có cái sai, có cái sai từng bộ phận. Những phương châm, phương án, biện pháp, kế hoạch hành động dựa vào những lý luận đó mà đặt ra cũng có thể có cái hoàn toàn sai, có cái sai một phần. Trong tình hình như thế, hành động của chúng ta tuy dường như đã có sự chỉ đạo của lý luận, nhưng thực tế vẫn là hoàn toàn nằm trong hay một phần nằm trong trạng thái mù quáng chủ quan, vẫn chưa giải quyết được hay về một số mặt nào đó chưa giải quyết được vấn đề chủ quan xa rời khách quan, vẫn là chủ nghĩa chủ quan, hay là chủ nghĩa chủ quan trong một số vấn đề nào đó. Muốn tránh bệnh mù quáng chủ quan đẻ ra trong tình hình đó thì phải chú ý hơn nữa đến sự kết hợp chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn. Trước hết, khi vận dụng nguyên lý lý luận để giải quyết vấn đề thực

tế, phải chú ý dựa vào kinh nghiệm thực tiễn để kiểm tra tính chất đúng đắn của lý luận, tức là «chỉ khi nào trong quá trình thực tiễn xã hội (trong quá trình sản xuất vật chất, trong quá trình đấu tranh giai cấp, trong quá trình thực nghiệm khoa học), người ta đạt được mục đích nhằm trước trong tư tưởng, thì nhận thức của người ta mới được chứng thực.» *(Bàn về thực tiễn)* Nếu kinh nghiệm thực tiễn chứng minh rằng tư tưởng lý luận hoàn toàn sai lầm thì phải sửa chữa toàn bộ, cả nguyên lý lý luận lẫn phương châm, phương án, biện pháp và kế hoạch đã dựa vào đó mà đặt ra. Nếu lý luận sai một phần, thì phải sửa chữa phần đó. Nếu nguyên lý lý luận chỉ thích hợp với tình hình chung mà không khái quát được một số đặc điểm nào đó của sự vật khách quan trước mắt, thì phải dựa vào tình hình mà bổ sung một số điểm cụ thể cần thiết. Tóm lại, cần phải thông qua sự kiểm tra của thực tiễn làm cho lý luận, tư tưởng, phương châm, phương án, biện pháp, kế hoạch, v.v. của chúng ta được hoàn toàn thích hợp với tình hình cụ thể của sự vật khách quan.

«Quan điểm về thực tiễn, về đời sống phải là quan điểm đầu tiên và cơ bản của nhận thức luận.» (Lê-nin: ***Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán***, chương 2, mục 6). Nguyên tắc lý luận đúng hay không, không thể hoàn toàn do bản thân lý luận chứng minh mà phải do thực tiễn chứng thực cuối cùng. Trong quyển ***Luận cương về Phơ-bách***, Mác nói: «Chính ngay trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý, nghĩa là chứng minh tính hiện thực và sức mạnh, cũng tức là cái phía bên này của tư tưởng. Sự bàn cãi về tính hiện thực hay tính không hiện thực của tư tưởng tách rời thực tiễn, chính là một vấn đề triết học thuần túy phiền phức.» Ngay cả nguyên lý khoa học, khi chưa được thực tiễn chứng minh cuối cùng thì cũng chỉ có thể tạm thời gọi là giả thuyết. Giả thuyết khoa học là bước cần thiết để tư duy của con người đi đến chân lý khách quan. Nhưng giả thuyết

vẫn chưa có thể được xác định cuối cùng là chân lý khách quan; chỉ sau khi được thực tiễn chứng minh và kinh qua sự khảo nghiệm đi khảo nghiệm lại và sửa chữa bổ sung nhiều lần trong thực tiễn thì giả thuyết mới có thể trở thành định lý bất di bất dịch. Một mặt khác, sự vật thực tế tồn tại khách quan thì cụ thể nhiều vẻ. Nguyên lý lý luận chung dù đã được thực tiễn chứng minh tính chân lý khách quan của nó cũng chỉ có thể phản ánh tính quy luật chung của sự vật. Những tri thức cơ bản về quy luật đó có tính chất đúng đắn chung về mặt chỉ đạo thực tiễn của chúng ta, tức là có thể chỉ ra phương hướng chung cho thực tiễn, nhưng không phải là có thể giải quyết được tất cả những vấn đề cụ thể đã gặp trong quá trình thực tiễn. Muốn giải quyết những vấn đề cụ thể đó, chỉ có thể dưới sự chỉ đạo của lý luận chung, chú ý chặt chẽ đến quy luật riêng biệt của sự vật bộc lộ ra trong quá trình thực tiễn, căn cứ vào những tính quy luật riêng biệt khác nhau mà áp dụng những phương pháp giải quyết cụ thể khác nhau. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin đòi hỏi chúng ta phải biết kết hợp chân lý phổ biến với thực tiễn cụ thể. Những kẻ giáo điều không hiểu lý lẽ đó. Họ cho rằng hễ nắm được mấy nguyên lý lý luận chung là có thể trực tiếp giải quyết mọi vấn đề thực tiễn cụ thể, mà không chú ý đến tính quy luật riêng biệt của sự vật trong quá trình thực tiễn. Như vậy, họ làm cho tư tưởng chủ quan của bản thân cứ ở trạng thái tách rời với sự vật khách quan; do đó mà rơi vào vũng bùn chủ quan chủ nghĩa.

3. Trong quá trình phát triển của sự vật thực tế tồn tại khách quan, thường thường sẽ bộc lộ ra nhiều mặt mới và những quy luật mới. Người ta có thể dựa vào thực tiễn để không ngừng vạch ra những mặt mới và quy luật mới đó. Thế nghĩa là nhận thức lý tính không nên ngừng lại lâu ở một điểm, mà phải phát triển tiến lên theo với sự phát triển của thực tiễn. Lịch sử phát triển của toàn bộ khoa học nói rõ rằng tri thức lý luận khoa học phát triển không ngừng.

Lịch sử của chủ nghĩa Mác càng chứng minh điểm đó một cách sinh động hơn. Lê-nin đã căn cứ vào những nguyên lý cơ bản do Mác và Ăng-ghen sáng tạo ra, để nghiên cứu quy luật riêng biệt của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, và tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của cách mạng vô sản trong thời kỳ này, làm cho chủ nghĩa Mác phát triển đến một giai đoạn mới. Khi đó, Lê-nin không sợ vứt bỏ một số nguyên lý nguyên tắc cá biệt đã lỗi thời, dùng những nguyên lý nguyên tắc mới để thay thế cho nó. Lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin là chân lý phổ biến «tung ra bốn biển đều đúng». Nếu chính đảng của giai cấp công nhân không thực sự nắm được chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin (trước hết là lập trường quan điểm và phương pháp của nó, nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử) để chỉ đạo cuộc đấu tranh thực tiễn của các nước, các thời đại, thì nhất định sẽ phạm sai lầm kinh nghiệm chủ nghĩa—chủ quan chủ nghĩa. Nhưng bất cứ một người theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin chân chính nào cũng phải kết hợp chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin với thực tiễn cụ thể của các nước, của các thời kỳ phát triển của cách mạng, làm cho chân lý phổ biến của nó được phát huy và phát triển cụ thể về hình thức biểu hiện và về nguyên lý nguyên tắc các mặt. Không chú ý căn cứ vào thực tiễn cụ thể để phát huy và phát triển chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, hoặc khư khư ôm lấy một số câu chữ có sẵn hay một vài nguyên lý nguyên tắc cá biệt trong sách vở, bất cứ trong tình hình nào cũng không chịu sửa đổi, đó chính là nguyên nhân căn bản đưa kẻ giáo điều chủ nghĩa đi đến sai lầm. Đồng chí Mao Trạch-đông đã đem chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin kết hợp với thực tiễn cụ thể của cách mạng Trung-quốc, kết quả là đã cống hiến được nhiều nguyên lý mới trong kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Ví dụ, một số nguyên lý lý luận về cách mạng dân chủ mới: nguyên lý của thời kỳ cách mạng dân chủ

mới là xây dựng căn cứ địa cách mạng ở nông thôn; thông qua cuộc đấu tranh của nông dân bao vây thành thị dần dần tiến tới cuộc thắng lợi toàn quốc; nguyên lý vừa đấu tranh vừa liên hiệp đối với giai cấp tư sản dân tộc; nguyên lý tiến hành từng bước cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa; nguyên lý «đi hai chân» trong công tác xây dựng xã hội chủ nghĩa, v.v. Đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Người chỉ đạo cách mạng chân chính, chẳng những khi tư tưởng, lý luận, kế hoạch, phương án có sai lầm thì phải biết sửa chữa..., mà hơn nữa khi một quá trình khách quan nào đó đã chuyền từ một giai đoạn phát triền này lên một giai đoạn phát triền khác, còn phải biết làm cho bản thân mình và tất cả những người tham gia cách mạng về nhận thức chủ quan cũng phải chuyền biến theo, tức là phải làm cho nhiệm vụ cách mạng mới và đề án công tác mới thích hợp với sự biến hóa của tình hình mới.» *(Bàn về thực tiễn)* Đó là sự giải thích rất hay về nguyên lý nói trên của chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

Từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính; lại từ nhận thức lý tính trở về thực tiễn, đó là toàn bộ quá trình nhận thức mà người ta phải đi qua khi muốn nhận thức một quá trình cụ thề nào đó của một giai đoạn phát triền nào đó của sự vật khách quan. Nhưng sau khi đã từ nhận thức lý tính trở về thực tiễn rồi, thì trong sự vận động của nhận thức đã xong một đoạn, nhưng không thề vì thế mà kết thúc hẳn. Trong quá trình tiếp tục tiến lên của thực tiễn, người ta lại có những nhận thức cảm tính mới, cũng có nghĩa là lại bắt đầu quá trình vận động nhận thức mới. Mặt mới của sự vật, quy luật mới của sự vật lại qua việc tích lũy nhận thức cảm tính mà nâng lên đến nhận thức lý tính, và phản ánh thành một số nguyên lý, nguyên tắc mới. Những nguyên lý, nguyên tắc đó; lại thông qua sự kiềm tra của thực tiễn mà được xác định là tri thức có tính chân lý khách quan. Lý luận khoa học không

ngừng phát triển tiến lên qua sự vận động nhận thức lắp đi lắp lại không ngừng như vậy đó. Đồng chí Mao Trạch-đông đã đưa ra một câu tổng kết điển hình về toàn bộ quá trình vận động biện chứng của nhận thức của loài người như sau: «Thực tiễn, nhận thức, lại thực tiễn, lại nhận thức, hình thức đó tuần hoàn đi lại vô cùng, và nội dung của mỗi vòng tuần hoàn của thực tiễn và nhận thức đều tiến lên cao hơn một bậc.» *(Bàn về thực tiễn)*

4. CHÂN LÝ TƯƠNG ĐỐI VÀ CHÂN LÝ TUYỆT ĐỐI

Bên trên đã mấy lần chúng ta bàn tới vấn đề tính chân lý của nhận thức của con người. Nhiệm vụ về mặt nhận thức của thực tiễn cách mạng và việc nghiên cứu khoa học là phải nắm được đúng đắn chân lý khách quan và tránh khỏi sai lầm. Cho nên vấn đề chân lý là một vấn đề quan trọng trong nhận thức luận. Vấn đề này cần có sự nghiên cứu riêng. Cuộc tranh luận về chân lý trong lịch sử triết học, chủ yếu là xoay quanh hai vấn đề: Một là, chân lý có tính khách quan hay không, tức là vấn đề có chân lý khách quan hay không; hai là, vấn đề chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối.

Đối với vấn đề thứ nhất, chủ nghĩa duy vật biện chứng quả quyết trả lời rằng: chân lý có tính khách quan; nhận thức của chúng ta có thể nắm được chân lý khách quan. Chúng ta nói chân lý có tính khách quan, tức là nói nó chứa đựng nội dung khách quan tồn tại không lệ thuộc vào chủ thể, không lệ thuộc vào ý thức chủ quan của con người hay loài người. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã vạch ra rằng nhận thức của con người là phản ánh của sự vật khách quan, thì nội dung mà nó phản ánh dĩ nhiên đã tồn tại trước khi người ta chưa nhận thức được nó, nó tồn tại với tính cách là một thực tại khách quan không lệ thuộc vào chủ thể hay ý thức của loài người. Chân lý chính là phản ánh đúng đắn của sự vật khách quan

và quy luật của nó vào trong ý thức chủ quan của con người. Muốn xét xem nhận thức của con người có tính chân lý khách quan hay không, thì phương pháp duy nhất là phải thông qua thực tiễn để kiểm tra xem nội dung của nó có phù hợp với sự vật khách quan và quy luật của sự vật khách quan hay không. Nếu nó phù hợp thì tức là chân lý, không phù hợp tức là sai lầm. Cho nên chân lý chỉ có thể là chân lý khách quan, không có một chân lý chủ quan nào cả.

Nhưng những người duy tâm chủ quan và những người bất khả tri luận phủ nhận sự tồn tại của chân lý khách quan cũng tức là phủ nhận tiêu chuẩn khách quan của sự đúng sai; họ coi là tiêu chuẩn của sự đúng sai hoàn toàn là chủ quan. Pơ-rô-ta-gô-rát, trong lịch sử triết học Hy-lạp cổ đại cho rằng «người là thước đo của vạn vật». Vương Dương-minh đời nhà Minh ở Trung-quốc là một người duy tâm chủ quan. Trong những lời lẽ của ông về nhận thức luận, có tư tưởng quy kết tiêu chuẩn đúng sai vào mặt chủ quan. Ví dụ, ông ta nói rằng: «Cái học quý ở tâm, nếu hỏi tâm cho là sai thì dù là lời nói của Khổng tử, cũng không dám cho là đúng... Nếu hỏi tâm cho là đúng thì dù là lời nói của kẻ tầm thường cũng không dám cho là sai». Ở thời đại phong kiến Trung-quốc mà dám nói rằng phải dựa vào nội tâm mình để đánh giá những lời lẽ của Khổng tử, điều đó tất nhiên có bao hàm một số nhân tố tích cực. Nhưng điều quan trọng là ông ta đã quy kết tiêu chuẩn đánh giá chân lý vào nội tâm của con người, chứ không quy kết vào sự vật thực tế tồn tại khách quan, đó là quan niệm sai lầm về chân lý của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Trong cuộc sống thực tế (chủ yếu là trong đám người của giai cấp bóc lột) chúng ta thường gặp hạng người cố chấp ý kiến của mình một cách ngông cuồng như thế, họ thường nói: «Tôi cho như thế nào tức là như thế ấy!» Họ chính là những kẻ duy tâm chủ quan trong đời sống thực tế. Triết học duy tâm thối nát của giai cấp tư sản hiện đại nói liều rằng chân lý là cái chủ quan thuần túy. Bốp-đa-nốp, người theo chủ

nghĩa Ma-khơ ở Nga, nói rằng chân lý là «hình thái tổ chức của kinh nghiệm» của người ta. Bọn theo chủ nghĩa thực dụng nói rằng chân lý chỉ là giả thiết có ích cho người ta, «vì nó có công dụng lớn cho nên người ta mới cho nó cái tên đẹp đẽ là «chân lý» (Hồ Thích). Chủ nghĩa duy tâm chủ quan hiện đại sở dĩ phải giả tạo quan niệm về chân lý như vậy, mục đích không ngoài việc nhằm làm rối loạn ranh giới giữa chân lý với giả tạo, giữa tri thức với tín ngưỡng, giữa khoa học với tôn giáo, để dễ đưa tư tưởng người ta đi vào con đường lầm lạc, phục vụ cho lợi ích của bọn đế quốc và mọi phái phản động.

Quan điểm về chân lý của những người duy tâm chủ quan rõ ràng là sai lầm. Sai lầm của nó là ở chỗ đã quá thổi phồng tác dụng của chủ quan hay «tâm» của con người trong quá trình nhận thức. Họ cho rằng muốn học để biết phân biệt chân lý và sai lầm, hay biết phân biệt phải trái, thì phải thông qua hoạt động tư duy hay hoạt động nội tâm của chủ quan, phải biết độc lập suy nghĩ. Xét theo một ý nghĩa nào đó, thì việc ấy cũng có thể gọi là «hỏi tâm». Điểm đó hết sức cần thiết. Đó là tác dụng quan trọng của chủ quan hay «tâm» của con người. Nhưng tác dụng đó không phải trực tiếp có thể coi là tiêu chuẩn để phân biệt đúng sai. Chúng ta coi trọng độc lập suy nghĩ, coi trọng việc gì cũng phải hỏi tâm, chỉ là vì muốn có thể ứng dụng tư tưởng của mình một cách thực sự để xét xem một nhận thức nào đó có phù hợp với tình hình chân thực của sự vật khách quan hay không. Tác dụng của chủ quan, suy nghĩ «nội tâm» chỉ là một môi giới, một công cụ, thông qua cái môi giới và công cụ đó để người ta tìm ra chân lý khách quan. Tiêu chuẩn đúng sai của chân lý cuối cùng là thực tiễn, là sự vật thực tế tồn tại khách quan. Những người duy tâm lầm tưởng rằng công cụ tư tưởng mà người ta dùng để xem xét tiêu chuẩn của chân lý là bản thân tiêu chuẩn của chân lý. Đó là nguồn gốc sai lầm của họ.

Quan điểm về chân lý do những người duy tâm chủ quan giả tạo ra; đồng thời cũng là quan điểm chân lý của chủ nghĩa tương đối thuần túy. Đã không thừa nhận rằng cái sai, cái đúng có một tiêu chuẩn khách quan, thì lẽ tự nhiên cũng không thừa nhận có bất cứ sự tồn tại của chân lý tuyệt đối nào. Vì theo họ, tiêu chuẩn của cái thật, giả, đúng, sai đã là chủ quan, thì tất nhiên người nào có chân lý của người ấy: những người khác nhau trong cùng một lúc có ý kiến khác nhau đối với cùng một vấn đề, đối với bản thân mỗi người thì ý kiến của mình là chân lý. Chân lý dường như là ở mỗi người mỗi khác, vì vậy hoàn toàn tương đối, không có một tính tuyệt đối nào. Lý Trác-ngô đời nhà Minh của Trung-quốc là một nhà tư tưởng phản đối nho học truyền thống và phản đối chế độ phong kiến thối nát. Nhưng về vấn đề chân lý, ông đã có nhân tố tư tưởng rất rõ rệt của quan điểm chân lý tương đối thuần túy. Ông nói: «Cái sai, đúng của người ta mới đầu không có định chất, người sai kẻ đúng cũng không định luận. Không có định chất, thì cái này đúng, cái kia sai, cùng phát triển mà không hại lẫn nhau; không có định luận, thì đúng cái này, sai cái kia, cũng cùng đi mà không xung đột... Sự tranh giành sai đúng, cũng chẳng khác chi thời gian ngày đêm thay đổi, không cùng giống nhau, hôm qua đúng, nhưng hôm nay sai, hôm nay sai, nhưng hôm sau lại đúng.» Quan điểm tương đối chủ nghĩa về chân lý của Hồ Thích càng trắng trợn. Y cho rằng chân lý chỉ là «giả thiết có ích» cho người ta, cho rằng nó «có ích» đến mức nào thì đúng đến mức đó. Nếu đúng như Hồ Thích một tên thực dụng chủ nghĩa nói, cái gọi là «giả thiết có ích» tức là chân lý, thì mỗi người đều có thể đặt ra một giả thiết khác nhau về cùng một việc, tùy theo lợi ích khác nhau của mình, và người nào coi giả thiết của người ấy là «chân lý» của mình. Theo cách nói đó, thì những lời nói bậy của bọn phát xít Đức cho rằng chỉ có người A-ri-ăng (Aryans) là giống người ưu tú duy nhất trên thế giới, cũng coi là «chân lý». Bọn đế

quốc Mỹ nói liều rằng những hành vi xâm lược của chúng là hành vi tự vệ, cũng coi là «chân lý», vì những điều đó đều «có ích» đối với chúng. Cho nên, trong con mắt của bọn duy tâm chủ nghĩa đó, thì chân lý căn bản không có một tính tuyệt đối nào cả, mà là hoàn toàn tương đối. Bọn duy tâm chủ quan thời nay chủ trương cái gọi là quan điểm chân lý «đa nguyên», tức là chỉ quan điểm tương đối chủ nghĩa đó. Quan điểm đó có nghĩa là nói rằng chân lý không phải chỉ có một; chân lý do người đặt ra, vì vậy ngay trong cùng một thời gian, địa điểm, điều kiện, nhận thức về cùng một sự vật cũng có thể có nhiều «chân lý». Tính chất phản động của cái gọi là quan điểm chân lý đó rõ ràng là tính chất phục vụ cho chủ nghĩa đế quốc.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định tính khách quan của chân lý, không thừa nhận có cái gọi là chân lý chủ quan. Vì vậy chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng phủ nhận quan điểm chủ nghĩa tương đối thuần túy, tức là quan điểm cho rằng cùng một sự vật trong cùng một điều kiện nhưng do người hoặc thời gian khác nhau mà có thể có chân lý khác nhau. Hễ là tri thức có tính chất chân lý, thì tri thức đó, với tính cách là sự phản ánh đúng đắn tình hình của một số quá trình nào đó trong một số mặt nào đó của một sự vật khách quan, là vô điều kiện, là tuyệt đối. Bất cứ người nào, bất cứ lúc nào cũng phải thừa nhận nó. Nó không thể vì người, vì thời gian mà có sự khác nhau được. Đứng về điểm đó mà nói, hễ là chân lý, thì đều có tính tuyệt đối của nó. Chân lý chỉ có một, chân lý không phải là «đa nguyên». Tất nhiên là các nhân vật phe phản động trên thế giới không chịu thừa nhận chân lý khách quan của sự phát triển của xã hội. Họ cố tình nói rằng hệ thống lý luận xằng bậy trái với quá trình phát triển của thế giới của họ mới là chân lý. Nhưng đó chỉ là chủ quan họ tự cho là chân lý, chứ không phải là luận điệu xằng bậy của họ quả có tính chân lý khách quan. Đó chỉ là một loại biểu

hiện chủ nghĩa chủ quan của họ. Thực ra, người ta cho nhận thức của mình là chân lý một cách chủ quan là một việc, còn nhận thức đó có đúng là có tính chân lý khách quan hay không, lại là việc khác. Quan điểm duy tâm — tương đối chủ nghĩa về chân lý đã nhập hai việc đó lại thành một việc. Nó coi như chân lý những nhận thức mà người ta tự cho là chân lý, nhưng thực ra chỉ là sai lầm. Đó là nguồn gốc sai lầm của quan điểm duy tâm — tương đối chủ nghĩa về chân lý.

Lẽ tự nhiên, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng nhận thức của con người có khi biến hóa vì người, vì thời gian. Nhưng đó chỉ là do những nguyên nhân sau đây: hoặc là vì những tri thức đó tuy có tính chân lý khách quan, nhưng vốn chưa đủ, phải do người khác, trong thời gian khác bổ sung và phát triển thêm; hoặc là vì một số tri thức nào đó chỉ có thể phản ánh một quá trình, một giai đoạn hay một số mặt nào đó của sự phát triển của sự vật. Khi quá trình đã biến đổi, hay một giai đoạn của quá trình đã biến đổi, hay quá trình lại bộc lộ ra một số mặt mới nào đó, thì lúc ấy người ta phải dùng nhận thức mới để thay thế cho nhận thức cũ và vứt bỏ những tri thức không thích ứng với tình hình đã biến đổi; hoặc là vì những tri thức đó có một phần thậm chí toàn bộ không phải là chân lý mà là sai lầm, người khác ở một lúc khác đã sửa chữa những sai lầm đó. Nhưng mặc dù có những tình hình đó, nếu một nhận thức có tính chân lý khách quan, thì nó cũng có tính chất tuyệt đối ở chỗ nó là phản ánh tình hình khách quan của một quá trình nhất định, một giai đoạn nhất định hay một mặt nhất định của sự vật khách quan. Tính tuyệt đối của tồn tại khách quan của vật chất chính là căn cứ của tính tuyệt đối của chân lý.

Nhưng, tính tuyệt đối của chân lý mà chủ nghĩa duy vật biện chứng vạch ra đó, quyết không thể giải thích là: hình như nhận thức của con người có thể trong chốc lát là nắm được toàn bộ chân lý khách quan một cách hoàn toàn, vô điều kiện,

tuyệt đối, chứ không phải là nắm nó một cách gần đúng, tương đối, một cách ngày càng sát gần chân lý tuyệt đối hơn trong quá trình phát triển của nhận thức. Nếu giải thích như vậy tức là quan điểm sai lầm của chủ nghĩa duy vật siêu hình. Quá trình phát triển của thế giới là vô hạn; tính nhiều vẻ của sự vật khách quan cũng là vô hạn. Người ta lại chỉ có thể nắm được thế giới tuyệt đối, vô hạn đó qua thực tiễn của mình. Vì vậy người ta quyết không thể trong chốc lát là hoàn toàn đạt đến mục đích nắm vững toàn bộ chân lý khách quan, mà chỉ có thể nắm một cách ngày càng gần hoàn toàn qua hoạt động thực tiễn phát triển tiến lên không ngừng. Thế nghĩa là ở bất cứ thời kỳ lịch sử cụ thể nào, nhận thức của chúng ta về thế giới tuyệt đối, khách quan đều bị điều kiện lịch sử đó hạn chế, đều bị điều kiện phát triển của bản thân sự vật khách quan và điều kiện thực tiễn của chúng ta hạn chế, đều chỉ có thể là tương đối, có điều kiện. Mác, Ăng-ghen đã vạch ra chân lý phổ biến là chủ nghĩa tư bản tất nhiên bị tiêu diệt và chủ nghĩa cộng sản tất nhiên sẽ ra đời. Nhưng ở thời đại Mác và Ăng-ghen, chủ nghĩa tư bản chưa phát triển đến thời đại đế quốc chủ nghĩa, bản thân Mác và Ăng-ghen cũng chưa trải qua đấu tranh cách mạng vô sản ở thời đại đế quốc chủ nghĩa, cho nên nhận thức của Mác và Ăng-ghen cũng bị điều kiện lịch sử hạn chế. Mác và Ăng-ghen không thể nhận thức được cụ thể hơn tính quy luật riêng biệt của đêm trước ngày diệt vong của chủ nghĩa tư bản tức là thời đại đế quốc chủ nghĩa. Chỉ có bản thân Lê-nin đã trải qua sự phát triển của thời đại đế quốc chủ nghĩa, thì mới nắm được quy luật đó. Như vậy, một mặt vì chân lý có tính khách quan, cho nên cũng có tính tuyệt đối, còn mặt khác vì nhận thức của chúng ta về chân lý khách quan bao giờ cũng bị điều kiện lịch sử nhất định hạn chế, cho nên chân lý lại là tương đối.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng quả quyết rằng chân lý là tương đối lại là tuyệt đối, chân lý là sự thống nhất đối lập của chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối. Chủ nghĩa duy

vật biện chứng chống sự thổi phồng một cách phiến diện một mặt, mà gạt bỏ mặt khác. Nhưng muốn hiểu điểm đó thì trước hết phải chú ý rằng khi sử dụng hai danh từ chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối, ý nghĩa mà chủ nghĩa duy vật biện chứng định nói không giống với cách hiểu của thuyết siêu hình và chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Ở đây chúng ta còn cần phải giải thích sâu thêm.

Khi nói đến chân lý tương đối hoặc tính tương đối của chân lý, chủ nghĩa duy vật biện chứng không phủ định tiêu chuẩn khách quan của chân lý và không phủ định bất cứ một giới hạn nào giữa cái sai, cái đúng, như chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Chủ nghĩa duy vật biện chứng chỉ nói rằng năng lực nhận thức của người ta về chân lý của sự vật khách quan đều bị điều kiện lịch sử nhất định hạn chế. Người ta chỉ có thể nhận thức thế giới tuyệt đối, khách quan phát triển không ngừng ở trong quá trình phát triển thực tiễn của mình. Trong thời kỳ lịch sử nhất định, trình độ có thể phơi bày ra trước mặt người ta của nội dung quá trình phát triển của thế giới khách quan có sự hạn chế nhất định. Đồng thời địa vị thực tiễn của người ta — quy mô phát triển sản xuất, lập trường giai cấp, v.v. — cũng hạn chế đến một mức nhất định năng lực nắm quá trình của sự vật khách quan của con người. Những cái đó chính là sự hạn chế của điều kiện lịch sử đối với năng lực nhận thức của loài người. Những hạn chế đó chứng tỏ rằng trong điều kiện lịch sử nhất định, nhận thức của con người về thế giới chỉ có thể đạt đến chiều sâu, và chiều rộng nhất định, không thể nắm được chân lý khách quan một cách hoàn toàn, tuyệt đối, ngay trong một lần, cũng tức là không thể một lần mà nắm vững ngay được toàn bộ chân lý tuyệt đối. Tuy rằng trong từng thời kỳ, người ta chỉ có thể nắm được chân lý tương đối, nhưng chân lý tương đối đó ở nơi đó lúc đó nhất định có tính chính xác khách quan của nó. Giữa nó với sai lầm có sự khác nhau về nguyên tắc, và có giới hạn rõ ràng. Điểm này vẫn là bất di bất dịch. Nếu nói rằng giới

hạn của sai đúng cũng có thể thay đổi được, thì đó chỉ là nói khi điều kiện lịch sử đã thay đổi, tình hình của bản thân sự vật khách quan cũng có thay đổi, vì vậy nhận thức của người ta cũng cần có sự thay đổi. Còn khi nhận thức một sự vật nhất định trong một điều kiện nhất định, thì có một tiêu chuẩn tuyệt đối khách quan nhất định để xét xem vấn đề nhận thức đó có tính chân lý khách quan không; có một tiêu chuẩn tuyệt đối trong điều kiện lịch sử khi đó, để xét xem đúng hay sai, chứ không thể nói rằng mỗi người có một chân lý. Ví dụ, nói nhân dân Trung-quốc chỉ có thể đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, không thể đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Muốn đi theo con đường xã hội chủ nghĩa thì phải có chính quyền chuyên chính của giai cấp công nhân, phải có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản; trong những cuộc tranh biện lớn của nhân dân toàn quốc ngày nay, chân lý đó đã được chứng minh là tuyệt đối chính xác, không thể mỗi người có một chân lý. Những phần tử phái hữu của giai cấp tư sản chống lại chân lý đó đã bị thất bại hoàn toàn. Vì vậy chúng ta nói rằng bản thân chân lý tương đối chứa đựng nhân tố chân lý tuyệt đối.

Khi nói đến chân lý tuyệt đối hoặc tính tuyệt đối của chân lý, chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng không nói rằng chỉ một lần là có thể nắm được toàn bộ chân lý của thế giới khách quan một cách hoàn toàn, tuyệt đối như bọn theo thuyết siêu hình đã nói. Thực ra không có chân lý tuyệt đối như vậy. Bởi vì thế giới khách quan là một dòng sông dài vô tận thay đổi phát triển mãi mãi không ngừng, cho nên nhận thức của người ta về thế giới khách quan cũng chỉ có thể ở trong quá trình phát triển không ngừng. Khi chủ nghĩa duy vật biện chứng nói đến chân lý tuyệt đối, là nhằm nói quá trình nhận thức phát triển vô hạn của người ta về thế giới tuyệt đối phát triển vô hạn. Có chân lý tuyệt đối như vậy bởi vì tuyệt đối không thể nghi ngờ được rằng người ta có năng lực thông qua thực tiễn của bản thân làm cho nhận thức của

mình ngày càng toàn diện, ngày càng đi sâu, ngày càng đi gần tới chỗ phản ánh thế giới khách quan một cách hoàn toàn. Nhận thức mới của người ta mỗi lần thu được thông qua thực tiễn và được thực tiễn chứng minh đều là phản ánh của những mặt mới của thế giới khách quan, đều làm cho mình tiến thêm một bước về mặt nắm vững chân lý khách quan của thế giới, thì đó cũng là tuyệt đối.

Căn cứ vào những điểm nói trên thì có thể biết rằng chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối không phải là hai cái tuyệt đối gạt bỏ lẫn nhau, mà là hai mặt của quá trình phát triển thống nhất của nhận thức chân lý khách quan của con người. Nhận thức chân lý mỗi lần thu được trong quá trình thực tiễn của người ta đều bị điều kiện lịch sử hạn chế. Đứng về mặt này mà nói thì chân lý chỉ có thể là tương đối. Nhưng mỗi chân lý tương đối đều phản ánh đúng đắn một bộ phận hoặc một mặt nào đó của thế giới tuyệt đối khách quan, cho nên mỗi một chân lý tương đối đều làm cho chúng ta nắm được một hạt chân lý tuyệt đối, đều là bước gần thêm tới chân lý tuyệt đối hoàn toàn. Điều đó có nghĩa là trong chân lý tương đối có chân lý tuyệt đối. Chúng ta không thể một lần là nắm được hoàn toàn ngay chân lý tuyệt đối, mà chỉ có thể tới gần nó một cách vô hạn trong quá trình phát triển vô hạn của nhận thức, chỉ có thể tới gần nó qua quá trình tích lũy vô hạn từng chân lý tương đối. Cho nên chân lý tuyệt đối lại có thể coi là tổng hợp những tích lũy của một số vô hạn chân lý tương đối. Trong chân lý tuyệt đối lại bao gồm chân lý tương đối. Đó là sự thống nhất biện chứng của chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối.

Quan điểm về chân lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng, trước hết dạy chúng ta cần phải đả phá mọi luận điệu xằng bậy của chủ nghĩa tương đối và bất khả tri luận, phải tin tưởng vào năng lực nhận thức của bản thân loài người. Người ta tuyệt đối có năng lực thông qua thực tiễn của mình để nhận thức một cách không ngừng sâu sắc hơn, toàn diện hơn mọi

bản chất và quy luật của thế giới khách quan, tuyệt đối. Một mặt khác, quan điểm về chân lý đó còn dạy chúng ta cần phải vứt bỏ mọi ảo tưởng của thuyết siêu hình cho rằng qua một lần là có thể biết hết được chân lý tuyệt đối của thế giới. phải nhìn thẳng vào sự hạn chế của điều kiện lịch sử đối với việc nhận thức chân lý trong thực tiễn của chúng ta, vì vậy bất cứ lúc nào cũng không nên thỏa mãn với những tri thức đã có, không nên lầm tưởng rằng những hiểu biết có hạn hiện nay của mình là toàn bộ chân lý tuyệt đối. Chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh nghiệm sai lầm đều do không hiểu rõ điểm này. Chủ nghĩa giáo điều lầm tưởng rằng những nguyên lý nguyên tắc có hạn trong sách vở nào đó là chân lý tuyệt đối. Chủ nghĩa kinh nghiệm lầm tưởng những kinh nghiệm cục bộ của người ta là chân lý phổ biến, kết quả đều do đã dùng quan điểm siêu hình để xem xét vấn đề chân lý. Bất cứ lúc nào chúng ta cũng phải cố gắng không ngừng dựa vào thực tiễn cải tạo thế giới để tăng thêm và nâng cao không ngừng nhận thức của mình về thế giới khách quan. «Thực tiễn, nhận thức, lại thực tiễn, lại nhận thức, hình thức ấy tuần hoàn đi lại vô cùng, và nội dung của mỗi lần tuần hoàn của thực tiễn và nhận thức đều tiến lên cao hơn một bậc». Đó tức là quy luật chung của nhận thức về chân lý.

Quá trình thực tiễn thay đổi thế giới, trước hết là quá trình cải tạo thế giới khách quan: cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội. Trong quá trình thay đổi thế giới không ngừng, chúng ta không ngừng phá vỡ từng lớp hạn chế của điều kiện lịch sử đối với việc nhận thức thế giới khách quan của chúng ta. Do đó làm cho thế giới chủ quan của chúng ta cũng được cải tạo không ngừng. Mỗi lần phá vỡ được một lớp hạn chế của điều kiện lịch sử của nhận thức, là một lần năng lực nhận thức chủ quan của loài người và quan hệ giữa chủ quan với thế giới khách quan được cải tạo, được nâng cao thêm một bước, thế giới chủ quan kinh qua sự cải tạo, trái lại, lại là lực lượng thúc đẩy cuộc đấu tranh thực tiễn cải tạo thế giới

khách quan phát triển thêm. Từ công xã nguyên thủy đến xã hội có giai cấp, sự phát triển của lực lượng sản xuất đã phá vỡ nhiều hạn chế của điều kiện lịch sử đối với nhận thức của loài người về giới tự nhiên, làm cho người ta có sự nhận thức khoa học về giới tự nhiên. Nhưng do sự hạn chế của những điều kiện lịch sử, như thiên kiến của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp, và quy mô nhỏ hẹp của sản xuất, nên trong một thời kỳ rất dài, nhận thức của loài người về xã hội vẫn phiến diện, vẫn chưa đạt tới trình độ khoa học, sự phát triển của nhận thức khoa học về giới tự nhiên cũng còn gặp những trở ngại nhất định. Từ khi giai cấp công nhân ra đời kết hợp với nền sản xuất đại công nghiệp, lấy cách mạng xã hội chủ nghĩa làm sứ mạng lịch sử bẩm sinh của mình, thì sự hạn chế của điều kiện lịch sử tức là thiên kiến giai cấp ngăn cản loài người nhận thức một cách khoa học về xã hội mới bắt đầu bị phá vỡ ở giai cấp đó; những hạn chế của điều kiện lịch sử đối với nhận thức về tự nhiên cũng bị phá vỡ một cách triệt để hơn nữa. Trong quá trình đấu tranh thực tiễn làm cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân đồng thời cũng tiến hành những công tác cải tạo lớn lao đối với thế giới chủ quan của loài người, làm cho nhận thức của loài người về mặt tự nhiên và mặt xã hội đều có những sự tiến bộ to lớn chưa từng thấy. Những thế lực thối nát của xã hội dùng những hành động phản động của chúng để chống lại thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân; ví dụ giai cấp địa chủ muốn chống cuộc cách mạng dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo, giai cấp tư sản muốn chống cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Để phối hợp và giúp đỡ sự chống cự bằng hành động của chúng, chúng còn dùng ảnh hưởng của tư tưởng cũ thối nát để chống lại việc cải tạo của giai cấp công nhân, đối với thế giới chủ quan của con người. Cho nên cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân đồng thời là cuộc đấu tranh về hai mặt: mặt vật chất và mặt tinh thần. Giai cấp công nhân vừa phải cải tạo thế giới khách quan;

lại vừa phải cải tạo thế giới chủ quan của con người, thông qua cuộc đấu tranh cải tạo về hai mặt đó mà thực hiện sự giải phóng cho bản thân giai cấp công nhân và toàn thể loài người. Trong quá trình đấu tranh của giai cấp công nhân cải tạo thế giới, giai cấp phản động cuối cùng sẽ bị tiêu diệt, có một số người trong giai cấp phản động bị bắt buộc phải tiếp thu cải tạo—cải tạo căn bản về quan điểm tư tưởng và địa vị giai cấp. Cũng có một số người trong các giai cấp đã đi vào con đường tự giác cải tạo mình dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, như giai cấp tiểu tư sản ở thành thị, nông dân và những phần tử trí thức. Giai cấp công nhân là lực lượng tự giác cải tạo thế giới. Dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, dưới sự chỉ đạo của những tri thức về quy luật khách quan của giới tự nhiên và xã hội, giai cấp công nhân tự giác cải tạo thế giới khách quan — thông qua cuộc đấu tranh phát triển sức sản xuất để không ngừng cải tạo giới tự nhiên, thông qua cuộc đấu tranh xã hội để cải tạo xã hội có giai cấp thành xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa, đồng thời dùng phương pháp phê bình và tự phê bình không ngừng cải tạo thế giới chủ quan của mình một cách tự giác. Việc tự cải tạo của giai cấp công nhân và việc cải tạo những giai cấp khác có khác nhau về nguyên tắc, trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, các giai cấp khác đều dần dần sẽ bị xóa bỏ, cho nên cải tạo chúng là cải tạo căn bản về lập trường giai cấp. Còn bản thân giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc cải tạo của giai cấp công nhân là nâng cao giác ngộ giai cấp của mình, khắc phục ảnh hưởng tư tưởng của các giai cấp khác, làm cho nhận thức của mình không ngừng tiến lên theo sự phát triển của thực tiễn, lại không ngừng thúc đẩy thực tiễn thu được thắng lợi hơn nữa. Cùng với bước quá độ xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và tiến dần từng bước lên chủ nghĩa cộng sản, cùng với sự xóa bỏ các giai cấp khác, giai cấp công nhân tất nhiên cũng sẽ dần dần mất tính chất giai cấp của nó,

thế giới chủ quan của bản thân nó cũng sinh ra thay đổi căn bản. Hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, công nhân và nông dân Trung-quốc đã biểu hiện sự hăng hái tiến lên, làm cho trong nền sản xuất công nghiệp và nông nghiệp đã xuất hiện những bước nhảy vọt lớn lao chưa từng thấy; sự tiến vọt về sản xuất đã đưa đến sự cải biến hơn một bước về quan hệ sản xuất, đã làm xuất hiện một tổ chức xã hội mới cao hơn hợp tác xã nông nghiệp, đó là công xã nhân dân. Công xã nhân dân là chế độ xã hội chủ nghĩa, nhưng trong đó đã chứa đựng mầm mống của chủ nghĩa cộng sản. Đó là sự thay đổi to lớn về thế giới khách quan, đồng thời nó cũng đưa đến sự thay đổi tương ứng trong thế giới chủ quan của công nhân nông dân, và đã phát triển một cách mạnh mẽ hơn nữa tinh thần cộng sản chủ nghĩa trong công nhân và nông dân. Sự cải biến thế giới chủ quan đó, đối với công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc là một lực lượng thúc đẩy to lớn không thể thiếu được.

CHƯƠNG THỨ BẢY

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT LÀ KHOA HỌC VỀ SỰ LIÊN HỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA SỰ VẬT

1. ĐẶC TRƯNG CHUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA NÓ

Chủ nghĩa duy vật biện chứng chỉ rõ thế giới là một thể thống nhất của vật chất. Trong thể thống nhất đó, rất nhiều sự vật nhiều hình nhiều vẻ đang liên hệ với nhau một cách hữu cơ, đang biến hóa và đang phát triển. Ăng-ghen nói: «Khi chúng ta nhận xét tự nhiên, lịch sử loài người, hoặc hoạt động tinh thần của bản thân chúng ta một cách có suy nghĩ sâu sắc, thì trước nhất chúng ta thấy xuất hiện bức tranh vô cùng phức tạp của các mối liên hệ và tác dụng qua lại, trong đó không có một cái nào là cố định không thay đổi, hết thảy đều đang vận động, biến hóa, nảy sinh và diệt vong.» (*Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học*, tr. 50). Điều đó nghĩa là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tính thống nhất vật chất của thế giới gắn liền với quan điểm của phép biện chứng, tức là quan điểm về sự phát triển và liên hệ phổ biến của sự vật. Tính thống nhất vật chất của thế giới đồng thời cũng là tính thống nhất biện chứng. Mọi sự vật của thế giới không phải là thống nhất

trong trạng thái cố định không thay đổi, mà là thống nhất trong quá trình phát triển và liên hệ phổ biến của mọi sự vật. Trong triết học duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng là hai mặt liên hệ chặt chẽ không thể tách rời nhau của cùng một thế giới quan.

Thế giới quan của phép biện chứng trái với siêu hình. Phép siêu hình coi thế giới là tổng thể của rất nhiều vật cố định không thay đổi, riêng rẽ nhau chồng chất và tập hợp lại. Họ cho rằng trong đó, giữa mọi sự vật chỉ có sắp xếp ngang hàng về hình thức, không có mối liên hệ hữu cơ bên trong, cho rằng về thực chất sự vật không có vận động, biến hóa và phát triển. Chủ nghĩa duy vật biện chứng vạch rõ quan điểm đó là căn bản sai lầm.

Quan điểm của phép biện chứng duy vật về sự liên hệ phổ biến của sự vật, có thể hiểu là mỗi sự vật, mỗi hiện tượng trên thế giới đều không tồn tại một cách cô lập, mà nó có tác dụng qua lại với các sự vật và hiện tượng khác, chúng nương tựa vào nhau, ràng buộc lẫn nhau. Tác dụng qua lại đó giữa các sự vật và hiện tượng đã hợp thành điều kiện lịch sử cụ thể của từng sự vật, từng hiện tượng, đã quy định đặc điểm lịch sử cụ thể của mỗi sự vật. Trong điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau, những sự vật hay hiện tượng giống nhau sẽ sinh ra những đặc điểm khác nhau. Khi chúng ta xem xét bất cứ một sự vật nào, nếu chúng ta không chú ý đến mối liên hệ biện chứng của sự vật đó với các sự vật khác, nếu chúng ta dùng quan điểm của phép siêu hình, tách rời điều kiện lịch sử cụ thể, xem xét sự vật đó một cách cô lập, thì không thể hiểu biết đúng đắn về sự vật đó, không thể thật sự nhận thức được ý nghĩa của sự vật đó.

Quan điểm của phép biện chứng duy vật về sự phát triển của sự vật, cũng gắn liền với quan điểm về sự liên hệ phổ biến của sự vật. Khi chúng ta xem xét sâu thêm một bước mối liên hệ giữa các sự vật quyết không ở trạng thái đứng im mà

ở trong sự vận động biến hóa không ngừng, mối liên hệ qua lại của sự vật không ngừng chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác, không có lúc nào ngừng lại không biến đổi. Trong đó, không có một sự vật nào là phát sinh tác dụng qua lại đối với các sự vật khác với đặc tính cố định không biến đổi; trong quá trình phát sinh tác dụng qua lại với các sự vật khác, bản thân sự vật đó vận động, biến hóa và phát triển không ngừng, chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Tại sao trong những điều kiện lịch sử khác nhau sự vật lại có đặc điểm khác nhau, và có ý nghĩa khác nhau? Nguyên do trước hết là vì trong tình hình điều kiện lịch sử biến hóa, bản thân sự vật cũng biến hóa. Mưa lũ, trong thời đại trước kia là cái có hại rất lớn, uy hiếp đến nền sản xuất nông nghiệp. Nhưng ngày nay, sau khi đông đảo nhân dân Trung-quốc đã tiến hành cuộc vận động làm thủy lợi một cách phổ biến, sau khi những kho chứa nước lớn nhỏ và hệ thống sông ngòi đã bủa giăng khắp nước thì mưa lũ không phải là cái có hại nữa, ngược lại đã trở thành cái có lợi cho nhân dân. Sự phát triển của lực lượng sản xuất ở nông thôn, trong mấy năm trước kia đã làm cho quan hệ sản xuất ở nông thôn Trung-quốc phải thực hiện hợp tác hóa, sự tiến vọt thêm một bước nữa của lực lượng sản xuất gần đây lại làm cho nông thôn hợp tác hóa tiến thêm một bước, trở thành nông thôn công xã nhân dân. Theo đây, chúng ta còn thấy rằng: quá trình vận động, biến hóa, phát triển của sự vật, đồng thời cũng là quá trình ra đời của cái mới và tiêu diệt của cái cũ. Bất cứ sự vật nào cũng phải trải qua con đường phát sinh phát triển và tiêu diệt, khi phát triển đến một thời gian nhất định thì bị sự vật mới thay thế. Khi xem xét sự vật, nếu chúng ta không có quan điểm phát triển đó, không chú ý đến quá trình phát sinh, phát triển và tiêu diệt đó trong mối liên hệ lẫn nhau của sự vật; nếu chúng ta theo quan điểm của phép siêu hình, coi bất cứ sự vật nào cũng đều là cái cố định không biến đổi, thì về nhận thức nhất định sẽ phạm sai lầm.

Về hình thức, phép siêu hình cũng không phải là hoàn toàn phủ nhận sự phát triển. Thế nhưng quan điểm về sự phát triển của phép siêu hình căn bản khác với quan điểm về sự phát triển của phép biện chứng. Phép siêu hình quy sự phát triển thành sự tăng giảm về số lượng và sự thay đổi vị trí. Theo quan điểm về phát triển đó thì về bản chất sự vật không biến hóa, phát triển; biến hóa phát triển chỉ là số lượng và vị trí của sự vật, cũng có nghĩa là sự biến hóa phát triển chỉ là một thứ hình thức bề ngoài, chỉ là một thứ vận động tuần hoàn theo kiểu đèn kéo quân, mà không có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu diệt của bản thân sự vật, không có quá trình biến đổi về chất của sự chuyển hóa sự vật cũ thành sự vật mới. Đồng thời theo quan điểm về sự phát triển như vậy, thì sự vận động chỉ là sự vận động tuần hoàn trên hình thức, bởi vậy sự ra đời của nó cũng không phải là do nguyên nhân của bên trong bản thân sự vật đẻ ra; nguyên nhân phát triển chỉ có thể ở ngoài sự vật, xét cho cùng chỉ có thể là ở ngoài vật chất — ở tinh thần, chủ quan, v.v. Quan điểm về phát triển của phép biện chứng thì khác thế, nó coi phát triển là sự thống nhất của các mặt đối lập của sự vật, là kết quả của sự vận động mâu thuẫn bên trong sự vật, cũng có nghĩa là phát triển là quá trình liên hệ lẫn nhau và đấu tranh lẫn nhau của sự vật với mặt đối lập của mình, là quá trình sự vật từ bản thân chuyển hóa thành cái khác, chuyển hóa thành mặt đối lập của mình, là quá trình từ sự vật cũ chuyển hóa thành sự vật mới, từ một sự vật này chuyển hóa thành một sự vật khác. Phát triển không phải chỉ là sự tăng giảm về lượng và sự thay đổi vị trí, cũng không phải là sự vận động tuần hoàn đơn giản của nhiều sự vật không thay đổi. Phát triển là sự biến hóa về thực chất của bản thân sự vật, mà nguyên nhân của sự biến hóa đó là ở mâu thuẫn bên trong bản thân sự vật. Điều đó có nghĩa là trong quá trình vận động, bên trong sự vật không ngừng đẻ ra mặt đối lập với

mình, hay nhân tố phủ định mình, và nó không ngừng đẻ ra nhân tố mới, những nhân tố mới đó có điều kiện ưu việt nhất định phải lớn lên. Trong quá trình phát triển xét đến cùng nhất định nó phải hình thành sự vật mới ra đời để thay thế cho sự vật cũ.

Quá trình phát triển tức là quá trình ra đời của sự vật mới và tiêu diệt của sự vật cũ. Phép biện chứng đòi hỏi chúng ta đứng về mặt phát triển mà xem xét vấn đề. Cách xem xét như vậy, xét về căn bản là giữa các sự vật và hiện tượng phải phân biệt những cái nào là bản chất, là mới sinh, những cái nào là cái cũ, cái suy tàn, tức là phải bồi dưỡng cảm giác nhạy bén của chúng ta về sự vật mới, tức là khi xem xét một sự vật nào đó, phải dựa vào các điều kiện lịch sử của sự vật ấy, để xác định xem trong quá trình phát triển, sự vật đó ở vào địa vị nào? Đang lớn lên hay là sắp bị tiêu diệt? Sở dĩ chúng ta phải phân biệt cái nào là cái mới sinh và cái nào là cái sắp bị tiêu diệt, mục đích là vì muốn đem kết quả của sự xem xét đó ứng dụng vào trong hành động thực tế của chúng ta, tức là phải làm cho hành động thực tế của chúng ta nhất trí với phương hướng phát triển của sự vật mới sinh, tức là trong hành động thực tiễn phải dùng mọi biện pháp giúp đỡ cái mới lớn lên và thúc đẩy cái cũ tiêu diệt.

Phép biện chứng là học thuyết toàn diện nhất, sâu sắc nhất về sự liên hệ và phát triển của sự vật (bao gồm giới tự nhiên, xã hội và tư duy của loài người). Xem xét sự vật trong quá trình liên hệ lẫn nhau và phát triển, đó là đặc điểm chung của phép biện chứng. Nhưng chỉ thừa nhận sự liên hệ và phát triển của sự vật, thì chưa nhất định đã là quan điểm của phép biện chứng. Vì phép siêu hình cũng có quan điểm phát triển của nó. Cần phải phân biệt một cách nghiêm chỉnh giữa quan điểm về sự phát triển của phép biện chứng và quan điểm phát triển của phép siêu hình. Ở đây, điều cần thiết phải hiểu thêm xem sự vật liên hệ và phát triển như thế nào, cũng tức

là phải nhận thức đúng đắn quy luật liên hệ và phát triển của sự vật. Muốn học được cách vận dụng đúng đắn quan điểm của phép biện chứng để xem xét vấn đề, không phải chỉ thừa nhận một cách chung về mối liên hệ và phát triển của mọi sự vật là đủ, mà cần thiết là phải hiểu rõ quy luật phổ biến, bản chất của sự liên hệ và phát triển, phải hiểu rõ sự liên hệ và phát triển của sự vật về cơ bản tiến hành theo những trật tự nào. Phép biện chứng cần phải nghiên cứu quy luật như thế. Cho nên, phép biện chứng lại là «khoa học về quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của giới tự nhiên, xã hội và tư duy của loài người.» (Ăng-ghen: ***Chống Đuy-rinh***, Nhà xuất bản Nhân dân, 1956, tr. 145) Triết học của chủ nghĩa Mác — triết học duy vật biện chứng, là học thuyết nghiên cứu quá trình phát triển cơ bản nhất từ tự nhiên, xã hội cho tới tư duy của loài người, và quy luật phổ biến nhất của sự phát triển. Phép biện chứng duy vật thì chú trọng nghiên cứu quy luật phổ biến về sự liên hệ và phát triển của mọi sự vật. Chúng ta nghiên cứu phép biện chứng không những phải khẳng định nó là học thuyết về sự liên hệ và phát triển, mà điều quan trọng hơn là phải nghiên cứu những quy luật biện chứng cơ bản của nó. Có ba quy luật cơ bản tức là, ***một là***, quy luật mâu thuẫn—quy luật thống nhất của đối lập; ***hai là***, quy luật chuyển hóa lẫn nhau của lượng và chất; ***ba là***, quy luật phủ định của phủ định. Quan điểm về sự phát triển của phép biện chứng là quan điểm thống nhất của sự đối lập, bởi vậy trong những quy luật cơ bản này, quy luật thống nhất đối lập là hạt nhân của phép biện chứng. Ngoài những quy luật cơ bản đó ra, phép biện chứng còn phải nghiên cứu một số vấn đề mâu thuẫn hay mặt đối lập phổ biến nhất tồn tại trong những sự vật khách quan, tức là vấn đề các phạm trù triết học đối lập nhau mà lại liên hệ với nhau,

2. TÍNH ĐỒNG NHẤT CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG, NHẬN THỨC LUẬN VÀ LÔ-GÍCH HỌC

Muốn hiểu rõ đặc điểm của môn khoa học biện chứng duy vật, còn cần phải nghiên cứu nguyên lý về tính đồng nhất của phép biện chứng, nhận thức luận và lô-gích học mà Lê-nin đã vạch ra. Khi bàn về bộ *Tư bản* của Mác, Lê-nin nói rằng: «Trong bộ *Tư bản*, lô-gích, phép biện chứng và nhận thức luận duy vật (không cần ba danh từ, những cái đó chỉ là một) đều được áp dụng vào trong cùng một khoa học». (*Bút ký triết học*, tr. 233 — 234) Điểm đó nên hiểu như thế nào?

Bên trên đã nói, phép biện chứng là khoa học về quy luật vận động phát triển phổ biến nhất của giới tự nhiên, xã hội và tư duy của loài người. Nó là thế giới quan đúng đắn, lại là phương pháp căn bản đúng đắn để nghiên cứu khoa học. Phép biện chứng sở dĩ thành phương pháp căn bản nghiên cứu khoa học đúng đắn nhất, chính vì nó là khoa học về quy luật phổ biến của mọi sự vật trên thế giới. Khi chúng ta áp dụng phương pháp của phép biện chứng để nghiên cứu vấn đề, thì tức là chúng ta lấy quy luật phổ biến của bản thân sự vật khách quan làm công cụ phương pháp để nghiên cứu vấn đề. Điều đó cũng có nghĩa là chúng ta nắm sự vật từ mối liên hệ của bản thân sự vật khách quan, chứ không phải từ mối liên hệ ảo tưởng chủ quan. Điều đó có thể bảo đảm cho chúng ta có được sự nhận thức đúng đắn đối với sự vật khách quan, bảo đảm cho nhận thức của chúng ta phù hợp với yêu cầu của chủ nghĩa duy vật là làm cho ý thức chủ quan phản ánh đúng đắn tồn tại khách quan. Nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa duy vật là: vật chất là tính thứ nhất, tinh thần là tính thứ hai; tinh thần là sản phẩm của vật chất phát triển đến một giai đoạn nhất định; tinh thần, ý thức chỉ là phản ánh của vật chất, tồn tại. Những nguyên lý cơ

bản đó của chủ nghĩa duy vật chỉ ra rằng nhận thức đúng đắn phải là phản ánh đúng đắn của sự vật thực tế tồn tại khách quan. Nhưng, chỉ thừa nhận những nguyên lý cơ bản đó thì vẫn chưa thể giải quyết làm thế nào mới có thể đạt tới sự phản ánh đúng đắn đó, dùng phương pháp gì mới có thể thu được sự nhận thức đúng đắn như thế và tránh khỏi sai lầm. Muốn giải quyết vấn đề phản ánh như thế nào, và dùng phương pháp gì mới có thể đạt tới sự phản ánh đúng đắn, thì phải nghiên cứu và học ứng dụng phép biện chứng; mà phép biện chứng tức là phương pháp căn bản đúng đắn nhất có thể bảo đảm cho nhận thức chủ quan của chúng ta phản ánh đúng đắn sự vật thực tế tồn tại khách quan. Học được phép biện chứng rồi thì chúng ta có thể không phải chỉ thừa nhận một cách chung chung cái nguyên tắc cơ bản nhất của chủ nghĩa duy vật là ý thức chủ quan, phải phản ánh tồn tại khách quan, mà hơn nữa còn có thể biến nguyên tắc đó thành hành động cụ thể; khi giải quyết các vấn đề thực tế cụ thể và các vấn đề khoa học, có thể làm cho nhận thức về sự vật luôn luôn phù hợp với nguyên tắc đó. Cho nên chủ nghĩa duy vật triệt để không thể tách rời phép biện chứng, muốn giữ vững triệt để quan điểm của chủ nghĩa duy vật, muốn quán triệt được thế giới quan duy vật vào mọi lĩnh vực nghiên cứu, thì phải học được phép biện chứng, phải biết vận dụng phương pháp của phép biện chứng trong khi xem xét vấn đề, giải quyết vấn đề.

Muốn nắm được phép biện chứng thì điều thứ nhất là phải hiểu rõ phép biện chứng với tính cách là nhận thức luận, hay là phải hiểu rõ tính nhất trí của phép biện chứng với nhận thức luận duy vật. Hiểu tính nhất trí của phép biện chứng với nhận thức luận duy vật như thế nào? Trước hết là khi xem xét nhận thức của loài người, triết học Mác—Lê-nin cũng dựa vào phương pháp của phép biện chứng, chú ý đến mối liên hệ hữu cơ về các mặt của nó, coi nó là một quá trình vận động biến hóa và phát triển không ngừng.

Những người theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin không giống như những người siêu hình. Những người này hoặc là căn bản phủ nhận mối liên hệ của nhận thức chủ quan với sự vật khách quan, rút ra những kết luận hoang đường bất khả tri luận, hoặc là không thừa nhận rằng nhận thức là quá trình phát triển, cho rằng người ta chỉ một lần là có thể nắm được mọi chân lý một cách hoàn toàn và tuyệt đối. Nhận thức luận của triết học Mác—Lê-nin vạch ra rằng nhận thức của người ta cũng như sự vật khách quan mà nó phản ánh, là những cái phát triển, lịch sử. Nó lấy thực tiễn xã hội của loài người làm cơ sở, thông qua sự vận động mâu thuẫn giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, từ không nhận thức được đến nhận thức được, từ nhận thức thấp phát triển đến nhận thức cao. Trong cuốn ***Bàn về thực tiễn***, đồng chí Mao Trạch-đông chỉ rõ quá trình nhận thức của con người là: «Thực tiễn, nhận thức, lại thực tiễn, lại nhận thức, hình thức đó tuần hoàn đi lại vô cùng, và nội dung của mỗi vòng tuần hoàn của thực tiễn và nhận thức, đều tiến lên cao hơn một bậc». Đó là khái quát chung về sự vận động biện chứng của nhận thức. Khi chúng ta áp dụng phương pháp biện chứng để xem xét vấn đề, cần phải chú ý tới quy luật biện chứng của bản thân nhận thức của con người, cần phải chú ý trong quá trình nghiên cứu không được làm trái với quy luật vận động của nhận thức. Ví dụ, trước hết không được trái với quy luật: từ nhận thức cảm tính nâng lên đến nhận thức lý tính thông qua thực tiễn, cũng tức là trước hết phải sưu tầm rất nhiều tài liệu về nhận thức cảm tính trong quá trình thực tiễn cách mạng của quần chúng nhân dân, sau đó dùng phương pháp biện chứng để cải tạo chế biến những tài liệu đó, «bỏ cái thô, lấy cái tinh, bỏ cái giả, giữ cái thật, từ cái này đến cái kia, từ ngoài vào trong», làm cho nó trở thành tri thức lý luận có tính chất tổng hợp, có thứ tự. Trong lời bạt in lần thứ hai của bộ ***Tư bản***, khi bàn đến phương pháp nghiên cứu, Mác nói: «Nghiên cứu phải sưu tầm tài liệu phong phú,

phân tích các hình thái phát triển khác nhau và tìm ra mối liên hệ bên trong của các hình thái đó. Không hoàn thành công tác này trước, thì không thể giải thích đúng mức sự vận động của hiện thực». Phương pháp nghiên cứu mà Mác nói ở đây, là phương pháp dựa vào quy luật vận động biện chứng của nhận thức nói trên. Đảng cộng sản Trung-quốc đã áp dụng chân lý phổ biến đó của chủ nghĩa Mác vào thực tiễn cụ thể của cách mạng, vạch ra rằng xem xét vấn đề phải có thái độ «thực sự cầu thị», làm việc gì trước hết cũng phải điều tra nghiên cứu, rồi mới có thể quyết định phương châm, biện pháp, kế hoạch hành động. Phương pháp đường lối quần chúng, «từ quần chúng mà ra, lại trở về quần chúng» mà Đảng cộng sản Trung-quốc đã đề ra, cũng hoàn toàn dựa theo quy luật biện chứng của sự vận động của nhận thức.

Tính nhất trí của phép biện chứng và nhận thức luận duy vật còn ở một điểm như sau: bản thân phép biện chứng cũng tức là phương pháp nhận thức hay là quy luật nhận thức, là phương pháp căn bản để chúng ta xem xét vấn đề và phân tích tài liệu sự thật. Lê-nin xem quy luật thống nhất của đối lập của phép biện chứng là phương pháp nhận thức. Lê-nin nói: «Đem một cái thống nhất mà tách làm hai và nhận thức được những bộ phận mâu thuẫn của nó... đó là thực chất của phép biện chứng.» (*Bàn về vấn đề phép biện chứng*) Lê-nin đã phê bình Pơ-lê-kha-nốp không hiểu phép biện chứng. Sự phê bình của Lê-nin chủ yếu là nhằm vấn đề về «mặt đó». Nhận thức phải tiến từ giai đoạn cảm tính đến giai đoạn lý tính, phải tốn công phu cải tạo chế biến rất nhiều tài liệu cảm tính «bỏ cái thô, lấy cái tinh, bỏ cái giả, giữ cái thật, từ cái này đến cái kia, từ ngoài vào trong», làm cho nó trở thành những tri thức lý luận có tính chất tổng hợp và thứ tự, có thể phản ánh được toàn thể của sự vật, bản chất hay mối liên hệ bên trong của sự vật. Làm thế nào mới có thể tiến hành đúng cái công phu cải tạo chế biến đó? Muốn như thế phải có phương pháp phân tích hay phương pháp nhận thức đúng đắn, mà

phép biện chứng chính là phương pháp nhận thức như vậy. Hạt nhân chủ yếu của phép biện chứng là ở chỗ nắm được quy luật thống nhất của đối lập, là ở chỗ vận dụng phương pháp phân tích mâu thuẫn. Phân biệt quan hệ giữa cái thô với cái tinh, cái giả và cái thật, cái này và cái kia, cái ngoài và cái trong của tài liệu sự thực, chính là vận dụng phương pháp phân tích mâu thuẫn. Nghiên cứu phép biện chứng, chủ yếu không phải là chỉ nhớ lấy một số quy luật và nguyên lý cơ bản, mà phải nắm lấy một số quy luật cơ bản của nó để làm phương pháp nhận thức, vận dụng nó vào công tác thực tế của chúng ta. Đó mới là mục đích chính của việc nghiên cứu phép biện chứng. Chúng ta cần chỉ ra rằng cuốn ***Bàn về mâu thuẫn*** của đồng chí Mao Trạch-đông đã trình bày phép biện chứng với tính cách là phương pháp nhận thức, một cách hết sức rõ ràng. Cuốn ***Bàn về mâu thuẫn*** chủ yếu là dạy chúng ta làm thế nào vận dụng được đúng đắn quy luật căn bản của phép biện chứng tức quy luật thống nhất của đối lập trong mọi công tác thực tế và công tác nghiên cứu khoa học của chúng ta, để xem xét và phân tích mâu thuẫn của sự vật, và căn cứ vào kết quả của sự phân tích để tìm ra phương pháp đấu tranh giải quyết mâu thuẫn. Đó là trọng điểm chúng ta cần chú ý khi học tập cuốn ***Bàn về mâu thuẫn.***

Chúng ta nên hiểu tính nhất trí của phép biện chứng với lô-gích học như thế nào? Lô-gích nói đây không phải là chỉ lô-gích hình thức. Lô-gích hình thức chủ yếu nghiên cứu hình thức của tư duy và quy luật sơ bộ của nó. Lô-gích nói đây là chỉ lô-gích biện chứng, cũng tức là chỉ sự phản ánh về mối liên hệ và quy luật của sự vật khách quan vào trong nhận thức lý tính của con người. Sự phản ánh đó áp dụng hình thái tư duy lô-gích, hình thái hệ thống lý luận hoặc hệ thống khái niệm phán đoán, suy lý. Lô-gích biện chứng chỉ rõ rằng hệ thống lý luận, nhận thức của loài người là hình thái phản ánh mối liên hệ và quy luật của sự vật khách quan, vì vậy cũng như bản thân sự vật khách quan, nó cũng phải

tuân theo quy luật của phép biện chứng. Điều đó có nghĩa là quy luật của phép biện chứng không phải chỉ là quy luật phát triển của sự vật khách quan, mà cũng là quy luật của hoạt động tư duy hoặc hoạt động nhận thức lý luận của người ta. Quá trình phát triển của sự vật khách quan là quá trình vận động đầy mâu thuẫn. Hoạt động tư duy của con người phản ánh của quá trình đó, xét về hình thức thì là quá trình vận động của hàng loạt khái niệm và phạm trù. Trong quá trình phát triển, sự vật khách quan chuyển hóa thành sự vật khác, chuyển hóa thành mặt đối lập của mình. Lô-gích biện chứng phản ánh quá trình vận động đó, về mặt hình thức lý luận cũng chuyển từ một khái niệm này đến một khái niệm khác, — chuyển thành khái niệm đối lập với mình, chuyển từ phán đoán này đến phán đoán khác. Ví dụ chúng ta nói «thất bại là mẹ thành công», tức là làm cho khái niệm thất bại chuyển sang khái niệm phản diện của nó, và như thế để phản ánh sự vận động mâu thuẫn khách quan từ thất bại đến thành công. Sáng sớm khi dậy chúng ta nói: «Hôm nay phải làm việc gấp rút»; đến tối chúng ta lại nói: «Hôm nay không thể tiếp tục làm việc được nữa.» Đó tức là chuyển từ một phán đoán khẳng định sang mặt trái của nó tức là phán đoán phủ định. Như vậy có thể phản ánh sự biến hóa của sinh hoạt trong một ngày của chúng ta. Phép biện chứng đòi hỏi hình thức hoạt động tư duy của con người cũng phải dựa theo quy luật của phép biện chứng để phản ánh thế giới khách quan, đòi hỏi vận dụng phương pháp phân tích mâu thuẫn để xem xét hình thức hoạt động tư duy của con người, đòi hỏi chúng ta xem xét sự vận động mâu thuẫn của khái niệm, phán đoán và suy lý. Xét về mặt này, thì phép biện chứng lại là lô-gích.

Tư duy của người ta phải phản ánh thế giới khách quan như thế nào mới phù hợp với quy luật lô-gích biện chứng? Phép biện chứng duy vật trả lời chung rằng: nhiệm vụ của tư duy là phải biểu hiện một cách khái quát quá trình phát sinh,

phát triển và tiêu diệt theo quy luật của sự vật bằng hình thức lý luận. Hệ thống lý luận phải thích ứng với quá trình cơ bản của sự phát triển lịch sử và mối liên hệ lẫn nhau của sự vật khách quan, phải nắm được dường lối phát triển cơ bản của lịch sử, cũng tức là phải nắm được cái bản chất và cái chủ yếu trong quá trình phát triển lịch sử và trong mối liên hệ lẫn nhau của sự vật. Nói một cách cụ thể hơn: lô-gích biện chứng đòi hỏi chúng ta biết vận dụng hình thức khái niệm, phán đoán, suy lý để nắm được sự vật khách quan nhất định sinh ra trong điều kiện lịch sử nào, bên trong nó chứa đựng những mâu thuẫn gì, các mặt đối lập của những mâu thuẫn đó liên hệ và đấu tranh với nhau như thế nào, mâu thuẫn gay gắt lên ra sao, thông qua cuộc đấu tranh nhất định như thế nào mà được giải quyết, và do đó làm cho sự vật thay đổi về chất, làm cho sự vật mới nổi lên thay thế sự vật cũ. Trong bài *Bàn về cuốn «Phê phán khoa kinh tế chính trị» của Các Mác*, Ăng-ghen viết: «Chỗ khác nhau giữa phương pháp tư duy của Hê-ghen với phương pháp tư duy của tất cả các nhà triết học khác là ở chỗ nó lấy tri giác lịch sử rộng lớn làm cơ sở. Tuy hình thức của nó hết sức trừu tượng và duy tâm, nhưng tiến trình phát triển tư tưởng của nó bao giờ cũng đi song song với tiến trình phát triển của lịch sử thế giới, và cái sau vốn chỉ là sự chứng thực cho cái trước.» Ăng-ghen lại nói: «Lịch sử thường diễn ra một cách quanh co khuất khúc và bằng sự nhảy vọt, nếu như nhất định bám sát theo nó khắp mọi nơi, thì không những phải chú ý nhiều tài liệu không quan trọng lắm, mà trình tự tư tưởng thường hay bị gián đoạn... Vì vậy, phương pháp duy nhất thích đáng là phương pháp nghiên cứu lô-gích. Nhưng phương pháp lô-gích này về bản chất cũng vẫn là phương pháp lịch sử, chẳng qua chỉ bỏ bớt hình thức lịch sử và những hiện tượng ngẫu nhiên phá hoại nó mà thôi». *Mác, Ăng-ghen, Tuyển tập*, toàn tập 2 quyền, Nhà xuất bản Ngoại văn Mát-scơ-va, bản tiếng Trung-quốc, quyển 1, tr. 350—351.)

Ở đây, Ăng-ghen đã nói rất rõ nhiệm vụ của lô-gích biện chứng là phải phản ánh quá trình phát triển lịch sử của sự vật trên hình thái lô-gích, cũng tức là trên hệ thống lý luận. Xét về điểm này thì quá trình phát triển lịch sử của sự vật và quá trình lô-gích có tính đồng nhất nhất định, hay là đồng nhất về bản chất. Nhưng đương nhiên hai cái đó cũng có khác nhau, quá trình lịch sử cụ thể chứa đựng nhiều nhân tố ngẫu nhiên rối ren phức tạp. Những nhân tố ngẫu nhiên đó thường thường che giấu cái chủ yếu, bản chất trong quá trình đó, làm cho chúng ta nhìn bề ngoài thường không thấy quy luật tất nhiên có tác dụng chi phối trong đó. Quá trình lô-gích biện chứng thì lại gạt bỏ những nhân tố ngẫu nhiên rối ren phức tạp đó, làm cho về tư tưởng chúng ta nắm được quá trình có quy luật trong sự phát triển lịch sử, nắm được đường lối cơ bản của sự phát triển lịch sử, nắm được cái bản chất và cái chủ yếu trong quá trình vận động một cách tương đối thuần túy. Chính vì thế, cho nên tư duy lô-gích có tác dụng to lớn đối với nhận thức của chúng ta.

Khi nói về bộ ***Tư bản***, Lê-nin đã vạch ra rằng bộ ***Tư bản*** của Mác đã nắm được quá trình phát triển của tư bản theo đúng phương pháp lô-gích và cũng là phương pháp lịch sử. Ví dụ, trong cuốn ***Bút ký triết học***, Lê-nin đã khái quát như sau.

Hàng hóa — Tiền tệ — Tư bản

↗ sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối
↘ sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

[Lịch sử của chủ nghĩa tư bản và sự phân tích những khái niệm tóm tắt lịch sử đó.]

Chúng ta có thể nói rằng, toàn bộ tập ***Tư bản*** của Mác, chính là sự khái quát lịch sử của chủ nghĩa tư bản theo hình thức lô-gích, theo hệ thống khái niệm, phán đoán và suy lý. Trong lời bạt bản in lần thứ hai của bộ ***Tư bản***, Mác đã dẫn

ra lời nhận định của tờ *Thông tin châu Âu* ở Pê-téc-sbua về bộ *Tư bản*, trong đó có nói tới «giá trị khoa học» của bộ *Tư bản* «là ở chỗ giải thích được sự phát sinh, sinh tồn, phát triển và diệt vong của một thể hữu cơ xã hội nhất định, và sự thay thế thể hữu cơ xã hội nhất định đó bằng một thể hữu cơ xã hội khác cao hơn đã bị một số quy luật riêng biệt chi phối như thế nào. Bộ sách đó của Mác thực ra có giá trị đó».

Bài *Lại bàn về kinh nghiệm lịch sử chuyên chính vô sản* của *Nhân dân nhật báo* đăng ngày 29 tháng 12 năm 1956, đã tổng kết về lý luận những kinh nghiệm cơ bản của cuộc cách mạng và công cuộc xây dựng của Liên-xô, và chỉ ra rằng những kinh nghiệm cơ bản đó ít ra là có năm điểm: «1. Những phần tử tiên tiến của giai cấp vô sản tổ chức thành chính đảng cộng sản... 2. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, giai cấp vô sản liên hiệp với nhân dân lao động, giành lấy chính quyền trong tay giai cấp tư sản bằng đấu tranh cách mạng. 3. Sau khi cách mạng thắng lợi, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, giai cấp vô sản dựa trên cơ sở liên minh công nông, liên hợp đông đảo quần chúng nhân dân, thiết lập nền chuyên chính của giai cấp vô sản đối với địa chủ và giai cấp tư sản, trấn áp sự phản kháng của những phần tử phản cách mạng, thực hiện quốc hữu hóa công nghiệp, thực hiện dần công cuộc tập thể hóa nông nghiệp, do đó xóa bỏ chế độ bóc lột và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xóa bỏ giai cấp. 4. Nhà nước do giai cấp vô sản và Đảng cộng sản lãnh đạo, đã lãnh đạo quần chúng nhân dân phát triển một cách có kế hoạch nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và văn hóa xã hội chủ nghĩa, dựa trên cơ sở đó nâng cao dần từng bước mức sống của nhân dân, và tích cực chuẩn bị điều kiện phấn đấu để chuyển sang xã hội cộng sản chủ nghĩa. 5. Nhà nước do giai cấp vô sản và Đảng cộng sản lãnh đạo kiên trì phản đối sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, thừa nhận sự bình đẳng của các dân tộc, giữ gìn hòa bình thế giới, giữ vững nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, ra sức tranh thủ sự viện trợ của nhân dân lao

động các nước, đồng thời cố gắng viện trợ nhân dân lao động các nước và các dân tộc bị áp bức.» Chúng ta nghiên cứu kỹ sự tổng kết năm kinh nghiệm đó, có thể thấy rằng sự tổng kết đó chính đã phản ánh một cách khái quát về lý luận quá trình phát triển cơ bản và mối liên hệ cơ bản mà mọi nước phải trải qua để đi tới chủ nghĩa cộng sản. Mỗi một kinh nghiệm ở đây đều phản ánh một khâu cơ bản trong toàn bộ quá trình phát triển và mối liên hệ khách quan. Cả năm kinh nghiệm gộp lại, đã phản ánh một cách tổng hợp về lý luận bước cơ bản của sự phát triển lịch sử của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, cho đến nguyên tắc cơ bản về sự liên hệ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân các nước trên thế giới: trước hết lập ra Đảng cộng sản, rồi bước vào cách mạng vô sản, sau đó thiết lập chuyên chính vô sản, rồi xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời áp dụng những chính sách khác nhau phù hợp với mối liên hệ quốc tế giữa các nước khác nhau trên thế giới. Đó là một kiểu mẫu rất tốt của lô-gích biện chứng đã phản ánh quá trình lịch sử của sự vật khách quan như thế nào.

Cho nên, dựa theo yêu cầu của lô-gích biện chứng, nếu khi chúng ta muốn nhận thức về lý luận một sự vật nào, thì cần phải chú ý vận dụng hệ thống khái niệm, phán đoán và suy lý của chúng ta để phản ánh mối liên hệ cơ bản và quá trình cơ bản của sự phát triển của sự vật. Ví dụ, chúng ta tổng kết kinh nghiệm công tác tức là phải làm cho nhận thức của chúng ta về công tác nâng từ giai đoạn cảm tính lên giai đoạn lý tính, tức là đòi hỏi chúng ta phản ánh quá trình cơ bản của công tác và những vấn đề quan trọng có liên quan đến công tác bằng hình thức lô-gích, hình thức lý luận. Sự tổng kết đúng đắn kinh nghiệm công tác, phải là sự tổng kết nắm được một cách đúng đắn về luận lý, những quy luật cơ bản và đường lối cơ bản trong sự phát sinh, phát triển và áp dụng phương pháp đấu tranh gì giải quyết được những

vấn đề (cũng tức là mâu thuẫn) trong công tác. Yêu cầu của lô-gích biện chứng là dòi hỏi hoạt động tư duy của chúng ta phải phù hợp như thế với quy luật của phép biện chứng. Đó là tính đồng nhất của phép biện chứng và lô-gích.

3. PHÉP BIỆN CHỨNG ĐÒI HỎI PHẢI PHÂN TÍCH MỘT CÁCH CỤ THỂ NHỮNG VẤN ĐỀ CỤ THỂ

Phép biện chứng và phép siêu hình là hai thế giới quan và hai phương pháp tư tưởng trái ngược nhau. Nhiệm vụ nghiên cứu phép biện chứng là phải nắm được phương pháp của phép biện chứng và chống phép siêu hình. Bởi vì phép biện chứng là phương pháp khoa học đảm bảo cho chúng ta có thể nhận thức thế giới một cách đúng đắn; phương pháp siêu hình thì trái lại, nó ngăn trở nhận thức của chúng ta phản ánh đúng đắn thế giới khách quan. Trong một thời gian rất lâu phép siêu hình đều là thế giới quan kết hợp với chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy vật siêu hình hồi thế kỷ 17, 18 cũng có khuyết điểm rất lớn.

Sai lầm chủ yếu của phép siêu hình là ở chỗ nào? Phép siêu hình coi sự vật trên thế giới và tư tưởng của con người là những cái cô lập với nhau không có biến hóa, phát triển. Phép siêu hình coi phát triển chỉ là sự tăng giảm về lượng và sự thay đổi vị trí, không thể vạch ra được nguồn gốc vận động phát triển từ bên trong sự vật. Những sai lầm ấy đều khiến cho phép siêu hình không thể giúp cho nhận thức chủ quan của chúng ta phản ánh đúng đắn chân tướng của sự vật khách quan; dù nó có phản ánh chăng nữa, cũng chỉ có thể phản ánh những hiện tượng phiến diện, bề ngoài, đứng im. Tính phiến diện, tính bề ngoài, tính ngừng trệ của nhận thức là khuyết điểm căn bản của nhận thức của những người bị phương pháp tư tưởng siêu hình chi phối.

Thế giới khách quan vốn là thể thống nhất của những sự vật muôn hình muôn vẻ liên hệ lẫn nhau và vận động, biến hóa, phát triển không ngừng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đòi hỏi chúng ta nhận thức sự vật đúng như bộ mặt vốn có của nó. Vì vậy nó cũng đòi hỏi chúng ta khi nghiên cứu bất cứ một sự vật nào, đều phải chú ý tới mối liên hệ phức tạp của nó với các sự vật chung quanh, chú ý đến sự vận động, biến hóa và phát triển của bản thân nó, chứ không nên coi nó là cái cô lập và cố định không thay đổi. Phép biện chứng quy sự vận động phát triển là sự thống nhất của đối lập, đã chỉ rõ nguồn gốc phát triển của sự vật là do mâu thuẫn bên trong của bản thân sự vật, đã chỉ rõ phương pháp căn bản nhất cho chúng ta nghiên cứu sự vận động phát triển của sự vật nghĩa là phải vạch ra những mâu thuẫn của sự vật, phân tích các mặt đối lập chứa đựng trong bản thân nó. Phương pháp đó có thể giúp cho nhận thức chủ quan của chúng ta phản ánh đúng đắn bản chất bên trong và bộ mặt thật về các mặt của sự vật khách quan, tức là có thể nhận thức được nguồn gốc phát triển của sự vật và quá trình vận động đó. Trái với tính phiến diện và tính hời hợt của phương pháp siêu hình, phương pháp tư tưởng đó tức là phép biện chứng đòi hỏi sự phản ánh của nhận thức chủ quan của chúng ta đối với sự vật khách quan phải có tính toàn diện và sâu sắc, tức là phản ánh quá trình phát triển của nó. Nhiệm vụ nghiên cứu phép biện chứng nói chung là để học được cách nhận thức toàn diện, sâu sắc quá trình phát triển của sự vật mà mình xem xét, tránh được tính phiến diện và tính hời hợt của phép siêu hình.

Nguyên lý của phép biện chứng quy sự phát triển là sự thống nhất của đối lập còn có ý nghĩa quan trọng về phương pháp tức là xem xét mối liên hệ và phát triển của sự vật, xét đến cùng là phải nắm được mâu thuẫn của sự vật, tính thống nhất của đối lập của sự vật. Nói rằng phân tích toàn diện và sâu sắc tức là nói phải phân tích xem trong điều kiện

lịch sử cụ thể nhất định, sự vật chứa đựng những mặt mâu thuẫn quan trọng nào, giữa những mặt mâu thuẫn đó có một số quan hệ đấu tranh lẫn nhau và nương tựa lẫn nhau như thế nào, trong điều kiện nhất định, sự phát triển của những mâu thuẫn đó làm cho sự vật chuyển hóa sang mặt đối lập của mình như thế nào, gây ra sự biến hóa về thực chất của sự vật như thế nào. Phân tích như vậy vốn cần phải toàn diện và sâu sắc. Bất cứ tính phiến diện và tính hời hợt nào của tư duy cũng đều ngăn trở chúng ta hoàn thành nhiệm vụ phân tích đó. Bởi vì sự phân tích như vậy đòi hỏi chúng ta không những phải nghiên cứu một mặt bản thân sự vật, mà còn phải nghiên cứu các mặt có liên quan với sự vật đó; đứng về bản thân sự vật mà nói còn phải nghiên cứu các mặt mâu thuẫn bên trong của nó, — vừa phải chú ý mặt chính của nó, lại vừa phải chú ý mặt trái của nó, vừa phải nghiên cứu mặt suy tàn, lại phải nghiên cứu mặt mới nảy sinh, vừa phải chú trọng mặt chủ yếu, vừa không thể coi nhẹ mặt thứ yếu. Khi nói đến đặc điểm căn bản của phép biện chứng, Mác nói: «Trong quan điểm về sự khẳng định của sự vật đang tồn tại, phép biện chứng bao hàm quan điểm về sự phủ định không tránh được của các sự vật đó, về sự diệt vong tất nhiên của chúng.» (Lời bạt bản in lần thứ hai, bộ *Tư bản*). Điều đó có nghĩa là đòi hỏi chúng ta vừa chú ý mặt chính của sự vật, cũng phải vừa chú ý đến mặt trái của chúng. Ăng-ghen đã quy định phép biện chứng thành công thức «có—không, không—có», để phân biệt với công thức phiến diện «có—có, không—không» của phép siêu hình. Điều đó tức là đòi hỏi chúng ta phải nắm lấy mâu thuẫn của sự vật. Lê-nin nói: «Đem một cái thống nhất tách thành hai và nhận thức được những bộ phận mâu thuẫn của nó, đó là bản chất của phép biện chứng.» Điều đó cũng bao hàm những ý nghĩa như đã nói ở trên.

Muốn phân tích được như vậy, thì tư duy của người ta phải suy đi xét lại từ mặt nọ đến mặt kia, lại từ mặt kia đến

mặt nọ của đối tượng mà người ta xem xét, như vậy mới làm cho quá trình hoạt động tư duy của người ta biểu hiện thành một sự vận động đi lên kiểu xoáy tròn ốc, kiểu tuần hoàn đi lại, chứ không phải là sự vận động theo đường thẳng, phiến diện. Lê-nin nói: «Nhận thức của người ta không phải là một đường thẳng (cũng không phải phát triển theo đường thẳng), mà là một đường cong vô hạn giống như một chuỗi vòng tròn nối tiếp nhau như hình xoáy tròn ốc». Lê-nin lại nói: «Phép biện chứng là nhận thức sinh động, nhiều mặt (các mặt tăng lên mãi mãi) bao gồm vô số màu vẻ trong cách xem xét hiện thực và đi sát hiện thực (bao gồm toàn bộ hệ thống triết học phát triển từ mỗi thành phần) đó là một nội dung vô cùng phong phú so với chủ nghĩa duy vật «siêu hình», mà sự thiếu sót căn bản của chủ nghĩa duy vật siêu hình là không thể áp dụng phép biện chứng vào phản ánh luận, vào quá trình và sự phát triển của nhận thức» (***Bàn về vấn đề phép biện chứng*** trong ***Bút ký triết học***, tr. 364—365).

Lô-gích của phép biện chứng đòi hỏi chúng ta đi từ nhận thức từng khía cạnh của sự vật tiến lên dần dần và phát triển thành nhận thức về toàn thể của sự vật. Thiếu sót của phương pháp siêu hình là ở chỗ nó làm cho nhận thức ngừng trệ ở một số khía cạnh nào đó, chứ không tiếp tục chuyển sang các mặt khác. Vì vậy, không sao tránh khỏi phóng đại nhận thức phiến diện, thậm chí lầm tưởng một mặt là toàn thể. Như vậy sẽ làm cho nhận thức của người ta không phải là sát gần hiện thực khách quan, mà là xa lìa hiện thực khách quan, cũng tức là đưa nhận thức tới chủ nghĩa chủ quan. Ví dụ, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta một mặt vừa phải nhận thức sự tất yếu về ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, mặt khác lại vừa phải nhận thức cần đồng thời nắm chặt công nghiệp nhẹ và nông nghiệp; một mặt phải nhận thức được sự phát triển công nghiệp có thể cung cấp cho nông nghiệp và nông dân những tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng, có thể giúp cho nông nghiệp phát triển; mặt

khác cũng phải nhận thức sự phát triển nhanh chóng của nông nghiệp, ngược lại cũng có thể thúc đẩy nền công nghiệp phát triển lên. Sự nhận thức toàn diện đó của phép biện chứng có thể phản ánh đúng hiện thực khách quan. Nhận thức của phép siêu hình khác hẳn với sự nhận thức đó. Khi nhấn mạnh sự tất yếu ưu tiên phát triển công nghiệp nặng; những người siêu hình đã quên mất sự tất yếu đồng thời phải phát triển công nghiệp nhẹ và nông nghiệp, hay là khi chú ý phát triển nông nghiệp thì quên nắm chắc lấy công tác công nghiệp, đó là nhận thức một chiều theo đường thẳng. Do tính chất phiến diện và một đường thẳng của phép siêu hình làm cho nhận thức chủ quan của người ta tách rời hiện thực khách quan, cho nên nó có nguồn gốc nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm. Vì vậy, phép siêu hình là thế giới quan luôn luôn kết hợp với chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm phát triển trên cơ sở tính chất một đường thẳng và sự phóng đại phiến diện của phương pháp nhận thức siêu hình (chủ yếu là kết quả của sự phóng đại một cách phiến diện và tuyệt đối hóa nhận thức về mặt tác dụng độc lập tương đối của nhận thức). Lê-nin nói: «Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng thì chủ nghĩa duy tâm triết học là phát triển phiến diện, thái quá, phóng đại (Đi-ét-xơ-ghen) tức bành trướng và phóng đại một đặc trưng, một khía cạnh, một mặt nào đó của nhận thức thành một cái tuyệt đối tách khỏi vật chất, khỏi tự nhiên, một cái tuyệt đối được thần bí hóa.» Lê-nin lại nói: «Bất cứ một đoạn, một khúc, một bộ phận nào của đường cong trong nhận thức của con người đều có thể biến thành (biến một cách phiến diện) đường thẳng, hoàn chỉnh, độc lập; đường thẳng này có thể đưa người ta (nếu chỉ thấy cây mà không thấy rừng) đến vũng lầy, đến chủ nghĩa tăng lữ (nơi đây lợi ích giai cấp của giai cấp thống trị sẽ củng cố nó). Tính chất đường thẳng và phiến diện, tính chất cứng đờ và rắn chắc, chủ nghĩa chủ quan và bệnh

mù quáng chủ quan, đều là nguồn gốc nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm» (Sách đã dẫn, tr. 365)

Chẳng hạn, như chủ nghĩa duy tâm của phái kinh nghiệm đã phóng đại một chiều và tuyệt đối hóa ý nghĩa của mặt hình thức chủ quan của kinh nghiệm cảm giác của con người, do đó mà đã xóa nhòa nguồn gốc và nội dung khách quan của nó. Chủ nghĩa duy tâm của phái lý tính đã phóng đại một chiều và tuyệt đối hóa mặt tính phổ biến của nhận thức lý tính, do đó xóa nhòa mối liên hệ của nhận thức lý tính với kinh nghiệm cảm giác, xóa nhòa quá trình tất nhiên của nhận thức tức nhận thức phải bắt đầu ở kinh nghiệm. Chủ nghĩa duy tâm trong công tác thực tế tức là chủ nghĩa chủ quan, là do phóng đại một cách phiến diện ý nghĩa của kinh nghiệm cá nhân (chủ nghĩa kinh nghiệm), hoặc phóng đại một cách phiến diện tác dụng của một số nguyên tắc phổ biến nào đó về lý luận, mà không biết rằng những nguyên tắc đó phải kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn cụ thể (chủ nghĩa giáo điều).

Trong bài ***Lại bàn về công đoàn, thời cuộc và sai lầm của Tơ-rốt-ski và Bu-kha-rin***, Lê-nin nói: «Muốn nhận thức sự vật một cách thực sự, thì phải nắm được và nghiên cứu sự vật đó trên mọi mặt, mọi mối liên hệ và «môi giới» của nó. Chúng ta không hoàn toàn làm được điểm này, nhưng yêu cầu của tính toàn diện sẽ làm cho chúng ta phòng ngừa được sai lầm, phòng ngừa được cứng nhắc.» Cố đạt được nhận thức toàn diện, đó là một trong những nguyên tắc của lô-gích biện chứng. Ở đây phải chú ý một điểm là nhận thức toàn diện mà lô-gích biện chứng đòi hỏi, không có nghĩa là góp nhặt một cách hình thức kết quả của sự xem xét, phân tích các mặt của sự vật, mà là phải hiểu rõ một cách tổng hợp mối liên hệ hữu cơ của các mặt, phải phân biệt mặt chủ yếu và mặt thứ yếu trong mối liên hệ chung..., phải vạch ra ở trong đó xu hướng căn bản của sự phát triển biến hóa của sự vật. Ở đây, ta phải phân biệt phép biện chứng với chủ nghĩa

chiết trung. Chủ nghĩa chiết trung thật ra vẫn là phép siêu hình. Khi phê phán chủ nghĩa chiết trung, Lê-nin đã vạch ra rằng: «Phép biện chứng yêu cầu đánh giá một cách toàn diện mối liên hệ lẫn nhau trong sự phát triển cụ thể, chứ không phải là lấy ở đây một chút, lấy ở kia một chút», không phải là «cái này cũng được, cái kia cũng được» *(Lại bàn về công đoàn, thời cuộc và sai lầm của Tơ-rốt-ski và Bu-kha-rin)*. Phép biện chứng phải vừa xem xét mặt này vừa xem xét mặt kia, đồng thời còn phải dựa vào sự liên hệ lịch sử cụ thể, để xác định sự việc phát triển theo hướng nào, xác định trọng điểm của sự việc ở phía nào. Trong thực tiễn chúng ta phải đứng về bên nào và chống bên nào. Về điểm này, trong tài liệu nói trên, Lê-nin cũng đã giải thích tỉ mỉ. Khi bàn đến yêu cầu về tính toàn diện của lô-gích biện chứng, Lê-nin lại chỉ rõ rằng: «Lô-gích biện chứng đòi hỏi sự vật phải được nghiên cứu trong sự phát triển của nó, trong sự «tự vận động» của nó (như Hê-ghen có lúc đã nói), trong sự biến hóa của nó.» Hơn nữa, «còn phải đem toàn bộ thực tiễn của người ta, — coi là tiêu chuẩn của chân lý cũng được, coi là cái xác định thực tế sự liên hệ giữa sự vật với cái mà người ta cần thiết cũng được—đặt vào «định nghĩa» hoàn toàn của sự vật.» Cuối cùng, Lê-nin còn dẫn chứng câu nói của Phơ-lê-kha-nốp: «Không có chân lý trừu tượng; chân lý bao giờ cũng là cụ thể» (những câu trích dẫn trên đây đều ở trong ***Lê-nin toàn tập***, quyển 32, tr. 80-83-84), để chứng minh đặc điểm đó của nhận thức lô-gích biện chứng.

Vì vậy, yêu cầu chung của phép biện chứng duy vật là phải phân tích một cách cụ thể những sự vật cụ thể. «Cái bản chất của chủ nghĩa Mác và linh hồn sống của chủ nghĩa Mác là phân tích một cách cụ thể tình hình cụ thể». (*Lê-nin toàn tập*, quyển 31, tr. 144) khi chúng ta học phép biện chứng phải luôn luôn chú ý đến nguyên tắc chung đó.

CHƯƠNG THỨ TÁM

NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG

A. Quy luật thống nhất của đối lập của sự vật.

1. QUY LUẬT THỐNG NHẤT CỦA ĐỐI LẬP LÀ HẠT NHÂN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG

Phép biện chứng hiểu phát triển là sự thống nhất của đối lập, vạch ra nguồn gốc của sự phát triển từ trong tính đối lập bên trong của cùng một sự vật, từ trong mâu thuẫn nội tại của sự vật. Hiểu được quy luật thống nhất của đối lập của sự vật thì có thể hiểu được nguyên nhân chân chính của sự vận động, biến hóa và phát triển của sự vật, có thể nắm được đúng đắn bản chất của vận động, biến hóa, phát triển. Cho nên quy luật thống nhất của đối lập của sự vật là quy luật cơ bản thứ nhất của phép biện chứng, đồng thời cũng là hạt nhân của phép biện chứng.

Quy luật thống nhất của đối lập trước hết chỉ rõ mọi sự vật đều có mâu thuẫn, cho nên cũng gọi là quy luật mâu thuẫn của sự vật. Mâu thuẫn nghĩa là trong cùng một sự vật mà bao hàm những cái đối lập nhau. Theo quy luật đó thì khi

xem xét và nghiên cứu bất cứ một sự vật nào, khi khẳng định tính đồng nhất (hay tính thống nhất, tính nhất trí) của sự vật đó, chúng ta phải đồng thời chú ý đến tính đối lập của các mặt bên trong của nó. Ngược lại, khi nghiên cứu các mặt đối lập nhau bao hàm trong sự vật, thì chúng ta đồng thời lại phải chú ý đến tính đồng nhất (tính thống nhất, tính nhất trí) dưới điều kiện nhất định, vốn có giữa những mặt đó. Ở đây, phép biện chứng đòi hỏi nhận thức của chúng ta phải có tính chất toàn diện như sau: không những chỉ phân tích và vạch ra một cách chung các mặt bao hàm trong sự vật, mà còn phải nhận thức được các mặt đó đối lập nhau như thế nào, đồng thời lại thống nhất với nhau như thế nào. Tức là một mặt cần phải nhận thức tính đối lập của chúng, mặt khác lại phải nhận thức tính đồng nhất của chúng. Chỉ có như vậy mới có thể bảo đảm cho chúng ta thu được nhận thức toàn diện về sự vật.

Cách xem xét như thế dương nhiên là trái ngược với cách xem xét của phép siêu hình. Một trong những khuyết điểm của phép siêu hình là cách xem xét sự vật của nó không phải là cách xem xét toàn diện, liên hệ tính đối lập với tính đồng nhất, mà là cách xem xét hoàn toàn tách rời tính đối lập và tính đồng nhất, tức là hoặc coi tính đồng nhất là tính đồng nhất tuyệt đối, không có bất cứ một mâu thuẫn bên trong nào, hoặc coi tính đối lập là tính đối lập tuyệt đối, phiến diện, trong bất cứ tình hình nào cũng không thể có tính đồng nhất. Đã là đồng nhất thì không thể có đối lập bên trong; đã là đối lập thì dù thế nào cũng không thể trở thành tính đồng nhất được. Hoặc là đồng nhất, hoặc là đối lập, không có tính đồng nhất của đối lập được. Đó là công thức của phép siêu hình. Ví dụ, đã từng có người cho rằng một trong những động lực phát triển của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là sự nhất trí về chính trị và đạo đức của nhân dân toàn quốc, do đó mà phủ nhận trong nội bộ nhân dân còn tồn tại mâu thuẫn, phủ nhận sự không ngừng sinh ra và giải quyết những mâu thuẫn

trong nội bộ nhân dân là động lực phát triển của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, mà sự nhất trí về chính trị và đạo đức của nhân dân có được là thông qua những sự khắc phục mâu thuẫn. Đó là quan điểm của phép siêu hình coi tính đồng nhất là tính đồng nhất tuyệt đối. Lại như còn có người cho rằng những cái đối lập căn bản là những cái không thể có tính đồng nhất được, ví như chiến tranh với hòa bình, sống với chết, giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, v.v. Họ không thừa nhận rằng những cái đối lập đó chính là những cái có tính đồng nhất dưới điều kiện nhất định. Đó là quan điểm của phép siêu hình coi đối lập là đối lập tuyệt đối. Trong lịch sử cách mạng Trung-quốc, công thức siêu hình đó có những biểu hiện cụ thể điển hình của nó về mặt chính trị. Đó tức là trong quan hệ đối với giai cấp tư sản, những người cơ hội hữu khuynh chỉ nhìn thấy mặt liên hiệp, mà không biết trong liên hiệp phải có đấu tranh, còn những người cơ hội «tả» khuynh thì ngược lại chỉ nhìn thấy mặt đấu tranh, mà coi thường mặt liên hiệp.

Muốn rõ tại sao quy luật thống nhất của đối lập của phép biện chứng là đúng đắn, tại sao phương pháp siêu hình là phiến diện, cần phải nhân tiện nêu rõ vấn đề khác nhau giữa lô-gích biện chứng và lô-gích hình thức.

Lô-gích hình thức là khoa học nghiên cứu những hình thức của tư duy chính xác và những quy luật sơ bộ của nó. Đối tượng nghiên cứu của nó chủ yếu là những quy luật sơ bộ mà bản thân hình thức tư duy phải tuân theo. Những quy luật sơ bộ đó là những quy luật phổ biến về hình thức tư duy mà con người cần phải tuân theo khi muốn tiến hành tư duy hợp lý. Nhưng nếu chỉ đơn thuần dựa vào những quy luật đó, thì không nhất định có thể bảo đảm cho tư tưởng của con người có thể phản ánh một cách đúng đắn nội dung của sự vật khách quan. Điều đó dĩ nhiên không có nghĩa là lô-gích hình thức hoàn toàn không nghiên cứu nội dung của tư duy. Những hình thức của tư duy và những quy luật sơ

bộ của tư duy mà lô-gích hình thức nghiên cứu cũng là sự phản ánh của một số quan hệ giản đơn của sự vật khách quan, cho nên khi nghiên cứu và ứng dụng lô-gích hình thức cũng cần phải chú ý đúng mức đến nội dung của nó. Nhiệm vụ của lô-gích hình thức là ở chỗ xét xem : muốn cấu tạo tư tưởng đúng đắn, tức là tư tưởng rõ ràng, không có mâu thuẫn, có thứ tự mạch lạc, trước sau như một, có căn cứ đầy đủ, thì bản thân tư duy của chúng ta (những hình thức như khái niệm, phán đoán, suy lý, v.v.) tối thiểu cần phải tuân theo những quy luật nào. Những quy luật cơ bản của lô-gích hình thức là luật đồng nhất (A là A), luật mâu thuẫn (A không phải không là A), luật gạt bỏ cái thứ ba (A là B hoặc không là B) và luật lý do đầy đủ. Ý nghĩa chung của những quy luật ấy là ở chỗ chỉ rõ hễ là tư tưởng hợp lý thì bản thân nó cần phải trước sau như một, không có mâu thuẫn, có căn cứ đầy đủ. Còn những tư tưởng tự mâu thuẫn với mình, không có căn cứ thì tất nhiên là không hợp lý. Những quy luật như thế, chủ yếu là những quy luật sơ bộ mà bản thân hình thức tư duy phải tuân theo, chứ không phải là quy luật của nội dung tư tưởng, tức những quy luật của sự vật khách quan được phản ánh trong tư tưởng. Những quy luật đó nói rằng: khi chúng ta dùng tư tưởng của mình để phản ánh sự vật khách quan thì bản thân tư tưởng chúng ta trong lập luận phải chú ý giữ cho đồng nhất và tránh tự mâu thuẫn với mình. Nếu không thì tư tưởng sẽ rối loạn, sẽ không thể phản ánh được rõ ràng đúng đắn bất cứ một sự vật khách quan nào. Chúng ta có thể thấy rằng lô-gích hình thức khác với lô-gích biện chứng hoặc phép biện chứng mà chúng ta đã nói tới ở trên. Nhiệm vụ của lô-gích biện chứng là ở chỗ xét xem phải ứng dụng hệ thống lô-gích như thế nào, phải khái quát mối liên hệ bên trong của sự vật khách quan, quá trình phát sinh, phát triển và tiêu diệt của sự vật khách quan như thế nào về mặt tư tưởng và lý luận. Lô-gích biện chứng cũng nghiên cứu hình thức của tư duy chính xác và các quy luật

của nó, nhưng nó nghiên cứu hình thức của tư duy với tính cách là hình thái phản ánh quá trình phát triển của thế giới khách quan vào trong quá trình nhận thức lý tính của con người. Do đó việc nghiên cứu nó là quan trọng hơn so với việc nghiên cứu lô-gích hình thức và có liên hệ mật thiết hơn đến nội dung khách quan được tư tưởng của con người phản ánh. Khi bàn đến lô-gích biện chứng, Lê-nin đã nói: «Quan hệ của khái niệm(=chuyển hóa=mâu thuẫn)=nội dung chủ yếu của lô-gích, hơn nữa là những khái niệm đó (cùng với quan hệ, chuyển hóa, mâu thuẫn của chúng) được biểu hiện ra với tính cách là sự phản ánh của thế giới khách quan. Phép biện chứng của sự vật sáng tạo ra phép biện chứng của quan niệm chứ không phải là ngược lại» (*Bút ký triết học*, tr. 182). Lê-nin vạch rõ rằng lô-gích biện chứng là «học thuyết về quy luật phát triển của mọi sự vật vật chất, tự nhiên và tinh thần, tức là học thuyết về những quy luật phát triển của toàn bộ nội dung cụ thể của thế giới và của sự nhận thức thế giới». (Sách đã dẫn, tr. 67). Do đó lô-gích biện chứng là cái phản ánh sự vận động theo phép biện chứng của sự vật khách quan vào trong lãnh vực tư duy của con người,vào trong hình thức lô-gích. Như vậy những quy luật cơ bản của lô-gích biện chứng cũng là những quy luật phổ biến nhất của mọi sự vật khách quan và tư duy của con người cần phải phản ánh. Lô-gích biện chứng với tính cách là phép biện chứng chủ quan, về bản chất, là đồng nhất với phép biện chứng với tính cách là quy luật phổ biến của sự vật khách quan. Quy luật thống nhất của đối lập của lô-gích biện chứng chỉ cho chúng ta biết rằng: về tư tưởng, muốn nắm được một cách đúng đắn mối liên hệ bên trong của sự vật, quá trình phát sinh, phát triển và tiêu diệt của sự vật, thì trước hết cần phải xem xét tính mâu thuẫn bên trong của nó, các mặt đối lập của nó, cần phải vận dụng những hình thức của tư duy như khái niệm, phán đoán, suy lý để phản ánh những mâu thuẫn đó và các mặt đối lập của chúng.

Cho nên, đứng về yêu cầu của lô-gích hình thức mà nói, thì tư tưởng hợp lý trước hết phải tránh mâu thuẫn trong lập luận về sự vật. Còn đứng về yêu cầu của lô-gích biện chứng (yêu cầu nắm được quá trình phát sinh, phát triển và tiêu diệt của sự vật) mà nói, thì tư tưởng hợp lý phải khẳng định và phải phản ánh mâu thuẫn của sự vật trong hệ thống lý luận (chỉ trong nhận thức về đời sống hàng ngày và về quá trình của phạm vi nhỏ hẹp, do chỗ có thể tạm thời coi sự vật trong quá trình là những cái không biến đổi, mới có thể không nhất định phải xem xét mâu thuẫn của nó, tuy rằng trong thực tế thì sự vật trong phạm vi của đời sống hàng ngày cũng là biện chứng, cũng có bao hàm mâu thuẫn). Đó là sự khác nhau và sự liên hệ cơ bản giữa lô-gích biện chứng với lô-gích hình thức. Do đó chúng ta có thể thấy rằng lô-gích hình thức và lô-gích biện chứng đều là những thứ cần thiết cho tư duy đúng đắn. Chúng ta không thể dùng lô-gích hình thức thay thế cho lô-gích biện chứng, nhưng cũng không thể có thái độ hư vô chủ nghĩa đối với lô-gích hình thức.

Cần nhắc lại một lần nữa rằng những quy luật lô-gích hình thức mà chúng ta nói, như luật đồng nhất (A là A), thì chủ yếu là quy luật của bản thân hình thức tư duy. Nhưng điều đó quyết không có nghĩa là nó chỉ có nhân tố thuần túy hình thức, chứ không mảy may phản ánh một chút nội dung nào của sự vật khách quan. Bên trên chúng ta đã nói rằng những quy luật của lô-gích hình thức cũng phản ánh một số quan hệ giản đơn nào đó giữa các sự vật với nhau. Nhưng cái mà nó phản ánh chủ yếu chỉ là mặt đứng im tương đối của sự vật khách quan, chứ không phải phản ánh quy luật của mặt tuyệt đối, mặt vận động và phát triển của sự vật. Những quy luật của lô-gích hình thức sở dĩ có ý nghĩa phổ biến chính là vì mặt đứng im tương đối của sự vật cũng tồn tại khách quan một cách phổ biến. Đồng thời, lô-gích hình thức sở dĩ có tính chất hạn chế, sở dĩ nó không thể trở thành khoa học về quy luật phát triển phổ biến của sự vật khách quan và của tư

duy loài người, mà chủ yếu chỉ là khoa học về quy luật sơ bộ của tư duy, sở dĩ nó chỉ có thể coi là khoa học về phương pháp tư tưởng sơ cấp chứ không thể trở thành một khoa học về thế giới quan và phương pháp tư tưởng cao cấp như phép biện chứng, chính là do tính hạn chế của nội dung khách quan mà nó phản ánh. Nếu khi chúng ta vận dụng quy luật của lô-gích hình thức mà chú ý đến tính chất hạn chế này của nó, thì nó không đến nỗi mâu thuẫn với phép biện chứng, không đến nỗi rơi vào tính phiến diện và sai lầm của phép siêu hình; và như vậy nó sẽ là một môn khoa học tư duy có ý nghĩa thực tiễn nhất định. Cho nên lô-gích hình thức với phép siêu hình không phải là một. Lô-gích hình thức là một môn khoa học về tư duy, còn phép siêu hình thì lại là một thứ thế giới quan và phương pháp tư tưởng phiến diện, không đúng đắn. Tính chất phiến diện và sai lầm của phép siêu hình là ở chỗ phóng đại cái đứng im tương đối thành cái tuyệt đối, phóng đại tính đồng nhất tương đối của sự vật thành tính đồng nhất tuyệt đối. Vì vậy nó không nhìn thấy bất cứ một sự đối lập nào trong tính đồng nhất cũng như không nhìn thấy bất cứ một tính đồng nhất nào trong các sự vật đối lập. Lô-gích hình thức phóng đại những quy luật chủ yếu chỉ ứng dụng cho bản thân hình thức tư duy thành những quy luật chung cho mọi sự vật khách quan. Theo bọn siêu hình thì những quy luật mà hình thức lập luận của bản thân tư tưởng phải tuân theo và những quy luật mà chúng ta cần phải chú ý khi khái quát quá trình phát triển của các sự vật về mặt lý luận, dường như phải hoàn toàn là một. Điều đó cũng có nghĩa là không những cần phải tránh tự mâu thuẫn trong lập luận của tư tưởng, mà hơn nữa khi xem xét sự vật cũng không được phép vạch ra mâu thuẫn. Điều đó tất nhiên là sai lầm.

Phép siêu hình không thể căn cứ vào mâu thuẫn bên trong của sự vật để vạch ra nguồn gốc của sự vận động, phát triển. Phép siêu hình quy nguyên nhân của sự phát triển vào cái ở bên ngoài sự vật. Còn trái lại, phép biện chứng đã tìm ra

nguồn gốc của sự vận động và phát triển của sự vật ở trong mâu thuẫn bên trong của sự vật. Như vậy đã chứng minh rằng sự vận động của mọi sự vật đều là sự vận động của bản thân sự vật. Thế nghĩa là muốn hiểu quá trình phát triển của mọi sự vật trên thế giới thì chỉ cần tìm nguyên nhân giải thích ở ngay bên trong bản thân sự vật, chứ không cần mời thượng đế hay lực lượng tinh thần, chủ quan nào khác giúp đỡ. Từ điểm đó cũng có thể thấy rõ vì sao phương pháp siêu hình không thể bảo đảm được tính triệt để của quan điểm duy vật chủ nghĩa, mà chỉ có chủ nghĩa duy vật kết hợp với phép biện chứng mới có thể trở thành chủ nghĩa duy vật triệt để nhất. Song, phép biện chứng tuy phản đối quan điểm nguyên nhân bên ngoài, phiến diện của phép siêu hình, hoặc thuyết nguyên nhân bên ngoài, nhưng không phải vì vậy mà nó hoàn toàn gạt bỏ việc nghiên cứu nguyên nhân bên ngoài của sự phát triển của sự vật, để đến nỗi rơi vào một quan điểm phiến diện khác là coi nguyên nhân bên trong là nguyên nhân duy nhất của sự phát triển. Phép biện chứng yêu cầu chúng ta phải nắm sự vật trong sự vận động của mâu thuẫn bên trong sự vật và trong mối liên hệ lẫn nhau của sự vật, cũng tức là đồng thời đòi hỏi chúng ta phải nắm được nguyên nhân bên trong và bên ngoài của sự phát triển của sự vật. Chẳng qua những nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài không phải là ở vào địa vị ngang nhau, mâu thuẫn nội tại của sự vật (nếu như dùng danh từ liên hệ theo nghĩa rộng thì cũng có thể gọi là liên hệ bên trong), là nguyên nhân thuộc tính thứ nhất của sự phát triển của sự vật, còn mối liên hệ bên ngoài của sự vật thì chỉ có thể coi là nguyên nhân thuộc tính thứ hai. Nguyên nhân bên trong là căn cứ, nguyên nhân bên ngoài là điều kiện. Nguyên nhân bên trong là nguyên nhân có tác dụng quyết định cuối cùng, thường xuyên. Còn nguyên nhân bên ngoài có ảnh hưởng hoặc lớn hoặc nhỏ đối với sự phát triển của sự vật, có khi có thể gây ảnh hưởng rất lớn, thậm chí trong một phạm vi nhất định và trong một hoàn cảnh

nhất định, có thể nói là cũng có tác dụng quyết định. Nhưng bất cứ ảnh hưởng nào của nguyên nhân bên ngoài cũng đều phải thông qua nguyên nhân bên trong mới có thể có tác dụng, cho nên xét đến cùng thì tác dụng quyết định cuối cùng của sự phát triển của sự vật là ở nguyên nhân bên trong, chứ không phải ở nguyên nhân bên ngoài.

Ở trên chúng ta đã nói, quy luật thống nhất của đối lập là quy luật cơ bản nhất của phép biện chứng, là hạt nhân của phép biện chứng. Thực sự hiểu được quy luật thống nhất của đối lập là về cơ bản đã hiểu được phép biện chứng, cũng tức là về cơ bản hiểu được khoa học về sự liên hệ và phát triển của sự vật. Nói thực sự hiểu được quy luật của phép biện chứng, thì chủ yếu không phải là ở chỗ có thể đưa ra những ví dụ để chứng minh quy luật đó, mà là ở chỗ—như Lê-nin đã nói—phải coi quy luật đó là quy luật của nhận thức, là phương pháp chỉ đạo nhận thức và hành động để nắm lấy quy luật đó. Như thế nghĩa là trong công tác thực tế và công tác nghiên cứu khoa học phải biết xem xét và phân tích sự vận động mâu thuẫn của sự vật, và căn cứ vào kết quả của sự phân tích và tìm ra phương pháp đấu tranh thích hợp để giải quyết mâu thuẫn.

Thế nào là biết xem xét và phân tích mâu thuẫn của sự vật? Chủ yếu là phải nắm được nguyên tắc «phân tích một cách cụ thể những sự vật cụ thể» đã nói trên. Mỗi một sự vật đều có đặc điểm cụ thể của nó, mà đặc điểm cụ thể đó xét đến cùng là do đặc điểm của mâu thuẫn của nó quyết định, cho nên khi xem xét và phân tích, thì phải tập trung chú ý cố tìm ra đặc điểm của mâu thuẫn, vì chỉ có nắm được đặc điểm của mâu thuẫn thì mới có thể tránh được bệnh xem xét hời hợt, mới có thể tìm được phương pháp thích hợp để giải quyết mâu thuẫn. Đồng thời mâu thuẫn của mỗi sự vật đều phức tạp, cho nên khi xem xét và phân tích đều cần phải xem xét các mặt của mâu thuẫn, cũng tức là phải chú ý đến nguyên tắc toàn diện của việc phân tích. Phân tích cụ

thể không tách rời với phân tích toàn diện, không có sự phân tích toàn diện thì không có sự phân tích cụ thể được.

Khi xem xét và phân tích sự vận động của mâu thuẫn, muốn có thể nắm được nguyên tắc phân tích cụ thể những sự vật cụ thể, muốn bảo đảm tính toàn diện và tính sâu sắc của sự phân tích thì cần phải dựa vào những điều mà cuốn ***Bàn về mâu thuẫn*** của đồng chí Mao Trạch-đông đã nêu ra để hiểu rõ những vấn đề dưới đây: vấn đề tính phổ biến và tính riêng biệt của mâu thuẫn, vấn đề mâu thuẫn chủ yếu và mặt chủ yếu của mâu thuẫn, vấn đề tính đồng nhất và tính đấu tranh của đối lập, vấn đề hình thức đối kháng và không đối kháng của đấu tranh.

2. TÍNH PHỔ BIẾN VÀ TÍNH RIÊNG BIỆT CỦA MÂU THUẪN

Tính phổ biến của mâu thuẫn bao hàm ý nghĩa về 2 mặt: Một là, mọi sự vật đều chứa đựng mâu thuẫn, mọi sự vật đều là thể thống nhất của đối lập; hai là, trong quá trình phát triển, bất cứ sự vật nào từ đầu đến cuối cũng đều có mâu thuẫn; hoặc là mọi quá trình phát triển, từ đầu đến cuối, đều biểu hiện là sự thống nhất của đối lập.

Nguyên lý về tính phổ biến của mâu thuẫn (các nguyên lý khác của mâu thuẫn cũng vậy) không phải là nguyên lý do tư tưởng của con người bỗng dưng chủ quan nghĩ ra, mà là bản chất khách quan của sự vật đã được toàn bộ lịch sử nhận thức của loài người đặc biệt là toàn bộ lịch sử phát triển của khoa học, chứng minh. Bản thân nguyên lý đó là sự khái quát hay tổng kết phổ biến nhất mọi thành tựu khoa học. Lịch sử phát triển của khoa học đã cho chúng ta biết rằng mỗi môn khoa học đều là môn học nghiên cứu về sự vận động của mâu thuẫn của quá trình một mặt nào đó của thế giới, sự tiến bộ của khoa học không thể tách rời việc vạch rõ mặt

mâu thuẫn mới của sự vật. Việc nghiên cứu của nhà khoa học một khi thoát ly khỏi sự phân tích mâu thuẫn, khi coi đối tượng nghiên cứu của nó là cái không có mâu thuẫn, thì sẽ làm cho sự tiến bộ của khoa học gặp trở ngại. Sở dĩ «xã hội học» của giai cấp tư sản không bao giờ có thể trở thành khoa học, vì một nguyên nhân chủ yếu là nó không những không thể vạch rõ mà trái lại còn muốn che giấu mâu thuẫn căn bản của xã hội—mâu thuẫn của sản xuất và mâu thuẫn giai cấp. Lê-nin đã khái quát một cách giản đơn một số mâu thuẫn cơ bản mà các môn khoa học nghiên cứu:

> «Trong toán học, dấu + và dấu —; vi phân và tích phân.
>
> Trong cơ học, tác dụng và phản tác dụng.
>
> Trong vật lý học, điện dương và điện âm.
>
> Trong hóa học, sự hóa hợp và sự phân giải của các nguyên tử.
>
> Trong khoa học xã hội, đấu tranh giai cấp».
>
> (*Bút ký triết học* tr. 361)

Sự phát triển của khoa học thời nay cũng đã chứng minh thêm rằng khoa học phải nghiên cứu sự vận động của mâu thuẫn của sự vật. Khoa sinh vật học nghiên cứu mâu thuẫn giữa di truyền và biến dị (đồng thời coi sinh vật là thể thống nhất có liên hệ hữu cơ với hoàn cảnh tự nhiên). Khoa sinh lý học đại não nghiên cứu mâu thuẫn giữa phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện của thần kinh trung ương, mâu thuẫn giữa hưng phấn và ức chế. Nếu không thừa nhận quy luật thống nhất của đối lập thì căn bản không thể nào hiểu được nhiều phát hiện mới trong vật lý học thời nay như tính chất hai mặt của ánh sáng — tính làn sóng và tính hạt nhỏ, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa điện tử và quang tử, trong nguyên tử có bao hàm sự đối lập điện tử và chất tử, điện tử và chất tử mỗi thứ lại có sự đối lập giữa điện tử âm với điện tử dương, giữa chất tử với phản chất tử, ngoài ra còn có sự đối lập giữa

trung tử[1] và phản trung tử; căn cứ vào những phát hiện mới gần đây nhất của Liên-xô thì trong chất tử và trung tử lại còn có sự đối lập giữa hạt nhân bên trong với vỏ ngoài, v.v.

Đời sống xã hội và lịch sử xã hội của loài người là quá trình đầy dẫy vận động của mâu thuẫn, mà trước hết là quá trình vận động mâu thuẫn của điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội tức của sản xuất, và quá trình đấu tranh giai cấp. Không nghiên cứu mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất và mâu thuẫn giai cấp thì không thể nâng sự nghiên cứu về xã hội lên địa vị khoa học được. Một trong những thủ đoạn chủ yếu mà bọn xã hội học tư sản dùng để chống lại khoa học xã hội của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là hết sức che giấu mâu thuẫn của sinh hoạt vật chất của xã hội, nhất là đấu tranh giai cấp. Mà hết thảy mọi học thuyết xã hội phủ nhận mâu thuẫn giai cấp quy đến cùng đều bị sự thực của sự phát triển của lịch sử đập tan. Lịch sử Đảng ta chứng minh rằng nguyên nhân tư tưởng của nhiều sai lầm về chính trị là do coi thường mâu thuẫn giai cấp (như chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh) hoặc không thể phân tích được mâu thuẫn giai cấp một cách đúng đắn và cụ thể, vì vậy mà làm cho nhận thức chủ quan tách rời thực tế khách quan, sinh ra chủ nghĩa chủ quan. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa cũng có mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Mâu thuẫn đó là mâu thuẫn căn bản trong xã hội xã hội chủ nghĩa — tức là sự biểu hiện của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng. Nếu phủ nhận những mâu thuẫn đó của xã hội xã hội chủ nghĩa thì không thể nhận thức được đúng đắn và khoa học xã hội xã hội chủ nghĩa. Ở nước ta hiện nay, tuy công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã thu được thắng lợi căn bản, nhưng giai cấp tư sản còn chưa hoàn toàn bị tiêu diệt, mâu thuẫn giai cấp vẫn còn tồn tại, đấu tranh giai cấp;

---

1. Nơ-tơ-rông (neutron) *(N.D.)*.

nhất là đấu tranh giai cấp về mặt chính trị và tư tưởng vẫn còn tiếp tục trong một thời kỳ tương đối dài trong cuộc đấu tranh chống phái hữu, thì chúng ta càng thấy rõ ràng không thể coi nhẹ một chút nào mâu thuẫn giai cấp được. Để lừa gạt quần chúng, những phần tử phái hữu đã đưa ra quan điểm đấu tranh giai cấp và phương pháp phân tích giai cấp hiện nay đã lỗi thời. Chúng ta cần phải kiên quyết bác bỏ những lời hoang đường đó.

Không những mọi sự vật đều có mâu thuẫn, mà quá trình phát triển của mỗi sự vật từ đầu đến cuối đều có mâu thuẫn. Phái Đơ-bô-rin, bọn duy tâm Men-sê-vích cho rằng sự phát triển của sự vật, khi bắt đầu chỉ có khác nhau chứ không có mâu thuẫn. Chúng đã bị phê phán từ lâu. Khác nhau là một hình thức biểu hiện của mâu thuẫn, khác nhau cũng chứa đựng nhân tố mâu thuẫn, không thể nói rằng khác nhau không phải là mâu thuẫn được. Ví như sự khác nhau giữa các tầng lớp trung nông đã chứa đựng nhân tố mâu thuẫn giữa khuynh hướng tư bản chủ nghĩa và khuynh hướng xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển của quan hệ sản xuất lạc hậu hơn so với lực lượng sản xuất, nhìn bề ngoài hình như chỉ là khác nhau về tốc độ, nhưng thực tế đã là mâu thuẫn. Mâu thuẫn có thể biểu hiện ra nhiều hình thức khác nhau, đối lập, xung đột, v.v... Sự phát triển của sự vật từ đầu đến cuối đều là vận động của mâu thuẫn, chẳng qua biểu hiện của mâu thuẫn từ giai đoạn đầu cho đến giai đoạn cuối có thể có nhiều hình thức khác nhau mà thôi.

Nghiên cứu tính phổ biến của mâu thuẫn có ý nghĩa gì? Đó là để giúp cho chúng ta có một phương hướng chung đúng đắn về phương pháp khi chúng ta xem xét bất cứ vấn đề nào. Phương hướng chung đó vạch rõ cho chúng ta thấy rằng trong bất cứ lúc nào cũng đều phải nhìn thẳng vào mâu thuẫn của sự vật, phải khẳng định sự tồn tại của mâu thuẫn, và vạch ra một cách đúng đắn sự mâu thuẫn. Không được sợ mâu thuẫn, trốn tránh mâu thuẫn, phủ nhận mâu

thuẫn, hoặc che giấu mâu thuẫn. Quy luật mâu thuẫn đã tồn tại phổ biến đối với mọi sự vật khách quan, thế thì khi xem xét bất cứ sự vật nào cũng đều phải bắt đầu bằng việc phân tích mâu thuẫn, đều phải từ trong một vật thống nhất vạch ra chỗ khác nhau và tính đối lập của các mặt bên trong của nó. Có làm được như vậy thì phương hướng chung của phương pháp nghiên cứu mới phù hợp được với nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật là nguyên tắc nắm sự vật từ mối liên hệ của bản thân sự vật. Như thế mới đúng. Sau khi đã học triết học, nhiều công nhân và nông dân thấy rất hứng thú đối với vấn đề mâu thuẫn trong sản xuất và công tác. Họ nói rằng: «Không có mâu thuẫn thì làm gì còn công tác nữa?» Do đó trong sản xuất họ đã tích cực và tự giác tìm ra mâu thuẫn, nghiên cứu mâu thuẫn. Việc chủ động vạch ra mâu thuẫn như vậy sẽ giúp cho chúng ta có thể kịp thời phát hiện và giải quyết nhiều vấn đề khó khăn trong sản xuất và công tác, làm cho sản xuất và công tác được tiến vọt hơn nữa. Được như vậy là do phương pháp nghiên cứu có một phương hướng chung đúng đắn. Nếu coi thường việc nghiên cứu, phân tích mâu thuẫn thì sẽ mắc sai lầm về phương hướng căn bản, sẽ có nguy cơ rơi vào chủ nghĩa chủ quan. Ví dụ nếu đã biết rõ mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tồn tại một cách phổ biến trong xã hội loài người, thì sự nghiên cứu khoa học về bất cứ một ngành nào của xã hội hay việc nghiên cứu bất cứ một thời kỳ nào của lịch sử cũng đều phải bắt đầu bằng việc phân tích mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất một cách tương xứng, nếu không thì vừa bắt đầu là đã đi ngược lại với yêu cầu của khoa học. Lại ví dụ như nếu đã biết rằng mâu thuẫn giai cấp tồn tại một cách phổ biến trong mọi xã hội có giai cấp thì khi nghiên cứu bất cứ một hình thái xã hội có giai cấp nào trước hết đều cần phải chú ý đến việc phân tích giai cấp. Coi nhẹ phân tích giai cấp thì nhất định sẽ phạm sai lầm. Đồng chí Mao-Trạch-đông đã chỉ ra rằng

phương pháp phân tích giai cấp là phương pháp cơ bản của chủ nghĩa Mác (Lời tựa bài *Điều tra nông thôn*). Ngay từ thời kỳ đầu của cuộc cách mạng dân chủ mới, bài ***Phân tích các giai cấp trong xã hội Trung-quốc*** của đồng chí Mao Trạch-đông đã giải quyết vấn đề chiến lược sách lược cơ bản của toàn bộ thời kỳ cách mạng đó, nguyên nhân là ở chỗ đó. Nguyên lý về tính phổ biến của mâu thuẫn đã vạch cho chúng ta thấy rằng mâu thuẫn không những chỉ tồn tại giữa các giai cấp đối kháng nhau, không những chỉ tồn tại giữa nhân dân với kẻ thù của nhân dân, mà cũng còn tồn tại cả ngay trong nội bộ nhân dân nữa. Song cần phải chú ý rằng mâu thuẫn giữa nhân dân với kẻ thù của nhân dân (tức mâu thuẫn giữa địch và ta) căn bản khác về tính chất với mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Coi thường sự khác nhau về tính chất giữa hai loại mâu thuẫn đó là không đúng. Nhưng chúng ta cần khẳng định rằng trong nội bộ nhân dân cũng có mâu thuẫn. Nếu phủ nhận hoặc che giấu mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, chỉ thừa nhận sự nhất trí về những lợi ích căn bản trong nội bộ nhân dân mà không tích cực nghiên cứu và giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân thì như vậy là vi phạm nguyên tắc tính phổ biến của mâu thuẫn. Điều đó tất nhiên là không đúng.

Còn cần vạch ra rằng thực tiễn cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi chúng ta phải vận dụng một cách thường xuyên và tự giác phép biện chứng duy vật trong công tác thực tế, mà trước hết là vận dụng quy luật mâu thuẫn.

Bản tuyên bố của Hội nghị Mát-scơ-va của các đảng cộng sản và đảng công nhân của 12 nước năm 1957, căn cứ vào kinh nghiệm đấu tranh của giai cấp công nhân trong một trăm năm nay, đã nhấn mạnh điểm đó. Vận dụng phép biện chứng hoặc quy luật mâu thuẫn trong công tác thực tế, tất nhiên trước hết là trong tư tưởng không được sợ mâu thuẫn, không lẩn tránh hoặc che giấu mâu thuẫn, mà phải mạnh dạn

vạch ra mâu thuẫn tồn tại trong bất kỳ công tác nào. Và điều quan trọng hơn là trong hành động thực tế phải sử dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời vạch rõ mâu thuẫn làm cho những mâu thuẫn còn ẩn giấu hoặc ở trạng thái mầm mống trở thành những mâu thuẫn bộc lộ ra mà mọi người đều dễ dàng thấy rõ. Cũng giống như trong khoa học tự nhiên người ta dùng kính hiển vi để vạch rõ những bí mật khó nhìn thấy của thế giới vật chất, giai cấp công nhân và đảng cộng sản khi cần thiết cũng cần sử dụng phương pháp kính hiển vi chính trị để vạch rõ những bí mật của mâu thuẫn của sự vật. Chỉ có kịp thời vạch ra trước quần chúng tất cả những mâu thuẫn cần phải vạch rõ, thì mới có thể động viên quần chúng cùng nhau hiệp lực tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn và tiến hành đấu tranh, mới có thể thúc đẩy công tác tiến lên một cách nhanh chóng. Một trong những nguyên nhân làm cho nhân dân Trung-quốc trước đây, trong một thời kỳ ngắn khoảng ba mươi mấy năm, sau khi giành được thắng lợi triệt để trong cuộc cách mạng dân chủ lại thu được thắng lợi rực rỡ trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, là do sự lãnh đạo của Trung ương Đảng cộng sản Trung-quốc đã kịp thời vạch ra trước quần chúng nhân dân mâu thuẫn giai cấp của từng thời kỳ cách mạng, cũng như động viên họ tiến hành đấu tranh và giải quyết mâu thuẫn. Dưới sự chỉ đạo của Đảng cộng sản Trung-quốc, nhân dân Trung-quốc cách mạng đã sáng tạo ra nhiều phương pháp vạch rõ mâu thuẫn của sự vật. Trừ phương pháp phân tích mâu thuẫn về lý luận ra, còn có phương pháp vạch rõ mâu thuẫn trong công tác thực tế, như phương pháp phát triển hoạt động dân chủ rộng rãi, kêu gọi tự do phát biểu, viết báo chữ to, mở rộng tranh luận giữa các ý kiến khác nhau. Mọi người đều biết rằng trong phong trào chống phái hữu và chỉnh phong, chúng ta đã dùng những phương pháp đó không những để vạch ra mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân như chủ nghĩa quan liêu cùng những tác phong không đúng đắn của cán bộ với

quần chúng, mà cũng còn đề vạch ra những mâu thuẫn địch ta giữa bọn phản động trong giai cấp tư sản, tức phái hữu với nhân dân toàn quốc. Do chỗ vạch rõ những mâu thuẫn đó nên đã làm cho đông đảo quần chúng nhân dân nước ta có giác ngộ cao mà trước hết là phá tan âm mưu của phái hữu rồi tiến lên khắc phục «tam phong», «ngũ khí» trong cán bộ và một số tư tưởng không đúng đắn của chính bản thân quần chúng. Do đó mà làm cho các mặt công tác trong toàn quốc đều xuất hiện hình thái nhảy vọt. Trong lao động sản xuất, chúng ta cũng đã sáng tạo các biện pháp vạch rõ mâu thuẫn. Như cán bộ làm ruộng thí nghiệm một mặt là đề khắc phục chủ nghĩa quan liêu trong cán bộ, mặt khác cũng là đề đồng thời ứng dụng các phương pháp khác nhau trong ruộng thí nghiệm, đề thông qua so sánh cẩn thận rõ ràng mà vạch ra trước nông dân mâu thuẫn giữa phương pháp tiên tiến với phương pháp lạc hậu đề động viên nông dân học tập phương pháp tiên tiến và khắc phục phương pháp lạc hậu hơn nữa. Ngoài ra những phương pháp như so sánh công tác trong từng thời kỳ, triển lãm các thành tích sáng tạo của việc cải tiến kỹ thuật, thực hành phương pháp thi đua «thí võ» đều có ý nghĩa vạch rõ mâu thuẫn. Đồng chí Mao Trạch-đông đã dùng một khái niệm đề khái quát phương pháp vận dụng quy luật mâu thuẫn trong công tác thực tế của chúng ta: «Dựng lên mặt đối lập». Nói «dựng lên mặt đối lập» hoàn toàn không có nghĩa là nói chỉ dựa vào phương pháp tư tưởng chủ quan của con người mà tùy ý tạo ra những mặt đối lập một cách lấy không làm có, hoặc tự ý tạo ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn không thể tùy tiện tạo ra được. Bất luận như thế nào con người cũng không thể tạo ra được mâu thuẫn nếu về khách quan mâu thuẫn không tồn tại hoặc không thể xuất hiện. Nếu như có người muốn tạo ra đấu tranh giai cấp trong đám kiến càng, ong mật, thì liệu có được không? Ai cũng có thể trả lời rằng: điều đó tuyệt đối không thể làm được. Cho nên «dựng lên mặt đối lập» hoàn toàn

không bao hàm ý nghĩa tùy ý tạo ra mâu thuẫn một cách chủ quan. Đó chỉ là phương pháp chúng ta dùng để vạch ra mâu thuẫn khách quan. Phương pháp đó nói rõ rằng khi chúng ta dùng một biện pháp thực tế nhất định nào đó là để làm dễ dàng cho việc vạch ra một cách rõ ràng rành mạch những mâu thuẫn vốn tồn tại khách quan nhưng còn tương đối bị ẩn giấu, hoặc là làm xuất hiện những mặt đối lập của mâu thuẫn có khả năng xuất hiện, thông qua sự nỗ lực chủ quan của con người. Mâu thuẫn địch ta về tư tưởng và chính trị giữa bọn phản động trong giai cấp tư sản với nhân dân vốn tồn tại thực sự. Cuộc đấu tranh chống phái hữu trước đây ít được mọi người chú ý đến, nhờ có thông qua tự do phát biểu mà mặt đối lập ấy được bộc lộ ra một cách rõ ràng. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa quan liêu và quần chúng cũng là tồn tại khách quan, để quần chúng mở rộng phê bình bằng báo chữ to thì mặt đối lập sẽ được dựng lên một cách rõ ràng. Trong công tác, nếu sau khi hoàn thành một nhiệm vụ, lại kịp thời đề xuất một nhiệm vụ mới làm cho cán bộ và quần chúng nhanh chóng tiến vào cuộc đấu tranh mới để không đến nỗi vì đạt được những thành tích nhất định mà dương dương tự đắc, mà có thái độ khinh nhờn kiêu ngạo. Sau khi học tập triết học, công nhân đã biết lấy những lúc rỗi rãi trong lao động sản xuất để tổ chức những hội nghị thảo luận tìm mâu thuẫn, vạch khó khăn. Đó đều là những phương pháp «dựng lên mặt đối lập». Tóm lại, khéo vận dụng phương pháp «dựng lên mặt đối lập» sẽ giúp chúng ta có thể căn cứ vào quy luật mâu thuẫn khách quan để quy định hành động thực tế của mình, sẽ làm cho phép biện chứng thực sự trở thành công cụ cải tạo thế giới của chúng ta. Đó là điểm cơ bản vô cùng quan trọng của việc vận dụng phép biện chứng duy vật trong công tác thực tế.

Nguyên lý tính phổ biến của mâu thuẫn cung cấp một sự hướng dẫn về phương pháp chung cho việc nghiên cứu khoa học của chúng ta. Nhưng có sự hướng dẫn về phương pháp

chung mới chỉ là tìm ra phương hướng đúng để đi đường, chưa phải là đã giải quyết một cách cụ thể vấn đề đi như thế nào. Nguyên lý chung không thể trực tiếp giải quyết vấn đề cụ thể. Muốn giải quyết vấn đề một cách cụ thể thì dưới sự chỉ đạo của nguyên lý chung, còn phải tiến hành phân tích một cách toàn diện, sâu sắc, thực sự cầu thị những đặc điểm và nội dung phức tạp của bản thân đối tượng sự vật cần nghiên cứu. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải đi sâu nghiên cứu tính riêng biệt của mâu thuẫn và phân tích nội dung phức tạp của mâu thuẫn trong sự vật cụ thể, khi đã nắm được phương hướng chung đó về tính phổ biến của mâu thuẫn.

Tính riêng biệt của mâu thuẫn là chỉ đặc điểm riêng của các mâu thuẫn của sự vật khác nhau. Những đặc điểm đó làm cho giữa chúng có sự khác nhau; còn tính phổ biến của mâu thuẫn là chỉ điểm giống nhau của các thứ mâu thuẫn. Tính riêng biệt của mâu thuẫn còn gọi là tính riêng của mâu thuẫn; tính phổ biến của mâu thuẫn còn gọi là tính chung của mâu thuẫn. Mâu thuẫn của bất cứ sự vật nào cũng đều vừa có tính riêng biệt hay tính riêng, lại vừa có tính phổ biến hay tính chung. Bản thân mâu thuẫn giai cấp của các xã hội có giai cấp đều có tính riêng biệt hay tính riêng của mình. Nhưng những mâu thuẫn ấy đều là mâu thuẫn giai cấp cả; đó là tính phổ biến hay tính chung của nó. Mâu thuẫn của giới tự nhiên và mâu thuẫn của xã hội khác nhau nhiều, cũng tức là sự khác nhau giữa tính riêng biệt của các mâu thuẫn đó rất lớn. Đó là tính riêng biệt hoặc tính riêng của riêng chúng; nhưng mặc dù sự khác nhau của chúng lớn đến đâu, chúng ta cũng vẫn có thể gọi chúng là mâu thuẫn của sự vật khách quan cả. Đó là tính phổ biến và tính chung của chúng. Mỗi nước có một con đường riêng biệt, có vấn đề riêng biệt hoặc mâu thuẫn riêng biệt của mình để đi tới xã hội cộng sản chủ nghĩa. Cho nên mâu thuẫn trong quá trình phát triển tới xã hội cộng sản của các nước đều có tính riêng nhất định. Nhưng để đi đến xã hội cộng sản, tất cả các nước

đều phải đi qua một con đường cơ bản chung, cũng tức là con đường cơ bản mà Cách mạng tháng Mười đã mở ra. Trong con đường cơ bản đó, mọi vấn đề hoặc mâu thuẫn mà tất cả các nước phải giải quyết đều có tính chất chung, ví như phải có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, phải thông qua đấu tranh cách mạng lật đổ chính quyền tư sản và thiết lập chính quyền vô sản, phải xóa bỏ chế độ bóc lột và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xóa bỏ giai cấp, phải thúc đẩy đông đảo nhân dân xây dựng nền kinh tế và văn hóa xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của chính quyền công nhân, phải có sự đoàn kết quốc tế của giai cấp vô sản, v.v... Tất cả những cái đó là tính phổ biến hay tính chung của mâu thuẫn trong quá trình phát triển lên xã hội cộng sản của mọi nước. Vì mâu thuẫn của sự vật khách quan có tính phổ biến, cho nên phương pháp phân tích mâu thuẫn có thể dùng phương pháp phổ biến để nghiên cứu sự vật. Vì mâu thuẫn của sự vật đồng thời lại có tính riêng biệt, cho nên phương pháp nghiên cứu của chúng ta đồng thời phải xuất phát từ tình hình cụ thể một cách thực sự cầu thị; như vậy mới có thể nắm được đặc điểm cụ thể của mâu thuẫn của sự vật.

Khoa học là gì? Nhiệm vụ chủ yếu của khoa học là vạch ra quy luật vận động của mâu thuẫn riêng biệt của một mặt nhất định, một quá trình nhất định của giới tự nhiên hay xã hội. Nghiên cứu khoa học phải lấy nguyên lý về tính phổ biến của mâu thuẫn làm chỉ đạo. Nhưng việc nghiên cứu của mỗi ngành trong phân loại khoa học đều phải vạch ra quy luật vận động của mâu thuẫn riêng biệt của bản thân ngành mình. Tất nhiên đó là chỉ khoa học nói chung, không kể triết học mác-xít. Triết học mác-xít cũng là một khoa học, song nó khác với các khoa học nói chung. Cái mà triết học mác-xít nghiên cứu là quy luật vận động của những mâu thuẫn phổ biến nhất của mọi sự vật khách quan trong thế giới. Còn cái mà khoa học nói chung nghiên cứu lại là quy luật vận động của mâu thuẫn riêng biệt của các sự vật. Khi nghiên

cứu bất cứ một sự vật cụ thể nào, nếu người ta không chú ý nắm lấy quy luật vận động của mâu thuẫn riêng biệt của nó, thì việc nghiên cứu đó sẽ mất ý nghĩa khoa học. Sai lầm của chủ nghĩa duy vật máy móc là ở chỗ định đem quy luật mâu thuẫn riêng biệt của một ngành khoa học áp dụng một cách giản đơn vào ngành khác, mà không chú ý đến tính riêng biệt của mâu thuẫn mà các ngành khác phải nghiên cứu. Trong khoa học xã hội học tư sản có cái gọi là «khoa học xã hội học sinh vật»; nó không thể thành một khoa học được là vì nó lẫn lộn mâu thuẫn của sinh vật với mâu thuẫn của xã hội loài người. Học thuyết xã hội đã đơn thuần dùng những điều kiện tự nhiên như địa lý, nhân khẩu để giải thích quá trình phát triển của lịch sử xã hội sở dĩ sai lầm cũng là do nguyên nhân giống như thế.

Cho nên việc nghiên cứu khoa học đòi hỏi phải thực sự phân biệt những mâu thuẫn khác nhau của những sự vật khác nhau, như: các hình thức vận động khác nhau có mâu thuẫn khác nhau (như tự nhiên và xã hội), quá trình phát triển khác nhau bao hàm trong cùng một hình thức vận động cũng chứa đựng mâu thuẫn khác nhau (như trong hình thức vận động xã hội có các xã hội của các thời kỳ lịch sử khác nhau); các giai đoạn khác nhau trong cùng một quá trình phát triển cũng có những mâu thuẫn khác nhau (như giai đoạn đang lên và giai đoạn dẫy chết của xã hội tư bản). Khi xem xét vấn đề, nếu chúng ta không nắm được đặc điểm của vấn đề hay đặc điểm của mâu thuẫn mà chúng ta phải nghiên cứu, thì tư tưởng của chúng ta sẽ không thể giữ được tính chính xác khoa học. Cả chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh nghiệm cũng đều vì coi nhẹ tính riêng biệt của mâu thuẫn mà rơi vào chủ nghĩa chủ quan. Chủ nghĩa giáo điều coi nguyên lý phổ biến của mâu thuẫn là công thức chết để trực tiếp giải quyết mọi vấn đề mâu thuẫn cụ thể. Họ không biết rằng trong khi vận dụng nguyên lý về tính phổ biến của mâu thuẫn để hướng dẫn cho việc xem xét vấn đề, thì đồng thời còn phải

phân tích một cách toàn diện, sâu sắc tính riêng biệt của mâu thuẫn trong quá trình thực tiễn cụ thể. Chủ nghĩa kinh nghiệm nhận lầm phương pháp giải quyết riêng biệt vấn đề mâu thuẫn của khu vực cục bộ là chân lý phổ biến, và đem áp dụng khắp nơi, bất chấp tính riêng biệt của mâu thuẫn của khu vực mà nó áp dụng. Cho nên, không chú ý nghiên cứu tính riêng biệt của mâu thuẫn của sự vật thì tất nhiên sẽ đi đến chủ nghĩa chủ quan.

Người ta có thể tìm thấy một ví dụ rõ ràng nhất của chủ nghĩa chủ quan về mặt chính trị là việc lẫn lộn tính riêng biệt vốn có giữa hai loại mâu thuẫn, là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân và mâu thuẫn địch ta. Những người theo chủ nghĩa chủ quan đó trước hết không hiểu mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân hoặc không muốn thừa nhận nội bộ nhân dân có mâu thuẫn, do đó khi phát hiện thấy mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân thì lại coi nó là mâu thuẫn giữa địch và ta, lại xử lý bằng phương pháp «đấu tranh quyết liệt», «đả kích không thương tiếc». Trong thời kỳ lãnh đạo sai lầm thuộc chủ nghĩa mạo hiểm «tả» khuynh trước đây của Đảng cộng sản Trung-quốc đã có những ví dụ điển hình của chủ nghĩa chủ quan đó. Mặt khác, lại cũng có người coi thường mâu thuẫn địch ta, hoặc coi mâu thuẫn địch ta là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh đã xảy ra trong lịch sử cách mạng Trung-quốc (đường lối Trần Độc-tú và đường lối Vương Minh trong thời kỳ đầu kháng chiến), là những điển hình của loại sai lầm đó. Trong phong trào chống phái hữu và chỉnh phong, tư tưởng hữu khuynh của nhiều người cũng thuộc vào loại ấy.

Sự khác nhau giữa tính phổ biến và tính riêng biệt của mâu thuẫn trong một tình hình nhất định, có thể coi là tương đối. Trong phạm vi nhất định của sự vận động của sự vật, ta có thể coi tính chất này là tính riêng biệt của mâu thuẫn, trong phạm vi khác lại có thể coi nó là tính phổ biến. Như quy luật mâu thuẫn giai cấp, đối với toàn bộ lịch sử xã hội

loài người mà nói, chỉ là mâu thuẫn riêng biệt trong một quá trình lịch sử tương đối ngắn. Nhưng đối với các xã hội có giai cấp mà nói, thì quy luật mâu thuẫn giai cấp nói chung lại có ý nghĩa phổ biến. Cho nên chúng ta có thể lấy một số quy luật mâu thuẫn riêng biệt trong phạm vi tương đối lớn làm hướng dẫn cho phương pháp chung để chúng ta nghiên cứu mâu thuẫn riêng biệt ở phạm vi vận động nhỏ hơn. Ví dụ, chúng ta có thể lấy quy luật mâu thuẫn phổ biến của những xã hội có giai cấp tức quy luật «toàn bộ lịch sử trước đây, trừ xã hội nguyên thủy, đều là lịch sử đấu tranh giai cấp» (Ăng-ghen: *Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học* tr. 57) làm kim chỉ nam cho phương pháp nghiên cứu từng xã hội có giai cấp cụ thể. Trong tình hình nước ta hiện nay khi giai cấp còn chưa hoàn toàn bị xóa bỏ, thì phương pháp phân tích giai cấp cũng còn chưa hoàn toàn lỗi thời đối với nước ta hiện nay.

Cái phổ biến không thể tách rời cái cụ thể mà bỗng dưng tồn tại được. Nó nằm trong các sự vật cụ thể có tính riêng biệt, tồn tại với tính cách là một mặt của sự vật — tồn tại với tính cách là tính chung hoặc điểm chung của sự vật. Tri thức về tính phổ biến của mâu thuẫn là sự khái quát và tổng kết nhiều quy luật mâu thuẫn cụ thể có tính riêng biệt, là sự khái quát và tổng kết những tính chung hoặc điểm chung giữa những quy luật đó. Việc nghiên cứu khoa học bao giờ cũng bắt đầu từ điển hình cụ thể, rồi mới tìm ra trong đó, khái quát hoặc tổng kết trong đó những quy luật có ý nghĩa phổ biến. Chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin sở dĩ có thể làm công cụ chỉ đạo việc nghiên cứu vấn đề cụ thể, chính là vì bản thân nó được tổng kết ra từ trong việc nghiên cứu rất nhiều sự vật lịch sử cụ thể. Muốn tránh sai lầm giáo điều, thì đừng nên quên quá trình bình thường đó của nhận thức. Cho nên khi ta nghiên cứu bất cứ vấn đề nào, tuy phải lấy tri thức phổ biến về nhiều quy luật mâu thuẫn mà người đời trước đã thu được làm kim chỉ nam, nhưng bất cứ lúc nào

cũng phải xuất phát từ việc nghiên cứu sự vật thực tế cụ thể để cụ thể hóa và thực sự hiểu được chân lý phổ biến; đồng thời ta còn phải biết độc lập tìm ra tri thức về những quy luật có ý nghĩa phổ biến trong việc nghiên cứu phân tích sự vật riêng biệt chung quanh mình, để hướng dẫn ta xem xét và giải quyết vấn đề trong quá trình thực tiễn thêm một bước. Ví dụ năm 1926, dựa vào quy luật mâu thuẫn phổ biến về đấu tranh giai cấp để nghiên cứu tình hình cụ thể của Trung-quốc, đồng chí Mao Trạch-đông đã vạch ra tính riêng biệt của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội Trung-quốc lúc bấy giờ, đã chỉ ra rằng giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng, chủ nghĩa đế quốc, giai cấp địa chủ phong kiến và đại tư sản là kẻ thù, những giai cấp còn lại là bạn đồng minh ở trình độ khác nhau. Quy luật riêng biệt phân rõ bạn thù đó trong cuộc đấu tranh giai cấp đương thời, đã trở thành một chân lý mang tính chất phương hướng có ý nghĩa phổ biến đối với các thời kỳ phát triển cụ thể của cách mạng dân chủ mới ở Trung-quốc. Nếu quy luật mâu thuẫn phổ biến về đấu tranh giai cấp ấy vẫn được vận dụng để nghiên cứu những vấn đề thực tiễn cụ thể của thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa thì sẽ lại vạch ra được quy luật riêng biệt sau đây như trong nghị quyết của Hội nghị lần thứ hai của toàn thể Ban chấp hành Trung ương khóa 7 năm 1949: Mâu thuẫn giai cấp chủ yếu của thời kỳ quá độ là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản, là mâu thuẫn giữa con đường xã hội chủ nghĩa với con đường tư bản chủ nghĩa. Cái đó đối với tất cả các xã hội có giai cấp là nguyên lý của quy luật đặc thù, nhưng đối với toàn bộ thời kỳ quá độ thì lại có ý nghĩa phổ biến. Năm 1957, trong cuộc đấu tranh chống phái hữu và phong trào chỉnh phong, nhiều người khi xem xét vấn đề đã vứt bỏ nguyên lý chỉ đạo đó. Họ nói rằng quan điểm đấu tranh giai cấp đã lỗi thời rồi. Kết quả là họ đã phạm phải sai lầm hữu khuynh, thậm chí đã sa ngã thành phần tử phái hữu. Đó là những dẫn chứng rất tốt. Cho nên quá trình nhận

thức mâu thuẫn phải bắt đầu từ việc phân tích những mâu thuẫn riêng biệt cụ thể trong thực tiễn, khái quát chúng thành quy luật mâu thuẫn phổ biến, rồi lại dùng quy luật mâu thuẫn phổ biến đó tiến thêm một bước nghiên cứu những mâu thuẫn riêng biệt cụ thể, rồi sau từ đó lại tìm ra quy luật phổ biến hơn để chỉ đạo việc nghiên cứu cụ thể thêm bước nữa. Cứ như thế mà không ngừng lắp đi lắp lại. Đó cũng là quá trình phát triển của nhận thức không ngừng lắp đi lắp lại một cách tuần hoàn từ thực tiễn đến nhận thức, lại từ thực tiễn rồi lại đến nhận thức, mà đồng chí Mao Trạch-đông đã vạch ra. Dựa theo quy luật vận động tiến lên không ngừng đó của nhận thức, việc nghiên cứu của chúng ta cũng phải biết luôn luôn đi từ riêng biệt đến chung, rồi lại từ chung đến riêng biệt, bổ sung và phát triển nhận thức của chúng ta một cách tuần hoàn đi lại, khiến cho nhận thức của chúng ta có thể thường xuyên theo kịp, và có năng lực chỉ đạo hành động thực tiễn không ngừng phát triển. Đó là quy luật vận động của nhận thức mà chủ nghĩa Mác—Lê-nin có tính sáng tạo phải tuân theo. Sai lầm của chủ nghĩa giáo điều là ở chỗ chỉ biết bám chặt lấy những nguyên lý phổ biến có sẵn, không thể độc lập khái quát ra những nguyên lý phổ biến từ trong sự vật cụ thể có tính riêng biệt, mà cũng không hiểu rằng khi vận dụng nguyên lý phổ biến vào trong đời sống thực tế phải làm cho nó kết hợp với đặc điểm cụ thể của đời sống thực tế.

Nhận thức tính riêng biệt của mâu thuẫn của sự vật như thế nào? Trước hết phải phân tích tỉ mỉ tính riêng biệt của các mặt mâu thuẫn của sự vật, rồi sau tổng hợp sự phân tích mọi mặt lại, mới có thể nắm được chỉnh thể của mâu thuẫn, tức tính riêng biệt của các mặt của mâu thuẫn trong mối liên hệ chung. Trong cuốn *Bàn về mâu thuẫn*, đồng chí Mao Trạch-đông nói như sau: «Muốn vạch rõ tính riêng biệt của mâu thuẫn trong quá trình phát triển của sự vật, trên tổng thể của nó, trong sự liên kết lẫn nhau của nó, nghĩa là vạch ra bản chất của quá trình phát triển của sự vật, thì phải vạch

rõ tính riêng biệt của các mặt của mâu thuẫn trong quá trình, không như vậy thì không thể vạch rõ bản chất của quá trình». Câu đó chính là chỉ vào ý nói trên.

Hãy lấy bài *Phân tích các giai cấp trong xã hội Trung-quốc* của đồng chí Mao Trạch-đông làm ví dụ: bài đó trước hết phân tích tỉ mỉ đặc điểm của bản thân các giai cấp có tác dụng trong phong trào cách mạng khi ấy (giai cấp địa chủ mại bản, giai cấp trung sản, giai cấp tiểu tư sản, giai cấp bán vô sản, giai cấp vô sản) rồi tổng hợp lại, đưa ra kết luận về mối quan hệ chung giữa các giai cấp, tức đặc điểm tổng thể của mâu thuẫn, khẳng định rằng địa chủ, mại bản là kẻ thù của cách mạng, cấu kết với đế quốc; còn giai cấp tiểu tư sản, giai cấp bán vô sản là những người bạn gần gũi nhất của giai cấp vô sản; phái tả của giai cấp trung sản có thể trở thành bạn , phái hữu có thể trở thành kẻ thù, giai cấp vô sản là người lãnh đạo cách mạng. Do đó mà quy định ra phương châm chiến lược chung của cách mạng. Đó là một kiểu mẫu tốt nhất về sự nghiên cứu tính riêng biệt của mâu thuẫn. Kiểu mẫu này dạy chúng ta rằng trước hết phải có sự phân tích tỉ mỉ, đúng đắn, rồi mới có thể tổng hợp đúng đắn. Ngược lại, không phân tích hoặc không phân tích kỹ tính riêng biệt của các mặt của mâu thuẫn, thì cũng không thể hiểu được tính riêng biệt của mâu thuẫn trong mối liên hệ chung.

Đồng chí Mao Trạch-đông đã chỉ ra rằng: «Khi nghiên cứu vấn đề gì phải tránh chủ quan, phiến diện, hời hợt». Câu đó trước hết là nói về việc phân tích các mặt của mâu thuẫn; đồng thời cũng là nói về sự tổng hợp chung sau khi phân tích. Chủ quan là do phiến diện, hời hợt sinh ra. «Phiến diện là không biết nhìn vấn đề một cách toàn diện», tức là không hiểu rằng phải phân tích nghiên cứu các mặt đối lập của mâu thuẫn, chỉ chú ý nghiên cứu một mặt của mâu thuẫn mà coi nhẹ việc nghiên cứu các mặt khác. «Ví như: chỉ hiểu phía Trung-quốc, không hiểu phía Nhật-bản; chỉ hiểu phía Đảng cộng sản, không hiểu phía Quốc dân đảng; chỉ hiểu phía giai

cấp vô sản, không hiểu phía giai cấp tư sản; chỉ hiểu phía nông dân, không hiểu phía địa chủ; chỉ hiểu phía tình hình thuận lợi, không hiểu phía tình hình khó khăn; chỉ hiểu phía quá khứ, không hiểu phía tương lai; chỉ hiểu phía cá thể, không hiểu phía tổng thể; chỉ hiểu phía khuyết điểm, không hiểu phía thành tích; chỉ hiểu phía nguyên cáo, không hiểu phía bị cáo; chỉ hiểu phía công tác bí mật của cách mạng, không hiểu phía công tác công khai của cách mạng, v.v. Nói tóm lại, là không hiểu đặc điểm của các mặt của mâu thuẫn» *(Bàn về mâu thuẫn)*. Những cái đó đều là biểu hiện của lối xem xét phiến diện. Hiện nay, những ví dụ về tính phiến diện đó trong công tác thực tế của chúng ta có rất nhiều. Chẳng hạn, chỉ hiểu phát triển công nghiệp nặng là trọng điểm, mà không hiểu tầm quan trọng của việc phát triển công nghiệp nhẹ; trong sản xuất nông nghiệp, chỉ chú ý đến tầm quan trọng của việc phát triển lương thực, không biết đến tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế nông nghiệp và nghề phụ; trong văn nghệ có nhiều người coi trọng nâng cao, không chú ý tới phổ cập, có nhiều người chú ý tới phổ cập nhưng lại quên mất nâng cao; lúc thì nhấn mạnh dân chủ không chú ý tập trung, lúc lại nhấn mạnh tập trung và coi nhẹ phát huy dân chủ, v.v. Trong quá trình phê bình sai lầm của Sta-lin, có người chỉ chú ý đến mặt sai lầm của Sta-lin mà không chú ý đến mặt công lao vĩ đại của Sta-lin là mặt quan trọng hơn. Bài *Lại bàn về kinh nghiệm lịch sử của chuyên chính vô sản* trên *Nhân dân nhật báo* vạch ra rằng: «Phải đồng thời nhìn thấy mặt trái và mặt phải của Sta-lin, công lao và sai lầm của Sta-lin» chính là nhằm chống lối xem xét phiến diện. Trong cuộc đấu tranh của nhân dân các nước để đi tới xã hội cộng sản, chúng ta một mặt chống chủ nghĩa giáo điều, vì chủ nghĩa giáo điều chỉ biết một số chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, mà không biết thực tiễn cụ thể của cách mạng nước mình, hoặc là chỉ nhìn thấy kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười và của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên-xô, mà không nhìn

thấy đặc điểm dân tộc của nước mình; mặt khác chúng ta lại phải chống chủ nghĩa xét lại. Chủ nghĩa xét lại lấy danh nghĩa là chống chủ nghĩa giáo điều, đã quá nhấn mạnh thực tiễn cụ thể của cách mạng của nhân dân nước mình và đặc điểm dân tộc, để thủ tiêu chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác, từ chối việc học tập những kinh nghiệm cơ bản của cách mạng và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên-xô. Như vậy, thực tế là đã chống lại chủ nghĩa Mác—Lê-nin về căn bản. Trong phong trào cách mạng, chúng ta tiến hành «đấu tranh trên hai mặt trận», vừa chống chủ nghĩa cơ hội «tả» khuynh lại vừa chống chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh, vì bất kể chủ nghĩa cơ hội «tả» hay hữu, cũng đều chỉ chú ý đến một mặt của những mặt đối lập trong sự vận động của mâu thuẫn của sự vật, mà coi thường mặt khác, đều không hiểu tính đồng nhất của các mặt đối lập, đều là biểu hiện của tính phiến diện của tư tưởng trên mặt chính trị. Chống phiến diện đồng thời cũng phải chống hời hợt. «Hời hợt là không xem xét thấy toàn diện mâu thuẫn và đặc điểm trong các mặt của mâu thuẫn, phủ nhận sự cần thiết phải đi sâu vào sự vật để nghiên cứu kỹ lưỡng đặc điểm của mâu thuẫn, chỉ đứng xa nhìn một cách qua loa đại khái, nhìn thấy một chút hình thù của mâu thuẫn thì đã vội muốn bắt tay vào việc giải quyết mâu thuẫn (giải đáp vấn đề, giải quyết xích mích, xử lý công việc, chỉ huy chiến tranh)» ***(Bàn về mâu thuẫn)***. Cho nên muốn nhận thức đúng đắn sự vận động của mâu thuẫn khách quan của sự vật thì phải phân tích sâu sắc, toàn diện các mặt mâu thuẫn của sự vật.

Phân tích các mặt của mâu thuẫn như thế nào? Phải đặt sự vật trong mối quan hệ lẫn nhau mà phân tích. Muốn «hiểu các mặt của mâu thuẫn thì hiểu xem mỗi mặt của nó chiếm một địa vị xác định đến mức nào, lại dùng hình thức cụ thể nào để phát sinh quan hệ nương tựa lẫn nhau và mâu thuẫn lẫn nhau với đối phương, trong sự nương tựa lẫn nhau và mâu

thuẫn lẫn nhau, và sau khi sự nương tựa lẫn nhau bị phá vỡ, thì lại dùng phương pháp cụ thể gì để đấu tranh với đối phương» (Sách đã dẫn). Cho nên việc phân tích các mặt của mâu thuẫn quyết không thể tiến hành riêng rẽ tách rời sự tổng hợp. Phân tích lấy tổng hợp làm tiền đề, lại tiến hành trên cơ sở tổng hợp, và lấy tổng hợp làm mục đích. Nói rằng phân tích phải lấy tổng hợp làm tiền đề nghĩa là khi phân tích các mặt, phải chú ý rằng cái mà ta phân tích là các mặt của thể thống nhất đối lập, phải chú ý rằng mỗi một mặt là một bộ phận liên hệ một cách hữu cơ với các mặt khác trong tổng thể mâu thuẫn, chứ không nên xem xét bất cứ một mặt nào như là một bộ phận cô lập. Ví dụ: khi nghiên cứu sức sản xuất, phải chú ý rằng nó chỉ là một mặt đối lập với quan hệ sản xuất trong thể thống nhất của toàn bộ phương thức sản xuất; khi nghiên cứu một giai cấp, phải chú ý rằng nó là một mặt đối lập với các giai cấp khác trong quan hệ giai cấp của toàn xã hội. Vì vậy, phân tích phải tiến hành trên cơ sở tổng hợp. Phân tích tiến hành trên cơ sở tổng hợp nghĩa là khi chúng ta nghiên cứu đặc điểm của một mặt nào đó của mâu thuẫn; thì phải nghiên cứu địa vị của mặt đó trong toàn bộ mâu thuẫn, nghiên cứu đặc điểm của quan hệ giữa mặt đó với các mặt khác của mâu thuẫn. Ví dụ: muốn hiểu đặc điểm của lực lượng sản xuất thì phải vạch ra rằng nó là nhân tố hoạt động nhất, cách mạng nhất trong sản xuất, là nhân tố có tác dụng quyết định đối với quan hệ sản xuất; muốn hiểu đặc điểm của giai cấp vô sản thì phải vạch ra rằng nó là giai cấp bị bóc lột trong chế độ tư bản, là giai cấp tiên tiến có sứ mạng lãnh đạo nhân dân lao động làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, v.v. Nói rằng phân tích lấy tổng hợp làm mục đích, nghĩa là: chúng ta nghiên cứu đặc điểm của các mặt của mâu thuẫn, chính là để thông qua sự phân tích đó mà hiểu rõ đặc điểm của tổng thể của mâu thuẫn.

3. MÂU THUẪN CHỦ YẾU VÀ MẶT CHỦ YẾU CỦA MÂU THUẪN

Trong một quá trình phức tạp chứa đựng nhiều mâu thuẫn, không những phải nghiên cứu chung đặc điểm của các mâu thuẫn trong đó, mà còn phải nghiên cứu xem trong nhiều mâu thuẫn, cái nào là chủ yếu. Nghiên cứu mâu thuẫn chủ yếu là một mặt không thể thiếu được trong việc nghiên cứu tính riêng biệt của mâu thuẫn. Vì rằng trong trường hợp có nhiều mâu thuẫn đồng thời tồn tại, thì trong số đó ắt có một mâu thuẫn chủ yếu. «Sự tồn tại và phát triển của nó quy định hoặc ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các mâu thuẫn khác» *(Bàn về mâu thuẫn)*. Tìm được mâu thuẫn chủ yếu, thì có thể nắm được khâu trung tâm hay then chốt chủ yếu để giải quyết sự vận động mâu thuẫn của sự vật phức tạp. Cho nên khi gặp sự vật phức tạp chứa đựng nhiều mâu thuẫn, thì phải dốc toàn lực tìm ra mâu thuẫn chủ yếu. Nói chung, những mâu thuẫn mà chúng ta gặp trong đời sống, trong công tác, trong sản xuất và đấu tranh giai cấp không có mâu thuẫn nào là không có ít nhiều tính chất phức tạp. Do đó vấn đề tìm ra mâu thuẫn chủ yếu có thể nói là vấn đề phổ biến và quan trọng mà chúng ta thường gặp trong công tác và thực tiễn của chúng ta. Tìm được mâu thuẫn chủ yếu thì sẽ nắm được then chốt trọng tâm của thực tiễn công tác; giải quyết được mâu thuẫn chủ yếu thì các mâu thuẫn khác cũng sẽ được giải quyết dễ dàng và công tác sẽ tiến bộ nhanh chóng. Trong cuốn *Bàn về mâu thuẫn*, đồng chí Mao Trạch-đông chỉ rõ rằng mâu thuẫn chủ yếu của Trung-quốc trong thời kỳ còn là nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến trước đây có ba tình hình: 1. Tình hình mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và Trung-quốc trở thành mâu thuẫn chủ yếu; 2. Tình hình mâu thuẫn giữa đông đảo nhân dân và bọn thống trị phản động trở thành mâu thuẫn chủ yếu; 3. Tình hình chủ nghĩa đế quốc bên ngoài và bọn thống trị phản động đứng về một

phía, đông đảo quần chúng nhân dân đứng về một phía khác trở thành mâu thuẫn chủ yếu. Ba tình hình của mâu thuẫn chủ yếu đó đều đã xuất hiện trong quá trình lâu dài của cách mạng dân chủ mới trước kia của Trung-quốc. Nhiều công nhân và nông dân trong nhà máy và ở nông thôn sau khi học tập triết học đã hiểu rõ tầm quan trọng của việc tìm mâu thuẫn chủ yếu, đã vận dụng nguyên lý đó vào thực tiễn của mình, đã chủ động nghiên cứu những vấn đề chủ yếu trong mỗi thời kỳ sản xuất, vì vậy nên đã có thể kịp thời phát hiện và giải quyết nhanh chóng những vấn đề đó khiến cho hiệu suất của sản xuất được nâng cao rất nhiều.

Nắm mâu thuẫn chủ yếu như thế nào? Nghiên cứu vấn đề mâu thuẫn chủ yếu phải chú ý mấy điểm sau đây:

Trước hết, nói rằng trong mỗi quá trình phức tạp chỉ có một mâu thuẫn chủ yếu, không có nghĩa là mâu thuẫn chủ yếu ấy chỉ do một mâu thuẫn tạo nên. Mâu thuẫn chủ yếu chỉ có một, nhưng một mâu thuẫn chủ yếu thông thường là do hai mặt mâu thuẫn đối lập nhau tạo nên. Nhưng xét ví dụ nói trên về cách mạng Trung-quốc, ta thấy trong tình hình phức tạp, mỗi một mặt của mâu thuẫn đó cũng không đơn thuần; nó cũng có thể do mấy mặt mâu thuẫn tạo nên. Ví dụ: quần chúng nhân dân bao gồm công nhân và nông dân, kẻ địch của quần chúng nhân dân gồm chủ nghĩa đế quốc, thế lực phong kiến và các phe phản động khác, v.v.

Thứ hai, phải chú ý đến sự biến hóa của mâu thuẫn chủ yếu. Điều kiện phát triển của sự vật khác nhau thì mâu thuẫn chủ yếu cũng theo đó mà biến hóa. Nó có thể khác nhau vì thời gian và địa điểm. Phải biết chú ý tới sự biến hóa đó, nhất là phải biết nhìn thấy trước sự biến hóa đó hết sức sớm, để chỉ đạo kịp thời những hành động của chúng ta, khiến cho trong công tác chúng ta có thể chuyển từ khâu trung tâm này sang khâu trung tâm khác một cách có chuẩn bị và ung dung. Ngược lại, nếu chúng ta không tìm ra được nhiệm vụ trung tâm trong hành động, thì sẽ phạm sai lầm trong công

tác. Ví như trong quá trình cách mạng dân chủ mới của Trung-quốc, chúng ta đã trải qua bốn thời kỳ. Bốn thời kỳ đó khác nhau là do mâu thuẫn chủ yếu có biến hóa, do khâu trung tâm cụ thể của cuộc đấu tranh cách mạng từng thời kỳ đã biến hóa. Trong thời kỳ nội chiến cách mạng lần thứ nhất, mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa thế lực cách mạng của đông đảo nhân dân trong nước với chính phủ quân phiệt Bắc-dương do đế quốc Anh — Nhật chi phối; khâu trung tâm của đấu tranh cách mạng là cuộc chiến tranh Bắc phạt của chính phủ cách mạng Quảng-đông, đại biểu cho nhân dân. Trong thời kỳ nội chiến cách mạng lần thứ hai, mâu thuẫn chủ yếu chuyển biến thành mâu thuẫn giữa thế lực cách mạng công nông và các nhân dân cách mạng khác với chính phủ phản động Quốc dân đảng (được chủ nghĩa đế quốc quốc tế ủng hộ); khâu trung tâm của đấu tranh cách mạng là cuộc chiến tranh chống «vây quét» của lực lượng võ trang cách mạng nông thôn do Đảng cộng sản Trung-quốc lãnh đạo chống nhiều lần «vây quét» của chính phủ phản động Quốc dân đảng. Thời kỳ chiến tranh chống Nhật, mâu thuẫn chủ yếu lại chuyển biến thành mâu thuẫn giữa nhân dân cả nước với bọn đế quốc Nhật xâm lược; khâu trung tâm của đấu tranh cách mạng là cuộc chiến tranh chống Nhật của nhân dân cả nước. Sau khi chiến tranh chống Nhật thắng lợi, mâu thuẫn giữa nhân dân cả nước với thế lực phản động liên hợp của đế quốc Mỹ và bọn phản động Quốc dân đảng lại trở thành mâu thuẫn chủ yếu; khâu trung tâm của đấu tranh cách mạng là cuộc chiến tranh giải phóng nhân dân. Trong bốn thời kỳ đó, mỗi thời kỳ có mâu thuẫn chủ yếu riêng biệt của nó. Nhưng bốn thời kỳ đều là những thời kỳ khác nhau của cùng một quá trình cách mạng dân chủ mới, cho nên giữa bốn thời kỳ đó lại có một mâu thuẫn chủ yếu chung, tức là mâu thuẫn giữa nhân dân Trung-quốc với sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản quan liêu xuyên suốt toàn bộ quá trình cách mạng dân chủ

mới. Trong một vài thời kỳ nào đó của giai đoạn cách mạng dân chủ mới, vì một vài nhà lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung-quốc không biết nắm sự chuyền hóa của mâu thuẫn chủ yếu nên đã phạm phải sai lầm nghiêm trọng về đường lối trong đấu tranh cách mạng. Sự lãnh đạo theo chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh của Trần Độc-tú xuất hiện là do không nhìn thấy sự chuyền hóa của mâu thuẫn chủ yếu giữa cuộc nội chiến cách mạng lần thứ nhất và cuộc nội chiến cách mạng lần thứ hai. Sau ngày «18 tháng 9», mâu thuẫn chủ yếu đã bắt đầu chuyền từ cuộc đấu tranh giai cấp ở trong nước thành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc bên ngoài, nhưng các đồng chí Vương Minh, Bác Cồ, v.v., đã không nhìn thấy sự chuyền hóa đó. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự lãnh đạo mạo hiểm, «tả» khuynh của họ! Năm 1949, sau khi cuộc chiến tranh giải phóng nhân dân thu được thắng lợi, nước ta bước vào thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Lúc này mâu thuẫn chủ yếu trong nước chuyền biến thành mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, thành mâu thuẫn giữa hai con đường, con đường phát triền lên xã hội tư bản chủ nghĩa và con đường phát triền lên xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ đầu tiên, mâu thuẫn ấy biều hiện ở mặt kinh tế, ở mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Khâu trung tâm của nhiệm vụ cách mạng giải quyết mâu thuẫn là cải biến quan hệ sản xuất, là cải tạo nền sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp cá thề thành nền sản xuất tập thề, cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa thành công thương nghiệp xã hội chủ nghĩa dưới mục tiêu chung là thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà. Năm 1956, khi mà «ba cuộc cải tạo lớn» theo chủ nghĩa xã hội đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã thu được thắng lợi cơ bản, cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, cuộc đấu tranh giữa con đường xã hội chủ nghĩa chống lại con đường tư bản chủ nghĩa trên mặt trận

kinh tế đã thu được thắng lợi cơ bản, thì mâu thuẫn chủ yếu trong nước biểu hiện ở cuộc đấu tranh giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất đã được cơ bản giải quyết. Nhưng mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản không những chỉ tồn tại ở mặt kinh tế, mà còn tồn tại ở mặt chính trị và tư tưởng nữa. Cuộc đấu tranh về kinh tế đã thu được thắng lợi cơ bản không có nghĩa là về chính trị và tư tưởng cũng thu được thắng lợi như thế. Và nếu như giai cấp vô sản không thu được thắng lợi về chính trị và tư tưởng thì thắng lợi về kinh tế cũng sẽ không được củng cố. Cho nên sau khi «ba cuộc cải tạo lớn» theo chủ nghĩa xã hội về mặt kinh tế (chủ yếu là nói về phương diện chế độ sở hữu tư liệu sản xuất) đã căn bản hoàn thành, thì mâu thuẫn chủ yếu ở trong nước tức mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa về mặt chính trị và tư tưởng lại xuất hiện ra. Phong trào chỉnh phong và cuộc đấu tranh chống phái hữu mạnh mẽ năm 1957 là cuộc đấu tranh kịch liệt của mâu thuẫn giữa hai giai cấp, hai con đường tiến hành trên mặt trận chính trị và tư tưởng. Thắng lợi của cuộc đấu tranh đó đã tăng cường hơn nữa chính quyền chuyên chính của giai cấp công nhân, đã tăng cường hơn nữa tác dụng chỉ đạo của tư tưởng Mác—Lê-nin; do đó đã củng cố những thành quả về mặt kinh tế của cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã thúc đẩy công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội tiến lên mạnh mẽ. Sự xuất hiện của bước nhảy vọt về sản xuất và sự xuất hiện của công xã nhân dân trong năm 1958 cũng đều là những thành quả quan trọng của chỉnh phong và của cuộc đấu tranh chống phái hữu.

Thứ ba, trong vấn đề mâu thuẫn đặc biệt phức tạp, cần phải phân biệt mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu. Mâu thuẫn cơ bản là một số mâu thuẫn chủ yếu có tác dụng quyết định đối với đặc điểm của toàn quá trình trong thời kỳ phát triển lâu dài của quá trình. Như trong quá trình cách mạng dân chủ mới, một bên là chủ nghĩa đế quốc, giai

cấp địa chủ phong kiến và giai cấp tư sản quan liêu, một bên là đông đảo quần chúng nhân dân lấy công nông liên minh làm cơ sở, do giai cấp công nhân lãnh đạo, đã hình thành mâu thuẫn cơ bản của cả thời kỳ, cũng tức là mâu thuẫn chủ yếu của toàn bộ quá trình cách mạng dân chủ mới. Nhưng trong từng thời kỳ và từng giai đoạn của quá trình cách mạng dân chủ mới thì mâu thuẫn chủ yếu lại khác nhau. Mâu thuẫn chủ yếu nói ở đây chỉ là mâu thuẫn có tác dụng quyết định chủ yếu trong từng giai đoạn hoặc trong từng thời kỳ của cả quá trình. Mâu thuẫn chủ yếu ở đây chỉ là một bộ phận của mâu thuẫn cơ bản hay có khi là mâu thuẫn không cơ bản, chứ không phải là toàn bộ mâu thuẫn cơ bản trong cả quá trình lâu dài. Sau khi nước Trung-hoa mới thành lập, trong quá trình phát triển của nước ta xuất hiện hai mâu thuẫn cơ bản: 1) Ở ngoài nước là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với nhân dân nước ta; 2) Ở trong nước là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Những mâu thuẫn cơ bản đó cũng là những mâu thuẫn chủ yếu của toàn quá trình trong quá trình phát triển của nước Trung-hoa mới. Khi thế lực đế quốc chủ nghĩa ở bên ngoài còn chưa bị đánh đổ và giai cấp tư sản trong nước còn chưa bị tiêu diệt. Nhưng nếu nói về từng thời kỳ của toàn quá trình đó, thì chúng là mâu thuẫn cơ bản, chứ không phải đều là mâu thuẫn chủ yếu của từng thời kỳ. Trong từng thời kỳ của toàn quá trình, có khi mâu thuẫn trong nước là chủ yếu, có khi mâu thuẫn ngoài nước là chủ yếu. Khi mâu thuẫn ngoài nước là chủ yếu, cũng không phải là nói tất cả các bọn đế quốc, mà thường thường chỉ là một hoặc hai bọn đế quốc. Ví dụ khi chống Mỹ giúp Triều thì chủ yếu là chống Mỹ hay Mỹ và Anh. Xét vấn đề quốc tế mà nói, trong cuộc đấu tranh quốc tế trước mắt của chúng ta, bất cứ lúc nào cũng phải chú ý đến: «Mâu thuẫn giữa địch và ta (giữa phe đế quốc và phe xã hội chủ nghĩa, giữa chủ nghĩa đế quốc với nhân dân và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới, giữa giai cấp tư sản

và giai cấp vô sản trong các nước đế quốc, v.v.). Đó là mâu thuẫn căn bản» *(Lại bàn về kinh nghiệm lịch sử của chuyên chính vô sản)*. Nhưng trên cơ sở mâu thuẫn căn bản đó, trong một thời kỳ nhất định và trong một nước nhất định «mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân (giữa bộ phận nhân dân này với bộ phận nhân dân khác, giữa bộ phận đồng chí này với bộ phận đồng chí kia trong Đảng cộng sản, giữa chính phủ và nhân dân nước xã hội chủ nghĩa, giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau, giữa các Đảng cộng sản với nhau, v.v.)», cũng có thể trở thành vấn đề mâu thuẫn chủ yếu cần phải giải quyết. Nhưng những vấn đề mâu thuẫn như thế không có tính chất căn bản; nó chỉ là «mâu thuẫn giữa ý kiến đúng và ý kiến sai, hay là mâu thuẫn quyền lợi có tính chất cục bộ. Việc giải quyết mâu thuẫn đó trước hết phải phục tùng lợi ích chung của cuộc đấu tranh chống kẻ thù» (Sách đã dẫn).

Khi phân tích tính riêng biệt của các mặt của mâu thuẫn, chúng ta phải đặc biệt chú ý nghiên cứu vấn đề mặt chủ yếu hay mặt chủ đạo của mâu thuẫn. Các mặt đối lập của mâu thuẫn có tính chất gạt bỏ lẫn nhau hay đấu tranh lẫn nhau. Vì vậy trong thể thống nhất, thông thường các mặt đó không ở vào trạng thái phát triển đều nhau; trong một thời kỳ nhất định hay điều kiện nhất định, trong đó ắt có một mặt chiếm địa vị chi phối hoặc chủ đạo. Đó là mặt chủ đạo của mâu thuẫn hoặc mặt mâu thuẫn chủ yếu. Nhận thức mặt chủ yếu của mâu thuẫn quan trọng ở chỗ: 1. Nó quyết định tính chất của sự vật; dựa vào sự biến hóa của mặt mâu thuẫn chủ yếu chúng ta có thể nhận thức được sự biến hóa của tính chất của sự vật; 2. nó là một trong những căn cứ để chúng ta quyết định phương pháp đấu tranh giải quyết mâu thuẫn.

Dựa vào quy luật thống nhất của đối lập để nghiên cứu nguồn gốc của sự vận động, biến hóa của sự vật, chúng ta có thể thấy rằng quá trình sự vật đi từ sự thay đổi về lượng đến sự thay đổi về chất, quá trình sự vật mới thay thế sự vật cũ, về thực chất chính là quá trình chuyển hóa của mặt

chủ yếu của mâu thuẫn. Bên trong sự vật cũ nảy ra mâu thuẫn, nhân tố của cái mới xuất hiện, những nhân tố ấy trong một thời kỳ nhất định còn ở địa vị bị chi phối. Trong quá trình thay đổi về lượng, địa vị của nó dần dần biến đổi và do chỗ sự vật mới có tính ưu việt là nhất định sẽ phát triển, nên cuối cùng nó từ địa vị bị chi phối tiến lên địa vị chi phối. Như vậy là sự vật đã có sự thay đổi về chất. Ví dụ trước kia nhân dân Trung-quốc ở dưới ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản quan liêu, về mặt kinh tế và về mặt chính trị bọn này đều ở vào địa vị thống trị; khi đó tính chất xã hội Trung-quốc là nửa thuộc địa, nửa phong kiến. Năm 1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thành lập; dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nhân dân trở thành kẻ thống trị về kinh tế và về chính trị trong nước; Trung-quốc đã từ một xã hội nửa phong kiến, nửa thuộc địa biến thành một xã hội mới, độc lập tự do, quá độ tiến lên xã hội xã hội chủ nghĩa. Giới tự nhiên cũng có tình hình tương tự. Nguyên tố sắt hỗn hợp với một số nguyên tố than nhiều hơn thì sẽ thành sắt sống. Nếu dùng phương pháp lò cao để giảm bớt một cách thích đáng thành phần của nguyên tố than, thì sắt sống sẽ biến thành thép. Các giống của sinh vật trong quá trình sinh trưởng thường có những biến dị mới, thường xuất hiện những đặc trưng mới. Nếu những đặc trưng mới đó phát triển lên, trở thành những đặc trưng có ưu thế rõ ràng, thì sinh vật sẽ biến đổi từ một giống này sang một giống khác.

Nghiên cứu mặt chủ yếu của mâu thuẫn có ý nghĩa thực tiễn rất quan trọng, đúng như đồng chí Mao Trạch-đông đã nói: «Việc nghiên cứu các tình hình không đều nhau của mâu thuẫn, việc nghiên cứu mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn không chủ yếu, nghiên cứu mặt chủ yếu và mặt không chủ yếu của mâu thuẫn, đó là một trong những phương pháp quan trọng để chính đảng cách mạng quyết định một cách đúng đắn phương châm chiến lược, chiến thuật về chính trị và

quân sự của mình». *(Bàn về mâu thuẫn)* Ý nghĩa của việc nghiên cứu mâu thuẫn chủ yếu chúng ta đã nói ở trên rồi. Đứng về việc nghiên cứu mặt chủ yếu, và mặt không chủ yếu của mâu thuẫn mà nói, thì ý nghĩa đó có thể thấy ở hai điểm như sau: Thứ nhất, để bảo đảm chất lượng nhất định cho phong trào cách mạng của chúng ta, phải hết sức làm cho một mặt nhất định của mâu thuẫn ở vào địa vị chủ đạo. Ví dụ trong mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, phải hết sức tăng cường địa vị lãnh đạo của giai cấp công nhân mới có thể bảo đảm cho mọi mặt công tác của nước ta phát triển theo phương hướng thực hiện nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong phong trào hợp tác hóa phải giữ ưu thế cho bần nông và sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thì mới có thể làm cho phong trào thực sự thu được thắng lợi. Phương pháp bồi dưỡng định hướng trong nông học phải thông qua sự nỗ lực của con người, làm cho một số đặc trưng mới của sinh vật phát triển thành đặc trưng có ưu thế cố định để bảo đảm cho sự xuất hiện của giống mới tốt mà con người mong muốn. Người luyện thép phải nắm được tình hình lửa ở trong lò, làm cho tác dụng dưỡng hóa ở trong lò chủ yếu chỉ hạn chế ở mặt nguyên tố than trong sắt sống, chứ không đến nỗi làm cho bản thân thép cũng phát sinh tác dụng dưỡng hóa rõ ràng, v.v. Thứ hai, sự thay đổi của mặt chủ yếu của mâu thuẫn là một trong những căn cứ để chúng ta quy định chiến lược, chiến thuật hoặc phương pháp đấu tranh. Ví dụ, khi sự thống trị của địch vững mạnh thì áp dụng chiến lược phòng ngự; trong tình hình ngược lại thì áp dụng chiến lược tiến công, v.v.

Khi căn cứ vào sự thay đổi của mặt chủ yếu của mâu thuẫn để quyết định chiến lược, chiến thuật, chúng ta phải chú ý đến sự thay đổi của mặt chủ yếu của mâu thuẫn tùy theo thời gian và địa điểm. Kịp thời nhìn thấy sự thay đổi về thời gian của mặt chủ yếu của mâu thuẫn, thì có thể bảo đảm cho chúng ta về mặt chiến lược, chiến thuật kịp thời bố trí được thích

đáng, tương xứng. Chú ý toàn diện đến tình hình mặt chủ yếu của mâu thuẫn khác nhau do điều kiện địa điểm khác nhau gây ra, khiến cho chúng ta, trong hoàn cảnh đấu tranh phức tạp rắc rối có thể nắm được sự chỉ đạo chu đáo chiếu cố mọi mặt. Ví như, trong thời kỳ nội chiến cách mạng lần thứ hai, vì lực lượng của kẻ địch lớn mạnh, về chiến lược nó thường xuyên có thể dùng hành động tiến công, «vây quét», khi đó về chiến lược, nhân dân cách mạng áp dụng chiến lược phòng ngự, chống «vây quét», tác chiến ở nội tuyến. Nhưng ở thời kỳ này, trong những chiến dịch hay trận đánh nhất định, vì kẻ địch phân tán binh lực và quân đội cách mạng đã tập trung được binh lực ưu thế, nên lại có thể áp dụng hành động tiến công và tác chiến ở ngoại tuyến. Đó tức là sự chỉ đạo khéo léo kết hợp phòng ngự về chiến lược với tiến công về chiến dịch, và chiến đấu, mà đồng chí Mao Trạch-đông đã nói (Xem: ***Vấn đề chiến lược của chiến tranh cách mạng Trung-quốc***). Việc nắm được sự chỉ đạo khéo léo đó cần phải biết xem xét tình hình thay đổi của mặt chủ yếu của mâu thuẫn theo thời gian và địa điểm.

4. TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ TÍNH ĐẤU TRANH CỦA ĐỐI LẬP

Mâu thuẫn của sự vật tức là nội bộ cùng một sự vật phân chia thành các mặt đối lập gạt bỏ lẫn nhau, đấu tranh lẫn nhau lại liên hệ với nhau, nương tựa lẫn nhau. Cho nên chúng ta nghiên cứu sự vận động của mâu thuẫn của sự vật, thì chủ yếu là phải nghiên cứu tình hình liên hệ với nhau và đấu tranh lẫn nhau của các mặt mâu thuẫn, cũng tức là phải nghiên cứu tính đồng nhất và tính đấu tranh giữa các mặt đó. Bây giờ chúng ta cần xét riêng vấn đề tính đồng nhất và tính đấu tranh của đối lập. Khi nghiên cứu vấn đề này chúng ta cần

chú trọng nắm vững một nguyên lý phổ biến tức là tính đồng nhất của đối lập là tương đối, còn tính đấu tranh của đối lập là tuyệt đối.

Tính đồng nhất (hoặc tính thống nhất, tính nhất trí) của đối lập có ý nghĩa về hai mặt: 1. Mỗi mặt trong hai mặt đối lập đều lấy mặt đối lập với mình làm tiền đề tồn tại của mình, hai mặt cùng ở trong thể thống nhất; như vậy, đối lập là đối lập trong cùng một sự vật. Cho nên các mặt đối lập với nhau đều có tính đồng nhất. 2. Hai mặt mâu thuẫn nhau dựa vào điều kiện nhất định mà chuyển hóa sang mặt đối lập với mình. Ý nghĩa chủ yếu của việc nghiên cứu tính đồng nhất của đối lập, theo Lê-nin là như sau: «Phép biện chứng là một học thuyết nghiên cứu vì sao những mặt đối lập có thể đồng nhất, đồng nhất như thế nào (vì sao mà trở thành đồng nhất) — trong điều kiện nào thì chúng đồng nhất, trong điều kiện nào thì chúng chuyển hóa lẫn nhau, — vì sao đầu óc người ta không nên coi những mặt đối lập đó như là những cái chết cứng, mà phải xem chúng là những cái sống, có điều kiện, hoạt động, chuyển hóa lẫn nhau». (*Bút ký triết học*, tr. 86). Sự vật sở dĩ có thể chuyển biến sang mặt đối lập, chính là vì bên trong sự vật vốn đã chứa đựng mâu thuẫn. Bên trong sự vật chứa đựng mâu thuẫn, chứa đựng những mặt đối lập nương tựa lẫn nhau, gạt bỏ lẫn nhau và đấu tranh với nhau, và có thể thông qua đấu tranh mà chuyển biến sang mặt đối lập của mình trong điều kiện nhất định. Đó là ý nghĩa cơ bản của tính đồng nhất của đối lập. Ăng-ghen đã nói: «Tư duy biện chứng chính là sự phản ánh của vận động luôn luôn có trong toàn bộ giới tự nhiên, do đối lập mà ra. Những đối lập đó quyết định đời sống của giới tự nhiên bằng cuộc đấu tranh không ngừng của chúng, bằng sự chuyển biến lẫn nhau hoặc chuyển biến cuối cùng đến một hình thái cao hơn của chúng» (*Phép biện chứng của tự nhiên*, tr. 174). Đó cũng là sự giải thích khái quát quy luật tính đồng nhất của đối lập.

Phép siêu hình coi đối lập là đối lập tuyệt đối, không nhìn thấy mối liên hệ lẫn nhau giữa những cái đối lập trong những điều kiện nhất định. Một mặt khác họ lại coi tính đồng nhất là đồng nhất tuyệt đối, mà không nhìn thấy trong thể thống nhất bao hàm mâu thuẫn. Cách xem xét của phép biện chứng là: «Tất cả mọi mặt mâu thuẫn nhau đều vì những điều kiện nhất định mà có tính không đồng nhất, cho nên gọi là mâu thuẫn. Song nó lại có tính đồng nhất, cho nên liên kết với nhau» *(Bàn về mâu thuẫn)*. Phủ nhận tính đồng nhất của đối lập, và phủ nhận trong tính đồng nhất bao hàm tính đối lập, đều là phiến diện, sai lầm. Về điểm này, trên kia chúng ta đã phê bình rồi.

Bất cứ một sự vật nào cũng chứa đựng mâu thuẫn, cũng là thể thống nhất của các mặt đối lập. Trên thế giới, căn bản không có sự vật không có mâu thuẫn, không có sự vật không phải là thể thống nhất của các mặt đối lập. Ví như một tờ giấy trắng là sự vật đơn giản nhất cũng còn có mặt phải và mặt trái của nó, chứ đừng nói chi đến những sự vật phức tạp. Sự vật sở dĩ có thể thành thể thống nhất của các mặt đối lập, chính là vì các mặt đối lập bao hàm trong nó, liên hệ lẫn nhau một cách hữu cơ và nương tựa lẫn nhau trong điều kiện nhất định, cái này làm điều kiện tồn tại của cái kia. Mặc dù chúng đối lập với nhau, gạt bỏ lẫn nhau, đấu tranh với nhau, nhưng vì chúng nương tựa lẫn nhau trong điều kiện nhất định, vì trong điều kiện như thế một mặt đối lập rời khỏi đối phương thì bản thân nó cũng không thể tồn tại được, cho nên chúng không thể không cùng ở trong một thể thống nhất, không thể không tồn tại như những mặt khác nhau của cùng một sự vật. Không có trên thì không có dưới, không có sáng thì không có tối, không có ác thì không thể lộ rõ thiện, không có xấu thì không thể lộ rõ đẹp, ngược lại cũng vậy. Sống và chết, chiến tranh và hòa bình cũng có tính đồng nhất trong điều kiện nhất định đó. Tác dụng và phản tác dụng trong lực học, điện âm và điện dương trong điện học, át-xít và

ba-dơ [1] trong hóa học, di truyền và biến dị trong sinh vật học, tính làn sóng và tính hạt nhỏ của thế giới vi mô, điện tử và chất tử bên trong nguyên tử. v.v., đều là những ví dụ rõ rệt về các mặt đối lập nương tựa lẫn nhau trong điều kiện nhất định ở trong giới tự nhiên. Trong xã hội loài người, sức sản xuất và quan hệ sản xuất mâu thuẫn nhau, nhưng lại làm điều kiện tồn tại của nhau; giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là những giai cấp đối kháng nhau, nhưng trong điều kiện xã hội tư bản, họ có quan hệ nương tựa lẫn nhau nhất định (trước hết là giai cấp tư sản sống dựa vào bóc lột giai cấp vô sản). Trong điều kiện Trung-quốc mới lại có một tính nương tựa lẫn nhau khác về một mặt nhất định trong một thời kỳ nhất định (như trong thời kỳ quá độ, giai cấp tư sản làm công thương nghiệp và cải tạo mình dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, giai cấp công nhân lợi dụng mặt tích cực của chủ nghĩa tư bản trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội). Chủ nghĩa Mác có chân lý phổ biến của nó, con đường cơ bản của Cách mạng tháng Mười Nga có tính chất chân lý phổ biến. Nhưng cách mạng của nhân dân các nước có quá trình thực tiễn cụ thể của riêng nó. Những quá trình ấy lại có đặc điểm dân tộc riêng của nó. Chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác phải kết hợp với thực tiễn cụ thể của cách mạng các nước. Trong nhân dân các nước, con đường cơ bản của Cách mạng tháng Mười Nga phải thông qua đặc điểm dân tộc của các nước mà thực hiện. Đó cũng là biểu hiện của tính đồng nhất của các mặt đối lập. Chuyên chính và dân chủ đối lập với nhau, nhưng chuyên chính của giai cấp công nhân đồng thời lại là dân chủ của đông đảo nhân dân, không có dân chủ của đông đảo nhân dân thì không thể thực sự thiết lập được nền chuyên chính hùng mạnh của giai cấp công nhân. Ngược lại, không giữ vững chuyên chính của giai cấp công nhân thì không thể có dân chủ của đông đảo nhân dân. Vì nếu như

1. Base *(N.D.)*

chuyên chính của giai cấp công nhân không vững mạnh thì nền dân chủ đó sẽ bị giai cấp tư sản và số ít bọn bóc lột khác lợi dụng. Liên hệ với chuyên chính và dân chủ là tính đồng nhất của đối lập giữa uy quyền và tự trị. Bài ***Lại bàn về kinh nghiệm lịch sử của chuyên chính vô sản*** của ***Nhân dân nhật báo*** đã phê bình quan điểm sai lầm của một số người nhấn mạnh một chiều sự quan trọng của tự trị, mà phủ nhận tác dụng của uy quyền. Bài đó nói rằng: «Trong bất cứ một tổ chức xã hội nào, hễ có hoạt động liên hợp thì phải có uy quyền nhất định và sự phục tùng nhất định», và dẫn ra câu nói của Ăng-ghen: «Mô tả nguyên tắc uy quyền thành một cái tuyệt đối xấu, mà mô tả nguyên tắc tự trị thành một cái tuyệt đối đẹp, là xằng bậy». Cho nên, uy quyền và tự trị cũng nương tựa lẫn nhau trong điều kiện nhất định. Sự liên minh công nông, sự liên minh giữa giai cấp công nhân với nhân dân không lao động ở Trung-quốc đều là những ví dụ quan trọng nói rõ trong đời sống xã hội, trong điều kiện nhất định (trước hết là trong điều kiện giai cấp công nhân ở vào địa vị lãnh đạo), các mặt đối lập có tính đồng nhất. Tính đồng nhất của đối lập là nguyên lý phổ biến của sự tồn tại của mọi sự vật. Bất cứ một sự vật nào cũng đều là thể thống nhất của một số mặt đối lập nào đó trong điều kiện nhất định. Các mặt đối lập bên trong sự vật đều có tính đồng nhất trong điều kiện nhất định, đều là tiền đề tồn tại lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau, cho nên tính đồng nhất đó, trong điều kiện nhất định, cũng là nhân tố không thể thiếu được của sự phát triển của sự vật. Trung-quốc có một câu nói cổ gọi là «tương phản tương thành». Ý của câu đó là nói tính đồng nhất của đối lập. Gọi là tương phản tương thành (nói một cách nghiêm chỉnh thì cái tương phản chỉ có thể tương thành trong điều kiện nhất định), nghĩa là nói trong điều kiện nhất định của quá trình phát triển, hai mặt đối lập nhau có tác dụng lôi kéo nhau, thúc đẩy nhau, kích động nhau. Sự phát triển của mặt này thường thường phải dựa vào sự

tồn tại của mặt kia. Trong điều kiện như vậy, muốn cho sự vật phát triển được thuận lợi thì cần phải giữ vững mối liên hệ nhất định của hai mặt đối lập trong điều kiện đó. Nếu trong quá trình phát triển, mối liên hệ thích đáng cần thiết trong điều kiện đó bị phá hoại thì tiến trình phát triển sẽ gặp trở ngại. Cho nên, sự nương tựa lẫn nhau của các mặt đối lập, trong quá trình phát triển, cũng có tác dụng ràng buộc lẫn nhau nhất định: sự phát triển của mặt này lấy sự tồn tại và phát triển của mặt kia làm điều kiện. Sự đấu tranh của các mặt đối lập cố nhiên là động lực căn bản của phát triển. Nhưng trong tình hình nhất định, tính đồng nhất của các mặt đối lập cũng là lực lượng không thể thiếu được cho sự phát triển của sự vật. Nguyên lý này có ý nghĩa lớn lao đối với công tác thực tế của chúng ta. Điều đó có nghĩa là trong công tác thực tế, muốn hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ, muốn thúc đẩy sự vật phát triển được thuận lợi hơn, thì chẳng những trước hết phải chú ý đến sự đấu tranh của các mặt đối lập, phải thông qua đấu tranh để thúc đẩy sự phát triển — đó là điều căn bản — ; mà hơn nữa còn phải biết nắm được và lợi dụng mối quan hệ nương tựa lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau của các mặt đối lập trong điều kiện nhất định, phải biết vận dụng một cách khéo léo nguyên lý về tính đồng nhất của đối lập cũng tức là phải biết căn cứ vào nhu cầu của điều kiện nhất định, để nắm được mối liên hệ thích đáng, đúng đắn của các mặt đối lập, làm cho các mặt của mâu thuẫn của sự vật đều có thể phát huy được đầy đủ lực lượng tích cực có thể phát huy của chúng, thậm chí còn làm cho mặt tiêu cực của mâu thuẫn cũng được lực lượng tích cực lợi dụng trong điều kiện có thể nhất định, và trên một trình độ nhất định (trước hết là phải thông qua đấu tranh). Như vậy thì có thể làm cho sự phát triển của sự vật thu được sức thúc đẩy lớn nhất, có thể giảm bớt đến mức lớn nhất những trở ngại trong công tác và thu được nhiều thành tựu nhất.

Chúng ta lấy ví dụ trong vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Chẳng hạn công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng là những mặt đối lập mâu thuẫn nhau trong nội bộ bản thân công nghiệp. Công nghiệp và nông nghiệp cũng là những mặt đối lập mâu thuẫn nhau trong nền kinh tế quốc dân. Công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của nước ta lấy việc phát triển công nghiệp nặng làm trọng điểm. Muốn quán triệt chính sách đó thì không thể không hạn chế một cách thích đáng tỷ trọng đầu tư của công nghiệp nhẹ. Đầu tư của Nhà nước vào nông nghiệp cũng ít hơn so với công nghiệp. Nhưng giữa công nghiệp nặng với công nghiệp nhẹ cũng như giữa công nghiệp với nông nghiệp chẳng những có quan hệ đối lập nhau, mà lại còn có quan hệ nương tựa lẫn nhau nữa. Nếu quá nhấn mạnh việc phát triển công nghiệp nặng đến nỗi hoàn toàn coi nhẹ việc phát triển công nghiệp nhẹ và nông nghiệp, thì kết quả vẫn là ngăn trở sự phát triển của công nghiệp nặng. Vì công nghiệp nhẹ và nông nghiệp đều đòi hỏi công nghiệp nặng cung cấp tư liệu sản xuất, nông thôn đòi hỏi công nghiệp cung cấp các loại công nghiệp phẩm. Sự phát triển của công nghiệp nhẹ và nông nghiệp làm cho nhu cầu đó tăng cao. Điều đó lại tác động trở lại là đẩy nhanh sự phát triển của công nghiệp nặng và công nghiệp nói chung. Đầu tư vào công nghiệp nhẹ sẽ thu được lợi chóng hơn, có thể giúp Nhà nước tích lũy được nhanh chóng vốn dùng để kiến thiết. Nông nghiệp là nơi cung cấp lương thực và nguyên liệu cho thành thị và công nghiệp. Tất cả những điều đó đều nói rõ sự phát triển của công nghiệp nặng lại phải dựa vào sự phát triển của công nghiệp nhẹ và nông nghiệp. Bước nhảy vọt của sản xuất nông nghiệp ở nước ta trong năm 1957 và 6 tháng đầu năm 1958, đã thúc đẩy thành thị và công nghiệp nhảy vọt theo. Đó là biểu hiện điển hình của mối liên hệ lẫn nhau. Nếu như nông nghiệp không nhảy vọt thì công nghiệp cũng sẽ không được thúc đẩy mạnh mẽ, cũng sẽ phát triển chậm đi. Cho nên kế hoạch của nước ta phải nắm đúng

mối quan hệ nương tựa lẫn nhau giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, giữa công nghiệp với nông nghiệp, vừa phải bảo đảm địa vị ưu tiên phát triển của công nghiệp nặng, lại vừa không được coi nhẹ tác dụng quan trọng của công nghiệp nhẹ và nông nghiệp, dựa vào nguyên tắc đó mà xây dựng tỷ lệ phát triển hay quan hệ cân đối thích đáng giữa hai cái. Trong phương châm xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng ta, nguyên tắc đó biểu hiện thành: «Trên cơ sở ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, phải thực hiện công nghiệp với nông nghiệp đi đôi», «công nghiệp nặng với công nghiệp nhẹ đi đôi». Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, còn có nhiều mâu thuẫn khác, như mâu thuẫn giữa công nghiệp vùng ven bề và công nghiệp nội địa, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa công nông nghiệp với thương nghiệp và ngành vận tải, mâu thuẫn giữa phát triển sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân, mâu thuẫn giữa xây dựng kinh tế và xây dựng quốc phòng, mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, giáo dục, mâu thuẫn giữa lợi ích của Nhà nước, tập thể với lợi ích cá nhân, mâu thuẫn giữa trung ương tập quyền và địa phương phân quyền, mâu thuẫn giữa dân tộc Hán và dân tộc thiểu số, mâu thuẫn giữa Đảng cộng sản và các đảng phái khác. Giữa các mặt của những mâu thuẫn đó đều có tính đồng nhất của đối lập. Khi chúng ta đặt kế hoạch Nhà nước, quy định các chính sách, đều phải căn cứ vào nguyên tắc về tính đồng nhất của đối lập đã nói trên, để xây dựng mối liên hệ đúng đắn giữa các mặt của những mâu thuẫn đó trong điều kiện nhất định, bảo đảm phát huy đầy đủ tác dụng nương tựa lẫn nhau giữa chúng, làm cho mọi nhân tố tích cực trong đó đều biểu hiện ra một cách đầy đủ. Chỉ thị về việc giải quyết 10 vấn đề quan hệ lớn mà Trung ương Đảng đề ra năm 1956, và các báo cáo, nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng đã vận dụng tài tình nguyên lý về tính đồng nhất của đối lập vào một loạt vấn đề. Việc vận dụng nguyên lý đó vào các công

tác xây dựng của chúng ta được biểu hiện ở phương châm «đi bằng hai chân». Tiến hành công tác theo phương châm đó nhất định có thể huy động đầy đủ những nhân tố tích cực về mọi mặt trong cả nước, làm cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta có sức thúc đầy mạnh mẽ, khiến cho nước ta tiến một cách thuận lợi, từ một nước nông nghiệp lạc hậu lên một nước công nghiệp tiền tiến, để xây dựng nước ta nhanh chóng trở thành một nước xã hội chủ nghĩa lớn mạnh.

Mâu thuẫn của sự vật có hai tình hình: một là, mâu thuẫn giữa những cái mới nẩy sinh và cái đang suy tàn, mâu thuẫn giữa thế lực tích cực tiến bộ với thế lực tiêu cực cản trở tiến bộ; hai là, giữa các mặt bên trong của cùng một thế lực tiến bộ, mới nảy sinh, hoặc của cùng một thế lực tiêu cực, đang suy tàn. Mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, mâu thuẫn của việc xây dựng công nông nghiệp, mâu thuẫn giữa phát triển sản xuất với cải thiện đời sống, đều là mâu thuẫn trong nội bộ những thế lực tiến bộ. Sự tồn tại của mối quan hệ nương tựa lẫn nhau giữa các mặt đối lập bên trong của các mâu thuẫn đó — mối quan hệ mà trong công tác chúng ta cần phải nắm lấy — là rất rõ ràng. Nhưng chúng ta còn cần phải chú ý rằng tính đồng nhất giữa những sự vật mới nảy sinh và những sự vật đang suy tàn cũng không phải là hoàn toàn không có, trong những điều kiện nhất định. Mặt đang suy tàn của sự vật, trước khi nó chưa mất đi thì trong điều kiện nhất định và trên một mức độ nhất định, trong tình hình sự vật mới nảy sinh tiến hành đấu tranh quyết liệt với nó, thì mặt đang suy tàn đó cũng có thể có một số nhân tố có thể được mặt mới nảy sinh lợi dụng. Công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở nước ta là mặt đang suy tàn trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhưng trong thời kỳ quá độ, đồng thời với việc chống lại các mặt xấu có hại cho quốc kế dân sinh của nó, chúng ta lại đã lợi dụng một số nhân tố có lợi cho quốc kế dân sinh của nó. Trong suốt cả quá trình cải

tạo giai cấp tư sản; tinh thần yêu nước ở một mức độ nào đó của giai cấp tư sản là một trong những nhân tố tích cực để giai cấp công nhân xây dựng mặt trận thống nhất với giai cấp tư sản. Ngay đến giai cấp hoàn toàn phản cách mạng, khi chúng ta đấu tranh với chúng, thì mâu thuẫn nội bộ của chúng cũng có thể trở thành nhân tố để chúng ta giành được thắng lợi về mặt chiến lược, sách lược. Đấu tranh thất bại làm cho chúng ta bị thiệt hại. Nhưng trong thất bại có thể rút được bài học. Trong điều kiện như vậy, thất bại lại có nhân tố tích cực. Cho nên mới có câu «thất bại là mẹ thành công». Phạm sai lầm là không tốt, nhưng phạm sai lầm rồi thì có thể biết tránh sai lầm, sai lầm trở thành người thầy của chúng ta. Trong điều kiện như vậy, sai lầm lại có nhân tố tích cực. Cỏ độc là thứ có hại. Nhưng sau khi nhổ đi, lại có thể dùng nó làm phân. Như vậy lại là có ích ở mức độ nhất định. Những cái xấu thì không đẹp, nhưng do sự có mặt của nó, trong một tình hình nhất định, lại có thể thông qua so sánh mà làm cho cái đẹp được xuất sắc hơn. Việc xấu trong một tình hình nhất định cũng có thể chuyển hóa thành việc tốt. Cuộc tấn công của bọn phản động vào nhân dân cách mạng tất nhiên là việc xấu. Nhưng sự tấn công của chúng đã vạch trần bộ mặt gian ác của chính bản thân chúng trước nhân dân, trở thành người thầy giáo phản diện rất tốt của nhân dân, thúc đẩy nhân dân đề cao cảnh giác, tăng cường tổ chức, nâng cao ý chí đấu tranh. Như vậy lại chính là giúp cho nhân dân đánh đổ bản thân chúng. Hành động cực gian cực ác của tập đoàn Tưởng Giới-thạch là một nguyên nhân của sự tan vỡ của bản thân nó. Phái hữu tấn công Đảng và chủ nghĩa xã hội đã dẫn đến cuộc đấu tranh chống phái hữu của nhân dân. Sự hoành hành nham hiểm của bọn đế quốc Mỹ ở nhiều nơi trên thế giới, những hành động xâm lược nhe nanh múa vuốt của chúng kết quả lại là cái thừng thắt cổ quàng lên cổ chúng. Cho nên tính đồng nhất của đối lập là nguyên lý phổ biến của phép biện chứng, là nguyên tắc

phương pháp mà chúng ta phải và có thể áp dụng rộng rãi khi xem xét vấn đề, giải quyết vấn đề. Có người đã phủ nhận nguyên lý phổ biến về tính đồng nhất của đối lập đó, cho rằng không có tính đồng nhất giữa những cái đối lập nhau về căn bản. Như vậy là hoàn toàn ngược lại phép biện chứng. Thật ra, mọi mặt đối lập đều mâu thuẫn nhau. Trên một ý nghĩa nào đó có thể nói rằng chúng ở địa vị căn bản đối lập với nhau, nhưng giữa chúng lại có tính đồng nhất trong điều kiện nhất định. Người công tác cách mạng trước hết phải có tính đấu tranh kiên quyết chống kẻ thù. Nhưng đồng thời cũng phải có tính linh hoạt biết lợi dụng và phát huy bất cứ nhân tố tích cực nào có thể lợi dụng và phát huy được của mọi mặt mâu thuẫn. Không chú ý đến tính đấu tranh của các mặt đối lập thì cố nhiên sẽ rơi vào chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh; không biết vận dụng tính đồng nhất trong điều kiện nhất định, của các mặt đối lập thì cũng có nguy cơ đi tới chủ nghĩa mạo hiểm «tả» khuynh. Sự lãnh đạo mạo hiểm «tả» khuynh trong lịch sử cách mạng Trung-quốc, về mặt phương pháp luận, đã mắc phải sai lầm coi thường tính đồng nhất của đối lập. Cần phải biết nắm lấy và vận dụng tác dụng nương tựa lẫn nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập trong điều kiện nhất định. Không nhận thức và nắm lấy tác dụng nương tựa lẫn nhau giữa các mặt đối lập trong điều kiện nhất định, hoặc chỉ thấy tác dụng tích cực của sự vật chính diện mà hoàn toàn không thấy bất cứ một nhân tố có thể lợi dụng nào của sự vật phản diện (đương nhiên cũng cần phải chú ý rằng nhân tố đó không phải là cái chủ yếu của bản thân sự vật phản diện mà chỉ là mặt thứ yếu của nó, hơn nữa chỉ là nhân tố trong điều kiện nhất định mới có thể biểu hiện ra được. Ví dụ như tác dụng chủ yếu của cỏ độc là mặt có hại của nó. Chỉ với điều kiện trừ bỏ nó đi thì nó mới có thể có tác dụng là phân dược), đó là một trong những nguồn gốc sai lầm của tính phiến diện, tính hời hợt, cũng tức là của tính chủ quan về tư tưởng.

Tính đồng nhất của các mặt đối lập, sự nương tựa lẫn nhau, liên hệ lẫn nhau của các mặt đối lập cũng biểu hiện trong sự chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập. Hoặc nói rằng, vì các mặt đối lập gạt bỏ lẫn nhau có tác dụng nương tựa lẫn nhau trong điều kiện nhất định, cho nên trong quá trình phát triển, trong điều kiện nhất định, sẽ xuất hiện sự chuyển hóa của sự vật sang mặt đối lập. Thí dụ rõ ràng nhất như nghỉ ngơi và công tác là những mặt đối lập gạt bỏ lẫn nhau: khi công tác thì không thể nghỉ ngơi, khi nghỉ ngơi thì không thể công tác. Nhưng trong điều kiện nhất định hai thứ đó lại nương tựa lẫn nhau: không nghỉ ngơi thì không thể công tác, không công tác thì cũng không cần thiết phải nghỉ ngơi. Vì có tác dụng của sự nương tựa lẫn nhau đó cho nên trong đời sống hàng ngày ở những lúc nhất định cần phải chuyển từ công tác sang nghỉ ngơi, hoặc nghỉ ngơi lại chuyển sang công tác. Chân phải và chân trái của con người là những mặt đối lập nhau. Khi đi chúng có liên hệ lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau. Trong quá trình đi của con người, tác dụng nương tựa lẫn nhau đó biểu hiện ở chỗ hai chân phải thay phiên nhau bước, chứ không phải là hai chân đồng thời cùng bước. Ngày chuyển hóa thành đêm; trứng gà chuyển hóa thành gà; thất bại chuyển hóa thành thành công; phong trào hợp tác hóa chuyển hóa từ sự phát triển về lượng thành sự chỉnh đốn và củng cố về chất; chiến tranh chuyển hóa thành hòa bình; nhân dân bị áp bức chuyển hóa thành người thống trị Nhà nước; cỏ độc sau khi bị loại trừ có thể biến thành phân; việc xấu trong điều kiện nhất định cũng có thể chuyển hóa thành việc tốt; hoạt động âm mưu của bọn phản động sau khi bị vạch trần thì có thể trở thành người thầy giáo phản diện có ích đối với nhân dân. Trong phong trào quét sạch bọn phản cách mạng trước hết phải chú trọng nâng cao cảnh giác (cũng phải chú ý thêm đến việc phòng ngừa lệch lạc), sau khi phong trào đã mở rộng rồi thì ngay sau đó lại phải chú trọng phòng ngừa lệch lạc (nhưng vẫn không được quên nâng cao cảnh giác).

Đó là biểu hiện tính đồng nhất của đối lập trên hai mặt của thái độ nghiêm túc và thận trọng. Quy luật chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập và quy luật phổ biến của quá trình phát triển của sự vật. Nó nói rằng mọi quá trình phát triển, trong điều kiện nhất định, nhất định phải chuyển hóa thành mặt đối lập của nó, nếu không chuyển hóa thành mặt đối lập thì không thể tiếp tục tiến lên được. Vì vậy, trong hành động thực tế của chúng ta, phải tuân theo quy luật đó và biết vận dụng quy luật đó mới không đến nỗi phạm sai lầm. Quy luật đó bảo chúng ta phải chú ý đến nguyên tắc sau đây: một mặt, trong điều kiện nhất định, các mặt đối lập liên hệ với nhau; do tình hình đó, khi xem xét các mặt đối lập, không nên chỉ nhìn đến tác dụng tích cực của một mặt trong sự phát triển của sự vật, mà hoàn toàn coi nhẹ những nhân tố tích cực có thể phát huy trong điều kiện nhất định của mặt khác của sự vật. Đồng thời lại phải chú ý rằng hai mặt đối lập nhau thì gạt bỏ lẫn nhau. Do đó trong quá trình phát triển chúng không thể đồng thời cũng có tác dụng ngang nhau, mà trong thời kỳ nhất định dưới điều kiện nhất định, mặt này trở thành trọng điểm của sự phát triển, còn trong thời kỳ khác dưới điều kiện khác lại phải chú trọng đến mặt kia hơn. Như vậy là đã xuất hiện hiện tượng chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Chúng ta cần phải tự giác vận dụng quy luật đó vào trong công tác, phải chủ động sắp xếp quá trình chuyển hóa lẫn nhau trong công tác dưới điều kiện nhất định. Ví dụ, trong chiến tranh khi ra trận đến một lúc nhất định thì phải chủ động bố trí sự di chuyển hoặc nghỉ ngơi cần thiết và có thể. Lại ví như trong phong trào sản xuất, khi khổ chiến đến một lúc nhất định thì phải nghĩ đến tổ chức nghỉ ngơi. Vận dụng quy luật ấy để sắp xếp công tác thì sẽ có thể làm cho công tác được phát triển lên một cách nhịp nhàng, đồng thời lại rất thuận lợi nữa.

Những điều nói trên là nội dung cơ bản về tính đồng nhất của các mặt đối lập. Nhưng, muốn hiểu và vận dụng đúng

đắn nguyên lý về tính đồng nhất của các mặt đối lập; thì phải thực sự chú ý đến nguyên tắc đã nêu ra: tính đồng nhất của các mặt đối lập là tương đối, có điều kiện. Tình hình các mặt đối lập cùng ở trong một thể thống nhất và sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập, chỉ có thể xuất hiện trong một điều kiện nhất định; không phải trong bất cứ điều kiện nào, các mặt đối lập cũng đều có thể lấy đối phương làm điều kiện tồn tại của mình, mà cùng ở trong một thể đồng nhất và chuyển hóa lẫn nhau. Lê-nin nói: phép biện chứng phải «nghiên cứu vì sao những mặt đối lập lại có thể đồng nhất, đồng nhất như thế nào (vì sao biến thành đồng nhất) — trong điều kiện nào thì chúng là đồng nhất, trong điều kiện nào thì chúng chuyển hóa lẫn nhau», chính là nhằm chỉ nguyên tắc tính đồng nhất là tương đối.

Không phải trong bất cứ tình hình nào, các mặt đối lập cũng đều có thể lấy đối phương làm điều kiện tồn tại của mình, và cũng ở trong một thể đồng nhất. Sự phát triển của sự vật có hai tình hình khác nhau là trạng thái đứng im tương đối hay thay đổi về lượng và trạng thái biến hóa rõ rệt hay nhảy vọt về chất. Trong trạng thái đứng im tương đối và trạng thái thay đổi về lượng của sự vật, các mặt đối lập nói chung là có tính đồng nhất đó. Nhưng trong trạng thái biến đổi rõ rệt về chất thì tính đồng nhất vốn có của những mặt đối lập thường không thể tiếp tục tồn tại được. Trong cuốn ***Bàn về mâu thuẫn***, đồng chí Mao Trạch-đông nói như sau: «Trong đời sống hàng ngày, những cái mà chúng ta thấy như: thống nhất, đoàn kết, liên hiệp, điều hòa, ngang nhau, giằng co, bế tắc, đứng im, bình thường, cân đối, ngưng tụ, hấp dẫn, v.v. đó đều là bộ mặt của sự vật trong trạng thái biến đổi về lượng. Còn khi vật thống nhất bị chia xẻ, trạng thái đoàn kết, liên hiệp, điều hòa, ngang nhau, cầm cự, giằng co, đứng im, bình thường, cân đối, ngưng tụ, hấp dẫn, v.v. bị phá hoại, biến thành trạng thái ngược lại, thì đó đều là bộ mặt của sự vật trong trạng thái biến đổi về chất, trong sự biến hóa từ một

quá trình này chuyền sang một quá trình khác. Câu đó đã nói rõ một cách cụ thể là tính đồng nhất của các mặt đối lập nói chung tồn tại trong trạng thái đứng im tương đối của sự vật. Nhưng ngay cả trong trạng thái đó, tính đồng nhất cũng không thể trở thành tính đồng nhất hoàn toàn, tuyệt đối không có mâu thuẫn, mà chỉ có thể có tính đồng nhất về một mặt nhất định, trong một phạm vi nhất định và với một mức độ nhất định. Ví dụ, sự đối lập giữa tư duy với tồn tại, trong trường hợp tư duy phản ánh đúng tồn tại, thì có thể nói là có tính đồng nhất nhất định. Nhưng bất cứ lúc nào tư duy cũng không thể phản ánh tồn tại một cách hoàn toàn, đầy đủ (phản ánh bao giờ cũng bị điều kiện lịch sử nhất định hạn chế), mà chỉ có thể phản ánh gần đúng tồn tại, do đó không thể đạt tới chỗ hai cái không có chút mâu thuẫn nào. Chỉ có bọn duy tâm mới coi tư duy và tồn tại là những cái hoàn toàn đồng nhất (bọn duy tâm thường dùng mệnh đề «sự đồng nhất của tư duy với tồn tại» để biểu hiện quan điểm của chúng. Quan điểm này đã xem xét một cách giản đơn và siêu hình rằng tư duy và tồn tại là những cái hoàn toàn đồng nhất, mà thực tế là đã quy kết tồn tại thành tư duy, coi tồn tại là sự biểu hiện của tư duy và phủ nhận sự tồn tại khách quan của vật chất). Quan hệ sản xuất có thể và nhất định phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất. Nhưng tình hình cụ thể của tính thích hợp đó không ngừng biến đổi theo quá trình phát triển của sản xuất. Ngay trong trường hợp thích hợp nhất, tốc độ phát triển của quan hệ sản xuất vẫn lạc hậu so với lực lượng sản xuất. Vì vậy mà vẫn có mâu thuẫn. Sự phát triển của các ngành kinh tế trong xã hội xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải luôn luôn được cân đối, và cũng có thể có sự cân đối đó. Nhưng cân đối ở đây là cân đối trong quá trình phát triển, chứ hoàn toàn không có sự cân đối đứng im nào. Sự cân đối đó luôn luôn bị phá vỡ trong từng năm, từng tháng, từng ngày; rồi sau đó sự cân đối mới lại luôn luôn được dựng lên. Từ cân đối đi đến không cân

đối, rồi lại dựng lên sự cân đối mới, cứ như vậy mà không ngừng lặp đi lặp lại một cách tuần hoàn, đó là quá trình thực sự của cân đối của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Ở đây, cái không cân đối và phát triển là tuyệt đối, còn cân đối chỉ là cái tương đối, căn bản chỉ là sự cân đối trong một thời gian, của một mặt nhất định. Sự cân đối như vậy thường bị phá vỡ, song có điều là trong xã hội xã hội chủ nghĩa thì sau khi bị phá vỡ người ta lại có thể kịp thời dựng lên một sự cân đối mới một cách tự giác. Cho nên, bên trên chúng tôi nói phải biết dựa theo nhu cầu của điều kiện nhất định để nắm được mối liên hệ lẫn nhau và quan hệ nương tựa lẫn nhau đúng đắn, thích đáng của các mặt đối lập của sự vật. «Đúng đắn» và «thích hợp» nói ở đây không có một công thức chết nào, mà phải căn cứ vào tình hình phát triển cụ thể của sự việc để quyết định nội dung và phương pháp cụ thể của sự liên hệ. Phải chú ý rằng nội dung và hình thức của tính đồng nhất của các mặt đối lập thay đổi theo sự thay đổi của điều kiện. Một điều kiện quan trọng nhất trong các điều kiện ấy là tình hình cụ thể của sự gạt bỏ lẫn nhau và đấu tranh lẫn nhau giữa các mặt đối lập, là lực lượng so sánh và địa vị tương quan giữa chúng. Các mặt đối lập của cùng một mâu thuẫn, trong những điều kiện khác nhau thì hoặc là có tính đồng nhất ở điểm này, hoặc là có tính đồng nhất ở điểm kia. Tính đồng nhất của đối lập giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, trong xã hội tư bản, một mặt là ở chỗ giai cấp tư sản dựa vào địa vị thống trị của nó về chính trị và kinh tế để bóc lột giai cấp vô sản; mặt khác là giai cấp vô sản muốn sống còn thì không thể không bán sức lao động cho bọn tư bản. Điều kiện chủ yếu của tình hình đó là giai cấp tư sản ở vào địa vị thống trị giai cấp công nhân. Ở trong thời kỳ quá độ của nước ta (khi công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa chưa hoàn thành), trước hết là đối với giai cấp tư sản thì giai cấp công nhân ở vào địa vị lãnh đạo, mặt khác là trong phạm vi hạn chế nhất định, giai cấp tư sản làm công

thương nghiệp có lợi cho quốc kế dân sinh. Điều kiện chủ yếu của tình hình đó là ở chỗ lực lượng của giai cấp công nhân lớn mạnh hơn so với giai cấp tư sản. Giai cấp công nhân là người giữ quyền thống trị Nhà nước và sử dụng quyền lực thống trị của mình để không ngừng tiến hành đấu tranh chống những hoạt động phi pháp của giai cấp tư sản. Lại ví dụ như sự nương tựa lẫn nhau của công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ trong điều kiện công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa thì trước hết chú trọng phát triển công nghiệp nhẹ, rồi sau mới tiến lên phát triển công nghiệp nặng; trong điều kiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, thì trước sau đều nắm vững nguyên tắc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, đồng thời lại coi trọng đầy đủ việc phát triển công nghiệp nhẹ. Những ví dụ đó nói rõ rằng ngay cả trong trạng thái đứng im tương đối, sự nương tựa lẫn nhau của các mặt đối lập cũng vẫn là có điều kiện, là tương đối cụ thể. Còn trong trạng thái biến động rõ rệt và trạng thái nhảy vọt về chất, thì tính đồng nhất của các mặt đối lập nói trên không thể tiếp tục được, mà phải xảy ra tan vỡ. Ví dụ trong trường hợp giai cấp cách mạng quyết chiến cách mạng với giai cấp phản động, giai cấp cách mạng đã phải quyết chiến để tiêu diệt giai cấp phản động, thì dĩ nhiên về thực chất đã mất quan hệ nương tựa rồi. Những tư tưởng phản động mà những phần tử phái hữu đưa ra đã khiến nhân dân cách mạng nâng cao cảnh giác, đứng về điểm đó mà nói thì việc nâng cao tính cảnh giác của nhân dân cách mạng trong một điều kiện nhất định là nương tựa vào tác dụng «người thầy giáo phản diện» của những phần tử phái hữu. Nhưng khi lòng căm phẫn của nhân dân cách mạng đã dâng lên cao độ và tiến hành những đòn đả kích có tính chất quyết định vào những phần tử phái hữu thì tác dụng nương tựa sẽ không còn nữa. Lẽ tự nhiên, sau khi sự vật có sự nhảy vọt về chất, thì lại nảy ra tính đồng nhất mới của các mặt đối lập trên cơ sở chất mới. Nhảy vọt về chất, là từ tính đồng nhất của các mặt đối lập của một hình thức này

chuyển hóa thành tính đồng nhất của các mặt đối lập của một hình thức khác. Nhưng ở điểm nút của sự nhảy vọt về chất, thì tính đồng nhất cụ thể này của đối lập chứa đựng bên trong chất cũ về thực chất có thể nói là đã mất đi rồi.

Chúng ta cần nói thêm rằng sự chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập, cũng chỉ thực hiện được trong điều kiện nhất định. Nhưng một tình hình cụ thể quan trọng nhất trong những điều kiện ấy cũng chính là cuộc đấu tranh lẫn nhau của các mặt đối lập. Cuốn *Bàn về mâu thuẫn* đã nêu ra ví dụ hòn đá không thể chuyển hóa thành con gà, chỉ có trứng gà mới có thể chuyển hóa thành gà, để giải thích nguyên lý đó. Dưới ách thống trị phản động, thế lực cách mạng chỉ có gom góp lực lượng đến một mức độ nhất định thì mới có thể từ phòng ngự chuyển hóa thành tiến công, chứ không phải là có thể tiến công trong bất cứ lúc nào như những kẻ mạo hiểm đã tưởng. Thất bại có thể chuyển hóa thành thành công. Nhưng phải có điều kiện, tức là người thất bại phải biết rút ra bài học trong thất bại, nếu không thì quyết không thể chuyển hóa thành thành công. Nói chung, sự vật chuyển hóa sang mặt đối lập, chỉ có thể là «chuyển hóa sang mặt đối lập của mình», cũng tức là nhân tố hay điều kiện chuyển hóa trước đó đã phải chứa đựng bên trong bản thân sự vật, và đã được chuẩn bị trong quá trình phát triển của nó. Vì vậy các mặt đối lập quyết không thể tùy tiện chuyển hóa một cách vô điều kiện. Ví dụ, trong điều kiện nước Trung-hoa mới, giai cấp tư sản có thể chuyển hóa thành nhân dân lao động (thông qua cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đối với giai cấp tư sản). Song tuyệt nhiên không phải là nước nào cũng có thể như thế được. Dựa vào chính sách «trăm hoa đua nở» do Đảng lãnh đạo, chúng ta có thể chuyển hóa «cỏ độc» «đua nở» thành phân bón cho «hoa thơm». Nhưng không phải bất cứ trong tình hình nào cũng đều có thể chuyển hóa như vậy, mà chỉ có thể làm như vậy được trong tình hình có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, và đấu tranh với cỏ độc. Xã hội

có giai cấp có thể chuyển hóa thành xã hội cộng sản, xã hội cộng sản quyết không thể chuyển hóa thành xã hội có giai cấp. Phép biện chứng duy vật quyết không thể chuyển hóa Hít-le và Đa-lét thành những chiến sĩ của giai cấp công nhân được, quyết không thể bắt được mặt trời ngày mai phải mọc từ phương tây, mặt trăng ngày mai phải rơi xuống quả đất, bởi vì trong bản thân sự vật không có điều kiện khách quan của sự chuyển hóa đó. Tách khỏi điều kiện cụ thể khách quan nhất định để nói tới sự chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập, tức là bàn tới phép biện chứng mà tách rời khỏi nguyên tắc duy vật, thì có thể xuyên tạc phép biện chứng thành một thứ ngụy biện đảo lộn trắng đen, hết sức hoang đường. Bọn theo chủ nghĩa xét lại thường muốn đùa bỡn với thuyết ngụy biện đó. Ví dụ bọn theo chủ nghĩa xét lại ở Nam-tư đã cố nói rằng cái thứ chủ nghĩa tư bản Nhà nước trong các nước tư bản là cái có tính chất xã hội chủ nghĩa. Đó là sự ngụy biện không có một chút căn cứ nào, vì rằng những xí nghiệp đó vẫn là xí nghiệp hoàn toàn bị chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, nên trong các nước tư bản, chúng căn bản không có điều kiện để chuyển hóa thành xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Chỉ có thông qua cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, chỉ có sau khi lật đổ nền thống trị của giai cấp tư sản, thì chúng mới có điều kiện chuyển hóa thành xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa do giai cấp tư sản chiếm địa vị thống trị, mà nói rằng xí nghiệp nhà nước cũng có tính chất xã hội chủ nghĩa thì tức là ngụy biện. Điều đó giống như thuyết ngụy biện về «trứng có lông» của Trung-quốc cổ đại của chúng ta. Khi trứng trong điều kiện nhất định còn chưa chuyển biến thành vật có lông (như gà chẳng hạn), mà nói rằng nó đã có lông thì hoàn toàn là sai lầm thoát ly sự thực khách quan và đùa bỡn một cách chủ quan với khái niệm chuyển hóa của các mặt đối lập. Lê-nin nói: «Tính linh hoạt phổ biến toàn diện của khái niệm, tính linh hoạt đã đi tới tính đồng nhất của các mặt đối lập — thực chất của vấn đề

là ở đấy. Tính linh hoạt đó của tư duy áp dụng một cách chủ quan = chủ nghĩa chiết trung và thuyết ngụy biện. Tính linh hoạt nếu được áp dụng một cách khách quan, nghĩa là phản ánh tính toàn diện của quá trình vật chất và của sự thống nhất của nó, thì là phép biện chứng, thì là phản ánh đúng đắn của sự phát triển vĩnh viễn của thế giới» *(Bút ký triết học*, tr. 87). Khi nghiên cứu vấn đề tính đồng nhất của các mặt đối lập — vấn đề chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập, phải đặc biệt chú ý câu nói đó của Lê-nin.

Tính đấu tranh của đối lập là chỉ tính chất gạt bỏ lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Nói rằng các mặt đối lập có tính đồng nhất, nói rằng các mặt đối lập nương tựa lẫn nhau, làm điều kiện cho nhau và chuyển hóa lẫn nhau trong điều kiện nhất định, không hề có nghĩa là các mặt đối lập hoàn toàn ở vào địa vị chiết trung, điều hòa lẫn nhau, có thể không có một tình hình gạt bỏ lẫn nhau, đấu tranh lẫn nhau nào. Trái lại trong tính đồng nhất của đối lập, đồng thời lại có sự đấu tranh của các mặt đối lập. «Tính đấu tranh lại chứa đựng trong tính đồng nhất» *(Bàn về mâu thuẫn)*. Không những như thế, mà tính đồng nhất của đối lập chỉ có thể tồn tại trong điều kiện nhất định, trong trạng thái vận động nhất định và trong phạm vi nhất định (trên một mặt nào đó hay những điểm nào đó); còn tính đấu tranh của đối lập thì quán triệt từ đầu đến cuối và quán triệt các mặt trong bất cứ điều kiện nào và trong bất cứ trạng thái vận động nào. «Tính đấu tranh của các mặt đối lập gạt bỏ lẫn nhau là tuyệt đối cũng giống như phát triển vận động là tuyệt đối» (Lê-nin: *Bàn về vấn đề phép biện chứng)*. Tính đấu tranh của đối lập là động lực căn bản của phát triển; ngừng đấu tranh thì ngừng phát triển, không đấu tranh với sai lầm thì chân lý không thể phát triển được, không đấu tranh với ác thì thiện không thể phát triển được, không đấu tranh với cái xấu thì cái đẹp không thể phát triển được, không đấu tranh với «cỏ độc» thì «hoa thơm» không thể phát triển được. Tính đồng nhất của đối lập sở dĩ có thể

trở thành một nhân tố quan trọng của sự phát triển cũng là ở chỗ tính đồng nhất đó có tác dụng đẩy mạnh đấu tranh, đẩy mạnh việc giải quyết mâu thuẫn. Cuộc tiến công đã nói trên của bọn phản động có thể kích thích nhân dân cách mạng đứng lên đánh đổ bọn phản động, đó là một ví dụ rất rõ ràng. Ngoài ra, sự so sánh cái đẹp với cái xấu một mặt làm cho cái đẹp thông qua đối chiếu với cái xấu mà làm rõ được vẻ đẹp của nó, đó là tính đồng nhất; đồng thời mặt khác lại làm cho hai cái đó gạt bỏ lẫn nhau, đó lại là tính đấu tranh. Phương pháp so sánh trong công tác làm cho sự khác nhau giữa công tác tiên tiến với công tác lạc hậu thông qua so sánh mà biểu hiện rõ, đó là tính đồng nhất của tương phản tương thành. Nhưng sự so sánh đó đồng thời lại là phương pháp đẩy mạnh thi đua giữa các nhân viên công tác, thì đó lại là tính đấu tranh. Thực tế cho chúng ta thấy rằng bất cứ lúc nào trong sự vật khách quan cũng không có tình hình không có đấu tranh và tình hình ngừng phát triển. «Đấu tranh của mâu thuẫn không đâu là không có» *(Bàn về mâu thuẫn)*. Lê-nin nói: «Phát triển là sự «đấu tranh» của các mặt đối lập» *(Bàn về vấn đề phép biện chứng)*. Như trên kia đã nói, mâu thuẫn là bên trong bản thân sự vật phân chia ra thành những mặt đối lập nhau. Trong đó có mặt tích cực và mặt tiêu cực, mặt đẩy mạnh sự phát triển của sự vật tiến lên và mặt cản trở sự phát triển của sự vật. Nếu không thông qua đấu tranh làm cho mặt tích cực khắc phục mặt tiêu cực, thì sẽ không thể giải quyết được mâu thuẫn, sự vật cũng không thể phát triển tiến lên được. Cho nên quá trình phát triển chủ yếu là quá trình thông qua cuộc đấu tranh của các mặt đối lập mà không ngừng khắc phục mặt tiêu cực của sự vật, là quá trình mâu thuẫn giữa mặt tích cực và mặt tiêu cực không ngừng sinh ra, không ngừng bộc lộ ra và không ngừng được giải quyết. Đó là lý do nói chung vì sao tính đấu tranh của đối lập lại có ý nghĩa tuyệt đối. Trong chế độ tư bản chủ nghĩa có sự đối lập giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản

là mặt phản động tiêu cực. Nếu không tiêu diệt giai cấp tư sản thì không thể khắc phục được mâu thuẫn của chế độ tư bản chủ nghĩa, sẽ không thể làm cho xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển lên xã hội xã hội chủ nghĩa được. Xã hội xã hội chủ nghĩa đã tiêu diệt chế độ người bóc lột người, hơn nữa trong quá trình phát triển sản xuất của xã hội đó đã thấy xuất hiện những nhân tố của chủ nghĩa cộng sản. Đó đều là những mặt tích cực của xã hội đó. Nhưng trong xã hội xã hội chủ nghĩa còn có một số tàn tích của quyền lợi thuộc hình thức tư sản, ảnh hưởng của tư tưởng cá nhân chủ nghĩa của giai cấp tư sản đối với mọi người còn chưa hoàn toàn bị tiêu diệt. Điều đó biểu hiện thành mặt tiêu cực của xã hội xã hội chủ nghĩa. Cùng với đà phát triển của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, cần phải không ngừng tiến hành giáo dục tư tưởng và đấu tranh tư tưởng trong nhân dân, cần phải dần dần khắc phục những mặt tiêu cực đó. Có như thế mới bảo đảm cho trong tương lai có thể quá độ sang xã hội cộng sản chủ nghĩa một cách thuận lợi được. Mặt tích cực và mặt tiêu cực của sự vật có tính đồng nhất chuyển hóa lẫn nhau. Giai cấp tư sản là giai cấp cách mạng trong thời kỳ cuối xã hội phong kiến. Nhưng khi nó đã đạp đổ chế độ phong kiến và trở thành kẻ thống trị, thì nó lại dần dần chuyển hóa thành giai cấp phản động. Lại lấy mâu thuẫn của chế độ tập trung dân chủ mà nói, dân chủ là nhân tố tích cực dưới sự chỉ đạo của tập trung. Nhưng nếu như quá nhấn mạnh dân chủ đến nỗi thoát ly sự chỉ đạo của tập trung thì sẽ trở thành dân chủ cực đoan của chủ nghĩa vô chính phủ, tất sẽ biến thành cái tiêu cực. Lúc đó lại cần phải nhấn mạnh tập trung, và tiến hành đấu tranh với dân chủ cực đoan để khắc phục tính phá hoại tiêu cực của nó. Tập trung trên cơ sở dân chủ là lực lượng chỉ đạo tích cực. Song nếu như quá nhấn mạnh tập trung đến nỗi thoát ly cơ sở của dân chủ, thì tập trung như vậy lại sẽ chuyển hóa thành chủ nghĩa quan liêu, chủ nghĩa mệnh lệnh là những cái tiêu cực thoát ly quần chúng. Khi

đó lại cần phải mở rộng dân chủ và đấu tranh với chủ nghĩa quan liêu để khắc phục tính tiêu cực của nó. Ở đây có hai tình hình giải quyết mâu thuẫn. Một tình hình là việc giải quyết mâu thuẫn giữa sự vật mới ra đời và sự vật suy tàn, giữa sự vật tiến bộ với sự vật cản trở tiến bộ. Ví dụ, như tình trạng của mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Khi giai cấp tư sản chuyển hóa thành mặt tiêu cực thì cần phải thông qua cuộc đấu tranh giai cấp giữa hai giai cấp đó để thủ tiêu mặt tiêu cực ấy thì mới có thể khắc phục được mâu thuẫn. Một tình hình khác là nói đến tình hình giải quyết mâu thuẫn bên trong của cùng một sự vật mới sinh, ví dụ như tình hình giữa dân chủ và tập trung. Bất cứ mặt nào trong hai mặt đó sở dĩ trở thành nhân tố tiêu cực là vì nó bị mất mối liên hệ đúng đắn, thích đáng, cần thiết đối với mặt kia. Lúc đó lại cần phải thông qua đấu tranh để xây dựng lại mối liên hệ đúng đắn giữa chúng, khiến cho chúng có thể thông qua tác dụng nương tựa lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau mà phát huy được đầy đủ tác dụng tích cực. Như vậy mới khắc phục được mâu thuẫn. Mọi tình hình khắc phục mâu thuẫn của sự vật trên thế giới nếu không thuộc vào tình hình trước thì sẽ thuộc vào tình hình sau. Ví dụ như cần phải tiêu diệt sai lầm thì mới có thể đi đến khắc phục được mâu thuẫn giữa chân lý với sai lầm. Đó là thuộc tình hình trước. Cần phải xây dựng mối liên hệ thích đáng, tỷ lệ phát triển thích đáng và quan hệ cân đối giữa công nghiệp nặng với công nghiệp nhẹ hoặc giữa công nghiệp với nông nghiệp thì mới khắc phục được mâu thuẫn giữa chúng. Đó là thuộc tình hình sau. Song bất cứ là mâu thuẫn thuộc tình hình nào đi nữa thì cũng vẫn phải thông qua đấu tranh mới có thể đi tới khắc phục được. Đó cũng là tính tuyệt đối của đấu tranh.

Trong trường hợp tính đồng nhất của đối lập bị phá vỡ, cố nhiên là có đấu tranh; trong tình hình tính đồng nhất của đối lập còn tồn tại, cũng vẫn có đấu tranh. Hơn nữa, tính đồng nhất của đối lập còn là tính đồng nhất trên cơ sở đấu tranh

nhất định. «Không có tính đấu tranh, thì không có tính đồng nhất» *(Bàn về mâu thuẫn)*. Không có đấu tranh thì các mặt đối lập không thể cùng ở trong một thể thống nhất nhất định, trong điều kiện nhất định. Vì các mặt đối lập, về bản chất là gạt bỏ lẫn nhau. Sự cùng tồn tại của chúng thường thường không phải là tồn tại trong trạng thái cân đối; dù cho có trạng thái cân đối đi nữa thì bao giờ cũng là trạng thái cân đối lấy một mặt làm chủ đạo. Trạng thái cân đối đó nếu không thông qua đấu tranh thì cũng không thể xác lập được. Mà dù cho có xác lập được đi nữa, thì cũng lại bị sự gạt bỏ lẫn nhau của các mặt đối lập làm cho lung lay và bị phá hoại, do đó lại phải thông qua đấu tranh không ngừng mới có thể xác lập lại được trong điều kiện nhất định. Cho nên tính đồng nhất, tính cân đối là có điều kiện, là tạm thời, là tương đối: còn tính đấu tranh thì tuyệt đối. Ví như mặt trận thống nhất của giai cấp vô sản và giai cấp tư sản nước ta là mặt trận thống nhất do giai cấp vô sản lãnh đạo. Lịch sử đã chứng minh rằng sự xây dựng và phát triển của mặt trận thống nhất đó phải thông qua nhiều cuộc đấu tranh. Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trạng thái cân đối giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, là trạng thái cân đối dựa trên địa vị ưu tiên của công nghiệp nặng. Không có đấu tranh theo một hình thức nhất định, và tùy theo tính chất mâu thuẫn khác nhau mà có những hình thức đấu tranh khác nhau thì sẽ không thể thực hiện được trạng thái cân đối lấy một mặt làm chủ đạo. Vì tình hình phát triển của đấu tranh không giống nhau, nên mặt chủ đạo của mâu thuẫn sẽ chuyển hóa lẫn nhau. Chỉ trong một tình hình nhất định của đấu tranh mới có thể giữ được sự chủ đạo của một mặt nào đó. Cho nên cũng có thể nói rằng tính đồng nhất là sản phẩm trong một tình hình nhất định của sự đấu tranh của các mặt đối lập; tính đồng nhất lấy tính đấu tranh làm cơ sở. Ví dụ trong mặt trận thống nhất, giai cấp công nhân phải trải qua đấu tranh với giai cấp tư sản mới bảo đảm được quyền lãnh đạo của mình.

Nếu như không tiến hành đấu tranh, đặc biệt là đấu tranh chống phái hữu của giai cấp tư sản thì sẽ có nguy cơ mất quyền lãnh đạo. Còn nói về vấn đề chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập thì nếu không có đấu tranh thì không thể thực hiện được sự chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập. Điều đó rất dễ hiểu, không cần giải thích nhiều.

Nguyên lý nói trên về tính đồng nhất và tính đấu tranh của các mặt đối lập đã vạch ra một số nguyên tắc cơ bản mà chúng ta cần phải chú ý khi bóc trần mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn. Những nguyên tắc đó là: trong thực tiễn, một mặt phải biết xem xét mối liên hệ lẫn nhau của các mặt đối lập dưới điều kiện nhất định, phải biết nắm lấy mối liên hệ đó để lợi dụng và phát huy đầy đủ tác dụng nương tựa lẫn nhau và ràng buộc lẫn nhau giữa chúng nhằm đẩy mạnh công tác tiến lên. (Khi nắm lấy mối liên hệ lẫn nhau của sự vật, trước hết phải chú ý rằng mối liên hệ đó là có điều kiện. Mối liên hệ lẫn nhau giữa các mặt đối lập của cùng một mâu thuẫn cũng tùy nơi tùy lúc mà có chỗ khác nhau. Mối liên hệ lẫn nhau giữa các mặt đối lập của những mâu thuẫn không cùng tính chất thì lại càng không giống nhau. Ví dụ về trường hợp trước: như cũng một mối liên hệ lẫn nhau giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản nhưng trong những thời kỳ lịch sử khác nhau và trong các nước khác nhau đều có chỗ khác nhau. Ví dụ về trường hợp thứ hai: như mối liên hệ lẫn nhau giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ với mối liên hệ lẫn nhau giữa địch và ta là căn bản khác nhau. Giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ thường xuyên có tác dụng nương tựa lẫn nhau, thúc đẩy nhau phát triển, còn giữa địch và ta thì lại không có tác dụng nương tựa lẫn nhau thường xuyên như vậy. Giữa địch và ta có thể có sự thỏa hiệp tạm thời trong điều kiện nhất định, sự tấn công của kẻ địch có thể khích động tinh thần phản kháng của chúng ta, có thể nâng cao giác ngộ đấu tranh của quần chúng. Điều đó tuy cũng là một loại tác dụng kìm chế lẫn nhau

và nương tựa vào nhau có thể chú ý tới và còn có thể lợi dụng nữa, nhưng rõ ràng là nó khác với tác dụng nương tựa lẫn nhau giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ). Mặt khác bất cứ lúc nào cũng đều không được quên kiên trì đấu tranh, phải chống lại chủ nghĩa điều hòa, phải đặc biệt coi trọng tính tuyệt đối của đấu tranh. Trong một điều kiện nhất định, việc nắm vững mối liên hệ lẫn nhau cụ thể của các mặt đối lập và việc kiên trì đấu tranh không những không thể tách rời nhau, mà còn kìm chế lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau nữa. Như thế cũng có nghĩa là nói giữa tính đấu tranh và tính đồng nhất của các mặt đối lập cũng có tính đồng nhất nhất định. Trên kia đã nói rằng tính đồng nhất của đối lập trong một tình hình nhất định cũng có tác dụng đẩy mạnh đấu tranh. Đó là do tác dụng nương tựa lẫn nhau của các mặt đối lập đã làm cho lực lượng đấu tranh của hai mặt thúc đẩy lẫn nhau tiến lên, làm cho đấu tranh phát triển, làm cho quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn được chín muồi. Đồng thời, có khi mục đích của việc liên kết giữa các mặt đối lập trong điều kiện nhất định lại chính là để tiến hành đấu tranh. Ví dụ muốn giải quyết một mâu thuẫn chủ yếu, đả kích một đối tượng đấu tranh chủ yếu như chủ nghĩa đế quốc thì phải hợp các mặt mâu thuẫn thứ yếu (như giai cấp tư sản dân tộc). Về mặt chiến lược, sách lược đấu tranh cách mạng, Đảng cộng sản Trung-quốc đã quy định nguyên tắc: phải tranh thủ «thế lực trung gian». Sự giải thích về triết học của nguyên tắc đó là ý nói liên kết các mặt đối lập của mâu thuẫn thứ yếu để giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. Đồng thời muốn làm cho các mặt đối lập mà chúng ta cần liên hợp trong đấu tranh thực tế, có thể liên hợp lại một cách đúng đắn, thì phải tiến hành cuộc đấu tranh cần thiết nhất định giữa các mặt đối lập đó; không có đấu tranh thích đáng thì không thể đạt tới mục đích liên hợp được. Liên hợp với thế lực trung gian đã bao hàm đấu tranh. Đó cũng là «tính đấu tranh nằm trong tính đồng nhất» *(Bàn về mâu thuẫn)*. Giữa địch và ta cố nhiên

cần phải có đấu tranh, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân cũng cần phải thông qua đấu tranh mới có thể giải quyết được, mới có thể bảo đảm được sự đoàn kết của nhân dân trên một cơ sở chung. Vấn đề chỉ là ở chỗ cuộc đấu tranh giữa địch ta với cuộc đấu tranh trong nội bộ nhân dân cần phải có sự khác nhau căn bản về phương pháp. Cuộc đấu tranh giữa địch và ta sử dụng phương pháp đối kháng, phương pháp bạo lực, phương pháp xung đột của lực lượng bên ngoài, phương pháp sống mái, một mất một còn, không đội trời chung. Còn việc giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân thì lại dùng phương pháp thuyết phục, giáo dục, phương pháp phê bình và tự phê bình, hoặc dùng phương pháp mà đồng chí Mao Trạch-đông đã vạch ra là xuất phát từ nguyện vọng đoàn kết, kinh qua phê bình hoặc đấu tranh để đi tới đoàn kết hơn nữa trên cơ sở mới. Một nguyên tắc quan trọng của phép biện chứng ứng dụng trong công tác thực tế là phải biết kịp thời vạch ra mâu thuẫn, và kịp thời đề ra biện pháp mở rộng đấu tranh để giải quyết mâu thuẫn. Muốn kịp thời vạch rõ mâu thuẫn, thì về mặt lý luận cần phải tiến hành phân tích đúng đắn cụ thể đối với mâu thuẫn, và tiến hành tuyên truyền trước quần chúng những kết quả của phân tích, khi cần thiết còn phải dùng các biện pháp «dựng lên mặt đối lập» trong hành động, làm cho mâu thuẫn vốn tương đối ẩn giấu trở thành mâu thuẫn hiện ra rõ ràng mà mọi người đều biết. Khi nói về vấn đề tính phổ biến của mâu thuẫn, chúng ta đã nói tới điều đó. Ở đây không cần phải nhắc lại. Tại sao lại phải kịp thời vạch ra mâu thuẫn? Vì rằng chỉ có kịp thời vạch ra mâu thuẫn thì mới có thể kịp thời động viên nhân dân nỗ lực đấu tranh, tranh thủ giải quyết mâu thuẫn, mới có thể phát huy đầy đủ tính năng động chủ quan của con người, làm cho quá trình phát triển khách quan của sự vật nhờ sự nỗ lực của con người và có được sức thúc đẩy to lớn, làm cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội thu được thắng lợi lớn nhất một cách hết sức nhanh chóng,

hết sức thuận lợi, làm cho mọi công tác của chúng ta có thể làm được nhiều, nhanh, tốt, rẻ. Đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta đã được quy định theo phương châm như vậy. Sự vật khách quan vốn là dựa vào quy luật của bản thân nó mà phát triển tiến lên. Nhưng, nếu như quá trình phát triển của nó không trải qua sự nỗ lực tự giác của con người để thúc đẩy lên, thì quá trình đó tất nhiên sẽ phát triển rất chậm chạp, sẽ có thể phát sinh rất nhiều quanh co, sẽ có thể bị phá hoại và tổn thất nhiều. Chúng ta gọi đó là quá trình phát triển mù quáng, tự phát. Vì trong quá trình phát triển của sự vật, ảnh hưởng của các loại nhân tố là rất phức tạp, phải trải qua sự nỗ lực tự giác của con người thì mới khắc phục được sự cản trở của những nhân tố tiêu cực, mới có thể làm cho sự vật được phát triển thuận lợi. Hơn nữa, do tác dụng của tính đồng nhất của các mặt đối lập, mà trong quá trình phát triển của sự vật, các mặt đối lập của mâu thuẫn đều có chỗ phát triển, không những mặt tích cực được phát triển lên một cách mạnh mẽ, mà mặt tiêu cực cũng có chỗ phát triển trên một chừng mực nhất định. Nếu như không kịp thời vạch ra xu hướng phát triển của các mặt đối lập đó, không kịp thời thông qua đấu tranh để khắc phục mặt tiêu cực, lại cứ để cho mặt tiêu cực phát triển đến khi có lực lượng lớn hơn thì sẽ gây trở ngại rất nhiều cho sự phát triển tiến lên của sự vật, đến lúc đó lại phải giải quyết mâu thuẫn, phải lãng phí rất nhiều sức lực và bị phá hoại nặng nề. Như vậy sự phát triển tiến lên của sự vật sẽ bị kéo dài, sẽ gặp nhiều khó khăn. Ví dụ sau cải cách ruộng đất, nếu như Trung-quốc của chúng ta không kịp thời vạch ra mâu thuẫn giữa con đường xã hội chủ nghĩa với con đường tư bản chủ nghĩa ở nông thôn, nếu không kịp thời động viên đại đa số nhân khẩu bần nông và trung nông lớp dưới tiến hành phong trào hợp tác hóa, mà lại cứ để cho lực lượng kinh tế của phú nông lớn lên, thì khi đó phong trào hợp tác hóa tất sẽ gặp trở ngại to lớn, cuộc đấu tranh giữa hai con đường tất sẽ phải trả một giá rất đắt,

và phong trào hợp tác hóa sẽ bị chậm lại. Cho nên, khi nghiên cứu vấn đề tính đấu tranh của các mặt đối lập của mâu thuẫn, chúng ta còn cần phải nắm lấy nguyên tắc kịp thời vạch rõ và mở rộng đấu tranh. Sau khi đã giải quyết xong một mâu thuẫn, thì lại phải bắt tay ngay vào việc vạch ra mâu thuẫn thứ hai, và kịp thời mở rộng cuộc đấu tranh mới. Như vậy sẽ có thể giảm được đến mức tối đa mọi quanh co và tồn thất có thể tránh được trong công tác của chúng ta, có thể thực hiện nhiệm vụ của chúng ta, thực hiện nhiệm vụ đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta một cách hết sức nhanh chóng và thuận lợi. Trong đấu tranh cách mạng và trong công tác xây dựng chủ nghĩa xã hội, những người theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin cần phải nắm được nguyên tắc kết hợp lẫn nhau giữa lý luận cách mạng phát triển theo giai đoạn và lý luận cách mạng không ngừng. Nguyên tắc này lấy quy luật mâu thuẫn của sự phát triển của sự vật làm cơ sở. Như vậy là trong đấu tranh, trong công tác phải không ngừng và kịp thời vạch ra mâu thuẫn của sự vật, và kịp thời mở rộng đấu tranh để giải quyết mâu thuẫn. Và đồng thời với việc sử dụng lực lượng chủ yếu để giải quyết mâu thuẫn của giai đoạn trước mắt, lại phải chú ý một cách đúng mức đến việc chuẩn bị điều kiện thích đáng cho việc vạch rõ và giải quyết mâu thuẫn của giai đoạn sau. Đồng chí Mao Trạch-đông đã quán triệt và phát triển đầy đủ nguyên tắc đó trong thực tiễn cụ thể của cách mạng Trung-quốc và của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc. Sau khi cách mạng dân chủ hoàn thành, thì lập tức đề ra nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa là hợp tác hóa và cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, sau khi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về kinh tế đã thu được thắng lợi cơ bản trong năm 1956, lại đã kịp thời đề ra nhiệm vụ cách mạng đấu tranh chống giai cấp tư sản về chính trị và tư tưởng trong cuộc chỉnh phong và đấu tranh chống phái hữu năm 1957, đồng thời khi đó lại kịp thời đề ra nhiệm vụ tăng sản lượng nông nghiệp, nhiệm

vụ phát triển sản xuất gang thép, nhiệm vụ của cuộc cách mạng văn hóa và cách mạng kỹ thuật, v.v., tất cả những điều đó đã không ngừng cổ vũ cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân toàn quốc, làm cho nhân dân Trung-quốc, nhanh chóng giành được hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, làm cho nhân dân Trung-quốc tiến nhanh từ bước nhảy vọt này của cách mạng sang bước nhảy vọt khác của cách mạng.

5. HÌNH THỨC ĐỐI KHÁNG VÀ KHÔNG ĐỐI KHÁNG CỦA ĐẤU TRANH

Tính đấu tranh của đối lập là tuyệt đối. Nguyên lý đó hoàn toàn không gạt bỏ tính nhiều vẻ của hình thức đấu tranh và của phương pháp giải quyết mâu thuẫn. Ngược lại, hình thức của đấu tranh và phương pháp giải quyết mâu thuẫn là những biểu hiện cần phải dựa vào tính chất của mâu thuẫn, và vào sự khác nhau của các điều kiện mà có nhiều hình nhiều vẻ. Một trong những đặc điểm của chủ nghĩa hình thức là nhìn phiến diện một hình thức đấu tranh nào đó và một phương pháp giải quyết mâu thuẫn nào đó như là cái tuyệt đối không thể thay đổi được; do đó mà phạm sai lầm của chủ nghĩa chủ quan. Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập và phương pháp giải quyết mâu thuẫn của sự vật trong giới tự nhiên khác với hình thức đấu tranh của các mặt đối lập và phương pháp giải quyết mâu thuẫn trong các hiện tượng xã hội. Mâu thuẫn trong các hiện tượng xã hội cũng có nhiều hình nhiều vẻ. Phương pháp giải quyết các mâu thuẫn đó và hình thức đấu tranh giữa các mặt đối lập của chúng cũng căn cứ vào sự khác nhau về địa phương, về thời gian và điều kiện mà có sự thay đổi nhiều hình nhiều vẻ. Trong đấu tranh cách mạng thực tế, chủ nghĩa Mác—Lê-nin phải biết căn cứ vào tình hình khác nhau mà áp dụng những hình thức đấu tranh khác nhau,

phương pháp khác nhau để giải quyết những mâu thuẫn mà chúng ta gặp phải trong công tác, chứ không thể dùng một hình thức cố định và phương pháp chết cứng để trói buộc mình; như vậy mới có thể đưa cách mạng đến thắng lợi một cách tương đối thuận lợi được. Ví dụ để tiêu diệt giai cấp tư sản, phương pháp của Trung-quốc chúng ta không phải là hình thức dùng bạo lực tước đoạt ngay một lúc những tư liệu sản xuất, mà chủ yếu là dùng hình thức cải tạo hòa bình, tức hình thức chuộc lại.

Trong những hình thức đấu tranh nhiều hình nhiều vẻ, cần phải nghiên cứu đặc biệt hai hình thức đấu tranh khác nhau dưới đây: hình thức đối kháng và hình thức không đối kháng. Hình thức đấu tranh đối kháng là hình thức biểu hiện thành xung đột bên ngoài của lực lượng vật chất «Trong giới tự nhiên, mọi hiện tượng đến lúc cuối cùng phải dùng hình thức xung đột bên ngoài để giải quyết mâu thuẫn cũ, làm nảy ra sự vật mới» (*Bàn về mâu thuẫn*), mọi hiện tượng đó đều là biểu hiện của tính đối kháng của mâu thuẫn. Còn hình thức không đối kháng tức là chỉ mọi hình thức đấu tranh không biểu hiện thành xung đột bên ngoài của lực lượng vật chất. Cho nên đối kháng là một hình thức đấu tranh của mâu thuẫn chứ không phải là tất cả mọi hình thức đấu tranh của mâu thuẫn. Coi mọi đấu tranh thành đối kháng, đó là quan điểm ấu trĩ của những kẻ mạo hiểm «tả» khuynh. Hai hình thức đấu tranh khác nhau, đối kháng và không đối kháng, là do tính chất của các mâu thuẫn khác nhau và điều kiện cụ thể của quá trình phát triển của mâu thuẫn quy định; tính chất của mâu thuẫn có thứ là đối kháng, cũng có thứ là không đối kháng. Mâu thuẫn đối kháng là nói địa vị của các mặt đối lập của mâu thuẫn đó có tính chất bùng nổ thành xung đột bên ngoài: vì vậy cách giải quyết loại mâu thuẫn này chủ yếu là phải thông qua hình thức xung đột bên ngoài. Giữa các mặt đối lập của mâu thuẫn không đối kháng thì không bao hàm nhân tố phải bùng nổ thành xung đột bên ngoài,

Cho nên cách giải quyết mâu thuẫn cũng không cần thiết qua hình thức xung đột bên ngoài. Mâu thuẫn đối kháng ví như mâu thuẫn giai cấp giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột trong xã hội có giai cấp. Vì hai hạng người đó ở vào địa vị xung đột quyền lợi căn bản trên địa vị kinh tế, cho nên loại mâu thuẫn này có tính chất đối kháng. Đúng như đồng chí Mao Trạch-đông đã nói: «Mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa biểu hiện thành đối kháng và xung đột gay gắt, biểu hiện thành đấu tranh giai cấp gay gắt. Bản thân chế độ tư bản chủ nghĩa không thể nào giải quyết được mâu thuẫn đó, mà chỉ có cách mạng xã hội chủ nghĩa mới có thể giải quyết được» ***(Về vấn đề giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân)***. Mâu thuẫn giữa phe đế quốc chủ nghĩa với phe xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với nhân dân toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức cũng thuộc về mâu thuẫn có tính chất đối kháng, là mâu thuẫn căn bản trên quốc tế. Mâu thuẫn không đối kháng ví như mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nông dân. Địa vị kinh tế giữa hai giai cấp đó không phải là ở vào địa vị xung đột căn bản về quyền lợi, ngược lại lợi ích căn bản của họ lại là nhất trí. Cho nên loại mâu thuẫn đó không có tính đối kháng. Mâu thuẫn của xã hội xã hội chủ nghĩa đều là những mâu thuẫn có tính chất không đối kháng, nó không bao hàm xung đột gay gắt giữa các giai cấp, «nó có thể kinh qua bản thân chế độ xã hội chủ nghĩa mà không ngừng được giải quyết» (Sách đã dẫn). Nói chung thì mâu thuẫn giữa địch và ta là có tính chất đối kháng, còn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, giữa nhân dân lao động, là không có tính đối kháng. Trong nội bộ nhân dân Trung-quốc, khi công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa chưa hoàn toàn hoàn thành, thì có mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Trừ mặt đối kháng ra, mâu thuẫn đó còn có mặt không đối kháng. Mâu thuẫn đó vốn có tính đối kháng, nhưng do chỗ giai cấp công nhân đã dùng những chính sách và phương pháp đấu tranh thích đáng, lại do chỗ

dưới chính quyền dân chủ nhân dân của nền chuyên chính của giai cấp công nhân, nói chung các phần tử giai cấp tư sản đã không kiên quyết chống lại công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, nên mâu thuẫn có tính đối kháng đó cũng có thể chuyển hóa thành mâu thuẫn có tính chất không đối kháng. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, do chỗ sự đối kháng giai cấp giữa kẻ bóc lột với người bị bóc lột đã dần dần bị tiêu diệt, nên phương thức đấu tranh không đối kháng là phê bình và tự phê bình sẽ dần dần trở thành một trong những động lực chủ yếu để toàn xã hội giải quyết mâu thuẫn và thúc đẩy tiến bộ. Khi trong sản xuất công nông nghiệp hiện nay của nước ta có ý kiến gì bất đồng, thì cứ mở rộng thảo luận trong công nhân hoặc nông dân, cứ thông qua tự do phát biểu, mở rộng biện luận, thì mâu thuẫn giữa những ý kiến bất đồng sẽ có thể được giải quyết rất tốt, sẽ có thể làm cho quần chúng đi đến nhất trí về tư tưởng, cùng nhau cổ vũ lòng hăng hái để đấu tranh thực hiện các nhiệm vụ khó khăn. Căn cứ vào tính chất khác nhau của mâu thuẫn và vào điều kiện phát triển khác nhau của mâu thuẫn mà áp dụng hình thức đấu tranh khác nhau để giải quyết mâu thuẫn. Đó là một điều kiện cần thiết để bảo đảm sự chỉ đạo đúng đắn đối với hành động thực tiễn.

Khi nghiên cứu hình thức đối kháng và không đối kháng của đấu tranh, phải chú ý tới sự liên hệ và chuyển hóa lẫn nhau giữa hai hình thức đó. Trong quá trình giải quyết mâu thuẫn đối kháng, không thể không dùng một hình thức đấu tranh đối kháng nào đó (hình thức đối kháng cũng có nhiều hình nhiều vẻ, như hình thức đối kháng của bom nổ, đối kháng quân sự, xung đột chính trị, v.v.). Nhưng trong điều kiện phát triển nhất định, nó cũng có thể kết hợp với hình thức đấu tranh không đối kháng (như giai cấp vô sản trong các nước tư bản chủ nghĩa tham gia đấu tranh nghị trường và một số cuộc đấu tranh công khai hợp pháp trong điều kiện nhất định — tất nhiên, ngay cả trong loại đấu tranh đó

cũng thường có hình thức xung đột bên ngoài). Mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản của nước Trung-hoa mới là mâu thuẫn giai cấp nằm trong mâu thuẫn của nội bộ nhân dân. Để giải quyết mâu thuẫn đó, Đảng cộng sản Trung-quốc đã cố gắng tranh thủ dùng phương pháp phê bình giáo dục. Nhưng mâu thuẫn đó vốn là mâu thuẫn có tính chất đối kháng, cho nên, hình thức đấu tranh dùng để giải quyết mâu thuẫn đó vẫn không tránh khỏi bao hàm mặt đối kháng. Ví dụ cuộc đấu tranh «ba chống» và «năm chống»[1] là một cuộc đấu tranh quan trọng của thời kỳ trước khi công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa được căn bản hoàn thành. Cuộc đấu tranh đó bắt đầu ở chỗ giai cấp tư sản tấn công điên cuồng vào sự lãnh đạo của giai cấp vô sản về mặt chính trị và kinh tế. Giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân đứng lên chống lại để đánh lui cuộc tấn công đó. Cuộc đấu tranh đó, nói về mặt trọng điểm của nó, là có hình thức đối kháng. Nhưng vì giai cấp tư sản dân tộc Trung-quốc phần lớn là giai cấp tư sản hạng vừa và nhỏ, lực lượng kinh tế của họ rất yếu ớt, họ cũng có yêu cầu yêu nước, chống đế quốc; hơn nữa là có quan hệ liên minh lâu dài với giai cấp công nhân, và trong nước Trung-hoa mới họ bị giai cấp công nhân lãnh đạo, cho nên ngay cả trong những cuộc đấu tranh như «ba chống», «năm chống» giai cấp công nhân cũng có thể kết hợp sử dụng nhiều hình thức đấu tranh không đối kháng — hình thức thuyết phục giáo dục — bên cạnh hình thức đối kháng của cuộc đấu tranh trọng điểm — đấu tranh chống những người làm trái pháp luật một cách nghiêm trọng. Như vậy có nghĩa là ở đây lại có mặt không

---

1. «Ba chống»: chống tham ô, chống lãng phí, chống chủ nghĩa quan liêu.

«Năm chống»: chống hối lộ, đánh cắp thuế và lậu thuế, đánh cắp của công, xén bớt tư liệu và đánh cắp tin tức về kinh tế Nhà nước. *(N.D.)*

đối kháng. Sau «ba chống», «năm chống», hình thức đối kháng của đấu tranh ngày càng giảm bớt; trong cao trào cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với giai cấp tư sản chủ yếu là dùng hình thức không đối kháng, tức là thuyết phục giáo dục. Cuộc đấu tranh chống phái hữu năm 1957 là một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt về mặt chính trị và tư tưởng giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trong tình hình cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế ở nước ta đã thu được thắng lợi căn bản. Cuộc đấu tranh đó sở dĩ có là vì phái hữu của giai cấp tư sản và các phần tử trí thức của nó không chịu vứt bỏ lập trường tư bản chủ nghĩa, đã dùng những hành động chống đối kịch liệt để chống lại con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta về chính trị và tư tưởng, đã tấn công điên cuồng vào Đảng cộng sản và nền chuyên chính của giai cấp công nhân Trung-quốc. Để bảo vệ thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, để đập tan sự tấn công của phái hữu, giai cấp công nhân đã tiến hành một cuộc đấu tranh quyết liệt với chúng. Cuộc đấu tranh đó cũng có tính chất đối kháng. Cách mạng xã hội chủ nghĩa của Trung-quốc đã được thực hiện bằng con đường hòa bình. Con đường hòa bình không phải là con đường không có đấu tranh, mà là con đường trải qua đấu tranh từ đầu đến cuối. Sở dĩ gọi là con đường hòa bình chỉ là vì đấu tranh của mâu thuẫn không biểu hiện thành đối kháng quân sự, hơn nữa, mọi cuộc đấu tranh đều để tăng cường mặt trận thống nhất cách mạng của đông đảo nhân dân, và tránh những sự phá hoại mặt trận thống nhất. Con đường hòa bình nói ở đây không hề có nghĩa là hình thức đấu tranh chỉ là hình thức không đối kháng. Trong quá trình phát triển hòa bình, vừa có hình thức đối kháng lại vừa có hình thức không đối kháng, hơn nữa là trong cuộc đấu tranh có tính chất quyết định

(như «ba chống», «năm chống» và cuộc đấu tranh chống phái hữu), hình thức đối kháng có tác dụng trọng điểm. Ở đây cần phải chú ý đến sự chuyển hóa từ mâu thuẫn đối kháng thành mâu thuẫn không đối kháng. Đúng như trong cuốn ***Về vấn đề giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân***, đồng chí Mao Trạch-đông đã nói: «Giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc có mâu thuẫn giữa bóc lột và bị bóc lột, đó vốn là mâu thuẫn có tính chất đối kháng. Nhưng trong điều kiện cụ thể của nước ta, nếu như giải quyết thích đáng mâu thuẫn có tính đối kháng giữa hai giai cấp đó, thì có thể chuyển hóa nó thành mâu thuẫn có tính chất không đối kháng, có thể dùng phương pháp hòa bình để giải quyết mâu thuẫn đó. Nếu như chúng ta xử lý không thích đáng, không phải dùng chính sách đoàn kết, phê bình, giáo dục, hoặc giai cấp tư sản dân tộc không tiếp thu chính sách đó của chúng ta, thì mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản dân tộc sẽ biến thành mâu thuẫn giữa địch và ta.» Chính sách của Đảng ta là coi mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân để giải quyết, cũng có nghĩa là Đảng ta đã dùng chính sách đoàn kết, phê bình, giáo dục đối với giai cấp tư sản. Nhưng phái hữu của giai cấp tư sản không muốn tiếp thu chính sách đó của chúng ta, cho nên mâu thuẫn giữa chúng ta với phái hữu của giai cấp tư sản tất nhiên là mâu thuẫn giữa địch và ta, có tính chất đối kháng. Nhưng vì chính sách của chúng ta đúng, vì chúng ta giải quyết đúng đắn mâu thuẫn, cho nên cuối cùng đối kháng của mâu thuẫn biểu hiện ít, mà tính không đối kháng thì lại biểu hiện nhiều.

Có thể và cần phải tránh giải quyết mâu thuẫn không đối kháng bằng hình thức đối kháng. Nhưng trong một số trường hợp nào đó (như khi giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, do sai lầm về chủ quan, xử lý không thích đáng, hoặc

mất cảnh giác, tê liệt tinh thần, v.v. vì bị ảnh hưởng của giai cấp đối địch chẳng hạn), cũng thường có thể xảy ra tình hình đối kháng, thậm chí tính chất của mâu thuẫn cũng từ không đối kháng mà biến thành đối kháng. Nhưng điều đó quyết không thể trở thành tình hình chủ yếu.

Cho nên trong điều kiện nhất định, tính chất của mâu thuẫn cũng có thể chuyển hóa lẫn nhau. Mâu thuẫn đối kháng có thể chuyển hóa thành không đối kháng, ngược lại cũng vậy. Trong trường hợp tính đối kháng hay tính không đối kháng của mâu thuẫn đổi thay căn bản, thì hình thức đấu tranh đối kháng và không đối kháng dĩ nhiên là phải chuyển hóa lẫn nhau. Nguyên lý mà đồng chí Mao Trạch-đông đã vạch ra trong cuốn *Bàn về mâu thuẫn*, nói về tình hình đấu tranh trong đảng biến thành đấu tranh ngoài đảng, chính là một thí dụ của mâu thuẫn không đối kháng chuyển hóa thành mâu thuẫn đối kháng. Tình hình mâu thuẫn giữa thành thị và nông thôn chuyển từ xã hội tư bản chủ nghĩa sang xã hội xã hội chủ nghĩa, là ví dụ về mâu thuẫn đối kháng chuyển hóa thành mâu thuẫn không đối kháng. Trong cuốn *Về vấn đề giải quyết đúng đắn mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân,* đồng chí Mao Trạch-đông càng tiến thêm một bước tổng kết những kinh nghiệm trong nước và quốc tế của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân trong mấy chục năm nay, nhất là kinh nghiệm đấu tranh của mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân và mâu thuẫn giữa địch và ta của nước Trung-hoa mới, từ khi thành lập đến nay, làm cho nguyên lý nói trên được cụ thể hóa hơn nữa và phát triển hơn nữa. Sự phát triển của nguyên lý đó là một cống hiến to lớn đối với triết học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Nó sẽ chỉ đạo cho sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa của nước Trung-hoa từ nay về sau thu được thắng lợi tương đối thuận lợi, và nhanh chóng.

B. Quy luật chuyển hóa lẫn nhau giữa lượng và chất

1. CHẤT VÀ LƯỢNG CỦA SỰ VẬT, SỰ THỐNG NHẤT CỦA CHẤT VÀ LƯỢNG

Trong chương trên bàn về quy luật thống nhất của đối lập chúng ta đã nói: vì tự bản thân sự vật có mâu thuẫn bên trong nên kết quả là trong quá trình phát triển nó chuyển hóa thành mặt đối lập của mình. Đúng như Lê-nin đã nói: «Không những là sự thống nhất của mặt đối lập, mà còn là sự chuyển hóa của mỗi một quy định, chất, đặc trưng, phương diện, đặc tính sang mỗi một cái khác (mặt đối lập của mình)» (*Bút ký triết học*, tr. 209). Một trong những hình thái biểu hiện phổ biến nhất của mặt đó của quy luật thống nhất của đối lập trong quá trình phát triển của sự vật là quy luật từ biến đổi về lượng chuyển hóa thành biến đổi về chất, lại từ biến đổi về chất chuyển hóa thành biến đổi về lượng; hoặc gọi giản đơn là quy luật chuyển hóa lẫn nhau giữa chất và lượng, quy luật biến đổi về lượng và biến đổi về chất, v.v. Đó là quy luật cơ bản thứ hai của phép biện chứng về sự liên hệ và phát triển của sự vật.

Muốn hiểu quy luật đó, trước hết phải nghiên cứu xem chất và lượng của sự vật là gì?

Chất là một tính quy định của bản thân sự vật. Tính quy định đó làm cho sự vật có đặc tính bản thân nó vốn có, và về thực chất có chỗ khác với các sự vật khác. Cho nên, chất lại là tính khác nhau về thực chất giữa các sự vật. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của việc xem xét sự vật là trước hết phải nhận thức đúng đắn tính quy định về chất của sự vật và tính khác nhau của nó với sự vật khác. Nếu sai lầm về điểm này thì sẽ phạm một loạt sai lầm khác. Ví dụ, trong

công tác cách mạng. không nhận thức được sự khác nhau về chất giữa cách mạng dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa thì sẽ phạm một loạt sai lầm về chính sách. Ý nghĩa của «thuyết giai đoạn phát triển của cách mạng» của chủ nghĩa Mác là ở chỗ phải nhận rõ sự khác nhau về chất của các giai đoạn cách mạng khác nhau. và căn cứ vào sự khác nhau đó để quy định những chính sách khác nhau cho những giai đoạn khác nhau. Bề ngoài thường khó nhận thấy rõ sự khác nhau về chất của sự vật. Muốn nhận thức rõ thường phải có phương pháp tư tưởng đúng đắn và những kinh nghiệm thực tiễn nhất định. Những người không có kinh nghiệm đấu tranh cách mạng, hay những người tuy ít nhiều có trải qua đấu tranh cách mạng nhưng chưa thực sự được rèn luyện về phương pháp tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, trong cuộc đấu tranh thực tế nhất định, có khi không phân biệt rõ sự khác nhau về chất giữa cách mạng và phản cách mạng hoặc là nhận lầm thù là bạn, hoặc là nhận lầm bạn là thù, đến nỗi gây ra sai lầm và thiệt hại to lớn trong đấu tranh. Những ví dụ đó rất nhiều. Trong vụ Hung-ga-ri tháng 10 năm 1956 có tình hình đó. Chất, tính chất và bản chất là những khái niệm về căn bản cùng một ý nghĩa (xem đoạn nói về «bản chất và hiện tượng» trong chương 9). Trong quá trình vận động của sự vật, chất biểu hiện thành các thứ thuộc tính hoặc đặc trưng cơ bản. Nắm được thuộc tính hay đặc trưng cơ bản mà sự vật biểu hiện trong vận động cũng tức là nắm được chất của nó. Cho nên, muốn nhận thức được tính quy định về chất của sự vật, thì trước hết phải xác định được một số thuộc tính hay đặc trưng cơ bản nào đó của nó. Ví dụ nói thức ăn và chất độc khác nhau căn bản về chất, đó là vì thức ăn, khi đã được người ta ăn, thì có thuộc tính nuôi dưỡng, còn chất độc thì có thuộc tính phá hoại tổ chức cơ thể người ta. Nước ở thể lỏng và hơi nước khác nhau về chất: vì nước có nhiều thuộc tính vật lý như có thể làm tan những chất như đường, muối, v.v. còn hơi nước thì không thể như thế được.

Gang và thép khác nhau về chất; sự khác nhau đó biểu hiện ở chỗ khi dùng hai thứ đó để chế tạo máy móc; chúng có thuộc tính khác nhau. Công nhân gang thép và công nhân cơ khí rất hiểu rõ những sự khác nhau về thuộc tính đó. Lại như nông dân cá thể là giai cấp đứng ở ngã ba đường, vì họ đồng thời có những đặc trưng như tự phát đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, và đi theo con đường xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, v.v.

Nguồn gốc của tính quy định về chất trước hết là ở tính riêng biệt của mâu thuẫn bên trong của bản thân sự vật (đặc điểm của các mặt và mặt chủ yếu của mâu thuẫn, và đặc điểm của tổng thể mâu thuẫn do đó mà hình thành). Khi nói về vấn đề mặt chủ yếu của mâu thuẫn chúng ta đã nói về điều đó. Mối liên hệ của sự vật với những sự vật khác xung quanh nó cũng có ảnh hưởng nhất định đối với biểu hiện cụ thể của tính quy định về chất của sự vật. Ví dụ Trung-quốc là một nước lớn; điều kiện địa lý này có ảnh hưởng lớn đến đặc trưng cụ thể là tính lâu dài của cuộc chiến tranh chống Nhật của Trung-quốc. Vì nếu Trung-quốc không phải là một nước lớn mà là một nước rất nhỏ bé thì chống lại bọn xâm lược hùng mạnh rất khó mà làm cho chiến tranh có tính chất lâu dài. Nước sông, trong trường hợp công tác thủy lợi không tốt, thì có tính chất có hại cho đời sống nhân dân; nhưng trong trường hợp công tác thủy lợi tốt, thì nước biến từ chỗ có hại thành có lợi. Đó cũng là một ví dụ về ảnh hưởng của mối liên hệ của sự vật xung quanh đối với chất. Vì vậy phải nghiên cứu mâu thuẫn của sự vật, rồi lại chú ý đến mối liên hệ giữa sự vật đó với các sự vật khác, mới có thể hiểu được đúng đắn chất của sự vật.

Ở đây còn phải chú ý đến nguyên lý tác dụng của nguyên nhân bên ngoài thông qua nguyên nhân bên trong mà gây ra, tức là sự biến hóa của mối liên hệ bên ngoài sở dĩ có thể ảnh hưởng tới chất của sự vật chỉ là do sự biến hóa đó đã ảnh hưởng tới mối quan hệ lẫn nhau giữa các mặt đối lập ở bên

trong. Nước sông vốn có hai mặt đối lập là có lợi và có hại; ảnh hưởng của công tác thủy lợi chỉ ở chỗ làm cho một mặt trong hai mặt đối lập chiếm địa vị chủ đạo.

Ngoài tính quy định về chất, sự vật còn có tính quy định về lượng của nó. Không có tính quy định về chất nào thì không có sự vật; cũng như hễ một sự vật nào đó tồn tại thì tất nhiên có sự tồn tại của lượng nhất định. Chất và lượng là tính quy định về hai mặt không thể thiếu được của mọi sự vật tồn tại hiện thực. Nhưng chất và lượng khác nhau; chất thì quy định đặc tính tự bản thân sự vật vốn có; vì vậy sự khác nhau về chất là sự khác nhau về thực chất giữa các sự vật. Tính quy định về lượng chỉ nói lên quy mô tồn tại và phát triển của sự vật; sự khác nhau về lượng không nhất định có nghĩa là có sự khác nhau về thực chất của các sự vật. Sự vật cùng một loại có thể có lượng khác nhau; nhưng vẫn là những sự vật có tính chất giống nhau. Sự biến đổi về lượng, trong một phạm vi nhất định, không ảnh hưởng đến tính quy định về chất. Trong tình hình đó, tính quy định về lượng của sự vật và chất của nó — đặc tính của bản thân nó vốn có — hình như không dính líu với nhau. Vì vậy tính quy định về lượng có khi lại gọi là tính quy định bên ngoài, ý nói là giữa nó và thực chất của bản thân sự vật, trong một phạm vi nhất định, hình như không có mối liên hệ tất nhiên bên trong nào cả.

Nhưng, nếu coi chất và lượng là những cái hoàn toàn không có liên hệ với nhau thì sai lầm. Trước hết, lượng của bất cứ một sự vật tồn tại hiện thực nào cũng đều là lượng trên cơ sở của chất nhất định, hoặc là lượng cụ thể kết hợp với thuộc tính và đặc trưng của sự vật nhất định. Ví như vật thể lớn hay bé, nhiệt độ cao hay thấp, vận động nhanh hay chậm, sức điện mạnh hay yếu, làn sóng to hay nhỏ, giá trị nguyên tử nhiều hay ít, thời kỳ sinh trưởng lớn lên của sinh vật dài hay ngắn, trình độ lực lượng sản xuất xã hội cao hay thấp, quy mô và tốc độ xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân tố cộng sản chủ nghĩa trong chế độ xã hội chủ nghĩa lớn hay nhỏ, v.v.

Những lượng tồn tại hiện thực đó đều kết hợp với thuộc tính nhất định của sự vật, và dựa vào những thuộc tính đó mới có thể đo lường và tính toán được. Chẳng hạn đo vải phải lợi dụng thuộc tính dài ngắn của nó; đo độ nóng lạnh phải dựa vào thuộc tính gặp nóng thì giãn ra của sự vật. Trong sự vật thực tế tồn tại khách quan không có lượng nào mà lại không liên hệ với thuộc tính của sự vật và chỉ là hình thái trừu tượng của lượng tồn tại trong chủ quan đầu óc người ta. Một, hai, ba... trừu tượng không thể tồn tại với tính cách là sự vật thực tế tồn tại khách quan; cái tồn tại thực tế chỉ là một cái, hai cái, ba cái... sự vật cụ thể. Đương nhiên, như thế không có nghĩa là sự trừu tượng về lượng trong tư duy người ta không có một chút ý nghĩa gì. Sự trừu tượng hợp lý làm cho người ta có thể nắm được tính quy luật và bản chất của một mặt nào đó của sự vật; tư duy khoa học không thể thiếu sự trừu tượng như vậy. Môn khoa học số học chính là thông qua phương pháp trừu tượng trong tư duy, vứt bỏ mặt chất của sự vật để nghiên cứu quy luật về lượng của nó.

Không những lượng cụ thể tồn tại thực tế phải dựa vào chất của sự vật nhất định mới có thể tồn tại được, mà nếu chúng ta xem xét thêm thì có thể biết rằng chất cũng không phải là hoàn toàn không có quan hệ nương tựa với lượng. Trong phạm vi nhất định của sự biến đổi về lượng, tính quy định về chất có thể không bị ảnh hưởng hoặc về cơ bản không bị ảnh hưởng. Trong trường hợp như thế, chúng ta nói rằng sự vật có tính ổn định về chất. Nhưng khi những biến đổi về lượng đạt đến một trình độ nào đó, nó sẽ ảnh hưởng rõ rệt đến tính quy định về chất của sự vật. Lúc đó ta sẽ thấy sự ổn định về chất của nó bị phá hoại. Tính ổn định về chất của nước ở thể lỏng là dưới áp suất một át-mốt-phe, sự tăng giảm về nhiệt độ của nó chỉ có thể ở trong vòng từ 0 độ đến 100 độ C. Nếu không có sẽ biến thành thể đặc hoặc thể hơi. Sự nâng cao năng suất lao động khi sử dụng công cụ thủ công có hạn độ tối cao nhất định, muốn vượt quá hạn độ tối cao đó, thì chỉ

có cải biến chất của công cụ, tức là cải biến công cụ thủ công thành máy móc. Trong trường hợp sử dụng công cụ thủ công như nhau, năng suất lao động phân tán, cá thể, và hạn độ mà nó có thể nâng cao, cũng có chừng mức nhất định; muốn nâng cao năng suất lao động lên cao hơn, thì chỉ có cách cải biến tính chất của lao động, cải biến lao động, phân tán, cá thể, thành lao động tập thể, có tổ chức. Năm 1958 nông nghiệp đại nhảy vọt là do đã sử dụng lao động đại quy mô, có tổ chức: tuy công cụ chưa có sự cải biến rất lớn, nhưng năng suất lao động vẫn được nâng cao rất nhiều.

Tình hình đó cho chúng ta thấy rằng: một mặt, trên cơ sở chất nhất định, sự biến đổi về lượng có giới hạn nhất định không thể vượt qua của nó; điều đó nói rõ rằng chất của sự vật quy định phạm vi hoạt động về lượng của nó; một mặt khác, tính quy định về chất của sự vật nhất định lại lấy hạn độ hoạt động của lượng nhất định làm điều kiện tất yếu; sự biến đổi về lượng trong hạn độ như vậy bảo đảm tính ổn định về chất. Nếu biến đổi về lượng đột phá hạn độ đó thì tính ổn định về chất của sự vật sẽ bị phá hoại, tức là sẽ biến thành chất khác. Ở đây, chất và lượng nương tựa lẫn nhau, có tính thống nhất. Tính chất nương tựa lẫn nhau ấy của chất và lượng của sự vật, hoặc tính thống nhất ấy của chất và lượng, trong triết học gọi là độ. Nắm được tính thống nhất của chất và lượng của sự vật có một ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống thực tế của chúng ta. Trong đời sống hàng ngày, chúng ta thường nói rằng việc làm phải cho «vừa độ», nghĩa là phải nắm đúng đắn hạn độ về lượng của sự việc để bảo đảm cho việc đó có chất mà ta mong muốn. Người ta thường dùng câu «thợ cả nắm sắc lửa» làm ví dụ để nói rõ tầm quan trọng của việc nắm độ. Công nhân luyện gang phải nắm được đúng nhiệt độ trong lò, và cường độ của sức gió, nếu không thì không thể bảo đảm độ gang nhất định. Các nhà triết học Trung-quốc thời xưa đã khái quát được nguyên lý đó về

triết học; như câu «thái quá cũng như bất cập» của Khổng tử, câu «vật kỵ quá nhiều» của Tuân tử là những ví dụ rất hay.

Nghiên cứu nguyên lý về sự thống nhất giữa chất và lượng của sự vật đòi hỏi chúng ta dùng nó làm kim chỉ nam đề xem xét vấn đề, giải quyết vấn đề trong hành động thực tế. Điều đó có thể nắm về hai mặt: 1. Khi giải quyết vấn đề về lượng, không nên quên rằng nó là lượng trên cơ sở của chất nhất định. Nếu không thì việc nắm lượng cũng chẳng có ý nghĩa gì. Chẳng hạn khi ta phải hoàn thành một chỉ tiêu về lượng nhất định trong sản xuất, quyết không nên quên bảo đảm chất nhất định. Nếu không bảo đảm được quy cách về chất, chỉ hoàn thành nhiệm vụ về số lượng một cách phiến diện, thì kết quả là thực tế cũng không thực sự hoàn thành được nhiệm vụ về lượng. Vì rằng lượng ở đây là lượng về hình thức, trống rỗng, là lượng thoát ly cơ sở chất; vì kết quả của việc làm như thế là nếu không phải làm lại, thì cũng khiến cho người tiêu dùng bị thiệt hại rất nhiều. Đó là một mặt. 2. Khi gánh vác một nhiệm vụ có liên quan đến sự biến đổi về chất, lại phải chú ý đến việc nắm lượng thích đáng. Vì nếu không nắm được phạm vi thích đáng về lượng thì cũng không thể bảo đảm được sự ổn định về chất của công tác. Đó là phải chú ý đến nguyên tắc «vừa độ» nói trên. Nếu quá «độ» nhất định thì sẽ mắc sai lầm mạo hiểm «tả» khuynh; ngược lại nếu «không tới» một «độ» nhất định thì có nguy cơ hữu khuynh. Như trong cuộc đấu tranh cải cách ruộng đất, diện đả kích của cuộc đấu tranh phải tới 10% nhân khẩu; nếu không sẽ không thể bảo đảm được tính chất chống phong kiến của cuộc đấu tranh. Lại ví như, số lượng tiền lãi mà tất cả các cơ sở sản xuất nộp cho Nhà nước phải căn cứ vào tình hình phát triển sản xuất của xí nghiệp, phải giữ một độ thích đáng, ít quá thì Nhà nước không đủ chỉ tiêu; nhiều quá thì có thể ảnh hưởng đến sự tích lũy và phân phối của xí nghiệp, do đó ảnh hưởng tới sự phát triển của nó, v.v. Ở đây điều phải chú ý là mức độ có thể phát triển về số lượng của sự vật

cũng có thể biến đổi tùy theo tình hình khác nhau. Trong xã hội cũ, lúa mạch bị coi là thứ sản lượng thấp, một mẫu hơn 1.000 cân là điều không thể tưởng tượng được. Nhưng trong nước Trung-hoa mới nhân dân lao động được giải phóng, đã có những thửa ruộng thí nghiệm lúa mạch với sản lượng trên 1.000 cân một mẫu. Nếu không chú ý đến sự biến đổi có thể xảy ra đó về mức độ số lượng trong sự phát triển của sự vật, mà cứ giản đơn dựa vào sự quy nạp của kinh nghiệm quá khứ, bám chặt lấy chỉ tiêu lạc hậu, thì sẽ trở thành chủ nghĩa bảo thủ hữu khuynh.

2. SỰ CHUYỂN HÓA LẪN NHAU TỪ LƯỢNG SANG CHẤT VÀ TỪ CHẤT SANG LƯỢNG

Như trên đã nói, sự vật tồn tại và phát triển có độ nhất định của nó, tức là có mối quan hệ nương tựa lẫn nhau giữa lượng và chất hay tính đồng nhất đối lập giữa lượng và chất của nó. Căn cứ vào mối quan hệ nương tựa lẫn nhau đó của lượng và chất thì rất dễ hiểu tại sao trong quá trình vận động phát triển của sự vật, sự biến đổi về lượng và sự biến đổi về chất lại luôn luôn chuyển hóa lẫn nhau. Trước hết, sự biến đổi về lượng tiến hành trên cơ sở chất nhất định, trong một hạn độ nhất định, sự biến đổi về lượng không ảnh hưởng đến tính ổn định của chất. Nhưng đó cũng chỉ là tình hình trong một hạn độ nhất định, khi sự biến đổi về lượng vượt qua hạn độ đó thì tính ổn định của chất sẽ bị phá hoại. Do đó sẽ dẫn đến sự biến đổi về chất làm cho chất cũ bị tiêu diệt và chất mới xuất hiện. Đó là sự biến đổi về lượng chuyển hóa thành sự biến đổi về chất, hoặc gọi một cách giản đơn là lượng biến thành chất. Sau khi chất mới đã do sự biến đổi về chất mà sinh ra, thì nó lại bắt đầu biểu hiện tính ổn định của nó. Thế là trên cơ sở chất mới, quá trình biến đổi về lượng lại tiến hành. Đó là từ sự biến đổi về chất lại chuyển hóa thành sự biến

đổi về lượng, hoặc gọi giản đơn là chất biến đổi thành lượng, lượng biến đổi thành chất, chất lại biến đổi thành lượng, cứ tuần hoàn đi lại không ngừng như vậy, tạo thành quá trình biến hóa phát triển vô hạn, nhiều vẻ của sự vật. Đó là quy luật chuyển hóa lẫn nhau giữa lượng và chất của sự vật, tức là quy luật thống nhất đối lập biểu hiện trong mối quan hệ giữa lượng và chất.

Quy luật chuyển hóa lẫn nhau của lượng và chất nói rõ sự vận động, biến hóa và phát triển của sự vật là một quá trình trong đó sự tiến hóa dần dần về lượng và sự thay đổi căn bản về chất tiến hành xen kẽ nhau, chứ không phải chỉ là quá trình đơn thuần tăng giảm về lượng như chủ trương của bọn siêu hình. Lượng biến đổi theo hình thức tiệm tiến, hình thức tiến hóa, là hình thức thay đổi từ từ không rõ rệt. Trong quá trình biến đổi về lượng, sự vật không thay đổi căn bản về thực chất; xét về mặt chất của sự vật thì có thể xem sự vật như tương đối không thay đổi. Phép siêu hình phủ nhận sự biến đổi về chất của sự vật, phóng đại tính không thay đổi tương đối của thực chất của sự vật trong quá trình biến đổi về lượng thành tính không thay đổi tuyệt đối. Quan điểm phóng đại một chiều đó là sai lầm. Hình thức biến đổi về chất trái ngược với hình thức biến đổi về lượng; nó theo hình thức đột biến tức nhảy vọt, cũng tức là hình thức làm cho sự vật nhanh chóng xảy ra biến đổi rõ rệt (ngay cả sự biến đổi về chất với hình thức quá độ dần dần cũng vẫn là một hình thức biến hóa rõ rệt, tương đối nhanh chóng). Biến đổi về chất nói rõ sự vật đã biến đổi căn bản về thực chất; nó làm cho đường dây tiệm tiến của sự biến đổi về lượng bị đứt quãng, hình thành điểm nút trong đường dây tiệm tiến của sự phát triển. Trong đường dây tiệm tiến kéo dài vô hạn xuất hiện đi xuất hiện lại những điểm nút làm cho đường dây tiệm tiến đứt quãng; đó là biểu đồ sơ lược nhất về sự vận động, biến hóa và phát triển của mọi sự vật.

Quy luật chuyền hóa lẫn nhau của lượng và chất nói rõ quá trình biến đổi về lượng, trong phạm vi nhất định tuy hình như không liên quan với chất; nhưng thực tế nó chuẩn bị cho sự biến đổi về chất. Trong sự tiến hóa của lượng luôn luôn sinh ra nhiều biến đổi nho nhỏ. Trong những biến đổi nho nhỏ đã nảy nở những biến đổi về chất hay nhân tố chất mới. Trong quá trình phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa, điều kiện vật chất của chủ nghĩa xã hội — công nghiệp đại cơ khí và lực lượng xã hội thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa— giai cấp vô sản, dần dần lớn lên; trong công xã nhân dân Trung-quốc, mà chủ yếu là chế độ xã hội chủ nghĩa, đã xuất hiện mầm mống chủ nghĩa cộng sản. Cho nên sự biến đổi về chất của sự vật về hình thức tuy là đột biến, nhưng đột biến quyết không có nghĩa là đột nhiên xuất hiện một cách không có căn cứ. Sự biến đổi về chất được chuẩn bị một cách có quy luật qua quá trình biến đổi dần dần về lượng. Tính quy luật ấy có thể được người ta nhận thức và lợi dụng. Trong bọn siêu hình có một thứ tư tưởng gọi là «thuyết xuất hiện đột ngột» hay thuyết «tiến hóa bỗng nhiên» (émergence), coi sự vật mới là đột nhiên sinh ra, không thừa nhận trong đó có tính quy luật khách quan mà người ta có thể nhận thức được. Luận điệu hoang đường này dĩ nhiên là hoàn toàn phản khoa học. Ăng-ghen nói: «Tất cả mọi sự khác nhau về chất trong giới tự nhiên đều hoặc là do thành phần hóa học khác nhau, hoặc là do lượng khác nhau, hoặc hình thức khác nhau của vận động (năng lượng), hoặc là — hầu hết thường như vậy — đồng thời dựa trên cả hai. Cho nên không có sự tăng thêm hoặc giảm bớt của vật chất hoặc vận động, tức là không có sự biến đổi về lượng của vật thể có liên quan, thì không thể nào biến đổi chất của nó được» (*Phép biện chứng của tự nhiên*, tr. 40).

Một mặt khác, sự biến đổi về chất tuy là được chuẩn bị một cách có quy luật trong quá trình biến đổi về lượng, nhưng bản thân nó là sự biến đổi căn bản, nhanh chóng của sự vật. Điều đó nói rõ rằng khi sự phát triển tiệm tiến của sự vật đã

tới một trình độ nhất định, thì phải trải qua một cuộc biến đổi cách mạng hay căn bản mới có thể tiếp tục phát triển lên được. Biến đổi về chất sở dĩ cần thiết là vì chất cũ có sự hạn chế nhất định đối với quy mô hoạt động của sự biến đổi về lượng. Nếu không thông qua sự biến đổi căn bản về chất thì sự biến đổi về lượng không thể vượt qua sự hạn chế đó. Ví dụ, chế độ xã hội cũ — chế độ có giai cấp bóc lột và chế độ tư hữu của người sản xuất nhỏ, v.v. có sự hạn chế nhất định đối với sự tiến bộ của xã hội và sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội; lực lượng sản xuất xã hội phát triển tới một trình độ nhất định phải làm cho xã hội phát sinh sự biến đổi căn bản, tiêu diệt chế độ bóc lột và chế độ tiểu tư hữu, cũng tức là phải tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, nếu không thì sự tiến bộ xã hội và sự phát triển của lực lượng sản xuất sẽ bị trở ngại. Vì vậy, khi sự phát triển về lượng của sự vật tích lũy đến một trình độ nhất định thì phải nảy ra đột biến về chất, rồi trên cơ sở của chất mới, mới có thể bắt đầu sự phát triển thêm một bước về lượng. Như thế sẽ làm cho quá trình phát triển của sự vật biểu hiện thành hình thái đi lên theo lối giai đoạn từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Từ nửa cuối thế kỷ 19 tới nay, quan điểm về phát triển của phép siêu hình đã áp dụng một hình thức tiến hóa luận tầm thường. Nó cho rằng trật tự bình thường của sự biến đổi của mọi sự vật đều có tính tiệm tiến. Nó phủ nhận tính tất yếu của sự biến đổi căn bản, khăng khăng nói rằng đột biến theo lối cách mạng là hiện tượng không bình thường. Quan điểm này về thực tế cũng sai lầm như quan điểm của phép siêu hình trước kia chỉ thừa nhận sự tăng giảm về lượng, phủ nhận sự biến đổi về chất.

Muốn hiểu sâu sắc quy luật chuyển hóa lẫn nhau của lượng và chất, muốn vạch rõ sự phát triển của lượng vì sao sẽ đưa đến sự biến đổi về chất một cách có quy luật, sự biến đổi về chất tại sao lại làm cho sự biến đổi về lượng có cơ sở mới để phát triển thêm một bước, thì cần phải đề cập đến quy luật

thống nhất của đối lập của sự vật, cũng tức là phải tìm ra nguồn gốc của nó ở trong mâu thuẫn bên trong của sự phát triển. Trên đây đã nói, sự biến đổi từ lượng đến chất rồi lại từ chất đến lượng là biểu hiện cụ thể của sự chuyển hóa của sự vật sang mặt đối lập của mình; mà sự vật sở dĩ chuyển hóa sang mặt đối lập của mình là do sự vận động của mâu thuẫn bên trong. Chúng ta không thể coi quá trình biến đổi về lượng chỉ là quá trình tăng giảm về số lượng bộc lộ trên hiện tượng bên ngoài. Trong quá trình tích lũy về lượng, mâu thuẫn của sự vật, mối quan hệ lẫn nhau giữa các mặt đối lập bên trong sự vật dần dần biến đổi. Tuy rằng nói chung đó chỉ là sự biến đổi không rõ rệt, không căn bản. Trong bài ***Lại bàn về kinh nghiệm lịch sử của chuyên chính vô sản*** trên ***Nhân dân nhật báo***, đã nói rằng khi một xã hội đã có chế độ thích hợp với nhu cầu (quan hệ sản xuất thích hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng thích hợp với cơ sở kinh tế) thì không cần phải thay đổi căn bản chế độ. Nhưng khi đó vẫn có nhiều mâu thuẫn có tính chất hàng ngày, không căn bản cần phải điều chỉnh, và chỉ ra rằng những mâu thuẫn có tính chất hàng ngày luôn luôn cần phải điều chỉnh đó là «những mâu thuẫn ở vào giai đoạn «biến đổi về số lượng»». Điều đó nói rõ rằng trong quá trình biến đổi về lượng, mâu thuẫn bên trong sự vật cũng không ngừng biến đổi. Sự biến đổi mâu thuẫn trong quá trình biến đổi về lượng, tương đối không rõ rệt, không có tính chất căn bản. Nhưng trong sự biến đổi có một cái chủ yếu nhất là điều kiện, nhân tố hay mặt hình thành chất mới đang dần dần lớn lên, còn nhân tố hay mặt của chất cũ thì càng đi gần đến chỗ bị tiêu diệt. Cho nên, cái gọi là sự biến đổi không rõ rệt, cũng là sự biến đổi ngấm ngầm của quan hệ mâu thuẫn. Lúc đầu nhân tố hay mặt đại biểu cho chất cũ ở vào địa vị chi phối, ở vào mặt chủ yếu của mâu thuẫn của sự vật, còn nhân tố, mặt của chất mới thì không phải là mặt chủ yếu; tùy theo sự phát triển của quá trình tăng giảm về lượng, tác dụng của

nhân tố chất mới càng tăng thêm, cuối cùng mặt chủ yếu của mâu thuẫn có sự biến đổi căn bản, và nhân tố, mặt của chất cũ từ địa vị chủ yếu lui xuống địa vị không chủ yếu, còn nhân tố, mặt của chất mới thì lên thay thế địa vị chủ yếu của nó. Sự biến đổi căn bản đó của mặt chủ yếu của mâu thuẫn là nguyên nhân bên trong của sự biến đổi về chất của sự vật. Chúng ta lấy một ví dụ đơn giản nhất để chứng minh. Giữa các phân tử của nước ở thể lỏng có hai mặt mâu thuẫn là sức ngưng tụ và sức khuếch tán. Dưới áp suất một át-mốt-phe, trong quá trình nhiệt độ nước tăng từ 0 độ đến 100 độ C, sức khuếch tán dần dần tăng lên, nhưng sức ngưng tụ trước sau vẫn ở địa vị chi phối. Lúc đó thể lỏng chỉ biểu hiện là quá trình biến đổi từ từ của lượng. Nhưng khi đạt đến giới hạn 100 độ C thì sức khuếch tán biến thành lực lượng chủ đạo: trong quá trình biến đổi của nước đã xuất hiện hiện tượng đột biến gọi là sục sôi. Sự biến đổi về chất từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội là do kết quả trong quá trình phát triển của nền sản xuất của xã hội tư bản, phạm vi xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng mở rộng, phá vỡ sự trói buộc của quan hệ sản xuất theo chế độ tư hữu của nhà tư bản. Đồng thời nó cũng là kết quả của việc lực lượng của giai cấp vô sản ngày một lớn mạnh, đánh đổ giai cấp tư sản đang ở địa vị thống trị, tự mình nắm lấy quyền thống trị. Việc giai cấp vô sản thay thế giai cấp tư sản nắm quyền thống trị là nội dung bên trong của điểm nút của sự biến đổi về chất từ xã hội tư bản chủ nghĩa sang xã hội xã hội chủ nghĩa.

Thực chất cơ bản của quy luật chuyển hóa lẫn nhau của chất và lượng đại để là như vậy. Nhận thức quy luật ấy có ý nghĩa thực tế gì đối với chúng ta? Chúng ta sử dụng quy luật đó như thế nào để làm phương pháp khoa học giúp chúng ta xem xét vấn đề và chỉ đạo hành động trong đời sống thực tế? Điểm này chủ yếu phải quy thành mấy nguyên tắc như sau: thứ nhất, vì phát triển là quá trình đi lên theo lối giai đoạn từ chất cũ đến chất mới, từ thấp đến cao, mà sự chuyển

biến của mỗi giai đoạn đều phải thông qua sự đột biến căn bản theo kiểu cách mạng, phải trải qua sự biến đổi căn bản địa vị của mặt chủ đạo của mâu thuẫn. Cho nên, trước hết chúng ta phải dùng con mắt cách mạng và tinh thần cách mạng để xem xét và giải quyết mọi vấn đề. Thế nghĩa là trong công tác của chúng ta phải mạnh dạn tiến hành sự biến đổi căn bản sự vật, trong công tác hàng ngày phải thường xuyên chú ý chuẩn bị cho việc biến đổi như vậy, phải biết kịp thời vạch ra những mâu thuẫn nảy ra trong quá trình biến đổi về lượng, kịp thời mở cuộc đấu tranh để thúc đẩy sự biến đổi về chất của sự vật, phải có tinh thần cách mạng không ngừng: khi đã hoàn thành một nhiệm vụ biến đổi về chất thì tiếp đó lại chuẩn bị một nhiệm vụ biến đổi về chất khác. Trong công tác phải dám tổ chức sự nhảy vọt mạnh mẽ, phải dám đề ra và kiên quyết quán triệt nhiệm vụ nhảy vọt mà chỉ có qua sự nỗ lực gian khổ mới có thể thực hiện được; do đó phải phản đối thuyết tiến hóa tầm thường và tư tưởng bò lê. Thuyết tiến hóa tầm thường và tư tưởng bò lê sợ nhảy vọt, không thừa nhận nhảy vọt, không thừa nhận sự cần thiết phải tiến hành biến đổi căn bản sự vật, càng không thừa nhận sự cần thiết phải có tinh thần cách mạng không ngừng trong công tác. Nó là thế giới quan cải lương của giai cấp tư sản. Chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh và tư tưởng bảo thủ về thực tế có tính chất của quan điểm tiến hóa luận tầm thường. Thứ hai, sự biến đổi về chất không ngẫu nhiên xuất hiện một cách không có một căn cứ nào, mà được chuẩn bị dần dần, có quy luật trong quá trình biến đổi về lượng. Vì vậy khi chúng ta xem xét vấn đề và giải quyết vấn đề thì phải thực sự chú ý đến quy luật cụ thể từ tích lũy về lượng tới nhảy vọt về chất của sự vật. Thế nghĩa là chẳng những chúng ta phải có tinh thần cách mạng dám cải biến căn bản sự vật, mà còn phải có tinh thần thực sự cầu thị, tính toán chính xác về lượng và chuẩn bị tỉ mỉ cho sự phát triển của sự vật. Thế tức là phải kết hợp tinh thần hăng hái cách mạng với tinh thần khoa học.

Không đánh những trận không có chuẩn bị; không có sự chuẩn bị đầy đủ gian khổ về lượng trong công tác cụ thể hàng ngày thì không thể mở cuộc quyết chiến cách mạng với sự vật cũ. Tuy nhiên về mặt tinh thần bất cứ lúc nào chúng ta cũng phải chuẩn bị quyết chiến. Mọi công tác đều phải chú ý đến sự tính toán tinh vi đúng đắn và nắm cho sát về mặt lượng. Việc gì cũng phải đạt tới chỗ thực sự «suy tính kỹ càng»; chống lối suy nghĩ và giải quyết vấn đề một cách qua loa đại khái; chống việc biến sự nghiệp cách mạng thành hành động mạo hiểm mù quáng; chống thái độ nóng vội trong công tác, hoặc thái độ cơ hội «tả» khuynh, mặc dù lúc nào chúng ta cũng phải chú ý, chỉ cần có khả năng nhất định là tiến hành ngay bước nhảy vọt cách mạng, không sợ khó khăn và không lùi bước; chống tư tưởng cơ hội và tư tưởng vô chính phủ không chịu làm công tác chuẩn bị tỉ mỉ, cụ thể thường ngày, chỉ mong cho sự biến đổi cách mạng may mắn rơi vào một dịp ngẫu nhiên, trái lại lúc nào chúng ta cũng phải tích cực chủ động tranh thủ sự chuẩn bị để thực hiện việc biến đổi cách mạng. Thứ ba, kết hợp hai điểm trên lại, tức là trong hành động thực tế của chúng ta, phải biết kết hợp thích đáng công tác phát triển về lượng với công tác biến đổi về chất, và vận dụng nó một cách xen kẽ. Quá trình phát triển công tác đúng đắn phải phù hợp với quy luật về đường dây tiệm tiến từ lượng đến chất rồi lại từ chất đến lượng có bao hàm nhiều điểm nút. Như trong phong trào quần chúng, sau khi lao động khẩn trương, phải có sự nghỉ ngơi thích đáng để chuẩn bị sức lực tiến hành lần lao động khẩn trương sau. Quân đội, sau một chiến dịch, phải có thời gian nghỉ chỉnh đốn để tổ chức một cuộc chiến đấu khác. Lãnh đạo các phong trào quần chúng, về tổ chức sau khi đã phát triển về lượng tới một trình độ nhất định thì phải chuyển sang công tác củng cố về chất, sau đó lại có những biện pháp phát triển thêm một bước về lượng. Phải kết hợp «thuyết giai đoạn phát triển cách mạng» với thuyết cách mạng không

ngừng. Sau khi đã thực hiện được một nhiệm vụ nhảy vọt cách mạng, tiếp đó phải nghĩ ngay tới nhiệm vụ đấu tranh cách mạng mới; nhưng giữa các nhiệm vụ phải có sự sắp đặt thời gian tích lũy lực lượng. Biết nắm quy luật như vậy thì có thể chỉ đạo cho công tác luôn luôn nhằm thẳng hướng thắng lợi mà tiến dần từng bước một cách lành mạnh, mạnh mẽ đồng thời có nhịp nhàng.

3. PHÂN TÍCH CỤ THỂ QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI VỀ LƯỢNG VÀ BIẾN ĐỔI VỀ CHẤT

Đời sống thực tế hết sức phức tạp, rắc rối. Khi chúng ta lấy quy luật chuyển hóa lẫn nhau của chất và lượng làm phương pháp khoa học, dùng nó để xem xét vấn đề, thì phải chú ý tránh bệnh giản đơn hóa, công thức hóa, phải phân tích một cách cụ thể, thực sự cầu thị, tình hình cụ thể của sự biến đổi về lượng và sự biến đổi về chất của sự vật mà ta nghiên cứu.

Trước hết, ta hãy xét sự biến đổi về lượng. Trong đời sống hàng ngày, khi chúng ta xem xét sự biến đổi về lượng của sự vật, phần nhiều chỉ dựa vào sự tăng giảm về lượng của một mặt nào đó hay một đặc trưng nào đó của nó để đánh dấu sự biến đổi về lượng của toàn bộ các mặt của sự vật. Chẳng hạn nói nhiệt độ nước đã lên cao; lực lượng sản xuất đã nâng cao, chủ nghĩa tư bản đã phát triển lên, một người nào đó đã có tiến bộ về tư tưởng và công tác, v.v. Nhưng bất cứ sự vật nào cũng chứa đựng những mặt đối lập; sự biến đổi về lượng của sự vật không những chỉ biểu hiện trên một số dấu hiệu biến đổi về lượng đại biểu cho sự phát triển về lượng của toàn bộ các mặt của sự vật, mà còn biểu hiện ở sự biến đổi về lượng trong tình hình khác nhau của các mặt đối lập của nó. Nếu chỉ nhìn thấy sự biến đổi về lượng của một mặt đại biểu cho toàn bộ các mặt của sự vật, thì nhận

thức của chúng ta vẫn chưa thoát khỏi hời hợt và phiến diện. Muốn hiểu sâu sắc quá trình biến đổi về lượng của sự vật thì phải tiến lên nghiên cứu cụ thể tình hình khác nhau của sự biến đổi về lượng của các mặt đối lập. Trong quá trình chung của sự biến đổi về lượng, sự biến đổi xảy ra ở các mặt đối lập của sự vật không những rất khác nhau, mà còn mâu thuẫn lẫn nhau. Chẳng hạn như trên đã nói, khi nhiệt độ nước tăng lên (đây là sự tăng thêm về lượng đại biểu cho toàn bộ các mặt), sức khuếch tán giữa các phân tử nước dần dần tăng lên, song sức ngưng tụ thì lại giảm đi một cách tương đối. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho lực lượng kinh tế, chính trị của giai cấp tư sản tăng lên. Nhưng lực lượng của giai cấp vô sản cũng lớn lên, và xét về những mặt nào đó thì còn lớn lên nhiều hơn. Sự phân tích quá trình phát triển của ba giai đoạn chiến tranh kháng Nhật của đồng chí Mao Trạch-đông trong quyển ***Bàn về chiến tranh lâu dài*** là một mẫu mực về việc phân tích cụ thể và sâu sắc sự biến đổi về lượng của các mặt đối lập bên trong sự vật. Ví dụ đồng chí chỉ rõ rằng trong giai đoạn thứ nhất của cuộc kháng chiến, chúng ta ở vào thế kém; nhưng trong giai đoạn này thế yếu đó của chúng ta có hai thứ biến đổi khác nhau: một thứ đi xuống, đó là sự giảm bớt đất đai, nhân khẩu, lực lượng kinh tế, lực lượng quân sự và cơ quan văn hóa, v.v., nhưng «cái đi xuống là lượng và chất cũ, chủ yếu biểu hiện ở lượng»; một thứ khác đi lên; đó là kinh nghiệm trong chiến tranh, sự tiến bộ của quân đội, sự tiến bộ về chính trị, sự động viên nhân dân, sự phát triển văn hóa theo phương hướng mới, sự xuất hiện chiến tranh du kích, sự viện trợ của thế giới tăng thêm, v.v., và «cái đi lên là lượng và chất mới, chủ yếu biểu hiện ở chất». Phân tích cụ thể như vậy làm cho chúng ta có thể nắm được một cách sâu sắc nội dung bên trong của quá trình biến đổi về lượng của sự vật, tức là sự biến đổi của mâu thuẫn bên trong của sự vật trong quá trình biến đổi về lượng, và nắm được mối liên hệ mật thiết giữa sự biến đổi

về lượng và sự biến đổi về chất, cũng tức là nắm được cách thức mà chất mới của sự vật đã được chuẩn bị trong sự vận động mâu thuẫn của quá trình biến đổi về lượng. Chúng ta nên vận dụng một cách phổ biến phương pháp đó vào công tác của chúng ta. Trong quá trình đấu tranh cách mạng phải luôn luôn chú ý tới tình hình biến đổi khác nhau của các giai cấp và các tập đoàn xã hội. Trong công tác sản xuất phải luôn luôn chú ý đến sự biến đổi của các điều kiện có lợi và các điều kiện có hại cho sự phát triển sản xuất, v.v.. Phép siêu hình coi sự biến đổi về lượng hình như là sự tăng giảm về lượng đơn thuần ở bề ngoài, không có quan hệ gì với thực chất của sự vật. Một trong những nguyên nhân của nó là ở chỗ không kết hợp được việc xem xét sự biến đổi về lượng với việc nghiên cứu sự vận động của mâu thuẫn bên trong của sự vật, không biết nghiên cứu sự biến đổi lực lượng của các mặt đối lập bên trong sự vật trong quá trình biến đổi về lượng, là ở chỗ xem xét về lượng một cách phiến diện và hời hợt.

Thứ hai, xét riêng về mặt lý luận, tức xét về quy luật hình thái thuần túy phản ánh trong tư duy của con người, thì biến đổi về lượng và biến đổi về chất khác nhau về căn bản. Biến đổi về lượng không phải là biến đổi về chất, cũng không bao hàm biến đổi về chất. Nhưng trong đời sống thực tế thì quá trình biến đổi về lượng và quá trình biến đổi về chất tồn tại xen kẽ nhau. Trong quá trình, xét chung thì chỉ là biến đổi về lượng, nhưng xét về cục bộ hay một số mặt nào đó của nó thì cũng có quá trình biến đổi về chất. Như sự phát triển của xã hội tư bản, từ khi bắt đầu phôi thai cho đến thời đại đế quốc chủ nghĩa, nói chung, cái chất căn bản của xã hội tư bản không thay đổi, trước khi cách mạng xã hội chủ nghĩa xuất hiện, có thể nói rằng trước sau vẫn là quá trình biến đổi về lượng, là quá trình chủ nghĩa tư bản ngày một lớn lên và sản xuất ngày càng tập trung. Nhưng trong thời kỳ trước của chủ nghĩa tư bản, cạnh tranh tự do chiếm địa vị chi phối; ở thời kỳ đế quốc chủ nghĩa thì lũng

đoạn lại chiếm địa vị chi phối; từ cạnh tranh tự do đến lũng đoạn, nói rõ xã hội tư bản đã biến đổi về chất ở một mặt. Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản chuyển sang chủ nghĩa xã hội, trước khi hoàn thành cuối cùng việc cải tạo xã hội và xây dựng xã hội chủ nghĩa, có thể nói là một quá trình biến đổi về lượng; nhưng trong thời kỳ đó, xét về mặt cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thì ở Trung-quốc có mấy giai đoạn: tổ chức đổi công, hợp tác xã cấp thấp, hợp tác xã cấp cao, rồi gần nhất là sự xuất hiện của công xã nhân dân. Mỗi giai đoạn đều có sự khác nhau về chất ở mặt nhất định. Xét theo tình hình đó, trong đời sống thực tế quá trình chung của sự biến đổi về lượng chứa đựng quá trình biến đổi về chất ở những mặt nào đó. Cùng một sự vật giữa các giai đoạn phát triển của nó có sự biến đổi về chất ở một số mặt quan trọng nào đó; không chú ý điểm đó thì không thể hiểu được tính riêng biệt của mâu thuẫn của các giai đoạn trong quá trình phát triển của cùng một sự vật, không thể nhận thức được một cách cụ thể và lợi dụng được tính quy luật riêng biệt của các giai đoạn để chỉ đạo hành động của chúng ta. Ví dụ bọn cơ hội chủ nghĩa lợi dụng luận đoán của Ăng-ghen cho rằng trong thời kỳ cạnh tranh tự do của chủ nghĩa tư bản, cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể thắng lợi ở một nước, để phủ nhận tư tưởng của Lê-nin cho rằng trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, cách mạng xã hội chủ nghĩa và việc xây dựng chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi ở một nước, là do đã phạm sai lầm về nhận thức đó. Một mặt khác, nếu phóng đại sự biến đổi về chất của một số mặt nào đó, nhận lầm rằng đó đã là sự biến đổi về chất chung và căn bản, quên rằng mặt chung vẫn chỉ nằm trong quá trình biến đổi về lượng, thì sẽ nảy ra một loại sai lầm khác. Ví dụ: một bọn cơ hội chủ nghĩa khác gọi chủ nghĩa đế quốc là «chủ nghĩa tư bản có tổ chức», cho rằng không cần trải qua biến đổi cách mạng cũng có thể «đi vào» xã hội xã hội chủ nghĩa một cách hòa bình. Lại ví như có một số người cho rằng

trong các nước tư bản chủ nghĩa giai cấp công nhân đã có thể chỉ thông qua phương pháp đấu tranh nghị trường là có thể «chuyển một cách hòa bình» sang xã hội xã hội chủ nghĩa, không cần phải chuẩn bị đấu tranh cách mạng. Bọn xét lại Nam-tư thậm chí còn nói liều rằng chủ nghĩa tư bản nhà nước, được thực hành trong một số nước tư bản chủ nghĩa đã là chế độ xã hội chủ nghĩa rồi. Như vậy là do coi thường nguyên tắc đó. Chủ nghĩa tư bản ở thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, tuy có khác chủ nghĩa tư bản thời kỳ cạnh tranh tự do về một số mặt nào đó, nhưng nói chung nó vẫn là chủ nghĩa tư bản, khác về căn bản với chủ nghĩa xã hội, không qua sự biến đổi về chất một cách cách mạng thì nó quyết không thể chuyển thành chủ nghĩa xã hội.

Lại nói về sự biến đổi về chất: sự biến đổi về chất của mọi sự vật đều có điểm giống nhau là nhảy vọt hay đột biến, cũng tức là có sự biến đổi căn bản trong một thời gian tương đối ngắn; xét về nội dung bên trong của nó, thì là sự biến đổi địa vị căn bản của mặt chủ yếu của mâu thuẫn. Nhưng do tình hình của mâu thuẫn bên trong và do điều kiện xung quanh của sự vật khác nhau, nên hình thức của quá trình nhảy vọt cũng có nhiều hình nhiều vẻ. Hình thức của quá trình nhảy vọt khác nhau tùy theo sự việc và sự vật; cho nên ta phải phân tích một cách cụ thể tình hình cụ thể. Có hình thức trải qua xung đột kịch liệt giữa sự vật mới và cũ, tức là hình thức sự vật mới thay thế sự vật cũ bằng bạo lực; cũng có hình thức sự vật mới thay thế sự vật cũ một cách hòa bình; có hình thức không cần một bước quá độ nào, chỉ cần tích lũy về lượng đến một trình độ nhất định là thực hiện nhảy vọt ngay; cũng có hình thức khi tích lũy về lượng đã đến một trình độ nhất định rồi mà chỉ mới bắt đầu bước vào quá trình nhảy vọt, và còn phải trải qua bước quá độ nhất định, hoặc giai đoạn trung gian mới có thể làm cho nhảy vọt hoàn thành. Những hình thức khác nhau đó chỉ là xét mấy loại cơ bản chủ yếu nhất. Trong đó dĩ nhiên còn

có vô số hình thức khác nhau cụ thể hơn, cũng có hình thức trong đó các hình thức nói trên kết hợp xen kẽ lẫn nhau.

Khi bàn tới sự vật mới thay thế sự vật cũ như thế nào, Ăng-ghen nói: «Nếu cái cũ đầy đủ lý trí, chết đi mà không chống cự thì thay thế một cách hòa bình; nếu cái cũ cưỡng lại tính tất nhiên đó thì thay thế bằng bạo lực» (***Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức***, tr. 7). Điều đó nói rõ sự biến đổi về chất của xã hội do tính chất mâu thuẫn bên trong và hoàn cảnh khác nhau mà có hình thức nhảy vọt khác nhau. Trong quá trình đời sống xã hội mà mâu thuẫn không có tính chất đối kháng, ví như trong xã hội xã hội chủ nghĩa sự nhảy vọt về chất của sự vật không cần thiết phải thông qua hình thức bạo lực; nhảy vọt thông qua hình thức bạo lực thường là hình thức biến đổi về chất của quá trình phát triển của đời sống xã hội có tính chất đối kháng (như đời sống xã hội tư bản chủ nghĩa). Nhưng trong quá trình đời sống xã hội có mâu thuẫn đối kháng, hình thức nhảy vọt bằng bạo lực sở dĩ thành cần thiết cũng là do thế lực cũ không chịu chết đi một cách tự động không chống lại; chỉ cần có thể dùng bạo lực để chống cự lại thì thế nào nó cũng dùng bạo lực để chống cự lại «tính tất nhiên» đó. Nếu như trong điều kiện đặc biệt, thế lực cũ không thể có thái độ dùng bạo lực chống cự lại sự biến đổi, mà có thái độ «đầy đủ lý trí», thì hình thức nhảy vọt hòa bình vẫn có thể được. Thắng lợi của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở nước ta là một ví dụ rất tốt. Tất nhiên ở đây cũng không thể quên rằng có tình hình đó chung quy vẫn là do đấu tranh. Chẳng qua là vì Đảng cộng sản Trung-quốc đã có phương pháp giải quyết thích đáng mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân của nước Trung-hoa mới và giai cấp tư sản, nên cuộc đấu tranh đó không dùng hoặc chủ yếu không dùng hình thức bạo lực đối kháng mà chỉ dùng hình thức hòa bình, hình thức phê bình và giáo dục.

Sự biến đổi về chất của sự vật ở giới tự nhiên có hai trường hợp là: có trạng thái quá độ và không có trạng thái quá độ. Khi nhiệt độ xuống tới 0 độ thì nước đóng thành băng ngay. Bảng chu kỳ của nguyên tố cũng thực hiện sự biến đổi về chất ngay khi sự biến đổi về lượng đã đến điểm nút nhất định. Đó là trường hợp nhảy vọt không có trạng thái quá độ. Ngoài ra, như sự chuyển biến của thủy tinh, từ thể lỏng đến thể rắn hoặc ngược lại, sự chuyển biến từ thép đặc thành thép lỏng hoặc ngược lại thì ở giữa có một giai đoạn quá độ là chất dẻo. Xét hiện tượng xã hội, sự biến đổi về chất từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản đã thực hiện khi giai cấp tư sản cướp được chính quyền trong tay giai cấp phong kiến địa chủ; giữa đó không cần có một thời kỳ quá độ nữa. Nhưng bước nhảy vọt từ xã hội tư bản sang xã hội xã hội chủ nghĩa không phải là đã hoàn thành ngay từ khi giai cấp vô sản giành được chính quyền qua đấu tranh cách mạng. Giai cấp vô sản giành được chính quyền chỉ là bắt đầu bước quá độ lên xã hội xã hội chủ nghĩa. Muốn hoàn thành bước nhảy vọt ấy cần có cả một thời kỳ quá độ khá dài. Ở đây, nhảy vọt về chất được hoàn thành bằng hình thức quá độ dần dần. Thời ấy quá độ từ xã hội xã hội chủ nghĩa lên xã hội cộng sản chủ nghĩa ở nước ta, xét về tình hình mà công xã nhân dân đã lộ ra rõ rệt, cũng có thể khẳng định là hình thức quá độ dần dần, thực hiện thông qua sự phát triển dần dần những nhân tố cộng sản chủ nghĩa bên trong công xã nhân dân. Sự biến hóa của ngôn ngữ cũng là một ví dụ rất tốt về sự biến đổi về chất thực hiện bằng hình thức quá độ dần dần.

Quá độ dần dần cũng có nhiều tình hình. Trước hết, tình hình thời kỳ quá độ bắt đầu như thế nào cũng có khác nhau. Thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội của Liên-xô bắt đầu từ khi trải qua đấu tranh bạo lực theo kiểu bùng nổ của Cách mạng tháng Mười lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản từ dưới lên trên và xây dựng chính quyền vô sản chuyên chính. Tình hình Trung-quốc thì có khác. Trong quá trình cách mạng

dân chủ mới, nhân dân Trung-quốc dùng bạo lực lật đổ chính quyền của đế quốc, phong kiến và tư bản quan liêu; khi nhiệm vụ cách mạng theo kiểu bùng nổ ấy hoàn thành thì giai cấp công nhân đã thành giai cấp lãnh đạo Nhà nước; thực tế đã xây dựng nền chuyên chính của giai cấp công nhân (chuyên chính dân chủ nhân dân thực chất là chuyên chính của giai cấp công nhân); giai cấp tư sản dân tộc tuy có đại biểu tham gia cơ quan Nhà nước nhưng không ở vào địa vị chủ yếu nắm chính quyền. Vì vậy sau khi cách mạng dân chủ thắng lợi rồi, không cần tiến hành cách mạng bạo lực đối với giai cấp tư sản dân tộc nữa, mà bắt đầu thời kỳ quá độ lên xã hội xã hội chủ nghĩa.

Sau nữa, bản thân của sự quá độ dần dần cũng có nhiều hình thức. Đặc trưng chung của quá độ dần dần là chất mới được tích lũy dần dần và chất cũ bị tiêu diệt dần dần. Nhưng quy luật tích lũy chất mới và tiêu diệt chất cũ có những biểu hiện khác nhau trong những sự vật khác nhau. Trong quá trình biến hóa của ngôn ngữ, sự tích lũy của chất mới và sự biến đổi về lượng gần như không thể tách rời nhau. Đồng thời với sự tăng thêm về lượng có sự lớn lên của nhân tố chất mới. Trong tình hình đó rất khó nhìn thấy ranh giới rõ rệt tỏ rõ giai đoạn quá độ từ chất cũ đến chất mới bắt đầu từ bao giờ và kết thúc lúc nào. Sự bắt đầu và kết thúc của thời kỳ quá độ lên xã hội xã hội chủ nghĩa thì lại rất rõ rệt. Đó là thời kỳ bắt đầu từ khi giai cấp công nhân nắm chính quyền Nhà nước đến khi hoàn thành việc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cả thời kỳ ấy là bước nhảy vọt từ xã hội có chế độ bóc lột giai cấp sang xã hội xã hội chủ nghĩa công nghiệp hóa, tiêu diệt chế độ bóc lột giai cấp, tiêu diệt bần cùng. Bước nhảy vọt chung về chất ấy thực hiện bằng hình thức quá độ dần dần. Hình thức quá độ dần dần ở đây và tình hình biến hóa của ngôn ngữ khác nhau nhiều. Bước quá độ từ xã hội tư bản sang xã hội xã hội chủ nghĩa không phải là một quá trình mà mỗi chút tăng thêm

của lượng đều có sự lớn lên của chất mới. Ở đây, quá trình nhảy vọt chung của cả thời kỳ quá độ hoàn thành qua mấy bước phát triển từ biến đổi về lượng đến biến đổi về chất. Ở Liên-xô, sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền bằng Cách mạng tháng Mười thì lập tức tước đoạt tư liệu sản xuất trong tay giai cấp tư sản ở tất cả các ngành xí nghiệp có quan hệ đến mạch máu kinh tế quốc dân; rồi sau lại thông qua việc thực hiện chính sách kinh tế mới mà chiến thắng chủ nghĩa tư bản trong các ngành công thương nghiệp khác; còn cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về mặt nông nghiệp thì đến năm 1930 mới bước vào cao trào tập thể hóa. Việc cải tạo công nông nghiệp theo hướng xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc lại có tính riêng biệt của nó. Bước nhảy vọt chung về mặt nông nghiệp, hoàn thành qua những bước: tổ đổi công, hợp tác xã sản xuất có tính chất nửa xã hội chủ nghĩa, đến hợp tác xã sản xuất có tính chất xã hội chủ nghĩa, sau đó lại phát triển thêm nữa tới công xã nhân dân. Trong đó, mỗi một bước đều là một quá trình phát triển biện chứng từ biến đổi về lượng đến biến đổi về chất. Công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa hoàn thành qua những bước từ thấp đến cao của chủ nghĩa tư bản nhà nước, như thống nhất thu mua, gia công đặt hàng, công tư hợp doanh, v.v. Mỗi một bước cũng là một quá trình biện chứng từ biến đổi về lượng đến biến đổi về chất. Đầu năm 1956, sau khi việc cải tạo xã hội chủ nghĩa về mặt kinh tế (mặt chế độ sở hữu tư liệu sản xuất) trong nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã thu được thắng lợi căn bản, thì mặt kiến trúc thượng tầng lại gặp sự chống lại chủ nghĩa xã hội về chính trị và tư tưởng của những phần tử phái hữu của giai cấp tư sản, và sự trở ngại của một số cán bộ và quần chúng chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp tư sản, cho nên lại có phong trào chỉnh phong và đấu tranh chống phái hữu năm 1957, đã thu được thắng lợi vĩ đại trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản về chính trị và tư tưởng. Như

vậy là về mặt kiến trúc thượng tầng lại đã thực hiện một quá trình biến đổi về chất. Đến lúc đó cách mạng xã hội chủ nghĩa của Trung-quốc về kinh tế, chính trị, tư tưởng mới được thực hiện về cơ bản. Sau khi chống phái hữu và chỉnh phong, lại tiến vào thời kỳ sản xuất đại nhảy vọt của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa một cách rầm rộ. Trong quá trình sản xuất nhảy vọt năm 1958, quan hệ sản xuất cũng theo đà đó mà biến hóa theo, làm cho chế độ hợp tác xã ở nông thôn tiến thêm một bước thành công xã nhân dân. Công xã nhân dân chẳng những là tổ chức cơ sở tốt nhất của chế độ xã hội chủ nghĩa, mà còn có những nhân tố cộng sản chủ nghĩa; nó làm cho lực lượng sản xuất của xã hội Trung-quốc nhảy vọt một cách mạnh mẽ hơn. Cho nên bước nhảy vọt từ xã hội tư bản chủ nghĩa lên xã hội xã hội chủ nghĩa của Trung-quốc là một quá trình quá độ tiệm tiến chung, do mấy bước từ biến đổi về lượng đến biến đổi về chất hợp thành. Cho nên hình thức nhảy vọt quá độ dần dần cũng có nhiều tình hình riêng biệt khác nhau. Điều đó đòi hỏi chúng ta khi xem xét phải phân tích một cách cụ thể, thực sự cầu thị đối với sự vật cụ thể.

Ngoài ra, sự biến đổi về chất của sự vật được chuẩn bị trong quá trình phát triển về lượng nhất định, trước khi có sự biến đổi về chất. Biến đổi về lượng là chuẩn bị cho biến đổi về chất; biến đổi về chất là kết quả của biến đổi về lượng. Biến đổi về lượng là biến đổi về chất khác nhau căn bản về nguyên tắc, nghĩa là biến đổi về chất quyết không phải là biến đổi về lượng; bản thân phạm trù biến đổi về chất quyết không bao hàm ý nghĩa biến đổi về lượng. Nhưng trong đời sống thực tế, chúng ta phải chú ý đến tình hình sau đây: cũng giống như trong quá trình biến đổi về lượng bao hàm biến đổi về chất ở những mặt nào đó, bản thân biến đổi về chất tuy về nguyên tắc không phải là biến đổi về lượng, nhưng lại kèm theo một quá trình mở rộng về lượng. Thế nào gọi là nhảy vọt hay đột biến? Nhảy vọt hay đột biến có nghĩa

là trong một thời gian tương đối ngắn, chất mới hoặc sự vật mới xuất hiện một cách nhanh chóng, chiếm lĩnh địa bàn rộng lớn một cách nhanh chóng, và thay thế địa vị chi phối của chất cũ hoặc sự vật cũ. Bất cứ là sự biến đổi về chất thực hiện ngay tức khắc trên điểm nút nhất định của sự biến đổi về lượng, hoặc là sự biến đổi về chất thực hiện theo hình thức quá độ dần dần, cũng đều có đặc trưng chung là chất mới chiếm lĩnh nhanh chóng địa bàn rộng lớn trong một thời kỳ tương đối ngắn. Không có sự biến đổi về chất nào lại không kèm theo sự mở rộng về lượng đó. Sự mở rộng về lượng đó không phải là sự tích lũy về lượng trước khi biến đổi về chất, mà chỉ là một dấu hiệu về lượng không thể thiếu được để biểu hiện đặc trưng nhảy vọt khi biến đổi về chất.

Quá trình mở rộng về lượng xuất hiện kèm theo sự biến đổi về chất cũng có quy luật nhất định, cần được chúng ta nghiên cứu kỹ lưỡng, và sự nghiên cứu đó cũng có ý nghĩa thực tế rất lớn. Quy luật ấy tức là: sự xuất hiện của chất mới là từ cá biệt đến riêng biệt rồi thành ra phổ biến. Sự xuất hiện của sự vật mới hoặc nhân tố chất mới lúc đầu chỉ đột phá ra ở một số điểm nào đó trong địa bàn rộng lớn của sự vật cũ. Lúc đó nhìn bề ngoài thì hình như sự vật mới là cái nảy ra một cách ngẫu nhiên. Trong tình hình đó, chúng ta nói rằng tình hình biến đổi về chất đã xuất hiện một cách cá biệt. Lúc này, chất mới chỉ tồn tại với tính cách là nhân tố phôi thai của sự vật mới, còn xa mới giành được địa vị chi phối, cũng tức là chưa tạo thành toàn bộ sự biến đổi về chất của sự vật. Nhân tố chất mới xuất hiện một cách cá biệt phần nhiều rất không vững chắc, thậm chí cũng có trường hợp sau khi xuất hiện lại bị tiêu diệt. Do đó xét về hình thức thì nó hình như là ngẫu nhiên. Nhưng sự vật mới rút cục có tính chất không gì thắng nổi. Chất mới xuất hiện một cách cá biệt, trải qua đấu tranh trong một thời kỳ nhất định với chất cũ, sớm muộn thế nào cũng được mở rộng thêm; từ điểm cá

biệt hình thành mặt riêng biệt; đó tức là chất mới đã hiện ra với tính cách là một lực lượng riêng biệt tương đối rõ rệt. Thông thường trong tình hình đó, chất mới có thể biểu hiện rõ ràng tính ưu việt và tính vững chắc của nó. Vì vậy mà nó sẽ chuyển rất mau từ riêng biệt sang phổ biến; kết quả của sự chuyển dịch này là chất mới chiếm địa bàn rộng lớn một cách nhanh chóng, giành được địa vị chi phối trong toàn bộ sự vật. Đó là giai đoạn chủ yếu của quá trình nhảy vọt về chất. Đứng về mặt cách mạng xã hội mà nói thì đó tức là cao trào cách mạng.

Từ cá biệt đến riêng biệt rồi thành phổ biến, đó là quy luật cơ bản quan trọng của quá trình mở rộng về lượng đi kèm theo sự xuất hiện của sự vật mới hay chất mới. Tuy trong đời sống thực tế phức tạp cũng thường thường có trường hợp riêng biệt không nhất thiết cứ theo trật tự phát triển như vậy, nhưng nói chung, sự xuất hiện của sự vật mới bao giờ cũng theo trật tự như vậy. Quy luật đó có ý nghĩa rất lớn đối với công tác thực tế của chúng ta. Thứ nhất, quy luật đó bảo chúng ta rằng trong công tác thực tế quyết không được coi thường bất cứ một sự vật mới ra đời nào, dù nó rất nhỏ yếu, dù nó tồn tại ở điểm cá biệt cũng phải hết sức coi trọng, phải luôn luôn chú ý xem nơi nào này ra sự vật mới dường như chỉ là do ngẫu nhiên ấy; một khi ta đã phát hiện được sự vật như thế thì phải thực sự cố gắng bồi dưỡng nó, tạo mọi điều kiện giúp nó phát triển, khiến cho nó từ cá biệt biến thành riêng biệt cho đến thu được thắng lợi phổ biến. Nói một cách khác, chúng ta phải thường xuyên giữ được cảm giác nhạy bén cao độ đối với sự vật mới, nhìn thấy sớm nhất sự xuất hiện của nhân tố tích cực mới trong sự vật cũ, nhìn thấy ý nghĩa phổ biến của nó trong cái cá biệt, nhìn thấy tiền đồ tất nhiên của nó trong tính ngẫu nhiên. Như vậy chúng ta có thể có dự kiến khoa học về triển vọng hành động, và chỉ đạo nó một cách đúng đắn. Vào năm 1919 là năm cách mạng vô cùng khó khăn, Lê-nin thấy một số ít công nhân gần Mát-scơ-va tự động tham gia lao động nghĩa vụ trong ngày nghỉ thứ bảy, bèn viết ngay một

bài báo nhan đề *Sáng kiến vĩ đại*, chỉ ra rằng đó là sự bắt đầu xuất hiện của thái độ lao động cộng sản chủ nghĩa mới sau khi giai cấp công nhân làm chủ Nhà nước. Trong hai năm đầu của cuộc chiến tranh trong nước lần thứ hai, đồng chí Mao Trạch-đông coi căn cứ địa cách mạng nông thôn rất nhỏ bé xuất hiện khi đó — «Khu vực đỏ nhỏ bé nằm giữa bốn bề chính quyền trắng» — là lực lượng mới nảy nở vô cùng quan trọng, chỉ ra rằng nó có ý nghĩa «Đốm lửa nhỏ có thể đốt cháy cánh đồng» (*Mao Trạch-đông tuyển tập*; quyền 1, bản in lần thứ 2, tr. 130). Năm 1955, đồng chí Mao Trạch-đông xem xét tình hình nông thôn Trung-quốc mới, nhìn thấy việc có 3 hộ bần nông giữ vững hợp tác xã, chỉ ra rằng «phương hướng của 3 hộ bần nông đó là phương hướng của 500 triệu nông dân cả nước» (Mao Trạch-đông: ***Vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp***). Tháng 8 năm 1958, đồng chí Mao Trạch-đông đến Từ-thủy (Hà-bắc) và Thất-lý-dinh, Tân-hương (Hà-nam), xem xét nông thôn, nhìn thấy chế độ công xã nhân dân đã xuất hiện trong một số nông thôn lúc đó, liền ra chỉ thị về «công xã nhân dân tốt», vạch rõ một số đặc điểm mới chủ yếu của nó, như «công nông binh học thương hợp nhất», «lớn» và «chung», v.v.; vạch ra đó là hình thức tốt nhất để xây dựng chủ nghĩa xã hội và sau này chuyển lên xã hội cộng sản chủ nghĩa. Những điều nói trên là một số mẫu mực rất đáng để chúng ta học tập coi trọng những sự vật mới xuất hiện một cách cá biệt như thế nào. Nói chung sự vật mới sinh cá biệt đó trong xã hội thông thường đều do quần chúng nhân dân tự phát sáng tạo ra trong đấu tranh. Cho nên, phát hiện kịp thời những sự sáng tạo đó, vạch ra ý nghĩa phổ biến của nó và bồi dưỡng mở rộng nó, là khâu không thể thiếu để người lãnh đạo quán triệt đường lối quần chúng, làm cho lãnh đạo và quần chúng kết hợp chặt chẽ. Thứ hai, trong đấu tranh lâu dài, Đảng ta đã sáng tạo ra một loạt phương pháp bồi dưỡng sự vật mới làm cho nó từ cá biệt phát triển theo hướng phổ biến. Đó là phương pháp «đột phá cá biệt», «thí nghiệm điển hình»,

«mở rộng phổ biến». Ví dụ phương pháp sản xuất tiền tiến thoạt đầu thường do cá biệt người lao động hay nhân viên kỹ thuật sáng tạo ra; sau khi người lãnh đạo phát hiện ra sự sáng tạo đó, đem nó ra thí nghiệm trong phạm vi riêng biệt nhất định, trải qua quá trình thí nghiệm đó mà tổng kết kết quả thí nghiệm, nắm lấy một số nguyên lý cơ bản của phương pháp sản xuất tiền tiến đó, sau đó dựa theo những nguyên lý đó mà phổ biến rộng ra. Phương pháp đó hoàn toàn phù hợp với phương pháp theo quy luật mở rộng về lượng của sự vật mới đã nói bên trên, và cũng là phương pháp áp dụng vào công tác nào của chúng ta cũng có kết quả. Phương pháp đó cũng là phương pháp lãnh đạo theo đường lối quần chúng «từ quần chúng mà ra, lại trở về quần chúng». Thắng lợi của phương pháp đó cũng đã chứng minh rằng nhận thức của chúng ta về quy luật đó là đúng đắn. Đồng thời cũng nói lên ý nghĩa thực tế lớn lao của quy luật đó. Cuối cùng, phương pháp điều tra nghiên cứu sự vật khách quan của chúng ta, nói chung cũng phải là: trước hết nắm lấy một số sự vật điển hình cá biệt để nghiên cứu (trên cơ sở nắm được tài liệu dồi dào), tìm ra quy luật chung trong việc nghiên cứu điển hình, để hướng dẫn công tác. Phương pháp như vậy cũng thích ứng với quy luật nói trên của sự phát triển của sự vật mới.

C. Quy luật phủ định của phủ định

1. PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH LÀ QUY LUẬT PHỔ BIẾN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SỰ VẬT

Quy luật cơ bản thứ ba của phép biện chứng duy vật là quy luật phủ định của phủ định. Nội dung căn bản của quy luật này xét cho cùng vẫn là quy luật thống nhất của đối lập. Nó là một hình thái phổ biến của quy luật thống nhất của đối

lập biểu hiện trong quá trình phát triển của sự vật. Do mâu thuẫn bên trong của bản thân sự vật làm cho trong quá trình phát triển, một số đặc trưng, đặc tính, mặt nào đó của nó chuyển hóa sang mặt đối lập của nó. Quá trình chuyển hóa này lắp đi lắp lại khiến cho quá trình có hình thái phủ định của phủ định. Đặc điểm của hình thái phát triển đó là ở chỗ: chuyển hóa sang mặt đối lập, trên hình thức, tức là phủ định sự vật vốn có, mà sự chuyển hóa sang mặt đối lập lần thứ hai, trên hình thức thành ra lại phủ định lần phủ định trước, cũng tức là một số đặc trưng, đặc tính, mặt nào đó của sự vật ban đầu đã bị sự phủ định trước gạt bỏ thì bề ngoài lại hình như đã được khôi phục. Khi nói đến quy luật phủ định của phủ định, Ăng-ghen đã nêu rõ đặc điểm của nó như sau: «Phát triển do mâu thuẫn đưa tới, hoặc phủ định của phủ định — hình thức xoáy trôn ốc của sự phát triển». (*Phép biện chứng của tự nhiên*, tr. 1). Phủ định của phủ định là sự «phát triển do mâu thuẫn đưa tới», cho nên phải dựa vào quy luật thống nhất của đối lập mới có thể hiểu được quy luật phủ định của phủ định.

Quy luật phủ định của phủ định đã khái quát một tình hình phổ biến của sự phát triển của sự vật, tức là sự phát triển không những chỉ là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ biến đổi về lượng đến biến đổi về chất, mà còn là một quá trình tiến lên theo đường quanh co hay đường xoáy trôn ốc, một quá trình mà nếu nhìn về một số mặt nào đó thì hình như là không ngừng quay lại điểm xuất phát ban đầu. Trong cuốn *Trích yếu quyển «Lô-gích» của Hê-ghen*, Lê-nin giải thích đặc điểm của quy luật phủ định của phủ định như sau: «Hình như là quay lại cái cũ (phủ định của phủ định)» (*Bút ký triết học*, tr. 210). Như thế nghĩa là quay lại cái cũ chỉ là tình hình biểu hiện trên hình thức bề ngoài của một số mặt nào đó, chứ thực chất không phải là quay lại sự vật cũ, là sự tái hiện của một số đặc trưng, đặc

tính; v.v. bề ngoài nào đó của sự vật cũ trên cơ sở của giai đoạn phát triền cao hơn, chứ không phải là sự tuần hoàn đơn giản.

Quy luật phủ định của phủ định trong triết học của Hê-ghen bị coi là đòn bầy chủ yếu đề dựng nên hệ thống triết học duy tâm. Hê-ghen hiều quy luật phủ định của phủ định thành công thức ba đoạn của cấu tạo lý tính, và cố sức nhét sự phát triền của tất cả mọi sự vật vào trong kết cấu lý tính có sẵn của «công thức ba đoạn». Vì vậy thường thường ông cũng không tránh khỏi phải làm một cách gượng ép theo kiều «gọt chân cho vừa giày». Tuy Hê-ghen là người đầu tiên đã đoán được quy luật phủ định của phủ định, và đã lợi dụng được những tri thức phong phú mà ông ta có thề nắm được thời đó đề chứng minh quy luật biện chứng ấy, nhưng ông ta đã làm cho quy luật đó bị chủ nghĩa duy tâm, — chủ nghĩa công thức, bóp méo đi rất nhiều. Khi công kích chủ nghĩa Mác — Lê-nin, kẻ thù của chủ nghĩa Mác — Lê-nin cứ khăng khăng nói rằng phép biện chứng của chủ nghĩa Mác chỉ hoàn toàn mượn công thức ba đoạn của Hê-ghen (ở Đức có Đuy-rinh, ở Nga có Mi-khai-lốp-ski; xem *Chống Đuy-rinh* của Ăng-ghen và *Thế nào là bạn dân và họ đấu tranh chống những người xã hội dân chủ như thế nào?* của Lê-nin). Như thế là chẳng hiều gì về chủ nghĩa Mác và vu khống chủ nghĩa Mác. Khi trình bày quy luật đó, Mác và Ăng-ghen chỉ mượn thuật ngữ của Hê-ghen, còn nội dung trình bày thì có tính chất hoàn toàn trái hẳn. Hê-ghen coi phủ định của phủ định là một công thức có sẵn do tư duy đẻ ra và gán cho sự vật. Mác và Ăng-ghen thì vạch ra rằng quá trình phủ định của phủ định chỉ là quy luật phát triền phồ biến vốn có của bản thân sự vật khách quan; quy luật phồ biến đó có những biều hiện cụ thề khác nhau trong những sự vật khác nhau; tư duy của con người chỉ nên dựa vào tình hình cụ thề của bản thân sự vật khách quan đề vạch ra quy luật đó một cách thực sự cầu thị, chứ không nên bỗng dưng đặt sẵn một công thức ba đoạn cứng nhắc đề đem chụp vào tất cả các sự vật. Cũng như mọi

chân lý phổ biến, tri thức về quy luật phủ định của phủ định cũng chỉ có thể làm kim chỉ nam cho sự nghiên cứu của chúng ta, chứ không thể làm «công cụ chứng minh» cứng nhắc được. (Xem: *Chống Đuy-rinh*, phần 1, chương 13)

2. PHỦ ĐỊNH CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHỦ ĐỊNH CỦA PHÉP SIÊU HÌNH

Muốn hiểu quy luật phủ định của phủ định, trước hết phải nghiên cứu thế nào là phủ định — phủ định của phép biện chứng. Phủ định hiểu theo phép biện chứng khác với phủ định hiểu theo phép siêu hình. Theo nghĩa siêu hình thì phủ định chỉ là phủ nhận một cách giản đơn sự tồn tại của một sự vật nào đó, hoặc chỉ ra một cách đơn giản rằng một sự vật nào đó đã mất đi, là sự phủ định không bao hàm một nhân tố khẳng định nào, không có liên hệ với bất cứ một nhân tố khẳng định nào. Danh từ phủ định dùng trong phép biện chứng không bao hàm một ý nghĩa phiến diện như thế. Nó phản ánh một nội dung khách quan sau đây của sự phát triển của sự vật: trong quá trình phát triển, một số đặc trưng, đặc tính hoặc hình thức nào đó của sự vật chuyển hóa thành mặt đối lập của nó theo những quy luật nhất định. Cho nên phủ định quyết không phải là sự phủ nhận giản đơn hay sự mất đi của một sự vật, mà là chỉ sự phát triển và chuyển hóa của sự vật. Nguyên nhân của sự chuyển hóa đó là do sự phát triển của mâu thuẫn bên trong của sự vật, do sự biến hóa của một số điều kiện bên trong nào đó làm cho một số đặc trưng, đặc tính hoặc hình thức vốn có mất ý nghĩa tích cực đáng được khẳng định trong quá trình phát triển, mà trở thành những cái tiêu cực ngăn cản sự phát triển, cần phải phủ định (chỉ trong điều kiện phát triển nhất định, mọi sự vật mới có ý nghĩa tích cực, mới là cái nên khẳng định; vượt ra khỏi điều kiện phát triển đó, thì ý nghĩa tích cực ấy của nó sẽ mất đi mà chuyển hóa

thành cái tiêu cực, cái cần phải phủ định). Vì vậy cần phải chuyển hóa sang mặt đối lập của nó, cần phải thu được đặc trưng, đặc tính khác, đối lập với bản thân nó, hoặc hình thức khác, mới có thể tiếp tục phát triển lên được; nếu không thì sự phát triển sẽ gặp trở ngại, sẽ thành ra sai lầm hay lệch lạc. Vỏ trứng gà có tác dụng tích cực là bảo vệ lòng đỏ và lòng trắng phát triển thành gà con; đến khi ấp thành gà con rồi thì vỏ trứng biến thành cái tiêu cực ngăn cản sự phát triển hơn nữa; nó sẽ bị gà con phủ định mà chuyển hóa thành con gà con sinh sống độc lập. Trong một thời gian nhất định, một quan hệ sản xuất có tác dụng tích cực là thúc đầy lực lượng sản xuất phát triển đến khi lực lượng sản xuất đã phát triển đến một mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất ấy không thể thích ứng nữa, mà biến thành cái tiêu cực ngăn cản sự phát triển của lực lượng sản xuất. Nó sẽ bị phủ định, và chuyển hóa thành quan hệ sản xuất khác thích ứng với lực lượng sản xuất mới. Phủ định là chỉ sự vật mới, giai đoạn mới hoặc khâu mới trong quá trình phát triển, phủ định sự vật cũ, giai đoạn cũ hoặc khâu cũ. Một mặt thì phủ định những cái tiêu cực, lỗi thời, vô dụng trong sự vật cũ, giai đoạn cũ hoặc khâu cũ — những đặc trưng, đặc tính hay hình thức đã mất ý nghĩa tích cực trong quá trình phát triển. Mặt khác lại kế thừa và phát triển mọi nhân tố tích cực lớn lên ở bên trong sự vật cũ, giai đoạn cũ hoặc khâu cũ, khẳng định những nhân tố đó. Ở đây khẳng định và phủ định liên hệ với nhau. Cách mạng xã hội chủ nghĩa phủ định chủ nghĩa tư bản, đồng thời lại kế thừa và phát triển thêm mọi thành quả về phát triển lực lượng sản xuất vật chất và mọi thành quả về phát triển văn hóa của xã hội tư bản chủ nghĩa. Phủ định của phép biện chứng nêu rõ mối liên hệ biện chứng giữa sự vật mới và sự vật cũ, giai đoạn mới và giai đoạn cũ, khâu mới và khâu cũ. Cái mới vừa phủ định cái cũ, vừa kế thừa và phát triển và do đó cũng khẳng định tất cả những cái có ý nghĩa tích cực đang lớn lên trong cái cũ. Cho nên phủ định là một khâu trong sự phát

triền tiến lên, là do cái khẳng định trước đó chuyển hóa thành; sự phủ định có bao hàm sự khẳng định của cái mới.

Phân biệt phủ định của phép siêu hình với phủ định của phép biện chứng có ý nghĩa rất quan trọng về mặt phương pháp. Ý nghĩa đó là ở chỗ đòi hỏi chúng ta phải tốn công phân tích cụ thể đối với nhận thức về quá trình phát triển biến hóa của sự vật; đòi hỏi chúng ta không được dùng thái độ phủ định hết thảy, cắt rời quá trình lịch sử khi phê phán sự vật cũ; phải hiểu rằng cái mới bao giờ cũng phát triển lên trên cơ sở cái cũ, cái cao bao giờ cũng là kết quả của sự phát triển của cái thấp. Cái mà chúng ta phải kiên quyết phủ định là tất cả những nhân tố tiêu cực, tất cả những mặt đã thối nát, cần phải tiêu diệt trong cái cũ. Về điều này không thể có thái độ dao động, điều hòa một chút nào. Ở đây nếu có bất cứ một thái độ dao động điều hòa nào cũng đều là biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh. Đồng thời, lại phải chú ý giữ gìn và kế thừa tất cả những cái vẫn có ý nghĩa tích cực của quá khứ. Bởi vì cái mới vốn chỉ có kế thừa và phát triển thêm những cái tích cực đó thì mới có thể dựng nên được. Ở đây, trong sự phủ định lại bao hàm sự khẳng định, sự khẳng định tất cả những cái tích cực. Đương nhiên, điều phải coi trọng là phải phát triển thêm nữa những nhân tố tích cực đó, chứ không được giữ y nguyên xi, nguyên dạng theo cách thức của người chơi đồ cổ. Triết học Mác — Lê-nin phủ định tất cả những hình thức triết học trước kia là những hình thức muốn tạo ra một hệ thống bao quát hết thảy. Nhưng nếu không có nội dung tích cực do toàn bộ sự phát triển của lịch sử triết học trước kia cung cấp cho (ví dụ hạt nhân hợp lý của phép biện chứng trong hệ thống triết học duy tâm của Hê-ghen), thì cũng không thể có chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Phép biện chứng của chủ nghĩa Mác chính là kết quả của sự cải tạo phát triển hạt nhân hợp lý của phép biện chứng của Hê-ghen, chính là thành quả phát triển cao nhất của tất cả những nhân tố của phép biện chứng trong lịch sử triết học quá khứ. Không những

triết học như vậy; mà sự phát triển của tất cả các sự vật cũng đều như vậy. Xã hội xã hội chủ nghĩa phủ định xã hội tư bản; nhưng nếu không có lực lượng sản xuất đại công nghiệp đã phát triển của xã hội tư bản thì cũng không thể sinh ra xã hội xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa là xã hội xã hội chủ nghĩa lại phát triển những lực lượng sản xuất đó tới giai đoạn cao hơn. Công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa theo hướng xã hội chủ nghĩa của chúng ta đã tiêu diệt chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản. Nhưng văn hóa, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh mà giai cấp tư sản nắm được thì được chúng ta coi là di sản dân tộc để tiếp thu lấy. Tất nhiên, di sản đó chỉ có thể coi là một nhân tố hết sức nhỏ trong nền văn hóa nhân dân, xã hội chủ nghĩa, cao hơn, phong phú hơn. Cặn bã văn hóa cũ thì phải kiên quyết phủ định; nhưng trong đó có nhiều tinh hoa; nhiều thành tựu có tính chất nhân dân và có thể nhập vào khoa học thì phải khẳng định kế thừa và phát triển. Sự phát triển mạnh mẽ của nền nghệ thuật dân tộc nước ta dưới phương châm «trăm hoa đua nở», sự phát huy những kinh nghiệm quý báu vô cùng phong phú của Đông y sau khi phê phán tư tưởng Vương Bân, là những ví dụ rất hay. Phê phán bất cứ sự vật cũ nào cũng phải chú ý đến nguyên tắc phủ định biện chứng đó, chú ý đến nguyên tắc trong phủ định có bao hàm khẳng định, nguyên tắc tính đồng nhất của đối lập của khẳng định và phủ định. Đúng như Lê-nin đã nói: «Cái đặc trưng và bản chất của phép biện chứng không phải là phủ định đơn thuần, không phải là sự phủ định tùy tiện, không phải là sự phủ định hoài nghi, không phải là sự dao động, ngờ vực (dĩ nhiên bản thân phép biện chứng chứa đựng nhân tố của phủ định, và hơn nữa đó là nhân tố quan trọng nhất của nó) không phải là những cái đó, mà là phủ định với tính cách là khâu của mối liên hệ, với tính cách là khâu của phát triển, là phủ định giữ lại cái khẳng định, nghĩa là phủ định không một chút ngả nghiêng, không một chút chiết

trung» *(Bút ký triết học*, tr. 214). Trong bài *Chống bệnh tám vế*[1] *trong Đảng*, đồng chí Mao Trạch-đông đã phản đối phương pháp hình thức chủ nghĩa của giai cấp tư sản xuất hiện sau phong trào «Ngũ tứ». Phương pháp đó «không có tinh thần phê phán duy vật lịch sử đối với hiện trạng, đối với lịch sử, đối với sự vật nước ngoài; đã gọi là xấu thì tuyệt đối xấu, cái gì cũng xấu; đã gọi là tốt thì tuyệt đối tốt, cái gì cũng tốt». Sau khi Đại hội đại biểu lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên-xô phê bình nhiều sai lầm nghiêm trọng của Sta-lin trong công tác lãnh đạo, thì có một số người có thái độ phủ định hết thảy, định xóa sạch những công lao vĩ đại là cái chủ yếu hơn trong công tác lãnh đạo của Sta-lin, thậm chí cũng xóa bỏ cả những thành tựu vĩ đại của Liên-xô. Những cái đó đều là biểu hiện của phương pháp siêu hình trái với nguyên lý phủ định của phép biện chứng.

3. PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH

Hiểu ý nghĩa của phủ định của phép biện chứng rồi thì có thể hiểu được quy luật phủ định của phủ định. Sự phát triển của sự vật do vận động của mâu thuẫn bên trong mà có một số đặc trưng, đặc tính hoặc hình thức nào đó mất ý nghĩa tích cực của nó; và do đó chuyển hóa sang mặt đối lập. Sự chuyển hóa sang mặt đối lập là sự mất đi một số đặc trưng, đặc tính hoặc hình thức nào đó của sự vật, đồng thời lại là sự tiếp tục quá trình phát triển dưới những đặc trưng, đặc tính hay hình thức của mặt đối lập với bản thân nó. Song trong quá trình tiếp tục tiến lên của sự phát triển những đặc trưng, đặc tính và hình thức khác đó, lại do sự phát triển của mâu thuẫn bên trong quá trình mà lại mất ý nghĩa tích cực đi;

---

1. Tức bệnh nói và viết một cách sáo rỗng công thức, như là lối viết văn tám vế trước kia. *(N.D.)*

do đó lại một lần nữa đưa tới sự chuyển hóa sang mặt đối lập. Trong điều kiện sự vật phát triển theo quy luật nhất định; sự chuyển hóa một lần nữa sang mặt đối lập của sự vật, lại làm cho một số đặc trưng, đặc tính hoặc hình thức nào đó đã bị phủ định trong giai đoạn phát triển đầu tiên hoặc ở khâu đầu tiên, về hình thức lại được tái hiện; do đó có tình hình là «hình như quay lại cái cũ». Chúng ta gọi giai đoạn hoặc khâu phát triển đầu tiên là giai đoạn khẳng định hoặc khâu khẳng định, gọi lần chuyển hóa thứ nhất sang mặt đối lập là giai đoạn phủ định hay khâu phủ định, gọi sự chuyển hóa một lần nữa sang mặt đối lập là phủ định của phủ định. Những quá trình chuyển hóa đó tổng hợp lại thì gọi là quy luật phủ định của phủ định.

Quy luật phủ định của phủ định tồn tại một cách phổ biến trong giới tự nhiên, trong xã hội và tư duy của loài người: trong giới tự nhiên như cái ví dụ «hạt lúa — cây lúa — hạt lúa» của Ăng-ghen đã nêu ra, trong cuốn *Chống Đuy-rinh;* trong xã hội loài người như: công xã nguyên thủy — xã hội có giai cấp — xã hội cộng sản; về mặt nhận thức của loài người như: trực quan sinh động của cảm tính — tư duy trừu tượng — thực tiễn. (Xem: *Bút ký triết học* của Lê-nin; tr. 155); trong lịch sử triết học như: chủ nghĩa duy vật biện chứng thời cổ — chủ nghĩa duy vật siêu hình — chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác. Quy luật phủ định của phủ định cũng tồn tại một cách phổ biến trong đời sống và công tác hàng ngày: như công tác — nghỉ ngơi — công tác; phát triển — chỉnh đốn — phát triển; về vấn đề dùng phương pháp phê bình và tự phê bình để giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, như: xuất phát từ nguyện vọng đoàn kết — thông qua phê bình và đấu tranh—đi đến đoàn kết hơn trên cơ sở mới. Các tác phẩm quân sự của đồng chí Mao Trạch-đông đặc biệt nêu rõ ý nghĩa của quy luật đó; như quyển *Bàn về vấn đề chiến lược trong chiến tranh cách mạng Trung-quốc* đã vạch ra quá trình có quy luật là: phòng ngự — tiến

công — phòng ngự và chống «vây quét» — «vây quét» — chống «vây quét»; đó là những ví dụ rất hay.

Trên kia đã nói, quy luật phủ định của phủ định là một hình thái biểu hiện phổ biến của quy luật thống nhất của đối lập trong quá trình phát triển của sự vật. Trên quá trình phát triển, nó đã biểu hiện rõ ràng nguyên lý căn bản mà Lê-nin đã vạch ra là «phát triển là thống nhất của đối lập». Mọi sự vật đều bao gồm các mặt đối lập liên hệ lẫn nhau. Giữa những mặt đối lập đó, một mặt có mối quan hệ gạt bỏ lẫn nhau, đấu tranh lẫn nhau; mặt khác lại có quan hệ nương tựa lẫn nhau trong điều kiện nhất định. Vì những mặt đối lập đó nương tựa lẫn nhau trong điều kiện nhất định, trong quá trình phát triển, chúng liên hệ với nhau, kìm chế lẫn nhau (trong điều kiện nhất định); cho nên sự phát triển của sự vật sẽ không thể chỉ dựa vào lực lượng của một mặt đơn độc giữa các mặt đối lập bên trong của nó mà tiến hành một cách phiến diện; mà thường là phải dựa vào lực lượng của hai mặt đối lập liên hệ với nhau mà tiến hành, giống như người ta đi đường, không thể chỉ dựa vào một chân, mà phải liên hệ chân phải và chân trái mới đi được. Nhưng mặt khác, vì hai mặt đối lập lại gạt bỏ lẫn nhau, đấu tranh lẫn nhau, cho nên trong quá trình phát triển hai cái tuy phải luôn luôn liên hệ với nhau, để tiến lên nhưng sự liên hệ đó cũng là liên hệ trên cơ sở đấu tranh, không phải là mối liên hệ hoàn toàn điều hòa, cân đối. Thế nghĩa là trong quá trình phát triển, hai mặt đối lập không thể đồng thời là trọng điểm tiến lên, hay là không thể hoàn toàn đồng thời cùng tiến, mà chỉ có thể tiến lên một cách có trọng điểm, tức là trong một thời gian nhất định của quá trình phát triển chỉ có thể lấy một mặt trong hai mặt đối lập làm trọng điểm tiến lên, giống như người ta đi đường, mỗi lúc chỉ có thể bước một chân lên trước. Cho nên, công tác và nghỉ ngơi phải liên hệ với nhau, nhưng trong quá trình sinh hoạt công tác và nghỉ ngơi chỉ có thể thay nhau tiến hành; sự phát triển và củng cố của tổ chức cách mạng phải liên hệ

với nhau; nhưng không thể cùng một lúc một nơi dùng lực lượng chủ yếu để chiếu cố cả công tác phát triển lẫn củng cố, mà phải lần lượt lấy một mặt làm trọng điểm. Trong công tác quét sạch phản cách mạng, phải liên hệ chặt chẽ hai mặt: «đề cao cảnh giác» và «phòng ngừa lệch lạc»; nhưng trong quá trình công tác, ở một thời gian nào đó phải chú trọng việc kêu gọi đề cao cảnh giác hơn, trong một thời gian khác lại phải coi trọng việc chú ý phòng ngừa lệch lạc hơn. Vì phát triển là sự thống nhất của đối lập là sự vật thông qua sự đấu tranh mâu thuẫn trong nội bộ của nó, mà chuyền hóa không ngừng sang mặt đối lập, cho nên trong quá trình phát triển tất nhiên nảy ra hình thức chuyền hóa sang mặt đối lập và phủ định của phủ định, tức là hình thức một số đặc trưng, đặc điểm hay hình thức nào đó của sự vật, trong quá trình phát triển, sau khi đã bị phủ định, lại hình như xuất hiện lại trong quá trình, giai đoạn hay khâu phát triển cao hơn; đó cũng là hình thức tiến lên quanh co hay hình thức xoáy trôn ốc của phát triển.

Ở đây có một vấn đề sự việc chuyền hóa sang mặt đối lập xuất hiện không ngừng, cũng tức là sự phủ định xuất hiện không ngừng; vậy tại sao không gọi quy luật đó là quy luật phủ định liên tục mà lại gọi là quy luật phủ định của phủ định? Tất nhiên cũng có thể coi quá trình phát triển là quá trình phủ định liên tục không ngừng, là quá trình liên hệ lẫn nhau và chuyền hóa không ngừng giữa khẳng định và phủ định, hoặc coi quy luật đó một cách giản đơn là quy luật khẳng định và phủ định. Nhưng việc sử dụng đặc biệt thuật ngữ phủ định của phủ định trong triết học có cách giải thích nhất định: trong điều kiện bình thường nói chung, thông qua hai cái phủ định thì trên một ý nghĩa nhất định có thể coi là đã hoàn thành một giai đoạn phát triển, cũng tức là có thể coi là từ một điểm xuất phát của sự phát triển tiến đến một điểm xuất phát khác cao hơn. Vì rằng thông qua hai cái phủ định, hai mặt đối lập đều thay phiên nhau làm trọng điểm tiến lên mà phát

huy tác dụng tích cực nhất định của mình, cũng tức là đã thực hiện được một cách toàn diện tác dụng nương tựa lẫn nhau của hai mặt đối lập trong quá trình phát triển. Cũng như đi đường, chân phải và chân trái mỗi chân tiến lên một lần thì có thể coi là một bước, lại tiến lên thì thành ra một bước mới rồi. Sau khi đã công tác một ngày lại nghỉ một đêm, thì coi là một giai đoạn; công tác ngày hôm sau sẽ là điểm xuất phát của một ngày mới. Trong cuốn *Bàn về thực tiễn*, đồng chí Mao Trạch-đông đã vạch ra quy luật phủ định của phủ định của quá trình nhận thức của loài người trên cơ sở thực tiễn, và đã nói: «Thực tiễn, nhận thức, lại thực tiễn, lại nhận thức, hình thức đó lắp đi lắp lại vô cùng, mà nội dung của mỗi vòng tuần hoàn của thực tiễn và nhận thức đều tiến tới trình độ cao hơn một bậc». Ăng-ghen chỉ ra rằng khi xã hội có giai cấp phủ định công xã nguyên thủy, và xã hội có giai cấp lại bị xã hội cộng sản chủ nghĩa phủ định, thì kết thúc màn đầu của lịch sử loài người, và bắt đầu xuất hiện lịch sử hoàn toàn chín muồi của loài người. Vì khi đó «con người, lần đầu tiên — trên một ý nghĩa nào đó thì là lần cuối cùng — đã tách khỏi giới động vật và chuyển từ điều kiện sinh sống của động vật đến điều kiện sinh sống thực sự của con người. Tất cả các điều kiện sinh sống bao bọc con người và cho đến nay vẫn thống trị con người, bây giờ đã ở dưới sự chi phối và thống trị của con người» (*Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học*, tr. 80-81). Những ví dụ đó đều phù hợp với ý nghĩa đã giải thích bên trên.

Hình thức phủ định của phủ định trong quá trình phát triển của sự vật bị phép siêu hình xuyên tạc thành một quá trình tuần hoàn đơn giản. Quy luật phủ định của phủ định của phép biện chứng bác lại thuyết tuần hoàn đó, và vạch rõ ràng việc cái cũ quay lại ở giai đoạn phủ định của phủ định, chỉ là một hiện tượng bề ngoài và cục bộ, chỉ là sự lắp lại ở giai đoạn cao một số đặc trưng, đặc tính, v.v. nào đó của giai đoạn thấp. Về thực chất, phủ định của phủ định là tiến

lên điểm xuất phát của giai đoạn phát triển cao hơn, là vận động tiến lên theo hình thức xoáy trôn ốc, hay hình thức quanh co, chứ không phải là tuần hoàn đơn giản. Khi bàn về quy luật tấn công và phòng ngự không ngừng diễn đi diễn lại trong cuộc chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ hai, đồng chí Mao Trạch-đông nói đấy là «lắp lại hình thức chiến tranh và chiến đấu», và nêu rõ hiện tượng lắp lại chỉ là đứng về hình thức mà nói, «còn nội dung của chiến tranh và chiến đấu thì không phải lắp lại một cách đơn giản, mà là mỗi lần một khác» (*Mao Trạch-đông tuyển tập*, quyền 1, tr. 187). Đó là luận chứng khẳng định về nội dung vận động tiến lên quanh co của sự phủ định của phủ định; đó cũng là sự bác bỏ đanh thép đối với thuyết tuần hoàn.

Giai đoạn hay khâu thứ hai của quá trình phủ định của phủ định đã phủ định một số đặc trưng, đặc tính và hình thức nào đó của giai đoạn hay khâu thứ nhất, đồng thời kế thừa và phát triển nội dung tích cực của giai đoạn hay khâu thứ nhất. Giai đoạn hay khâu thứ ba cũng làm như thế đối với giai đoạn hay khâu thứ hai. Giai đoạn hay khâu thứ ba không phải chỉ là lắp lại về bề ngoài một số đặc trưng, đặc tính hoặc hình thức của giai đoạn hay khâu thứ nhất. Hình thức bề ngoài này quyết không phải là cái chủ yếu; cái chủ yếu là nó kế thừa và phát triển mọi thành quả tích cực của hai giai đoạn hay hai khâu trước. Vì vậy, trên một ý nghĩa nhất định, giai đoạn hay khâu thứ ba lại có thể coi là đã tổng hợp tất cả mọi nội dung tích cực của hai giai đoạn hay hai khâu phát triển trước. Trong quyển *Vấn đề chiến lược trong chiến tranh cách mạng Trung-quốc*, khi bàn đến mấy lần thay đổi về chiến lược trong thời kỳ chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ hai, đồng chí Mao Trạch-đông nói: «Trong cuộc chống «vây quét» lần thứ năm người ta đã phủ định một cách sai lầm phương châm vốn là đúng đắn trước kia, bây giờ chúng ta lại phủ định một cách đúng đắn phương châm sai lầm của họ trong cuộc chống «vây quét» lần thứ năm,

làm sống lại phương châm đúng đắn trước kia. Nhưng không phải là phủ định hết thảy mọi cái trong cuộc chống «vây quét» lần thứ năm, cũng không phải là làm sống lại hết thảy mọi cái trước kia. Làm sống lại cái tốt đẹp trước kia, phủ định cái sai lầm trong cuộc chống «vây quét» lần thứ năm» (*Mao Trạch-đông tuyển tập,* quyển 1, tr. 226). Đấy là một kiểu mẫu về việc vận dụng một cách toàn diện quy luật phủ định của phủ định. Ở đây đã nêu lên cho chúng ta một nguyên lý quan trọng, tức là phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác vạch rõ hai mặt ý nghĩa của quy luật phủ định của phủ định: một mặt nó biểu hiện ra rằng phát triển là sự thống nhất của các mặt đối lập; mặt khác lại nói rõ rằng nó là quá trình tiến lên thông qua sự đấu tranh của các mặt đối lập. Mỗi lần phủ định đều trải qua đấu tranh của các mặt đối lập mà khắc phục những cái tiêu cực của giai đoạn phát triển, hay khâu phát triển trước và khẳng định, kế thừa và phát triển những nhân tố tích cực trong đó. Vì vậy giai đoạn thứ ba hoặc khâu thứ ba của sự phát triển quyết không phải là tổng hợp hoặc điều hòa một cách đơn giản nội dung của hai giai đoạn trước, mà là khắc phục tất cả mọi cái tiêu cực của hai giai đoạn trước, và nâng tất cả mọi nhân tố tích cực lên giai đoạn cao hơn, khiến nó trở thành những nhân tố hợp thành nội dung của sự vật mới cao hơn.

Quy luật phủ định của phủ định và quy luật chuyển hóa lẫn nhau từ lượng đến chất, từ chất đến lượng là hai quy luật phổ biến khác nhau của phép biện chứng. Chúng là hình thức biểu hiện phổ biến của hai mặt khác nhau của quy luật thống nhất của đối lập trong quá trình phát triển của sự vật. Chúng ta không thể trộn lẫn một cách đơn giản hai quy luật đó. Nhưng vì hai quy luật đó là hình thức biểu hiện các mặt khác nhau của quy luật thống nhất của đối lập trong quá trình phát triển của cùng một sự vật, cho nên chúng lại liên hệ chặt chẽ và xen kẽ với nhau. Sự liên hệ này có mấy tình hình

cơ bản sau đây: 1. Bản thân quy luật chuyển hóa lẫn nhau từ lượng đến chất rồi lại từ chất đến lượng cũng có thể coi là một hình thức riêng biệt của quy luật phủ định của phủ định, tức là sự thống nhất của đối lập của sự biến đổi về lượng và sự biến đổi về chất trong quá trình phát triển: biến đổi về lượng — biến đổi về chất — biến đổi về lượng. Chẳng qua quy luật chuyển hóa lẫn nhau từ lượng đến chất, rồi lại từ chất đến lượng chủ yếu chỉ là biểu hiện quá trình phát triển của sự vật từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao, nhất là từ sự biến đổi từ từ về lượng đến sự nhảy vọt căn bản về chất, chứ chủ yếu không phải là biểu hiện quá trình phát triển đi lên quanh co hay đi lên kiểu xoáy trôn ốc của sự vật. Cho nên quy luật chuyển hóa lẫn nhau từ lượng đến chất lại từ chất đến lượng tuy cũng là một hình thức biểu hiện riêng biệt của quy luật phủ định của phủ định nhưng không thể bao gồm mọi hình thức của phủ định của phủ định. Cho nên nó cũng không thể thay thế cho quy luật phủ định của phủ định. 2. Quy luật phủ định của phủ định cũng có thể biểu hiện giữa các giai đoạn khác nhau về chất xuất hiện liên tục, như: công xã nguyên thủy — xã hội có giai cấp — xã hội cộng sản. 3. Vì phát triển từ đầu đến cuối đều thông qua đấu tranh của các mặt đối lập, cho nên ngay cả trong quá trình tích lũy về lượng, trước khi chất biến đổi, cũng thường thường phải trải qua quá trình lắp đi lắp lại nhiều lần phủ định của phủ định, cũng tức là phải thông qua quá trình nhấp nhô nối tiếp nhau như kiểu sóng gợn của các mặt đối lập. Như trên quả đất, quá trình bao nhiêu lần lạnh rồi lại nóng đã tích lũy thành một cuộc biến đổi lớn về địa chất. Quá trình lắp đi lắp lại hạt giống — cây — hạt giống phải trải qua hàng ngàn lần mới có thể đưa tới sự thay đổi tương đối rõ rệt về giống cây. Trong chiến tranh cách mạng, khi nhân dân cách mạng ở vào thế yếu thì phải trải qua một quá trình lâu dài không ngừng lắp đi lắp lại những cuộc «vây quét», và chống «vây quét», phòng ngự và phản công, mới có thể

gom góp lực lượng cách mạng đến một mức đầy đủ làm cho cách mạng chuyển từ giai đoạn phòng ngự về chiến lược sang giai đoạn phản công về chiến lược, tức là đưa tới sự biến đổi từ lượng đến chất về mặt chiến lược. 4. Cũng vậy, vì phát triển từ đầu đến cuối phải thông qua đấu tranh của các mặt đối lập, cho nên trên điểm nút của sự thay đổi về chất của sự vật, cũng thường xuất hiện hiện tượng nhấp nhô kiểu sóng gợn giữa sự vật cũ và mới, cũng tức là phải thông qua một quá trình chấn động theo hình thức phủ định của phủ định thì mới có thể thực hiện được sự biến đổi về chất. Trong bài *Lại bàn về kinh nghiệm lịch sử của chuyên chính vô sản* trên *Nhân dân nhật báo* có nói rằng: «Quá trình củng cố của chế độ mới và quá trình tiêu tan của ảnh hưởng cũ đều không theo đường thẳng. Hiện tượng nhấp nhô kiểu sóng gợn của những quá trình đó không phải là ít thấy trong thời kỳ chuyển biến của lịch sử». Ví như, mấy năm sau khi nước Trung-hoa mới thành lập, cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, đã trải qua mấy lần nổi lên, như «ba chống», «năm chống» đấu tranh chống phái hữu, v.v., sau đó chế độ xã hội chủ nghĩa mới giành được thắng lợi cơ bản về kinh tế, chính trị, tư tưởng. Đó là chứng minh cụ thể tình hình nói trên.

Sự vật phải có điều kiện mới chuyển hóa sang mặt đối lập. Một quá trình chuyển hóa nào đó chỉ có thể thực hiện được là khi nào có những điều kiện hiện thực nhất định. Vì vậy, tác dụng của quy luật phủ định của phủ định trong quá trình phát triển của mỗi sự vật cụ thể cũng cần phải có những điều kiện khách quan nhất định của sự phát triển của sự vật đó thì mới biểu hiện ra ở mặt nhất định được, không thể chủ quan tùy tiện nhét ba sự vật liên tục xuất hiện vào công thức phủ định của phủ định. Trứng nở ra gà, gà lại đẻ ra trứng là phủ định của phủ định; cái đó chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện khách quan bình thường của sự phát triển của sinh mệnh quả trứng. Nếu người ta ăn hoặc đánh vỡ quả trứng đi, thì quả

trình phát triển bình thường của sinh mệnh gà bị đứt quãng; quá trình biến hóa sau đó không thể nào lại xuất hiện đặc trưng của trứng nữa. Trong chiến tranh, lực lượng của nhân dân cách mạng có thể không ngừng biểu hiện lắp đi lắp lại thành quá trình tấn công và phòng ngự; và sự phát triển lắp đi lắp lại đó đến một trình độ nhất định thì lại có thể chuyển sang phản công về chiến lược. Còn lực lượng phản cách mạng sau khi đã từ tấn công chuyển sang phòng ngự và rút lui thì cuối cùng không thể khôi phục lại được lực lượng tấn công nữa. Lại như ở nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc nguyên thủy có thể đi thẳng đến chủ nghĩa cộng sản không cần qua xã hội có giai cấp, v.v. Ở đây, cần phải chỉ ra rằng: chúng ta nói rằng phải ở trong điều kiện nhất định để vạch ra tác dụng cụ thể của quy luật phủ định của phủ định, điều đó không có nghĩa là quy luật phủ định của phủ định không phải là quy luật phổ biến, không phải là nó không có tác dụng trong điều kiện riêng biệt. Chúng ta cần khẳng định rằng, quy luật phủ định của phủ định là quy luật phổ biến của sự phát triển; chính vì nó là quy luật phổ biến, cho nên trong điều kiện riêng biệt của sự phát triển của sự vật, nó cũng sẽ gây tác dụng một cách riêng biệt. Ví dụ sự tiến hóa của sinh vật từ loài cá biến thành loài *lưỡng thê*[1], rồi lại biến thành loài bò sát, loài thú, v.v. Trong quá trình đó, nếu tùy tiện xếp ba giai đoạn xuất hiện liên tục vào công thức ba đoạn của phủ định của phủ định thì dĩ nhiên là rất gượng ép, và không thể được. Nhưng trong tình hình như vậy, quy luật phủ định của phủ định vẫn gây tác dụng một cách riêng biệt. Trước hết, từ loài cá biến thành loài *lưỡng thê* là một quá trình từ lượng đổi đến chất đổi, và sự chuyển hóa lẫn nhau của lượng đổi và chất đổi là một hình thức riêng biệt của quy luật phủ định của phủ định; điều đó bên trên đã nói rồi. Ngoài ra, sau

---

1. Loài vừa ở dưới nước, vừa ở trên cạn; như ếch, nhái, v.v. *(N.D.)*

khi sinh vật tiến hóa từ loài cá dưới nước thành loài bò sát, loài thú trên đất liền, thì trong quá trình tiến hóa lâu dài lại nhiều lần xuất hiện quá trình phát triển thành sinh vật dưới nước. Chẳng hạn ngư long trong loài bò sát, cá voi trong loài thú, đó cũng là một hình thức biểu hiện riêng biệt của quy luật phủ định của phủ định. Chúng ta phải trải qua nghiên cứu cụ thể quá trình phát triển của sự vật để vạch ra một cách cụ thể những hình thức biểu hiện riêng biệt đó. Lại có người nói rằng trong lịch sử loài người, sự phát triển của công cụ sản xuất từ đồ đá đến công cụ kim khí, từ đồ sắt đến máy móc, trong đó không thể nói là có một tác dụng nào của quy luật phủ định của phủ định. Lối nhận xét đó không phù hợp với sự thực. Trước hết, dù là sự chuyển từ đồ đá sang công cụ kim khí hay từ đồ sắt sang máy móc đều là biểu hiện của quy luật chuyển hóa lẫn nhau của chất và lượng, do đó cũng là biểu hiện riêng biệt của quy luật phủ định của phủ định. Sau nữa, điều quan trọng hơn là: đồ đá là một thứ công cụ lao động tập thể; sự chuyển từ đồ đá sang công cụ kim khí hoặc đồ sắt thủ công là chuyển sang công cụ lao động cá thể; chuyển hóa từ đồ sắt sang máy móc thì lại là chuyển sang công cụ lao động tập thể; sự chuyển hóa này, chẳng những có quy luật phủ định của phủ định, mà còn là một biểu hiện điển hình của quy luật đó.

Cho nên, cũng như mọi quy luật phổ biến khác, quy luật phủ định của phủ định có thể và cần phải làm kim chỉ nam cho phương pháp chung để chúng ta nghiên cứu sự vật cụ thể. Nhưng vì tác dụng của nó trong sự vật cụ thể lại cụ thể, cho nên chúng ta không thể dùng nó làm một «công cụ chứng minh» cứng nhắc đem từ bên ngoài vào gán cho quá trình phát triển của sự vật một cách công thức được. Thế nghĩa là chỉ khi nào đã căn cứ vào điều kiện thực tế tồn tại khách quan mà nghiên cứu các mặt của sự vật, thì chúng ta mới vạch ra được quá trình phát triển của sự vật đó biểu hiện tác dụng của quy luật phủ định của phủ định trong những điều kiện

nào và ở những mặt nào. Chúng ta không thể chưa nghiên cứu cụ thể mà đã đem ngay công thức phủ định của phủ định ra, và nói một cách chủ quan tùy tiện rằng ba sự vật xuất hiện liên tục nào đó, bất cứ về mặt nào cũng có thể nhét vào công thức ba đoạn có sẵn.

Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu quy luật phủ định của phủ định là để chúng ta nhận thức được tính chất quanh co, tính chất lắp đi lắp lại, hoặc tính chất không theo đường thẳng của mọi quá trình phát triển (bất cứ là giới tự nhiên, xã hội loài người hay tư duy của loài người), và dựa vào nhận thức đó để chỉ đạo công tác nghiên cứu và hành động thực tế của chúng ta. Vì quá trình phát triển của sự vật, trong điều kiện nhất định, trong thời kỳ nhất định và về một số mặt nào đó thường thường phải dùng hình thức phủ định — chuyển hóa sang mặt đối lập của mình, hay quanh co thậm chí hình như là thụt lùi, thì mới có thể tiếp tục tiến lên giai đoạn phát triển cao hơn, cho nên khi nghiên cứu vấn đề, chỉ đạo hành động, chúng ta phải cố gắng căn cứ vào việc phân tích nghiên cứu cụ thể sự vận động của mâu thuẫn bên trong sự vật để tính trước được quá trình quanh co của sự phát triển đó, và chủ động, kịp thời đi theo con đường quanh co có cung bậc, có nhấp nhô như vậy để chỉ đạo hành động của chúng ta, chứ không nên coi sự phát triển của sự vật là sự phát triển một chiều theo đường thẳng, không nên chỉ muốn tiến theo đường thẳng một cách chủ quan một chiều. Nếu chúng ta không nhìn thấy quy luật quanh co đó của sự phát triển của sự vật, và cứ nhất định hành động trái với quy luật đó, thì có thể cuối cùng bị bế tắc trước tính tất nhiên của quy luật khách quan; lúc đó vẫn bắt buộc lại phải đi đường vòng lớn hơn. Ở đây có hai thái độ trái ngược nhau đối với quy luật khách quan của sự phát triển của sự vật: thái độ trước là thái độ cố gắng làm cho tư tưởng chủ quan nhất trí với quy luật khách quan tức là thái độ duy vật chủ nghĩa. Thái độ đó có thể bảo đảm cho việc chỉ đạo công tác của chúng ta

giống như một tay lái hết sức sáng suốt, có thể dẫn con thuyền thực tiễn đi qua những con đường quanh co phức tạp một cách đúng đắn, có thể chủ động vòng qua tất cả những tảng đá ngầm cần phải đi qua, có thể tránh khỏi mọi khó khăn và tổn thất phải tránh, có thể thực hiện được một cách thuận lợi nhiệm vụ công tác và đấu tranh. Thái độ sau là thái độ tách rời tư tưởng chủ quan với quy luật khách quan, tức là thái độ chủ quan. Thái độ như vậy sẽ làm cho hành động thực tiễn của người ta đi theo đường thẳng một cách mù quáng, không thấy trước tính quanh co tất yếu của sự phát triển của sự việc, khi đương đầu với khó khăn, không thể không bị buộc phải chuyển hướng, do đó cũng nhất định làm cho chúng ta vấp phải nhiều khó khăn vốn có thể tránh được, phải đi những đoạn đường vòng xa hơn không cần thiết, thậm chí bị thất bại nữa. Những người lãnh đạo cơ hội «tả» khuynh trong cuộc nội chiến cách mạng lần thứ hai ở Trung-quốc, khi kẻ địch mở những cuộc tấn công lớn, không chịu áp dụng chiến lược đúng đắn là tạm thời chủ động rút lui, nhử địch vào sâu, nên kết quả là chuốc lấy một cuộc rút lui lớn — cuộc trường chinh. Câu «quanh co thì vẹn toàn, cong thì thẳng» trong sách *Lão tử* của Trung-quốc đúng trong tình hình phát triển nhất định. Bất cứ một sự vật nào có tính tích cực mà chỉ chăm chú phát triển theo một đường thẳng, thì cuối cùng đều sẽ biến thành cái tiêu cực. Lúc đó trong quá trình phát triển phải chuyển sang mặt đối lập thì mới có thể tiếp tục giữ được lực lượng tiền tiến tích cực. Muốn nhảy vọt một cách mạnh mẽ hơn thì phải lùi lại một tí; muốn đoàn kết chặt chẽ hơn thì phải tiến hành phê bình và tự phê bình, muốn làm cho công tác lãnh đạo có thể tập trung được ý chí của nhân dân nhiều hơn, đúng đắn hơn và mạnh mẽ hơn thì phải mở rộng dân chủ, chứ không thể chỉ nhấn mạnh tập trung một cách phiến diện. Muốn làm cho sản xuất công nghiệp phát triển lên một cách mạnh mẽ hơn, thì trong thời kỳ nhất định, phải thúc đẩy nông nghiệp phát triển, lấy sự phát

triển mạnh mẽ của nông nghiệp thúc đẩy công nghiệp phát triển, chứ không thể chỉ thích chú ý đến công nghiệp mà coi nhẹ việc phát triển nông nghiệp. Đó là những ví dụ tương đối rõ rệt về quá trình quanh co biện chứng của sự phát triển của sự vật mà chúng ta cần phải luôn luôn chú ý trong hành động thực tế.

Khi chỉ đạo cuộc nội chiến cách mạng lần thứ hai, đồng chí Mao Trạch-đông đã khéo nhằm lúc phản công địch đến một mức nhất định để chủ động chuyển sang phòng ngự. Vì vậy mà đã có đủ thời cơ để chuẩn bị lực lượng, phá tan các cuộc «vây quét» mới của địch. Sau khi đã sản xuất và đấu tranh khẩn trương, thì phải có nghỉ, sau đó mới có thể tiến vào cuộc đấu tranh khẩn trương hơn nữa. Trong việc nghiên cứu vấn đề, sau khi đã điều tra nắm được tài liệu, cần phải chuyển sang việc vận dụng suy nghĩ và phân tích từ trực quan cụ thể sinh động chuyển sang tư duy trừu tượng; mới có thể tìm ra bản chất và quy luật của vấn đề, mới có thể quay lại hệ thống hóa toàn bộ tài liệu hiện thực và giải quyết vấn đề một cách cụ thể tốt hơn nữa.

Chỉ có khẳng định mà không biết phủ định, chỉ biết tiến theo đường thẳng mà trong điều kiện nhất định không biết quanh co hay lùi khi cần thiết, đấy là bệnh mạo hiểm «tả». Người mạo hiểm vì đi trái với quy luật của sự vật khách quan nên tất nhiên sẽ vấp váp và bươu đầu sứt trán. Họ chủ quan không chịu đi đường quanh co, kết quả lại buộc phải đi những đoạn đường vòng xa hơn. Kết cục thất bại của ba lần lãnh đạo mạo hiểm «tả» khuynh trong lịch sử Đảng là một chứng cớ. Chỉ nói đoàn kết, không phê bình, thì đoàn kết không thể thực sự được củng cố. Chỉ chú ý đến công nghiệp, không chú ý đến nông nghiệp thì sự phát triển của công nghiệp cũng sẽ chậm chạp. Chỉ đấu tranh, không chú ý nghỉ ngơi thì đấu tranh không thể lâu dài. Chỉ biết sưu tầm tài liệu sự việc mà không biết vận dụng năng lực suy xét và phân tích, để một đống tài liệu đè đến ngạt thở, chỉ có trực quan cảm tính,

không có tư duy trừu tượng lý tính, thì tri thức không thể nào thật sự tiến lên được, và sẽ đi đến chỗ bế tắc.

Một mặt khác, nếu hiểu phủ định một cách phiến diện, lầm tưởng phủ định của phép biện chứng của sự vật khách quan là «phủ định hết thảy» theo kiểu siêu hình, hoặc phủ định hoàn toàn tiêu cực, không biết rằng phủ định là khâu của phát triển, trong phủ định không biết chú trọng phát triển nhân tố tích cực và chuẩn bị để lại phủ định nữa, tức là phát triển thêm nữa, thì sẽ lại đi đến sai lầm về mặt khác. Sau khi người mạo hiểm «tả» gặp trở ngại thì lại thường hay đi đến một thái cực hữu. Như trước kia khi chống lại năm lần «vây quét» của Quốc dân đảng, những kẻ mạo hiểm «tả» khuynh sau khi bị thất bại thì lại đi đến mặt phòng ngự đơn thuần, thậm chí tháo lui chạy trốn; đó là một thí dụ rõ rệt nhất về biểu hiện của quan điểm phiến diện «phủ định hết thảy» trên hành động. Trái với điều đó, đồng chí Mao Trạch-đông đã lãnh đạo cuộc trường chinh. Sau khi bệnh mạo hiểm «tả» khuynh thất bại, cuộc trường chinh làm cho lực lượng cách mạng đã đổi thay trận địa; đó cũng là phủ định, nhưng không phải là sự phủ định tiêu cực tháo lui chạy trốn, mà là qua quá trình phủ định là dời trận địa đó, đã tích cực tạo ra những nhân tố phát triển, cuối cùng là đã tìm ra một trận địa tiền tiến chống địch ở Thiểm-bắc. Sau khi hợp tác xã ở nông thôn đã phát triển tới một mức to lớn, thì phải chỉnh đốn; chỉnh đốn là phủ định sự phát triển, đồng thời lại là khẳng định tất cả những thành quả tích cực của sự phát triển, và là chuẩn bị cho sự phát triển hơn nữa. Bọn cơ hội hữu khuynh trong phong trào hợp tác hóa lại hiểu phủ định một cách khác. Họ không tích cực chỉnh đốn những thành quả phát triển mà lại phủ định một cách tiêu cực những thành quả đó. Họ nói liều một cách chủ quan rằng phát triển là tiến mù quáng, và căn cứ vào đó, để dùng phương pháp thô bạo «phá hết» để giải tán hàng loạt hợp tác xã đã tổ chức xong, hoặc lại chia hàng loạt hợp tác xã lớn thành hợp tác xã

nhỏ. Đó cũng là phủ định theo lối siêu hình, không phải là phủ định của phép biện chứng. Phê phán sự vật cũ mà có thái độ phủ định hết thảy thì cũng là một thứ chủ nghĩa cơ hội «tả» khuynh. Chủ nghĩa giáo điều thì có thái độ khẳng định tất cả đối với những thành tựu và kinh nghiệm của công tác cách mạng, không thừa nhận rằng trong đó có những khuyết điểm nào đó hoặc những cái tiêu cực cần phải phủ định, mặc dầu những cái tiêu cực đó chỉ là thứ yếu, không phải chủ yếu, chỉ là một ngón trong mười ngón tay. Phái hữu của giai cấp tư sản và một số kẻ xét lại, xuất phát từ thái độ phủ định tất cả đối với những thành tựu và kinh nghiệm công tác cách mạng, đã thổi phồng quá đáng khuyết điểm của một trong mười ngón tay, «bám lấy một điểm, thổi phồng ra, bất chấp cái còn lại», làm như vậy để xóa mờ những thành quả tích cực, như 9 ngón tay còn lại. Bất cứ là khẳng định hết thảy một cách phiến diện hay phủ định hết thảy một cách phiến diện cũng đều là trái với phép biện chứng cả. Quy luật phủ định của phủ định của phép biện chứng đòi hỏi chúng ta trong hành động thực tế phải biết vận dụng cụ thể nguyên lý nương tựa lẫn nhau, gạt bỏ lẫn nhau của các mặt đối lập; trong quá trình hành động phải nắm được nguyên tắc hai chân thay nhau bước, chứ không được chỉ muốn bước bằng một chân, không nên chỉ đặt mãi trọng điểm tiến lên vào một chân (tuy cũng phải thấy rằng giữa hai chân thế nào cũng có một chân, chẳng hạn chân phải, trước sau đều tương đối mạnh hơn) và đặt vào một mặt của đối lập, mà không biết cùng dùng cả hai chân, và khi cần thiết, chủ động chuyển từ chân này sang chân khác và từ mặt này sang mặt khác, trong những mặt nương tựa lẫn nhau. Ở đây cần phải một lần nữa vạch ra là quá trình quanh co đó của phép biện chứng chỉ có thể coi là quá trình quanh co trong sự phát triển tiến lên, hoặc quá trình tiến lên theo hình thức xoáy trôn ốc. Do đó quyết không thể coi sự chuyển hướng tất yếu trong hành động của chúng ta là vứt bỏ lập trường cách mạng tiên tiến của

giai cấp công nhân như bọn cơ hội hữu khuynh và bọn xét lại đã làm. Trái lại trong hành động bất cứ sự quanh co, chuyển hướng thậm chí về hình thức là sự lùi lại tất yếu, nhìn chung, chính là để tiến lên. Một trong những nhiệm vụ của tổ chức của Đảng là phải tăng cường đoàn kết; mở rộng phê bình và tự phê bình là phủ định sự đoàn kết; nhưng sự phủ định đó chính là động lực để tăng cường đoàn kết hơn nữa. Cho nên, đi vào con đường quanh co thậm chí tạm thời rút lui, là để cho sự tiến lên thuận lợi hơn, chứ không phải là sự chuyển hướng tùy tiện, không phải là rút lui đơn thuần. Đó là nguyên tắc cần phải tuân theo khi chỉ đạo thực tiễn. Cần phải kiên quyết chống lại việc vi phạm con đường quanh co của nguyên tắc đó. Ví như có một số phần tử phái hữu của giai cấp tư sản đề ra yêu cầu thực hiện chế độ dân chủ tư sản ở Trung-quốc. Yêu cầu đó thực tế là âm mưu đánh tan chuyên chính của giai cấp vô sản, âm mưu phá hoại chủ nghĩa xã hội. Chúng ta kiên quyết bác bỏ những luận điệu sai lầm của phái hữu. Quan hệ giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản nước ta có thể theo con đường quanh co; tức là chính sách vừa đấu tranh vừa liên hiệp. Bởi vì điều đó có lợi cho việc cải tạo giai cấp tư sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng quyết không thể vì liên hiệp mà thi hành chế độ dân chủ đại nghị tư bản chủ nghĩa, làm cho chính đảng của giai cấp tư sản và chính đảng cộng sản thay nhau chấp chính. Bởi vì như vậy là phá hoại chủ nghĩa xã hội, trái với nguyên tắc cho rằng qua con đường quanh co mà thúc đẩy cách mạng tiến lên. Những ví dụ đó đã nói rõ chúng ta phải vận dụng quy luật phủ định của phủ định như thế nào trong công tác thực tế; đó là trong hành động thực tế phải biết thông qua quá trình phủ định biện chứng mà đẩy công tác tiến lên, biết căn cứ vào tình hình cụ thể của sự vật khách quan (chứ không tùy ý chủ quan) kết hợp một cách đúng đắn hai lần phủ định, làm cho trong điều kiện nhất định, hai mặt đối lập liên hệ với nhau, xây dựng một cách đúng

đắn mối liên hệ nương tựa lẫn nhau, làm cho mọi lực lượng tích cực có thể phát huy đều được phát huy đầy đủ, và kịp thời khắc phục những nhân tố tiêu cực sinh ra trong quá trình phát triển, làm cho mọi công tác đều phát triển lên nhanh chóng.

Dùng quy luật phủ định của phủ định để hướng dẫn việc nghiên cứu vấn đề và chỉ đạo hành động; dựa vào điều kiện cụ thể của sự vật thực tế tồn tại khách quan để dự kiến con đường quanh co phải trải qua trong quá trình phát triển; nhân thời cơ thích đáng của sự vận động tiến lên mà chủ động đưa quá trình đấu tranh đến phương hướng quanh co cần thiết, đưa đến mặt «phủ định» của một số đặc trưng, đặc điểm và hình thức nào đó khiến nhân tố tích cực của sự vật có thể tiếp tục phát triển lên một cách thuận lợi, phòng ngừa tác dụng tiêu cực tất nhiên sẽ nảy ra vì cứ một mực đi đường thẳng. Trong tiến trình «phủ định» lại đấu tranh chuẩn bị cho một lần phủ định khác nữa, để đến thời cơ thích đáng thì kịp thời nâng vận động lên một điểm xuất phát cao hơn. Khi khẳng định và tiến lên cần phải chú ý đề phòng khuynh hướng chủ quan nhắm mắt tiến mãi không cùng; khi phủ định và rẽ ngoặt phải đề phòng khuynh hướng chủ quan phủ định hết thảy và hoàn toàn tiêu cực thụt lùi. Đấy là những điểm cốt yếu căn bản cần nắm vững về mặt vận dụng thực tế khi nghiên cứu quy luật phủ định của phủ định.

CHƯƠNG THỨ CHÍN

NHỮNG PHẠM TRÙ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. PHẠM TRÙ LÀ PHẢN ÁNH BẢN CHẤT PHỔ BIẾN CỦA SỰ VẬT KHÁCH QUAN

Phép biện chứng duy vật chẳng những nghiên cứu những quy luật cơ bản của phép biện chứng đối với sự phát triển của sự vật và đối với nhận thức của loài người, tức là quy luật thống nhất của các mặt đối lập, quy luật chuyển hóa lẫn nhau của lượng và chất và quy luật phủ định của phủ định, mà còn nghiên cứu một số phạm trù đối lập với nhau và liên hệ với nhau. Những phạm trù này phản ánh một số tính mâu thuẫn phổ biến nhất tồn tại trong mọi sự vật của thế giới khách quan, hoặc phản ánh một số hình thức biểu hiện của quy luật thống nhất của các mặt đối lập. Cần phải nghiên cứu những phạm trù đó và những quy luật về sự liên hệ lẫn nhau của các phạm trù đó, chúng ta mới có thể hiểu một cách toàn diện hơn sự vận động mâu thuẫn của sự vật, mới có thể biết vận dụng lô-gích biện chứng để khái quát về mặt lý luận quá trình phát sinh, phát triển và tiêu diệt của sự vật khách quan, để giúp chúng ta nhận thức được quá trình khách quan của sự liên hệ và vận động của sự vật, làm cho thực tiễn của chúng ta được sự chỉ đạo của nhận thức đúng đắn.

Phạm trù là những khái niệm cao nhất của các môn khoa học, cũng là những khái niệm mà tư duy của con người dùng để phản ánh khái quát những bản chất phổ biến nhất (tính chất phổ biến nhất và liên hệ phổ biến nhất) của sự vật khách quan. Lê-nin nói: «Những phạm trù của tư duy không phải là dụng cụ của con người, mà là biểu hiện tính quy luật của giới tự nhiên và con người» *(Bút ký triết học*, tr. 65). Các môn khoa học đều có một loạt phạm trù cơ bản riêng của nó. Ví như kinh tế học thì có phạm trù giá trị. Phạm trù trong triết học thì là những khái niệm phản ánh những bản chất phổ biến nhất của toàn bộ thế giới khách quan (bao gồm giới tự nhiên, xã hội loài người và tư duy loài người). Xét về mặt hình thức lô-gích của tư duy, thì toàn bộ triết học duy vật biện chứng phải thông qua việc nghiên cứu một loạt phạm trù để phản ánh bản chất vật chất của thế giới khách quan và tính quy luật phổ biến của sự phát triển mâu thuẫn của nó. Vật chất và tinh thần là hai phạm trù triết học căn bản nhất mà chúng ta đã nghiên cứu trước tiên. Qua việc nghiên cứu hai phạm trù đó, chúng ta đã nhận thức được tính vật chất của thế giới và địa vị tính thứ nhất của vật chất và địa vị tính thứ hai của tinh thần. Ngoài ra, chúng ta lại qua việc nghiên cứu các phạm trù như nhận thức và thực tiễn, nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, mà vạch ra rằng nhận thức của người ta là quá trình ý thức chủ quan phản ánh một cách biện chứng thế giới khách quan. Chúng ta lại đã nghiên cứu các phạm trù: tính đối lập và tính đồng nhất, sự biến đổi về lượng và sự biến đổi về chất, khẳng định và phủ định, v.v., những sự nghiên cứu đó đã phản ánh những quy luật cơ bản của phép biện chứng về sự phát triển của sự vật khách quan. Trong chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu những phạm trù đối lập với nhau mà lại nương tựa lẫn nhau, chuyển hóa lẫn nhau như: bản chất và hiện tượng, hình thức và nội dung, tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên, tất nhiên và tự do, tính nhân quả và tính mục đích, tính khả năng và tính hiện thực.

Như trên đã nói, mối quan hệ giữa các phạm trù đó phản ánh những hình thức biểu hiện phổ biến nhất nào đó của quy luật thống nhất của các mặt đối lập trong quá trình phát triển của sự vật khách quan, cũng tức là phản ánh những mâu thuẫn phổ biến nhất nào đó mà bản thân quá trình vận động của sự vật vốn có, tức là mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng, hình thức và nội dung, tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên, tất nhiên và tự do, tính nhân quả và tính mục đích, tính khả năng và tính hiện thực, cũng như tính thống nhất và tính đấu tranh của những mâu thuẫn đó, v.v.

Cần phải nhấn mạnh một lần nữa rằng phạm trù là những hình thức tư duy mà người ta dùng để phản ánh những tính chất và liên hệ phổ biến nào đó của sự vật khách quan. Nội dung mà phạm trù phản ánh là những cái vốn có sẵn trong bản thân sự vật khách quan. Những nội dung đó quyết không phải là những cái tự nảy ra một cách chủ quan trong hoạt động tư duy của con người. Tách rời sự vật thực tế tồn tại khách quan để nói đến phạm trù hoặc sử dụng phạm trù thì sẽ rơi vào sai lầm của chủ nghĩa chủ quan. Ví dụ, sở dĩ chúng ta phải nghiên cứu phạm trù bản chất, chính là để nêu rõ rằng bản thân sự vật khách quan bao hàm mặt bản chất; mặt bản chất đó vừa đối lập lại vừa liên hệ với hiện tượng. Do đó nó cũng chỉ cho chúng ta thấy cần phải chú ý vạch ra cái bản chất vốn có của sự vật ở ngay bên trong bản thân sự vật, chứ không được thỏa mãn ở chỗ nhận thức được những hiện tượng bề ngoài, không bản chất nào đó của sự vật, càng không được chỉ dựa vào sự không tưởng chủ quan của mình để nghĩ ra bản chất của sự vật. Nếu chỉ dựa vào những hiện tượng bề ngoài, không bản chất để rút ra kết luận về sự vật (ví như dựa vào những khuyết điểm không phải là chủ yếu nào đó trong việc xây dựng xã hội chủ nghĩa của chúng ta, trong mười ngón tay, chỉ thấy có một ngón khuyết điểm, mà phủ nhận toàn bộ thành tích của chủ nghĩa xã hội, hoặc coi khuyết điểm là cái chủ yếu), thì sẽ phạm sai lầm. Nếu

chưa nghiên cứu cụ thể quá trình của bản thân sự vật khách quan mà đã vội muốn nghĩ ra bản chất của sự vật là gì (ví như chưa nghiên cứu quá trình cụ thể của sự phát triển của xã hội Trung-quốc mà đã muốn tự ý quyết đoán bản chất của cách mạng Trung-quốc là gì, chưa nghiên cứu lịch sử phát triển của xã hội loài người mà đã vội muốn tự ý quyết đoán bản chất của con người là gì, v.v., thì cũng nhất định sẽ phạm sai lầm.

Vì vậy chúng ta phải chống lại cách xem xét sai lầm của chủ nghĩa duy tâm đối với phạm trù. Chủ nghĩa duy tâm coi phạm trù là sản phẩm của một lực lượng tinh thần nào đó ở ngoài sự vật khách quan. Những người duy tâm khách quan cho rằng phạm trù là thuộc tính của tinh thần tuyệt đối đã tồn tại trước khi có giới tự nhiên, là động lực đầu tiên sáng tạo ra thế giới. Tư tưởng của Chu tử đời Tống ở Trung-quốc, cho rằng «lý» có trước vật chất, là thuộc vào loại đó. Triết học của Hê-ghen là đại biểu điển hình nhất của tư tưởng đó. Khi phê bình Pơ-ru-đông đã bị ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen như thế nào, Mác nói rằng : «Ông Pơ-ru-đông... coi trừu tượng và phạm trù là nguồn gốc đầu tiên. Theo ý ông thì kẻ sáng tạo ra lịch sử là trừu tượng và phạm trù chứ không phải là loài người. Trừu tượng và phạm trù chỉ tự nó, tức là tách rời khỏi loài người và hoạt động vật chất của loài người... thì chỉ là sản phẩm của lý tính thuần túy» (***Thư của Mác và Ăng-ghen về chủ nghĩa duy vật lịch sử***, Nhà xuất bản nhân dân, 1956, tr. 16). Ngoài cách xem xét đó của những người duy tâm khách quan, còn có cách xem xét của những người duy tâm chủ quan. Những người duy tâm chủ quan coi phạm trù là những cái chỉ tồn tại trong chủ quan con người, chứ không tồn tại trong thế giới khách quan. Căng cho rằng phạm trù là hình thức nhận thức tồn tại bẩm sinh trong tư duy của con người, cho rằng trật tự và quy luật của giới tự nhiên sinh ra do người ta ứng dụng những phạm trù đó vào thế giới hiện tượng. Ví dụ, theo phái Căng, tính nhân quả của sự

vật không phải là mối liên hệ bên trong mà bản thân sự vật vốn có, mà chỉ là vì trong lý trí của người ta đã có phạm trù nhân quả, nó đòi hỏi người ta phải coi các hiện tượng là có tính nhân quả, do đó mà các hiện tượng xem ra mới dường như có tính nhân quả. Những người theo chủ nghĩa Ma-khơ coi phạm trù là những loại cảm giác, còn vật chất thì chỉ là sự phức hợp của cảm giác. Họ căn bản phủ nhận tính thực tại khách quan của thế giới vật chất và phạm trù. Cả chủ nghĩa duy tâm khách quan lẫn chủ nghĩa duy tâm chủ quan đều coi phạm trù là biến tướng của chúa tạo hóa, chứ không coi nó là tính chất và liên hệ mà bản thân sự vật khách quan vốn có. Thứ quan điểm này, nếu coi là một phương pháp, thì nó cho rằng người ta chỉ cần thuần túy dựa vào những công thức có sẵn nào đấy của «lý tính», hoặc dựa vào sự suy nghĩ thuần túy chủ quan của mình, chứ không cần trước tiên phải nghiên cứu tình hình cụ thể của sự vật khách quan, cũng có thể nắm được nội dung của mọi thứ phạm trù, và dựa vào những phạm trù chủ quan như vậy để xếp đặt trật tự của sự vật khách quan, để sáng tạo ra thế giới khách quan. Một người có quan điểm như vậy, khi nghiên cứu vấn đề, thường xuất phát từ những khái niệm và phạm trù, trước hết là căn cứ vào những khái niệm, phạm trù để đề ra một định nghĩa chủ quan, rồi sau lại căn cứ vào định nghĩa chủ quan đó để giải thích sự vật cụ thể, chứ không phải nghiên cứu bản chất và tính quy luật của sự vật cụ thể trước rồi sau mới căn cứ vào kết quả của sự nghiên cứu để giải thích một cách thực sự cầu thị những khái niệm và phạm trù có liên quan. Rất rõ ràng là một phương pháp luận như vậy chỉ có thể làm cơ sở lý luận cho khuynh hướng sai lầm chủ quan, chỉ có thể làm cho tư tưởng của chúng ta đi theo hướng phản khoa học.

Lê-nin nói: «Trước mặt người ta là một cái lưới hiện tượng tự nhiên. Con người bản năng, tức là con người dã man, chưa tách mình ra khỏi giới tự nhiên. Con người có ý thức thì tách ra khỏi. Phạm trù là những giai đoạn của sự tách ra

đó, tức là những giai đoạn của quá trình nhận thức thế giới, là những cái gút trong lưới để giúp ta nhận thức và nắm được cái lưới đó» *(Bút ký triết học*, tr. 68). «Con người có ý thức» tách ra khỏi giới tự nhiên nói ở đây là con người có thể nhận thức và lợi dụng được quy luật vận động phát triển của giới tự nhiên, hay cái «lưới» liên hệ phức tạp của giới tự nhiên. Và trong quá trình thực tiễn, con người thông qua một loạt hình thức của tư duy là khái niệm và phạm trù mà nhận thức được quy luật vận động phát triển của giới tự nhiên hoặc cái «lưới» liên hệ của giới tự nhiên. Mỗi một khái niệm, phạm trù khái quát một loại, một mặt, một đặc trưng, một tính chất, một liên hệ và quan hệ nào đó của sự vật. Sự kết hợp của hệ thống các khái niệm, phạm trù nhiều hình nhiều vẻ (sự kết hợp thực sự cầu thị, bằng hình thức phán đoán, suy lý, đúng đắn, dựa vào những tài liệu cảm tính đầy đủ do sự vật khách quan cung cấp qua sự khảo nghiệm của thực tiễn) thì có thể phản ánh cái «lưới hiện tượng tự nhiên». Cho nên Lê-nin nói: «Các khâu của nhận thức («quan niệm») của con người về giới tự nhiên là phạm trù lô-gích» (Sách đã dẫn, tr. 184). Chủ nghĩa duy tâm đảo lộn cái trật tự nhận thức này nó nhận lầm phạm trù vốn là phản ánh của sự vật khách quan trong giới tự nhiên vào đầu óc lý tính của con người, là lực lượng thần bí tồn tại độc lập tách khỏi giới tự nhiên và sáng tạo ra giới tự nhiên; đấy chính là nguồn gốc của cách xem xét sai lầm về phạm trù của chủ nghĩa duy tâm.

Xin nhắc lại một lần nữa, phạm trù là hình thức phản ánh trong tư duy của những bản chất phổ biến nào đó, tức là tính chất phổ biến và liên hệ bên trong của sự vật khách quan. Quan hệ giữa các phạm trù triết học đối lập nhau phản ánh sự vận động của những mâu thuẫn phổ biến nào đó của sự vật khách quan. Nghiên cứu những phạm trù đó phải dựa vào quy luật thống nhất của các mặt đối lập của phép biện chứng; vừa phải chú ý đến sự đối lập giữa các phạm trù đó, lại vừa phải nắm vững mối liên hệ giữa chúng. Phép siêu hình hiểu

các phạm trù một cách cô lập, không coi nó là phản ánh của các mặt mâu thuẫn của sự vật nương tựa lẫn nhau, chuyển hóa lẫn nhau. Điều đó ta phải phản đối. Phép biện chứng duy vật nghiên cứu vấn đề phạm trù trên cơ sở của quan điểm nói trên. Điều này cần luôn luôn ghi nhớ.

2. BẢN CHẤT VÀ HIỆN TƯỢNG

Nhận thức của con người phải đi từ nhận thức cảm tính lên đến nhận thức lý tính; mục đích của nhận thức là để cho ta có thể qua việc quan sát nghiên cứu các hiện tượng mà đi sâu vào nhận thức bản chất sự vật. Nhận thức cảm tính chỉ có thể nhận thức được những hiện tượng bề ngoài và phiến diện của sự vật; chỉ có nhận thức lý tính mới có thể nắm được bản chất sự vật.

Bản chất sự vật là gì? Nó có quan trọng gì đối với nhận thức của ta? Nó có quan hệ gì với hiện tượng? Đó là những vấn đề chúng ta cần nghiên cứu cho rõ thêm.

Bản chất là gì? Bản chất về mặt nào đó cũng nghĩa với chất; nhưng bản chất lại là một phạm trù rộng hơn và sâu sắc hơn. Tính chất của sự vật đối với lượng của nó thì gọi là chất, đối với hiện tượng thì gọi là bản chất. Đồng thời, phạm trù bản chất chỉ là «tính chất của sự vật và mối liên hệ bên trong của sự việc này với sự việc khác» *(Bàn về thực tiễn)*. Cho nên phạm trù bản chất bao hàm ý nghĩa chất, có nghĩa rộng và sâu hơn phạm trù chất. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có tính chất đối kháng; tính chất đối kháng về mặt kinh tế này gây nên sự đấu tranh có tính đối kháng về mặt chính trị và văn hóa của xã hội tư bản, gây ra cuộc đấu tranh có tính chất đối kháng giữa các tập đoàn của xã hội tư bản, giữa các nước tư bản, và giữa nước tư bản với nhân dân các nước thuộc địa. Đó là mối liên hệ bên trong của kinh tế, chính trị văn hóa tư bản chủ nghĩa và mối liên hệ giữa trong nước và ngoài nước của các nước tư bản chủ nghĩa. Những cái trên, tổng hợp lại,

thì tức là bản chất của kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tính chất của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không phải là đối kháng; tính chất không đối kháng về mặt kinh tế này quyết định tính chất không đối kháng của các mặt mâu thuẫn của nền kinh tế đó. Do những mâu thuẫn không đối kháng đó có thể không ngừng được giải quyết ở trong chế độ xã hội chủ nghĩa, nên đã tạo ra trong nội bộ các nước xã hội chủ nghĩa một sự nhất trí căn bản của toàn thể nhân dân về mặt đạo đức và về mặt chính trị, một sự đoàn kết thân mật như anh em giữa các dân tộc, một sự nhất trí giữa tinh thần yêu nước và tinh thần ủng hộ chế độ xã hội chủ nghĩa, và trên quốc tế thì tạo ra nguyện vọng của nước xã hội chủ nghĩa muốn chung sống thân thiện với các nước khác, thể hiện thành chính sách ngoại giao hòa bình. Những quan hệ đó là mối liên hệ bên trong giữa nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với chính trị, văn hóa, tư tưởng và quan hệ quốc tế của chủ nghĩa xã hội. Tổng hợp những cái trên lại tức là bản chất của chủ nghĩa xã hội. Tại sao tính chất của sự vật và mối liên hệ bên trong của sự vật đó với các sự vật khác lại có thể tổng hợp lại trong một phạm trù bản chất? Như thế là bởi vì tính chất của sự vật không thể tách rời mối liên hệ bên trong của sự vật đó với các sự vật khác, tính chất của sự vật quy định mối liên hệ bên trong của nó với các sự vật khác; mối liên hệ này là các mặt biểu hiện của tính chất của sự vật. Không nhận thức được mối liên hệ bên trong của một sự vật với các sự vật khác thì cũng không thể nhận thức được đầy đủ tính chất của sự vật.

Ở đây còn cần phải nói thêm về phạm trù tính quy luật. Tính quy luật là một phạm trù ngang hàng với bản chất, và cũng bao gồm trong nhận thức về bản chất. Lê-nin nói: «Quy luật và bản chất là những khái niệm cùng một loại (cùng một thứ tự) biểu thị sự đi sâu của nhận thức của con người đối với các hiện tượng, đối với thế giới, v.v., hay nói đúng hơn là những khái niệm cùng một trình độ» *(Bút ký triết học*, tr. 133). Lê-nin lại nói: «Quy luật là mối quan hệ...

mối quan hệ của bản chất hay giữa những bản chất» (Sách đã dẫn, tr. 13). Thực tế, thì tính quy luật cũng là mối liên hệ bên trong của sự vật, là mối liên hệ của bản chất sự vật, là các mối liên hệ cơ bản mà tính chất của sự vật biểu hiện trong những điều kiện nhất định. Cho nên chúng ta nói phải nhận thức bản chất của sự vật, cũng là bao hàm ý nghĩa nhận thức tính quy luật của nó. Nông dân cá thể là giai cấp đứng giữa ngã ba đường, thế nghĩa là họ có thể phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa mà cũng có thể phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đây là tính chất của nông dân cá thể (đã thoát khỏi ách nô dịch của phong kiến). Trong điều kiện có sự lãnh đạo kiên quyết của giai cấp công nhân, thì nông dân có thể khắc phục được khuynh hướng tự phát đi vào con đường tư bản chủ nghĩa, mà phát triển theo hướng hợp tác hóa; đấy là tính quy luật phát triển của nông dân cá thể; đấy cũng là mối liên hệ bên trong của kinh tế nông dân cá thể với kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chúng ta nói rằng phải nhận thức cái bản chất trong sự phát triển của nông dân cá thể dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, thì cũng có nghĩa là nói phải nhận thức cái tính quy luật là nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân có thể đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, cũng có hiện tượng một số nông dân dao động trước việc hợp tác hóa, đó không phải là quy luật tất nhiên, cho nên đó là cái không bản chất. Chủ nghĩa đế quốc tất nhiên sẽ bị tiêu diệt, đó là quy luật của nó. Đồng chí Mao Trạch-đông vạch ra rằng chủ nghĩa đế quốc là «con hổ giấy»; điều đó chính là đã nắm được bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Những kẻ sợ chủ nghĩa đế quốc đều bị những hiện tượng lớn mạnh bề ngoài của chủ nghĩa đế quốc mê hoặc, không nhận thức được cái bản chất của nó.

Hiện tượng là gì? Hiện tượng là biểu hiện bên ngoài về các mặt của bản chất sự vật. Nói là biểu hiện bên ngoài, nghĩa là bộc lộ ra bề ngoài của sự vật và có thể trực tiếp phản ánh

vào giác quan của ta. Tất cả những sự vật khách quan mà giác quan của ta có thể nhận thức được đều gọi là hiện tượng. Tuyệt đối không thể coi hiện tượng là những cái chủ quan thuần túy. Chỉ có bọn duy tâm chủ quan — bọn bất khả tri luận mới coi hiện tượng là cảm giác chủ quan thuần túy, không có tý nội dung khách quan nào cả. Nhận thức của chúng ta về hiện tượng của sự vật, tất nhiên chỉ có thể qua hình thức chủ quan là cảm giác, nhưng nội dung mà hình thức chủ quan này phản ánh lại chỉ có thể là các mặt biểu hiện bên ngoài của bản chất sự vật khách quan, chứ không phải là cái gì khác. Bản chất nhất định phải biểu hiện ra thành hiện tượng, bản chất không phải là một cái gì đặc biệt khác ở ngoài hiện tượng; nó ở ngay bên trong hiện tượng; nó là tính chất căn bản của toàn bộ hiện tượng, xuyên suốt các mặt hiện tượng và là mối liên hệ bên trong của các mặt hiện tượng. Cho nên, tuy rằng người ta không thể trực tiếp nhờ giác quan mà nắm được bản chất, nhưng người ta có thể và cần phải qua phân tích nghiên cứu các hiện tượng và ra công suy nghĩ mà hiểu bản chất. Sai lầm của phái duy lý trong triết học chính là đã chia cắt một cách siêu hình giữa bản chất với hiện tượng. Họ cho rằng bản chất là một cái tồn tại một cách riêng rẽ ngoài hiện tượng, và cho rằng không cần nghiên cứu những tài liệu hiện tượng do nhận thức cảm tính cung cấp, mà chỉ cần dựa vào nhận thức lý tính cũng có thể trực tiếp nắm được bản chất của sự vật. Như vậy là sa vào sai lầm duy tâm về nhận thức luận. Người giáo điều thì không chú ý đến kinh nghiệm thực tiễn, không chịu khó phân tích nghiên cứu vô số tài liệu sự việc cảm tính, mà chỉ dựa vào từng câu chữ vụn vặt dẫn trong sách ra và cộng thêm những điều phỏng đoán chủ quan của bản thân để đưa ra những lập luận có tính chất nguyên tắc đối với sự việc. Sai lầm này về thực chất chẳng khác gì quan điểm duy lý.

Nhưng một mặt khác, chúng ta lại phải chú ý rằng hiện tượng là biểu hiện các mặt của bản chất trong quá trình vận

động của sự vật. Hiện tượng không phải trực tiếp là bản chất. Hiện tượng và bản chất có khác nhau, vì vậy cũng có mâu thuẫn với nhau; bản chất là tính chất của toàn bộ hiện tượng, xuyên suốt các mặt hiện tượng và là mối liên hệ bên trong của các mặt hiện tượng; còn mỗi một hiện tượng thì chỉ là biểu hiện của một mặt nào đó của bản chất. Cho nên giữa bản chất và hiện tượng cá biệt, trước hết có sự khác nhau giữa cái xuyên suốt toàn thể sự vật với cái cục bộ, và sự khác nhau này cũng tức là mâu thuẫn; cái cục bộ chỉ có thể biểu hiện một cách phiến diện cái xuyên suốt toàn thể sự vật, chứ không thể lấy cái phiến diện của mình để biểu hiện hoàn toàn cái xuyên suốt toàn thể sự vật. Vì vậy, nếu ta chỉ nhìn thấy những hiện tượng cục bộ và một số liên hệ bên ngoài cá biệt của nó thì chúng ta không thể nhận thức được bản chất; nếu ta để nhận thức của mình bó hẹp trong hiện tượng cá biệt, và cho rằng như thế là đã nhận thức được toàn bộ sự việc và bản chất của nó, thì nhận thức của ta nhất định không thể phản ánh được bộ mặt thật của sự vật khách quan, nhất định nảy ra sai lầm, nhất định làm cho nhận thức chủ quan của ta tách rời sự vật khách quan, nhất định đi vào chủ nghĩa chủ quan. Nhận thức luận triết học của phái kinh nghiệm cho rằng những tài liệu hiện tượng do kinh nghiệm cảm giác cung cấp mới là những hiểu biết duy nhất đúng. Họ cắt rời một cách siêu hình mối liên hệ giữa bản chất và hiện tượng, phủ nhận sự cần thiết phải tiến lên dùng nhận thức lý tính để nắm bản chất sự vật. Tư tưởng nhận thức luận của phái này tuy lúc đầu là duy vật (như Bê-cơn và Hốp-xơ ở Anh), nhưng về sau thì nảy ra nhận thức luận của phái kinh nghiệm duy tâm Họ coi hiện tượng là những hiện tượng chủ quan thuần túy. không có một bản chất khách quan nào cả. Tư tưởng duy tâm của phái này đến thời đại đế quốc thì phát triển thành những luồng tư tưởng duy tâm tư sản phản động và thối nát, như chủ nghĩa Ma-khơ, chủ nghĩa thực dụng, v.v. Khuynh hướng kinh nghiệm chủ nghĩa trong công tác thực tế, chỉ tin ở kinh

nghiệm của cá nhân, lầm tưởng rằng những hiện tượng cục bộ nhìn thấy trong kinh nghiệm cá nhân là toàn thể sự vật, lầm tưởng rằng đó là chân lý phổ biến; như thế là làm cho nhận thức chủ quan tách rời thực tế khách quan, rơi vào sai lầm chủ quan. Đó cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm trong công tác thực tế.

Có một điều cần đặc biệt nêu lên là: trong hiện tượng chỗ nào cũng có nhiều hiện tượng giả. Thứ hiện tượng giả đó tuy cũng là biểu hiện của bản chất, song phản ánh bản chất một cách bóp méo, cho nên nó cho ta một thứ ấn tượng hoàn toàn trái với bản chất của sự vật, che đậy chân tướng của bản chất. Một cái que thẳng dúng một nửa xuống nước thì bề ngoài thấy hình như là cong. Quả đất quay xung quanh nó làm cho thường ngày ta vẫn thấy hiện tượng giả là mặt trời mọc lên ở phía Đông. Giá trị hàng hóa do lao động quyết định; nhìn theo những hiện tượng hàng ngày thì hình như do quan hệ cung cầu quyết định. Lực lượng cách mạng mới nảy nở xem ra thì rất nhỏ yếu, nhưng bản chất của nó thì lại bao hàm một sức phát triển vĩ đại không gì thắng nổi. Bọn đế quốc suy tàn, trong quá trình giẫy giụa trước khi chết cũng gây cho người ta một hiện tượng giả là hình như chúng rất lớn mạnh, rất vững chắc; ví như «con hổ giấy» đế quốc Mỹ cũng có thể dọa được những người không nhận thức rõ. Quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định lịch sử; nhưng trong những hiện tượng lịch sử thì lại có hiện tượng giả là «anh hùng tạo thời thế». Tập đoàn phản cách mạng Hồ Phong bề ngoài đã từng cho chúng ta một ấn tượng giả rằng nó là tập đoàn cách mạng. Cho nên khi xem xét sự vật, nếu ta chỉ dựa vào hiện tượng cục bộ mà xét đoán, thì chúng ta hay bị mê hoặc vì những hiện tượng giả, không nhìn thấy bản chất thật của sự vật. Các triết học duy tâm như chủ nghĩa Ma-khơ, chủ nghĩa thực dụng thổi phồng một cách phiến diện ý nghĩa của cảm giác, kinh nghiệm, dùng những danh từ êm tai như «tôn

trọng sự thực»; «tôn trọng chứng cớ», v.v., làm chiêu bài, bề ngoài thì làm ra vẻ muốn thực sự nắm phương pháp khoa học, nhưng thực tế thì muốn người ta hạn chế tầm mắt ở sự nhận thức phiến diện về hiện tượng, muốn làm cho tư tưởng của người ta dễ bị mê hoặc vì những hiện tượng giả, không phân biệt được một cách đúng đắn thù bạn, đúng sai trong hành động, trong đấu tranh, khiến cho cái lưới những lời bịp bợm mà phe phản động tung ra dễ thu được kết quả. Đó là tính chất nguy hiểm thực tế của những tư tưởng triết học duy tâm của phái kinh nghiệm. Một số phần tử phái hữu của giai cấp tư sản phản động trong cái gọi là «điều tra xã hội» của chúng chính là đã lợi dụng phương pháp luận duy tâm đó. Chúng thổi phồng một cách phiến diện những khuyết điểm cục bộ trong sự nghiệp xây dựng của Trung-quốc mới, lấy đó để xóa mờ một sự thực chủ yếu là thành tựu vĩ đại trên các mặt. Tất cả những lời vu khống của chúng về Trung-quốc mới đều là dựa vào phương pháp sai lầm đó mà bịa ra. Chủ nghĩa kinh nghiệm trong công tác thực tế, tất nhiên về lập trường chính trị căn bản là khác với chủ nghĩa duy tâm của những phần tử phái hữu, nhưng về thực chất của phương pháp tư tưởng thì cả hai đều thuộc về tính chất chủ nghĩa duy tâm.

Nhận thức của con người phải tiến từ hiện tượng tới bản chất. Khi nói về đặc trưng của phép biện chứng, Lê-nin đã vạch ra rằng một trong những yếu tố của phép biện chứng là: «Một quá trình vô hạn của sự đi sâu của nhận thức của con người về sự vật, hiện tượng, quá trình, v.v., đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất không sâu lắm đến bản chất sâu hơn» *(Bút ký triết học*, tr. 210). Cho nên, nếu chỉ xem xét vấn đề từ hiện tượng không tiến lên vạch ra bản chất của sự vật, thì cũng là phản biện chứng, tức là một trong những đặc trưng của phương pháp tư tưởng siêu hình. Vì hiện tượng và bản chất của sự vật không trực tiếp nhất trí với nhau,

mà trong hiện tượng thường bao hàm nhiều hiện tượng giả, cho nên phải trải qua sự nghiên cứu khoa học mới có thể vạch ra được bản chất của sự vật. Và đấy cũng chính là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của khoa học. Mác nói: «Nếu như hình thái hiện tượng và thực chất của sự vật trực tiếp phù hợp với nhau, thì mọi khoa học đều hóa ra thừa» (*Tư bản*, Nhà xuất bản Nhân dân, 1953, quyền 3, tr. 1069).

Làm thế nào nhận thức của ta mới có thể xuyên qua hiện tượng mà nắm được bản chất của sự vật? Muốn trả lời câu hỏi này, trước hết lại phải khái quát tóm tắt mối quan hệ giữa bản chất với hiện tượng.

Trong quá trình vận động của sự vật, bản chất của sự vật biểu hiện thành hiện tượng nhiều mặt; hiện tượng giả cũng là biểu hiện của bản chất sự vật trong vận động; hiện tượng giả là biểu hiện không thể tránh khỏi của bản chất sự vật trong điều kiện và phạm vi nhất định của sự vận động phát triển của nó, là biểu hiện lệch lạc và lộn ngược của bản chất, là biểu hiện không phải bản chất. Song cái không phải bản chất tuy sẽ xuất hiện không thể tránh khỏi trong sự vận động của sự vật, nhưng không phải là cái vững chắc, không thể trở thành dòng chính của sự vận động của sự vật. Chỉ có biểu hiện bản chất mới có thể trở thành dòng chính của sự phát triển của sự vật. Lê-nin nói: «Hiện tượng giả là một quy định, một mặt, và một khâu của bản chất. Bản chất có những hiện tượng giả nào đó. Hiện tượng giả là biểu hiện của bản thân bản chất trong bản thân nó.» (*Bút ký triết học*, tr. 111) Lê-nin lại nói: «Cái không phải bản chất, cái hiện tượng giả, cái bề ngoài thì lại thường hay mất đi, chứ không «chắc chắn», không «vững vàng» như «bản chất». Ví dụ: Sự chuyển động của dòng sông tức là bọt nước ở bên trên, dòng nước sâu ở bên dưới. Nhưng ngay cả bọt nước cũng là biểu hiện của bản chất!» (Sách đã dẫn, tr. 108). Mấy câu đó của Lê-nin cũng bao hàm những ý như chúng ta nói trên.

Căn cứ vào những điều nói trên, chúng ta có thể biết rằng vì bản chất biểu hiện ra trong hiện tượng, cho nên trước hết phải thông qua sự xem xét hiện tượng thì mới có thể nhận thức được bản chất. Nhưng trong khi nhận thức, muốn có thể thông qua sự xem xét hiện tượng để nắm bản chất sự vật, mà khỏi bị mê hoặc bởi hiện tượng giả, thì trước hết phải chú ý đừng bó hẹp sự xem xét của mình trong những hiện tượng phiến diện, mà phải xét rất nhiều những hiện tượng có liên quan về nhiều mặt. Cái hiện tượng giả, cái không phải bản chất đều nằm trong những hiện tượng phiến diện. Nếu biết xem xét nghiên cứu các mặt hiện tượng, xem xét nghiên cứu các mặt hiện tượng mà sự vật biểu hiện ra trong quá khứ, hiện tại và trong mối liên hệ của nó với những sự vật chung quanh, trải qua phân tích, so sánh thì sẽ có thể phân biệt được cái gì là bản chất và cái không phải bản chất, cái nào là dòng chính và cái không phải dòng chính trong quá trình phát triển của sự vật.

Cần vạch rõ, chúng ta nói phải xem xét nhiều hiện tượng, không có nghĩa là mọi hiện tượng, không kể quan trọng hay không đều xem xét nghiên cứu với công sức như nhau. Làm như thế thì không thành công, mà năng lực của con người cũng không cho phép. Khi đi sâu nghiên cứu thì phải tìm trong nhiều sự vật lấy mấy loại hiện tượng điển hình để xem xét với tinh thần «bỏ cái thô lấy cái tinh». Vì rằng đúng như đồng chí Mao Trạch-đông đã nói trong cuốn *Bàn về mâu thuẫn*: «Tính phổ biến nằm trong tính riêng biệt». Sự vật điển hình bao hàm bản chất phổ biến trong tất cả các hiện tượng cùng loại. Dựa được vào cái điển hình thích đáng để xem xét, biết rõ tính chất của nó và mối liên hệ mọi mặt của nó với sự vật chung quanh thì có thể nhận thức được bản chất và tính quy luật của sự vật. Khi viết bộ *Tư bản*, Mác lấy nước Anh làm điển hình để nghiên cứu quy luật phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa. Đồng chí Mao Trạch-đông khi nghiên cứu vấn đề hợp tác hóa, lấy một hợp tác xã có ba hộ bần nông

làm điển hình đã vạch ra rằng đó là phương hướng của 500 triệu nông dân. Khi quan sát một số hợp tác xã ở Hà-bắc, Hà-nam, đồng chí đã vạch ra rằng đó là một hình thức tổ chức cơ sở tốt nhất để xây dựng chủ nghĩa xã hội và sau này chuyển lên xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Xem xét nhiều hiện tượng và chọn cái điển hình thích đáng để đi sâu nghiên cứu, cố nhiên là điều kiện quan trọng bậc nhất để vạch ra cái bản chất. Nhưng nếu không có phương pháp nghiên cứu đúng thì vẫn không hẳn đã có thể phân biệt cái bản chất với cái không phải bản chất. Sở dĩ như vậy là vì: một là, sự nghiên cứu khoa học thường đòi hỏi phải vạch ra bản chất của sự vật ngay khi sự vật còn ở trạng thái mới nảy nở, thậm chí mới có mầm mống; mà lúc đó thì rất khó nhận ra được cái bản chất, cái dòng chính trong quá trình phát triển của sự vật. Hai là, ngay cả khi sự vật đã khá phát triển, bản chất của nó vẫn không nhất thiết là trực tiếp lộ ra ngoài mặt hiện tượng, mà cái thường xuất hiện vẫn là hiện tượng giả mê hoặc con người. Cho nên, muốn nhận thức bản chất của sự vật thì phải dựa vào phương pháp nghiên cứu khoa học để phân tích sự vật điển hình, mà chủ yếu là phải dựa vào phương pháp phân tích mâu thuẫn của phép biện chứng. Bởi vì bản chất của sự vật trước hết là do mâu thuẫn bên trong của sự vật quy định. Nếu chúng ta biết xem xét và phân tích đặc điểm về mọi mặt của mâu thuẫn chứa đựng trong những hiện tượng mà tài liệu cảm tính cung cấp cho và trong những sự vật điển hình, nghiên cứu mâu thuẫn chủ yếu của nó và mặt chủ yếu của mâu thuẫn ở đâu, rồi lại nghiên cứu mối liên hệ về mọi mặt của sự vật đó với sự vật chung quanh, thì ta có thể nắm được một cách đúng đắn bản chất của sự vật, nắm được dòng chính của sự phát triển của sự vật, và phân biệt được nó với cái không phải bản chất, cái không phải dòng chính.

3. HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG

Sau khi nghiên cứu quan hệ giữa bản chất và hiện tượng của sự vận động của sự vật, thì còn phải tiến lên nghiên cứu vấn đề quan hệ giữa hình thức và nội dung của nó nữa.

Sự vận động mâu thuẫn của sự vật có những hình thức nhiều hình nhiều vẻ vô hạn. Hình thức là một trong những dấu hiệu bên ngoài để phân biệt những hiện tượng muôn màu muôn vẻ của thế giới khách quan. Ta nói loại hiện tượng này khác với loại hiện tượng kia, thường thường là chỉ sự khác nhau về hình thức vận động của các loại hiện tượng đó. Dĩ nhiên chúng ta tuyệt nhiên không thể nói rằng hình thức là cái thuần túy bề ngoài của sự vận động của sự vật. Hình thức là cái hình thức mà bản thân sự vận động mâu thuẫn của sự vật cần thiết và đẻ ra; còn sự vận động mâu thuẫn của sự vật thì là nội dung của nó. Không thể tưởng tượng được rằng có một nội dung thuần túy không có một hình thức nào cả, và có một sự vận động mâu thuẫn không theo một hình thức nào cả. Ta không thể lấy quan hệ giữa cái chai và rượu làm một thí dụ xác đáng về hình thức và nội dung; hình thức không phải là cái vỏ đựng bên ngoài; rượu với tính cách là một chất lỏng, về mặt vật lý, có hình thức chất lỏng của nó; hình thức của nó là hình thức do sự vận động mâu thuẫn của các phân tử bên trong (mâu thuẫn giữa sức khuếch tán và sức ngưng tụ) bản thân nó đẻ ra một cách tự nhiên trong điều kiện nhất định (ví như trong điều kiện độ nóng nhất định), chứ không phải do cái vỏ đựng bên ngoài đem lại cho nó.

Cho nên, trong mối quan hệ giữa hình thức và nội dung, trước hết nội dung ở địa vị quyết định. Nội dung quyết định hình thức cũng có nghĩa là đặc điểm của sự vận động mâu thuẫn của sự vật quyết định hình thức cần có của nó. Sự vận động mâu thuẫn của sự vật có mặt hiện tượng và mặt bản chất của nó; nội dung là sự thống nhất của hiện tượng và

bản chất trong quá trình vận động, tự nhiên thể thống nhất đó có hình thức thích hợp với bản thân nó trong điều kiện nhất định. Nhưng nếu xét về mặt căn bản thì nội dung quyết định hình thức, trước hết là bản chất của sự vật quyết định hình thức của nó. Bởi vì những sự vận động mâu thuẫn khác nhau có tính riêng biệt khác nhau, quy định bản chất riêng biệt của sự vật, cũng nghĩa là quy định tính chất riêng biệt của sự vật và mối liên hệ bên trong riêng biệt của sự vật đó với các sự vật khác. Còn hình thức của nó thì phải thích hợp với bản chất riêng biệt đó của sự vận động mâu thuẫn của sự vật, thích hợp với tính chất của sự vật và mối liên hệ bên trong của nó với các sự vật khác. Với tính cách là hình thức, quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất (tính chất của sự vận động mâu thuẫn giữa con người sử dụng công cụ nhất định với giới tự nhiên). Cách mạng xã hội chủ nghĩa và văn hóa xã hội chủ nghĩa, trong điều kiện có những dân tộc khác nhau thì phải có hình thức dân tộc; đó cũng là do bản chất của nó (chủ nghĩa xã hội xét về bản chất là tôn trọng đặc điểm riêng của các dân tộc, sau khi chủ nghĩa xã hội chuyển lên chủ nghĩa cộng sản thì mới có thể hoàn toàn xóa bỏ sự khác nhau của các dân tộc) quyết định. Đấu tranh cách mạng có rất nhiều hình thức khác nhau; đó là do bản chất riêng biệt của công tác cách mạng trong các điều kiện khác nhau quyết định. Mâu thuẫn khác nhau, cố nhiên có bản chất khác nhau, nên cần phải có những hình thức đấu tranh giải quyết mâu thuẫn khác nhau. Cùng một mâu thuẫn, nhưng trong những điều kiện khác nhau cũng có những bản chất riêng biệt khác nhau; bản chất mâu thuẫn riêng biệt đó sẽ quyết định hình thức đấu tranh giải quyết mâu thuẫn. Việc giải quyết mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, có thể dùng hình thức bạo lực, cũng có thể dùng hình thức hòa bình, tùy theo điều kiện khác nhau. Lê-nin nói: «Hình thức là của

bản chất. Bản chất vốn có hình thức. Dù hình thức thế nào cũng đều lệ thuộc vào bản chất» (*Bút ký triết học*, tr. 125).

Nội dung quyết định hình thức và đẻ ra hình thức của mình. Điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là hình thức chỉ là nhân tố tiêu cực bị động. Trái lại, hình thức có tác dụng rất quan trọng đối với nội dung. Khi hình thức thích hợp với bản chất của nội dung, thì nó có thể có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ đối với sự phát triển của nội dung, mở ra một địa bàn rộng rãi cho nội dung hoạt động. Khi hình thức không thích hợp với nội dung, thì nó có tác dụng cản trở sự phát triển của nội dung, và sự hoạt động của nội dung. Sở dĩ nội dung đòi hỏi hình thức thích hợp với nó, chính là vì nó cần làm cho hình thức phục vụ cho nó, làm cho hình thức thúc đẩy sự hoạt động và phát triển của nó. Hình thức nhất định, là do sự phát triển của nội dung nhất định đòi hỏi, chứ tuyệt nhiên không phải do nội dung đẻ ra một cách thuần túy tiêu cực, không có ý nghĩa gì. Hình thức và nội dung nương tựa lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau ; tuy trước hết là nội dung quyết định hình thức ; nhưng hình thức lại tác động trở lại nội dung. Phép biện chứng đòi hỏi chúng ta không được chỉ thấy tác dụng quyết định của nội dung một cách phiến diện.

Tác dụng trở lại của hình thức đối với nội dung có hai trường hợp cơ bản : hoặc là trường hợp hình thức thích hợp với tình hình phát triển của nội dung (tính chất của nó và sự liên hệ của nó với các sự vật khác), và có thể tích cực giúp cho sự hoạt động và phát triển của nội dung ; hoặc là tình hình hình thức không thích hợp với nội dung, do đó cản trở một cách tiêu cực sự hoạt động và phát triển của nội dung. Tại sao tác dụng của hình thức đối với nội dung lại có hai trường hợp trái ngược với nhau như vậy ? Đó là vì hình thức và nội dung mâu thuẫn với nhau, nghĩa là hai cái không những chỉ nương tựa lẫn nhau, liên hệ lẫn nhau, mà còn đối lập với nhau. Trong quan hệ giữa hình thức và nội dung, tuy nội dung ở địa vị quyết định, nhưng một hình thức sau

khi sinh ra rồi thì trở thành một cái tương đối cố định; so với nội dung đang không ngừng phát triển tiến lên và so với mâu thuẫn của sự vật đang không ngừng hoạt động, thì hình thức là cái tương đối không hoạt động, tương đối lạc hậu. Trong quá trình phát triển, hình thức lạc hậu so với nội dung; đấy tức là mâu thuẫn giữa hình thức và nội dung — sự chênh lệch về tốc độ trong sự phát triển trở thành mâu thuẫn. Mâu thuẫn đó đẻ ra tình hình sau đây: nội dung thì đã phát triển tiến lên và về bản chất đã biến hóa, nhưng hình thức về cơ bản vẫn chưa thay đổi; nội dung thì đã có tính chất mới, nhưng hình thức thì vẫn ở trạng thái cũ. Lúc đầu nội dung mới chỉ có thể phát triển ở bên trong hình thức cũ, cuối cùng thì xảy ra sự đối lập sâu sắc giữa nội dung mới và hình thức cũ. Mâu thuẫn phát triển như sau: lúc đầu thì chỉ là hình thức lạc hậu so với nội dung; về sau thì hình thức trở thành đối lập với nội dung; lúc đầu thì hình thức tuy lạc hậu so với nội dung, nhưng về bản chất vẫn thích hợp với nội dung, về sau thì vì nội dung biến hóa nên hình thức không thích hợp với nội dung nữa. Từ một hình thức thích hợp với nội dung và có thể giúp đỡ nội dung phát triển biến thành một hình thức không thích hợp với nội dung và ngăn cản nội dung phát triển; hình thức không thích hợp với nội dung và ngăn cản nội dung phát triển trải qua biến đổi căn bản lại biến thành hình thức thích hợp với nội dung và có thể giúp đỡ nội dung phát triển; đấy là sự vận động của mâu thuẫn giữa hình thức và nội dung. Quá trình vận động mâu thuẫn đó đủ để giải thích vì sao giữa hình thức và nội dung lại có hai thứ quan hệ trái ngược nhau nói trên.

Tuy rằng giữa hình thức và nội dung có hai tình hình thích hợp và không thích hợp như đã nói trên, nhưng vì nội dung ở vào địa vị quyết định đối với hình thức, cho nên nội dung không để cho cái hình thức không thích hợp với nó tồn tại lâu dài. Ví dụ: sự phát triển của lực lượng sản xuất không để cho quan hệ sản xuất ở mãi trong trạng thái không thích

hợp với tính chất của nó. Cho nên, khi hình thức đã trở thành cái không thích hợp với nội dung nữa, thì hình thức đó hoặc sớm hoặc muộn sẽ bị vứt bỏ, và một hình thức mới thích hợp với nội dung sẽ ra đời. Vì hình thức lạc hậu hơn nội dung trong khi phát triển, cho nên sự cải tạo của nội dung, sự ra đời của nội dung mới nói chung không thể đồng thời với sự hình thành của hình thức mới, và càng không thể trước hết đẻ ra hình thức mới rồi sau mới xuất hiện nội dung mới ở bên trong hình thức đó. Trừ một số tình hình riêng biệt nào đó, nội dung mới bao giờ cũng bắt đầu sinh ra bên trong hình thức cũ, và lúc đầu bao giờ cũng tạm thời lớn lên bên trong hình thức cũ. Đó là quy luật chung. Nhưng khi ở trong hình thức cũ, nội dung mới đã lớn lên đến một mức độ đầy đủ thì nó không thể tiếp tục phát triển lên ở trong hình thức cũ nữa; trong trường hợp này vì sự phát triển của nội dung đòi hỏi nên không thể không phá vỡ hình thức cũ, sáng lập ra hình thức mới. Lê-nin nói: «Sự đấu tranh của nội dung với hình thức và ngược lại. Vứt bỏ hình thức, cải tạo nội dung» (*Bút ký triết học*, tr. 210). Đó là phép biện chứng của sự vận động mâu thuẫn của hình thức và nội dung.

Phép biện chứng của hình thức và nội dung vạch ra cho thực tiễn của ta một phương hướng như sau: 1. Khi xem xét vấn đề thì không nên nặng về hình thức, mà trước hết phải chú ý đến nội dung của sự vật; phải căn cứ vào nội dung để xác định tính chất của sự vật; chứ không nên chỉ căn cứ vào hình thức để xác định tính chất của nó; 2. phải biết áp dụng các hình thức thích hợp với sự đòi hỏi của nội dung; trong hành động tuyệt đối không nên cố chấp một hình thức cứng nhắc nhất định nào, mà không nhìn tới sự đòi hỏi của nội dung. Tóm lại là phải chống chủ nghĩa hình thức.

Nội dung ở vào địa vị quyết định, cho nên cùng một nội dung trong tình hình phát triển khác nhau có thể có nhiều hình thức, những hình thức đó tuy là do bản chất riêng biệt của nội dung trong quá trình phát triển quyết định, nhưng

nó không phải là nội dung và bản chất. Cho nên nếu chỉ dựa vào hình thức mà xem xét vấn đề thì thường thường sẽ nhận lầm hình thức thành bản chất của sự vật, mà sinh ra sai lầm về nhận thức. Ví dụ các Nhà nước của giai cấp tư sản về bản chất đều là chuyên chính của giai cấp tư sản, nhưng về hình thức có lúc nó là chế độ dân chủ nghị viện, có lúc là chế độ quân chủ lập hiến, có lúc là chế độ phát-xít. Những phần tử trí thức của giai cấp tư sản coi lầm chế độ dân chủ nghị viện — hình thức chính quyền của một số nước tư bản, là thực chất của các Nhà nước đó; do đó không nhìn thấy các Nhà nước đó là chuyên chính của giai cấp tư sản. Các hình thức dân tộc của nghệ thuật chúng ta ngày nay có một số là kế thừa nghệ thuật dân gian của thời đại phong kiến; những người chỉ nhìn vấn đề ở hình thức sẽ lầm tưởng rằng nghệ thuật theo hình thức dân tộc của chúng ta cũng là một cái của phong kiến, và quên mất nội dung nhân dân, xã hội chủ nghĩa của nó. Tập đoàn phản cách mạng Hồ Phong đã cố ý thổi phồng quan điểm sai lầm phiến diện đó để chống lại phương châm đúng đắn của chúng ta là dùng hình thức dân tộc trong nghệ thuật.

Cho nên muốn nhận thức được đúng mặt thật của một sự vật thì trước hết phải nghiên cứu nội dung của nó, nghiên cứu sự vận động mâu thuẫn bên trong của nó, nghiên cứu tính chất của sự vật và sự liên hệ bên trong của nó với sự vật khác do sự vận động mâu thuẫn đó quy định; sau mới lấy cái đó làm cơ sở để trở lại xem xét ý nghĩa của hình thức của nó, nghĩa là xét xem hình thức của nó có thích hợp với nội dung không; như thế mới tránh khỏi phiến diện và sai lầm trong nhận thức.

Quan điểm phiến diện xem xét vấn đề nặng về hình thức, trong hành động thực tiễn sẽ biểu hiện ở chỗ cố chấp một hình thức cứng nhắc nhất định, không biết linh hoạt tùy theo sự biến hóa của tình hình cụ thể của sự vận động mâu thuẫn mà dùng những hình thức khác nhau. Quan điểm đó coi

hình thức vận động mâu thuẫn của sự vật là công thức cứng đờ, tức là một nội dung nhất định trong bất cứ tình hình nào cũng chỉ nên có một hình thức nhất định, nếu không có hình thức duy nhất ấy thì hình như nội dung cũng không thể tồn tại và phát triển được, và ngược lại hễ có hình thức đó thì dường như là đã có tất cả. Như thế đã đẻ ra tư tưởng sai lầm mà chúng ta thường gọi là chủ nghĩa hình thức. Tư tưởng này căn bản trái với một nguyên tắc duy vật biện chứng căn bản nhất là nguyên tắc nội dung quyết định hình thức. Nó sẽ tạo nên một nguyên tắc hoàn toàn lộn ngược lại, tức là hình như hình thức quyết định nội dung, hình như trong mối quan hệ lẫn nhau giữa hình thức và nội dung thì không phải nội dung chiếm địa vị quyết định mà là hình thức chiếm địa vị quyết định. Đấy là quan điểm duy tâm về vấn đề hình thức và nội dung. Đồng chí Mao Trạch-đông, trong tác phẩm *Chống lối văn tám vế trong Đảng*, đã phê phán sâu sắc chủ nghĩa hình thức trong công tác thực tế.

Phép biện chứng duy vật trước hết khẳng định địa vị quyết định của nội dung đối với hình thức; đồng thời cũng coi trọng đúng mức tác dụng phục vụ của hình thức đối với nội dung. Dựa vào quan hệ biện chứng đó mà vạch ra rằng, trong những tình hình phát triển khác nhau, nội dung cần phải và có thể dùng những hình thức khác nhau để phục vụ cho mình. Cùng một nội dung, cùng một sự vận động mâu thuẫn, trong những điều kiện phát triển khác nhau, có thể và cần phải chinh phục và lợi dụng mọi thứ hình thức. Ví dụ nội dung mới không những đòi hỏi hình thức mới để phục vụ cho mình, mà trong tình hình nhất định, ví như trong tình hình sự vật mới còn ở trạng thái mầm mống, thì cũng có thể phát triển trong hình thức cũ, và lợi dụng hình thức cũ để phục vụ cho mình. Chỗ khác nhau giữa người theo chủ nghĩa Mác và những bọn mọt sách là ở chỗ trong đấu tranh, người theo chủ nghĩa Mác quyết không dùng một hình thức nào trói buộc tay chân mình lại.

Những lời nói nổi tiếng của Lê-nin về phương pháp tiêu diệt chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ quá độ, là một thí dụ rất hay.

Trong quyển *Bệnh ấu trĩ «tả khuynh» trong phong trào cộng sản*, khi nói đến vấn đề quan hệ giữa hình thức và nội dung công tác của phong trào cộng sản quốc tế, Lê-nin đã phê bình gay gắt chủ nghĩa hình thức. Lê-nin một mặt phê phán sai lầm của những người cơ hội hữu khuynh tôn hình thức của phong trào công nhân thời kỳ «hòa bình» là thần thánh, một mặt khác lại phê bình một thiên hướng khác của «phái tả» là cố chấp hình thức. Lê-nin nói: «Xét về sự phát triển của phong trào cộng sản quốc tế, hoạt động của chúng ta (để giành chính quyền xô viết, giành chuyên chính vô sản) hiện nay đã có một nội dung vững chắc, cứng cáp, mạnh mẽ, đến mức làm cho nội dung ấy có thể và phải biểu hiện ra dưới bất cứ hình thức nào hoặc cũ hoặc mới; nội dung ấy có thể và phải thay đổi, chiến thắng, chinh phục mọi hình thức cũ cũng như mới — không phải là để điều hòa với hình thức cũ, mà là để làm sao biến mọi hình thức bất kể cũ hay mới thành một công cụ của thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản, thắng lợi cuối cùng, hoàn toàn, kiên quyết và triệt để» (*Lê-nin toàn tập*, t. 31, tr. 84 — 85).

4. TÍNH TẤT NHIÊN VÀ TÍNH NGẪU NHIÊN

Khi chúng ta xem xét thật kỹ quá trình liên hệ và phát triển của sự vật khách quan thì có thể thấy trong đó có hai xu hướng trái ngược nhau. Một xu hướng là: sự vật liên hệ và phát triển theo một trật tự nhất định không đổi, quán triệt một cách ổn định trong cả quá trình: hai vật thể cọ xát nhau nhất định sinh ra nhiệt; xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển cuối cùng nhất định sẽ bị xã hội xã hội chủ nghĩa thay thế; nông dân cá thể được giai cấp công nhân lãnh đạo nhất định có thể đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Kết quả của sự

phát triển tiến lên của xã hội xã hội chủ nghĩa nhất định phải là xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trật tự của những quá trình liên hệ và phát triển đó đều nhất định không thay đổi; nếu chúng ta nhận thức được trật tự đó thì chúng ta có thể dự kiến được đúng sự xuất hiện của một số sự việc nào đó trước khi nó xuất hiện. Ví như, hiện nay chúng ta có thể thấy trước rằng chủ nghĩa đế quốc nhất định sẽ diệt vong, chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thắng lợi. Những tính chất nhất định không đổi đó của sự liên hệ và phát triển của sự vật tồn tại một cách phổ biến trong tất cả các quá trình trong thế giới. Nhận thức tư duy của chúng ta, sau khi trải qua nhiều lần kiểm nghiệm của thực tiễn, đã dùng một phạm trù để khái quát những tính chất đó; đó là phạm trù tính tất nhiên. Tính tất nhiên đó do mâu thuẫn căn bản của sự vật và một số điều kiện nào đó có liên hệ với nó, quyết định. Mặt khác, chúng ta lại thấy trong quá trình phát triển của sự vật do ảnh hưởng hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp của những sự vật xung quanh muôn hình muôn vẻ khác, mà quá trình liên hệ và phát triển của sự vật lại còn có một tình hình như sau: sự việc xuất hiện chẳng theo một trật tự nhất định không thay đổi nào; nó có thể thế này cũng có thể thế khác; chúng ta không thể xác định nó nhất định sẽ như thế nào. Vì chúng ta đã không tài nào tìm thấy trật tự nhất định không thay đổi trong những sự vật đó, cho nên đối với các sự vật đó tư duy của chúng ta chỉ có thể ghi lại sự việc sau khi nó đã xuất hiện, chứ không thể dự kiến được chiều hướng biến hóa sau này của nó. Ví như, một người nào đó không thể tính trước được là trong năm tới có bị bệnh truyền nhiễm hay không, mùa hè năm nay một thửa ruộng nào đó sẽ bị thiệt hại vì mưa đá hay không. Tình hình liên hệ và phát triển như thế của sự vật, chúng ta cũng có thể nhìn thấy khắp nơi trong thế giới khách quan; tư duy của ta đã dùng một phạm trù để khái quát tình hình đó; đó là phạm trù tính ngẫu nhiên.

Tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên là thuộc tính phổ biến của hai mặt vừa đối lập nhau vừa liên hệ với nhau đồng thời tồn tại trong quá trình liên hệ và phát triển của sự vật khách quan. Điều đó nghĩa là sự liên hệ và phát triển của mọi sự vật vừa có mặt tất nhiên, vừa có mặt ngẫu nhiên. Tính chất mâu thuẫn đó của quá trình là do ở tính chất phức tạp và tính chất cụ thể của sự liên hệ và phát triển của sự vật mà ra. Mâu thuẫn căn bản của sự vật và một số điều kiện quan trọng có liên hệ với nó đã quy định quy luật phát triển của nó, và khiến quy luật đó quán triệt cả quá trình, với tính cách là một trật tự nhất định không thay đổi, là một xu hướng thống trị trong sự phát triển. Điều đó khiến cho sự liên hệ và phát triển của sự vật có mặt tính tất nhiên. Chiến tranh kháng Nhật là cuộc đấu tranh mâu thuẫn của chính nghĩa và phi chính nghĩa, tiến bộ và phản động giữa nhân dân Trung-quốc với đế quốc Nhật; cuộc đấu tranh này dưới ảnh hưởng của những điều kiện quan trọng như địch nhỏ ta lớn, địch mạnh ta yếu (hồi đầu kháng chiến), địch bị cô lập mà ta được nhân dân thế giới đồng tình, v.v., đã quy định quy luật là cuộc chiến tranh đó nhất định có tính chất lâu dài và chúng ta nhất định có thể giành được thắng lợi. Đó là một ví dụ về tính tất nhiên của sự phát triển của sự vật. Nhưng một mặt khác, quá trình phát triển của sự vật không phải chỉ là do mâu thuẫn căn bản của nó và một số điều kiện quan trọng quyết định; mà ngoài ra lại còn có ảnh hưởng lớn hay nhỏ, trực tiếp hay gián tiếp của các sự vật nhiều màu nhiều vẻ khác ở chung quanh nữa; ta không thể nào tưởng tượng có một quá trình phát triển của sự vật mà không chịu những ảnh hưởng như thế. Những ảnh hưởng này không thể lớn đến nỗi khiến cho trật tự nhất định không đổi của sự phát triển phải thay đổi về căn bản. Nhưng đối với toàn bộ quá trình thì nó không ngừng gây ra những sự ngả nghiêng và thiên lệch với chừng mực khác nhau (không phải là thiên lệch căn bản). Những sự ngả nghiêng và thiên lệch đó hết sức phức tạp và muôn màu

muôn vẻ; nó khiến cho trật tự nhất định không thay đổi của sự phát triển của sự vật không thể xuất hiện với hình thức thuần túy, mà là biểu hiện ra với sự kết hợp vô số nhân tố có thể có mà cũng có thể không, có thể thế này mà cũng có thể thế kia. Chiến tranh kháng Nhật nhất định là lâu dài và nhất định có thể thắng lợi; nhưng trong toàn bộ quá trình chiến tranh, trên một chiến trường nào đó, có một lúc nào đó, vì ảnh hưởng của những điều kiện cá biệt mà hoàn toàn thất bại hoặc giành được thắng lợi hết sức lớn ngoài dự tính, điều đó không phải là nhất định không thay đổi. Kết quả do những điều kiện cá biệt gây ra nói ở đây có tính ngẫu nhiên. Cho nên trong quá trình liên hệ và phát triển của sự vật, tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên đồng thời tồn tại.

Quan điểm siêu hình coi tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên là hai phạm trù tuyệt đối đối lập nhau và không có chút liên hệ gì với nhau, do đó mà có hai cách xem xét hoàn toàn trái ngược nhau về sự liên hệ của sự vật: một là coi tất cả mọi sự vật trên thế giới đều là tất nhiên, phủ nhận tác dụng của bất cứ một tính ngẫu nhiên nào, cho rằng tính ngẫu nhiên là một phạm trù chủ quan thuần túy sinh ra do người ta không hiểu nguyên nhân phát sinh của sự việc. Quan điểm của thuyết máy móc về tính tất nhiên là như vậy. Quan điểm này cho rằng sự phát triển của thế giới có tính chất thần bí, gần giống như thuyết định mệnh. Tất cả mọi cái đều đã là tất nhiên, thì con người sẽ hoàn toàn bất lực đối với sự phát triển của thế giới, chỉ đành ngồi mà chịu sự chi phối của tính tất nhiên. Một cực đoan khác của thuyết siêu hình là cho rằng tính ngẫu nhiên là một phạm trù chi phối hết thảy, phủ nhận sự tồn tại của quan hệ nhân quả tất nhiên trong thế giới khách quan. Quan điểm sai lầm này đang lưu hành trong giới triết học duy tâm phản động nhất của các nước đế quốc thời nay. Hồ Thích, một tên con buôn chủ nghĩa thực dụng ở Trung-quốc công khai chủ trương «thuyết ngẫu nhiên», coi bất cứ một sự việc ngẫu nhiên nhỏ nhặt nào cũng là nguyên nhân có

ý nghĩa to tát đối với sự phát triển của lịch sử, và dựa vào đó mà xóa nhòa nguyên nhân thật sự quyết định sự phát triển của lịch sử. «Thuyết ngẫu nhiên» coi mọi sự kiện trong lịch sử đều do ngẫu nhiên mà ra; do đó cho rằng trong quá trình phát triển không có bất cứ một quy luật tất nhiên khách quan nào mà con người có thể nhận thức và lợi dụng được. Như thế nghĩa là xét cho cùng thì đối với tất cả mọi cái trên thế giới và tiền đồ đời sống của mình, người ta chỉ có thể phó mặc cho tính ngẫu nhiên mù quáng chi phối; đối với tiền đồ phát triển của sự vật, người ta không thể mong có được một dự kiến xác định nào cả, và không thể dựa vào những dự kiến đó để bố trí hành động của mình một cách có mục đích có kế hoạch; đời sống của người ta chỉ có thể dựa vào sự mạo hiểm mù quáng, mà kết quả của mạo hiểm ra sao thì chỉ có thể tùy số mệnh ngẫu nhiên quyết định. Như thế từ tính ngẫu nhiên cực đoan siêu hình này lại dẫn đến thuyết định mệnh. Tư tưởng đó là phản ánh về mặt triết học của trạng thái vô chính phủ trong nền sản xuất của xã hội tư bản và của hành vi đầu cơ mạo hiểm mù quáng của giai cấp tư sản trong việc cạnh tranh thị trường.

Phép biện chứng duy vật chống lại hai quan điểm siêu hình nói trên, và nêu rõ sự thống nhất của đối lập giữa tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên trong quá trình liên hệ, phát triển của sự vật. Tính tất nhiên là một xu hướng giữ địa vị chi phối trong quá trình liên hệ và phát triển của sự vật, là khuynh hướng nhất định phải quán triệt trong quá trình. Tính ngẫu nhiên thì trái lại, nó không phải là xu hướng giữ địa vị chi phối trong quá trình liên hệ và phát triển; nó có tính chất tạm thời, chốc lát; nó không có khuynh hướng vững chắc nhất định phải quán triệt trong quá trình. Tính ngẫu nhiên quyết không phải là một phạm trù chủ quan do chúng ta không biết nguyên nhân mà đẻ ra. Nó tồn tại một cách khách quan. Chúng ta cũng có thể hiểu được nguyên nhân của nó; nhưng dù biết được nguyên nhân của nó, nó vẫn cứ là ngẫu nhiên. Bởi vì những

nguyên nhân này chỉ là những nguyên nhân ngẫu nhiên, những nguyên nhân không thể tạo thành xu hướng giữ địa vị thống trị trong quá trình phát triển. Quan điểm của thuyết máy móc coi tính ngẫu nhiên này cũng là tính tất nhiên. Như thế là về thực tế đã hạ thấp tính tất nhiên xuống tính ngẫu nhiên, lẫn lộn hai cái, khiến cho trong đời sống thực tế chúng ta không thể vạch ra tính tất nhiên từ trong ảnh hưởng của tính ngẫu nhiên, làm cho hành động của chúng ta rơi vào hố bùn của thuyết định mệnh hay mạo hiểm mù quáng. Nhưng chúng ta phân biệt tính ngẫu nhiên với tính tất nhiên, và vạch rõ rằng tính ngẫu nhiên không thể hình thành xu hướng thống trị trong quá trình phát triển, như thế không có nghĩa là cái ngẫu nhiên không có tác dụng gì trong quá trình phát triển; đành rằng tính ngẫu nhiên không thể trở thành xu hướng thống trị đối với sự phát triển của sự vật, nhưng có thể gây ra nhiều sự lệch lạc trong quá trình phát triển nhanh thêm hay chậm lại. Vì sự liên hệ của sự vật vô cùng phức tạp, cho nên trong quá trình luôn luôn có những nhân tố ngẫu nhiên. Tính tất nhiên mở lối cho mình qua vô số tính ngẫu nhiên. (Xem thư của *Ăng-ghen gửi Bơ-lốc*, trong tập ***Thư từ của Mác, Ăng-ghen về chủ nghĩa duy vật lịch sử***, tr. 78) Trong quá trình phát triển của sự vật khách quan, không có tính tất nhiên thuần túy. Trong sự vật hiện thực, tính tất nhiên được bổ sung bằng tính ngẫu nhiên. Tính ngẫu nhiên luôn luôn là hình thức biểu hiện của tính tất nhiên; nếu xét những sự vật cá biệt hay sự vật mới nảy ra thì hình thức tồn tại của nó thường hình như là ngẫu nhiên; nhưng đằng sau tính ngẫu nhiên đó bao giờ cũng có ẩn giấu một mối liên hệ tất nhiên, ẩn giấu một tính quy luật vững như thép. Nhiệm vụ của khoa học là phải vạch ra tính tất nhiên ẩn giấu ở đằng sau sự vật mới ra đời, cá biệt trên hình thức hình như xuất phát từ ngẫu nhiên đó. Nhiệm vụ này thích ứng với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học phải vạch ra bản chất của sự vật từ trong hiện tượng của nó. Trên

thực tế, tính tất nhiên cũng có thể nói là xu hướng bản chất trong quá trình phát triển của sự vật.

Cho nên khoa học là kẻ thù của tính ngẫu nhiên mù quáng. Nhiệm vụ của việc nghiên cứu khoa học là vạch ra tính quy luật tất nhiên ẩn náu bên trong những cái mà xem như là ngẫu nhiên. Khoa học không thể khuất phục trước hiện tượng bên ngoài, không thể khuất phục trước tính ngẫu nhiên. Chủ nghĩa thực dụng và những triết học phản động khác của giai cấp tư sản hiện đại phủ nhận tính tất nhiên, cho rằng tất cả đều do ngẫu nhiên quyết định. Mặc dù bề ngoài chúng treo chiêu bài khoa học, đẹp mắt đến đâu nữa, về thực tế quan điểm của chúng vẫn hoàn toàn là phản khoa học. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học không những chỉ là vạch ra quy luật tất nhiên từ ở trong tính ngẫu nhiên, mà còn phải giúp cho ta biết lợi dụng những hiểu biết về tính tất nhiên để chỉ đạo hành động của mình. Ở đây có ba mặt đáng cho ta chú ý: thứ nhất là phải biết phát hiện những nhân tố tất nhiên sẽ phát triển lên của sự vật cá biệt mà về hình thức là xuất hiện ngẫu nhiên. Ví như, từ trong sự việc ba hộ bần nông kiên trì xây dựng hợp tác xã, mà bề ngoài xem dường như là ngẫu nhiên đó, đồng chí Mao Trạch-đông đã nhìn thấy phương hướng tất nhiên của sự phát triển tiến lên mà 500 triệu nông dân toàn quốc nhất định sẽ đi theo. Muốn tìm ra tính tất nhiên, từ trong những sự vật xuất hiện ngẫu nhiên, thì ngoài việc trước hết phải thường xuyên hết sức chú ý đến sự xuất hiện của những sự việc cá biệt mới nảy sinh, còn phải phân tích mâu thuẫn của sự vật, quan hệ bên trong của sự vật. Ví như nghiên cứu mâu thuẫn giữa nền kinh tế theo chế độ sở hữu cá thể ở nông thôn, và sự phát triển của lực lượng sản xuất, nghiên cứu những điều kiện quan trọng như nông thôn Trung-quốc có nhân khẩu đông, thường có thiên tai, v.v., và xét tới tình hình nước Trung-hoa mới có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và chính quyền của giai cấp công nhân, thì có thể thấy rằng trong sự việc điển hình cá biệt là ba hộ bần

nông kiên trì xây dựng hợp tác xã đó có chứa đựng tính tất nhiên của sự phát triển hợp tác hóa. Thứ hai, phải biết lợi dụng sự hiểu biết về quy luật tất nhiên để quy định một cách chính xác mục đích và kế hoạch hành động của chúng ta, làm cho hành động của chúng ta có tính tự giác cao độ, tránh được chủ nghĩa mạo hiểm mù quáng hay chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh. Khi lực lượng của thế lực tiến bộ còn ở thế yếu, thì trước mắt sự thắng lợi chưa phải là tất nhiên. Lúc đó, đối với thế lực phản động, nếu mở cuộc tấn công có tính chất quyết chiến cuối cùng thì là chủ nghĩa mạo hiểm. Khi thế lực tiến bộ đã chiếm ưu thế, thì chỉ cần cố gắng lên là thắng lợi sẽ thành tất yếu. Lúc đó, nếu không dám tấn công thế lực cũ, không dốc hết hăng hái, tiến lên phía trước, thì là chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh. Ngoài ra, khi hành động, còn phải biết lợi dụng mọi nhân tố có tính chất ngẫu nhiên, có lợi để thúc đẩy sự phát triển của sự việc, thúc đẩy cuộc đấu tranh thắng lợi, đồng thời hết sức tránh ảnh hưởng của những nhân tố ngẫu nhiên có hại, làm cho sự phát triển của sự việc, thắng lợi của cuộc đấu tranh được thuận lợi, và ít gặp trở ngại. Đó là ý nghĩa thực tiễn chủ yếu của việc nghiên cứu phạm trù tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên của chúng ta.

5. TẤT NHIÊN VÀ TỰ DO

Có một vấn đề liên hệ chặt chẽ với vấn đề quan hệ mâu thuẫn giữa phạm trù tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên, đó là vấn đề quan hệ mâu thuẫn về phạm trù tất nhiên và tự do. Phạm trù tính tất nhiên nói rõ rằng sự liên hệ và phát triển của sự vật có tính chất quyết định khách quan; xu hướng phát triển khách quan mà nó quy định nhất định không thay đổi, không để cho ý thức chủ quan của người ta được tự do tùy ý lựa chọn. Vì vậy hai phạm trù tất nhiên và tự do có ý nghĩa đối lập rõ rệt. Phép siêu hình coi sự đối lập đó là sự đối

lập tuyệt đối, cho rằng nếu xem sự phát triển của sự vật là tất nhiên, thì có nghĩa là người ta không thể có một chút tự do nào, hành động của con người chỉ có thể để cho số mệnh chi phối. Ngược lại, nếu con người có tự do thì tức là sự phát triển của sự vật không có tính tất nhiên. Một số nhà xã hội học tư sản dựa vào cách xem xét thứ hai đó, nói rằng sự phát triển, biến hóa của xã hội loài người hoàn toàn chịu sự chi phối của «ý chí tự do» của con người, chứ chẳng có tính quy luật khách quan tất nhiên nào cả. Đó là một trong những luận điệu phổ biến của xã hội học duy tâm chủ quan phản động hiện nay.

Sự thực thì không có cái kiểu tự do hiểu theo lối siêu hình, hoàn toàn cách biệt với tính tất nhiên như vậy; sự thực không có thứ ý chí tự do chủ quan thuần túy như vậy. Tự do là sản phẩm của sự phát triển tất nhiên của sự vật trong điều kiện lịch sử nhất định, là một thuộc tính tồn tại khách quan trong quá trình phát triển của lịch sử xã hội loài người. Trong đời sống xã hội của loài người thường thường cũng có trường hợp bị tính tất nhiên mù quáng chi phối như trong giới tự nhiên. Trong trường hợp đó, người ta không thể chủ động nắm lấy vận mệnh của mình; chẳng hạn như trạng thái sản xuất vô chính phủ trong xã hội tư bản chủ nghĩa là như vậy. Nhưng trong đời sống xã hội loài người lại còn có một trường hợp khác là người ta có thể nhận thức được quy luật phát triển tất nhiên khách quan của giới tự nhiên và xã hội. Do đó có thể tạo ra những điều kiện có lợi cho xã hội, có thể mở ra một địa bàn hoạt động rộng lớn cho những quy luật tất nhiên nào đó, hoặc hạn chế địa bàn hoạt động của những quy luật tất nhiên khác. Trong trường hợp này, hành động của con người đã thoát khỏi trạng thái mù quáng bị động, có thể chủ động nắm lấy vận mệnh của mình; điều đó có nghĩa là được tự do. Nội dung khách quan chân chính của phạm trù tự do cũng là ở đó. Tự do không phải là cái tự do ý chí thuần túy chủ quan và hoàn toàn cách biệt với tính tất nhiên như bọn siêu hình đã nói, mà là sự nhận thức được tính tất nhiên. Tính tất

nhiên khi chưa được nhận thức thì hoàn toàn mù quáng. Khi đã được người ta nhận thức rồi thì nó trở thành vũ khí trong tay loài người dùng để mưu lợi ích cho xã hội. Người ta khi đã nhận thức được tính tất nhiên rồi thì có thể tự giác nắm được vận mệnh của mình, có thể giành được địa vị năng động, tự giác trong đấu tranh cách mạng và trong công tác xây dựng, có thể quy định cho hành động của mình các kế hoạch, các bước đúng đắn, khiến cho hành động của mình có thể đạt tới mục đích đã dự định một cách thuận lợi. Tính tự giác và tính năng động trong hành động đó là tự do thực sự. «Tự do là nhận thức được tính tất nhiên». «Tự do không phải là ở trong sự tưởng tượng tách rời khỏi những quy luật của tự nhiên, mà là ở chỗ nhận thức được những quy luật đó, ở chỗ có khả năng, do nhận thức đem lại, vận dụng những quy luật của tự nhiên theo những mục đích nhất định». (Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, tr. 117). Cho nên tính tất nhiên và tự do không phải là không liên hệ với nhau; tính tất nhiên có thể chuyển hóa thành tự do. Điều kiện quyết định sự chuyển hóa này là ở chỗ tính tất nhiên phải được người ta nhận thức. Ý nghĩa thực tiễn chủ yếu của việc nghiên cứu hai phạm trù tính tất nhiên và tự do là để chúng ta chú ý rằng: nếu chúng ta muốn được thực sự tự do thì trước hết phải nhận thức được tính tất nhiên. Người chủ quan chủ nghĩa trước hết không chú ý nhận thức tính tất nhiên khách quan, mà chỉ muốn tùy ý hành động theo «ý chí tự do» chủ quan của bản thân, cho rằng như thế là tự do; nhưng thực ra đó chẳng phải là «tự do» gì cả, mà chỉ là một thứ mù quáng chủ quan. Tính mù quáng chủ quan đó chỉ có thể đưa hành động của người ta tới kết quả là hết sức không tự do, đưa tới chỗ thất bại thảm hại. Quan điểm «tự do ý chí» tuyệt đối, hoàn toàn cách biệt với tính tất nhiên đó, trong xã hội học của giai cấp tư sản chính là biểu hiện về mặt lý luận của hành vi mù quáng chủ quan đó.

Ở đây cần chú ý một điều: không phải tất cả những người duy tâm chủ nghĩa đều phủ nhận phạm trù tính tất nhiên, và chỉ một mực nói tới tự do ý chí chủ quan. Có những người duy tâm chủ nghĩa cũng bàn tới phạm trù tính tất nhiên. Vấn đề là ở chỗ chủ nghĩa duy tâm không quan niệm tính tất nhiên là tính vốn có trong quy luật của bản thân sự vật thực tế tồn tại khách quan, mà lại coi tính tất nhiên của sự vật là thuộc tính do lực lượng tinh thần, tư duy nào đó ban cho. Ví như cho rằng sự phát triển của xã hội tất nhiên phải đi theo những nguyên tắc đạo đức vĩnh viễn nào đó. Hê-ghen, về mặt triết học, tuy là người đầu tiên đã đề ra một cách rõ ràng, đúng đắn mệnh đề biện chứng. «Tự do là nhận thức được tính tất nhiên», nhưng ông lại xuất phát từ quan điểm duy tâm, cho tính tất nhiên là thuộc tính của sự phát triển của lý tính thế giới và không thừa nhận rằng tính tất nhiên là thuộc tính của sự phát triển của bản thân thế giới vật chất. Chủ nghĩa duy vật rút ra tính tất nhiên vốn có trong sự phát triển của bản thân sự vật từ bản thân sự vật khách quan. Chủ nghĩa duy tâm thì rút ra tính tất nhiên từ trong chủ quan, tinh thần tư duy. Đó là chỗ khác nhau căn bản giữa đường lối duy vật và đường lối duy tâm trong vấn đề tính tất nhiên. (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán,* Chương 3, tiết 6).

Loài người sở dĩ tách ra khỏi giới tự nhiên và trạng thái động vật là vì loài người đã có thể thoát ra khỏi trạng thái mù quáng của tính tất nhiên của giới tự nhiên, và dần dần giành được sự tự do cải tạo thế giới. Loài người lần đầu tiên chế tạo được công cụ bằng đá và tìm ra cách dùng lửa, chính là bước thứ nhất của việc nhận thức được tính tất nhiên của giới tự nhiên và do đó giành được sự tự do chi phối giới tự nhiên. Cùng với sự phát triển của sản xuất, phạm vi tự do chi phối giới tự nhiên của loài người ngày càng mở rộng; đồng thời loài người cũng bắt đầu có những nhận thức lẻ tẻ về tính tất nhiên của đời sống xã hội. Trước xã hội tư bản chủ

nghĩa, vì quy mô sản xuất nhỏ hẹp, vì (trong xã hội có giai cấp) kẻ thống trị là giai cấp bóc lột, thiên kiến bóc lột đã ngăn trở con người nhận thức xã hội một cách toàn diện và sâu sắc, cho nên, về mặt đời sống xã hội, loài người nói chung bị tính tất nhiên mù quáng, tự phát chi phối. Chỉ đến lúc cách mạng chuyển biến, giai cấp lãnh đạo cách mạng mới có thể nhận thức được tính tất nhiên của cuộc biến cách xã hội, với một mức độ nhất định, và dựa vào nhận thức đó để tự giác chỉ đạo hành động. Điều đó làm cho người ta được sự tự do ở mức độ nhất định trong đời sống xã hội của mình. Khi giai cấp tư sản, trong cuộc đấu tranh cách mạng chống phong kiến, đề ra khẩu hiệu «tự do, bình đẳng», thì trên mức độ nhất định và trên ý nghĩa chống lại sự trói buộc của chế độ phong kiến, khẩu hiệu «tự do» đó có tính tích cực. Nhưng cái mà họ gọi là tự do, thực tế chỉ là tự do của giai cấp tư sản, tức là tự do lợi dụng tư liệu sản xuất do họ chiếm hữu, để kinh doanh buôn bán và bóc lột nhân dân lao động. Cho nên khẩu hiệu «tự do» đó thực tế có mặt không tự do, tức là có mặt con người bị của cải chi phối và quần chúng lao động bị áp bức bóc lột. Đó là mặt tiêu cực của cái mà giai cấp tư sản gọi là «tự do». Mặt tiêu cực đó làm cho khẩu hiệu tự do của giai cấp tư sản rất dễ biến thành trống rỗng và thực tế là khẩu hiệu phản động. Người theo chủ nghĩa Mác phải kiên quyết chống lại khẩu hiệu phản động đó. Trong phong trào hợp tác hóa của nước ta, người cơ hội hữu khuynh đề ra bốn khẩu hiệu lớn về tự do (tự do vay mượn, tự do thuê người làm, tự do cho thuê và mua bán ruộng đất) để ngăn cản phong trào hợp tác hóa ở nông thôn. Thực chất đó cũng là một biểu hiện của khẩu hiệu tự do phản động của giai cấp tư sản. Trong phong trào chỉnh phong chống phái hữu năm 1957, chúng ta lại thấy những phần tử phái hữu của giai cấp tư sản đề ra khẩu hiệu «tự do» để chống lại chuyên chính của giai cấp vô sản, chống lại tổ chức và kỷ luật của chủ nghĩa xã hội. Cái mà những nhà xã hội học của giai cấp tư sản gọi là «tự do ý chí»

cũng là những thuật ngữ phản động, trống rỗng; thực chất của nó là tự do điên cuồng chống lại nhân dân của giai cấp tư sản thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, tự do hành động tàn ác của phát-xít. Cái gọi là «tự do» đó chỉ là sự chống cự lại một cách tuyệt vọng của bọn sắp chết trước quy luật tất nhiên, chứ không phải là tự do thật sự. Cho nên, nói chung, trước xã hội tư bản chủ nghĩa, về cơ bản con người ở trong trạng thái mù quáng, không tự do trước quy luật tất nhiên của bản thân xã hội. Cùng với sự phát triển của đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản đã ra đời. Đó là giai cấp gắn liền với nền sản xuất đại cơ khí và có nhiệm vụ lịch sử là tiêu diệt sự bóc lột với chế độ tư hữu và xây dựng xã hội **xã hội** chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa; do đó nó cũng là giai cấp cách mạng triệt để, và không một thiên kiến bảo thủ nào. Đảng cộng sản và các lãnh tụ của Đảng, được vũ trang bằng tư tưởng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, là người lãnh đạo của giai cấp vô sản, đã nhận thức một cách toàn diện, và sâu sắc quy luật phát triển tất nhiên của xã hội, và đã dựa vào đó để chỉ đạo cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản, xây dựng chính quyền vô sản chuyên chính, dựa vào chính quyền vô sản chuyên chính, để tổ chức và động viên đông đảo nhân dân lao động xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình xây dựng xã hội **xã hội** chủ nghĩa và tranh thủ chuyển sang xã hội cộng sản chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước dựa vào sự hiểu biết về quy luật tất nhiên khách quan để chỉ đạo một cách có mục đích, có kế hoạch, và tự giác những hành động của nhân dân lao động toàn xã hội. Ở đây, trong đời sống xã hội của mình, con người mới hoàn toàn thoát khỏi sự chi phối của tính tất nhiên mù quáng, và ngược lại có thể tự do lợi dụng những sự hiểu biết của mình về tính tất nhiên của tự nhiên và xã hội, để mưu lợi ích cho toàn xã hội. Đó là bước nhảy vọt từ «vương quốc của tất nhiên» lên «vương quốc của tự do» như Ăng-ghen đã nói. (Xem: ***Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học***, tr.81).

6. TÍNH NHÂN QUẢ VÀ TÍNH MỤC ĐÍCH

Phạm trù có quan hệ liền đới với mâu thuẫn giữa tất nhiên và tự do là phạm trù tính nhân quả và tính mục đích. Quan hệ đối lập giữa hai phạm trù này đã từng gây ra cuộc tranh luận lâu dài trong lịch sử triết học: sự vật trên thế giới phát triển theo mối liên hệ nhân quả tất nhiên nhất định mà bản thân nó vốn có, hay phát triển theo một mục đích nào đó đã được sắp đặt sẵn từ trước? Chủ nghĩa duy vật giữ vững quan điểm trước; còn chủ nghĩa duy tâm, tư tưởng hữu thần luận, thì coi quan điểm sau là tín điều cơ bản của mình. Trong chủ nghĩa duy tâm cũng có người về hình thức khẳng định sự tồn tại của tính nhân quả, nhưng không coi nó là tính nhân quả vốn có của bản thân sự vật khách quan, mà lại xuyên tạc nó thành một sản phẩm nào đó của chủ quan. Ví như, Hi-um cho rằng tính nhân quả hình thành do tập quán lắp đi lắp lại nối tiếp nhau của kinh nghiệm cảm tính; Căng thì coi tính nhân quả là một trong những phạm trù lý trí của con người; mê tín tôn giáo thì gắn liền «nhân quả» với «báo ứng thiện ác», trong đó cái gọi là quan hệ nhân quả bị giải thích sai là tác dụng của ý chí thần linh. Sự đối lập và tranh luận về tính nhân quả và tính mục đích cũng giống như sự đối lập và tranh luận về tất nhiên và tự do; đó cũng là những phạm trù ngang hàng với nhau.

Phép biện chứng duy vật khẳng định rằng phạm trù tính nhân quả là phản ánh của mối liên hệ vốn có của bản thân sự vật khách quan vào trong tư duy của con người, chứ quyết không phải là phạm trù hoàn toàn chủ quan rút ra từ trong ý thức con người. Quy luật nhân quả là nhân tố quan trọng trong quá trình phát triển và liên hệ phổ biến của sự vật khách quan. Trong quá trình phát triển và liên hệ của sự vật, bao giờ cũng có thể thấy hai tình hình: trong quá trình phát triển, có sự vật ở vào mặt chủ động, có sự vật khác lại ở vào địa vị bị động. Tư duy của chúng ta khái quát tình hình

trước thành khái niệm «nhân»; và khái quát tình hình sau thành khái niệm «quả»; do đó mà có phạm trù tính nhân quả.

Thế giới là một tổng thể nương tựa lẫn nhau, liên hệ lẫn nhau của sự vật vô cùng phức tạp, còn «nguyên nhân và kết quả thì chỉ là các khâu nương tựa lẫn nhau, liên hệ (phổ biến) và liên kết với nhau có tính chất thế giới của các sự kiện, chỉ là một khâu trong dây xích của sự phát triển của vật chất.» (Lê-nin: ***Bút ký triết học***, tr.142). Quy luật của tính nhân quả chỉ là một nhân tố của mối liên hệ phổ biến và phát triển của sự vật, «thậm chí chỉ là một phần rất nhỏ của mối liên hệ của vũ trụ», «tính nhân quả chỉ biểu hiện một cách phiến diện, đứt nối, không hoàn toàn, tính toàn diện và tính chất bao la của mối liên hệ của thế giới» (Sách đã dẫn). Cho nên ta chỉ có thể xét mối liên hệ nhân quả của sự vật trong cả quá trình liên hệ và phát triển, chứ không thể tách rời quá trình đó để nghiên cứu mối quan hệ nhân quả một cách riêng rẽ được. Nghiên cứu mối quan hệ nhân quả của sự vật theo quan điểm biện chứng duy vật đó thì sẽ tránh được lối hiểu phiến diện của phép siêu hình về mối quan hệ nhân quả. Ở đây cần chú ý mấy vấn đề sau đây: ***Thứ nhất***, trong đời sống thực tế một kết quả quyết không phải chỉ do một nguyên nhân gây ra, mà thường là do sự kết hợp của nhiều nguyên nhân gây ra. Nghiên cứu sự phát sinh của sự vật thì cần phải vạch ra một cách toàn diện nguyên nhân của các mặt của nó; và trong nguyên nhân của các mặt lại phải phân biệt nguyên nhân chủ yếu với nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong với nguyên nhân bên ngoài (nguyên nhân bên trong nói chung là nguyên nhân có tính thứ nhất, có tác dụng quyết định cuối cùng). Phép siêu hình thường nhận xét một cách phiến diện rằng một kết quả chỉ do một nguyên nhân gây ra, và thường nhận lầm nguyên nhân thứ yếu là nguyên nhân chủ yếu đã gây ra kết quả nhất định. Điều đó không thể không làm cho nhận thức nảy ra sai lầm. Các nhà

sử học của giai cấp tư sản thường quy nguyên nhân của những sự biến hóa trong lịch sử là đặc trưng, tính cách của một nhân vật, coi một việc nhỏ ngẫu nhiên là nguyên nhân của việc lớn của thế giới. Đó là một điển hình của quan điểm nhân quả của phép siêu hình. Lại ví như, nếu chỉ quy sự hình thành của tệ sùng bái cá nhân, độc tài cá nhân là trách nhiệm của một cá nhân nào đó (tất nhiên cá nhân cũng có trách nhiệm), mà không chú ý rằng sự hình thành tệ sùng bái cá nhân, độc tài cá nhân còn có nguyên nhân xã hội khách quan nhất định của nó, thì kết quả có thể đi tới lệch lạc lấy quan điểm sùng bái cá nhân để phê bình tệ sùng bái cá nhân. Đó cũng là một thứ quan điểm phiến diện về nhân quả. ***Thứ hai***, cũng vì lý do nói trên, trong đời sống thực tế, cùng một nguyên nhân cũng có thể sinh ra những kết quả khác nhau. Mặc dù nguyên nhân này là nguyên nhân căn bản, nhưng trong quá trình gây kết quả nhất định của nguyên nhân căn bản này, ngoài tác dụng của bản thân nguyên nhân căn bản, không thể không có sự tham dự của các điều kiện khác. Vì những điều kiện tham dự khác nhau, nên kết quả cũng sẽ khác nhau. Bỏ qua sự khác nhau của những điều kiện này (dù chỉ là những điều kiện cấu thành nguyên nhân thứ yếu), thì không thể đánh giá đúng được kết quả. Điều kiện kinh tế là nguyên nhân căn bản của sự phát triển đời sống tinh thần của xã hội. Nhưng do ảnh hưởng của những điều kiện khác, nên cùng một nguyên nhân kinh tế mà có thể đẻ ra những kết quả khác nhau. Nếu không tính đến những nhân tố ngoài kinh tế, thì vẫn không thể hiểu đúng tình hình cụ thể, chân thực của sự phát triển đời sống tinh thần của xã hội. Ngày nào còn chủ nghĩa đế quốc, thì ngày đó còn cơ sở kinh tế của chiến tranh. Do đó cũng còn có khả năng chiến tranh, chúng ta phải luôn luôn cảnh giác đối với nguy cơ liều lĩnh của kẻ điên vì chiến tranh. Nhưng do nguyên nhân chính trị là trên thế giới ngày nay đã có phong trào hòa bình của nhân dân thế giới phát triển rộng rãi, đã có tình hình «gió Đông thổi bạt gió Tây»,

phe xã hội chủ nghĩa lớn mạnh hơn phe tư bản chủ nghĩa, cho nên, trải qua sự nỗ lực của người ta, hoàn toàn có khả năng tránh được cuộc đại chiến thế giới. Đó là một ví dụ rất rõ. ***Thứ ba***, phép biện chứng duy vật vạch rõ rằng giữa nguyên nhân và kết quả có mối quan hệ chuyển hóa lẫn nhau. Một nguyên nhân sinh ra một kết quả; trong mối quan hệ khác, kết quả đó lại có thể thành nguyên nhân. Trong mối quan hệ này thì có thể coi là nguyên nhân; trong mối quan hệ khác lại có thể coi là kết quả. Một điểm nữa là, một nguyên nhân đẻ ra một kết quả nhất định, nhưng kết quả cũng có thể ảnh hưởng trở lại đến nguyên nhân. Nếu bỏ qua sự chuyển hóa lẫn nhau và cả sự tác động lẫn nhau đó của nguyên nhân và kết quả, thì cũng không thể nhận thức được đúng mối liên hệ của sự vật. Tình hình này đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội: ví như, chính trị là kết quả của sự phát triển của kinh tế, nhưng trái lại chính trị, lại trở thành nguyên nhân thúc đẩy sự phát triển của kinh tế. Phép siêu hình không thể hiểu được mối quan hệ lẫn nhau đó giữa nguyên nhân và kết quả (trong mối quan hệ lẫn nhau, kinh tế là nguyên nhân căn bản cuối cùng); cho nên cách hiểu về đời sống xã hội nếu không rơi vào quyết định luận máy móc (do coi nhẹ tác dụng trở lại của chính trị đối với kinh tế), thì cũng ngả về chủ nghĩa duy tâm (do coi nhẹ tác dụng quyết định cuối cùng của kinh tế, coi nhân tố chính trị, tư tưởng là nguyên nhân căn bản của sự biến hóa của xã hội).

Chủ nghĩa duy vật chống lại thế giới quan của mục đích luận. Thế giới quan đó cho rằng sự liên hệ và phát triển của mọi sự vật trên thế giới hình như đều nhằm thực hiện một mục đích nào đó đã sắp đặt sẵn từ trước. Thế giới quan của mục đích luận kết hợp chặt chẽ với tư tưởng mê tín tôn giáo, và không thể dung hòa với tư tưởng khoa học. Nhìn vào lịch sử trước đây ta có thể thấy rằng khoa học càng phát triển thì càng làm cho thế giới quan của mục đích luận bị phá sản trong một phạm vi ngày càng rộng lớn từ khi khoa học tự

hiện bắt đầu xuất hiện thì trong lĩnh vực nghiên cứu của nó, nó đã vạch ra mối liên hệ nhân quả vốn có trong bản thân giới tự nhiên; và do đó nó cũng đã gạt bỏ cách giải thích của mục đích luận ra khỏi lãnh vực đó. Những nhà triết học duy vật chủ nghĩa thời nào cũng dựa vào những thành tựu của khoa học tự nhiên thời đó đề đấu tranh chống mê tín tôn giáo và thế giới quan mục đích luận của những người duy tâm. Trong một thời kỳ lịch sử rất dài, mối liên hệ nhân quả của giới sinh vật chưa được khoa học tự nhiên chứng minh, thế giới quan mục đích luận mê tín tôn giáo giữ vững trận địa trong lãnh vực đó; sau khi thuyết tiến hóa của Đác-uyn xuất hiện, quan điểm mục đích luận về giới sinh vật đã bị phá sản. Trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, sự phát triển của xã hội loài người bị coi là đi theo một thứ chính nghĩa vĩnh viễn hoặc mục đích lý tính. Sau khi khoa học xã hội mác-xít đã vạch ra quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử, thì mục đích luận hoàn toàn bị phá sản trong lĩnh vực xã hội. Những người duy tâm chủ nghĩa của giai cấp tư sản hiện đại mưu mô phủ nhận quy luật nhân quả trong lãnh vực thế giới vi mô, đề mở địa bàn cho mục đích luận, nhưng cũng bị phá sản trong khoa học tự nhiên.

Phép biện chứng duy vật chống lại thế giới quan của mục đích luận, nhưng điều đó quyết không có nghĩa là phủ nhận sự tồn tại của bất cứ một hiện tượng có tính mục đích nào trong giới tự nhiên và xã hội. Trong giới tự nhiên và xã hội có tồn tại một thứ hiện tượng nào đó của tính mục đích, đó là sự thực khách quan cần phải thừa nhận. Nhưng phép biện chứng duy vật chỉ ra rằng tính mục đích quyết không phải là thuộc tính căn bản nhất của sự vật khách quan, quyết không phải là nguyên nhân phổ biến nhất, căn bản nhất trong sự liên hệ và phát triển của mọi sự vật như thế giới quan của mục đích luận đã nói. Tính mục đích chỉ là một thứ thuộc tính biểu hiện ra trên cơ sở những quy luật khách quan nào đó, khi sự vật đã phát triển đến một giai đoạn (sinh vật và

xã hội) nhất định. Thể hữu cơ của sinh vật phù hợp với mục đích thích ứng hoàn cảnh; đó là hiện tượng tính mục đích của giới sinh vật. Nhưng tính chất thích hợp với mục đích đó là sản phẩm của quy luật tiến hóa của sinh vật, là sản phẩm của một quan hệ nhân quả, mà theo đó thì những thể hữu cơ không thể thích ứng được với hoàn cảnh đã bị đào thải. Cho nên tính mục đích không phải là thuộc tính căn bản nhất của giới sinh vật. Điều đó rất là rõ ràng. Tính mục đích có ý nghĩa rất lớn đối với xã hội loài người. Trong đời sống và hành động của loài người, xét về mặt chủ quan, thì dù là cá nhân hay là một đơn vị xã hội như đoàn thể hoặc quốc gia, cũng đều hành động theo những mục đích nhất định. Nhưng mục đích chủ quan của mỗi cá nhân, mỗi đơn vị xã hội đều là phản ánh tồn tại xã hội của họ, đều do điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội mà họ dựa vào, quyết định cuối cùng. Còn sự liên hệ và phát triển của toàn bộ xã hội, trước hết là của điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội thì đều dựa theo mối liên hệ nhân quả khách quan nhất định. Mối liên hệ nhân quả đó không biến đổi theo ý chí, mục đích chủ quan của cá nhân. Cho nên sự phát triển của đời sống xã hội xét đến cùng vẫn bị chi phối bởi quy luật nhân quả khách quan nhất định. Trong xã hội có giai cấp, những giai cấp khác nhau có những mục đích khác nhau. Những mục đích khác nhau đó là do địa vị sinh hoạt vật chất khác nhau của các giai cấp khác nhau, quyết định. Mục đích của giai cấp vô sản là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa; mục đích của giai cấp tư sản là duy trì xã hội tư bản chủ nghĩa, chống lại chủ nghĩa xã hội. Những mục đích khác nhau đó đều là kết quả khác nhau do nguyên nhân địa vị giai cấp khác nhau sinh ra; bản thân nó là sản phẩm của quan hệ nhân quả. Ở đây có hai loại mục đích; một loại mục đích hoàn toàn nhất trí với con đường phát triển của thế giới khách quan, như mục đích của giai cấp công nhân. Mục đích đó đúng đắn và nhất định có thể thực hiện được.

Một loại mục đích khác không phù hợp với con đường phát triển của thế giới khách quan, như mục đích của giai cấp tư sản; nó chỉ là phản ánh địa vị phản động của giai cấp tư sản, chứ không thể phản ánh con đường phát triển của thế giới khách quan. Cho nên mục đích đó là sai lầm và nhất định sẽ bị tan vỡ. Một trong những nhiệm vụ của việc nghiên cứu phạm trù tính mục đích là phải nắm được thế nào là mục đích đúng đắn. Muốn nắm được mục đích đúng đắn thì phải căn cứ vào nguyên lý nhân quả nói ở trên, trước hết đứng vững trên lập trường giai cấp đúng đắn, lập trường của giai cấp công nhân, ra sức học tập nhận thức đúng về quy luật khách quan của sự liên hệ và phát triển của đời sống xã hội, quy định mục đích hành động của mình cho phù hợp với xu thế phát triển của sự vật do quy luật khách quan đó vạch ra. Như vậy mục đích của con người sẽ trở thành mục đích có ý thức tự giác. Mục đích có ý thức tự giác đó làm cho con người có thể có tính năng động trong công tác và sinh hoạt, có thể cải tạo thế giới theo kế hoạch tự giác nhất định và có thể thúc đẩy sự phát triển của thế giới. Rút cục lại, muốn có tính mục đích có ý thức tự giác như vậy thì phải dựa vào hai điều kiện: thứ nhất, phải dựa vào việc nghiên cứu khoa học, nhận thức đúng đắn quy luật nhân quả của sự vật khách quan, sau đó dựa vào sự hiểu biết những quy luật đó đã quy định mục đích và kế hoạch hành động đúng đắn; thứ hai, do con người trong xã hội có địa vị khác nhau và hành động theo mục đích khác nhau, cho nên muốn thực hiện được mục đích đúng đắn, phải tiến hành đấu tranh xã hội — đấu tranh giai cấp và đấu tranh giữa những ý kiến khác nhau, phải chuẩn bị đầy đủ lực lượng cho cuộc đấu tranh, làm cho những thế lực thối nát nào đó của xã hội không thể chống lại một cách có kết quả với việc nhận thức và ứng dụng những quy luật của sự vật khách quan. Nếu bị chúng phản kháng thì sẽ có những thế lực xã hội mạnh hơn đánh tan sự phản kháng đó. Giai cấp tư sản châu Âu ở thời kỳ cách mạng của

nổ, đã từng dùng những lực lượng rất lớn để đánh tan sự phản kháng của thế lực phong kiến thối nát do đạo Thiên chúa đại diện, để nhận thức và lợi dụng quy luật của giới tự nhiên. Giai cấp công nhân nước Trung-hoa mới có liên hiệp với nông dân và tất cả mọi nhân dân tiến bộ để đánh tan sự phản kháng của những phần tử phản động trong giai cấp tư sản và những thế lực thối nát khác của xã hội, thì mới có thể lợi dụng một cách toàn diện những quy luật phát triển của xã hội và quy luật của giới tự nhiên để thực hiện một cách thắng lợi mục đích xây dựng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

7. TÍNH KHẢ NĂNG VÀ TÍNH HIỆN THỰC

Khi chúng ta quy định cho mình một mục dích nào đó trong hành động, thì đối với mục đích của mình bao giờ chúng ta cũng thấy rằng dù hiện nay mục đích đó chưa thực hiện được, nhưng trải qua sự cố gắng của chúng ta, cùng với sự thay đổi của điều kiện, thế nào cũng có lúc mục dích dó biến thành sự vật tồn tại hiện thực. Như vậy là ở đây chúng ta đã đề cập tới phạm trù tính khả năng và tính hiện thực.

Tính khả năng là một phạm trù vừa đối lập vừa liên hệ chặt chẽ với tính hiện thực. Tính khả năng phản ánh một tình hình như sau của sự vật trong quá trình phát triển: trong điều kiện phát triển nhất định, nó có thể trở thành hiện thực, nhưng trước mắt thì chưa trở thành hiện thực. Nếu nó đã trở thành hiện thực trong điều kiện phát triển nhất định thì chúng ta nói rằng tính khả năng đã chuyển hóa thành tính hiện thực. Khi sự vật dã từ tính khả năng thành tính hiện thực, thì nội bộ nó lại đẻ ra tính khả năng mới của sự phát triển của sự vật mới. Tính khả năng chuyển hóa thành tính

hiện thực, trong tính hiện thực lại đẻ ra tính khả năng mới; đó là tính đồng nhất của đối lập giữa tính khả năng và tính hiện thực trong quá trình phát triền.

Muốn hiều đúng mối liên hệ biện chứng giữa tính khả năng và tính hiện thực thì phải nắm được đúng nội dung khách quan do hai phạm trù tính khả năng và tính hiện thực phản ánh. Trước hết, chúng ta nói về tính khả năng. Có một cách xem xét trừu tượng về tính khả năng, tức là cho rằng bất cứ sự việc gì, chỉ cần sự tưởng tượng dựa vào chủ quan của ta cho là có thề được thì đều có thề coi là có tính khả năng, hoặc cho rằng chỉ cần chúng ta cần thiết là có tính khả năng, chứ không cần xét xem sự tưởng tượng đó, cái mà chủ quan cho là cần thiết đó có thề trở thành hiện thực hay không. Ví như nói mặt trăng có thề rơi xuống đất; ngày mai, thế giới có thề trở thành thế giới cộng sản chủ nghĩa và nên tức khắc thủ tiêu chính quyền nhà nước như bọn vô chính phủ chủ trương, v.v. Cái gọi là «tính khả năng» thuần túy do chủ quan tưởng tượng ra và không có căn cứ khách quan đầy đủ đó gọi là tính khả năng trừu tượng, hoặc là tính khả năng giả dối. Tính khả năng trừu tượng và tính hiện thực là những quan niệm tuyệt đối đối lập và không có chút liên hệ nào. Đó là cách hiều siêu hình, không đúng về tính khả năng. Phép biện chứng duy vật đòi hỏi tư tưởng của ta phải tránh lối suy xét vấn đề từ mặt tính khả năng trừu tượng hoặc giả dối đó, phải tránh quan điềm phiến diện chỉ xét xem có cần thiết hay không chứ không xét xem có căn cứ hiện thực hay không. Tính khả năng mà chúng ta phải nắm là tính khả năng thực tại hoặc tính khả năng hiện thực, tức là tính khả năng có liên hệ với tính hiện thực, có căn cứ khách quan chuyền hóa thành tính hiện thực. Nắm được tính khả năng thực tại là điều đặc biệt quan trọng đối với hành động thực tế của chúng ta. Nếu trong hành động chúng ta không nắm được tính khả năng thực tại, nếu hành động của chúng ta xuất phát từ tính khả năng trừu tượng hoặc giả dối, thì mục đích hành động

của chúng ta không thể thực hiện được, chúng ta sẽ gặp thất bại. Như thế nào mới là nắm được tính khả năng thực tại trong hành động thực tế của chúng ta? Điều đó có nghĩa là phải xây dựng mục đích, kế hoạch hành động của chúng ta trên tính khả năng thực tại, xây dựng trên cơ sở chắc chắn có thể trở thành tính hiện thực. Người chủ quan không thể xây dựng được mục đích và kế hoạch của mình trên cơ sở chắc chắn có thể trở thành tính hiện thực; vì vậy mà chuốc lấy thất bại trong đấu tranh và công tác.

Nhưng ở đây còn phải xét tới một mặt khác: tính khả năng chưa phải là tính hiện thực. Muốn làm cho sự vật từ khả năng chuyển biến thành hiện thực, thì phải trải qua sự nỗ lực của người ta, có khi phải trải qua cuộc đấu tranh gay go, có nhiều sự việc chỉ có thể thực hiện được qua sự nỗ lực và đấu tranh, trước khi đấu tranh, thì thường thấy hình như không có khả năng. Nếu không nghiên cứu sâu sắc bản chất của sự việc thì sẽ cho những sự việc vốn có tính khả năng thực tại là không có khả năng; như vậy lại nảy ra một thứ chủ nghĩa chủ quan khác — chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh. Thời kỳ đầu của cách mạng, lực lượng cách mạng rất nhỏ, nhưng «một đốm lửa có thể đốt cháy cánh đồng», chỉ cần cố gắng đấu tranh, cách mạng nhất định có thể thắng lợi; bọn cơ hội hữu khuynh không thấy tính khả năng hiện thực đó, do đó sinh ra tư tưởng sai lầm bi quan thụt lùi. Trong bước tiến vọt lớn về sản xuất công nghiệp và nông nghiệp của Trung-quốc, do sự cố gắng và đấu tranh khẩn trương của Đảng và quần chúng nhân dân, nên đã thu được nhiều thành tích vĩ đại; nhưng có những kẻ cơ hội hữu khuynh, không tin ở khả năng tiến vọt đó. Họ chỉ muốn làm «phái đứng nhìn». Nhưng những thành tựu hiện thực của bước tiến vọt lớn đã đánh tan cách nhìn chủ quan của họ.

Chúng ta cũng phải nắm được một cách đúng đắn phạm trù tính hiện thực. Tính hiện thực không phải là chỉ tất cả mọi cái tồn tại trước mắt. Tính hiện thực liên hệ với tính tất

nhiên. Chỉ những sự vật hiện có nào mà trong quá trình phát triển biểu hiện thành cái có tính tất nhiên thì mới có tính hiện thực. Có những sự vật tuy hiện đang tồn tại (ví dụ việc thi hành một chính sách sai lầm nào đó), nhưng trong quá trình phát triển chẳng những không biểu hiện thành cái tất nhiên, mà còn bị quy luật tất nhiên của sự vật phá hủy đi. Những sự việc như thế tuy có tồn tại, nhưng không thể nói là có tính hiện thực được. Nhìn về hình thức thì những sự vật thối nát thường vẫn còn rất lớn mạnh; nhưng cái hình thức lớn mạnh đó trong quá trình phát triển không hề có tính tất nhiên; vì vậy cũng không phải là hiện thực. Chủ nghĩa đế quốc và tất cả các phái phản động trong lúc giẫy chết rất giống những con hổ; nhưng thực chất của chúng lại rất suy yếu; chúng không thể dãy dụa quá lâu, cho nên theo phương hướng phát triển chung, cuối cùng chúng không thể là con hổ hiện thực. Đồng chí Mao Trạch-đông hình dung chúng là «con hổ giấy». Điều đó hoàn toàn chính xác. Những sự vật mới nảy sinh, nhìn bề ngoài thì rất yếu ớt, và thực tế cũng thường hay bị vấp váp. Nhưng tình hình đó không thể chứng tỏ rằng những sự vật mới nảy sinh tất nhiên sẽ thất bại. Trái lại, những sự vật mới nảy sinh chứa đựng một tính khả năng nhất định sẽ phát triển lên. Tính khả năng đó cuối cùng sẽ biến thành tính hiện thực. Vì vậy cách xem xét cho rằng sự vật mới nảy sinh nhất định sẽ thất bại không phải là cách xem xét hiện thực. Trong bài ***Một đốm lửa có thể đốt cháy cánh đồng*** của đồng chí Mao Trạch-đông, khi bàn tới căn cứ cách mạng nhỏ bé mới ra đời năm 1928, đã nói rằng căn cứ đó «hiện nay tuy chỉ có một chút lực lượng nhỏ bé, nhưng nó sẽ phát triển rất nhanh. Trong hoàn cảnh Trung-quốc, nó chẳng những có đủ tính khả năng phát triển, mà còn có đủ tính tất nhiên phát triển nữa». Đó là một mẫu mực rất tốt về việc nắm vững tính hiện thực của sự vật.

Sự vật hiện thực tồn tại khách quan chứa đựng khả năng phát triển và chuyển hóa thành sự vật khác. Điều đó chứng

tỏ rằng bản thân sự vật hiện thực có mâu thuẫn, chứng tỏ rằng trong mặt khẳng định của sự vật có chứa đựng mặt phủ định. Cho nên mâu thuẫn bên trong của sự vật là căn cứ của tính khả năng thực tại của sự phát triển. Muốn nắm được đâu là tính khả năng thực tại thì phải phân tích mâu thuẫn của sự vật hiện thực để tìm ra căn cứ đó. Tính khả năng thực tại tức là tính khả năng mặt phủ định của sự vật khắc phục mặt khẳng định của nó, mặt tương lai của sự vật khắc phục mặt quá khứ của nó, mặt mới của sự vật khắc phục mặt cũ của nó. «Một đốm lửa» có khả năng «đốt cháy cánh đồng», vì đốm lửa đó là nhân tố mới trong hoàn cảnh Trung-quốc thối nát «chất đầy củi khô». Đông đảo nhân dân Trung-quốc mong muốn xây dựng Trung-quốc nhanh chóng thành một nước tiên tiến có một nền công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại và văn hóa khoa học hiện đại. Yêu cầu đó có tính khả năng thực tại; bởi vì chế độ xã hội mới mà Trung-quốc mới đã dựng lên hiện nay (quan hệ sản xuất mới — quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thích ứng với sự phát triển của lực lượng sản xuất; kiến trúc thượng tầng — chuyên chính của giai cấp công nhân và tất cả các chế độ chính trị pháp luật có liên quan với nó, tác dụng chỉ đạo của tư tưởng mác-xít, thích ứng với cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa), là căn cứ rất chắc chắn để bảo đảm cho nhân dân phát huy cao độ tính tích cực trong việc xây dựng sản xuất và xây dựng văn hóa, và do đó khắc phục được tình trạng của một nước nông nghiệp lạc hậu.

Tính khả năng sở dĩ chưa phải là tính hiện thực, cũng chính là vì nó chỉ là nhân tố của một mặt trong sự vận động mâu thuẫn của sự vật hiện thực. Khi mâu thuẫn chưa được khắc phục, tức là khi những mặt cũ nào đó của sự vật chưa bị những nhân tố mới khắc phục, nhất là lúc nhân tố mới vừa mới bắt đầu xuất hiện, thì nhân tố mới đó, trong quá trình phát triển, chưa biểu hiện rõ rệt tính tất nhiên của nó (tuy nó đã chứa đựng tính tất nhiên), trái lại, lúc đó có khi nó còn

biểu hiện khả năng tạm thời bị thất bại. Như vậy, khi tính khả năng chưa chuyển biến thành tính hiện thực, thì bản thân tính khả năng cũng mâu thuẫn: ở đây ít ra cũng có hai loại tính khả năng đối lập nhau, hoặc là khả năng sự vật mới giành được thắng lợi, hoặc là khả năng sự vật mới tạm thời thất bại và sự vật cũ tạm thời được củng cố. Khi xét khả năng phát triển của sự vật, chúng ta phải căn cứ vào việc nghiên cứu mối liên hệ lẫn nhau của các mặt đối lập của mâu thuẫn bên trong sự vật, trong đó có xét đến những khả năng trái ngược nhau, chứ không được chỉ xét một cách phiến diện khả năng của một mặt. Trong công tác thực tế khi chúng ta quy định phương châm, biện pháp hành động của mình, không những phải tính đến khả năng tương đối thuận lợi, mà còn phải tính đến khả năng xấu nhất. Xuất phát từ chỗ tính đến khả năng xấu nhất, chúng ta phải vạch ra cho quần chúng nhân dân thấy rõ những khó khăn trong nhiệm vụ đấu tranh, rồi lấy đó mà động viên nhân dân chuẩn bị đầy đủ nhất, có sự nỗ lực chủ quan lớn nhất, có biện pháp thực tế hết sức hoàn thiện và chu đáo, như vậy chúng ta có thể giành được sự chủ động cao nhất trong việc sắp đặt mục đích và kế hoạch hành động, và do đó cũng có thể thu được những thắng lợi to lớn nhất trong cuộc đấu tranh. Đó là một nguyên tắc phương pháp quan trọng của chủ nghĩa Mác trong công tác lãnh đạo đấu tranh. Phương pháp lãnh đạo của Trung ương Đảng chúng ta và của đồng chí Mao Trạch-đông là thường xuyên ứng dụng nguyên tắc đó, vì vậy mà không ngừng làm cho quần chúng bất cứ trong cuộc đấu tranh nào cũng có đủ điều kiện để chiến thắng kẻ địch, không ngừng cổ vũ được lực lượng cách mạng của quần chúng, không ngừng đấu tranh oanh liệt, làm cho sau mỗi thắng lợi sẽ có một thắng lợi khác lớn hơn. Những người không hiểu phép biện chứng, khi sắp đặt công tác thường xuất phát từ khả năng tốt nhất mà mình mong muốn, và không nghĩ đến khả năng nào xấu hơn, không động viên đông đảo quần chúng

chuẩn bị đầy đủ và có biện pháp có hiệu quả để khắc phục khả năng xấu hơn đó. Như vậy, khi gặp tình hình khó khăn, thì thường thường lâm vào tình thế hoàn toàn bị động, rồi đâm ra lúng túng, thậm chí còn bị thất bại nữa.

Từ tính khả năng biến thành tính hiện thực là kết quả của sự phát triển của sự vật theo quy luật khách quan (quy luật vận động mâu thuẫn) vốn có của nó trong điều kiện nhất định. Sự vật của giới tự nhiên chuyển từ tính khả năng thành tính hiện thực cần có sự kết hợp của ba nhân tố: 1. Đối tượng chuyển hóa; 2. Điều kiện cần thiết; 3. Sự vận động theo quy luật. Trong không trung có đủ hơi nước thì có khả năng mưa, đó là đối tượng chuyển hóa. Nhưng khả năng này phải có điều kiện nhất định làm cho hơi nước biến thành hạt mưa (như bụi nhỏ trong không khí, sự kích thích của sấm sét, v.v.), thì mới có thể chuyển hóa theo quy luật thành hiện thực. Hạt giống có khả năng mọc thành cây; nhưng phải có những điều kiện như đất đai, độ ẩm, độ nóng, v.v., thích hợp thì mới có thể làm cho khả năng đó biến thành hiện thực theo quy luật sinh trưởng của thực vật. Tính khả năng có mâu thuẫn. Trong quá trình phát triển, sự vật hiện thực có nhiều loại tính khả năng. Do đó, một tính khả năng chuyển hóa thành tính hiện thực, thì đồng thời cũng biểu hiện tính khả năng khác bị mất đi, tức là mâu thuẫn của tính khả năng đã được khắc phục. Ở đây cũng không thể không thông qua sự đấu tranh giữa các mặt đối lập. Quá trình vận động theo quy luật từ tính khả năng đến tính hiện thực đồng thời cũng là quá trình đấu tranh của mâu thuẫn. Cũng giống như hạt giống muốn chuyển hóa thành cây thì phải trải qua quá trình đấu tranh phá vỡ hạt giống. Nếu không có sự đấu tranh đó thì hạt giống không thể lớn lên thành cây.

Trong xã hội loài người, nhân tố chủ quan có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình chuyển hóa từ tính khả năng thành tính hiện thực. Nó là điều kiện mạnh mẽ thúc đẩy một tính khả năng nào đó biến thành tính hiện thực. Trong một tình hình nhất

định, trong tình hình mọi nhân tố khách quan đã hoàn toàn đầy đủ, nó thường còn là điều kiện có tác dụng quyết định. Trong bài *Lại bàn về kinh nghiệm lịch sử của chuyên chính vô sản* trên tờ *Nhân dân nhật báo*, khi bàn tới vấn đề làm thế nào để có thể tránh được sai lầm trong công tác, đã chỉ ra rằng trước hết chúng ta phải xây dựng chế độ đúng đắn— xây dựng quan hệ sản xuất thích hợp với lực lượng sản xuất, xây dựng kiến trúc thượng tầng thích hợp với cơ sở kinh tế. Nhưng «sau khi đã có chế độ đúng rồi thì vấn đề chủ yếu là ở chỗ có vận dụng được chế độ đó một cách đúng đắn hay không, ở chỗ có chính sách đúng, phương pháp công tác đúng và tác phong công tác đúng hay không». «Chính sách đúng, phương pháp công tác và tác phong công tác đúng» nói ở đây tức là chỉ tác dụng của nhân tố chủ quan. Cũng bài đó, khi bàn tới nguyên nhân vì sao phạm sai lầm của Sta-lin, đã chỉ ra rằng những sai lầm đó đã trở thành hiện thực là do có những nguyên nhân khách quan nhất định, tức là: «Đảng còn thiếu kinh nghiệm trong việc lãnh đạo Nhà nước; chế độ mới chưa được củng cố tới mức độ có thể chống lại được mọi sự xâm nhập của ảnh hưởng thời đại cũ (quá trình củng cố chế độ mới và quá trình tiêu diệt những ảnh hưởng cũ đều không phải là đi theo con đường thẳng; những hiện tượng lên xuống theo lối sóng gợn của những quá trình đó không phải là điều hiếm có trong thời kỳ chuyển biến của lịch sử); cuộc đấu tranh gay go trong và ngoài nước có tác dụng hạn chế đối với những sự phát triển dân chủ nào đó; v.v.» Tiếp theo bài báo đó lại chỉ ra rằng: «Nhưng chỉ những điều kiện khách quan đó thì chưa đủ làm cho khả năng phạm sai lầm biến thành hiện thực. Trong hoàn cảnh phức tạp hơn nhiều và trong điều kiện khó khăn hơn nhiều so với hoàn cảnh của Sta-lin, nhưng Lê-nin không phạm những sai lầm như Sta-lin. Ở đây, nhân tố quyết định là tình hình tư tưởng của con người». Điều đó đã nói rõ đến tác dụng quyết định nhất định của nhân tố chủ quan của con người. Mâu thuẫn có

tính chất đối kháng giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản Trung-quốc có khả năng chuyển biến thành mâu thuẫn có tính chất không đối kháng. Khả năng chuyển biến đó biến thành hiện thực cũng dựa vào tác dụng của nhân tố chủ quan, tức là một mặt do Đảng đã dựa vào chính sách thích đáng đã giải quyết mâu thuẫn đó; mặt khác còn dựa vào «tình thế bắt buộc» giai cấp tư sản phải có thái độ rõ rệt «đầy đủ lý trí» như Ăng-ghen đã nói, và bằng lòng tiếp thu chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa của Đảng chứ không chống lại chính sách đó như bọn phái hữu.

Trong phong trào sản xuất tiến vọt, chúng ta thấy có một loại tư tưởng bảo thủ hữu khuynh gọi là «thuyết điều kiện». Họ không thấy tác dụng chủ yếu của quần chúng lao động trong việc phát triển sản xuất, nói bừa rằng việc phát triển sản xuất chỉ do những điều kiện vật chất khách quan, như điều kiện tự nhiên, điều kiện công cụ quyết định. Họ nói liều rằng đất núi và đất xấu không thể tăng sản lượng, không có cơ giới hóa không thể tăng sản lượng, v.v. Thực tế «thuyết điều kiện» đó của họ là thuyết điều kiện phiến diện, là thuyết nhân quả siêu hình phiến diện. Sự thực thì việc tăng sản lượng nông sản chẳng những cần điều kiện khách quan, mà càng cần điều kiện chủ quan của nhân dân lao động; chỉ cần có điều kiện chủ quan thật tốt, có quần chúng lao động giác ngộ cao, hăng hái làm, và tổ chức tốt, thì có thể bổ sung cho chỗ thiếu điều kiện tự nhiên và điều kiện công cụ, có thể cải tạo được những điều kiện tự nhiên rất xấu nào đó, biến nó thành điều kiện tốt (như sửa sang thủy lợi, cải tạo đất mặn, đất sỏi cát, v.v.), cũng có thể sáng tạo được những điều kiện công cụ mới tương đối tốt; do đó cũng có thể biến nhiệm vụ tăng sản lượng thành hiện thực. Việc sản xuất công nông nghiệp năm 1958 đại tiến vọt đã hoàn toàn chứng minh điều đó. Sản xuất thép của nước ta trong tình hình điều kiện thiết bị hiện đại rất ít, dựa vào tính tích cực cao độ của quần chúng đông đảo đã được động viên đầy đủ và tổ chức

lại, dựa vào phương pháp kết hợp lò cao với ống bễ, đã thực hiện nhiệm vụ chưa từng thấy trên thế giới. Đó là sự bác bỏ hết sức mạnh thuyết điều kiện phiến diện của những kẻ bảo thủ hữu khuynh. Cho nên khi chúng ta tính xem một nhiệm vụ nào đó có thề trở thành hiện thực hay không, thì phải nghiên cứu toàn diện những điều kiện đề thực hiện nó. Điều kiện nhất định là cần thiết; điều kiện vật chất khách quan phải được coi trọng. Vấn đề là không thề chỉ xem xét những điều kiện khách quan, điều kiện về vật chất mà không chú ý đến điều kiện chủ quan và con người, mà điều kiện con người chính cũng không thề coi nhẹ. Vấn đề chủ yếu ở đây là phải tin tưởng ở lực lượng sáng tạo của quần chúng. Phàm những việc đã tính toán kinh qua sự cố gắng của con người thực có căn cứ chắc chắn là nhất định có thề làm được, thì dù trước mắt những điều kiện khách quan có khó khăn như thế nào, cũng phải kiên quyết làm. Sự nghiệp cách mạng chỉ thực hiện được bằng cách khắc phục những điều kiện khó khăn khách quan rất lớn; nhiệm vụ sản xuất cũng như vậy. Trong công tác xây dựng, phải khắc phục «thuyết điều kiện» phiến diện «thấy vật không thấy người». Tất nhiên cũng phải đề phòng khuynh hướng chủ quan thấy người mà không thấy vật.

Con người quy định cho hành động của mình những nhiệm vụ hay mục đích nào đó có khả năng làm được, lại cố gắng tạo điều kiện và tiến hành đấu tranh đề thực hiện những nhiệm vụ hoặc mục đích đó, thông qua đấu tranh mà làm cho các nhiệm vụ có khả năng làm được đó thực sự biến thành hiện thực. Đó là trường hợp chung nhất về tác dụng của nhân tố chủ quan. Trường hợp đó là tác dụng của tính mục đích và tính tự giác của đời sống xã hội loài người. Chủ nghĩa duy tâm đã từng thổi phồng tác dụng này, cho rằng đời sống con người là do cái gọi là «ý chí tự do» quyết định. Họ cho rằng hình như bất cứ ai, chỉ cần ôm ấp bất cứ mục đích nào, và kiên quyết làm thì dù là mục đích nào hoặc hoàn cảnh nào cũng nhất định có thề trở thành hiện thực hoặc có thề có

tác dụng hiện thực nhất định. Quan điểm này của chủ nghĩa duy tâm tất nhiên biểu hiện thành chủ nghĩa chủ quan trong công tác thực tế; điều đó rất dễ hiểu. Nhưng trong thực tế, những nhiệm vụ hoặc mục đích mà người ta quy định cho mình không phải trong bất cứ trường hợp nào cũng có thể trở thành hiện thực. Có những nhiệm vụ hoặc mục đích có đủ căn cứ của khả năng thực tế; những nhiệm vụ hoặc mục đích đó có thể thực hiện được; đó là những mục đích đúng đắn mà chúng ta đã nói ở trên. Có những nhiệm vụ hoặc mục đích không có căn cứ vững chắc của khả năng thực tế, nó chỉ có thể kết thúc bằng thất bại; đó là những mục đích không đúng đắn. Trong đời sống xã hội, như đã nói ở trên, nhân tố chủ quan của con người, đặc biệt là tính tích cực đấu tranh của quần chúng nhân dân, có tác dụng chủ yếu đối với sự chuyển hóa từ tính khả năng thành tính hiện thực; nhưng nhân tố chủ quan không thể quyết định hết thảy, căn cứ của tính khả năng thực tế của sự vật, xét đến cùng vẫn là tính quy luật vốn có của bản thân sự vật khách quan. Muốn cho nhân tố chủ quan phát huy tác dụng tích cực mạnh mẽ đối với sự chuyển hóa của sự vật từ tính khả năng thành tính hiện thực thì phải có mấy điều kiện dưới đây: một là trước hết người ta phải nhận thức tính quy luật của sự phát triển của sự vật khách quan, phải quy định nhiệm vụ hoặc mục đích chủ quan của mình thế nào để nó có thể phản ánh đúng tính quy luật của sự vận động mâu thuẫn của sự phát triển của sự vật khách quan, phản ánh xu thế tất nhiên của sự phát triển của bản thân sự vật khách quan; cũng tức là phản ánh được tính khả năng thực tế nằm trong bản thân sự vật khách quan. Chúng ta nhất định phải hết sức tìm cách tránh lối dựa vào tính khả năng trừu tượng chủ quan thuần túy, không có căn cứ sự thực khách quan, và tránh quan điểm về sự tất yếu trừu tượng, khi quyết định nhiệm vụ hoặc mục đích của mình. Nhiệm vụ hay mục đích trên thực tế phải là tất yếu cũng tức là khả năng chân chính, nếu không thì nhiệm

vụ hay mục đích đó nhất định sẽ không thực hiện được. Ví dụ bọn phản động muốn duy trì mãi mãi chế độ thối nát cũ; mục đích như vậy không có căn cứ hiện thực, nhất định sẽ thất bại. Kẻ mạo hiểm đề ra mục đích, nhiệm vụ và kế hoạch vượt quá điều kiện hiện thực khách quan; mục đích nhiệm vụ và kế hoạch như vậy chỉ có tính khả năng trừu tượng, cũng không thể chuyển hóa thành tính hiện thực. Bọn bảo thủ hữu khuynh không thể tính toán đầy đủ và lợi dụng tính khả năng thực tế của bản thân sự vật khách quan, không dám đề ra những nhiệm vụ tương đối cao nhưng kinh qua sự cố gắng thì chắc chắn là có thể thực hiện được, không thể chỉ dẫn quần chúng phát huy đầy đủ tính năng động chủ quan để thúc đẩy và xúc tiến sự phát triển của sự vật; đó cũng không phải là nhiệm vụ và mục đích chính xác mà giai cấp công nhân cần thiết. Hai là, phải tạo ra những điều kiện một cách có kế hoạch, cố gắng cải tạo những điều kiện khách quan không có lợi cho chúng ta và tận dụng những điều kiện có lợi, làm cho quá trình phát triển theo quy luật của sự việc có thể có lợi cho việc biến nhiệm vụ có thể thực hiện được mà chúng ta quy định thành hiện thực, có lợi cho việc ngăn chặn và khắc phục việc thực hiện các khả năng khác của nó. Ba là, phải hết sức cố gắng kiên quyết đấu tranh không điều hòa với những thế lực và khuynh hướng ngăn cản việc thực hiện nhiệm vụ của chúng ta; phải động viên đông đảo quần chúng đấu tranh để sáng tạo các điều kiện có lợi và đập tan những thế lực ngăn cản sự tiến bộ. Mấy điều nói trên là những điều kiện không thể thiếu được để phát huy tác dụng năng động chủ quan của con người trong sự vận động biến khả năng thành hiện thực. Cuốn ***Vấn đề chiến lược trong chiến tranh cách mạng Trung-quốc*** của đồng chí Mao Trạch-đông đã cho chúng ta một kiểu mẫu tốt nhất về điều đó. Đồng chí Mao Trạch-đông trước hết căn cứ vào tính quy luật của cuộc chiến tranh cách mạng trong nước lúc bấy giờ mà quy định nhiệm vụ của chúng ta là nhiệm vụ phòng ngự về chiến lược,

là nhiệm vụ chống «vây quét». Sau đó lại nêu rõ muốn thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đó thì trong chiến tranh nhất định phải hành động một cách chủ động, linh hoạt, trong tình hình nhất định phải rút lui để tạo «điều kiện và tình thế có lợi cho ta, bất lợi cho địch». Nhưng chỉ có hai điều trên vẫn chưa thể làm cho khả năng thắng lợi có thể biến thành hiện thực, cuối cùng còn cần phải quyết chiến nữa. «Có điều kiện và tình thế có lợi cho ta, bất lợi cho địch vẫn chưa làm cho kẻ thù thất bại được. Điều kiện và tình thế đó có đủ khả năng quyết định thắng bại, nhưng vẫn chưa phải là tính hiện thực của thắng bại, vẫn chưa thực hiện được sự thắng bại giữa hai quân đội. Muốn thực hiện sự thắng bại đó phải dựa vào sự quyết chiến giữa hai quân đội. Chỉ có quyết chiến mới có thể giải quyết được vấn đề ai thắng ai bại giữa hai quân đội» (*Mao Trạch-đông tuyển tập*, xuất bản lần thứ 2, quyển 1, tr. 209).

Hiện nay nhân dân Trung-quốc đang gánh vác nhiệm vụ vĩ đại là ở trong nước xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và chuẩn bị điều kiện để tương lai tiến lên xã hội cộng sản chủ nghĩa. Nhiệm vụ này hoàn toàn căn cứ vào tính khả năng thực tế mà quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội đã đề ra. Vì vậy nó nhất định có triển vọng được thực hiện hoàn toàn, và hiện nay đang tiến tới triển vọng đó. Nhưng muốn thực hiện hoàn toàn triển vọng đó, không phải là chỉ có nhiệm vụ đúng đắn là đã đủ, mà còn phải có sự bảo đảm của rất nhiều điều kiện đã được tạo ra hoặc tiếp tục sẽ được tạo ra thêm nữa. Những điều kiện này gồm có: tăng cường chính quyền Nhà nước chuyên chính của giai cấp công nhân của chúng ta; tăng cường sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp công nhân, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, động viên và tổ chức mọi lực lượng tích cực trong nhân dân để đấu tranh phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất công, nông nghiệp; xóa bỏ tàn dư của chế độ bóc lột, xây dựng xong xã hội xã hội chủ nghĩa và tạo ra các điều kiện và nhân tố để tiến lên

xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong quá trình sáng tạo và bảo đảm tăng cường những điều kiện đó, chúng ta còn phải đấu tranh kiên quyết chống tất cả những thế lực thù địch mưu toan phá hoại sự nghiệp của chúng ta (ví như cuộc đấu tranh của chúng ta chống phái hữu của giai cấp tư sản); chúng ta cũng phải đấu tranh chống những thế lực bảo thủ, lạc hậu và các khuynh hướng sai lầm khác. Chỉ có như thế mới có thể làm cho nhiệm vụ vĩ đại của chúng ta từ tính khả năng dần dần chuyển thành tính hiện thực. Phải nói rằng đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng đã vạch ra cho chúng ta con đường đúng đắn để thực hiện nhiệm vụ vĩ đại; nó cổ vũ tinh thần hăng hái đấu tranh của nhân dân toàn quốc, làm cho sản xuất công, nông nghiệp tiến vọt với tốc độ chưa từng có, làm cho quan hệ sản xuất thay đổi một cách sâu sắc nhất, sáng tạo ra công xã nhân dân một hình thức tổ chức cơ sở tốt nhất để xây dựng chủ nghĩa xã hội và sau này tiến lên xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chúng ta đầy lòng tin tưởng nói rằng: dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung-quốc, thông qua sự cố gắng và đấu tranh kiên quyết của nhân dân toàn quốc, việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và tiến lên xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhất định sẽ từ tính khả năng biến thành tính hiện thực.

MỤC LỤC

Trang

— Lời nhà xuất bản 5
— Lời của tác giả trong bản in lần tái bản 6

— *Chương thứ nhất:* TRIẾT HỌC LÀ GÌ? VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC. TẠI SAO PHẢI NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC 9

— *Chương thứ hai:* LỊCH SỬ TRIẾT HỌC LÀ LỊCH SỬ NẢY MẦM, RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI QUAN DUY VẬT KHOA HỌC, LÀ LỊCH SỬ ĐẤU TRANH GIỮA HAI ĐỘI QUÂN DUY VẬT VÀ DUY TÂM 36

— *Chương thứ ba:* SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC LÀ CUỘC BIẾN ĐỔI CÁCH MẠNG TRONG TRIẾT HỌC. PHƯƠNG PHÁP CƠ BẢN ĐỂ HỌC TRIẾT HỌC DUY VẬT BIỆN CHỨNG. 60

— *Chương thứ tư:* TÍNH VẬT CHẤT CỦA THẾ GIỚI. HÌNH THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT VÀ TÍNH QUY LUẬT CỦA NÓ 83

1. Thế giới về bản chất là vật chất. 83
2. Vận động là thuộc tính căn bản không thể tách rời của vật chất 89

3. Thời gian và không gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động 95
4. Sự vận động của vật chất có quy luật của bản thân nó 98

— *Chương thứ năm:* VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC 102
1. Vật chất là nguồn gốc của ý thức 102
2. Ý thức là phản ánh của tồn tại 106
3. Tác dụng năng động của ý thức đối với tồn tại 117

— *Chương thứ sáu:* TÍNH QUY LUẬT BIỆN CHỨNG CỦA QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC 127
1. Quan hệ nương tựa của nhận thức đối với thực tiễn 127
2. Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính 136
3. Lý luận và thực tiễn. 154
4. Chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối. 163

— *Chương thứ bảy:* PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT LÀ KHOA HỌC VỀ SỰ LIÊN HỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA SỰ VẬT 177
1. Đặc trưng chung của phép biện chứng duy vật và đối tượng nghiên cứu của nó 177
2. Tính đồng nhất của phép biện chứng, nhận thức luận và lô-gích học. 183
3. Phép biện chứng đòi hỏi phải phân tích một cách cụ thể những vấn đề cụ thể. 193

— *Chương thứ tám:* NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG 200

A. Quy luật thống nhất của đối lập của sự vật 200
1. Quy luật thống nhất của đối lập là hạt nhân của phép biện chứng. 200
2. Tính phổ biến và tính riêng biệt của mâu thuẫn 209

3. Mâu thuẫn chủ yếu và mặt chủ yếu của mâu thuẫn . . . 229
4. Tính đồng nhất và tính đấu tranh của đối lập . . . 238
5. Hình thức đối kháng và không đối kháng của đấu tranh 267

B. **Quy luật chuyển biến lẫn nhau giữa lượng và chất** . . 275

1. Chất và lượng của sự vật, sự thống nhất của chất và lượng 275
2. Sự chuyển hóa lẫn nhau từ lượng sang chất và từ chất sang lượng 282
3. Phân tích cụ thể quá trình biến đổi về lượng và biến đổi về chất 290

C. **Quy luật phủ định của phủ định** 303

1. Phủ định của phủ định là quy luật phổ biến của sự phát triển của sự vật. 303
2. Phủ định của phép biện chứng và phủ định của phép siêu hình 306
3. Phủ định của phủ định. 310

— *Chương thứ chín:* NHỮNG PHẠM TRÙ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT. 328

1. Phạm trù là phản ánh bản chất phổ biến của sự vật khách quan. 328
2. Bản chất và hiện tượng. 334
3. Hình thức và nội dung 344
4. Tính tất nhiên và tính ngẫu nhiên 351
5. Tất nhiên và tự do. 358
6. Tính nhân quả và tính mục đích. 364
7. Tính khả năng và tính hiện thực. 371

CƯƠNG YẾU
CHỦ NGHĨA DUY VẬT

In 6.069 cuốn tại nhà Máy in Tiến-bộ
175 phố Nguyễn thái Học, Hà-nội
Khổ 13 × 19 — Xong ngày 22-9-1961
Số xuất bản 86 — Số in 1590
Gửi lưu chiều tháng 9 năm 1961

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

24 QUANG TRUNG, HÀ NỘI — GIẤY [illegible] 2005

CÁC BẠN TÌM ĐỌC:

LOẠI SÁCH PHỔ THÔNG
VỀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

★

- **BẢN CHẤT CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ**
- **CÁC GIAI CẤP, ĐẤU TRANH GIAI CẤP VÀ NHÀ NƯỚC**
- **VAI TRÒ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN VÀ CỦA CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ**

Giá : 1 đ80